TỔNG CÔNG TY VIGLACERA-CTCP

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

CỦA DỰ ÁN

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HẢI YÊN

Địa điểm: Phường Móng Cái 3, tỉnh Quảng Ninh

Quảng Ninh, tháng 08 năm 2025

TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG
CỦA DỰ ÁN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HẢI YÊN

Địa điểm: Phường Móng Cái 3, tỉnh Quảng Ninh

ĐƠN VỊ TƯ VẤN	**CHỦ DỰ ÁN**
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN UNI-TECH	**TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP**
GIÁM ĐỐC	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
Dương Thùy Nhi	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
	Trần Ngọc Anh

Quảng Ninh, tháng 08 năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC 1
DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT 5
DANH MỤC BẢNG 6
DANH MỤC HÌNH 9
MỞ ĐẦU 10
1. XUẤT XỨ CỦA DỰ ÁN 10
1.1. Thông tin chung về dự án 10
1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư 11
1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan 12
2. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ KỸ THUẬT CỦA VIỆC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (ĐTM) 14
2.1. Các văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện đánh giá tác động môi trường 14
2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án 22
2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong báo cáo đánh giá tác động môi trường 24
3. Tổ chức thực hiện đánh giá tác động môi trường 24
4. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG 28
4.1. Các phương pháp ĐTM 28
4.2. Các phương pháp khác 29
5. TÓM TẮT NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG 30
5.1. Thông tin về dự án 30
5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường 33
5.3. Dự báo tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án 34

5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án....38
5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án....46
CHƯƠNG 1. MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ ÁN....52
1.1. Thông tin chung về dự án....52
1.1.1. Tên dự án và địa điểm thực hiện dự án....52
1.1.2. Tên chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án; người đại diện theo pháp luật của chủ dự án....52
1.1.4. Vị trí địa lý của địa điểm thực hiện dự án điều chỉnh....52
1.1.5. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án....57
1.1.6. Khoảng cách từ dự án đến khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường....63
1.1.7. Mục tiêu, loại hình dự án....65
1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án....68
1.2.1. Tình trạng của dự án hiện hữu....68
1.2.2. Các hạng mục của dự án trên diện tích 65,72ha phía Nam KCN Hải Yên....68
1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án....80
1.3.1. Trong giai đoạn thu công xây dựng....80
1.3.2. Trong giai đoạn vận hành dự án....84
1.4. Công nghệ sản xuất, vận hành....89
1.5. Biện pháp tổ chức thi công....91
1.5.1. Trình tự thi công tổng thể....91
1.5.2. Công tác chuẩn bị....92
1.5.3. Thi công san nền....92
1.5.4. Thi công hạng mục giao thông....94
1.5.5. Thi công hệ thống thoát nước mưa và nước thải....95
1.5.6. Thi công hệ thống cấp nước....95
1.5.7. Thi công hệ thống cấp điện, cáp thông tin liên lạc....96
1.6. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án....96
1.6.1. Tiến độ dự án....96
1.6.2. Vốn đầu tư....96
1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án....97

CHƯƠNG 2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN.....98
2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.....98
2.1.1. Điều kiện tự nhiên.....98
2.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội.....102
2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án106
2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường.....106
2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học.....111
2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án.....112
2.3.1. Nhận dạng các đối tượng bị tác động.....112
2.3.2. Yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực dự án.....112
2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án.....113
2.4.1. Sự phù hợp về vị trí địa lý.....113
2.4.2. Sự phù hợp về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội.....113
CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG.....115
3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng.....117
3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động.....117
3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường.....139
3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành.....150
3.2.1. Đánh giá dự báo các tác động.....150
3.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện.....176
3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường.....202
3.3.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án.....202
3.3.2. Kế hoạch xây lắp và danh mục công trình bảo vệ môi trường.....203
3.3.3. Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp BVMT.....203
3.3.4. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường.....203

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo 204
3.4.1. Nhận xét khách quan về mức độ chi tiết của các kết quả đánh giá, dự báo..204
3.4.2. Nhận xét khách quan về mức độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo..205
CHƯƠNG 4. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC 206
CHƯƠNG 5. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG..207
5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án 207
5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của dự án.....212
5.2.1. Giám sát môi trường giai đoạn thi công xây dựng.....212
5.2.2. Giám sát môi trường giai đoạn vận hành thử nghiệm.....212
5.2.3. Giám sát môi trường giai đoạn vận hành chính thức 215
CHƯƠNG 6. KẾT QUẢ THAM VẤN 218
6.1. Tham vấn cộng đồng 218
6.2. Tham vấn chuyên gia, nhà khoa học, các tổ chức chuyên môn 218
KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT.....219
1. Kết luận 219
2. Kiến nghị 220
3. Cam kết của chủ dự án đầu tư 220
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....222

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD5	Nhu cầu oxy sinh học 5 ngày
BTCT	Bê tông cốt thép
BNNMT	Bộ Nông nghiệp và Môi trường
COD	Nhu cầu oxi hoá học
CTNH	Chất thải nguy hại
CTR	Chất thải rắn
CTRXD	Chất thải rắn xây dựng
ĐTM	Đánh giá tác động môi trường
KCN	Khu công nghiệp
GHCP	Giới hạn cho phép
HTXL	Hệ thống xử lý
QC	Quy chuẩn
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật Việt Nam
TCCP	Tiêu chuẩn cho phép
TCVN	Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia
TSS	Tổng rắn lơ lửng
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
SX	Sản xuất
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
UBNP	Ủy ban nhân dân
WHO	Tổ chức y tế Thế giới
GDTX	Giáo dục thường xuyên
TDTT	Thể dục thể thao
HĐND	Hội đồng nhân dân
MĐXD	Mật độ xây dựng

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ điểm góc của dự án 54
Bảng 1.2: So sánh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của dự án điều chỉnh với báo cáo ĐTM đã được duyệt năm 2007.....57
Bảng 1.3: Diện tích GPMB và chưa GPMB của KCN Hải Yên 58
Bảng 1.4: Hiện trạng sử dụng đất đối với phần diện tích 65,72ha phía Nam chưa GPMB 59
Bảng 1.5: Các ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Hải Yên 61
Bảng 1.6. Quy mô cơ cấu sử dụng đất.....67
Bảng 1.7: Nhu cầu thông tin liên lạc của dự án.....75
Bảng 1.8. Khối lượng nguyên liệu, vật liệu phục vụ dự án.....81
Bảng 1.9: Thống kê khối lượng nhiên liệu phục vụ thi công xây dựng 82
Bảng 1.10. Danh mục máy móc thiết bị chính phục vụ thi công 83
Bảng 1.11: Tổng nhu cầu sử dụng điện của dự án khi đi vào vận hành.....85
Bảng 1.12: Nhu cầu sử dụng nước của dự án.....87
Bảng 1.13: Khối lượng san nền lô.....94
Bảng 1.14: tổng mức đầu tư của dự án.....97
Bảng 2.1: Dữ liệu về nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm (^oC).....99
Bảng 2.2: Dữ liệu về lượng mưa các tháng trong năm (mm).....100
Bảng 2.3: Số ngày mưa trung bình 100
Bảng 2.4. Vị trí lấy mẫu hiện trạng môi trường không khí khu vực dự án 106
Bảng 2.5. Kết quả phân tích môi trường không khí khu vực dự án ngày 27/02/2024 107
Bảng 2.6. Vị trí lấy mẫu hiện trạng nước mặt khu vực dự án 108
Bảng 2.7. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt khu vực dự án 108
Bảng 2.8. Vị trí lấy mẫu hiện trạng chất lượng môi trường đất khu vực dự án 109
Bảng 2.9. Kết quả phân tích mẫu đất khu vực dự án.....109
Bảng 2.10: Vị trí lấy mẫu nước dưới đất của dự án 110
Bảng 2.11: Kết quả phân tích mẫu nước dưới đất khu vực dự án 110
Bảng 2.12. Bảng nhận dạng các đối tượng bị tác động bởi dự án.....112
Bảng 3.1: Các nguồn gây tác động môi trường của dự án 115
Bảng 3.2. Hệ số phát thải và tải lượng ô nhiễm của thiết bị, máy móc phát quang....118

Bảng 3.3: Nồng độ khí thải tại các khoảng cách khác nhau trong quá trình vận chuyển đất thừa đi đổ thải của dự án.....122
Bảng 3.4: Tải lượng các chất ô nhiễm từ các phương tiện vận chuyển 123
Bảng 3.5. Nồng độ khí thải từ các phương tiện vận chuyển theo khoảng cách 124
Bảng 3.6: Thải lượng các chất ô nhiễm do hoạt động của các thiết bị sử dụng xăng dầu có tải trọng ≤ 16 tấn.....125
Bảng 3.7. Thành phần, nồng độ ô nhiễm trong nước thải xây dựng 126
Bảng 3.8. Ước tính tải lượng tối đa các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trong quá trình đào móng + thi công các hạng mục công trình 127
Bảng 3.9: Thành phần, nồng độ ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn 129
Bảng 3.10: Lượng vật tư hao hụt trong quá trình thi công.....130
Bảng 3.11. Một số chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng 133
Bảng 3.12. Mức ồn gây ra bởi một số phương tiện, máy móc thi công.....134
Bảng 3.13. Mức độ ồn của các phương tiện san lấp và thi công xây dựng.....135
Bảng 3.14. Mức độ gây rung của một số máy móc xây dựng.....136
Bảng 3.15. Nguồn tác động liên quan đến chất thải trong giai đoạn vận hành.....151
Bảng 3.16. Nguồn tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn vận hành 151
Bảng 3.17. Lượng nhiên liệu cần cung cấp cho hoạt động giao thông trong 01 ngày 152
Bảng 3.18. Hệ số ô nhiễm do khí thải giao thông của Tổ chức Y tế thế giới 152
Bảng 3.19. Lượng nhiên liệu cần cung cấp cho hoạt động giao thông trong 01 ngày 153
Bảng 3.20. Nồng độ ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông.....153
Bảng 3.21: Tổng hợp thành phần khí thải phát sinh từ các nhà máy thứ cấp đầu tư ..154
Bảng 3.22: Tải lượng ô nhiễm không khí của khu công nghiệp 155
Bảng 3.23: Nồng độ các chất ô nhiễm KCN Hải Yên.....156
Bảng 3.24: Tổng hợp thành phần nước thải phát sinh từ các nhà máy thứ cấp 160
Bảng 3.25: Chủng loại, khối lượng phát sinh tại KCN 166
Bảng 3.26. Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải giai đoạn hoạt động .167
Bảng 3.27. Tiếng ồn phát sinh bởi các phương tiện giao thông.....167
Bảng 3.28: Tiếng ồn trung bình của dòng xe ở điều kiện chuẩn.....168
Bảng 3.29: Tiếng ồn từ dòng xe ở khu vực dự án 168
Bảng 3.30: Tiếng ồn suy giảm theo khoảng cách.....169

Bảng 3.31: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải (mùi) của trạm XLNT tập trung số 02 công suất 3.500m^3/ngày.đêm 180
Bảng 3.32: Thông số tính toán kỹ thuật của HTXL nước thải tập trung số 02 công suất 3.500 m^3/ngày.đêm 190
Bảng 3.33: Khối lượng hệ thống thu gom thoát nước mưa của dự án 192
Bảng 3.34: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt dự tính phát sinh.....194
Bảng 3.35. Biện pháp khắc phục một số sự cố thường gặp khi vận hành trạm XLNT 199
Bảng 3.36. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường 202
Bảng 3.37. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường 203
Bảng 3.38. Kinh phí đầu tư các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường 203
Bảng 3.39. Mức độ tin cậy của các đánh giá giai đoạn hoạt động 205
Bảng 5.1. Chương trình quản lý môi trường của Dự án.....208

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1: Vị trí dự án theo báo cáo ĐTM năm 2007 được phê duyệt tại Quyết định số 2951/QĐ-BTNMT ngày 16/08/2007 53
Hình 1.2: Vị trí ranh giới dự án điều chỉnh 57
Hình 1.3: Vị trí dự án so với các đối tượng tự nhiên và kinh tế - xã hội.....64
Hình 1.4: Sơ đồ các hoạt động chính của Dự án kèm dòng thải 91
Hình 3.1: Sơ đồ nguyên lý hệ thống xử lý mùi, khí thải của HTXL nước thải tập trung số 02 công suất 3.500 m^3/ngày.đêm 178
Hình 3.2: Hệ thống xử lý khí thải (mùi) của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 02 công suất 3.500 m^3/ngày.đêm.....180
Hình 3.3: Hệ thống xử lý nước thải tập trung số 01 công suất 2.000 m^3/ngày.đêm đã đi vào hoạt động.....182
Hình 3.4: Trạm xử lý nước thải tập trung số 02 công suất 3.500 m^3/ngày.đêm đã xây dựng hoàn thành 183
Hình 3.5. Sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung số 02 công suất 3.500 m^3/ngày 184

MỞ ĐẦU

1. XUẤT XỨ CỦA DỰ ÁN

1.1. Thông tin chung về dự án

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên tại xã Hải Yên, thị xã Móng Cái *(nay là phường Móng Cái 3)* tỉnh Quảng Ninh đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư và giao cho Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng - Bộ xây dựng *(nay là Tổng công ty Viglacera - CTCP)* làm chủ đầu tư tại Quyết định số 1350/TTg-CN ngày 09/9/2005;

Ngày 26/10/2005 UBND tỉnh Quảng Ninh đã thành lập Khu công nghiệp Hải Yên, thị xã Móng Cái tại Quyết định số 4065/QĐ-UBND và phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên, thị xã Móng Cái tại Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14/10/2005;

Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên đã được Bộ xây dựng thỏa thuận tại Văn bản số 2184/BXD-KTQH ngày 23/12/2004 với tổng diện tích là **192,70ha**. Ngày 18/1/2009 UBND tỉnh Quảng Ninh đã phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên tại Quyết định số 85/QĐ-UBND với tổng diện tích là **182,42ha** và điều chỉnh tại các Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 04/6/2012, số 4009/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 với tổng diện tích không đổi là **182,42ha** *(quy mô, diện tích Khu công nghiệp phù hợp với Văn bản số 2628/TTg-KTN ngày 22/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp và hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các KCN của cả nước);*

Trong quá trình thực hiện dự án, do khu vực phía Tây khu công nghiệp với diện tích **65,72ha** có mật độ dân cư cao, khó khăn trong công tác đền bù, giải phóng mặt bằng và bố trí tái định cư. Ngày 27/4/2020, UBND tỉnh Quảng Ninh có Văn bản số 2073/UBND-QH2 ngày 27/04/2020 về việc lập điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái (lần 3) với nội dung ***"điều chỉnh diện tích 65,72ha phía Tây KCN Hải Yên do vướng mắc GPMB ra ngoài phạm vi ranh giới KCN, bổ sung phần diện tích tương ứng nằm phía Nam KCN với diện tích 65,72ha để đảm bảo quy mô KCN Hải Yên sau điều chỉnh ranh giới thì vẫn giữ nguyên theo Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt là 182,42ha";*** Ngày 17/10/2022, UBND tỉnh Quảng Ninh có Quyết định số 3033/QĐ-UBND phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu C.1.1 - Khu đô thị

tích hợp và khu công nghiệp công nghệ cao tại phường Hải Yên thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, trong đó KCN Hải Yên thuộc phân khu C1.1.1 có diện tích **182,42ha;**

Đến nay Khu công nghiệp Hải Yên với diện tích **182,42ha** đã được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2012-2030, tầm nhìn đến năm 2050 *(theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ) và* nằm trong Quy hoạch chung Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040 *(theo Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ)*;

Đến nay, Tổng công ty Viglacera - CTCP đã hoàn thành công tác GPMB khu phía Bắc với diện tích 116,67/182,42ha và đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng thiết yếu: (1)Trạm xử lý nước thải công suất 2.000m^3/ng.đ, (2) Trạm bơm nước sạch công suất 1.500m3/ng.đ, (3) Trạm quan trắc nước thải tự động; (4) hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khoảng 85/182,42ha; tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê đạt 57,52ha/130,92ha (≈ 44%), trong đó 05 doanh nghiệp đã đi vào hoạt động sản xuất thu hút khoảng 3.000 công nhân làm việc, 02 doanh nghiệp đang hoàn thiện thủ tục đầu tư trước khi xây dựng nhà máy.

Ngày 03/06/2025 UBND tỉnh Quảng Ninh đã cấp quyết định điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hải Yên số 1819/QĐ-UBND.

Căn cứ Luật bảo vệ Môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020 dự án thuộc đối tượng phải lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) và trình Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định và phê duyệt.

Báo cáo này là căn cứ pháp lý cho cơ quan quản lý Nhà nước quản lý tốt các vấn đề môi trường trong quá trình thi công xây dựng cũng như giai đoạn vận hành sau này của Dự án. Đồng thời giúp cho chủ dự án có những thông tin cần thiết để lựa chọn các giải pháp tối ưu nhằm khống khế, kiểm soát ô nhiễm bảo vệ sức khỏe công nhân và người dân.

Loại hình dự án: Dự án mở rộng quy mô.

1.2. Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư

- Phê duyệt chủ trương đầu tư:

+ Thủ tướng chính phủ - theo công văn số 1350/TTg-CN ngày 09/09/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc chấp thuận chủ trương đầu tư xây dựng Khu công nghiệp

Hải Yên, tỉnh Quảng Ninh.

- Phê duyệt dự án đầu tư:

+ Tổng công ty Viglacera – CTCP.

1.3. Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan

Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên" do Tổng Công ty Viglacera-CTCP làm chủ Dự án được thực hiện tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái tỉnh Quảng Ninh nay là phường Móng Cái 3, tỉnh Quảng Ninh. Dự án được đầu tư, xây dựng phù hợp với các quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường như sau:

- *Quy hoạch bảo vệ Môi trường quốc gia:*

Dự án phù hợp quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023. Cụ thể: tại điểm b, khoản 1, Điều 3, Nghị Quyết số 81/2023/QH15 xác định định hướng phát triển vùng và liên kết vùng đồng bằng sông Hồng: "... Tập trung phát triển các ngành sản xuất công nghiệp và dịch vụ hiện đại: điện tử, sản xuất phần mềm, trí tuệ nhân tạo, sản xuất ô tô, công nghiệp hỗ trợ, các dịch vụ thương mại, logistics, tài chính, ngân hàng, du lịch, viễn thông, đào tạo chất lượng cao, y tế chuyên sâu...".

Dự án phù hợp quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04/5/2024. Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng đã xác định phương hướng phát triển các khu chức năng, trong đó có khu công nghiệp như sau:

+ Tập trung đầu tư, hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng các khu công nghiệp ven biển, phát huy vai trò động lực của các khu kinh tế ven biển gắn với các khu đô thị ven biên của các địa phương có biển. Hình thành các khu công nghiệp - dịch vụ đô thị hiện đại, bảo đảm sự kết nối đồng bộ giữa hệ thống khu công nghiệp với hệ thống các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội.

+ Đẩy mạnh hoàn thiện hạ tầng, thu hút đầu tư, nâng cao tỷ lệ lấp đầy đối với

các khu công nghiệp đang hoạt động. Hoàn thành các thủ tục và đẩy nhanh triển khai đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp đã được thành lập để đưa ngay vào hoạt động; hoàn thiện các quy trình, thủ tục để thành lập và thực hiện đầu tư hạ tầng các khu công nghiệp đã được phê duyệt theo quy định bảo đảm phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được phân bổ theo quy định của pháp luật về đất đai.

Dự án phù hợp phương hướng phát triển ngành công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh nêu tại điểm a mục III.1 Điều 1 Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: *Phát triển công nghiệp xanh, tăng nhanh tỷ trọng đóng góp của công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn, đưa ngành công nghiệp chế biến chế tạo trở thành một trụ cột chính trong nền kinh tế.*

- *Sự phù hợp của dự án đầu tư với Quy hoạch của tỉnh:*

- Dự án phù hợp Quy hoạch đô thị của Tp Móng Cái, định hướng phát triển công nghiệp và thu hút đầu tư của KKT cửa khẩu Móng Cái nói chung và KCN Hải Yên nói riêng, cụ thể: (11) Quyết định 368/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng KKT cửa khẩu Móng Cái, định hướng phát triển (khu C) theo hướng kết hợp với trung tâm Móng Cái thành trục phát triển về dịch vụ logistic, sản xuất công nghệ cao và thu hút các hoạt động sản xuất tiên tiến, ứng dụng chuyển giao công nghệ mới...; (12) Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu C1.1 - Khu đô thị tích hợp và KCN công nghệ cao tại phường Hải Yên thuộc KKT cửa khẩu Móng Cái, định hướng KCN Hải Yên là KCN công nghệ cao, hiện đại đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật; là khu công nghiệp đa ngành, không gây ô nhiễm, gồm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, dệt may, lắp máy, cơ khí chính xác, chế biến nông, lâm sản, vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm và lắp đặt thiết bị điện, điện tử, kho vận và các ngành nghề khác không gây ô nhiễm.

- *Mối quan hệ của dự án với các dự án khác, các quy hoạch và quy định khác của pháp luật có liên quan:*

- Dự án phù hợp với Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu C1.1 - Khu đô thị tích hợp và KCN công nghệ cao tại phường Hải Yên thuộc KKT cửa khẩu Móng Cái, định hướng KCN Hải Yên là KCN công nghệ cao, hiện đại đồng bộ về hạ tầng kỹ

thuật; là khu công nghiệp đa ngành, không gây ô nhiễm, gồm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, dệt may, lắp máy, cơ khí chính xác, chế biến nông, lâm sản, vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm và lắp đặt thiết bị điện, điện tử, kho vận và các ngành nghề khác không gây ô nhiễm.

Căn cứ Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 16/3/2021.

Văn bản số 1676/UBND-QH2 ngày 24/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc tổ chức công bố công khai đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040 và triển khai các nội dung theo đồ án quy hoạch đã được phê duyệt như sau:

Cụ thể hóa định hướng của Quy hoạch chung, Khu C1.1 được phân thành 2 khu chức năng gắn với đặc điểm địa hình tự nhiên và định hướng phát triển không gian, hoạt động tại khu vực. Bao gồm các khu chức năng sau:

Chức năng khu công nghiệp quy mô 356,61 ha nằm ở phía Đông và Nam phân khu C1.1 gồm các phân khu:

+ Phân khu C1.1.1 là Khu công nghiệp Hải Yên quy mô 182,42 ha

+ Phân khu C1.1.2 là Khu công nghiệp Hải Yên mở rộng quy mô 67,20 ha

+ Phân khu C1.1.3 là Cụm công nghiệp Hải Yên, quy mô 58,12 ha

+ Phân khu C1.1.4 là đất dự trữ phát triển công nghiệp quy mô 48,88 ha.

Chức năng đô thị - dịch vụ là Phân khu C1.1.5, quy mô 259,27 ha có vị trí phía Tây và Bắc là phần quỹ đất còn lại được định hướng thành đất dự trữ phát triển đô thị, dân cư đáp ứng cho nhu cầu phát triển của Khu công nghiệp Hải Yên.

=> Như vậy, nội dung điều chỉnh đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Hải Yên phù hợp với các quy hoạch liên quan (như: quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng, quy hoạch tỉnh Quảng Ninh, quy hoạch KKT cửa khẩu Móng Cái, quy hoạch đô thị thành phố Móng Cái, quy hoạch phân khu xây dựng).

2. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ KỸ THUẬT CỦA VIỆC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (ĐTM)

2.1. Các văn bản pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật có liên quan làm căn cứ cho việc thực hiện đánh giá tác động môi trường

2.1.1. Văn bản luật

- Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật số 68/2006/QH11 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XI, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/6/2006.

- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 13/11/2008.

- Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, ban hành ngày 17 tháng 06 năm 2020;

- Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII thông qua ngày 19/06/2013.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy chữa cháy số 40/2013/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII thông qua ngày 22/11/2013.

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 29/11/2013.

- Luật An toàn, vệ sinh lao động số 84/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 25/06/2015.

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày19/06/2017.

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2017.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 20/11/2018.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và luật đê điều số 60/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Việt Nam thông qua ngày 17/06/2020.

- Luật Đầu tư số 61/2020/QH14, được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/06/2020.

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 17/6/2020.

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 17/11/2020.

- Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 27/11/2023.

2.1.2. Nghị định

- Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Nghị định số 64/2016/NĐ-CP ngày 01/07/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Nghị định số 117/2021/NĐ-CP ngày 22/12/2021 sửa đổi Nghị định 11/2010/NĐ-CP quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/04/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị.

- Nghị định 65/2010/NĐ-CP ngày 11/06/2010 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học.

- Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14/01/2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị.

- Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/09/2013 sửa đổi Nghị định 11/2010/NĐ-CP quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 về việc quy định chi tiết thi hành Luật điện lực về an toàn điện.

- Nghị định số 51/2020/NĐ-CP ngày 21/4/2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 14/2014/NĐ-CP ngày 26/02/2014 quy định chi tiết về Luật điện lực và an toàn về điện.

- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về giá đất.

- Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Nghị định 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/04/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 62/2019/NĐ-CP ngày 11/07/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

- Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ quy định lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước.

- Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/05/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.

- Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

- Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

- Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/04/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

- Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09/10/2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất.

- Nghị định số 100/2018/NĐ-CP này 16/07/2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc các lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

- Nghị định số 125/2018/NĐ-CP ngày 19/09/2018 sửa đổi Nghị định 64/2016/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 11/2010/NĐ-CP quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch.

- Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/05/2020 quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

- Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/07/2020 hướng dẫn Luật kiến trúc.

- Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 hướng dẫn Luật Phòng cháy

và chữa cháy và Luật Phòng cháy và chữa cháy sửa đổi.

- Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

- Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 hướng dẫn về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

- Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 hướng dẫn một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.

- Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/03/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/07/2022 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường.

- Nghị định 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 hướng dẫn Luật Tài nguyên nước.

- Văn bản hợp nhất Nghị định số 13/VBHN-BXD ngày 27/04/2020 của Bộ Xây dựng về thoát nước và xử lý nước thải.

- Văn bản hợp nhất số 02/VBHN-DXD của Bộ Xây dựng ngày 20 tháng 4 năm 202320/4/2023 về phát triển và quản lý nhà ở xã hội.

2.1.3. Thông tư

- Thông tư số 06/2013/TT-BXD ngày 13/05/2013 hướng dẫn nội dung Thiết kế đô thị.

- Thông tư số 16/2013/TT-BXD ngày 16/10/2013 sửa đổi Thông tư 06/2013/TT-BXD hướng dẫn về nội dung Thiết kế đô thị.

- Thông tư số 32/2013/TT-BTNMT ngày 25/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường.

Thông tư 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Thông tư số 04/2015/TT-BXD ngày 03/04/2015 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/08/2014 của Chính

phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

- Thông tư số 50/2015/TT-BGTVT ngày 23/09/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-GP ngày 24/02/2010 của Chính phủ quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Thông tư số 08/2017/TT-BXD ngày 16/5/2017 của Bộ Xây dựng quy định về quản lý chất thải rắn xây dựng.

- Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/09/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật đất đai.

- Thông tư số 35/2017/TT-BGTVT ngày 09/10/2017 sửa đổi Thông tư 50/2015/TT-BGTVT hướng dẫn Nghị định 11/2010/NĐ-CP quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

- Thông tư số 03/VBHN-BXD ngày 04/03/2020 của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Luật Nhà ở và Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở.

- Thông tư số 149/2020/TT-BCA ngày 31/12/2020 hướng dẫn thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Phòng cháy và chữa cháy sửa đổi và Nghị định 136/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật Phòng cháy và chữa cháy sửa đổi.

- Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật đất đai.

- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường.

-Thông tư 05/2021/TT-BCT ngày 02/08/2021 quy định chi tiết một số nội dung về an toàn điện.

- Thông tư số 09/2021/TT-BXD ngày 16/08/2021 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội và Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP.

- Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng.

- Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/08/2021 hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình.

- Thông tư số 13/2021/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quy định bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai trong quản lý, vận hành, sử dụng các khu khai thác khoáng sản, khai thác tài nguyên thiên nhiên khác, đô thị, du lịch, công nghiệp, di tích lịch sử; điểm du lịch; điểm dân cư nông thôn; công trình phòng, chống thiên tai, giao thông, điện lực, viễn thông và hạ tầng kỹ thuật khác.

- Thông tư số 15/2021/TT-BXD ngày 15/12/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn về công trình hạ tầng kỹ thuật thu gom, thoát nước thải đô thị, khu dân cư tập trung.

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của BTNMT quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của BTNMT về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của BTNMT quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Thông tư số 04/VBNH-BTNMT ngày 28/02/2022 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

- Thông tư số 03/2023/TT-BXD ngày 28/04/2023, sửa đổi bổ sung điều 3 thông tư 09/2021/TT-BXD ngày 16/08/2021.

2.1.4. Quyết định, văn bản pháp lý khác

- Chủ trương bổ sung KCN Đông Mai và KCN Hải Yên, tỉnh Quảng Ninh vào Quy hoạch phát triển các KCN của cả nước và lựa chọn nhà đầu tư số 1224/CP-CN ngày 30 tháng 08 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ;

- Đề nghị phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Hải Yên số 1495/UB ngày 28 tháng 06 năm 2005 của UBND tỉnh Quảng Ninh;

- Công văn số 1350/TTg-CN ngày 09/09/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc

cho phép thành lập và cho phép đầu tư Khu công nghiệp Hải Yên, tỉnh Quảng Ninh;

- Quyết định số 4009/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái (lần 2);

- Văn bản số 2703/UBND-QH2 ngày 27/04/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái (lần 3);

- Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu C1.1 - Khu đô thị tích hợp và khu công nghiệp công nghệ cao tại phường Hải Yên thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái.

2.1.5. Quy chuẩn, tiêu chuẩn và hướng dẫn kỹ thuật về môi trường

- Quyết định số 3733/2002/QĐ-BYT: Quyết định của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước thải sinh hoạt.

- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước.

- QCVN 12:2014/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống điện của nhà ở và nhà công cộng.

- QCVN 02:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng.

- QCVN 07:2023/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật.

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

- QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung – Giá trị cho phép tại nơi làm việc.

- QCVN 01:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sinh

hoạt.

- QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bụi – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

- QCVN 01:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng.

- QCVN 18:2021/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong thi công xây dựng.

- QCVN 03:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp công trình phục vụ thiết kế xây dựng.

- QCVN 06:2022/BXD: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn cháy cho nhà và công trình.

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng môi trường không khí xung quanh.

- QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

- QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

- TCVN 7222: 2002: Tiêu chuẩn quốc gia quy định về môi trường đối với các trạm xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

- TCXD 33:2006: Tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam về Cấp nước – Mạng lưới đường ống và công trình – Tiêu chuẩn thiết kế.

- TCVN 6706:2009/BNTMT: Tiêu chuẩn quốc gia về chất thải nguy hại.

- TCVN 6707:2009/BNTMT: Tiêu chuẩn quốc gia về chất thải nguy hại.

- TCVN 3890:2023: Tiêu chuẩn quốc gia quy định về Phương tiện phòng cháy và chữa cháy cho nhà và công trình – Trang bị, bố trí, kiểm tra, bảo dưỡng.

- TCVN 7957:2023: Tiêu chuẩn quốc gia về Thoát nước – Mạng lưới và công trình bên ngoài – Tiêu chuẩn thiết kế.

2.2. Các văn bản pháp lý, quyết định quyết định hoặc ý kiến bằng văn bản của các cấp có thẩm quyền liên quan đến dự án

- Chủ trương bổ sung KCN Đông Mai và KCN Hải Yên, tỉnh Quảng Ninh vào

Quy hoạch phát triển các KCN của cả nước và lựa chọn nhà đầu tư số 1224/CP-CN ngày 30 tháng 08 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ;

- Đề nghị phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật KCN Hải Yên số 1495/UB ngày 28 tháng 06 năm 2005 của UBND tỉnh Quảng Ninh;

- Công văn số 1350/TTg-CN ngày 09/09/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho phép thành lập và cho phép đầu tư Khu công nghiệp Hải Yên, tỉnh Quảng Ninh;

- Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 26/10/2005 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc thành lập Khu công nghiệp Hải Yên tại thị xã Móng Cái;

- Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14/10/2005 do Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên tại thị xã Móng Cái;

- Quyết định số 2951/QĐ-UBND ngày 16/08/2007 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Yên – thị xã Móng Cái của Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng thuộc Tổng Công ty Thuỷ tinh và Gốm xây dựng;

- Giấy xác nhận số 652/KKT-TNMT ngày 11/05/2015 của Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh Quảng Ninh xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành giai đoạn 1, giai đoạn 2 của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Yên, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh do Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera làm chủ đầu tư;

- Giấy phép số 309/GP-TNMT ngày 11/09/2015 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước;

- Quyết định số 4009/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái (lần 2);

- Giấy xác nhận số 35/GXN-TNMT ngày 04/09/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của hạng mục trạm xử lý nước thải giai đoạn I nâng công suất 1000 m^3/ngày đêm lên công suất 2000 m^3/ngày tại Khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh;

- Văn bản số 2703/UBND-QH2 ngày 27/04/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái (lần 3);

- Quyết định số 3573/QĐ-UBND ngày 16/09/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy phép xả nước thải vào nguồn nước cho Khu công nghiệp Hải Yên của Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera – Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh (Gia hạn lần 1);

- Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu C1.1 - Khu đô thị tích hợp và khu công nghiệp công nghệ cao tại phường Hải Yên thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái.

- Quyết định 1819/QĐ-UBND ngày 03/06/2025 về việc Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hải Yên, thị xã Móng Cái (nay là phường Móng Cái 3), tỉnh Quảng Ninh.

2.3. Các tài liệu, dữ liệu do chủ dự án tự tạo lập được sử dụng trong báo cáo đánh giá tác động môi trường

- Báo cáo Đầu tư xây dựng Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên;

- Báo cáo giám sát môi trường định kỳ của Khu công nghiệp Hải Yên;

- Báo cáo ĐTM Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên, được phê duyệt tháng 08/2007;

- Các bản vẽ tổng mặt bằng, bản vẽ hệ thống thoát nước mưa, nước thải và các hạng mục công trình bảo vệ môi trường của dự án.

3. TỔ CHỨC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Báo cáo ĐTM của dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên tại phường Móng Cái 3, tỉnh Quảng Ninh do Tổng Công ty Viglacera-CTCP thực hiện với sự tư vấn của Công ty Cổ phần tập đoàn Uni-Tech:

1. Nghiên cứu dự án: Nghiên cứu các văn bản pháp lý và tài liệu liên quan đến dự án; sàng lọc các thông tin và lên kế hoạch thu thập các thông tin cần thiết. Lên kế hoạch đi điều tra thực địa.

2. Điều tra, khảo sát đánh giá hiện trạng môi trường tại khu vực dự án: Điều tra

khảo sát thực địa khu vực dự án nhằm thu thập thêm các thông tin về kinh tế - xã hội, sinh thái, thủy văn... tại khu đất thực hiện dự án. Lấy mẫu tại hiện trường và phân tích các thành phần môi trường trong phòng thí nghiệm.

3. Tổng hợp thông tin, kết quả phân tích, kết quả điều tra, sàng lọc, phân tích số liệu và nhận dạng các đối tượng có khả năng bị tác động của dự án, các đối tượng nhạy cảm khu vực dự án.

4. Dự báo, đánh gía tác động của dự án đến các yếu tố môi trường và kinh tế - xã hội, đề xuất biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu.

5. Tổng hợp lập báo cáo đánh giá tác động môi trường chuẩn bị công tác tham vấn cộng đồng.

6. Tổ chức tham vấn: Tham vấn cộng đồng, lấy ý kiến đóng góp của dân cư khu vực xung quanh Dự án. Tiến hành tham vấn online trên cổng thông tin điện tử của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

7. Bổ sung kết quả tham vấn cộng đồng vào báo cáo đánh giá tác động môi trường và hoàn thiện báo cáo.

8. Chỉnh sửa dự thảo báo cáo ĐTM theo ý kiến góp ý và hoàn thiện hồ sơ xin thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án.

9. Nộp hồ sơ xin thẩm định và phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án.

Tham gia lập báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Yên" gồm:

Chủ đầu tư: Tổng Công ty Viglacera - CTCP

- Địa chỉ trụ sở: Tầng 16-17, tòa nhà Viglacera, số 1, đại lộ Thăng Long, phường Đại Mỗ, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại: 024.35536660
- Fax: 024 3553 6671
- Email: vgc@hn.vnn.vn
- Website: http//www.viglacera.vn
- Người đại diện theo pháp luật:

+ Ông: Nguyễn Anh Tuấn

+ Chức vụ: Tổng giám đốc.

Đơn vị tư vấn lập báo cáo ĐTM: Công ty Cổ phần tập đoàn Uni-Tech

Người đại diện: Bà **Dương Thùy Nhi** Chức vụ: **Giám đốc**

Địa chỉ: Số 38, đường Trần Danh Ninh, Khu đô thị mới Gia Bình, xã Gia Bình, tỉnh Bắc Ninh.

Điện thoại: 024.39369051.

Cơ quan thực hiện quan trắc môi trường:

Đơn vị quan trắc: Công ty Cổ phần Liên minh Môi trường và Xây dựng

Người đại diện: Nguyễn Mạnh Cường Chức vụ: Phó tổng giám đốc

Địa chỉ: Toà nhà số 39, Galaxy 4, phố Tố Hữu, Phường Hà Đông, Hà Nội.

Điện thoại: 094 747 1386

Email: lienminhmoitruong@gmail.com

Giấy chứng nhận đủ điều kện hoạt động dịch vụ Quan trắc môi trường số 08/ GCN-BTNMT ngày 31/05/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Theo số hiệu VIMCERT 185).

Bảng 0.1. Danh sách các thành viên tham gia lập Báo cáo ĐTM

STT	Họ và tên	Học vị	Chuyên ngành	Nội dung phụ trách trong ĐTM	Chữ ký
A. Chủ dự án: Tổng Công ty Viglacera - CTCP					
1	Ông Trần Duy Chiến	Chuyên viên		Cung cấp các tài liệu liên quan để phục vụ công tác lập báo cáo Tham gia rà soát, đóng góp ý kiến hoàn thiện báo cáo.	
B. Đơn vị tư vấn: Công ty Cổ phần tập đoàn Uni-Tech					
1	Ông Phạm Trung Đức	Chủ trì		Chủ trì tổ chức thực hiện.	
2	Ông Bùi Hoàng Bảo Kha	Nhân viên tư vấn		Cán bộ thực hiện và lập cáo cáo	

4. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

4.1. Các phương pháp ĐTM

Trong quá trình thực hiện lập Báo cáo ĐTM của Dự án, đơn vị tư vấn đã sử dụng các phương pháp sau:

a. Phương pháp so sánh

Là phương pháp sử dụng các kết quả tính đoán được so sánh với các giá trị giới hạn cho phép trong các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành để có được các đánh giá về mức độ tác động của các đối tượng ô nhiễm. Phương pháp này được sử dụng trong Chương 2 và Chương 3 của báo cáo.

- Chương 2: Phương pháp so sánh được sử dụng để so sánh các kết quả quan trắc với các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành từ đó đưa ra đánh giá về hiện trạng môi trường trong khu vực nghiên cứu.

- Chương 3: Phương pháp so sánh được sử dụng để so sánh các kết quả tính toán với các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành từ đó đưa ra đánh giá dự báo về mức độ tác động của các chất ô nhiễm.

b. Phương pháp thống kê

Phương pháp này nhằm chỉ ra tất cả các tác động và thống kê được một cách đầy đủ các tác động đến môi trường cũng như các yếu tố KT-XH cần chú ý, quan tâm giảm thiểu trong quá trình thực hiện dự án.

Phương pháp được áp dụng lập bảng liệt kê danh mục các đối tượng bị ảnh hưởng, Các thông số môi trường cần xem xét và đánh giá, các hoạt động của dự án, nguồn tác động, các tác động, phạm vi và đối tượng tác động chính.

Phương pháp này đơn giản dễ thực hiện, mang lại tính hệ thống cho các thông tin cần xem xét đánh giá nhưng có mức chi tiết và độ tin cậy cao. Kết quả thể hiện trong chương 2 và chương 3 của báo cáo.

c. Phương pháp đánh giá nhanh trên cơ sở hệ số ô nhiễm của WHO

Là phương pháp nhằm xác định nhanh tải lượng các chất ô nhiễm (khí thải, chất thải rắn và nước thải) do Dự án tạo ra (mang tính dự báo).

Việc tính tải lượng chất ô nhiễm được dựa trên các hệ số ô nhiễm. Thông thường và phổ biến hơn cả là việc sử dụng các hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế thế giới (WHO) và của Cơ quan Môi trường Mỹ (US-EPA) thiết lập.

Nguyên lý của phương pháp này như sau:

Tải lượng ô nhiễm = Quy mô hoạt động × hệ số ô nhiễm

Báo cáo sử dụng phương pháp đánh giá nhanh để ước tính tải lượng, nồng độ các chất ô nhiễm (bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn,...) từ các hoạt động thi công xây dựng và vận hành của dự án trong Chương 3 của báo cáo ĐTM trên cơ sở các hệ số ô nhiễm do WHO, US EPA công bố.

4.2. Các phương pháp khác

Ngoài các phương pháp chính đã được nêu trên, nhóm tư vấn còn sử dụng một số các phương pháp khác trong quá trình đánh giá tác động môi trường như:

a. Phương pháp kế thừa các tài liệu sẵn có

Các tài liệu có liên quan đến khu vực dự án, ngành và lĩnh vực dự án đều được thu thập và sàng lọc. Các tài liệu này chủ yếu phục vụ cho việc hoàn thiện các nội dung trong báo cáo:

- Tài liệu quan trắc môi trường tại địa phương, các tài liệu quan trắc môi trường định kỳ của Sở Nông nghiệp và Môi trường Quảng Ninh sẽ giúp đánh giá được hiện trạng môi trường của dự án trong Chương 2 và khả năng tiếp nhận nước thải của nguồn tiếp nhận trong Chương 3.

- Tài liệu về Khí tượng và thủy văn, chất lượng môi trường nước, tình hình khai thác sử dụng nước … cũng được sử dụng để hoàn thiện các nội dung của Chương 2 và đưa ra các biện pháp giảm thiểu ở Chương 3.

- Tài liệu về tài nguyên sinh học của khu vực và các khu vực lân cận cũng được thu thập để hoàn thiện nội dung đánh giá trong Chương 2. Làm cơ sở đánh giá các tác động cũng như lựa chọn phương án giảm thiểu các tác động đến tài nguyên sinh học, hệ sinh thái tại Chương 3;

- Tài liệu về hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hạ tầng kỹ thuật khu vực dự án được thu thập và sử dụng trong các nội dung của chương 1 và làm cơ sở để xác định thông số đầu vào cho một vài đánh giá các tác động tại chương 3.

b. Phương pháp kế thừa

Dự án này sẽ được tham khảo, phát triển dựa trên sự kế thừa các kết quả nghiên cứu của các đề tài khoa học, các báo cáo của các Dự án liên quan, các Dự án có nội dung tương tự tại cùng khu vực.

c. Phương pháp chuyên gia

Phương pháp này được sử dụng trong tất cả các phần của quá trình xây dựng báo cáo. Đây là phương pháp quan trọng nhất, nhằm sử dụng kỹ năng và kinh nghiệm của các chuyên gia có chuyên môn sâu về lĩnh vực có liên quan để phân tích, đánh giá, dự báo và đề xuất các giải pháp xử lý.

5. TÓM TẮT NỘI DUNG CHÍNH CỦA BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

5.1. Thông tin về dự án

5.1.1. Thông tin chung

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên.

- Địa điểm thực hiện dự án: Phường Móng Cái 3, tỉnh Quảng Ninh.

- Chủ dự án: Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên đã được Thủ tướng chính phủ cho phép thành lập và cho phép đầu từ tại quyết định số 1350/TTg-CN ngày 09/09/2025 và quyết định số 8367/QĐ-UBND ngày 14/10/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên tại thị xã Móng Cái; Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 26/10/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc thành lập Khu công nghiệp Hải Yên tại Thị xã Móng Cái.

5.1.2. Phạm vi, quy mô của dự án

- Quy mô dự án: Diện tích khu vực thực hiện dự án là 182,42ha trong đó 116,67ha là diện tích hiện hữu của KCN Hải Yên đang hoạt động, 65,72ha ở khu vực phía Nam là diện tích đầu tư mở rộng (theo hướng tách phần diện tích 65,72 ha phía Tây KCN ra ngoài phạm vi ranh giới KCN Hải Yên, bổ sung phần diện tích phía Nam KCN với diện tích 65,72 ha; vị trí tại Khu 3, phường Móng Cái 3, tỉnh Quảng Ninh. Diện tích KCN Hải Yên sau điều chỉnh giữ nguyên theo quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt là 182,42 ha).

Bảng 0.2: Các hạng mục sẽ thực hiện trong phạm vi báo cáo đánh giá tác động môi trường lập lại

STT	Các hạng mục theo QĐ phê duyệt ĐTM số 2951/QĐ-UBND ngày 16/08/2007	Các hạng mục đã đầu tư hoàn thành	Các hạng mục thực hiện trong phạm vi báo cáo ĐTM lập lại
I	***Về diện tích khu đất***		
1	192,7 ha (theo Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên đã được Bộ xây dựng thỏa thuận tại Văn bản số 2184/BXD-KTQH ngày 23/12/2004)	Hoàn thành giải phóng mặt bằng 116,67 ha/182,42ha (Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 04/06/2012 về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN với tổng diện tích KCN 182,42ha)	Điều chỉnh 65,72ha từ khu vực phía Tây khu công nghiệp về khu vực phía Nam KCN với diện tích không đổi để đảm bảo quy mô KCN Hải Yên vẫn giữ nguyên theo quy hoạch
II	***Về công trình phụ trợ***		
1		Đầu tư hoàn thành các công trình phụ trợ về hệ thống giao thông, hệ thống cấp điện và chiếu sáng, hệ thống cấp nước, hệ thống thông tin liên lạc, cây xanh trên diện tích 116,67ha	Đầu tư xây dựng mới các công trình phụ trợ về hệ thống giao thông, hệ thống cấp điện và chiếu sáng, hệ thống cấp nước, hệ thống thông tin liên lạc, cây xanh trên diện tích 65,72ha
III	***Về công trình bảo vệ môi trường***		
1	Đầu tư xây dựng HTXL nước thải 5.500 m^3/ngày	- Hoàn thành HTXL nước thải 1.000 m^3/ngày.đêm (giai đoạn I năm 2013) - Hoàn thành HTXL nước thải 1.000 m^3/ngày.đêm (giai đoạn II năm 2015) - Hoàn thành HTXL nước thải 3.500 m^3/ngày.đêm (giai đoạn III vừa hoàn thành chưa đi vào vận hành)	Không đầu tư xây dựng HTXL nước thải
2	Chất thải rắn		
3	Chất thải nguy hại	- Kho lưu chứa CTNH 1 với diện tích 15,4 m^2 (lưu chứa các chất thải nguy hại trừ bùn thải từ các công trình xử lý nước thải tập trung và bùn nạo vét từ công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải như bóng điền huỳnh	Không xây dựng thêm kho lưu chứa chất thải nguy hại

		quang hỏng, vỏ bao bì đựng hoá chất, dầu thải, …) - Kho lưu chứa CTNH 2 với diện tích 43m^2 (lưu chứa bùn thải từ các công trình xử lý nước thải tập trung và bùn nạo vét từ công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải)	
4	Hệ thống thu gom, thoát nước mưa trên tổng diện tích 192,7ha	Đã hoàn thành các tuyến hệ thống thu gom, thoát nước mưa trên tổng diện tích 116,67ha	Đầu tư xây dựng các tuyến hệ thống thu gom nước mưa trên tổng diện tích 65,72ha đấu nối vào hệ thống thu gom thoát nước mưa hiện hữu trên diện tích 116,67ha
5	Hệ thống thu gom, thoát nước thải trên tổng diện tích 192,7ha	Đã hoàn thành các tuyến hệ thống thu gom, thoát nước thải trên tổng diện tích 116,67 ha	Đầu tư xây dựng các tuyến hệ thống thu gom nước thải trên tổng diện tích 65,72ha đấu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải hiện hữu trên diện tích 116,67ha

(Nguồn: Tổng Công ty Viglacera – CTCP)

- Phạm vi báo cáo đánh giá tác động môi trường bao gồm: Hoạt động bồi thường, giải phóng mặt bằng; hoạt động thi công xây dựng kết cấu hạ tầng dự án trên diện diện tích 65,72ha nằm ở phía Nam KCN Hải Yên.

5.1.3. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án đầu tư

5.1.3.1. Các hạng mục công trình xây dựng chính

- Xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật trên diện tích 65,72ha.

5.1.3.2. Các hạng mục công trình phụ trợ

- Đầu tư xây dựng hệ thống giao thông, hệ thống cấp điện và chiếu sáng, hệ thống cấp nước, hệ thống thông tin liên lạc, cây xanh trên diện tích 65,72ha

5.1.3.3. Các hạng mục công trình bảo vệ môi trường

- Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, hệ thống phòng cháy chữa cháy trên diện tích 65,72ha.

5.1.4. Các yếu tố nhạy cảm môi trường của dự án

Dự án sẽ thu hồi khoảng 65,72 ha Trong đó: Đất ở đô thị (ODT) là 14.127,8 m². Đất trồng cây lâu năm (CLN) là 93.641 m². Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) là: 166.694,9 m². Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) là: 226.293,9 m². Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) là: 52.209,5 m². Đất do nhà nước quản lý: 104.532,9 m². Tổng

số hộ gia đình phải bố trí tái định cư là: 26 hộ. Dự án có di dân tái định cư.

5.2. Hạng mục công trình và hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu đến môi trường

Các hoạt động chính của dự án có khả năng tác động xấu tới môi trường được trình bày tóm tắt qua bảng sau:

Bảng 0.3. Các hoạt động của dự án có khả năng tác động xấu tới môi trường

Giai đoạn hoạt động của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường
Giai đoạn chuẩn bị	- Đền bù giải phóng mặt bằng - Rà phá bom mìn - Vận chuyển đất cát - San nền	- Ảnh hưởng đến cuộc sống của người dân khu vực dự án - Ảnh hưởng đến nông nghiệp và kinh tế hộ gia đình
Giai đoạn xây dựng dự án	- Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu - Hoạt động thi công xây dựng các công trình của dự án - Hoạt động sinh hoạt của công nhân	- Bụi, khí thải, tiếng ồn và độ rung (CO_x, SO_x, VOC, ...)
		- Nước thải sinh hoạt (chất hữu cơ, vi sinh vật, các chất dinh dưỡng...)
		- Nước thải xây dựng (dầu mỡ, vôi vữa, xi măng…)
		- Chất thải rắn sinh hoạt (vỏ hợp cơm, bao bì, thực phẩm thừa, giấy loại, nilong…)
		- Chất thải rắn xây dựng (gạch vỡ, bao bì, đất....)
		- Chất thải rắn nguy hại (rẻ lau dính dầu, hộp dầu thải, nhiên liệu dò rỉ...)
		- Sự cố môi trường và an toàn lao động (tai nạn lao động, sự số sụt lún, ngập úng...)
Giai đoạn vận hành dự án	- Hoạt động của phương tiện giao thông vận tải - Hoạt động của các đơn vị thứ cấp - Hoạt động thi công của các đơn vị thứ cấp	- Bụi, khí thải, mùi (phát sinh từ hoạt động đun nấu của người dân, phương tiện giao thông trong khu vực, mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải, khu tập kết rác thải sinh hoạt của khu công nghiệp, bụi khí thải phát sinh từ hoạt động xây dựng của các nhà đầu tư thứ cấp)
		- Nước mưa chảy tràn (bụi bận, chất rắn lơ lửng...)
		- Nước thải sinh hoạt; nước thải công nghiệp
		- Chất thải sinh hoạt (vỏ bánh kẹo, vỏ hợp cơm, bao bì, thực phẩm thừa, giấy loại, nilong) và bùn thải từ HTXL nước thải tập trung
		- Chất thải rắn nguy hại (giẻ lau dính dầu, bóng đèn

Giai đoạn hoạt động của dự án	Các hoạt động của dự án	Các tác động môi trường
		huỳnh quang hỏng, pin hỏng,…)
		- Sự cố môi trường (cháy nổ, sự cố trạm xử lý nước thải, sự cố ngập lụt, thiên tai..)

5.3. Dự báo tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của dự án

5.3.1. Giai đoạn giải phóng mặt bằng, thi công xây dựng

5.3.1.1. Nước thải

a. Nước mưa chảy tràn:

Nước mưa chảy tràn: Lượng nước mưa chảy tràn trong khu vực dự án theo tính toán là 0,07 m^3/s. Tính chất của nước mưa chảy tràn: trong nước mưa thường chứa lượng lớn các chất bẩn tích luỹ trên bề mặt như dầu, mỡ, bụi.

b. Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt của công nhân thi công trên công trường thải ra với lưu lượng 5,6 m^3/ngày. Tính chất nước thải sinh hoạt chủ yếu là nước thải này chủ yếu chứa các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh.

c. Nước thải xây dựng:

Nước thải xây dựng: Khối lượng phát sinh: 0,51 m^3/ngày. Tính chất của nước thải xây dựng: nước thải chứa một lượng đáng kể chất hữu cơ, dầu và chất rắn lơ lửng, vôi vữa, xi măng.

5.3.1.2. Bụi, khí thải

Trong giai đoạn thi công bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động:

- Bụi, khí thải từ quá trình đào, đắp, thi công san nền.
- Bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển nguyên, vật liệu xây dựng, thiết bị.
- Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện thi công trên công trường.
- Mùi nhựa đường phát sinh trong quá trình trải bê tông nhựa nóng.
- Khí thải từ quá trình hàn các kết cấu thép.
- Bụi, khí thải từ quá trình vận chuyển sinh khối phát quang và chất thải rắn từ

phá dỡ các công trình.

5.3.1.3. Chất thải rắn thông thường

a. Chất thải rắn sinh hoạt

- Khối lượng phát sinh: 50,4 kg/ngày (xuyên suốt trong giai đoạn giải phóng mặt bằng và thi công xây dựng các hạng mục hạ tầng)

- Thành phần, tính chất: thực phẩm, giấy, nilon, carton, vải, gỗ, thủy tinh, lon thiếc, nhôm, kim loại,…

b. Chất thải thực vật phát quang

- Khối lượng phát sinh: 1,03 tấn/ngày.

- Thành phần, tính chất: Sinh khối thực vật phát sinh do quá trình phát quang dự án bao gồm các loại cỏ dại và cây bụi.

c. Chất thải rắn xây dựng

- Khối lượng phát sinh: 1,35 tấn/ngày.

- Thành phần, tính chất: các vật liệu xây dựng như bao bì đựng xi măng, cát, xi măng, vữa, gạch đá,…

5.3.1.4. Chất thải nguy hại

- Khối lượng phát sinh: khoảng 390 kg/tháng.

- Thành phần, tính chất: nhiên liệu rò rỉ, giẻ lau dính dầu mỡ,…

5.3.1.5. Tiếng ồn, độ rung

- Tiếng ồn, độ rung từ phương tiện vận chuyển, máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động thi công xây dựng dự án như: máy đào, máy xúc, xe lu, xe ủi.... có khả năng ảnh hưởng tới nhiều tổ chức, cá nhân, khu dân cư xung quanh dự án.

5.3.1.6. Các tác động khác

- Tác động tới địa tầng, sụt lún khu vực dự án khi thi công.

- Khả năng ngập úng trong quá trình thi công.

- Tác động do rà phá bom mìn, vật nổ.

- Tác động đến sức khỏe cộng đồng, kinh tế - xã hội.

- An toàn lao động, an toàn giao thông.

- Tác động đến hệ sinh thái khu vực.

5.3.2. Giai đoạn vận hành

5.3.2.1. Nước thải

a. Nước thải khu công nghiệp

- Lượng nước thải phát sinh: Theo Quyết định phê duyệt ĐTM của KCN Hải Yên số 2951/QĐ-UBND ngày 16/08/2007, hệ thống xử lý nước thải của KCN là 5.500 m^3/ngày.đêm. Hiện nay theo văn bản số 2073/UBND-QH2 ngày 27/04/2020 về việc lập điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái (lần 3) nay là phường Móng Cái 3, tỉnh Quảng Ninh với nội dung "điều chỉnh diện tích 65,72ha phía Tây KCN Hải Yên do vướng mắc GPMB ra ngoài phạm vi ranh giới KCN, bổ sung phần diện tích tương ứng nằm phía Nam KCN với diện tích 65,72ha để đảm bảo quy mô KCN Hải Yên sau điều chỉnh ranh giới thì vẫn giữ nguyên theo Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt là 182,42ha" nên lưu lượng nước thải vẫn không thay đổi. Tổng lượng nước thải của KCN Hải Yên cần xử lý là 5.500 m^3/ngày.đêm.

- ***- Thông số ô nhiễm nước thải sinh hoạt đặc trưng:*** BOD_5, chất rắn lơ lửng, tổng Nito, tổng Photpho, Amoni

- Thông số ô nhiễm nước thải từ công trình dịch vụ và công cộng: Lượng nước thải phát sinh từ công trình dịch vụ và công cộng chủ yếu từ quá trình lau rửa sàn và sinh hoạt của nhân viên. Thành phần ô nhiễm chủ yếu gồm BOD_5, tổng Nitơ, tổng Photpho, coliform (theo văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BTNMT ngày 10/12/2018).

- Nước thải từ khu hạ tầng kỹ thuật: Lượng nước thải phát sinh từ khu vực hạ tầng kỹ thuật chủ yếu phát sinh từ máy ép bùn, hoạt động phân tích kiểm nghiệm chất lượng thải trước và sau xử lý tại phòng thí nghiệm của trạm XLNTTT. Thành phần ô nhiễm chủ yếu gồm: nhiệt độ, chất rắn lơ lửng, Tổng Nitơ, tổng Phốt pho, amoni, dầu m khoáng, BOD5, COD, colifrom, màu (theo văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BTNMT ngày 10/12/2018 và theo QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

- Nước thải sản xuất từ các doanh nghiệp thứ cấp trong khu công nghiệp: Nước thải sản xuất phát sinh từ các quá trình sản xuất khác nhau của các nhà máy, xí nghiệp có tính chất đa dạng, phụ thuộc vào đặc điểm và tính chất của từng loại hình sản xuất cụ thể.

Tùy theo từng loại hình công nghệ sản xuất mà nước thải có tải lượng, thành phần và nồng độ các chất ô nhiễm khác nhau.

b. Nước mưa chảy tràn

- Khối lượng phát sinh: 0,45 m^3/s.

- Tính chất, thành phần: Trong nước mưa thường chứa lượng lớn các chất bẩn tích luỹ trên bề mặt như dầu, mỡ, bụi,...

5.3.2.2. Bụi, khí thải

Trong giai đoạn hoạt động, bụi khí thải chủ yếu phát sinh từ các hoạt động:

- Bụi và khí thải do các phương tiện giao thông ra vào khu vực KCN.

- Bụi và khí thải do các đơn vị thứ cấp trong KCN.

- Mùi hôi từ hệ thống XLNT tập trung, thùng lưu giữ rác sinh hoạt.

- Bụi, khí thải từ hoạt động xây dựng công trình từ các nhà máy thứ cấp.

5.3.2.3. Chất thải rắn thông thường

a. Chất thải sinh hoạt:

Đối với chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các nhà đầu tư thứ cấp trong KCN: Khối lượng chất thải này của dự án đầu tư thứ cấp sẽ được trình bày chi tiết trong từng hồ sơ môi trường như ĐTM hoặc GPMT của dự án.

Tại khu vực trung tâm điều hành và quản lý hạ tầng KCN, ước tính lượng nhân viên làm việc tại khu vực này khoảng 50 người. Tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của nhân viên làm việc tại khu vực trung tâm điều hành và quản lý hạ tầng KCN là 15kg/ngày.

Thành phần: Chất thải hữu cơ nguồn gốc thực phẩm: bao gồm các thức ăn dư thừa, rau, củ quả…Chúng dễ phân hủy sinh học nên dễ gây phát sinh mùi hôi thối và nước rỉ rác; các chất thải hữu cơ khác như giấy, bao gói, chai lọ bằng nhựa…; kim loại: các vỏ chai, lọ bằng sắt, đồng, kẽm…

b. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung:

+ Khối lượng: 910 kg/ngày (khối lượng qua máy ép bùn và giảm18 – 22% so với khối lượng bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung, sau khi ép sẽ còn 182kg/ngày).

+ Thành phần: hỗn hợp của nước và cặn lắng có chứa nhiều chất hữu cơ có khả năng phân huỷ, dễ bị thối rửa và có các vi khuẩn có thể gây độc hại cho môi trường.

5.3.2.4. Chất thải nguy hại

- Đối với công ty thứ cấp: CTNH phát sinh từ các nhà máy, doanh nghiệp thứ

cấp trong KCN rất đa dạng, chứa đựng nhiều chất nguy hại, tiềm ẩn khả năng gây ô nhiễm môi trường rất lớn. Phát sinh từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp: Cụ thể chi tiết mã, chủng loại, số lượng CTNH sẽ được trình bày tại các ĐTM hoặc giấy phép môi trường, đăng ký môi trường chi tiết của các cơ sở nhà máy, doanh nghiệp.

- Đối với hạ tầng kỹ thuật KCN

+ Khối lượng: 3.826 kg/năm.

+ Thành phần: chủ yếu như pin, acquy; các bóng đèn huỳnh quang hỏng; hộp mực in từ máy in; dầu mỡ, giẻ lau dính dầu trong quá trình bảo dưỡng hạ tầng kỹ thuật.

5.3.2.5. Tiếng ồn

- Tiếng ồn phát sinh từ các phương tiện ra vào khu công nghiệp.
- Ngoài ra còn có tiếng ồn phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung tại dự án.

5.3.2.6. Các tác động khác

- Tác động đến kinh tế - xã hội;
- Tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa;

5.4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của dự án

5.4.1. Các công trình và biện pháp thu gom, xử lý nước thải

5.4.1.1. Giai đoạn triển khai thi công xây dựng

a. Nước thải sinh hoạt

- Ưu tiên tuyển dụng lao động địa phương để giảm lượng nước thải sinh hoạt phát sinh.

- Lắp đặt tại công trường thi công 04 nhà vệ sinh di động, dung tích mỗi nhà vệ sinh di động khoảng 1,0 m^3/nhà vệ sinh để thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt; hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển, xử lý khi đầy bể, không xả nước thải thải ra môi trường.

- Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ hút, vận chuyển, xử lý theo đúng quy định khi đầy bể, không xả thải ra môi trường. Tần suất dự kiến 01 tháng/lần.

b. Nước thải từ quá trình thi công

Đối với lượng nước thải thi công (bao gồm súc rửa thiết bị, dụng cụ thi công,..) chủ yếu là các chất lơ lửng, cát, đất, ximăng,…sẽ được dẫn vào 1 bể lắng cát và 1 bể tách dầu tại mỗi khu vực thi công; sau khi qua bể lắng cát và tách dầu (đạt QCVN

40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B), tác động của nước thải thi công đến môi trường là không đáng kể, lượng nước này được sử dụng để tưới ẩm sân bãi, giúp giảm bụi trên công trường. Thể tích bể lắng là 1m^3. Cặn lắng tại bể lắng được thu gom về kho chứa chất thải khu tập trung chất thải xây dựng có diện tích 20 m^2 được bố trí tại phía Nam dự án và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

d. Nước mưa chảy tràn

- Bố trí hệ thống rãnh thoát nước mưa tạm thời với kích thước 0,5 x 0,5 m, cứ 50m có bố trí 01 hố ga lắng cặn; tổ chức thi công theo hình thức cuốn chiếu; thường xuyên dọn dẹp mặt bằng thi công; tập kết nguyên vật liệu theo tiến độ thi công, che chắn các khu vực tập kết nguyên vật liệu xây dựng và không tập trung nguyên vật liệu thi công gần rãnh thoát nước. Chủ dự án thường xuyên khơi thông đường thoát nước mưa trong khu vực dự án với tần suất 2 ngày/lần.

- Mương rãnh được đào đắp sẽ được đảm bảo thu thoát nước mưa chảy tràn trên bề mặt công trường với chiều dài của mỗi rãnh từ 150 - 250m tùy theo từng vị trí đảm bảo đấu nối tới vị trí thoát nước hiện trạng trên công trường thi công.

Do công trường xây dựng chỉ tồn tại trong thời gian ngắn nên các rãnh nước mưa không cần phải bê tông hóa, kích thước đảm bảo tiêu chuẩn thoát nước nhanh, không gây ứ đọng bề mặt.

5.4.1.2. Giai đoạn vận hành

a. Nước thải sinh hoạt

KCN đã xây dựng hoàn thành và đi vào hoạt động, công trình thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh như: các cơ sở thứ cấp trong KCN; nhà điều hành, dịch vụ, phòng thí nghiệm, sau đó thu gom về hệ thống XLNT tập trung số 01 công suất 2.000 m^3/ngày đêm để xử lý theo quy định; đã được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 35/GXN-TNMT ngày 04/09/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh hạng mục trạm xử lý nước thải giai đoạn I nâng công suất 1.000 m^3/ngày đêm lên công suất 2.000 m^3/ngày đêm tại khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh. Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 3573/QĐ-UBND ngày 16/09/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc KCN Hải Yên của Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng công

ty Viglacera - CTCP tại phường Hải Yên thành Phố Móng Cái tỉnh Quảng Ninh (gia hạn lần 1)

Hiện nay hệ thống xử lý nước thải tập trung số 02 công suất 3.500 m^3/ngày.đêm đã được chủ đầu tư hoàn thành. Lượng nước thải của khu vực 65,72ha phía Nam của KCN Hải Yên sẽ được đưa về hệ thống xử lý tập trung số 02 công suất 3.500 m^3/ngày.đêm để xử lý đạt tiêu chuẩn QCDP 03:2020/QN cột B (K_q = 0,9; K_f = 0,9; K_{QN}= 0,95) – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải đầu vào → Tách rác thô → Bể thu gom nước thải → Tách rác tinh → Bể tách cát, mỡ → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn QCDP 03:2020/QN cột B (Kq = 0,9; Kf = 0,9; KQN= 0,95) → Suối Khe Rè.

b. Nước mưa chảy tràn

Hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thoát nước thải được xây dựng dọc theo được giao thông, gồm hệ thống đã thi công và hệ thống sẽ thi công trên diện tích 65,72ha:

- Đã thi công gồm: 555m cống bê tông cốt thép D400; 130m cống bê tông cốt thép D600; 2.849m cống bê tông cốt thép D750; 1.040m cống bê tông cốt thép D800; 668m cống bê tông cốt thép D1000; 1.017m cống bê tông cốt thép D1250; 325m cống bê tông cốt thép D500; 328m mương hở B=1,5m, 3 hố ga D600; 110 hố ga D750, 25 hố ga D1000, 31 hố ga D1250, 2 cửa xả D750, 5 cửa xả D1250. Nước mưa được thu gom và thoát ra mương tiêu địa phương.

- Sẽ thi công gồm: 4.583m cống bê tông cốt thép D800; 814m cống bê tông cốt thép D1000; 778m cống bê tông cốt thép D1250; 1.162m cống bê tông cốt thép D1500, 105 hố ga D800; 18 hố ga D1000, 20 hố ga D1250, 33 hố ga D1500, 6 cửa xả D800, 1 cửa xả D1000, 2 cửa xả D1500. Nước mưa được thu gom và thoát ra mương tiêu địa phương.

5.4.2. Công trình và biện pháp thu gom, xử lý khí thải

5.4.2.1. Giai đoạn thi công xây dựng

a. Đối với các hoạt động của phương tiện vận chuyển

- Các phương tiện vận tải chở nguyên vật liệu chở đúng tải trọng đến nơi thi công phải có bạt che thùng xe để hạn chế đất đá, nguyên vật liệu rơi vãi, hạn chế tối đa phát sinh bụi ra môi trường.

- Sử dụng xe còn niên hạn sử dụng, được kiểm tra bảo dưỡng và kiểm định định kỳ đảm bảo an toàn kỹ thuật và môi trường theo quy định, không sử dụng xe cơi nới, xe hoán cải.

- Tại tuyến đường ra vào dự án đặc biệt là tại vị trí giao cắt được bố trí nhân viên túc trực để điều phối xe tải ra vào hợp lý, tránh gây ách tắc trên đường vận tải trong và ngoài dự án.

- Ưu tiên chọn nguồn cung cấp vật liệu gần khu dự án để giảm quãng đường vận chuyển và giảm công tác bảo quản nhằm giảm thiểu tối đa bụi và các chất thải phát sinh cũng như giảm nguy cơ xảy ra các sự cố tai nạn giao thông.

- Thành lập đội vệ sinh quét dọn khu vực dọc tuyến đường vận chuyển nội bộ của dự án vào vị trí thi công tuyến đường dạo với tần suất 02 lần/ ngày.

- Giảm thiểu bụi bằng các biện pháp đơn giản như tưới nước thường xuyên cho các tuyến đường vận tải nội bộ sử dụng vận chuyển của dự án.

c. Đối với hoạt động thi công, hoạt động của các máy móc thiết bị

- Thực hiện nguyên tắc thi công và vận chuyển theo hình thức cuốn chiếu, thực hiện trọn gói, từng đoạn, từng phần, từng hạng mục.

- Xây dựng xong đến đâu tiến hành vệ sinh và thu dọn hiện trường ngay đến đó.

- Lập rào chắn bằng tôn khu vực công trường thi công để tránh phát tán bụi trong quá trình thi công (chiều cao tối thiểu 2,5m).

- Sử dụng các máy móc, thiết bị thi công còn mới, thường xuyên được bảo dưỡng và sửa chữa định kỳ để đảm bảo lượng khí thải phát sinh nhỏ nhất.

- Lựa chọn đơn vị thi công có thiết bị và phương tiện thi công cơ giới hiện đại có kỹ thuật cao.

- Xây dựng kế hoạch thi công hợp lý, giảm mật độ các loại phương tiện thi công trong cùng một thời điểm.

- Đối với khí thải từ các phương tiện vận chuyển, máy móc thi công:

+ Khí thải của các phương tiện giao thông vận tải và máy móc thi công chứa các chất ô nhiễm như: SO_2, NO_2, CO, CO_2,...Để giảm thiểu sự ô nhiễm do khí thải của các

nguồn này, dự án sẽ áp dụng các biện pháp sau:

+ Sử dụng nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp hơn để giảm lượng khí SO_2 phát sinh.

+ Các phương tiện vận tải không được chở quá tải trọng quy định.

+ Thực hiện bảo trì bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo đúng quy định để đảm bảo hiệu suất hoạt động của máy móc, thiết bị.

+ Quy định tốc độ ra vào khu vực dự án vận tốc 5km/h.

+ Không sử dụng các loại phương tiện vận tải không đạt tiêu chuẩn đăng kiểm đối với các phương tiện vận tải đường bộ theo quy chuẩn hiện hành.

d. Đối với công đoạn hàn, trải thảm nhựa đường

Đối với khí thải phát sinh từ công đoạn hàn, trải thàm nhựa đường: Khí thải từ công đoạn này ảnh hưởng nhiều nhất tới công nhân thi công và nhanh chóng phát tán vào không khí. Vì vậy, để giảm thiểu tác động của khí thải loại này bằng cách trang bị bảo hộ lao động cho các công nhân thi công tại công trường như: Mũ, quần áo, găng tay, khẩu trang…

5.4.2.2. Giai đoạn hoạt động

a. Đối với bụi, khí thải từ hoạt động giao thông vận tải

- Hạn chế tốc độ xe chạy trong các tuyến đường nội bộ.

- Lắp đặt các đường phun tia tại các bãi cỏ, vườn hoa tưới cây, đảm bảo độ ẩm và cải thiện điều kiện vi khí hậu khu vực.

- Diện tích cây xanh phải đáp ứng quy định tại QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về quy hoạch xây dựng.

b. Đối với mùi, khí thải từ hệ thống thoát nước và khu tập kết CTR

- Tại khu vực tập kết tạm rác thải, các thùng chứa rác thải sẽ được vệ sinh và phun khử mùi định kỳ.

- Các hố ga được thiết kế có nắp đậy kín bên trên và được nạo vét thu gom bùn, bảo trì các thiết bị.

c. Đối với mùi, khí thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung

Chủ đầu tư bố trí công trình xử lý mùi, khí thải từ hệ thống xử lý nước thải tập trung số 02 công suất 3.500m^3/ngày.đêm. Hệ thống được thiết kế đi kèm với hệ thống xử lý nước thải.

Quy trình công nghệ: Khí thải trạm xử lý nước thải → Tháp hấp phụ số 01 → Tháp hấp thụ số 02 → Ống thoát khí thải → Môi trường không khí.

5.4.3. Các công trình và biện pháp quản lý chất thải rắn

5.4.3.1. Giai đoạn xây dựng

a. Chất thải rắn sinh hoạt:

- Thực hiện tốt việc phân loại CTR sinh hoạt ngay tại công trường. Phương pháp phân loại như sau:

- Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được thu gom, phân loại tại nguồn theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định có liên quan; bố trí tại công trường thi công 03 thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có nắp đậy dung tích 100 lít/thùng để thu gom, phân loại tại nguồn toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh; hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất 01 lần/ngày.

b. Đối với chất thải từ hoạt động phát quang

Các loại chất thải này là chất thải không độc hại, ít ô nhiễm. Biện pháp xử lý chất thải rắn của chủ dự án sẽ được nghiên cứu, thực hiện phù hợp với các yêu cầu của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 08/2017/TT-BXD, Quy định về Quản lý Chất thải rắn xây dựng. Cụ thể như sau:

- Chủ dự án sẽ bố trí công nhân thực hiện công tác thu gom, phân loại chất thải rắn triệt để sau khi phát quang cỏ dại, cây bụi. Chất thải phát quang được tập kết về khu tập trung chất thải xây dựng và hợp đồng với đơn vị có chức năng hàng ngày thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Không đốt các chất thải sau khi phát quang tại khu vực dự án.

- Hợp đồng với đơn vị chức năng chuyển giao xử lý theo quy định.

c. Đối với chất thải rắn xây dựng

- Chất thải rắn chủ yếu trong giai đoạn này bao gồm đất, cát, đá, coffa, sắt thép,... sẽ được tập trung tại bãi chứa quy định.

Thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 08/2017/TT-BXD- Quy định về Quản lý Chất thải rắn xây dựng.

Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý lượng đất

đào đắp dư từ hoạt động san nền theo quy định.

Thu gom chất thải xây dựng và tập kết về khu tập trung chất thải xây dựng và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

Quét dọn, thu gom vật liệu, đất rơi vãi với tần suất 01 lần/ngày.

Các loại sắt thép vụn, gỗ,… có thể thu gom tái sử dụng, bán cho các đơn vị có nhu cầu.

Sau khi thi công hoàn tất đơn vị thi công sẽ dọn sạch mặt bằng khu vực, hạn chế các tác động xấu đến môi trường nước.

5.4.3.2. Giai đoạn hoạt động

a. Chất thải rắn sinh hoạt:

Trong mỗi hộ dân sẽ thực hiện phân loại tại nguồn. Chất thải sinh hoạt được phân thành 02 nhóm: Rác hữu cơ dễ phân hủy (thức ăn thừa, động thực vật thải bỏ) và nhóm các thành phần còn lại. Đối với rác thải có khả năng tái chế sẽ được các hộ dân thu gom riêng và bán lại cho các đơn vị thu mua phế liệu trên địa bàn khu vực. Rác thải còn lại bao gồm rác thải hữu cơ dễ phân hủy và các chất thải không có khả năng tái chế sẽ được thu gom tại từng hộ sau đó sẽ mang đến các thùng HPDE 120 lít bố trí dọc các tuyến đường nội bộ trong KCN. Số lượng thùng HPDE 120 lít là 24 thùng/toàn KDC.

Tổng lượng chất thải rắn sinh hoạt sẽ được đơn vị thu gom rác thu gom và đưa đi xử lý định kỳ 1 lần/ngày. Phí thu gom rác mỗi hộ sẽ chi trả cho đơn vị thu gom hằng tháng.

Chủ dự án sẽ ký hợp đồng ví đơn vị chức năng để thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh tại dự án.

b. Bùn từ hệ thống xử lý nước thải:

Khối lượng bùn sau khi qua máy ép bùn sẽ trở nên khô và trọng lượng được giảm xuống, khối lượng thực tế chỉ còn 141,96 kg/ngày. Chủ Dự án hàng ngày tiến hành thu gom bùn thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung này sau đó ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý. Tần suất là 1 tuần/lần.

5.4.4. Các công trình và biện pháp quản lý chất thải nguy hại

5.4.4.1. Giai đoạn xây dựng

- Các loại chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và lưu trữ trong 03 thùng

chứa chất thải 120 lít có nắp đậy kín, đảm bảo không rò rỉ, bay hơi, rơi vãi, phát tán ra môi trường và có gắn dấu hiệu cảnh báo nguy hại.

- Các thùng chứa được lưu giữ trong kho chứa chất thải nguy hại tạm thời trên công trường có diện tích khoảng 20 m^2. Kho chứa chất thải nguy hại có mái che, tường bằng tôn, nền bê tông chống thấm, có bảng tên, biển cảnh báo khu vực chứa chất thải nguy hại.

- Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển để chuyển giao xử lý theo quy định.

5.4.4.2. Giai đoạn hoạt động

Bố trí thùng rác chuyên dụng, có nắp đậy dọc theo các tuyến đường nội bộ của khu nhà ở (có biển hướng dẫn phân loại) để thu gom chất thải nguy hại phát sinh từ khu nhà ở. Hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

Để thu gom và lưu chứa tạm thời chất thải nguy hại phát sinh tại dự án, chủ dự án sẽ bố trí 01 kho chứa CTNH tại khu vực hạ tầng kỹ thật của dự án có diện tích khoảng 10 m^2 để lưu chứa CTNH. Kho chứa CTNH được thiết kế đảm bảo đạt các yêu cầu của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

5.4.5. Các công trình và biện pháp giảm thiểu do tiếng ồn, độ rung

5.4.5.1. Giai đoạn thi công

- Quy định các phương tiện vận tải và các máy công cụ có độ ồn cao như: máy đào, máy xúc,… không được hoạt động vào giờ nghỉ và cùng làm việc một thời điểm. Các phương tiện và máy thi công định kỳ bảo dưỡng, thường xuyên bôi trơn dầu mỡ.

- Hạn chế bóp còi và giảm tốc độ xe vận chuyển, đổ thải khi đi qua các khu vực dân cư tập trung và trong công trường xây dựng.

- Quy định tốc độ xe, máy (<10 km/h) khi hoạt động trong khu vực thi công.

- Các phương tiện máy móc thi công phải có giấy phép lưu hành của cơ quan kiểm định.

- Lựa chọn các trang thiết bị tiên tiến, hiện đại có mức ồn thấp nhất và đảm bảo tất cả các trang thiết bị được bảo dưỡng thường xuyên (1 tháng/lần).

- Công nhân thi công được tập huấn, nâng cao ý thức và có các trang thiết bị bảohộ lao động như: chống ồn, chống rung, mũ bảo hiểm,…

- Quy định chế độ vận hành của xe vận chuyển và chế độ bốc dỡ nguyên vật liệu hợp lý, tránh vận chuyển vào các giờ nghỉ ngơi, sinh hoạt của công nhân và người dân trong các khu vực lân cận;

- Trang bị các thiết bị chống ồn như nút bịt tai, mũ che tai cho công nhân xây dựng khi thi công gần các nguồn phát sinh tiếng ồn.

5.4.5.2. Giai đoạn hoạt động

- Tăng cường trồng cây xanh trong khuôn viên dự án;

- Các phương tiện ô tô đi lại trong khu công nghiệp sau 20h đến 5h sáng hôm sau phải hạn chế còi.

5.4.6. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường khác

- Trong quá trình thực hiện dự án, Chủ dự án cam kết tuân thủ thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường theo báo cáo và xây lắp đầy đủ các công trình BVMT; áp dụng các giải pháp kỹ thuật và biện pháp đã nêu trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường để giảm xuống mức thấp nhất ô nhiễm môi trường khu vực thực hiện dự án.

- Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về quản lý an toàn lao động, an toàn phòng cháy chữa cháy; lập phương án cụ thể, chủ động phòng ngừa, ứng phó và khắc phục các rủi ro, sự cố môi trường trong suốt quá trình thực hiện dự án theo các phương án đã được nêu trong báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.

5.5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của dự án

5.5.1. Chương trình giám sát môi trường giai đoạn thi công xây dựng

a. Giám sát không khí xung quanh

- Vị trí giám sát: Vị trí giám sát: 02 điểm
  + KK01: Tại khu vực ranh giới giáp khu dân cư hiện hữu phía Nam dự án.
  + KK02: tại cổng ra vào dự án.
- Thông số giám sát: Bụi, tiếng ồn, độ rung, SO_2, CO, NO_2
- Tần suất: 06 tháng/lần.

Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

b. Giám sát chất thải rắn sinh hoạt

- Thông số giám sát: Tổng lượng thải, thành phần, biện pháp thu gom, xử lý.
- Địa điểm giám sát: 01 điểm tại khu vực lưu trữ chất thải rắn.
- Tần suất giám sát: Hằng ngày.

Quy chuẩn so sánh: Chất thải được thu gom, quản lý,…theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2020/TT-BTNMT – Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

c. Giám sát chất thải nguy hại

- Thu gom, lưu trữ và thuê đơn vị chức năng xử lý theo quy định Thông tư 02/2020/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.
- Thông số giám sát: tổng lượng thải, thành phần.
- Địa điểm giám sát: Tại kho lưu chứa CTNH.
- Tần suất giám sát: hằng ngày**.**

5.5.2. Chương trình giám sát môi trường giai đoạn vận hành thử nghiệm

Giai đoạn vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường:

- Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải dự kiến hoàn thành của dự án đầu tư: tối đa 06 tháng.

Thời gian bắt đầu: Sau khi đã hoàn thành xây dựng các công trình xử lý chất thải (vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án).

Thời gian kết thúc: 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

a. Công trình xử lý nước thải công suất 3.500m^3/ngày.đêm

Thời gian vận hành thử nghiệm là 03 đến 06 tháng (tính từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm) được quy định tại điểm a, khoản 6, điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

Theo quy định tại khoản 4, điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT BTNMT ngày 28/02/2025 nên dự án KCN Hải Yên sẽ thực hiện quan trắc chất thải trong giai đoạn

điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý và trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý.

- Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý

- Thời gian đánh giá: 75 ngày (kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm)

- Tần suất quan trắc: 15 ngày/lần.

- Vị trí quan trắc: vị trí tại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải và vị trí tại bể thu nước sau khi xử lý.

- Số lượng mẫu cho một lần quan trắc: 02 mẫu nước thải tổ hợp (mẫu tổ hợp được lấy theo thời gian gồm 03 mẫu đơn lấy ở 03 thời điểm khác nhau trong ngày (sáng, trưa – chiều, chiều – tối) được trộn đều với nhau)

- Thông số quan trắc: Nhiệt độ, Màu, pH, BOD_5 (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Tổng crom, Ểồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng Xianua, Tổng Phenol, Tổng dầu m khoáng, Sunfua, Florua, Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Clorua, Clo dư, Tổng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật clo hữu cơ, Tổng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ, Tổng PCB, Coliform, formaldehyde, 1,4-Dioxane, chất hoạt động bề mặt anion, dầu mỡ động thực vật.

- Quy chuẩn so sánh: QCDP 03:2020/QN cột B (K_q = 0,9; K_f = 0,9; K_{QN}= 0,95) – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh.

- Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình quản lý:

- Thời gian đánh giá: 7 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần.

- Vị trí lấy mẫu: vị trí tại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải và vị trí tại bể thu nước sau khi xử lý.

- Số lượng mẫu: 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra của 07 ngày liên tiếp. - Thông số quan trắc: Nhiệt độ, Màu, pH, BOD_5 (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Tổng Crom, Ểồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng Xianua, Tổng Phenol, Tổng dầu m khoáng, Sunfua, Florua, Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Clorua, Clo dư, Tổng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật clo hữu cơ, Tổng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật phốt

pho hữu cơ, Tổng PCB, Coliform, formaldehyde, 1,4-Dioxane, chất hoạt động bề mặt anion, dầu mỡ động thực vật.

- Quy chuẩn so sánh: QCDP 03:2020/QN cột B (K_q = 0,9; K_f = 0,9; K_{QN}= 0,95) – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh.

b. Công trình xử lý mùi, khí thải

Theo quy định tại điểm a, khoản 6, Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/222 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, thời gian vận hành thử nghiệm đối với dự án là khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp từ 03 tháng đến 06 tháng.

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả

- Thời gian đánh giá: 75 ngày (kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm)

- Tần suất quan trắc: 15 ngày/lần.

- Vị trí quan trắc: tại ống thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý khí thải.

- Số lượng mẫu cho một lần quan trắc: 01 mẫu tổ hợp (mẫu tổ hợp được lấy theo phương pháp liên tục, mẫu tổ hợp được xác định kết quả là giá trị trung bình của 03 kết quả đo đạc của thiết bị đo nhanh tại hiện trường tại 03 thời điểm khác nhau trong ngày (sáng, trưa – chiều, chiều – tối)).

- Thông số quan trắc: NH_3, H_2S.

- Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2009 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Giai đoạn vận hành ổn định

- Thời gian đánh giá: 7 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần.

- Vị trí lấy mẫu: tại ống thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý khí thải.

- Số lượng mẫu: 07 mẫu đơn tại ống thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý khí thải. - Thông số quan trắc: NH_3, H_2S.

- Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2009 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

5.5.2. Chương trình giám sát môi trường giai đoạn vận hành chính thức

a. Giám sát chất lượng nước thải

- Quan trắc nước thải tự động

- Thông số quan trắc tự động, liên tục: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Thời gian thực hiện: liên tục trong suốt giai đoạn vận hành dự án.

- Quy chuẩn so sánh: QCDP 03:2020/QN cột B (K_q = 0,9; K_f = 0,9; K_{QN}= 0,95) – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh.

- Quan trắc nước thải định kỳ.

Căn cứ điểm a, khoản 2, điều 97 và Phụ lục XXVIII, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, dự án khu công nghiệp Hải Yên có xả nước thải ra ngoài môi trường (nguồn tiếp nhận: suối Khe Rè), do đó dự án thuộc đối tượng thực hiện quan trắc quan trắc nước thải tự động, liên tục và quan trắc nước thải định kỳ.

- Tuần suất quan trắc: 3 tháng/lần (quy định tại điểm b, khoản 3, điều 97, Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

- Vị trí quan trắc: tại bể thu nước sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số quan trắc: Màu, BOD_5 (20°C), Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Tổng Crom, Ểồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng Xianua, Tổng Phenol, Tổng dầu m khoáng, Sunfua, Florua, Tổng Nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Clorua, Clo dư, Tổng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật clo hữu cơ, Tổng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ, Tổng PCB, Coliform, formaldehyde, 1,4-Dioxane, chất hoạt động bề mặt anion, dầu mỡ động thực vật.

- Quy chuẩn so sánh: QCDP 03:2020/QN cột B (K_q = 0,9; K_f = 0,9; K_{QN}= 0,95) – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh.

b. Giám sát khí thải

Theo quy định tại Điều 98 và Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, căn cứ theo loại công trình, thiết bị xả khí thải và căn cứ công suất của công trình, thiết bị xả khí thải của dự án, do đó dự án không phải thực hiện quan trắc khí thải tự động liên tục và quan trắc khí thải định kỳ.

c. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

Nội dung giám sát: giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại trong suốt thời gian vận hành dự án

- Tần suất giám sát: trong suốt thời gian vận hành dự án

- Vị trí giám sát: Khu vực phát sinh chất thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại; khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

- Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại, hợp đồng của chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại; hóa đơn thu gom chất thải rắn sinh hoạt; biên bản bàn giao chất thải rắn thông thường; chứng từ giao nhận chất thải nguy hại.

- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Đối với bùn thải phát sinh từ hệ thống XLNT TT: phân định bùn thải (tại khu vực lưu chứa bùn khô) để kiểm tra ngư ng nguy hại của bùn (so sánh với quy chuẩn QCVN 50:2013/BTNMT để xác định tính chất nguy hại) để có phương án thu gom và xử lý theo đúng thực tế chất lượng bùn phát sinh sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức nĕng thu gom và xử lý theo quy định.

CHƯƠNG 1. MÔ TẢ TÓM TẮT DỰ ÁN

1.1. Thông tin chung về dự án

1.1.1. Tên dự án và địa điểm thực hiện dự án

- Tên dự án:

ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HẢI YÊN

- Địa điểm thực hiện dự án: phường Móng Cái 3, tỉnh Quảng Ninh.

1.1.2. Tên chủ dự án, địa chỉ và phương tiện liên hệ với chủ dự án; người đại diện theo pháp luật của chủ dự án

- Tên chủ dự án: TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP.

- Người đại diện: Ông Nguyễn Anh Tuấn - Chức vụ: Tổng Giám đốc.

- Căn cước công dân: 001061065716; Ngày cấp: 30/08/2021; Nơi cấp: Cục cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội;

- Địa chỉ thường trú: Nhà số 6 , ngõ 103, phố Kim Mã, phường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam;

- Địa chỉ liên hệ: T3/2, Khu đô thị Nam Thăng Long. Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Điện thoại: 02435536660; Email: vgc@hn.vnn.vn

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp CTCP, mã số doanh nghiệp 0100108173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 01/10/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 23/09/2022.

1.1.4. Vị trí địa lý của địa điểm thực hiện dự án điều chỉnh

❖ ***Vị trí ranh giới dự án đã được phê duyệt trong Báo cáo ĐTM năm 2007***

Vị trí, ranh giới thực hiện dự án theo báo cáo ĐTM/2007 được phê duyệt tại Quyết định số 2951/QĐ-BTNMT ngày 16/8/2007, cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp đường quốc lộ 18 cũ

- Phía Đông giáp Khe Rè, khu dân cư đô thị mới

- Phía Tây giáp thôn 2 xã Hải Yên

- Phía Nam giáp đường Quốc lộ 18 mới dự kiến.

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP ĐIỀU CHỈNH (182,42 HA)

TT	KÝ HIỆU	LOẠI ĐẤT						
1		ĐẤT XÂY DỰNG XNCN (CN)	111,35	61,04	112,700	61,78	130,62	71,60
2		ĐẤT KHO TÀNG (KHO)	8,73	4,79	11,290	6,19	-	-
3		ĐẤT T.T ĐIỀU HÀNH VÀ DỊCH VỤ	5,92	3,25	6,090	3,34	6,08	3,33
4		ĐẤT KỸ THUẬT	3,98	2,18	3,320	1,82	3,24	1,78
5		ĐẤT CÂY XANH,MƯƠNG THOÁT NƯỚC	26,07	14,28	24,262	13,30	18,47	10,12
6		ĐẤT GIAO THÔNG	26,38	14,46	24,758	13,57	24,01	13,17
		TỔNG	182,42	100%	182,42	100%	182,42	100%
CX4-CX5		ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY GIỮA KHU NHÀ Ở CÔNG NHÂN VÀ KHU CÔNG NGHIỆP			0,6924	0,038%	0,6924	0,038%

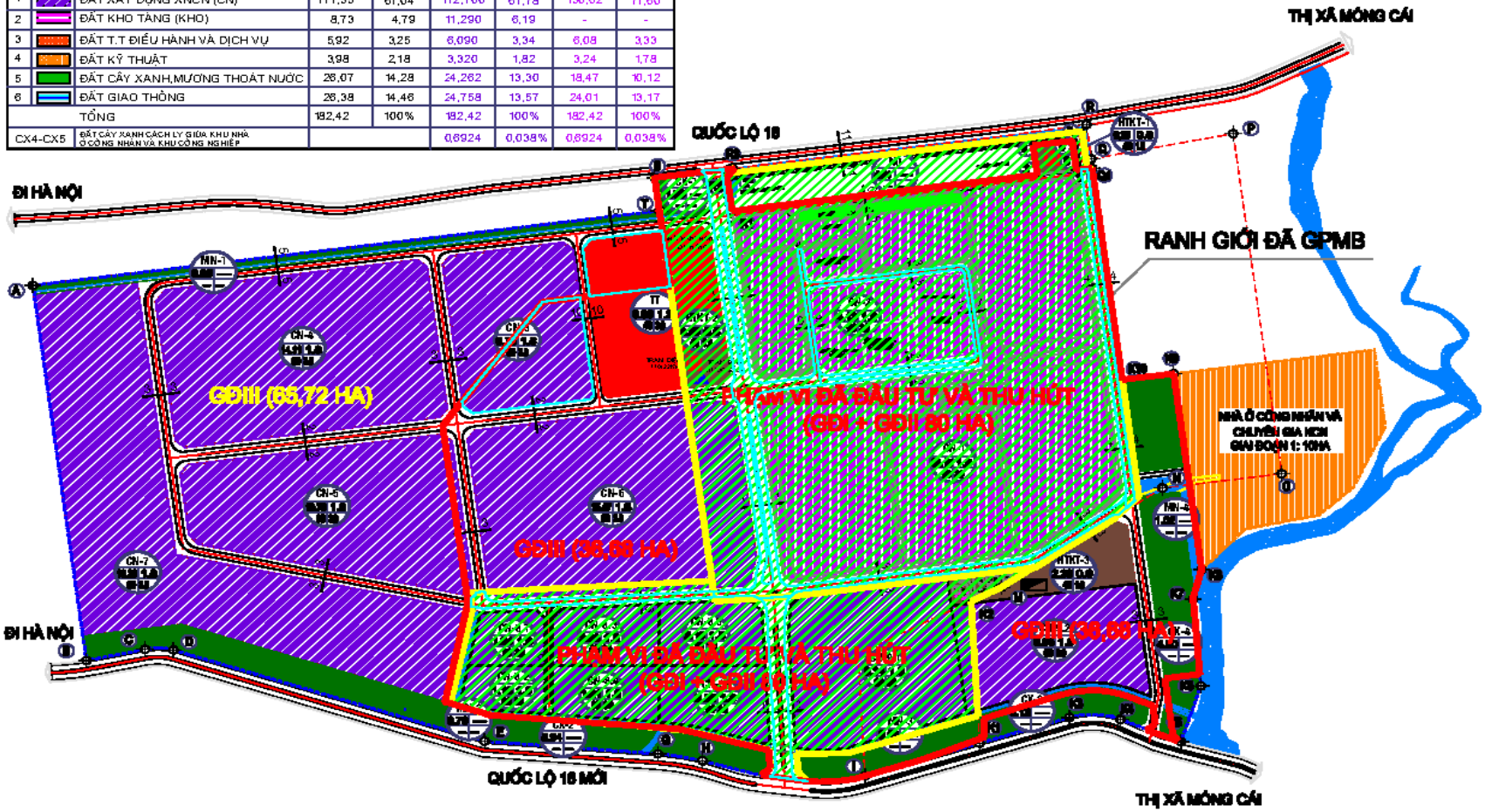

Hình 1.1: Vị trí dự án theo báo cáo ĐTM năm 2007 được phê duyệt tại Quyết định số 2951/QĐ-BTNMT ngày 16/08/2007

❖ ***Vị trí ranh giới dự án điều chỉnh***

Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên" được thực hiện trên tổng diện tích 182,42 ha (Phân khu C1.1.1) tại phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh Theo Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 17/10/2022 của UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu C1.1 - Khu đô thị tích hợp và KCN công nghệ cao tại phường Hải Yên thuộc KKT cửa khẩu Móng Cái, phạm vi ranh giới dự án sau điều chỉnh được xác định như sau:

- Phía Bắc: giáp đường quốc lộ 18.
- Phía Nam: giáp đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái.
- Phía Đông: giáp khe Rè, khu dân cư đô thị mới và cụm công nghiệp Hải Yên.
- Phía Tây: giáp khu 1 phường Móng Cái 3 (phường Hải Yên cũ) và Khu công nghiệp Hải Yên mở rộng.

Tọa độ các điểm khép góc khu đất thực hiện dự án được thống kê như sau:

Bảng 1.1. Tọa độ điểm góc của dự án

Số hiệu điểm	Tọa độ VN 2000		Số hiệu điểm	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
N01	2383021.882	516531.823	N31	2381881.225	516838.594
N02	2383040.019	516670.944	N32	2381881.785	516759.89
N03	2383023.532	516658.264	N33	2381887.215	516759.89
N04	2382959.057	516666.644	N34	2381790.544	516765.16
N05	2383027.703	517193.463	N35	2380989.492	516759.229
N06	2383083.338	517186.215	N36	2380989.808	516734.98
N07	2383092.129	517253.662	N37	2380965.335	516734.799
N08	2383036.486	517260.871	N38	2380897.231	516725.582
N09	2383040.034	517287.894	N39	2380833.664	516699.46
N10	2382640.295	517339.993	N40	2380833.664	516077.805
N11	2382651.865	517428.764	N41	2381674.453	516077.805
N12	2382281.782	517476.998	N42	2381683.066	516234.066
N13	2382228.532	517462.214	N43	2381813.836	516226.858
N14	2382084.048	517474.058	N44	2381821.815	516231.053
N15	2382076.166	517413.542	N45	2381849.739	516737.667
N16	2381971.278	517427.151	N46	2381890.76	516735.462

Số hiệu điểm	Tọa độ VN 2000		Số hiệu điểm	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)		X (m)	Y (m)
N17	2381958.481	517435.361	N47	2381893.199	516718.655
N18	2381969.083	517409.396	N48	2381906.661	516732.599
N19	2381979.685	517383.431	N49	2381941.931	516730.694
N20	2381989.761	517397.26	N50	2382024.549	517392.787
N21	2382024.551	517392.694	N51	2381976.824	516591.874
N22	2382040.335	517354.082	N52	2381983.294	516542.617
N23	2382053.18	517295.207	N53	2381998.037	516357.644
N24	2382045.126	517235.021	N54	2382006.652	516249.553
N25	2382003.035	517100.884	N55	2382031.717	516171.581
N26	2381964.84	517102.33	N56	2382220.507	516211.154
N27	2381928.315	517009.528	N57	2382553.877	516167.473
N28	2381922.639	516995.107	N58	2382787.676	516340.51
N29	2381891.664	516896.426	N59	2382816.166	516558.487
N30	2381886.373	516879.566			

(Nguồn: Bản vẽ quy hoạch dự án 1/500)

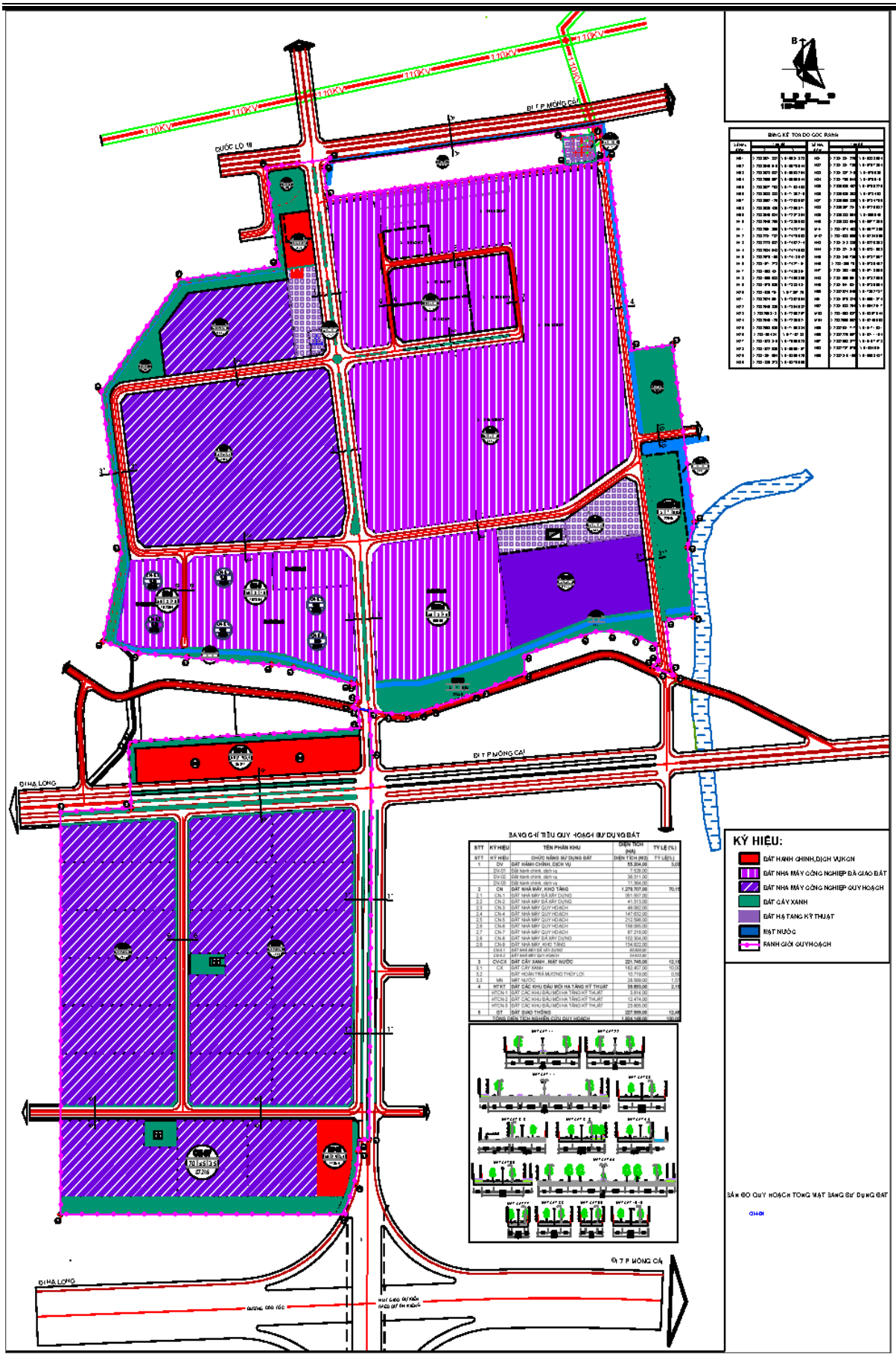
110KV
QUỐC LỘ 18
TP MÓNG CÁI
HẠ LONG
KÝ HIỆU:
ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ KCN
ĐẤT NHÀ MÁY CÔNG NGHIỆP ĐÃ GIAO ĐẤT
ĐẤT NHÀ MÁY CÔNG NGHIỆP QUY HOẠCH
ĐẤT CÂY XANH
ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
MẶT NƯỚC
RANH GIỚI QUY HOẠCH

Hình 1.2: Vị trí ranh giới dự án điều chỉnh

1.1.5. Hiện trạng quản lý, sử dụng đất, mặt nước của dự án

1.1.5.1. Hiện trạng sử dụng đất của dự án

Bảng 1.2: So sánh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất của dự án điều chỉnh với báo cáo ĐTM đã được duyệt năm 2007

TT	Loại đất	Theo báo cáo ĐTM đã phê duyệt năm 2007		QH theo QĐ số 85/QĐ-UBND ngày 08/1/2009		QH theo QĐ số 3033/QĐ-UBND ngày 17/10/2022		Tăng (+) Giảm (-)
		D.tích (ha)	**Tỷ lệ (%)**	***D.tích (ha)***	**Tỷ lệ (%)**	***Diện tích (ha)***	**Tỷ lệ (%)**	**(ha)**
1	Đất hành chính, dịch vụ khu công nghiệp	5,88	3,05	5,92	3,25	5,52	3,03	-0,36
2	Đất xây dựng nhà máy khu công nghiệp	111,50	57,80	111,35	61,04	127,97	70,15	+16,47
3	Đất cây xanh, mặt nước	35,30	18,30	26,07	14,28	21,02	11,52	-14,28
4	Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật	3,58	1,85	3,98	2,18	3,99	2,19	+0,41
5	Đường Giao thông	27,62	14,43	26,38	14,46	23,92	13,11	-3,70
	Tổng diện tích	**192,70**	**100**	**182,42**	**100**	**182,42**	**100**	**-10,28**

(Nguồn: Tổng Công ty Viglacera – CTCP)

Tổng công ty Viglacera - CTCP đã hoàn thành công tác GPMB khu phía Bắc với diện tích 116,67/182,42ha chiếm 63,95% tổng diện tích KCN và đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng thiết yếu: (1) Trạm xử lý nước thải giai đoạn 1, 2 công suất 2.000m^3/ngày.đêm, giai đoạn 3 công suất 3.500m^3/ngày.đêm; (2) Trạm bơm nước sạch công suất 1.500m^3/ ngày.đêm; (3) Trạm quan trắc nước thải tự động; đã hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khoảng 85/182,42ha. Dự án đã được xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 35/GXT-TNMT ngày 04/9/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường - UBND tỉnh Quảng Ninh; Giấy phép xả thải số 3573/QĐ-UBND ngày

16/9/2020 với lưu lượng xả thải lớn nhất 2.000m^3/ngày.đêm, tọa độ điểm xả X = 2382454; Y = 517563.

Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê đạt 57,6ha/127,97ha (≈ 44%), trong đó 05 doanh nghiệp đã đi vào hoạt động sản xuất thu hút khoảng 4.600 công nhân làm việc, 02 doanh nghiệp đang hoàn thiện thủ tục đầu tư trước khi xây dựng nhà máy.

Thực hiện, Điều chỉnh ranh giới KCN Hải Yên theo hướng tách phần diện tích 65,72 ha phía Tây KCN ra ngoài phạm vi ranh giới KCN Hải Yên, chuyển phần diện tích này về phía Nam KCN với diện tích 65,72 ha; vị trí tại Khu 3, phường Móng Cái 3, tỉnh Quảng Ninh. Diện tích KCN Hải Yên sau điều chỉnh giữ nguyên theo quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt là 182,42 ha.

Bảng 1.3: Diện tích GPMB và chưa GPMB của KCN Hải Yên

TT	Mục đích sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Đánh giá
I	**Khu phía Bắc**		***116,66***	**63,95**	**Thuận lợi**
1	***Đã được giao và hoàn thành đầu tư HTKT***		***79,89***	**43,79**	
-	Đất công nghiệp	SKK	60,60		
-	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT	2,44		
-	Đất giao thông	DGT	5,98		
-	Đất cây xanh, mặt nước	CX+MN	10,87		
2	***Đất hạ tầng công nghiệp***	HTCN-01	***0,38***	***0,21***	
3	***Đã hoàn thành GPMB (giai đoạn 4, 5)***		***36,39***	**19,95**	
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	14,88		
-	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	0,11		
-	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	4,61		
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,40		
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,02		
-	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	5,34		
-	Đất ở tại đô thị	ODT	0,22		
-	Đất giao thông	DGT	2,83		
-	Đất thủy lợi	DTL	0,70		
-	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	0,00		

TT	Mục đích sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Đánh giá
-	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,71		
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	0,57		
II	**Khu phía Nam**		**65,72**	**36,05**	**Thuận lợi**
-	Đất ở đô thị	ODT	1,41		
-	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,36		
-	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,67		
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	22,63		
-	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	5,22		
-	Đất do nhà nước quản lý	DCK	10,45		
	Tổng diện tích		**182,42**	**100,00**	

Nguồn: Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án

Qua rà soát số liệu về phần diện tích đã đền bù, GPMB (116,66ha) và hiện trạng phần còn lại của dự án (65,72ha), diện tích đất lúa là 22,63ha.

Tổng diện tích chưa GPMB là 65,72ha, Trong đó: Đất ở đô thị (ODT) là 14.127,8 m². Đất trồng cây lâu năm (CLN) là 93.641 m². Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) là: 166.694,9 m². Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) là: 226.293,9 m². Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) là: 52.209,5 m². Đất do nhà nước quản lý: 104.532,9 m². Tổng số hộ gia đình phải bố trí tái định cư là: 26 hộ. Tổng số tiền dự kiến bồi thường, hỗ trợ và tái định cư là 265.171.871.710 đồng; nguồn vốn thực hiện sẽ căn cứ quy định hiện hành để triển khai đảm bảo bố trí vốn đầy đủ theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Nhà đầu tư đã phối hợp với các phòng ban chuyên môn của UBND phường Móng Cái 3 rà soát, thống nhất hiện trạng sử dụng đất đối với phần diện tích 65,72ha phía Nam chưa GPMB cụ thể :

Bảng 1.4: Hiện trạng sử dụng đất đối với phần diện tích 65,72ha phía Nam chưa GPMB

STT	Mục đích sử dụng đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)
1	Đất ở đô thị	ODT	1,41
2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,36

3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	16,67
4	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	22,63
5	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	5,22
6	Đất do nhà nước quản lý, trong đó	DCK	10,45
6.1	*Đất bằng chưa sử dụng*	*BCS*	*2,21*
6.2	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*0,93*
6.3	*Đất giao thông*	*DGT*	*6,32*
6.4	*Đất đồi núi chưa sử dụng*	*DCS*	*0,62*
6.5	*Đất cơ sở tín ngưỡng*	*TIN*	*0,25*
6.5	*Đất có mặt nước chuyên dùng*	*MNC*	*0,14*
	Tổng cộng		**65,72**

(Nguồn: Báo cáo đề xuất điều chỉnh dự án đầu tư)

1.1.5.2. Hiện trạng hệ thống hạ tầng xã hội

a. Hiện trạng dân cư

Trong khu vực 65,72ha điều chỉnh từ khu phía Bắc xuống khu phía Nam của KCN Hải Yên có khoảng 127 hộ dân, trong đó có khoảng 36 hộ có đất ở đô thị, số hộ dân phải bố trí tái định cư khoảng 26 hộ

b. Hiện trạng hạ tầng kỹ thuật

Đến thời điểm hiện tại Dự án đã thu hút được 07 dự án đầu tư (trong đó có 05 nhà máy đang hoạt động, 02 nhà máy đang thực hiện các thủ tục về đầu tư xây dựng) với diện tích cho thuê là 57,52 ha và 3.000 lao động trực tiếp.

Thực tế có một phần là người lao động tại địa phương, còn lại chủ yếu là người lao động nhập cư đến từ các địa phương khác nhau đến để làm việc tại Khu công nghiệp. Số người lao động địa phương làm việc tại Khu công nghiệp thường ở gần nhà nên sáng đi làm, tối về nhà, còn số người lao động nhập cư từ các địa phương khác đến làm việc tại Khu công nghiệp chưa có chỗ ở, sẽ phải đi thuê nhà trọ bên ngoài với điều kiện sinh hoạt đa phần là thiếu thốn, chật chội và tạm bợ, đó là chưa kể đến vấn đề an ninh ở các khu trọ còn khá phức tạp. Đây là nguyên nhân chính khiến cho nguồn lao động tại các Khu công nghiệp luôn rơi vào tình trạng mất ổn định gây thiệt hại lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong Khu công nghiệp.

Bảng 1.5: Các ngành nghề thu hút đầu tư của KCN Hải Yên

STT	Ngành nghề đề xuất	Mã ngành kinh tế
1	Sản xuất chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11
3	Dệt (không bao gồm công đoạn nhuộm)	C13
4	Sản xuất trang phục	C14
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	C15
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	C16
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (trừ mã 1701 - Sản xuất bột giấy, giấy và bìa)	C17
8	In, sao chép bản ghi các loại	C18
9	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20
10	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
11	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
12	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
13	Sản xuất kim loại	C24
14	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	C25
15	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
16	Sản xuất thiết bị điện	C27
17	Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
18	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
19	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
20	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
21	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
22	Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
23	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D35
24	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	H52
25	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	L6810
26	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M71200

27	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	N82990
28	Sửa chữa máy tính và thiết bị liên lạc	S951
29	Hoạt động tư vấn quản lý	M7020

Nguồn : Tổng Công ty Viglacera - CTCP

- Hiện trạng giao thông

- Giao thông ngoài ranh giới nghiên cứu:

Phía Bắc KCN Hải Yên là QL18 rộng 15 - 15m, phía Nam là đường cao tốc Hạ Long Móng Cái mới đưa vào sử dụng.

- Giao thông trong ranh giới nghiên cứu:

+ Giai đoạn 1 của KCN Hải Yên đã hình thành tuyến đường trục chính dài hơn 1km nối từ QL18 đến đường đường bê tông liên phường xã, rộng 43,5m, gồm hai bên lòng đường rộng 11,25m x 2, vỉa hè rộng 8mx2 và dải phân cách rộng 5m.

+ Tuyến đường ngang rộng 27,25m, có lòng đường rộng 11,25m, vỉa hè rộng 8mx2 kéo dài kết nối với QL18 phía Đông KCN;

+ Ngoài ra còn các tuyến đường trong nhà máy Texhong kết nối với đường gom dọc QL18 và một số tuyến đường khác được xây dựng để phục vụ việc vận hành của các nhà máy đã hoạt động.

- Hiện trạng cấp điện

- Hiện trạng cấp điện: hiện trong KCN Hải Yên có 01 TBA công suất 63mVA (cấp điện cho Khu nhà máy sản xuất sợi của Công ty Texhong Ngân Long) và một số nhà đầu tư thứ cấp nằm trong KCN (Công ty TNHH Hóa Triển Bằng; Công ty Dệt may Hồng Hải; Công ty TNHH Hoàng Thái; Nhà máy xử lý nước sạch; Công ty Viglacera; Công ty TNHH Seido…) với tổng công suất tiêu thụ điện khoảng 7,0MW hiện đang được cấp điện từ đường dây 22kV lộ 460 E5.7;

- Đường dây 110kV đi qua khu vực KCN Hải Yên là các đường dây 110kV: 220kV Hải Hà - TexHong và Quảng Hà - Móng Cái, hiện trạng các đường dây 110kV khu vực như sau:

Tên đường dây	**Tiết diện (mm^2)**	**Chiều dài (km)**	**Idm (A)**	**Mang tải (%)**	**Đánh giá**
220kV Hải Hà-TexHong	AC185	34	510	52%	Bình thường
Quảng Hà- Móng Cái	AC120	26	380	73%	Bình thường

- Hệ thống điện trung, hạ thế và chiếu sáng đã được xây dựng dọc các tuyến đường trong KCN Hải Yên giai đoạn 1;

- Khu vực mở rộng phía Nam chỉ có hệ thống cấp điện cho các hộ dân trong khu vực.

- Hiện trạng cấp nước

- Khu công nghiệp Hải Yên được cấp nước từ hệ thống cấp nước tập trung nhà máy nước (NMN) Kim Tinh. Hệ thống bao gồm: NMN Kim Tinh công suất năm 2017 là 6.000 m3/ngày; mạng lưới ống truyền dẫn, phân phối đường kính D=400mm trên Quốc lộ 18, D=280mm trên trục chính của khu công nghiệp...; trạm cấp nước khu công nghiệp (bể chứa dung tích W = 5.000 m3, tổ máy bơm...)

Khu vực còn lại: Chưa có hệ thống cấp nước sạch tập trung. Nước sinh hoạt của dân là nước ngầm mạch nông (giếng đào), nước mưa, không qua xử lý hoặc chỉ xử lý sơ bộ bằng hệ thống lọc thô sơ.

- Hiện trạng thông tin liên lạc

- Nhu cầu sử dụng thông tin liên lạc của khu công nghiệp hiện tại cơ bản đã được đáp ứng đầy đủ.

- Hiện trạng thoát nước thải, quản lý CTR

Khu vực nghiên cứu có trạm xử lý nước thải hiện trạng của KCN Hải Yên công suất: 2.000m^3/ng.đ;

- Chất thải rắn trong KCN được thu gom và xử lý theo quy trình vận hành của KCN, các khu vực còn lại chưa có hệ thống thu gom CTR.

1.1.6. Khoảng cách từ dự án đến khu dân cư và khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường

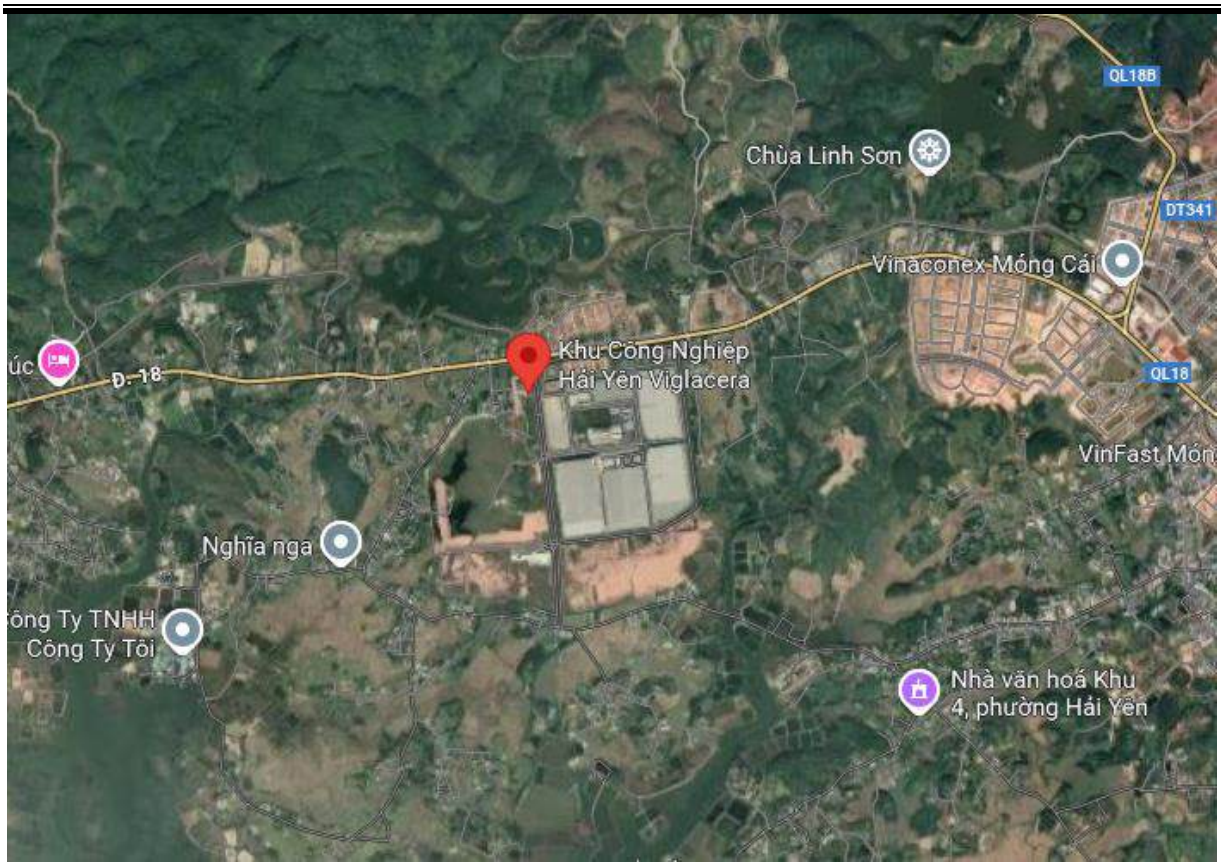

Hình 1.3: Vị trí dự án so với các đối tượng tự nhiên và kinh tế - xã hội

1.1.6.1. Khoảng cách từ dự án đến khu dân cư

Dự án nằm trong địa giới của phân khu phát triển khu công nghiệp và tiếp giáp với một số khu dân cư.

Trong khu vực, nhà dân nằm rải rác trên tuyến đường tỉnh QL.18 và trong phạm vi dự án với khoảng 127 hộ dân.

1.1.6.2. Đối tượng kinh tế - xã hội và các đối tượng khác có khả năng bị tác động bởi dự án

Công trình văn hóa lịch sử, giáo dục: Dự án cách nhà văn hóa khu 4 (phường Hải Yên cũ) phường Móng Cái 3 khoảng 2,3km; cách chùa Linh Sơn khoảng 2km; cách trường mầm non Hải Yên khoảng 3,6km; cách chùa mầm non Olympia khoảng 4km.

1.1.6.3. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường

Dự án sẽ thu hồi khoảng 65,72ha đất trong đó diện tích đất lúa thu hồi là 22,63ha. Trong khu vực dự án có khoảng 127 hộ dân, trong đó có khoảng 36 hộ có đất ở đô thị, số hộ đân phải bố trí tái định cư khoảng 26 hộ. Đời sống, việc làm, sinh kế, thu

nhập của các hộ dân bị ảnh hưởng.

1.1.7. Mục tiêu, loại hình dự án

1.1.7.1. Mục tiêu của dự án

- Mục tiêu chính của dự án là đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được duyệt để hình thành Khu công nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu về mặt bằng, hạ tầng cho phát triển công nghiệp và kinh doanh dưới hình thức cho thuê lại đất đã có hạ tầng, cung cấp các dịch vụ cho hoạt động tại Khu công nghiệp, hình thành nên Khu công nghiệp tổng hợp đa ngành có tính chất công nghệ cao, công nghiệp sạch, thân thiện với môi trường.

- Tạo môi trường thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh, thu hút lao động địa phương và các vùng lân cận.

- Đảm bảo vệ sinh môi trường, giữ gìn cảnh quan chung, khớp nối đồng bộ kiến trúc cảnh quan và hạ tầng kỹ thuật, tiết kiệm tối đa diện tích, phát huy hiệu quả kinh tế cao nhất và lợi thế tài nguyên trên địa bàn; góp phần đẩy mạnh tốc đô thị hóa của phường Hải Yên, thành phố Móng Cái nay là phường phường Móng Cái 1, tỉnh Quảng Ninh.

- Đảm bảo cơ sở pháp lý để đơn vị đầu tư kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp và các doanh nghiệp đầu tư, sản xuất kinh doanh trong KCN tiếp cận các cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư.

1.1.7.1. Loại hình dự án

Loại hình dự án: dự án đầu tư mở rộng.

Dự án thuộc loại hình dự án đầu tư mở rộng xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, phục vụ dự án Khu công nghiệp Hải Yên.

1.1.8. Quy mô của dự án

- Dự án đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt tại Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14/10/2005 với quy mô diện tích là **192,70ha** *(trên cơ sở quy mô diện tích đã được Bộ Xây dựng thỏa thuận tại Văn bản số 2184/BXD-KTQH ngày 23/12/2004);*

- Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 KCN Hải Yên được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt lần đầu tại Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 1/8/2009 với quy mô diện tích

là **182,42ha** *(quy mô diện tích đã được Bộ Xây dựng tham gia ý kiến tại Văn bản số 2880/BXD-KTQH ngày 28/12/2006);*

- Trên cơ sở đề xuất của Nhà đầu tư thứ cấp *(tại Văn bản số 105/UBND-XD1 ngày 20/3/2012 về việc tập đoàn Texhong đầu tư Dự án nhà máy sản xuất sợi tại KCN Hải Yên và Văn bản số 1723/UBND-XD1 ngày 24/4/2012 về việc giải quyết các thủ tục cho Dự án nhà máy sản xuất tại KCN)* và đề nghị của Sở xây dựng tại Tờ trình số 215/TTr-SXD ngày 30/5/2012. UBND tỉnh Quảng Ninh đã phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên thuộc phường Hải Yên, thành phố Móng Cái tại Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 04/6/2012 với tổng diện tích không đổi là **182,42ha**;

- Để cung cấp hạ tầng thiết yếu đáp ứng nhu cầu của Nhà đầu tư trong Khu công nghiệp (*bổ sung trạm điện 110Kv cho KCN tại lô đất HTKT2)* và điều chỉnh lại cơ cấu sử dụng đất công nghiệp phù hợp với hiện trạng GPMB, … và đề nghị của Sở xây dựng tại Tờ trình số 480/TTr-SXD ngày 11/11/2016. UBND tỉnh Quảng Ninh đã phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên thuộc phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh (lần 2) tại Quyết định số 4009/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 với tổng diện tích không đổi là **182,42ha;**

- Quy mô diện tích Khu công nghiệp Hải Yên **182,42ha** phù hợp Văn bản số 2628/TTg-KTN ngày 22/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển các KCN và hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các KCN;

- Ngày 27/4/2020, UBND tỉnh Quảng Ninh có Văn bản số 2073/UBND-QH2 ngày 27/04/2020 về việc lập điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái (lần 3) với nội dung ***"điều chỉnh diện tích 65,72ha phía Tây KCN Hải Yên do vướng mắc GPMB ra ngoài phạm vi ranh giới KCN, bổ sung phần diện tích tương ứng nằm phía Nam KCN với diện tích 65,72ha để đảm bảo quy mô KCN Hải Yên sau điều chỉnh ranh giới thì vẫn giữ nguyên theo Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt là 182,42ha";***

- Căn cứ Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ. Ngày 17/10/2022, UBND tỉnh Quảng Ninh có Quyết định số 3033/QĐ-UBND phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu C.1.1 - Khu đô thị tích hợp và khu công

nghiệp công nghệ cao tại phường Hải Yên thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, trong đó KCN Hải Yên thuộc phân khu C1.1.1 có diện tích **182,42ha.**

- Đến nay, Khu công nghiệp Hải Yên đã được tích hợp vào Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2012-2030, tầm nhìn đến năm 2050 *(theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ)*.

Cơ cấu sử dụng đất Khu Công nghiệp Hải Yên như sau:

Bảng 1.6. Quy mô cơ cấu sử dụng đất

TT	Loại đất	Chỉ tiêu KT lô đất		Cơ cấu sử dụng đất	
		Tầng cao (tầng)	Mật độ XD thuần (%)	Diện tích (m2)	Tỷ lệ (%)
I	**Đất trung tâm điều hành**	**2-9**	**60**	**55.204**	**3,03**
II	**Đất xây dựng nhà máy, kho tàng**			**1.279.707**	**70,15**
1	CN-01	03	60	351.557	
2	CN-02	03	60	41.313	
3	CN-03	05	70	46.082	
4	CN-04	05	70	147.632	
5	CN-05	05	70	212.596	
6	CN-06	05	70	156.085	
7	CN-07	05	70	87.216	
8	CN-08	03	60	102.304	
9	CN-09			134.922	
	CN-9.1	*03*	*60*	*80.000*	
	CN-9.2	*05*	*70*	*54.922*	
III	**Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối**			**39.893**	**2,19**
1	Lô đất HTCN-01	01	40	3.814	
2	Lô đất HTCN-02	03	60	12.474	
3	Lô đất HTCN-03	03	60	23.605	
IV	**Đất cây xanh, mương nước**			**210.156**	**11,52**
V	**Đất giao thông**			**239.188**	**13,11**
Tổng diện tích				**1.824.148**	**100,00**

Nguồn: Tổng Công ty Viglacera - CTCP

1.2. Các hạng mục công trình và hoạt động của dự án

1.2.1. Tình trạng của dự án hiện hữu

Tổng công ty Viglacera - CTCP đã hoàn thành công tác GPMB khu phía Bắc với diện tích 116,66/182,42ha chiếm 63,95% tổng diện tích KCN và đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng thiết yếu: (1)Trạm xử lý nước thải giai đoạn 1,2 công suất 2.000m^3/ng.đ, (2) Trạm bơm nước sạch công suất 1.500m^3/ ngày.đêm, (3) Trạm quan trắc nước thải tự động; đã hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khoảng 85/182,42ha. Dự án đã được xác nhận hoàn thành tại Giấy xác nhận số 35/GXT-TNMT ngày 04/9/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường - UBND tỉnh Quảng Ninh; Giấy phép xả thải số 3573/QĐ-UBND ngày 16/9/2020 với lưu lượng xả thải lớn nhất 2.000m^3/ngày.đêm, tọa độ điểm xả X = 2382454; Y = 517563.

Tổng diện tích đất công nghiệp đã cho thuê đạt 57,6ha/127,97ha (≈ 44%), trong đó 05 doanh nghiệp đã đi vào hoạt động sản xuất thu hút khoảng 4.600 công nhân làm việc, 02 doanh nghiệp đang hoàn thiện thủ tục đầu tư trước khi xây dựng nhà máy.

Thực hiện, Điều chỉnh ranh giới KCN Hải Yên theo hướng tách phần diện tích 65,72 ha phía Tây KCN ra ngoài phạm vi ranh giới KCN Hải Yên, bổ sung phần diện tích phía Nam KCN với diện tích 65,72 ha; vị trí tại Khu 3, phường Móng Cái 3, tỉnh Quảng Ninh. Diện tích KCN Hải Yên sau điều chỉnh giữ nguyên theo quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt là 182,42 ha.

1.2.2. Các hạng mục của dự án trên diện tích 65,72ha phía Nam KCN Hải Yên.

- Các hoạt động phục vụ thực hiện dự án: hoạt động đền bù, GPMB, rà phá bom mìn, san nền…

- Các công trình hạ tầng kỹ thuật của KCN bao gồm: Hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống cấp nước, hệ thống cây xanh

- Các công trình bảo vệ môi trường: Hệ thống thu gom thoát nước mưa, hệ thống thu gom thoát nước thải, trạm bơm nước thải về trạm XLNT tập trung.

- Các công trình phụ trợ: Trạm cấp nước,trạm điện 110Kv…

1.2.2.1. Hoạt động San nền

a. Nguyên tắc chung:

- Căn cứ hiện trạng đã xây dựng của KCN đang hoạt động. Cao độ đường QL18, khu vực lân cận, quy hoạch phân khu C1.1 đã được phê duyệt và Báo cáo khảo sát

đánh giá thủy văn, thủy lực do Công ty cổ phần MB Viettin thực hiện năm 2020 tại khu vực quy hoạch.

- Cao độ nền xây dựng đảm bảo khu vực nghiên cứu không bị ngập lụt cục bộ và không bị ảnh hưởng đến tiêu thoát nước chung của toàn khu vực. Nền thiết kế phù hợp với nền địa hình xung quanh khu vực nghiên cứu. Hệ thống thoát nước mưa đảm bảo sự tiêu thoát nước nhanh, không gập lụt cục bộ khu vực nghiên cứu trong quá trình sử dụng ; đảm bảo sự thống nhất với khu vực đã lập quy hoạch, không ảnh hưởng đến tiêu, thoát hiện có của khu vực lân cận

b. Phương án thiết kế:

- Lô CN-01, CN-02, DV-01, HTCN-02, đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng tại Quyết định số 1280/QĐ-UBND.

- Lô đất CN-8.1 đến CN-8.6, CN-9.1 và một phần khu HTCN-03 đã thi công và đưa vào sử dụng tại Quyết định số 4009/QĐ-UBND ngày 29/11/2016.

- Lô CN-03, CN-06, CN-9.2, CX.BDX-01, CX.BDX-02 và một phần HTCN-03 có Cao độ thiết kế san nền: từ 6.0m - 9.0m. Độ dốc san nền đảm bảo thoát nước tự chảy i=0.004 - 0.011.

- Lô đất DV-02, DV-03, CN-04, CN-05, CN-07. Cao độ san nền thiết kế trên nguyên tắc đảm bảo thoát nước tốt, kết nối hài hòa với các khu vực đã thi công và giảm thiểu tối đa khối lượng đào đắp.

+ Cao độ thiết kế san nền: 3.7m - 5.0m.

+ Độ dốc san nền đảm bảo thoát nước tự chảy i>=0.002.

Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Các Quyết định của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Hải Yên: Số 85/QĐ-UBND 08/01/2009; số 1280/QĐ-UBND ngày 04/06/2012; số 4009/QĐ-UBND ngày 29/11/2016;

- Hướng dốc thoát nước của san nền là dốc giữa lô ra hệ thống thu nước mưa của đường rồi thoát về tuyến mương tiêu hiện trạng phía Nam dự án.

- Hiện trạng khu vực hầu như là ruộng lúa nên trước khi san lấp tiến hành bóc lớp đất hữu cơ dày 20cm, lớp đất này sẽ được chuyển đắp vào khu vực cây xanh.

- Độ chặt đầm nén trong lô K=0.9, của nền đường K = 0.95, riêng khu vực sát nền đường dày 30cm đầm nén K=0.98.

- Tại vị trí ranh giới giữa phạm vi KCN với khu vực lân cận đắp taluy mái dốc m=1.5, K=0.9.

- Vật liệu san nền: Cát hoặc đất.

- Quy hoạch cao độ san nền, căn cứ trên nền hiện trạng và các cốt khống chế trong quy hoạch giao thông, đảm bảo khả năng thoát nước mưa theo hình thức tự chảy từ mọi lô đất ra hệ thống cống thoát nước mưa.

- Giải pháp kỹ thuật chung là san nền dốc từ lô ra bốn hướng xung quanh, kết hợp với các mương thoát nước trong khu cũng như hệ thống thu nước của các tuyến đường giao thông bao quanh.

- Khối lượng san nền được xác định trên cơ sở diện tích tính toán, cao độ tự nhiên và cao độ thiết kế để tính toán khối lượng đào đắp.

1.2.2.2. Hệ thống giao thông

- Hệ thống giao thông trong khu vực nghiên cứu được nối với tuyến đường Quốc lộ 18 ở phía Bắc và tuyến đường cao tốc Hạ Long Móng Cái ở phía Nam.

- Giao thông đối ngoại : Tuyến đường trục chính KCN được bố trí chạy dọc KCN, nối QL18 phía Bắc với đường liên khu vực phía Nam và cầu vượt cao tốc Móng Cái -Vân đồn; quy hoạch các tuyến đường nhánh kết nối các tiểu khu với đường trục chính ;

+ Đường trục chính khu phía Bắc (mặt cắt 1-1) được thiết kế 2 làn, mỗi làn 11,25m; giải phân cách trồng cây xanh rộng 5m; Chiều rộng hè đường: 2x8 m.

+ Đường trục chính khu phía Nam (mặt cắt 1*-1*) chỉ giới đường đỏ 66,5m (làm 1/2 đường theo ranh giới quy hoạch). Chiều rộng mặt đường chính: 2x11,25m; Dải phân cách giữa: 5m; Dải phân cách với đường gom 2 bên: 2*2m; Mặt đường gom 2 bên: 2x10,5m; Chiều rộng hè đường: 2x7 m.

+ Đường liên khu vực (mặt cắt 6-6): Chỉ giới đường đỏ 76m ; Chiều rộng mặt đường chính: 2x11,5m; Dải phân cách giữa: 3m; Dải phân cách với đường gom 2 bên: 2x8m; Mặt đường gom 2 bên: 2x10,5m; Chiều rộng hè đường: 6 m+7 m.

Quy hoạch tổ chức mạng lưới đường

- Các đường trục chính vào KCN nối với đường Quốc lộ 18 và đường cao tốc Hạ Long Móng Cái

- Các tuyến đường nhánh trên cơ sở song song và vuông góc với trục chính của

KCN.

- Hệ thống giao thông đối nội trong KCN được phân chia thành các trục đường chính, đường nội bộ.

- Điểm nối các nút giao thông đối nội và đối ngoại là nút giao cùng mức.

- Các tuyến giao thông khu vực vuông góc với trục giao thông chính thành các nút phân chia tạo thành mạng lưới giao thông mạng ô cờ mạch lạc phân chia các khu chức năng và các khu nhà máy xí nghiệp bên trong KCN.

- Giảm thiểu tối đa các nút giao thông đảm bảo mạng lưới đường tương đối mạch lạc và khoảng cách giữa các nút giao thông cắt hợp lý.

Các bãi đỗ xe nội bộ sẽ được bố trí trong từng nhà máy, xí nghiệp, cơ sở dịch vụ hoặc công cộng. Các bãi xe và máy móc lớn được bố trí cùng với các khu vực kho bãi.

1.2.2.3. Hệ thống cấp nước.

** Quy hoạch mạng lưới đường ống cấp nước sạch:*

- Tuyến ống cấp nước truyền dẫn:

- Vật liệu: ống HDPE

- Tuyến ống truyền dẫn Ø200 và Ø400mm từ đường ống cấp nước theo quy hoạch chung đã được duyệt.

- Tuyến ống cấp nước phân phối:

- Vật liệu: ống HDPE

- Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước phân phối chính có đường kính DN110 - DN400 mm đấu nối mạng vòng với các tuyến ống truyền dẫn đi qua khu vực nghiên cứu, phù hợp với các định hướng quy hoạch phân khu trong khu vực. Thiết kế bổ sung một số tuyến ống phân phối có đường kính >= DN110mm đảm bảo cấp nước thuận lợi tới các công trình cũng như hoàn thiện hệ thống cấp nước cứu hỏa.

- Các tuyến ống cấp nước dự kiến được bố trí trên hè, đảm bảo khoảng cách ly an toàn đối với các công trình ngầm khác theo Quy chuẩn quy định.

- Đường ống cấp nước đặt bên dưới vỉa hè, độ sâu đặt ống trung bình 1m (tính đến đỉnh ống). Tại các góc chuyển và trị trí van, tê, cút có bố trí gối đỡ BTCT. Trên dọc tuyến ống xây dựng các hố cấp nước vào từng nhà máy bao gồm các van chặn và đồng hồ nước.

- Mạng lưới cấp nước có bố trí các van chặn, van xả cặn, van xả khí, các gối đỡ tại các van, tê, cút.

** Cấp nước cứu hỏa:*

- Các họng cứu hỏa được đấu nối vào đường ống cấp nước phân phối chính có đường kính Ø≥110 và được bố trí gần ngã ba, ngã tư hoặc trục đường lớn thuận lợi cho công tác phòng cháy, chữa cháy.

- Khoảng cách giữa các họng cứu hoả trên mạng lưới theo tiêu chuẩn TCVN 2622:1995, QCVN 06-2021 đảm bảo khoảng cách không quá 150m. Vị trí trụ ưu tiên đặt tại ngã ba, ngã tư đường.

* Trạm bơm sinh hoạt chữa cháy: Dự án có 1 trạm bơm tăng áp cho sinh hoạt, sản xuất và chữa cháy bố trí cụ thể như sau:

- Trạm bơm cho khu công nghiệp Hải Yên đặt tại khu đất HTCN-02 công suất Q=7.500m3/ng.đ. Trong đó:

+ Nhu cầu cấp nước chữa cháy: Wcc = 2160 (m3)

+ Nhu cầu cấp nước sinh hoạt và sản xuất: 5.300m3/ngày/đêm

- Tiểu phân khu C1.1.1 (KCN Hải Yên) là 5300m3/ngay/đêm bao gồm:

Lượng nước cho các lô đất (CN-1; CN-2; CN-8; CN-9.1) nhà đầu tư thứ cấp đã thuê khoảng: 600m3/ngay/đêm. Trong đó Nhà đầu tư Công ty TexHong thuê đất có diện tích 34,559ha thuộc lô đất CN-1 có hợp đồng cung cấp nước sinh hoạt và sản xuất riêng với Công ty TNHH MTV kinh doanh nước sạch Quảng Ninh - Xí nghiệp nước Móng Cái;

- Công suất trạm cấp nước hiện trạng KCN Hải Yên: 1.500m3/ngày/đêm;

- Công suất trạm cấp nước cho KCN và lô đất công nghiệp chưa cho thuê bổ sung xây mới: 3.800m3/ngày/đêm;

Nguồn nước:

- Lấy từ nhà máy nước Kim Tinh của xí nghiệp nước Móng Cái là chi nhánh của Công ty CP nước sạch Quảng Ninh (theo quy hoạch tại khu vực ven hồ Tràng Vinh) dẫn theo QL18 về trạm cấp nước KCN

- Xây dựng trạm bơm cấp nước sạch trong khu đất HTCN-02 để điều phối nước cho toàn bộ khu công nghiệp bao gồm cấp nước cho PCCC và sản suất với công suất Q=7.500m^3/ng.đ.

Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Các Quyết định của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Hải Yên: Số 85/QĐ-UBND 08/01/2009; số 1280/QĐ-UBND ngày 04/06/2012; số 4009/QĐ-UBND ngày 29/11/2016.

1.2.2.4. Hệ thống cấp điện

a/ Nguồn điện:

Khu CN-01 là nhà máy sản xuất sợi của công ty Texhong Ngân Long đã có trạm biến áp riêng 110/22kV-2x63MVA đặt tại khu hạ tầng HTKT-01.

Theo quy hoạch trước đây thì tại khu hạ tầng kỹ thuật HTKT-02 bố trí thêm một trạm biến áp 110/22kV-25MVA để phục vụ cho phần còn lại của khu công nghiệp Hải Yên. Quy hoạch điều chỉnh lần này dự kiến tăng công suất trạm biến áp đó lên 110/22kV-40MVA hoặc có thể lấy trực tiếp từ trạm110/22kV-2x63MVA để đáp ứng nhu cầu phụ tải của khu công nghiệp đã được tính toán ở trên.

b/ Lưới điện 22kV:

Từ các trạm biến áp 110/22kV của khu công nghiệp có các xuất tuyến cáp ngầm 22kV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x240mm2 kết nối với các tuyến đường dây trên không 22kV-AC-240/32 đi trên cột BTLT 18-20m tạo thành hệ thống sơ đồ mạch vòng vận hành hở cấp điện đến các phụ tải điện trong khu công nghiệp.

c/ Trạm biến áp 22/0,4kV:

Quy hoạch trước đã dự kiến bố trí một số trạm biến áp 22/0,4kV tại các khu trung tâm điều hành và hạ tầng kỹ thuật ở khu công nghiệp phía Bắc.

Quy hoạch điều chỉnh lần này cập nhật lại công suất các trạm biến áp 22/0,4kV đã được xây dựng (trạm 22/0,4kV-320kVA ở khu HTKT-02, trạm 22/0,4kV-400kVA ở khu HTKT-03) và dự kiến bố trí thêm một số trạm biến áp 22/0,4kV như sau:

- Tại khu DV-02 bố trí 1 trạm biến áp 22/0,4KV-1000kVA để cấp điện cho khu trung tâm dịch vụ KCN.

- Tại khu DV-03 bố trí 1 trạm biến áp 22/0,4KV-320kVA để cấp điện cho khu trung tâm dịch vụ KCN.

Trạm biến áp dạng kios gồm 3 ngăn: ngăn trung thế, ngăn biến áp và ngăn hạ thế. Để đảm bảo tính mỹ quan và an toàn trong vận hành của KCN các trạm biến áp hạ tầng sẽ được bố trí đặt ở các dải đất cây xanh và đất hạ tầng kỹ thuật.

Tủ phân phối hạ áp được đặt trong ngăn hạ thế của trạm, tủ được cấp điện từ máy biến áp bằng cáp Cu/XLPE/PVC. Tủ phân phối hạ áp được lắp đặt các thiết bị bảo vệ cần thiết, ngoài ra trong tủ còn có ngăn chống tổn thất theo quy định của điện lực. Các aptomat phân phối đầu ra sẽ được lắp đặt khi có yêu cầu cấp điện phân khu của các công trình. Các thiết bị trong trạm phải đảm bảo theo tiêu chuẩn bảo vệ chống nước, bụi với cấp bảo vệ IP54.

Cáp cấp điện hạ áp từ các trạm biến áp phân phối 22/0,4kV tới các tủ điện khu hạ tầng, tủ điện chiếu sáng đèn đường bằng cáp Cu/XLPE/PVC/ DSTA/PVC.

d/ Lưới chiếu sáng đường:

Chiếu sáng đường giao thông trong khu công nghiệp sử dụng các cột thép liền cần đơn mạ kẽm cao 10m; được bố trí trên vỉa hè một bên đường với tuyến đường có độ rộng lòng đường 7,5÷10m.

- Bố trí đèn trên các tuyến đường phụ thuộc vào kết quả tính toán chi tiết trong giai đoạn thiết kế thi công.

- Để tiết kiệm điện, áp dụng đèn theo công nghệ mới thiết kế dùng loại đèn LED với công suất 140W, có ánh sáng trắng tự nhiên, công suất tiêu thụ thực tế giảm hơn 40% so với đèn cao áp sodium đồng thời tuổi thọ cao hơn 4 lần.

- Nguồn cấp cho hệ thống chiếu sáng: Tủ điều khiển chiếu sáng được cấp điện từ trạm biến áp gần nhất. Cáp cấp nguồn từ tủ hạ thế trạm biến áp tới các tủ chiếu sáng sử dụng Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC có tiết diện đảm bảo cấp điện áp làm việc và tổn thất điện áp trong giới hạn cho phép.

- Hệ thống đèn đường được điều khiển bởi các tủ chiếu sáng trọn bộ đặt ngoài trời với chế độ điều khiển tự động theo thời gian. Cáp điện chiếu sáng sử dụng loại cáp 0,6/1kV- Cu/XLPEPVC/DSTA/PVC được luồn ống nhựa xoắn HDPE chôn ngầm đất.

1.2.2.5. Hệ thống thông tin liên lạc:

- Mạng lưới thông tin liên lạc phù hợp với quy hoạch chung của khu vực.

- Các tiêu chuẩn, quy phạm áp dụng thiết kế:

+ QCVN 33:2011/BTTTT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông;

+ TCVN 8699:2011 - Mạng viễn thông - Ống nhựa dùng cho tuyến cáp ngầm - Yêu cầu kỹ thuật;

+ TCVN 8700:2011 - Cống, bể, hầm, hố, rãnh kỹ thuật và tủ đấu cáp viễn thông - Yêu cầu kỹ thuật.

* Nhu cầu thông tin liên lạc của dự án.

Bảng 1.7: Nhu cầu thông tin liên lạc của dự án

STT	KÝ HIỆU	TÊN PHÂN KHU	DIỆN TÍCH (HA)	CHỈ TIÊU CẤP ĐIỆN		CÔNG SUẤT (KW)
1	**DV**	**ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ**				
1.1	DV-01	Đất hành chính, dịch vụ	7.529,00	5	TB/HA	4
1.2	DV-02	Đất hành chính, dịch vụ	36.311,00	5	TB/HA	18
1.3	DV-03	Đất hành chính, dịch vụ	11.364,00	5	TB/HA	6
2	***CN***	**ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY KHO TÀNG**				
2.1	*CN-1*	Đất nhà máy đã xây dựng	351.557,00	10	TB/HA	352
2.2	*CN-2*	Đất nhà máy đã xây dựng	41.313,00	10	TB/HA	41
2.3	*CN-3*	Đất nhà máy quy hoạch	46.082,00	10	TB/HA	46
2.4	*CN-4*	Đất nhà máy quy hoạch	147.632,00	10	TB/HA	148
2.5	*CN-5*	Đất nhà máy quy hoạch	212.596,00	10	TB/HA	213
2.6	*CN-6*	Đất nhà máy quy hoạch	156.085,00	10	TB/HA	156
2.7	*CN-7*	Đất nhà máy quy hoạch	87.216,00	10	TB/HA	87
2.8	*CN-8*	Đất nhà máy đã xây dựng	102.304,00	10	TB/HA	102
2.9	*CN-9.1*	*Đất nhà máy đã xây dựng*	*80.000,00*	10	TB/HA	80
2.10	*CN-9.2*	*Đất nhà máy quy hoạch*	*54.922,00*	10	TB/HA	55
4	***HTKT***	**ĐẤT CÁC KHU ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT**				
4.1	*HTCN - 01*	Đất trạm biến áp	3.814,0	10	TB/HA	4
4.2	*HTCN - 02*	Cấp nước	12.474,0	10	TB/HA	12
4.3	*HTCN - 03*	Trạm xử lý nước thải	23.605,0	10	TB/HA	24

		TỔNG				**1348**
		HỆ SỐ PHÁT TRIỂN				**1,20**
		TỔNG SỐ THUÊ BAO				**1617**

(Nguồn: Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên)

* Giải pháp thiết kế:

- Hiện trạng hạ tầng thông tin liên lạc của dự án:

Hạ tầng mạng truyền dẫn hiện nay trên toàn tỉnh chủ yếu do các đơn vị viễn thông đầu tư quản lý và sử dụng, các doanh nghiệp khác thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng.

Hiện tại có 1 tuyến cáp quang chạy theo hướng Đông Tây đi qua khu vực quy hoạch.

- Nguyên tắc:

Việc cung cấp và lắp đặt dịch vụ viễn thông đến từng thuê bao sử dụng sẽ do nhà thầu viễn thông thực hiện. Đồ án chỉ thực hiện việc chuẩn bị hạ tầng, đường ống chờ cho việc kéo cáp viễn thông sau này.

Nguồn cấp tín hiệu cho hệ thống thông tin liên lạc của khu dự án được đấu nối từ tuyến cáp quang đi qua khu vực quy hoạch.

- Giải pháp quy hoạch:

Ống luồn cáp thông tin là ống nhựa trơn cứng uPVC D110, ống luồn cáp được đặt ngầm dưới hè đường. Tuyến đường trục chính gồm 2 ống uPVC D110 đặt trong rãnh đào trên vỉa hè. Để thuận tiện cho việc kéo cáp sau này trên tuyến thông tin bố trí các hố ga đấu nối, kéo cáp.

Rãnh cáp thông tin được đào sâu 0,7m so với cốt san nền đối với các tuyến ống đi dưới đường và 0,5m so với cốt san nền đối với các tuyến ống đi trên hè. Hố ga đấu nối đầu vào khu đô thị là hố một hoặc hai nắp đan có kích thước theo tiêu chuẩn.

1.2.2.6. Hệ thống thu gom, thoát nước mưa:

- Hệ thống thoát nước mưa thiết kế mạng riêng hoàn toàn. Hệ thống thoát nước mưa của khu vực quy hoạch không những phải đảm bảo thoát nước cho bản thân nó mà phải đáp ứng được cả nhu cầu chuyển tiếp nước thoát, đấu nối hợp lý với các tuyến

hạ tầng được dự kiến xung quanh.

- Nước mưa được xả thẳng vào nguồn (sông, hồ gần nhất bằng cách tự chảy).

- Khi thoát nước mưa không làm ảnh hưởng tới vệ sinh môi trường và qui trình sản xuất.

- Không xả nước mưa vào những vùng trũng không có khả năng tự thoát, vào các ao tù nước đọng và vào các vùng dễ gây xói mòn.

- Tận dụng thoát nước theo các tuyến đường giao thông, kết hợp thoát nước của đường với nước thoát từ các khu chức năng.

* Giải pháp thiết kế:

- Hướng thoát nước mưa theo hướng san nền và đảm bảo nguyên tắc tự chảy.

- Khu vực quy hoạch được chia thành các lưu vực thoát nước về Suối Khe Rè, bằng hình thức tự chảy.

+ Khu phía bắc hướng hướng thoát nước chính từ giữa KCN ra các tuyến mương hở tiết diện hình thang ở ranh giới phía Tây, Đông và phía Nam KCN. Hai tuyến mương này chảy theo hướng từ Tây, Đông có nhiệm vụ thoát nước mưa cho KCN để thoát vào suối Khe Rè phía Đông KCN. Vật liệu sử dụng là cống tròn BTCT có đường kính từ D400 đến D1500 để thu dẫn nước mưa xả ra các tuyến mương tiêu. Trên các tuyến cống bố trí các hố ga thu nước cách nhau 40-50m để thu nước mặt đường.

+ Khu phía Nam hướng thoát nước chính từ phía Tây sang Đông sau đó chảy ra suối Khe Rè. Vật liệu sử dụng là rãnh hở hình chữ nhật BTCT có kích thước từ B600 đến B1800, một số đoạn qua đường và thu nước sử dụng cống hộp có kích từ BxH=800x800 đến BxH=1800x1800 thước để dẫn nước mưa xả ra suối. Trên các rãnh hở BTCT bố trí các cửa thu nước cách nhau 40-50m để thu nước mặt đường.

- Độ dốc đường ống, cống thoát nước chọn trên cơ sở đảm bảo tốc độ nước chảy trong cống $V \geq 0,6$m/s. Vận tốc lớn nhất Vmax=7m/s.

- Độ dốc tính theo độ dốc thuỷ lực

Các nội dung khác vẫn giữ nguyên theo Các Quyết định của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 KCN Hải Yên: Số 85/QĐ-UBND 08/01/2009; số 1280/QĐ-UBND ngày 04/06/2012; số 4009/QĐ-UBND ngày 29/11/2016.

1.2.2.7. Hệ thống thu gom, thoát nước thải:

- Hệ thống thoát nước: Là mạng lưới thoát nước riêng hoàn toàn. Hệ thống thoát nước thải độc lập với hệ thống thoát nước mưa.

+ Hướng thoát chính:

- Toàn bộ nước thải được thu gom và vận chuyển tới trạm xử lý nằm tại khu đất Hạ tầng kỹ thuật (HTKT) ở phía Đông Nam KCN. Nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn loại A được xả ra mương thoát nước mưa.

- Hướng thoát nước thải chính là từ Tây sang Đông tập trung về trạm xử lý

- Các loại nước thải công nghiệp của các nhà máy trong KCN phải được xử lý bằng hệ thống xử lý riêng trong từng nhà máy đến giới hạn tiêu chuẩn cho phép trước khi xả ra hệ thống cống thu gom của KCN và được dẫn đến khu xử lý tập trung.

- Nước bẩn các công trình công cộng, dịch vụ KCN được thu gom bằng hệ thống thoát nước trong nhà và được xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại rồi xả trực tiếp vào mạng lưới thoát nước thải của KCN.

- Mạng lưới đường cống thoát nước được bố trí dọc theo các tuyến đường thiết kế. Các tuyến cống được xây dựng trên vỉa hè. Phạm vi phục vụ bao gồm toàn khu vực dự án. Trên các trục đường bố trí ga thăm với khoảng cách mỗi ga từ 30-40m để đảm bảo phục vụ cho mọi lô đất và tránh giao cắt nhiều với các đường dây, đường ống kỹ thuật khác.

Cống thoát nước thải được đặt trên vỉa hè, khoảng cách từ cống đến các công trình hạ tầng khác như cấp điện, cấp nước được tuân theo đúng tiêu chuẩn thiết kế TCVN 7957-2008.

- Hệ thống cống thoát nước thải hoạt động theo nguyên tắc tự chảy, có độ sâu chôn ống tối đa là 4 mét.

Tính toán thuỷ lực mạng lưới thoát nước thải:

Tiêu chuẩn thoát nước lấy bằng tiêu chuẩn cấp nước, Từ đó xác định mô đun lưu lượng cho từng loại KCN.

Xác định lưu lượng tính toán cho từng đoạn cống.

Lưu lượng tính toán của đoạn cống được coi là lưu lượng chảy suốt từ đầu tới cuối đoạn ống và được tính theo công thức:

$$q^n_{tt} = (q^n_{dd} + q^n_{nhb} + q^n_{vc}) \times K_{ch} + \Sigma q_{ttr} \quad l/s$$

Trong đó:

q^n_{tt} - Lưu lượng tính toán của đoạn cống thứ n.

q^n_{dd} - Lưu lượng dọc đường của đoạn cống thứ n.

$q^n_{dd} = \Sigma F_i \times q_0$

ΣFi - Tổng diện tích tất cả các tiểu khu đổ nước thải vào dọc theo đoạn cống đang xét.

q_0 - Lưu lượng đơn vị (môđun lưu lượng) của khu vực.

q^n_{nhb}- Lưu lượng của các nhánh bên đổ vào đầu đoạn cống thứ n.

$$q^n_{nhb} = \Sigma F_i \times q_r$$

Fi - Tổng diện tích tất cả các tiểu khu đổ nước thải vào đoạn cống (nhánh bên) đang xét.

q^n_{vc} - Lưu lượng vận chuyển qua đoạn cống thứ n, là lưu lượng tính toán của đoạn cống thứ (n - 1).

$q_{tt}^{n-1} = (q_{dd}^{n-1} + q_{nhb}^{n-1} + q_{vc}^{n-1}) \times K_{ch} + \Sigma q_{ttr}$

K_{ch} - Hệ số không điều hoà chung.

Lưu lượng tính toán của tất cả các đoạn ống được thống kê trong phần phụ lục.

Căn cứ vào các bảng tính toán cho từng đoạn cống ở trên ta tiến hành tính toán thuỷ lực cho từng đoạn ống để xác định được: đường kính ống (D), độ dốc thuỷ lực (i), vận tốc dòng chảy (v). Sao cho phù hợp với các yêu cầu về đường kính nhỏ nhất, độ đầy tính toán, tốc độ chảy tính toán, độ dốc đường cống, độ sâu chôn cống được đặt ra trong qui phạm.

Tính toán thuỷ lực cho tuyến cống sẽ căn cứ theo lưu lượng chảy lớn nhất trong 1 giây*(TCXD-51-2006 - mục 2.3.1)* theo công thức Manning

$$Q = v*W \qquad v = C\sqrt{RI} = 1/nR^{2/3}.I^{1/2}$$

Trong đó :

Q: Lưu lượng tính toán — W : Diện tích mặt cắt ướt

v: Vận tốc dòng chảy — I : Độ dốc thuỷ lực

R: Bán kính thuỷ lực — n : Hệ số nhám

Các thông số kỹ thuật cơ bản:

Dựa trên tiêu chuẩn TCVN 7957:2008, các yếu tố được quy định như sau:

- Đường kính nhỏ nhất của ống thoát nước thải là D=400mm .

- Những đoạn đầu ống lưu lượng nhỏ, vận tốc tự làm sạch nhỏ nên cần tăng cường công tắc tẩy rửa bằng ô tô xi-tec rửa cống được trang bị bơm áp lực cao.

+ Độ sâu chôn ống > 0,7m (tính đến đỉnh ống trên hè).

+ Độ dốc đặt ống i ≥ 1/D

+ Vận tốc dòng chảy Vmin = 0,7 m/s, Vmax < 3 m/s.

1.2.2.8. Trạm xử lý nước thải

Theo QH phân khu được duyệt toàn bộ nước thải của dự án được phân theo lưu vực sau:

- Nước thải các tiểu phân khu C1.1.1 KCN Hải Yên được dẫn về trạm xử lý đặt tại khu đất HTCN-03 Khu công nghiệp Hải Yên với tổng công suất 5.500m^3/ngày.đêm *(trạm xử lý nước thải tập trung số 01: 2.000m^3/ngảy.đêm + trạm xử lý nước thải tập trung số 02 công suất 3.500m^3/ngày.đêm).* Trong đó:

+ Nước thải khu vực đất công nghiệp C1.1.1 (Khu công nghiệp Hải Yên) bao gồm:

* Trạm xử nước thải hiện có xử lý cho các nhà đầu tư thứ cấp đã thuê đất trong KCN cho các lô đất (CN-1; CN-2; CN-8 và CN-9.1) có công suất: 2.000m^3/ngày.đêm đã đầu tư;

* Công suất xây mới cho khu C1.1.1 (Khu công nghiệp Hải Yên) và công suất cho khu nhà ở công nhân KCN Hải Yên: 3.500m^3/ngày.đêm đã đầu tư;

* Tổng công suất KCN Hải Yên: 5.500m^3/ngày.đêm;

Trong giai đoạn này sẽ không đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải nữa mà sẽ đưa nước thải từ khu vực 65,72ha phía Nam về Trạm xử lý nước thải tập trung số 02 công suất 3.500 m^3/ngày.đêm để xử lý.

1.3. Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất sử dụng của dự án; nguồn cung cấp điện, nước và các sản phẩm của dự án

1.3.1. Trong giai đoạn thu công xây dựng

a. Nhu cầu nguyên, vật liệu

Phương án cung cấp vật tư xây dựng:

- Cát và gạch xây dựng, xi măng, cát vàng, cát đen sử dụng các nguồn cung cấp của tỉnh Quảng Ninh và vùng lân cận.

- Đá phục vụ cho bê tông: Sử dụng đá của các cơ sở sản xuất trong tỉnh Quảng Ninh.

- Thép xây dựng, và các vật tư khác phục vụ thi công các công trình: Mua tại thị trường trong tỉnh Quảng Ninh.

Nhu cầu nguyên vật liệu phục vụ thi công các hạng mục công trình của dự án dự tính khoảng 350.000 (tấn).

Danh mục nguyên vật liệu sử dụng trong giai đoạn xây dựng với từng hạng mục như sau:

Bảng 1.8. Khối lượng nguyên liệu, vật liệu phục vụ dự án

STT	Nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng
I	**Hạng san nền đường**		
1	Bóc hữu cơ	m^3	25.202,73
2	Đào nền	m^2	58.691,94
3	Đào khuôn đường	m^2	11.183,37
4	Đắp nền k95 bằng đất cấp phối đổi	m^2	181.584,23
5	Đắp đất hữu cơ dải phân cách	m^2	988,08
II	**Hạng mục tuyến đường**		
1	Đắp nền đường bằng đất đồi k=0,98	m^3	32.836,10
2	Diện tích mặt đường	m^2	66.333,64
3	Diện tích lát hè (chưa trừ hố trồng cây)	m^2	22.670,34
4	Chiều dài bó vỉa có đan rãnh	m	10.747,34
5	Chiều dài bó vỉa tại dải phân cách	m	2.142,00
III	**Hạng mục cấp nước**		
1	Đường ống cấp nước Φ 160	m	400
2	Đường ống cấp nước Φ 140	m	990
3	Đường ống cấp nước Φ 125	m	660
4	Đường ống cấp nước Φ 110	m	1.771
5	Đường ống cấp nước Φ 63	m	407
6	Trạm cấp nước	m^3/ngày.đêm	11.000
7	Trụ cứu hỏa	cái	24
8	Phụ kiện	% tổng CD	20
IV	**Hạng mục thoát nước mưa**		
1	Cống BTCT D800	m	4583

STT	Nguyên liệu	Đơn vị	Khối lượng
2	Cống BTCT D1000	m	814
3	Cống BTCT D1250	m	778
4	Cống BTCT D1500	m	1162
5	Hố ga D800	Cái	105
6	Hố ga D1000	Cái	18
7	Hố ga D1250	Cái	20
8	Hố ga D1500	Cái	33
9	Cửa xả D800	Cái	6
10	Cửa xả D1000	Cái	1
11	Cửa xả D1500	Cái	2
V	**Hạng mục thoát nước thải**		
1	Cống BTCT D400	m	2.822
2	Cống BTCT D400	m	522
3	Cống BTCT D600	m	834
4	Ống áp lực D250	m	826
5	Hố ga D400	Cái	118
6	Hố ga D600	Cái	30
VI	**Hạng mục xây dựng khác**		
1	Cột thép liền cần đơn cao 11m lắp đèn LED 110W	Trọn bộ	116
2	Cột thép liền cần đôi cao 11m lắp đèn LED 110W	Trọn bộ	34
3	Cáp chiếu sáng Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x25	m	500
4	Cáp chiếu sáng Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x16	m	5.600
5	Cáp chiếu sáng Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4x10	m	250

(Nguồn: Thuyết minh Dự án)

b. Nhu cầu nhiên liệu

Bảng 1.9: Thống kê khối lượng nhiên liệu phục vụ thi công xây dựng

TT	Nhiên liệu	Đơn vị	Khối lượng
1	Diesel	Lít	70.052
2	Điện	kWh	10.000

Nguồn: Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Nguồn cấp điện cho giai đoạn xây dựng của dự án được đấu nối từ đường điện thuộc mạng lưới cấp điện của KCN, cấp đến cho dự án thông qua 1 điểm đấu

b. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn cung cấp nước: Sử dụng nguồn nước sạch của thành phố Móng Cái nay là phường Móng Cái 3.

Nhu cầu cấp nước trong giai đoạn xây dựng bao gồm:

Cấp nước cho sinh hoạt:

Trong giai đoạn xây dựng các hạng mục công trình dự kiến vào thời điểm tập trung cao nhất trên công trường có khoảng 70 công nhân làm việc, với định mức cấp nước khoảng 80 lít/người/ngày (QCVN 01:2021/BXD) thì lượng nước cấp sử dụng là 5,6 m^3/ngày.

Cấp nước cho xây dựng:

Nhu cầu sử dụng nước trong giai đoạn thi công ước tính khoảng 2,96 m^3/ngày gồm: nước trộn hồ 2,45 m^3/ngày và nước rửa thiết bị 0,51 m^3/ngày và nước tưới ẩm để giảm mức phát tán bụi bình quân sử dụng khoảng 2m^3/ngày.

Như vậy, ước tính tổng lưu lượng nước cấp cho thi công xây dựng khoảng 16,96 m^3/ngày.

d. Nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị thi công

Bảng 1.10. Danh mục máy móc thiết bị chính phục vụ thi công

STT	Máy móc/thiết bị	Đơn vị	Số lượng
1	Máy đào 0,8m^3	máy	2
2	Máy san	máy	2
3	Máy trộn bê tông	máy	2
4	Máy bơm	máy	2
5	Máy phát điện	máy	2
6	Máy cắt bê tông công suất 12 CV	máy	2
7	Cần trục bánh hơi 6T	máy	1
8	Cần trục bánh hơi 25T	máy	1
9	Xe tải 7 tấn	máy	1
10	Xe ô tô tự đổ 7 tấn	máy	3
11	Xe lu tĩnh 8,5-25 tấn	máy	3
12	Đầm cóc	máy	1
13	Thiết bị sơn đường tự động	máy	1

STT	Máy móc/thiết bị	Đơn vị	Số lượng
14	Máy đo đạc (Kinh vĩ, thủy bình, mia quang học,…)	Bộ	1

(Nguồn: Tổng Công ty Viglacera - CTCP)

1.3.2. Trong giai đoạn vận hành dự án

a. Nhu cầu sử dụng điện

- Hiện trạng cấp điện: hiện trong KCN Hải Yên có 01 TBA công suất 63mVA (cấp điện cho Khu nhà máy sản xuất sợi của Công ty Texhong Ngân Long) và một số nhà đầu tư thứ cấp nằm trong KCN với tổng công suất tiêu thụ điện khoảng 7,0MW hiện đang được cấp điện từ đường dây 22kV lộ 460 E5.7;

- Theo Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11/2/2023, KCN Hải Yên được cấp điện từ TBA 110kV công suất 2x25mVA;

- Trên cơ sở hiện trạng cấp điện của KCN và nhu cầu sử dụng điện của các phụ tải được lấp đầy theo tiến độ đầu tư, Nhà đầu tư sẽ phối hợp chặt chẽ với cơ quan chuyên môn để nâng công suất các TBA 110kV đảm bảo phù hợp với nhu cầu sử dụng thực tế và quy hoạch chuyên ngành đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Lưới điện 22kV:

Từ các trạm biến áp 110/22kV của khu công nghiệp có các xuất tuyến cáp ngầm 22kV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3x240mm2 kết nối với các tuyến đường dây trên không 22kV-AC-240/32 đi trên cột BTLT 18-20m tạo thành hệ thống sơ đồ mạch vòng vận hành hở cấp điện đến các phụ tải điện trong khu công nghiệp.

Quy cách hạ ngầm cáp:

- Cáp qua đường ôtô: Khi qua đường ôtô, cáp được luồn trong ống thép đặt sâu dưới đường 1m. Mỗi sợi cáp chui trong một ống, phía trên cáp trải một lớp băng báo hiệu, đệm bọc bằng cáp mịn, sau khi đặt cáp phải tu sửa hoàn thiện lại mặt đường;

- Cáp chôn trực tiếp trên vỉa hè: Mương cáp thông thường được đào sâu 0,8-1m, rải cát mịn bên dưới rồi đặt cáp song song cách nhau 25cm. Phía trên lớp cát mịn, đặt tấm bảo vệ bằng gạch chỉ, sau đó tiếp tục lấp đất mịn, cách mặt đất 200mm trải một lớp băng nylon xanh hoặc vàng có in chữ chú ý cáp điện để báo hiệu tuyến cáp. Dọc theo tuyến cáp ngầm phải đặt mốc báo hiệu "cáp điện lực" theo đúng qui định của Công ty Điện Lực.

Trạm biến áp 22/0,4kV:

- Quy hoạch trước đã dự kiến bố trí một số trạm biến áp 22/0,4kV tại các khu trung tâm điều hành và hạ tầng kỹ thuật ở khu công nghiệp phía Bắc.

- Quy hoạch điều chỉnh lần này cập nhật lại công suất các trạm biến áp 22/0,4kV đã được xây dựng (trạm 22/0,4kV-320kVA ở khu HTKT-02, trạm 22/0,4kV-400kVA ở khu HTKT-03) và dự kiến bố trí thêm một số trạm biến áp 22/0,4kV như sau:

+ Tại khu DV-02 bố trí 1 trạm biến áp 22/0,4KV-1000kVA để cấp điện cho khu trung tâm dịch vụ KCN.

+ Tại khu DV-03 bố trí 1 trạm biến áp 22/0,4KV-320kVA để cấp điện cho khu trung tâm dịch vụ KCN.

- Trạm biến áp dạng kios gồm 3 ngăn: ngăn trung thế, ngăn biến áp và ngăn hạ thế. Để đảm bảo tính mỹ quan và an toàn trong vận hành của KCN các trạm biến áp hạ tầng sẽ được bố trí đặt ở các dải đất cây xanh và đất hạ tầng kỹ thuật.

- Tủ phân phối hạ áp được đặt trong ngăn hạ thế của trạm, tủ được cấp điện từ máy biến áp bằng cáp Cu/XLPE/PVC. Tủ phân phối hạ áp được lắp đặt các thiết bị bảo vệ cần thiết, ngoài ra trong tủ còn có ngăn chống tổn thất theo quy định của điện lực. Các aptomat phân phối đầu ra sẽ được lắp đặt khi có yêu cầu cấp điện phân khu của các công trình. Các thiết bị trong trạm phải đảm bảo theo tiêu chuẩn bảo vệ chống nước, bụi với cấp bảo vệ IP54.

- Cáp cấp điện hạ áp từ các trạm biến áp phân phối 22/0,4kV tới các tủ điện khu hạ tầng, tủ điện chiếu sáng đèn đường bằng cáp Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC.

Bảng 1.11: Tổng nhu cầu sử dụng điện của dự án khi đi vào vận hành

STT	KÝ HIỆU	TÊN PHÂN KHU	DIỆN TÍCH (HA)	CHỈ TIÊU CẤP ĐIỆN		CÔNG SUẤT (KW)
PHÂN KHU KHU CÔNG NGHIỆP						
1	**DV**	**ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ**				
1.1	DV-01	Đất hành chính, dịch vụ	7.529,00	200	KW/HA	150,58
1.2	DV-02	Đất hành chính, dịch vụ	36.311,00	200	KW/HA	726,22

1.3	DV-03	Đất hành chính, dịch vụ	11.364,00	200	KW/HA	227,28
2	***CN***	**ĐẤT XÂY DỰNG NHÀ MÁY KHO TÀNG**				
2.1	*CN-1*	Đất nhà máy đã xây dựng	351.557,00	350	KW/HA	12.304,50
2.2	*CN-2*	Đất nhà máy đã xây dựng	41.313,00	350	KW/HA	1.445,96
2.3	*CN-3*	Đất nhà máy quy hoạch	46.082,00	350	KW/HA	1.612,87
2.4	*CN-4*	Đất nhà máy quy hoạch	147.632,00	350	KW/HA	5.167,12
2.5	*CN-5*	Đất nhà máy quy hoạch	212.596,00	350	KW/HA	7.440,86
2.6	*CN-6*	Đất nhà máy quy hoạch	156.085,00	350	KW/HA	5.462,98
2.7	*CN-7*	Đất nhà máy quy hoạch	87.216,00	350	KW/HA	3.052,56
2.8	*CN-8*	Đất nhà máy đã xây dựng	102.304,00	350	KW/HA	3.580,64
2.9	*CN-9.1*	*Đất nhà máy đã xây dựng*	*80.000,00*	350	KW/HA	2.800,00
2.10	*CN-9.2*	*Đất nhà máy quy hoạch*	*54.922,00*	350	KW/HA	1.922,27
3	***CX***	**ĐẤT CÂY XANH, MẶT NƯỚC**				
3.1	*CX*	Đất cây xanh	181.193,00	5	KW/HA	90,60
4	***HTKT***	**ĐẤT CÁC KHU ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	**65.021,00**			
4.1	*HTCN - 01*	Đất trạm biến áp	3.814,0	200	KW/HA	76,28
4.2	*HTCN - 02*	Cấp nước	12.474,0	200	KW/HA	249,48
4.3	*HTCN - 03*	Trạm xử lý nước thải	23.605,0	200	KW/HA	472,10
		Đất giao thông	223.885,00	5	KW/HA	111,94
	TỔNG CÔNG SUẤT ĐẶT (KW)					**46.894,24**
	HỆ SỐ cosφ					**0,85**
	HỆ SỐ ĐỒNG THỜI					**0,70**
	TỔNG CÔNG SUẤT TOÀN PHẦN (KVA)					**38.618,79**
	TỔNG CÔNG SUẤT TOÀN PHẦN (MVA)					**38,62**

Nguồn: Tổng Công ty Viglacera - CTCP

- Tổng nhu cầu sử dụng điện ước tính trong giai đoạn hoạt động của dự án là 38,62 MVA.

b. Nhu cầu sử dụng nước

Nguồn nước:

- Lấy từ nhà máy nước Kim Tinh của xí nghiệp nước Móng Cái là chi nhánh của Công ty CP nước sạch Quảng Ninh (theo quy hoạch tại khu vực ven hồ Tràng Vinh) dẫn theo QL18 về trạm cấp nước KCN.

- Xây dựng trạm bơm cấp nước sạch trong khu đất HTCN-02 để điều phối nước cho toàn bộ khu công nghiệp bao gồm cấp nước cho PCCC và sản suất với công suất Q=7.500m^3/ng.đ.

Tiêu chuẩn cấp nước

- Nước sinh hoạt: 200l/ng.ngđ
- Nước công cộng, dịch vụ: 2.0 l/m^2
- Nước công nghiệp sản xuất: 45m^3/ha
- Nước tưới cây xanh thể dục thể thao: 3.0 l/m^2
- Nước rửa đường: 0.5 l/m^2

Bảng 1.12: Nhu cầu sử dụng nước của dự án

TT	KÝ HIỆU	TÊN PHÂN KHU	DIỆN TÍCH (M^2)	DIỆN TÍCH (HA)	TIÊU CHUẨN CẤP NƯỚC	NHU CẦU CẤP NƯỚC (M^3/ng. đêm)
KHU CÔNG NGHIỆP HẢI YÊN			**1.824.148,00**			**3.288,62**
	KÝ HIỆU	**CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT**				
1	**DV**	**ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ**	**55.204,00**	**5,52**		**110,41**
	DV-01	Đất hành chính, dịch vụ	7.529,00	0,75	*2l/m^2*	15,06
	DV-02	Đất hành chính, dịch vụ	36.311,00	3,63	*2l/m^2*	72,62
	DV-03	Đất hành chính, dịch vụ	11.364,00	1,14	*2l/m^2*	22,73
2	**CN**	**ĐẤT NHÀ MÁY, KHO TÀNG**	**1.279.707,00**	**127,97**		**2.465,87**

2.1	CN-1	ĐẤT NHÀ MÁY ĐÃ XÂY DỰNG	351,557.00	35.16		
2.2	CN-2	ĐẤT NHÀ MÁY ĐÃ XÂY DỰNG	41,313.00	4.13		
2.3	CN-3	ĐẤT NHÀ MÁY QUY HOẠCH	46,082.00	4.61	*35m^3/ha*	161,29
2.4	CN-4	ĐẤT NHÀ MÁY QUY HOẠCH	147,632.00	14.76	*35m^3/ha*	516,71
2.5	CN-5	ĐẤT NHÀ MÁY QUY HOẠCH	212,596.00	21.26	*35m^3/ha*	744,09
2.6	CN-6	ĐẤT NHÀ MÁY QUY HOẠCH	156,085.00	15.61	*35m^3/ha*	546,30
2.7	CN-7	ĐẤT NHÀ MÁY QUY HOẠCH	87,216.00	8.72	*35m^3/ha*	305,26
2.8	CN-8	ĐẤT NHÀ MÁY ĐÃ XÂY DỰNG	102,304.00	10.23		
2.9	CN-9	ĐẤT NHÀ MÁY, KHO TÀNG	134,922.00	13.49		
	CN-9.1	*ĐẤT NHÀ MÁY ĐÃ XÂY DỰNG*	*80,000.00*	8.00		
	CN-9.2	*ĐẤT NHÀ MÁY QUY HOẠCH*	*54,922.00*	5.49	*35m^3/ha*	192.23
3	**CV-CX**	**ĐẤT CÂY XANH , MẶT NƯỚC**	**210,156.00**			**512.96**
3.1	CX	ĐẤT CÂY XANH	170,988.00	17.10	*2l/m^2*	512.96
3.2		ĐẤT HOÀN TRẢ MƯƠNG THỦY LỢI	10,719.00	1.07		
3.3	MN	MẶT NƯỚC	28,449.00	2.84		
4	**HTKT**	**ĐẤT CÁC KHU ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT**	**39,893.00**	**3.99**		**79.79**
	HTCN-1	ĐẤT CÁC KHU ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT	3,814.00	0.38	*2l/m^2*	7.63
	HTCN-2	ĐẤT CÁC KHU ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT	12,474.00	1.25	*2l/m^2*	24.95
	HTCN-3	ĐẤT CÁC KHU ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT	23,605.00	2.36	*2l/m^2*	47.21

5	**GT**	**ĐẤT GIAO THÔNG**	**239,188.00**	**23.92**	*0,5/m²*	**119.59**
TỔNG DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH			**1,824,148.00**	**182.41**		**3288.62**
6	***Nước rò rỉ dự phòng***				15% Qsh	**493.29**
7	***Nước cho bản thân trạm xử lý***				4% Qsh	**131.54**
8	***Lượng nước sinh hoạt trung bình 1 ngày***				Qtb	**3913.45**
9	***Lượng nước sinh hoạt trong ngày lớn nhất***		K ngày=1,2		Qmax	**4696.15**
10	***Lượng nước sinh hoạt trong 1h lớn nhất***		αmax=1,2	βmax=	1.30	**305.25**
11	***Lượng nước chữa cháy***		2 đám cháy lưu lượng 100l/s trong 3 giờ liên tục			***2,160.00***
12	***Tổng lưu lượng nước ngày max + chữa cháy***				Qt	**6,856.15**

Nguồn: Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Lưu lượng nước trung bình ngày: Q_{tb} = 3.913,45 m^3/ngày.

Nhu cầu dùng nước lớn nhất trong ngày:

Q_{max} = 3.913,45 x 1,2 = 4.696,15 m^3/ngày

Nhu cầu giờ dùng nước lớn nhất:

Q max giờ =(4 696,15 x 1,2 x 1,3)/24 = 305,25 (m^3/giờ)

Áp lực nước tự do tại điểm bất lợi nhất : H=15m

** Nhu cầu cấp nước chữa cháy:*

- Theo QCVN 06-2021 với diện tích khu Công nghiệp lớn hơn 150ha số lượng đám cháy cho khu vực dự án là 2 đám cháy với lưu lượng cho 1 đám cháy là 100 (l/s). Vậy lưu lượng nước dự trữ phục vụ cho yêu cầu cấp nước chữa cháy là:

Wcc = 3600 × qcc× t × n/1000 = 3,6 × 100× 3 ×2 = 2160 (m3)

Trong đó:

+ WCC: Lượng nước dự trữ phục vụ cứu hỏa (m3).

+ qcc: Tiêu chuẩn cấp nước chữa cháy (qcc = 100l/s)

+ t: Thời gian cấp nước cứu hỏa (t = 3h)

+ n: Số đám cháy xảy ra đồng thời (n = 2)

1.4. CÔNG NGHỆ SẢN XUẤT, VẬN HÀNH

Đặc thù của dự án là kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cho các đơn vị sản xuất công

nghiệp có nhu cầu. Do đó hoạt động tại khu vực chủ yếu là hoạt động sản xuất của các đơn vị thứ cấp và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc ở đây. Chủ dự án sẽ quản lý, giám sát các công tác bảo vệ môi trường của các Cơ sở trên đồng thời vận hành hệ thống xử lý nước thải, duy tu và bảo dưỡng các công trình hạ tầng kỹ thuật, cụ thể:

- Quản lý sử dụng, duy tu, bảo dưỡng hạ tầng kỹ thuật của KCN.

- Kiểm tra, đôn đốc các đơn vị thứ cấp thực hiện các trách nhiệm liên quan đối với KCN (ví dụ như kiểm tra đôn đốc các đơn vị thứ cấp đấu nối nước thải vào đường ống thu gom nước thải của KCN..);

- Chăm sóc cây xanh, tưới cây, rửa đường tại các khu vực trong khuôn viên dự án;

- Bảo vệ an ninh, trật tự, khối lượng xe ra vào KCN, quét dọn vệ sinh công cộng, thu gom rác thải sinh hoạt;

- Vận hành các hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN. Sử dụng công nghệ PA – A-O (Xử lý sinh học thiếu khí + Hiếu khí). Chi tiết công nghệ vận hành trạm được thể hiện ở chương 3: các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện.

- Quan trắc môi trường định kỳ. Bùn thải sẽ được lấy mẫu phân tích để xác định thành phần nguy hại và phân loại trước khi đem đi xử lý.

- Các nội dung quản lý khác có liên quan.

Các hoạt động tại dự án làm phát sinh chất thải được thể hiện ở hình dưới đây.

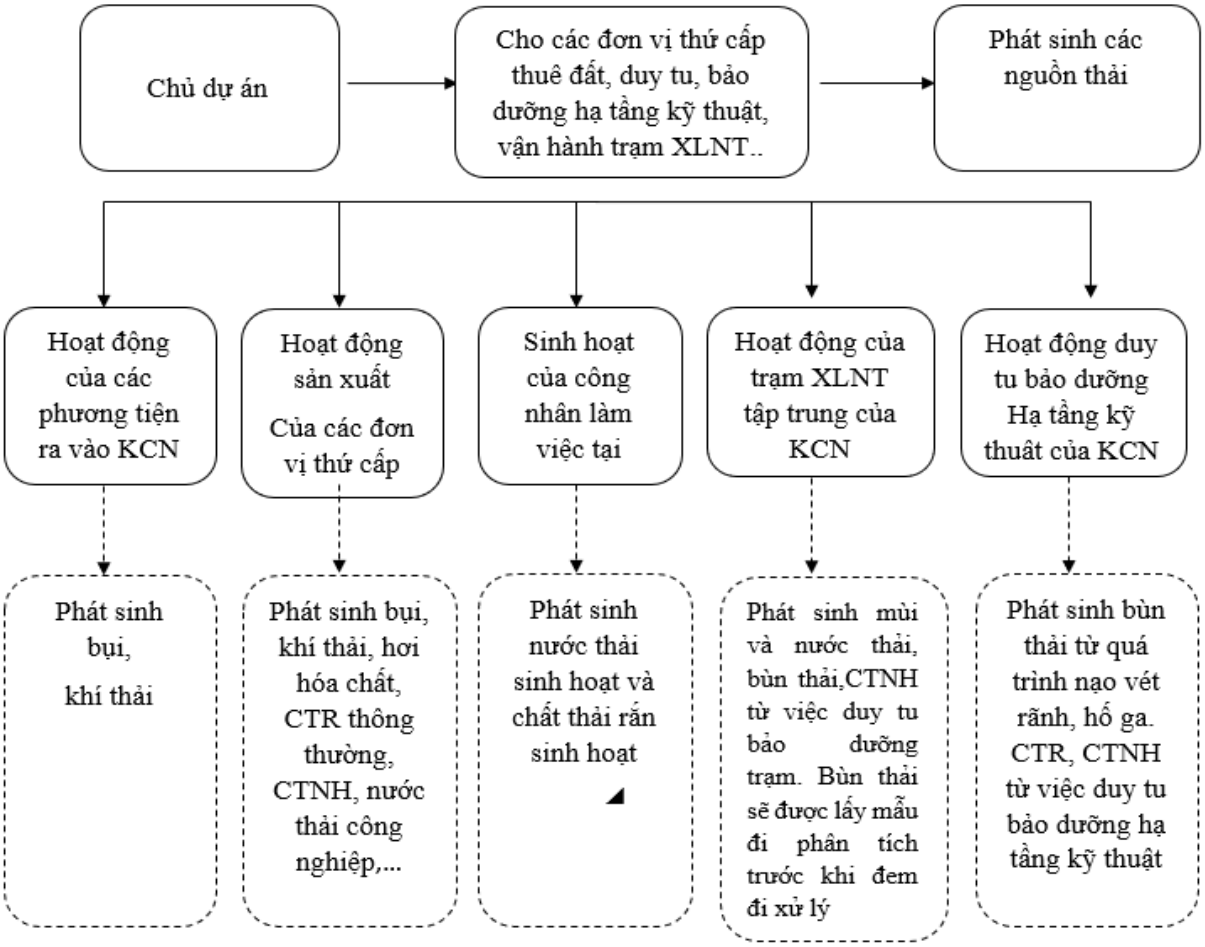

Hình 1.4: Sơ đồ các hoạt động chính của Dự án kèm dòng thải

1.5. Biện pháp tổ chức thi công

1.5.1. Trình tự thi công tổng thể

Chủ dự án tiến hành các bước:

- Công tác chuẩn bị.
- Thi công san nền.
- Thi công hệ thống giao thông.
- Thi công hệ thống điện.
- Thi công hệ thống thoát nước mưa.
- Thi công hệ thống thoát nước thải.
- Thi công trạm xử lý nước thải.
- Thi công hệ thống cấp nước
- Trong quá trình thi công sẽ tiến hành phối hợp thi công đồng bộ các hạng mục để tránh tình trạng đào, tái lập nhiều lần làm tăng chi phí xây dựng. Đồng thời thi công

đồng bộ sẽ xử lý các giao cắt giữa các hệ thống một cách tốt nhất.

1.5.2. Công tác chuẩn bị

- Chuẩn bị các bài tập kết vật liệu, xe máy,...

- Khảo sát vật liệu, bao gồm các vật liệu đắp nền, mặt đường, ống cống cấp thoát nước, cáp điện...

- Tổ chức vận chuyển, tập kết vật liệu đến chân công trường

- Tổ chức các bãi đúc cấu kiện trên công trường: đúc móng cống, bó vỉa, hố ga...

- Tổ chức xây dựng nhà điều hành, lán trại....

1.5.3. Thi công san nền

a. Cao độ san nền

- Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng Khu công nghiệp Hải Yên đã được UBND tỉnh Quảng Ninh phê duyệt.

- Hướng thoát nước chung cho toàn Khu công nghiệp là từ phía Tây Bắc thoát về phía Đông Nam

Khu vực ruộng lúa: cao độ nền từ 3.2m- 5.5m;

- Khu vực ao hồ có cao độ từ 3.0m-4.8m;

- Khu vực ruộng màu có cao độ từ 5.3m-7.4m.

Khu vực đồi có cao độ từ 8.0m-21.3m.

- Cao độ hiện trạng các công trình hiện trạng là 3.8m +8.5m.

Từ các căn cứ trên lựa chọn cao độ san nền như sau:

- Cao độ san nền thấp nhất trong các lô: 6.00 m

- Cao độ san nền cao nhất : 9.5m

- Độ dốc thoát nước i=0.2% + 0.4%

Để giảm khối lượng đào đắp và phù hợp với cao độ hiện trạng của khu vực, giữa một số lô có sự chênh cao từ 1.5-2m, tại các vị trí này tạo ta luy m=1/1, bề mặt mái dốc trồng cỏ gia cố.

Các khu vực đã thi công sẽ được khớp nối đảm bảo cao độ và độ dốc thoát nước..

b. Độ dốc và hướng dốc san nền.

Giải pháp kỹ thuật chung là san nền theo hướng dốc của địa hình, dốc từ phía Tây Bắc thoát về phía Đông Nam của khu công nghiệp, tận dụng kênh hiện có để thoát nước cho khu vực rồi thoát ra suối.

Hướng dốc san nền là san nền dốc từ trong lô đất dốc ra các tuyến đường bao xung quanh. Thiết kế san nền theo phương pháp đường đồng mức thiết kế với Ah = 0,1m độ dốc nền i ≥ 0,2% đảm bảo yêu cầu thoát nước cho ô đất xây dựng công trình.

Nước mưa trong ô đất xây dựng công trình được thoát vào các tuyến cống thoát nước mưa bố trí dọc các trục đường rồi đổ vào kênh thoát nước chính.

c. Giải pháp thi công

Trước khi đắp nền phải bóc bỏ lớp đất hữu cơ bề mặt tại khu vực đắp với chiều dày

trung bình 20 cm. Vét bùn đáy mương, ao với chiều dày trung bình h = 60cm

- Dọn dẹp mặt bằng các khu vực đào

San lấp nền thành từng lớp đầm nén đạt K = 0.9

- Vật liệu đắp nền dùng đất đào trong mặt bằng và khu vực lân cận

d. Giải pháp đắp và vật liệu đắp

Vật liệu đắp nền dùng đất đào tại chỗ để đắp, và lấy đất tại khu vực lân cận.

- Vật liệu đắp nền và đất đào trong mặt bằng tận dụng để đắp lại phải đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật, các loại đất sau không được sử dụng để đắp: Đất bùn, đất than bùn, đất mùn lẫn hữu cơ có thành phần hữu cơ quá 10%, đất lẫn cỏ và dễ cây, lẫn rác thải sinh hoạt.

- Độ chặt đầm nén đất trong các lô yêu cầu K=0.90, đối với nền đường K=0.95

- Bố trí giật cấp từ 0.0 m-1.5m giữa một số lô san nền và đường giao thông, mái dốc taluy 1/1 được trồng cỏ để gia cố bề mặt.

- Tại các lô san nền tiếp giáp với khu vực cây xanh sẽ đào đất dính trong mặt bằng tạo bờ chắn đất.

e. Giải pháp kênh tiêu thoát nước

Bố trí hệ thống kênh đi bao quanh và một phần đi vào phạm vi của dự án để thực hiện thoát nước cho toàn khu, bờ kênh được kè gia cố mái ta luy bằng đá hộc xây vữa xi măng M100, (xem bản vẽ thiết kế kè mương).

f. Khối lượng san nền

Các khu vực đã thi công và quyết toán sẽ không tính toán khối lượng đào đắp chỉ khớp nối và cập nhật theo khối lượng hoàn công

Bảng 1.13: Khối lượng san nền lô

STT	Hạng mục	Đơn vị	Tổng
A	Diện tích san nền		
1	Đào nền lô	m^2	147.104,94
2	Đắp nền lô	m^2	802.582,65
B	Chuẩn bị mặt bằng		
1	Bóc hữu cơ khu vực nền đào TB 0,2m	m^3	29.420,99
2	Bóc hữu cơ khu vực nền đắp tb 0,2m (trừ diện tích ao, mương)	m^3	152.586,33
3	Vét bùn đáy ao TB 0,5m (vận chuyển ra ngoài mặt bằng)	m^3	19.825,5
C	Khối lượng san nền		
I	Khối lượng đào		
1	Đào nền lô (đã trừ đi khối lượng hữu cơ nền đào)	m^3	559.446,95
II	Khối lượng đắp		
1	Đắp nền lô	m^3	1.457.234,87
2	Đắp mái dốc taluy	m^3	844
3	Đắp bù khối lượng bóc hữu cơ nền đắp	m^3	152.586,33
4	Đắp bù khối lượng bóc vét bùn	m^3	19.825,5
5	Tổng khối lượng đắp (K=0,9)	m^3	1.630.490,7

(Nguồn: thuyết minh thiết kế cơ sở điều chỉnh dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Yên)

1.5.4. Thi công hạng mục giao thông

- Công tác chuẩn bị triển khai thi công: đo đạc, tập kết máy móc, vật tư…

- Tiến hành xây dựng theo thiết kế.

- Công tác hoàn thiện: Bảo dưỡng, vệ sinh mặt đường, sơn tuyến đường, lắp đặt biển báo, hướng dẫn.

- Tận dụng tối đa năng lực của các phương tiện, thiết bị cơ giới để hoàn thành công trình đúng tiến độ, đạt tiêu chuẩn chất lượng đã đề ra.

- Phương án thiết kế mặt đường đảm bảo êm thuận và bền vững trong mọi điều kiện thời tiết;

- Mặt đường phải đảm bảo đủ cường độ, độ nhám, độ bằng phẳng, ổn định dưới tác dụng của tải trọng xe và các yếu tố khí hậu, đảm bảo chất lượng, trong quá trình

khai thác phù hợp với cấp đường, mang lại hiệu quả kinh tế cao;

- Mặt đường phải phù hợp với các địa hình đồi dốc cao & tiêu chí xây dựng của địa phương..

1.5.5. Thi công hệ thống thoát nước mưa và nước thải

- Xử lý nền móng: Từ cao độ thiết kế của đáy móng cống đào xuống sâu trung bình 0,5m tuỳ theo đường kính cống. Rải lớp đá dăm đệm đáy móng cống dày 10cm. Đặt bệ móng cống và tiến hành thi công lắp đặt ống cống.

- Công tác đất: Đào mương đặt ống bằng phương pháp thủ công kết hợp cơ giới. Đào mương đặt ống từ thấp lên cao theo hướng ngược dốc, và đào sâu hơn độ sâu thiết kế từ 5 – 10 cm để đầm nén tạo độ chặt yêu cầu K=0,95.

- Gia cường đáy cống trước khi lắp đặt bằng phương pháp đầm nén và đổ lớp cát vàng đầm chặt dày từ 100 – 200 mm.

- Đặt ống vào mương và điều chỉnh vào đúng vị trí thiết kế bằng phương pháp thủ công kết hợp cơ giới, sau đó tiến hành xử lý mối nối cho kín khít.

- Xây hố ga thăm bằng gạch hoặc BTCT theo như chỉ định của thiết kế.

1.5.6. Thi công hệ thống cấp nước

- Kỹ thuật thi công:

+ Xử lý nền móng: Móng đặt ống là lớp cát đầm chặt được đầm nén trước khi đặt ống. Các lớp lấp mương đặt ống khác phải tuân thủ theo như thiết kế.

+ Công tác đất: Đào mương đặt ống bằng cơ giới kết hợp thủ công. Đào mương đặt ống từ thấp lên cao theo hướng ngược dốc, và đào sâu hơn độ sâu thiết kế 5 – 10cm để đầm nén tạo độ chặt yêu cầu (K=0,9).

+ Hố van: Sử dụng hố van kiểu chôn ngầm trực tiếp, van được gối lên gối đỡ bê tông. Đấu nối với đường ống bằng mặt bích, sử dụng ống nhựa đỡ chụp mũ van, chụp mũ van được cố định trên vỉa hè bằng bê tông cát vàng.

+ Gối đỡ: Các gối đỡ BTCT được đặt ở vị trí các phụ tùng nối như tê, cút, van... để neo giữ phụ tùng, đảm bảo độ kín khít, độ bền của ống. Gối đỡ được đổ BT tại chỗ và được tính toán với áp lực bằng áp lực thử.

+ Mặt cắt rãnh đào: Độ sâu rãnh đào bằng độ sâu chôn ống và lớp cát đệm đáy ống. Rãnh đào dạng taluy có mái dốc 1/0,5. Bề rộng rãnh đào phụ thuộc đường kính ống.

- Đường ống cấp nước sau khi lắp đặt cần được tẩy rửa, khử trùng và thử áp lực theo đúng tiêu chuẩn, quy phạm.

- Sử dụng tối đa các cấu kiện sản xuất sẵn (đường ống,các phụ kiện) để giảm tải khối lượng công việc và thời gian thi công.

1.5.7. Thi công hệ thống cấp điện, cáp thông tin liên lạc

- Khảo sát vị trí, tiến hành đo đạc.

- Đào hào, hố đặt cáp: sử dụng máy đào kết hợp đào thủ công.

- Luồn dây cáp: luôn dây cáp chủ yếu sử dụng máy nén khí, máy bắn cáp, máy hàn cáp.

- Đặt dây cáp xuống hào.

- Kiểm tra, hoàn thiện đường dây cáp và hoàn trả mặt bằng

1.6. Tiến độ, vốn đầu tư, tổ chức quản lý và thực hiện dự án

1.6.1. Tiến độ dự án

a) Nội dung đã quy định tại Mục 10, Điều 1, Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14/10/2005 của UBND tỉnh Quảng Ninh:

- Tiến độ xây dựng: 05 năm, tính từ ngày dư án được quyết định đầu tư.

- Thời gian hoạt động của Dự án: 50 (năm mươi) năm

b) Tiến độ dự kiến điều chỉnh như sau:

- Tiến độ xây dựng: từ năm 2005 đến năm 2027

+ Thực hiện thủ tục pháp lý về đầu tư sau khi phê duyệt quy hoạch đến Quý I/2024

+ Hỗ trợ bồi thường GPMB: Quý IV/2024

+ Xây dựng hoàn thành hạ tầng kỹ thuật KCN: Quý IV/2025

+ Kết thúc đầu tư: năm 2026

+ Dự kến lấp đầy diện tích đất công nghiệp: năm 2027

- Thời gian hoạt động của Dự án: 70 (bảy mươi) năm từ năm 2005 đến năm 2075.

1.6.2. Vốn đầu tư

Tổng mức đầu tư của dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái với quy mô diện tích 182,42ha tạm tính là 1.209.272.603.000 đồng (Một nghìn hai trăm linh chín tỷ hai

trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm linh ba nghìn đồng). Trong đó:

Bảng 1.14: tổng mức đầu tư của dự án

TT	Khoản mục chi phí	QĐ số 3867/QĐ-UBND ngày 14/10/2005 (đồng)	Giá trị điều chỉnh (đồng)	Chênh lệch (đồng)
1	Chi phí bồi thường GPMB	63.660.000.000	465.231.789.000	+401.571.789.000
2	Chi phí xây dựng	192.980.000.000	638.876.179.000	+445.896.179.000
3	Chi phí thiết bị	12.370.000.000	11.799.109.000	-570.891.000
4	Chi phí QLDA	0	7.736.293.000	+7.736.293.000
5	Chi phí tư vấn ĐTXD	0	21.561.612.000	+21.561.612.000
6	Chi phí khác	16.140.000.000	8.025.363.000	-8.114.637.000
7	Chi phí dự phòng	28.510.000.000	37.492.794.000	+8.982.794.000
8	Lãi vay trong thời gian xây dựng	3.000.000.000	18.549.464.000	+15.549.464.000
	Cộng	**316.660.000.000**	**1.209.272.603.000**	**+892.612.603.000**

1.6.3. Tổ chức quản lý và thực hiện dự án

- Tổng công ty Viglacera - CTCP - Nhà đầu tư dự án là đơn vị có đủ điều kiện, năng lực và kinh nghiệm trong công tác đầu tư và quản lý đầu tư xây dựng các Khu công nghiệp, khu nhà ở. Do đó, đối với Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên Chủ đầu tư lựa chọn hình thức quản lý dự án là: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

CHƯƠNG 2. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG KHU VỰC THỰC HIỆN DỰ ÁN

2.1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

2.1.1.1. Vị trí địa lý

Khu công nghiệp Hải Yên nằm ở phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quang Ninh. Nhưng hiện nay Căn cứ khoản 51 Điều 1 Nghị quyết 1679/NQ-UBTVQH15 năm 2025 Sắp xếp toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của phường Hải Yên và xã Hải Đông thành phường mới có tên gọi là phường Móng Cái 3. Phường Móng Cái 3 nằm trong khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, giáp biển và giáp biên, có lợi thế chiến lược trong hợp tác kinh tế – thương mại với Trung Quốc và ASEAN với vị trí tiếp giáp như sau:

Phía Bắc giáp Trung Quốc

Phía Đông: giáp Vịnh Bắc Bộ

Phía Nam: giáp phường Binh Ngọc

Phía Tây: giáp phường Ka Long và một phần phường Ninh Dương.

2.1.1.2. Đặc điểm địa hình, địa mạo

Phường Móng Cái 3 sở hữu địa hình đa dạng: từ đồi núi, trung du đến ven biển thấp, tạo nên môi trường thuận lợi cho các ngành kinh tế: lâm – ngư – công nghiệp – đô thị – logistic. Điều này chính là lợi thế phát triển toàn diện hiện tại và trong tương lai;

Khu vực lập quy hoạch phân khu C1.1.1 có địa hình tương đối bằng phẳng, hiện đang được khai thác chủ yếu cho hoạt động xây dựng phát triển đô thị, khu công nghiệp, cơ sở hạ tầng dịch vụ phục vụ hoạt động thương mại cửa khẩu. Phía Bắc khu vực giáp với hồ Kim Tinh, xen kẽ khu vực có các tuyến tiêu thoát nước theo địa hình như Khe Rè,…...

2.1.1.3. Đặc điểm địa chất

Qua các tài liệu quy hoạch ngành và thực tế xây dựng, sơ bộ đánh giá điều kiện địa chất của khu vực như sau:

Khu vực quy hoạch có cấu tạo địa chất thuộc vùng trầm tích carbonat có một số đặc điểm sau:

+ Vùng trầm tích ven sông: địa chất chủ yếu là trầm tích có nhiều sét và sét pha cát, cường độ chịu tải nền thấp R=0,5-0,7kg/cm2. Càng xuống phía gần bờ biển cường độ chịu tải càng thấp, các khu vực này khi xây dựng phải gia cố nền móng cho các công trình xây dựng.

+ Tại các khu vực đất canh tác (nuôi trồng thuỷ sản) là vùng đất yếu, khi phát triển xây dựng cần khảo sát kỹ để có giải pháp hợp lý về kết cấu móng công trình.

- Địa chấn: Khu vực nghiên cứu nói riêng cũng như Thành phố Móng Cái nằm trong vùng địa chấn cấp 7 (theo tài liệu của Viện Vật lý Địa cầu quốc gia). Khi thiết kế công trình cần có giải pháp kháng chấn ứng với cấp dự báo.

2.1.1.4. Điều kiện về khí hậu, khí tượng

Khu vực phường Móng Cái 3 nằm trong vùng khí hậu vùng núi Đông Bắc Bộ. Mùa hè tương đối dịu, nhiệt độ trung bình tháng nóng nhất chỉ vào khoảng 28°C, khả năng nhiệt độ quá cao không nhiều. Mùa Đông khá lạnh, là khu vực lạnh nhất so với các vùng biển nước ta.

Lượng mưa trung bình khá lớn, lên tới 500¸600mm, độ ẩm không khí cao, trung bình năm đạt 83¸84%. Gió thịnh hành trong mùa đông là gió Đông Bắc, mùa hè hướng gió chủ đạo là hướng Nam và Tây Nam chiếm ưu thế chủ đạo. Tốc độ gió khá lớn, trung bình năm lên tới 2,5m/s. Hàng năm khu vực Móng Cái đều chịu ảnh hưởng của bão gây thiệt hại về người và cơ sở vật chất. Theo trung tâm dự báo khí tượng thủy văn Quảng Ninh, Móng Cái có đặc trưng thời tiết khí hậu như sau:

a. Nhiệt độ

Nhiệt độ trung bình năm 23,20 C, về mùa hè nhiệt độ trung bình dao động từ 27,7 – 28,70 C, nhiệt độ cao nhất là 28,70 C vào tháng 6. Về mùa đông chịu ảnh hqởng của gió mùa Đông Bắc nên thời tiết lạnh, nhiệt độ trung bình dao động từ 14,8 – 15,50 C, nhiệt độ thấp nhất là 14,80 C vào tháng 1.

Bảng 2.1: Dữ liệu về nhiệt độ không khí trung bình các tháng trong năm (^oC)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	**Trung bình**
Nhiệt độ (^oC)	16	15,6	18,6	24	27,7	28,9	28,4	27,8	28	25,9	22	15,8	**23,2**

(Trung tâm Dự báo khí tượng thuỷ văn Quảng Ninh, 2023)

b. Lượng mưa trong năm

Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 3.005,2 mm. Lượng mưa trung bình lớn nhất trong năm là 686,7 mm vào tháng 7; Lượng mưa trung bình thấp nhất trong năm là 3,8 mm vào tháng 1.

Bảng 2.2: Dữ liệu về lượng mưa các tháng trong năm (mm)

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	**Trung bình**
Lượng mưa (mm)	3,8	55,5	62,4	240,3	281,6	335,9	686,7	608,2	412,0	229,6	43,9	45,3	**3005,2**

(Trung tâm Dự báo khí tượng thuỷ văn Quảng Ninh, 2023)

- Sự khác biệt lớn giữa mùa mưa và mùa khô trên địa bàn không chỉ thể hiện ở lượng mưa trung bình mà còn thể hiện ở số ngày mưa trong tháng. Tháng có nhiều ngày mưa nhất là tháng 8 lên tới 16 ngày, tháng có ít ngày mưa nhất là tháng 12 có 3 ngày.

Bảng 2.3: Số ngày mưa trung bình

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	**Trung bình**
Số ngày mưa	4	7	9	8	11	12	13	16	11	8	4	3	**106**

(Trung tâm Dự báo khí tượng thuỷ văn Quảng Ninh, 2023)

c. Độ ẩm không khí trong năm

Do có lượng mưa thấp, lượng bốc hơi trung bình hàng năm thấp (29%) nên độ ẩm không khí trung bình hàng năm khá cao đạt tới 84%. Độ ẩm không khí cao nhất vào tháng 3, tháng 4 đạt tới 90% ; thấp nhất vào tháng 10 và tháng 11 đạt 77-78%.

d. Chế độ gió trong năm

Có 2 loại gió thịnh hành thổi theo mùa:

- Gió mùa Đông Bắc (từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau) theo từng đợt kéo dài 3-5 ngày, tốc độ của gió thường đạt tới cấp 5 , cấp 6, ngoài khơi cấp 7, cấp 9. Gió mùa đông bắc làm thời tiết khô hanh, ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, gia súc, gia cầm và sức khoẻ con người.

- Gió mùa đông nam từ tháng 5 đến tháng 9 thổi từ biển và mát mẻ.

e. Bão

Do đặc điểm địa hình ven biển vịnh Bắc Bộ có tần suất bão đổ vào khá cao, hàng năm phải gánh chịu 3-5 cơn bão lớn nhỏ. Xuất hiện từ tháng 5 đến tháng 10, tháng có nhiều bão là tháng 7, tháng 8 (thường sớm hơn các khu vực khác ở miền Bắc). Bão đổ bộ vào miền Bắc có tốc độ gió từ 20 - 40 m/s, thường kèm theo mưa lớn, lượng mưa từ 100 - 200 mm, có nơi tới 500 mm, gây ra lũ lụt cục bộ làm thiệt hại cho sản xuất nông - lâm nghiệp và đời sống nhân dân.

f. Sương muối

Thường xảy ra một số vùng trong thành phố vào tháng 12 và tháng 1 kéo dài từ 1 đến 2 ngày, gây thiệt hại đến cây trồng vật nuôi và sức khoẻ nhân dân, đặc biệt ở Móng Cái vào tháng 2 đến tháng 4 hay có sương mù nhiều ảnh hưởng đến tàu bè đi lại trên biển.

2.1.1.5. Đặc điểm thủy văn

Phường Móng Cái 3 chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ thủy văn Sông Ka Long, sông Tràng Vinh. Sông Bắc Luân bắt nguồn từ Trung Quốc, đoạn sông qua Việt Nam dài 65Km với đặc điểm thượng lưu sông nhỏ, độ dốc lớn, nhiều thác ghềnh, hạ lưu lòng sông rộng , độ dốc nhỏ, thoát lũ nhanh, ít khi gây ngập úng các khu vực ven sông, chảy đến Móng Cái đổ nước ra Biển Đông. Sông Tràng Vinh là sông nhánh của sông KaLong;

- Khu vực hai bên, có sông Khe Rè, sông Bến Mười chảy theo hướng từ Bắc xuống Nam chảy ra biển với đặc điểm dòng chảy nhỏ, độ dốc ít, thoát lũ nhanh, ít khi gây ngập úng các khu vực ven sông, chảy qua khu vực đổ nước ra Biển Đông ở phía Nam;

- Thủy triều của khu vực Móng Cái, cũng như tỉnh Quảng Ninh mang tính nhật triều đều điển hình là hầu hết số ngày trong tháng là nhật triều. Đây là khu vực có cao độ triều lớn nhất so với các khu vực khác thuộc bờ biển Việt Nam. cụ thể như: có chế độ nhật triều thuần nhất, trong một ngày đêm mực nước dao động khá đều đặn. Thời gian triều dâng là 12h18' và thời gian triều rút là 12h32'. Trong một tháng số lần nhật triều chiếm 26 - 28 ngày. Triều cường trong năm thường vào các tháng 1,6,7,12, triều yếu vào các tháng 3, 4, 8, 9. Mực nước bình quân: +2,04 m; Mực nước cực đại:+ 4,5 m; Mực nước thấp nhất là : +0,07m.

2.1.1.6. Các nguồn tài nguyên

Cảnh quan sinh thái: Khu vực quy hoạch hiện nay có mật độ xây dựng thấp, phát triển thành cụm dân cư bám theo trục đường chính. Địa hình đa dạng với cảnh quan đồi núi thêm vào đó là hệ thống sông, hồ, kênh mương, và hệ thống rừng ngập mặn đây là những điều kiện tự nhiên rất thuận lợi cho việc tạo ra những không gian cảnh quan đẹp, phong phú tạo điều kiện phát triển đô thị trong thời gian sắp tới;

- Nguồn nước mặt: Nguồn chính phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thuỷ sản được lấy từ kênh thủy lợi hồ Tàng Vinh, hồ Kim Tinh tại khu vực. Nguồn nước sinh hoạt hiện nay được cấp nguồn nước mặt từ nhà máy nước hồ Kim Tinh, chất lượng nước cơ bản đạt tiêu chuẩn vệ sinh đáp ứng được nhu cầu dùng nước sinh hoạt hiện nay.

2.1.3. Điều kiện kinh tế - xã hội

2.1.3.1. Điều kiện kinh tế

a. Phát triển kinh tế

Thu nhập chính của người dân phường Móng Cái 3 từ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thuỷ sản với quy mô kinh tế hộ gia đình. Tổng số hộ nông nghiệp là 452 hộ, số hộ phi nông nghiệp 302, thu nhập bình quân đầu người 14 triệu/năm, tỷ lệ hộ nghèo 2,38%. Đất đai chủ yếu là đất trồng lúa, đất lâm nghiệp và đất ở (nhà, vườn...) cụ thể: Diện tích đất của phường 3874ha, trong đó đất nông nghiệp: 212ha, đất vườn: 17ha, đất lâm nghiệp 1648ha, đất chuyên dùng 79ha và đất chưaa sử dụng.

b. Sản xuất công nghiệp, xây dựng, dịch vụ, thương mại

Tính đến ngày 12 tháng 12 năm 2023, có 43 Công ty, doanh nghiệp trên địa bàn phường, trong đó có 31 doanh nghiệp do người của địa phương làm chủ; toàn xã có 286 hộ sản xuất kinh doanh cá thể hoạt động kinh doanh tương đối ổn định.

c. Sản xuất nông nghiệp

- Về sản xuất nông ngiệp: Tổng diện tích gieo trồng năm 2022 đạt 305ha đạt 104% kế hoạch năm, tăng 7% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó vụ Đông Xuân đạt 157ha đạt 98% kế hoạch năm, vụ mùa đạt 148ha đạt 106% kế hoạch. Năng suất, sản lượng các loại cây trồng năm 2022 đạt kết quả cao so với năm 2021. Trong đó: Năng suất, sản lượng lúa bình quân chung của cả xã đạt 34,75 tạ/ha, đạt 128% so với cùng ký năm 2021; Tổng sản lượng lương thực đạt 1.636 tấn, trong đó: sản lượng đạt 859

tấn, sản lượng thóc đạt 776 tấn.

Về chăn nuôi: Duy trì và phát triển gia súc, gia cầm hiện có, tổng đàn lợn 984 con, đạt 108% so với cùng kỳ năm 2021; tổng đàn bò 50 con, đạt 185% so với cùng kỳ năm 2021; tổng đàn trâu 239 con, đạt 118% so với cùng kỳ năm 2021; gà vịt 9.507 con, đạt 99% so với cùng kỳ năm 2021. Nhìn chung tình hình dịch bệnh gia súc, gia cầm tương đối ổn định, các hộ gia đình chăn nuôi trên địa bàn xã đã chủ động trang thiết bị trong việc phòng chống rét cho gia súc, gia cầm.

Về lâm nghiệp: Năm 2022, diện tích rừng trồng tập trung đạt 185ha, đạt 110% so với kế hoạch. Khai thác gỗ rừng trồng đạt 67,4ha, sản lượng gỗ rừng trồng là 4.400m³ gỗ, đạt 106% so với cùng kỳ năm 2021.

d. Hiện trạng cơ sở hạ tầng khu vực dự án

Trong những năm gần đây, hạ tầng cơ sở cũng như mức sống của người dân trong xã ngày càng được cải thiện. Trên toàn xã tỷ lệ đường bê tông đạt 50%, đường nhựa 33,3% còn lại là đường khác. Hệ thống mương đất chiếm 30%, mương bê tông 70%. Trên địa bàn xã không để xảy ra không để xảy ra tình trạng ngập lụt, 100% số hộ được cấp điện. Số hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh 95%.

2.1.3.2. Điều kiện văn hóa xã hội

a. Giáo dục

Các trường thực hiện tốt công tác phòng chống dịch Covid - 19, Trường THCS, Trường Mầm Non duy trì chuẩn Quốc gia mức độ 2, Trường Tiểu học chuẩn Quốc gia mức độ 1. Trường THCS: Tổng số học sinh giỏi 15 học sinh đạt 9,3%, đạt 125% so với cùng kỳ năm 2021; học sinh khá 64 học sinh đạt 39,8%, 114% so với cùng kỳ năm 2021; học sinh chuyển lớp 157 học sinh = 97,5%; học sinh đỗ tốt nghiệp lớp 9 đạt 100%. Trường mầm non: Tổng số học sinh chuyển lớp 48 cháu, 56 cháu học sinh xuất sắc năm học 2021-2022.

Các trường tổ chức thăm tặng quà 48 suất quà cho học sinh có hoàn cảnh khó khăn với số tiền là 10.500.000 đồng; ủng hộ quỹ phòng chống Covid-19 số tiền là 42.700.000 đồng.

Các trường tổ chức khai giảng năm học mới 2021-2022 đảm bảo trang trọng, an toàn trong phòng chống dịch bệnh; tổ chức Tết trung thu trong phạm vi lớp học vừa đảm bảo phòng chống dịch, vừa tạo không khí vui tươi cho trẻ em, học sinh. Tổ chức

dạy học đảm bảo công tác phòng, chống dịch trong tình hình mới.

b. Y tế - dân số kế hoạch hóa gia đình

Y tế tiếp tục thực hiện tốt công tác khám chữa bệnh. Trong năm 2022 đã khám và điều trị ngoại trú, nội trú cho 4052 lượt người, khám dự phòng 2979 lượt. Tăng cường công tác phối hợp trong công tác kiểm tra, ngăn ngừa không để xảy ra dịch bệnh trên địa bàn; tổ chức tuyên truyền 189 lượt trên hệ thống truyền thanh của xã về công tác an toàn vệ sinh thực phẩm, phòng chống các loại dịch bệnh nguy hiểm. Duy trì và đảm bảo công tác tiêm chủng định kỳ cho trẻ dưới 6 tuổi, đảm bảo an toàn trong tiêm chủng.

Đoàn liên ngành của xã đã kiểm tra, rà soát cho ký cam kết đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm của các hộ nấu rượu, các cơ sở dịch vụ ăn uống, bán hàng trên địa bàn xã theo quy định, không có vụ ngộ độc an toàn thực phẩm xảy ra.

Tổ chức cho trẻ từ 6 - 36 tháng tuổi uống VitaminA nhân ngày 1/6. Có 425 trẻ dưới 5 tuổi được cân và đo chiều cao. Kết quả có 27 trẻ suy dinh dưỡng = 6,35% đạt kế hoạch đề ra (giảm 0,18% so với cùng kỳ năm 2021).

Trên địa bàn xã không có dịch bệnh xảy ra; theo khảo sát, tại địa bàn phường Móng Cái 3, cộng đồng dân cư không có bệnh truyền nhiễm, chỉ xuất hiện các bệnh cảm cúm thông thường như cảm cúm, viêm họng...

Dân số: Tiếp tục duy trì các mô hình nâng cao chất lượng dân số như mô hình sảng lọc sinh, mô hình giảm thiểu mất cân bằng giới tính khi sinh. Công tác truyền thông giáo dục về Dân số - KHHGĐ được thực hiện thường xuyên với nhiều nội dung phong phú, đặc biệt quan tâm đến công tác tuyên truyền, vận động, tư vấn tại các hộ gia đình.

Trong năm 2022, số sinh là 74 trẻ; trong đó sinh con thứ 3 trở lên là 12 trường hợp, tăng 08 trường hợp so với năm 2021.

c. Lao động, thương binh và xã hội

Chỉ đạo thực hiện tốt công tác chính sách xã hội đối với thương binh, gia đình liệt sỹ và người có công, các đối tượng bảo trợ xã hội.

Xây dựng các kế hoạch: công tác giám hộ cận nghèo; bảo vệ, chăm sóc trẻ em; phòng chống thương tích, đuối nước; kế hoạch bình đẳng giới; phòng chống tệ nạn xã hội.

Công tác giảm nghèo; Năm 2022 giảm 07 hộ cận nghèo còn 09 hộ. Trong đó hỗ trợ 01 hộ thoát cận nghèo là 05 triệu.

Xây dựng Kế hoạch điều tra rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021-2025. Kết quả rà soát toàn xã có 04 hộ nghèo, 22 hộ cận nghèo.

Triển khai hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn do Đại dịch Covid -19 theo Quyết định số 33/2021/QĐ-TTg; Triển khai điều tra khảo sát mức sống người có công trên địa bàn xã. Tổng số 237 hộ = 261 người, trong đó, có 105 hộ mức sống khá; 131 hộ mức sống trung bình; 01 hộ mức sống dưới trung bình. Hoàn thiện hồ sơ đề nghị cho 92 người thờ cúng liệt sỹ hưởng trợ cấp một = 46.000.000 đồng.

d. An ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn ổn định. Công an xã phối hợp với các lực lượng triển khai thực hiện tốt kế hoạch tuần tra, kiểm soát bảo vệ Đại hội Đảng, Tết Nguyên đán, cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026. Tăng cường công tác quản lý nhân hộ khẩu, tạm trú, tạm vắng; tuần tra kiểm soát đảm bảo trật tự an toàn giao thông, bảo vệ tài nguyên; Triển khai Đề án cấp, quản lý căn cước công dân gắn chíp điện tử; Đề án dữ liệu Quốc gia về dân cư.

Tình hình tội phạm và tệ nạn xã hội tiếp tục được kiểm soát, tội phạm hoạt động theo ổ nhóm, tội phạm cờ bạc có tổ chức, tội phạm nghiêm trọng và đặc biệt nghiêm trọng không xảy ra trên địa bản; tiếp nhận, lập hồ sơ ban đầu báo cáo Công an huyện chỉ đạo giải quyết 09 vụ việc (04 vụ trộm cắp tài sản, 02 vụ cố ý gây thương tích, 02 vụ đánh bạc trái pháp luật, 01 vụ gây rối trật tự), tăng 02 so với cùng kỳ năm 2020.

e. Quân sự, Quốc phòng

Thường xuyên duy trì nghiêm chế độ trực, phối hợp chặt chẽ với các lực lượng lắm chắc tình hình, giữ vững ổn định an ninh chính trị- trật tự an toàn xã hội trên địa bàn, đặc biệt trong công tác phòng chống dịch Covid - 19, các dịp lễ, tết, sự kiện trọng đại của đất nước, địa phương, bảo đảm tuyệt đối an toàn bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2021-2026.

Xây dựng kế hoạch huấn luyện chiến đấu cho lực lượng dân quân của năm 2022, đã làm tốt công tác chuẩn bị cho huấn luyện như giáo án, bải giảng thông qua

phê duyệt của Ban Chỉ huy quân sự huyện, chuẩn bị tốt mô hình học cụ, thao trường bài tập, các loại bia, hệ thống biển bảng, vật chất bảo đảm cho công tác huấn luyện, tổ chức huấn luyện đúng đủ, nội dung, thời gian, quân số = 47 đồng chí, kết thúc huấn luyện đã tổ chức kiểm tra đánh giá kết quả đơn vị đạt khá bảo đảm tuyệt đối về người, vũ khí trang bị. Thực hiện lễ giao quân cho 08 công dân lên đường nhập ngũ đạt 100% chỉ tiêu huyện giao.

Lực lượng dân quân trong độ tuổi dân quân là 1.550 công dân = 0,24% so với tổng số dân. Năm 2021 đã tuyển chọn biên chế 76 nam, nữ công dân trong độ tuổi có đủ sức khoẻ, nhận thức chính trị tốt, biên chế vào lực lượng dân quân theo đúng hướng dẫn của Ban Chỉ huy quân sự.

2.2. Hiện trạng chất lượng môi trường và đa dạng sinh học khu vực thực hiện dự án

2.2.1. Đánh giá hiện trạng các thành phần môi trường

Để đánh giá hiện trạng môi trường khu vực dự án Tổng Công ty Viglacera - CTCP phối hợp với Công ty cổ phần liên minh môi trường và xây dựng tiến hành lấy mẫu, đo đạc và phân tích chất lượng môi trường khu vực trong, tiếp giáp và vùng ảnh hưởng của Dự án theo các văn bản ban hành của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quy trình kỹ thuật quan trắc.

Thời điểm lấy mẫu: Trời nắng, gió nhẹ, quang mây.

Các kết quả phân tích và đánh giá chất lượng môi trường nền tại khu vực dự án như sau:

a. Hiện trạng chất lượng môi trường không khí

Để phân tích chất lượng môi trường không khí khu vực Dự án, đơn vị tư vấn tiến hành đo đạc lấy mẫu ngày 03/04/2025:

Bảng 2.4. Vị trí lấy mẫu hiện trạng môi trường không khí khu vực dự án

TT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Ký hiệu mẫu
1	Mẫu không khí gần trạm điện 110kV	X=2383096; Y=517274	KK1
2	Mẫu không khí đầu cổng KCN Hải Yên	X=2382955; Y=516636	KK2
3	Mẫu không khí trung tâm của kv mở rộng giai đoạn 3	X=2382028; Y=516359	KK3
4	Mẫu khong khí cuối dự án gần trạm XLNT	X=2382224; Y=517088	KK4

5	Mẫu không khí KCN Hải Yên tại kv giai đoạn 6	X=2381685; Y=516119	KK5

Kết quả đo đạc như sau:

Bảng 2.5. Kết quả phân tích môi trường không khí khu vực dự án ngày 27/02/2024

STT	Thông số/đơn vị	Đơn vị	Kết quả					QCVN 05:2023/BTNMT
			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5	
1.	Nhiệt độ	^oC	24	23,2	23,2	23,8	24,5	-
2.	Độ ẩm	%	62,4	63,2	62,6	63,5	60,6	-
3.	Vận tốc gió	m/s	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	-
4.	Hướng gió	-	ĐĐN	ĐĐN	ĐĐN	ĐĐN	ĐĐN	-
5.	Tiếng ồn L_{Aeq}	dBA	60,7	62,8	61,5	61,7	59,8	**70**[(1)]
6.	Tiếng ồn L_{Amax}	dBA	66,5	70,9	69,2	72,5	72,9	-[(1)]
7.	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	$\mu g/m^3$	172	147	185	211	156	**300**
8.	SO_2	$\mu g/m^3$	79,7	87	84,6	81,7	86,3	**350**
9.	NO_2	$\mu g/m^3$	144,2	152,5	112,5	125	123,3	**200**
10.	CO	$\mu g/m^3$	11.560	7.730	5.540	4.920	5.780	**30.000**

Ghi chú: (-): Không quy định;

(1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia chất lượng không khí

Nhận xét:

Kết quả lấy mẫu phân tích không khí xung quanh cho thấy các chỉ tiêu đều nằm trong quy chuẩn cho phép QCVN 05:2013/BTNMT, QCVN 26:2010/BTNMT. Như vậy, chất lượng môi trường không khí tại khu vực Dự án tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm, thuận lợi cho quá trình thực hiện Dự án.

b. Hiện trạng chất lượng nước mặt

Để phân tích chất lượng nước mặt khu vực Dự án, đơn vị tư vấn tiến hành đo đạc lấy 02 mẫu ngày 03/04/2025:

Bảng 2.6. Vị trí lấy mẫu hiện trạng nước mặt khu vực dự án

TT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Ký hiệu mẫu
1	Mẫu nước mặt suối Khe Rè điểm tiếp nhận nước thải của trạm XLNT	X=2382423; Y=517375	NM1
2	Mẫu nước mặt đổ ra biển của suối Khe Rè	X=2381948; Y=517494	NM2

Kết quả phân tích như sau:

Bảng 2.7. Kết quả phân tích chất lượng nước mặt khu vực dự án

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 08:2023/BTNMT
			NM1	NM2	
1	pH	-	7,23	7,19	**6 – 8,5**
2	Nhiệt độ	^oC	22,7	22,8	**-**
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	365	172	**-**
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	12	14	**>100 và không có rác nổi (1)**
5	BOD_5	mg/L	4	2	**≤ 10(2)**
6	COD	mg/L	10	8	**≤ 20(2)**
7	Amoni (tính theo N)	mg/L	10,6	0,47	**0,3**
8	Nitrit (tính theo N)	mg/L	0,365	0,324	**-**
9	Tổng Nito	mg/L	12,5	<2	**≤ 2,0(2)**
10	Tổng Photpho	mg/L	0,56	0,04	**≤ 0,5(2)**
11	Sắt (Fe)	mg/L	0,06	<0,02	**0,5**
12	Asen (As)	MPN/ 100ml	<0,05	<0,0005	**0,01**
13	Đồng (Cu)	mg/L	<0,002	<0,05	**0,02**
14	Chì (Pb)	mg/L	<0,3	<0,002	**5**
15	Tổng dầu, mỡ	mg/L	700	<0,3	**≤ 7500(2)**

Ghi chú: (-): Không quy định;

QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

Nhận xét:

Kết quả phân tích môi trường nước mặt cho thấy, các chỉ tiêu phân tích trong 2 mẫu nước mặt đều cho kết quả tương đối đồng đều nhau và tất cả các mẫu nước trong

đều nằm trong giới hạn quy chuẩn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT. Như vậy, chất lượng môi trường nước mặt khu vực chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

c. Hiện trạng chất lượng môi trường đất

Để đánh giá chất lượng môi trường đất khu vực Dự án, đoàn khảo sát tiến hành lấy 02 mẫu đất ngày 03/04/2025.

Mẫu đất được lấy tại ruộng tại khu vực dự án, đất thổ cư thuộc khu vực dự án trong khu vực thực hiện Dự án để đánh giá chất lượng môi trường nền. Đây là những khu vực chịu tác động trực tiếp của Dự án

Bảng 2.8. Vị trí lấy mẫu hiện trạng chất lượng môi trường đất khu vực dự án

TT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Ký hiệu mẫu
1	Mẫu đất gần trạm điện 110kV	X=2383091; Y=517275	NM1
2	Mẫu đất trung tâm của kV mở rộng giai đoạn 3	X=2382020; Y=516347	NM2

Kết quả đo đạt như sau:

Bảng 2.9. Kết quả phân tích mẫu đất khu vực dự án

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 03:2023 /BTNMT Loại 3
			Đ1	Đ2	
1.	Cadimi (Cd)	mg/kg	0,208	0,2	**60**
2.	Đồng (Cu)	mg/kg	75,94	34,22	**2.000**
3.	Chì (Pb)	mg/kg	0,677	0,554	**700**
4.	Kẽm (Zn)	mg/kg	27,42	24,82	**2.000**
5.	Asen (As)	mg/kg	<0,8	<0,8	**200**
6.	Sắt (Fe) (**)	mg/kg	3.822	2.850	**-**

Ghi chú: QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

(-): Không quy định

(**): Thông số không được quy định trong thành phần môi trường đất theo Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thông số thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng.

Nhận xét:

Qua kết quả quan trắc mẫu đất tại khu vực dự án cho thấy tất cả các chỉ tiêu

quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất.

d. Hiện trạng chất lượng môi trường nước dưới đất

Để đánh giá chất lượng môi trường đất khu vực Dự án, đoàn khảo sát tiến hành lấy 02 mẫu nước dưới đất ngày 03/04/2025.

Bảng 2.10: Vị trí lấy mẫu nước dưới đất của dự án

TT	Vị trí lấy mẫu	Ký hiệu mẫu	Ký hiệu mẫu
1	Mẫu nước ngầm của hộ gia định ông Trương Văn Hợp, KCN Hải Yên tại kv giai đoạn 6	X=2381681; Y=516119	NN1
2	Mẫu nước ngầm hộ gia đình ông Phạm Đình Chuyên, KCN Hải Yên tại kv giai đoạn 6	X=2381240; Y=515080	NN2

Kết quả đo đạt như sau

Bảng 2.11: Kết quả phân tích mẫu nước dưới đất khu vực dự án

TT	Thông số	Đơn vị	Kết quả		QCVN 09:2023/ BTNMT
			NN1	NN2	
1.	Nhiệt độ	^oC	23	22,8	-
2.	pH	-	6,82	6,77	**5,8÷8,5**
3.	Độ cứng tổng số	mg/L	48	54	**500**
4.	TSS	mg/L	9	8	-
5.	Amoni (NH_4^+ - N)	mg/L	<0,01	<0,01	**1**
6.	Nitrat (NO_3^- - N)	mg/L	<0,02	<0,02	**15**
7.	Phosphat (PO_4^{3-} - P)	mg/L	0,93	0,09	-
8.	Tổng Nito	mg/L	<2	<2	-
9.	Tổng Phospho	mg/L	0,96	0,1	-
10.	Sắt (Fe)	mg/L	<0,02	<0,02	**5**
11.	Asen (As)	mg/L	<0,0005	<0,0005	**0,05**
12.	Đồng (Cu)	mg/L	<0,05	<0,05	**1**
13.	Chì (Pb)	mg/L	<0,002	<0,002	**0,01**
14.	Coliform	CFU/ 100mL	KPH	KPH	**3**

Ghi chú: QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất.

(-): Không quy định.

Nhận xét:

Qua kết quả quan trắc mẫu trầm tích tại khu vực dự án cho thấy tất cả các chỉ tiêu quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 43:2017/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích.

d. Nhận xét và đánh giá sơ bộ

Qua các kết quả quan trắc về các thành phần môi trường tự nhiên tại Dự án và khu vực xung quanh Dự án cho thấy các thành phần môi trường tại khu vực Dự án là tương đối tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm.

Mặc dù vậy, trong suốt quá trình thi công và vận hành, cần có kế hoạch đánh giá định kỳ để có những đánh giá và theo dõi diễn biến từ đó đưa ra cách nhìn tổng quan nhất và sử dụng hiệu quả nhất; hạn chế những ảnh hưởng xấu đến môi trường đất.

2.2.2. Hiện trạng đa dạng sinh học

Hệ sinh thái chủ đạo trong khu vực triển khai dự án là hệ sinh thái rừng, đất ngập nước, ao hồ xuất hiện khu vực đồi núi thấp trồng cây lâm nghiệp xen kẽ ao hồ, đồng ruộng. Theo các kết quả khảo sát khu vực dự án không có các loài động thực vật quý hiểm, cụ thể:

Hệ sinh thái rừng trồng, phân bố ở các đồi đất thấp xen kẽ khu đồng ruộng phía Nam khu công nghiệp Hải Yên với các loại cây Bạch Đàn, Keo Tai Thượng, Sa Mộc, Vầu xanh, Tre, Hóp được trồng và khai thác định kỳ.

- Hệ sinh thái nông nghiệp: Cây hoa màu, rau cỏ, Chuối, Xoài, vải...

- Hệ sinh thái thuỷ sinh, đầm nuôi: Do đặc trưng khu vực là đồng bằng, có nhiều ao hồ, sông ngòi như hồ Khe Mai, sông Voi Lớn...các đầm nuôi của người dân địa phương, cơ cấu vật nuôi chủ yếu là tôm, cua, ngao, sò, ốc...

Hệ động vật tại Dự án chủ yếu là các loại sinh vật được phổ biến trong các ao đầm như các loại động vật lưỡng cư, châu chấu, cào cào, cá,... Các loài động vật nuôi trong gia đình như trâu, bò, lợn, gà, vịt.... thực vật thuỷ sinh như: rong mái chèo, rong đuôi chó, rong đuôi chồn, súng, sen, bèo tây, bèo cái; động vật thuỷ sinh như: ốc vặn,

sò lông, tôm, càng cua, cá quả, rô phi, cá chép, bồng, đục...

Lân cận dự án là hệ sinh thái rừng và núi đá vôi với các loài cây chủ yếu như bạch đàn, phí lao, keo...hiện tại chưa có các dự án điều tra về đa dạng sinh học nơi đây, số liệu chủ yếu là định tính được đánh giá qua quá trình khảo sát dự án.

2.3. Nhận dạng các đối tượng bị tác động, yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực thực hiện dự án

2.3.1. Nhận dạng các đối tượng bị tác động

Việc thực hiện dự án được xác định có khả năng tác động đến các đối tượng bị thu hồi đất, các khu dân cư nằm cạnh ranh giới dự án, các khu dân cư nằm hai bên tuyến đường vận chuyển phục vụ thi công dự án, suối Khe Rè nơi tiếp nhận nước thải của dự án, các hệ sinh thái hiện hữu tại khu vực. Cụ thể được liệt kê trong bảng sau:

Bảng 2.12. Bảng nhận dạng các đối tượng bị tác động bởi dự án

STT	Đối tượng chịu tác động	Khoảng cách
Đối tượng có khả năng chịu tác động bởi các hoạt động thi công xây dựng và hoạt động vận hành của dự án		
1	Khu dân cư phía Nam dự án	Hai bên đường hiện trạng
2	Chất lượng nước suối Khe Rè	Tiếp nhận nước thải
3	Các hộ dân bị thu hồi đất	Các hộ dân bị thu hồi đất để phục vụ dự án
4	Các hệ sinh thái hiện hữu trong khu đất và vùng lân cận: - Hệ sinh thái nông nghiệp trong khu đất - Hệ sinh thái dân cư tại các khu vực xung quanh dự án	Trong khu đất và vùng giáp ranh khu đất
Đối tượng có khả năng bị ảnh hưởng của dự án do các hoạt động vận chuyển phục vụ thi công xây dựng		
1	Khu dân cư dọc tuyến đường	Phía Nam khu vực dự án

2.3.2. Yếu tố nhạy cảm về môi trường khu vực dự án

Dự án sẽ thu hồi khoảng 65,72 ha Trong đó: Đất ở đô thị (ODT) là 14.127,8 m². Đất trồng cây lâu năm (CLN) là 93.641 m². Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) là: 166.694,9 m². Đất chuyên trồng lúa nước (LUC) là: 226.293,9 m². Đất bằng trồng cây hàng năm khác (BHK) là: 52.209,5 m². Đất do nhà nước quản lý: 104.532,9 m². Tổng số hộ gia đình phải bố trí tái định cư là: 26 hộ. Dự án có di dân tái định cư.

Trong khu đất thực hiện dự án và xung quanh dự án (trong phạm vi tác động của dự án) không có công trình văn hóa lịch xử được xếp hạng nào, không có khu dự trữ sinh quyển, khu bảo tồn hay diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, không có diện tích đất ngập nước cần bảo vệ. Không có phát hiện nào về các loài thực vật, động vật quý hiếm cần bảo vệ.

2.4. Sự phù hợp của địa điểm lựa chọn thực hiện dự án

2.4.1. Sự phù hợp về vị trí địa lý

Dự án phù hợp quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Quốc hội phê duyệt tại Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09/01/2023.

Ranh giới dự án tiếp giáp với QL 18 đường giao thông chính của phường Móng Cái 3 do đó thuận tiện trong việc đấu nối giao thông để phục vụ quá trình thi công và vận hành dự án.

Khu vực có địa hình tương đối bằng phẳng, giáp với khu đồi thấp nên thuận lợi cho công tác đấu nối, dẫn nước. Khu vực cũng giáp với các suối thuận lợi cho công tác thoát nước khi có mưa lũ và phòng cháy, chữa cháy.

Hiện nay, trên địa bàn phường Móng Cái 3 hiện có các trường học như Trường Tiểu học, Trường THCS, các cơ sở y tế như Trạm Y tế, Bệnh viện. Đây là một điều kiện thuận lợi để phát triển dự án khu đô thị trong khu vực.

Có thể thấy điều kiện hạ tầng kỹ thuật quanh khu vực dự án rất thuận lợi để phát triển khu đô thị tập trung.

2.4.2. Sự phù hợp về các yếu tố tự nhiên, kinh tế - xã hội

Trong khu đất thực hiện dự án không có bất cứ công trình lịch sử văn hóa, công trình tín ngưỡng – tôn giáo nào. Diện tích khu đất chủ yếu là đất nông nghiệp. Chính vì vậy việc giải phóng mặt bằng của dự án không có nhiều khó khăn.

Trong khu đất dự án chỉ có các tuyến đường giao thông nội đồng, các tuyến kênh mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp cho chính khu đất bị thu hồi để thi công dự án. Vì vậy khi san lấp cũng không làm ảnh hưởng đến kết nối giao thông khu vực dân cư xung quanh và các hoạt động canh tác nông nghiệp của cộng đồng quanh khu vực. Kênh mương trong dự án là kênh mương do dân tự đào phục vụ thủy lợi tại địa phương. Khi Nhà nước thu hồi đất khu vực dự án để làm khu tái định cư, trong dự

án không thực hiện nuôi, trồng nông nghiệp nên các kênh mương trong dự án sẽ được san lấp phù hợp với Quy hoạch. Hệ thống thoát nước khu vực được thay thế bằng hệ thống cống thoát nước mưa theo đường.

Địa hình khá bằng phẳng, dân cư thưa thớt chủ yếu là đất nông nghiệp và kênh rạch thuận lợi cho việc thoát nước mặt cho toàn khu vực.

CHƯƠNG 3. ĐÁNH GIÁ, DỰ BÁO TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN VÀ ĐỀ XUẤT CÁC BIỆN PHÁP, CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

Nguyên tắc, phạm vi đánh giá:

Các tác động môi trường phát sinh do Dự án cả tích cực và tiêu cực được đánh giá và phân tích theo nguyên tắc sau: (1) phân tích các nguồn tác động theo phương pháp khoa học; (2) phân tích ảnh hưởng của các nguồn tác động đến đối tượng chịu tác động dựa trên kinh nghiệm từ các Dự án tương tự và các tình huống tương tự.

Đánh giá, dự báo các tác động ảnh hưởng của dự án Điều chỉnh Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên tại phường Móng Cái 3, tỉnh Quảng Ninh (dự án điều chỉnh) của Tổng Công ty Viglacera - CTCP được thực hiện theo các giai đoạn như sau:

- Giai đoạn chuẩn bị và thi công xây dựng: Tiến hành giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại của Khu công nghiệp, thi công xây dựng các hạng mục cơ sở hạ tầng bao gồm: hệ thống giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước và xử lý nước thải, hệ thống phòng cháy chữa cháy của phần diện tích 65,75ha; san nền.

- Giai đoạn vận hành:

+ Vận hành toàn bộ: tác động từ nước mưa chảy tràn, hoạt động của trạm XLNT 2.000 m^3/ngày đêm và 3.500 m^3/ngày đêm của Dự án, đánh giá cho toàn bộ Khu công nghiệp sau khi điều chỉnh, mở rộng đến 182,42ha.

Bảng 3.1: Các nguồn gây tác động môi trường của dự án

Hoạt động	Chất thải phát sinh	Đối tượng bị tác động	Khu vực bị tác động	Thời gian	Khả năng giảm thiểu
Giai đoạn chuẩn bị và xây dựng dự án					
GPMB, Chiếm dụng đất ở, đất nông – lâm nghiệp		- Người dân - KTXH	Các hộ dân bị chiếm dụng	Trung hạn	Có thể giảm thiểu
San nền	Bụi, tiếng ồn, rung, chất thải rắn	- Công nhân của dự án	Mặt bằng thi công và lân cận	Kéo dài suốt thời gian thi công	Có thể giảm thiểu được
Vận chuyển vật liệu xây dựng	Bụi, tiếng ồn, rung.	- Người dân lân cận khu vực dự án.	Các tuyến đường kết nối với khu vực xây	Kéo dài suốt quá trình xây	Có thể giảm thiểu

Hoạt động	Chất thải phát sinh	Đối tượng bị tác động	Khu vực bị tác động	Thời gian	Khả năng giảm thiểu
		- Công nhân vận chuyển, bốc xếp	dựng	dựng	
Hoạt động tập kết máy móc, VLXD, thiết bị	Bụi, tiếng ồn, rung, Chất thải rắn,khí thải	- Công nhân - Không khí - Đất - Nước mặt	- Khu vực kho, bãi - Khu vực thi công và lân cận	Kéo dài suốt quá trình xây dựng	Có thể giảm thiểu
Hoạt động xây dựng dự án (hoạt động của các máy móc, thiết bị xây dựng)	Bụi, tiếng ồn, rung. Nước mưa chảy tràn	-Không khí - Nước mặt - Đất	Khu vực thi công và lân cận	Kéo dài suốt quá trình xây dựng	Có thể giảm thiểu
Sinh hoạt của công nhân xây dựng làm tăng CTR, nước thải, xung đột, lan truyền dịch bệnh	- Chất thải rắn - Nước thải sinh hoạt	-Công nhân, dân cư xung quanh.	Khu vực thi công và lân cận	Kéo dài suốt quá trình xây dựng	Có thể giảm thiểu
Giai đoạn vận hành					
Hoạt động của các phương tiện ra vào KCN	- Bụi, - Khí thải	-Công nhân, dân cư xung quanh.	Khu vực dự án, Các tuyến đường kết nối với KCN	Kéo dài suốt quá trình vận hành	Có thể giảm thiểu
Hoạt động sản xuất của các đơn vị thứ cấp	- Bụi, - Khí thải, hơi hóa chất, - CTR thông thường, - CTNH, - Nước thải công nghiệp,…	- Công nhân - Không khí - Đất - Nước mặt	Khu vực dự án, các nguồn tiếp nhận phát thải của dự án	Kéo dài suốt quá trình vận hành	Có thể giảm thiểu
Sinh hoạt của công nhân làm việc tại	- Nước thải sinh hoạt - Chất thải rắn sinh hoạt	- Công nhân - Không khí - Đất - Nước mặt	Khu vực dự án, các nguồn tiếp nhận phát thải của dự án	Kéo dài suốt quá trình vận hành	Có thể giảm thiểu

Hoạt động	Chất thải phát sinh	Đối tượng bị tác động	Khu vực bị tác động	Thời gian	Khả năng giảm thiểu
Hoạt động của trạm XLNT tập trung của KCN	- Mùi - Nước thải, - Bùn hải, - CTNH	- Công nhân - Không khí - Đất - Nước mặt	Khu vực dự án, các nguồn tiếp nhận nước thải của dự án	Kéo dài suốt quá trình vận hành	Có thể giảm thiểu
Hoạt động duy tu bảo dưỡng Hạ tầng kỹ thuật của KCN	- Bùn thải. - CTR - CTNH	- Công nhân - Không khí - Đất - Nước mặt	Khu vực dự án, các nguồn tiếp nhận phát thải của dự án	Kéo dài suốt quá trình vận hành	Có thể giảm thiểu

3.1. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn thi công, xây dựng

3.1.1. Đánh giá, dự báo các tác động

3.1.1.1. Các tác động môi trường liên quan đến chất thải

❖ Nguồn tác động

Quá trình thi công xây dựng các hạng mục công trình của dự án bao gồm có các hoạt động như sau:

+ Hoạt động phát quang cây cối, thảm thực bì giai đoạn GPMB

+ Hoạt động vận chuyển nguyên, vật liệu phục vụ xây dựng;

+ Hoạt động san nền phần diện tích 65,72ha phía Nam của dự án;

+ Hoạt động xây dựng hạ tầng kỹ thuật phần diện tích giai đoạn IV và điều chỉnh hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch được duyệt;

Từ các hoạt động trên đã tạo ra các nguồn phát sinh tác động lên các đối tượng với phạm vi và mức độ khác nhau.

❖ Đối tượng tác động:

- Các thành phần môi trường tự nhiên gồm: Không khí, nước, đất, hệ sinh thái.

- Hệ sinh thái khu vực lân cận dự án, đặc biệt là hệ sinh thái nước mặt do hoạt động của dự án và hoạt động của cán bộ công nhân viên.

- Công nhân xây dựng: Sức khỏe và đời sống của công nhân xây dựng.

- Người dân sống dọc tuyến đường vận chuyển nguyên vật liệu tới khu vực dự án, sẽ bị ảnh hưởng do bụi và khí thải từ phương tiện giao thông, tiếng ồn cao.

a. Tác động do bụi, khí thải

a.1. Bụi, khí thải từ thiết bị thi công phát quang:

Trong quá trình phát quang, các máy móc, phương tiện sẽ được sử dụng đồng thời trong phạm vi công trường. Hầu hết các máy móc đều sử dụng dầu DO để vận hành. Tuy nhiên, thực tế các thiết bị thi công không hoạt động cùng một thời điểm vì các phân đoạn thi công được chia nhỏ và làm theo phương pháp cuốn chiếu.

Với ước tính khoảng 10 máy sử dụng trong 01 ngày, định mức nhiên liệu tiêu thụ trong một ngày làm việc của máy móc thi công khoảng 33 lít/ngày.

Lượng dầu DO cần trong một ngày là: 10 máy x 33 lít/ngày.máy = 330 lít/ngày = 41,25 lít/giờ, khối lượng riêng của dầu DO 0,82 – 0,86 tấn/m^3, lấy trung bình 0,84 tấn/m^3, hàm lượng lưu huỳnh S là 0,05% (nguồn: Petrolimex.com.vn) nên khối lượng dầu DO là 41,25 lít/giờ x 0,84/1000 = 0,03 tấn/giờ.

Tải lượng ô nhiễm thiết bị máy móc phát quang sử dụng dầu DO được tính toán như sau:

Bảng 3.2. Hệ số phát thải và tải lượng ô nhiễm của thiết bị, máy móc phát quang

Thông số	**Bụi**	**SO_2**	**NO_x**	**CO**
Hệ số ô nhiễm (kg/tấn)	0,71	20S	3,62	2,19
Tải lượng ô nhiễm (g/h)	21,3	30	108,6	65,7
Nồng độ các chất ô nhiễm (mg/m^3)	0,009	0,0013	0,048	0,03
QCVN 05:2013/BTNMT (mg/m^3)	0,3	0,35	0,2	30

(Nguồn: (#) Assessment of sources of air water and land pollution WHO, 1993)

Ghi chú:

Tải lượng (g/h) = Hệ số ô nhiễm (kg/tấn) x Lượng dầu sử dụng (tấn/giờ)x1000

Nồng độ ô nhiễm (mg/m3) = [Tải lượng (g/h) x 1.000/V(m3)]+ nền

V = Sphát quang x Hchiều cao phát tán = 224.179 x 10 = 2.241.790 m^3

Nhận xét:

Từ kết quả tính toán nồng độ các chất ô nhiễm ở bảng trên cho thấy các chỉ tiêu ô nhiễm đều không đáng kể và không vượt quá quy chuẩn cho phép tại QCVN 05:2013/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh. Do đó, hoạt động của các máy móc, phương tiện tham gia phát quang không gây tác động lớn đến môi trường. Tuy nhiên, nhằm đảm bảo chất lượng không khí tốt nhất cho

khu vực trong thời gian thi công, Chủ dự án cũng có những biện pháp cụ thể nhằm giảm thiểu tối đa các tác động tiêu cực.

a.2. Bụi và khí thải trong hoạt động san lấp tạo mặt bằng dự án

Khối lượng đất đào, đắp của dự án được ước tính 69.875,31 m^3 đất.

Lượng đất dư sẽ được Chủ dự án ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

Trong quá trình nâng san nền, đào móng, bụi có thể coi là tác nhân chính gây ô nhiễm môi trường không khí trong khu vực. Lượng bụi phát sinh nhiều nhất từ công đoạn đào, đắp, … Lượng bụi phát sinh sẽ biến động, thay đổi tùy theo hướng gió và tốc độ gió trong khu vực, tùy theo độ ẩm của đất, tùy theo nhiệt độ không khí trong ngày.

Theo tài liệu Emission Inventories 2013, hệ số ô nhiễm bụi (E) khuếch tán từ quá trình san nền mặt bằng được tính dựa trên công thức sau:

$$E = 0{,}0016 x k x \frac{(u/2{,}2)^{1,3}}{(M/2{,}0)^{1,4}} = 0{,}0016 x 0{,}35 x \frac{(2{,}2/2{,}2)^{1,3}}{(41{,}93\%/2{,}0)^{1,4}} = 0{,}005 \text{ (kg/tấn)}$$

Trong đó:

E: hệ số ô nhiễm (kg/tấn).

k: cấu trúc hạt có giá trị trung bình là 0,35.

U: tốc độ gió trung bình khu vực dự án 2,2 m/s.

M: chọn độ ẩm trung bình của đất (41,93% - Kết quả khảo sát địa chất vùng dự án)

Vậy trung bình 1 tấn đất san nền sinh ra 0,005 kg bụi.

Với hệ số ô nhiễm trung bình trong khu vực là 0,005 kg bụi/tấn đất, dự kiến quá trình san gạt, đào móng tiến hành trong 120 ngày (5 tháng), tải lượng bụi phát sinh bình quân:

Q=[(69.875,31m^3+9.332m^3)x1,4tấn/m^3x0,005kg/tấn]/120ngày=7,08kg/ngày= 0,08g/s.

Mặc dù lượng bụi phát sinh trong quá trình đào đất không lớn, tuy nhiên bụi có thể tác động trực tiếp lên công nhân thi công trên công trường. Trong phổi người, bụi có thể là nguyên nhân gây kích thích cơ học gây khó khăn cho các hoạt động của phổi và gây nên các bệnh về đường hô hấp. Ngoài ra, bụi còn góp phần vào ô nhiễm do hạt lơ lửng và các dạng sol khí có tác dụng hấp thụ và khuếch tán ánh sáng mặt trời, làm

giảm độ trong suốt của khí quyển, tức là làm giảm bớt tầm nhìn.

a.3. Bụi khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển đất đá thừa đi đổ thải

Trong quá trình hoạt động của các phương tiện, máy móc thi công, nhiên liệu bị đốt cháy sẽ thải ra môi trường lượng khói thải khá lớn chứa các chất ô nhiễm không khí như: bụi, khói, CO, CO_2, SO_2, NO_x, VOC,…

Mức độ phát thải các chất ô nhiễm phụ thuộc vào nhiều yếu tố như nhiệt độ không khí, vận tốc xe chạy, quãng đường vận chuyển, loại nhiên liệu, các biện pháp kiểm soát ô nhiễm. Xe sử dụng trong quá trình này là xe tải chạy xăng dầu điezen > 3,5 tấn.

Loại xe	**CO (kg/1000km)**	**Tổng bụi – muội khói (kg/1000km)**	**SO_2 (kg/1000km)**	**NOx (kg/1000km)**
Xe tải động cơ Diezen > 3,5 tấn	7,3	1,6	7,26S	18,2
Xe tải động cơ Diezen < 3,5 tấn	1	0,2	1,16S	0,7
Mô tô & xe máy	16,7	0,08	0,57S	0,14
Ô tô con và xe tải nhỏ	0,07	1,94S	0,25	1,49

(Nguồn: WHO, 2003)

Ghi chú: S: hàm lượng lưu huỳnh trong xăng, dầu (S chiếm 0,05%).

Dựa trên phương pháp xác định nhanh nguồn thải của các loại xe theo hệ số ô nhiễm không khí căn cứ theo giáo trình bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ bản, tải lượng các chất ô nhiễm do các phương tiện vận tải thải ra trong tuyến đường vận chuyển đổ thải ước tính theo công thức sau:

E = n x k x s (kg/1000km.h) (3.2)

Trong đó: n: là số lượng xe lưu thông trong thời điểm 1h (xe/h)

k: là hệ số phát thải của các xe vận chuyển (kg/1000km)

s: Chiều dài quãng đường vận chuyển (km)

Theo tính toán ở trên, lượng phương tiện vận chuyển khối lượng đất thải của Dự án trong 1 giờ là 19 chuyến xe/h, quãng đường vận chuyển 5km. Vậy tải lượng các chất ô nhiễm do quá trình vận chuyển khối lượng đất thải của Dự án tính toán theo công thức (3.2) là:

E_{TSP} = 19 x 5 x 1,6kg/1000km.h = 0,041 mg/m.s.

E_{SO2} = 19 x 5 x 7,26 x 0,05%kg/1000km.h = 9,33 x10^{-5} mg/m.s.

E_{NOx} = 19 x 5 x 18,2kg/1000km.h = 0,468 mg/m.s.

E_{CO} = 19 x 5 x 7,3kg/1000km.h = 0,188 mg/m.s.

Bụi và khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển đất đổ thải sẽ tác động trực tiếp đến các công nhân tham gia thi công trên công trường. Các hộ dân cư phân bố dọc tuyến đường cũng chịu tác động trực tiếp từ bụi và khí thải phát sinh từ quá trình vận chuyển đất thừa đi đổ thải. Chủ dự án cần có các biện pháp quản lý để giảm thiểu lượng phát thải nói trên.

Tính toán lan truyền khí thải từ quá trình vận chuyển đất thừa đi đổ thải

Để đánh giá được nồng độ các chất ô nhiễm khuếch tán do các phương tiện vận chuyển gây ra sử dụng phương pháp mô hình hóa. Một trong số các mô hình sử dụng đối với nguồn đường là mô hình Sutton. Xét nguồn đường dài hữu hạn, ở độ cao gần mặt đất, hướng gió thổi theo phương vuông góc với nguồn đường. Khi đó nồng độ trung bình chất ô nhiễm tại điểm có tọa độ (x,z) được xác định bằng công thức sau:

$$C = 0{,}8E\frac{\left\{\exp\left[\frac{-(z+h)^2}{2\sigma_z^2}\right]+\exp\left[\frac{-(z-h)^2}{2\sigma_z^2}\right]\right\}}{\sigma_z.u}\ (\text{mg/m}^3) \qquad (3.3)$$

(Nguồn: Môi trường không khí-Phạm Ngọc Đăng. NXB Khoa học và Kỹ thuật)

Trong đó:

C là nồng độ chất ô nhiễm trong môi trường không khí (mg/m^3).

E là tải lượng của chất gây ô nhiễm từ nguồn thải (mg/m.s).

z là độ cao của điểm tính toán (m); tạm lấy z = 2m.

h là độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (m); h = 0,2m.

u là tốc độ gió trung bình tại khu vực (m/s); u = 1,8m/s (*theo tốc độ gió trung bình năm 2020 - Chương 2*).

$\sigma_z = 0{,}53x^{0,73}$ là hệ số khuếch tán chất ô nhiễm theo phương thẳng đứng (m).

x là khoảng cách tính từ đường sang 2 bên (m).

Thay các thông số vào công thức (3.3) ta tính toán dự báo được được nồng độ các chất gây ô nhiễm từ các phương tiện vận chuyển đất thừa đi đổ thải theo khoảng cách trong giai đoạn thi công xây dựng Dự án được đưa ra tại Bảng sau:

Bảng 3.3: Nồng độ khí thải tại các khoảng cách khác nhau trong quá trình vận chuyển đất thừa đi đổ thải của dự án

Khoảng cách (m) / Chỉ tiêu	Nồng độ các chất ô nhiễm (mg/m^3)					
	10	**20**	**40**	**60**	**80**	**QCVN 05:2013/BTNMT (mg/m^3), Trung bình 1h**
Bụi	0,0064	0,0046	0,003	0,0023	0,0018	**0,3**
SO_2	$1,46x10^{-5}$	$1,05x10^{-5}$	$6,78x10^{-6}$	$5,13x10^{-6}$	$4,19x10^{-6}$	**30**
NO_x	0,073	0,053	0,034	0,026	0,021	**0,35**
CO	0,029	0,021	0,014	0,01	0,008	**0,2**

Ghi chú:

- QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

Nhận xét:

Theo kết quả tính toán tại bảng trên, nồng độ ô nhiễm của tất cả các chất ô nhiễm trong quá trình vận chuyển đất thừa đi đổ thải đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 05:2013/BTNMT quy đinh. Vì vậy, tác động của quá trình vận chuyển đất thừa đi đổ thải đến môi trường không khí được đánh giá là nhỏ.

a.4. Bụi và khí thải của các phương tiện vận chuyển vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị thi công

Hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu, máy móc sẽ phát sinh bụi và các chất khí CO, NOx, SOx,...là sản phẩm cháy của quá trình nhiên liệu là dầu diezen trong động cơ xe tải. Mức độ ô nhiễm giao thông phụ thuộc nhiều vào chất lượng đường xá, mật độ xe, lưu lượng dòng xe, chất lượng kỹ thuật xe trên công trường và lượng nhiên liệu tiêu thụ.

Theo ước tính nhu cầu nguyên vật liệu cho dự án, khối lượng vận chuyển vật liệu thi công giai đoạn này khoảng 36.660 tấn nguyên, vật liệu. Dự án sử dụng phương tiện vận chuyển là xe tải có trọng tải 15 tấn thì số lượng xe cần phục vụ dự án là 2.444 xe tương đương với 2.444 x 2= 4.888 lượt xe ra vào dự án. Theo tiến độ thực hiện dự án, thời gian thi công xây dựng các hạng mục của dự án khoảng 10 tháng, thời gian làm việc trong 1 tháng là 26 ngày, thời gian làm việc trong 1 ngày là 8h, vậy số lượt xe vận

chuyển trung bình là 2,35 lượt xe/h.

Cung đường vận chuyển trung bình từ các đơn vị cung cấp vật liệu xây dựng ở phường Móng Cái 3 tới khu vực dự án khoảng 4 km. Khi đó, tải lượng các chất ô nhiễm do các phương tiện vận chuyển thải ra trong quá trình thi công công trình được tính toán như sau (áp dụng hệ số ô nhiễm đối với xe có tải trọng 3,5 - 16 tấn chạy ngoài thành phố).

Q = Hệ số ô nhiễm × cung đường vận chuyển × số lượt xe/h

Vậy tải lượng các chất ô nhiễm phát sinh từ xe vận chuyển sẽ là:

Bảng 3.4: Tải lượng các chất ô nhiễm từ các phương tiện vận chuyển

STT	Chỉ tiêu	Lượt xe/h	Quãng đường vận chuyển (km)	Tải lượng (kg/1000 km)	Nồng độ (kg/h)
1	Bụi	2,35	4	0,9	0,00846
2	SO_2	2,35	4	0,0332	0,000312
3	NO_2	2,35	4	1,18	0,011092
4	CO	2,35	4	6,0	0,0564

Nồng độ phát tán khí thải:

Để đánh giá được nồng độ các chất ô nhiễm khuếch tán do các phương tiện vận chuyển gây ra người ta thường sử dụng phương pháp mô hình hóa. Một trong số các mô hình sử dụng đối với nguồn đường là mô hình Sutton. Xét nguồn đường dài hữu hạn, ở độ cao gần mặt đất, hướng gió thổi theo phương vuông góc với nguồn đường. Khi đó nồng độ trung bình chất ô nhiễm tại điểm có tọa độ (x,z) được xác định bằng công thức sau:

Mô hình khuyếch tán Sutton.

$$C = \frac{0{,}8 \times E \times \left\{ \exp\left[\frac{-(z+h)^2}{2\sigma_z^{\,2}} \right] + \exp\left[\frac{-(z-h)^2}{2\sigma_z^{\,2}} \right] \right\}}{\sigma_z \times u} (mg/m^3)$$

Trong đó:

C: Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí (mg/m3);

E: Tải lượng của chất ô nhiễm từ nguồn thải (mg/s);

z: Độ cao của điểm tính toán (m); tính ở độ cao 1,5 m;

h: Độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (m); h = 0,5m;

u: Tốc độ gió trung bình tại khu vực (m/s);

σ_z: Hệ số khuếch tán chất ô nhiễm theo phương thẳng đứng z (m).

Hệ số khuếch tán chất ô nhiễm σz theo phương thẳng đứng (z) với độ ổn định khí quyển tại khu vực nghiên cứu là loại B, được xác định theo công thức tính toán như dưới đây:

$$\sigma z = 0,53x0,73(m)$$

Trong đó: x là khoảng cách từ điểm tính toán so với nguồn thải theo hướng gió. Phương pháp tính toán là chia tọa độ điểm tính theo trục ngang (x) và trục đứng (z). Chọn hướng gió chủ đạo là hướng Đông Bắc vào mùa đông và hướng Đông Nam vào mùa hè. Tốc độ gió trung bình của khu vực là 2,8 m/s vào mùa hè và 1,95m/s vào mùa đông.

Áp dụng mô hình Sutton ở trên ta tính được nồng độ khí thải phát tán từ các phương tiện vận chuyển tại một điểm bất kỳ tại khu vực dọc hai bên tuyến đường vận chuyển. Kết quả được tổng hợp bảng dưới đây:

Bảng 3.5. Nồng độ khí thải từ các phương tiện vận chuyển theo khoảng cách

Phạm vi phát tán theo hướng gió		**Khoảng cách**	**TSP (mg/m^3)**	**CO (mg/m^3)**	**SO_2 (mg/m^3)**	**NO_2 (mg/m^3)**
Dọc hai bên các tuyến đường vận chuyển vật liệu xây dựng phục vụ thi công	Đông Nam	5 m	0.0035	0.011	<0,0001	0.006
	Đông Bắc		0.005	0.016	<0,0001	0.0081
	Đông Nam	10 m	0.0033	0.01	<0,0001	0.0055
	Đông Bắc		0.0048	0.015	<0,0001	0.0081
	Đông Nam	20 m	0.0028	0.009	<0,0001	0.0045
	Đông Bắc		0.004	0.012	<0,0001	0.0065
	Đông Nam	30 m	0.0022	0.007	<0,0001	0.0037
	Đông Bắc		0.0033	0.01	<0,0001	0.0054
	Đông Nam	50 m	0.0017	0.005	<0,0001	0.0028
	Đông Bắc		0.0024	0.007	<0,0001	0.004
QCVN 05:2023/BTNMT (trung bình 1 giờ)			0,3	30	0,35	0,2

Nhận xét:

Kết quả tính toán, dự báo nồng độ phát tán của khí thải từ các máy móc thi công, phương tiện vận chuyển tại một điểm bất kỳ tại khu vực dọc theo hai bên tuyến đường vận chuyển vật liệu cho dự án tính từ tim đường khoảng cách từ 5 ÷ 50m cho thấy tất các chỉ tiêu đều nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05: 2013/BTNMT trung

bình trong 1 giờ. Nồng độ gia tăng các chất ô nhiễm từ hoạt động giao thông vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng của dự án là không đáng kể. Mặc dù vậy, trong quá trình vận chuyển, một phần vật liệu rơi vãi trên đường bị nghiền nát và cuốn theo khi có phương tiện chạy qua, xe vận chuyển không đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật, không được che chắn,...có thể gây ô nhiễm môi trường không khí, ảnh hưởng đến cảnh quan đô thị dọc tuyến đường vận chuyển.

Tuy nhiên, các tác động này cũng sẽ chấm dứt khi hoàn thành quá trình thi công xây dựng, các tác động do bụi, khí thải từ hoạt động giao thông đến các công trình dọc hai bên tuyến, và trên tuyến đường vận chuyển có thể được khắc phục theo ngày nhờ lực lượng lao công khu vực đồng thời các giải pháp giảm thiểu của Chủ dự án được trình bày cụ thể ở phần đề xuất biện pháp giảm thiểu của báo cáo.

a.2. Bụi và khí thải từ hoạt động của máy móc, thiết bị thi công

Theo đánh giá nhanh của WHO, hệ số phát thải bụi và khí (SO_2, NO_2, CO, VOCs) của các thiết bị sử dụng dầu diezen có tải trọng dưới 16 tấn, với mức sử dụng nhiên liệu như sau:

Bảng 3.6: Thải lượng các chất ô nhiễm do hoạt động của các thiết bị sử dụng xăng dầu có tải trọng ≤ 16 tấn

Loại phương tiện	Đơn vị tính	TSP	SO_2	NO_x	CO
Thiết bị thi công sử dụng dầu diezen có tải trọng ≤ 16 tấn (*)	kg/tấn	4,3	20S	50	28
Mức thải do sử dụng nhiên liệu	(kg/h)	0,043	0,02	0,55	0,28
Tải lượng chất ô nhiễm trên một m2, Es	mg/s.m2	0,0001	0,0001	0,0019	0,001

Ghi chú:

(*) Nguồn: Định mức tiêu hao nhiên liệu theo Tổ chức Y tế thế giới, 1993.

S là tỉ lệ % S trong dầu DO, S thực tế = 0,001S.

Nồng độ các chất gây ô nhiễm không khí phát thải từ các phương tiện cơ giới, máy móc, thiết bị phục vụ cho quá trình thi công còn phụ thuộc vào số lượng phương tiện thi công, tình trạng máy móc thiết bị, hướng gió, mật độ tập trung máy móc hoạt động.

Tuy vậy, các nguồn phát thải khí độc hại này thuộc dạng nguồn thấp, khả năng phát tán đi xa kém. Nếu có biện pháp giảm thiểu phù hợp như cách ly công trường thi

công với các khu vực lân cận thì có thể nhận định phạm vi tác động của nguồn tác động này chỉ dừng lại tại khu vực công trường thi công và ảnh hưởng đến sức khỏe người công nhân làm việc tại đây.

b. Tác động do nước thải

b.1. Nước thải thi công

Theo kinh nghiệm thực hiện các dự án xây dựng có quy mô và tình chất tương tự của nhà thầu thi công, nước thải xây dựng phát sinh từ quá trình bảo dưỡng bê tông và nước rửa máy móc thiết bị thi công với lưu lượng ước tính khoảng 0,51 m^3/ngày; từ quá trình rửa xe với lưu lượng ước tính khoảng 3 m^3/ngày. Thông số ô nhiễm đặc trưng: Chất rắn lơ lửng (SS), dầu mỡ.

Bảng 3.7. Thành phần, nồng độ ô nhiễm trong nước thải xây dựng

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ	QCVN 40:2011/BTNMT	
				cột A	cột B
1	pH	-	8,78	6 – 9	5,5– 9
2	BOD	mg/l	49	30	50
3	COD	mg/l	80	75	150
4	SS	mg/l	45	50	100
5	Tổng Nitơ	mg/l	13,25	20	40
6	Tổng P	mg/l	0,302	4	6
7	Sunfua	mg/l	0,04	0,2	0,5
8	Dầu mỡ khoáng	mg/l	5	5	10
9	Coliforms	MPN/100ml	3.000	3.000	5.000

(Nguồn: Kết quả đo đạc của Trung tâm Coshet, năm 2014)

Đánh giá tác động: Hầu hết các chỉ tiêu trong nước thải xây dựng đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B). Tuy nhiên, trong nước thải xây dựng chứa chủ yếu các chất ô nhiễm hữu cơ, chất rắn lơ lửng và dầu mỡ và vi sinh nếu không được xử lý sẽ làm ô nhiễm nguồn nước dưới đất ở khu vực và gây tác động đến môi trường nước mặt của dự án, làm tăng độ đục và ảnh hưởng đời sống thủy sinh.

Lượng nước thải này không nhiều và không thường xuyên, nếu được quản lý tốt sẽ không gây ảnh hưởng đáng kể đến chất lượng môi trường nước dưới đất và nước mặt ở khu vực dự án.

b.2. Nước thải từ hoạt động sinh hoạt của công nhân trong giai đoạn thi công xây dựng.

Trong giai đoạn xây dựng các hạng mục công trình, mỗi ngày có khoảng 70 công nhân làm việc, với định mức cấp nước khoảng 80 lít/người/ngày (QCVN 01:2021/BXD) thì lượng nước cấp sử dụng là 5,6 m^3/ngày. Lượng nước thải tính bằng 100% lượng nước cấp.

Thành phần nước thải sinh hoạt chủ yếu bao gồm: Chất rắn lơ lửng (SS), các chất hữu cơ (COD, BOD5), dinh dưỡng (N, P,…), vi sinh vật (virus, vi khuẩn, nấm,…). Nếu nước thải sinh hoạt không được thu gom và xử lý thích hợp thì chúng sẽ gây ô nhiễm môi trường nước mặt, đất, nước dưới đất và là nguy cơ lan truyền bệnh cho con người.

Tuy nhiên, nhà thầu sẽ thuê nhân công địa phương nên lượng nước phát sinh thực tế chỉ khoảng 30 – 40% theo tính toán, ước tính khoảng 3,6 – 4,8 m^3/ngày. Đồng thời, nhà thầu sẽ có giảp pháp quản lý thích hợp với lượng nước thải phát sinh để tránh gây tác động đến môi trường nước mặt.

Bảng 3.8. Ước tính tải lượng tối đa các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt trong quá trình đào móng + thi công các hạng mục công trình

Thông số	**Nồng độ NTSH chưa qua xử lý(*) (mg/l)**	**Tổng tải lượng phát sinh (kg/ngày)**	**QCVN 14:2008/ BTNMT loại A; K=1**
BOD5	400	4,8	30
TSS	350	4,2	50
Tông chất rắn hòa tan	850	10,2	500
Amonia	50	0,6	5
Nitrat (NO3-)	0	0	30
Sunfat	50	0,6	-
Dầu mỡ động thực vật	150	1,8	10
Phosphat (PO43-)	10	0,12	6
Coliforms	107÷109	12.104 ÷ 12.106	3.103

Ghi chú: QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt

(*) Xử lý nước thải đô thị và công nghiệp – tính toán thiết kế công trình – Lâm Minh Triết, Nguyễn Thanh Hùng, NXB ĐHQG –TPHCM, 2008)

Dựa vào số liệu trong bảng trên cho thấy nước thải sinh hoạt khi chưa được xử lý

có hàm lượng chất ô nhiễm cao hơn tiêu chuẩn cho phép so với QCVN 14:2008/BTNMT, K=1. Tải lượng ô nhiễm: mỗi ngày thải ra môi trường khoảng 22,32 kg chất ô nhiễm ra môi trường nước (chưa kể coliforms).

Đánh giá tác động: Đặc trưng ô nhiễm của nước thải sinh hoạt phát sinh từ các hoạt động của công nhân lưu trú tại các công trường thi công bao gồm:

Nước thải không có chứa phân, nước tiểu và các loại thực phẩm từ các thiết bị vệ sinh như bồn tắm, chậu giặt, chậu rửa mặt,… Loại nước thải này chứa chủ yếu chất rắn lơ lửng, các chất tẩy giặt và thường gọi là "nước xám". Nồng độ các chất hữu cơ trong loại nước thải này thấp và thường khó phân hủy sinh học, có chứa nhiều tạp chất vô cơ.

Nước thải chứa phân, nước tiểu từ các khu vệ sinh (toilet) còn được gọi là "nước đen". Trong nước thải thường tồn tại các vi khuẩn gây bệnh và dễ gây mùi hôi thối. Hàm lượng chất hữu cơ (BOD) và các chất dinh dưỡng như: Nitơ (N), Photpho (P) cao. Loại nước thải này thường gây nguy hại đến sức khỏe và dễ làm nhiễm bẩn đến nguồn nước tiếp nhận.

Nước thải nhà bếp chứa dầu mỡ và phế thải thực phẩm từ nhà bếp, máy rửa bát,… Loại nước thải này chứa nhiều các chất hữu cơ (BOD, COD) và các nguyên tố dinh dưỡng khác (N, P). Các chất bẩn trong nước thải loại này dễ tạo khí sinh học và được sử dụng làm phân bón.

Vây, thành phần các chất ô nhiễm chủ yếu trong nước thải sinh hoạt gồm: Các chất cặn bã, các chất lơ lửng (SS), các hợp chất hữu cơ (BOD/COD), các chất dinh dưỡng (N, P) và vi sinh gây bệnh (Coliform, E.Coli). Nước thải sinh hoạt của công nhân khi chưa qua xử lý hoặc xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại thì các chỉ tiêu ô nhiễm đều vượt giá trị cho phép so với QCVN 14:2008/BTNMT (cột A). Nước thải sinh hoạt chứa nhiều chất hữu cơ dễ phân hủy, chứa lượng lớn các khuẩn Coli và các vi khuẩn gây bệnh khác nên có thể gây ô nhiễm nguồn nước mặt và nước ngầm, là tác nhân truyền bệnh cho người dân địa phương và công nhân thi công nếu không được kiểm soát hoặc không có các giải pháp xử lý giảm thiểu ô nhiễm

b.3. Nước mưa chảy tràn

Trong giai đoạn thi công xây dựng dự án, nước mưa qua khu vực thi công cuốn theo một lượng lớn đất, đá.....có khả năng gây ô nhiễm nguồn nước mặt. Nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa phụ thuộc vào các yếu tố như cường độ mưa, thời gian

mưa, không khí, độ bẩn của khu vực thực hiện dự án.

Để tính toán lượng nước chảy qua mặt bằng dự án ta áp dụng công thức sau:

$$Q = \varphi \times q \times F$$

Trong đó:

+ Q: lưu lượng nước mưa chảy tràn (m^3)

+ φ: hệ số dòng chảy phụ thuộc vào mặt phủ của lưu vực tính toán. Đối với khu dự án trong giai đoạn thi công xây dựng, φ = 0,4 tương ứng với mặt cỏ < 50%, độ dốc trong lưu vực trung bình từ 2 - 7 %, bảng 5, TCVN 7957:2008.

+ F: diện tích lưu vực tính toán: F = 657.200m^2.

+ q: cường độ mưa (mm/ngày). Ở khu vực dự án lượng nước mưa cao nhất là tháng 7, năm 2023, lượng mưa cao nhất là 686,7 mm (Đài khí tượng thuỷ văn tỉnh Quảng Ninh).

Như vậy, lượng nước mưa chảy tràn trung bình trong khu vực dự án: Q = (0,4 x 686,7/30 x 1/1.000) x 657.200 = 6.017,32 m^3/ngày (tương đương 0,07 m^3/s) đối với tháng mưa nhiều nhất.

Lượng nước mưa này nếu không được quản lý tốt cũng gây tác động tiêu cực đến nguồn nước bề mặt, nước ngầm và đời sống thủy sinh trong khu vực. Tác động này chỉ diễn ra trong thời gian ngắn do chủ đầu tư hoàn thành xây dựng hạng mục công trình thoát nước ngay từ lúc bắt đầu thi công xây dựng dự án.

Theo số liệu của Tổ chức y tế thế giới (1993) nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn là.

Bảng 3.9: Thành phần, nồng độ ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Nồng độ	QCVN 08:2023/ BTNMT
1	Chất rắn lơ lửng (SS)	mg/l	10 – 20	20
2	COD	mg/l	10 – 20	10
3	Tổng Nitơ	mg/l	0,5 – 1,5	-
4	Tổng phospho	mg/l	0,004 – 0,03	-

(Nguồn: Viện Vệ sinh Y tế công cộng TP.HCM, 2007)

Đánh giá tác động: Nhìn chung, lượng nước mưa chảy tràn tại khu vực dự án trong giai đoạn thi công xây dựng trong khu vực tương đối lớn. Lượng nước mưa này không chứa các thành phần ô nhiễm cao, chủ yếu chứa các chất rắn vô cơ lơ lửng và mức độ ô nhiễm trong giai đoạn này có phần giảm thiểu hơn, do khu vực thi công đã

được san nền, hạn chế rửa trôi các lớp đất. Lượng nước mưa này nếu không được khơi thông sẽ gây ngập úng trong khu vực dự án gây ảnh hưởng đến hoạt động xây dựng và sinh hoạt của công nhân.

c. Tác động do chất thải rắn

Chất thải rắn trong quá trình này bao gồm: cây cối, thảm thực bì từ hoạt động phát quang GPMB, bùn đất nạo vét từ khu vực đất nông nghiệp, đất, cát, cốp pha, thép xây dựng và phế liệu thải. Ngoài ra, còn một lượng chất thải rắn sinh hoạt của công nhân xây dựng

c.1. Tác động của hoạt động phát quang cây cối, thảm thực bì:

Giai đoạn này chủ yếu giải phóng mặt bằng phần diện tích đất mở rộng 65,72ha đất nông nghiệp, do đó khối lượng thực bì chủ yếu là hoa màu, trồng lúa, chủ dự án sẽ tiến hành giải phòng mặt bằng sau khi các hộ dân thu hoạch xong, do đó khối lượng thực bì không đáng kể. Mặt khác đất khu vực này chủ yếu là đất ruộng, chủ dự án sẽ tiến hành tận dụng làm đất màu để trồng cây xanh trong KCN, do đó không tiến hành đổ thải ra bên ngoài KCN. Lượng chất thải phát sinh ước tính 1,03 tấn/ngày.

c.2. Bùn đất từ quá trình nạo vét đất nông nghiệp

Lượng đất này không đủ tiêu chuẩn đáp ứng san nền, do đó phải tiến hành nạo vét. Khối lượng bùn nạo vét nếu không được xử lý sẽ gây ô nhiễm tới khu vực đổ thải, tuy nhiên lượng bùn đất này sẽ được tận dụng làm đất màu để trồng cây xanh trong KCN, không tiến hành đổ thải ra ngoài, do đó tác động của lượng bùn đất này không đáng kể.

c.3. Chất thải rắn từ quá trình thi công xây dựng

Trong khi thi công các hạng mục công trình của dự án, các vật liệu xây dựng như sắt thép, dây điện, ống nhựa, vữa, gạch, vỏ đựng các vật liệu,… bị vỡ vụn hoặc rơi vãi sẽ phát sinh lượng chất thải rắn trên công trường. Theo định mức vật tư trong xây dựng thì khối lượng vật tư hao hụt từng loại như sau:

Bảng 3.10: Lượng vật tư hao hụt trong quá trình thi công

STT	Thể loại	Đơn vị	Khối lượng	Mức hao hụt* (%)	Lượng hao hụt
1	Xi măng	tấn	8.000	1	80
2	Cát	tấn	15.000	2	300
3	Gạch	tấn	2.000	3	60
4	Đá	tấn	20.000	1,5	300

5	Thép	tấn	4.995	2	99,9
6	Que hàn	tấn	5	0	0
Tổng		**Tấn**	**50.000**		**840**
Lượng hao hụt bình quân (tấn/ngày)					**1,35**

(Nguồn: Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 ban hành định mức xây dựng)

Tuy nhiên, số liệu trên đây chỉ là lượng ước tính, lượng chất thải phát sinh thực tế tùy thuộc vào kinh nghiệm xây dựng và thông thường, lượng chất thải phát sinh này được chủ thầu tận dụng triệt để cho việc san lấp mặt bằng, hoặc bán cho các đơn vị có nhu cầu.

Bên cạnh đó, chất thải từ đất dư trong quá trình đào móng, đắp đất. Nếu không có biện pháp xử lý thì lượng đất dư này sẽ lấp các diện tích cây xanh trong khu vực, gây mất mỹ quan dự án do không được dùng đến. Vì vậy, chủ đầu tư sẽ lưu ý có biện pháp giảm thiểu tác động này.

Lượng chất thải xây dựng này là nguyên nhân gây tai nạn lao động, cản trở thi công, làm mất cảnh quan của khu vực công trường, cản trở dòng chảy khi trời mưa. Các vật liệu rơi vãi như đất, cát, xi măng rơi rớt sẽ tạo điều kiện phát tán bụi trên công trường. Vì vậy, chủ đầu tư và chủ thầu sẽ có biện pháp giảm thiểu phù hợp đối với nguồn ô nhiễm này nhằm hạn chế thấp nhất các tác động có khả năng xảy ra để tránh gây ô nhiễm môi trường và ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân thi công.

Đánh giá tác động: Đối với chất thải rắn xây dựng như bùn, đất cát, xi măng hỏng nếu không quản lý tốt, để rơi vãi sẽ gây ảnh hưởng nhất định đến hệ thống tưới tiêu thoát nước mà biểu hiện chủ yếu là làm tích đọng đất cát, cản trở dòng chảy và qua đó hạn chế khả năng tiêu thoát nước. Có thể đánh giá, quy mô và mức độ gây ảnh hưởng do chất thải rắn xây dựng đến môi trường tùy thuộc vào kỹ thuật và quản lý thi công cũng như khả năng tái sử dụng các loại chất thải này cho việc san lấp mặt bằng.

Đối với các loại chất thải rắn như bao bì, gỗ,... cho phép công nhân thu gom có thể sử dụng làm củi đốt được trong việc đun nấu, hoặc tái sử dụng cho các mục đích xây dựng khác.

c.4. Chất thải sinh hoạt của công nhân

Với số lượng công nhân làm việc tại công trường là 70 người, hệ số phát thải rác sinh hoạt khoảng 0,72 kg/người.ngày thì khối lượng rác thải sinh hoạt phát sinh trong

thời gian thi công xây dựng khoảng 50,4 kg/ngày. Thành phần chủ yếu có chứa 70 – 80% chất hữu cơ và 20 – 30% các chất khác.

Thành phần chất thải rắn có chứa 60 – 70% chất hữu cơ, 30 – 40% các chất khác và đặc biệt có thể chứa nhiều vi khuẩn và mầm bệnh. Thức ăn dư thừa, giấy, vỏ đồ hộp... khi thải vào môi trường làm tăng nồng độ các chất dinh dưỡng, tạo ra các hợp chất vô cơ, hữu cơ độc hại... trong nguồn tiếp nhận. Túi ni lông làm tắc nghẽn các cống thoát nước, gây hại cho hệ vi sinh vật đất. Các loại chất thải rắn có thể phân hủy tạo điều kiện cho vi khuẩn, ruồi muỗi phát triển và là nguyên nhân của các dịch bệnh, đồng thời gây ảnh hưởng đến cảnh quan xung quanh khu vực dự án. Ngoài ra sự phân hủy chất thải rắn còn gây mùi khó chịu, ảnh hưởng đến sức khỏe công nhân xây dựng và người dân xung quanh. Do vậy, chủ đầu tư sẽ có biện pháp để giảm thiểu ô nhiễm, hạn chế gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe nhân công.

Đánh giá tác động: Quá trình phân hủy các chất hữu cơ trong chất thải rắn sinh hoạt là điều kiện thuận lợi để các loại vi khuẩn vi trùng phát triển mạnh trở thành nguy cơ lây lan dịch bệnh.

Các chất thải ô nhiễm có trong chất thải rắn sinh hoạt và các sản phẩm phân hủy của chúng có thể bị nước mưa chảy tràn rửa trôi và cuốn theo dòng chảy gây ô nhiễm môi trường nước mặt, đất và nước ngầm khu vực Dự án.

Các công trình tạm thời thu gom và xử lý chất thải rắn loại này không được quản lý tốt sẽ làm giảm chất lượng vệ sinh môi trường khu vực Dự án, có tác động trực tiếp đến sức khỏe của công nhân lao động trên công trường

d. Chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thi công xây dựng chủ yếu là giẻ lau dầu mỡ, dầu nhớt thải, que hàn, cặn sơn …với các thành phần độc tố nguy hại, nếu không được thu gom, quản lý và xử lý hiệu quả, các loại chất thải nguy hại trên có khả năng gây ô nhiễm môi trường đất, nước mặt, nước ngầm nghiêm trọng.

Theo kết quả nghiên cứu của đề tài Nghiên cứu tái chế nhớt thải thành nguyên liệu lỏng do Trung tâm Khoa học Kỹ thuật Công nghệ Quân sự - Bộ Quốc phòng thực hiện năm 2002 thì lượng dầu nhớt thải từ phương tiện vận chuyển và thi công cơ giới trung bình 7 lít/lần thay, chu kỳ hay nhớt thải từ phương tiện vận chuyển và thi công dự kiến là 03 tháng, 01 lần thay, khối lượng phương tiện máy móc tối đa là 12 phương

tiện, lượng dầu nhớt thải 420 lít/ 24 tháng.

Khối lượng CNTH ước tính trong cả quá trình thi công xây dựng như sau.

Bảng 3.11. Một số chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng

STT	Tên chất thải	Mã số CTNH	Khối lượng phát sinh (kg/ tháng)	Trạng thái tồn tại
1	Giẻ lau dính dầu nhớt	18 02 01	10	Rắn
2	Báo bì cứng thải bằng kim loại (Thùng chứa dầu nhớt thải, thùng sơn..)	18 01 02	20	Rắn
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa (thùng sơn)	18 01 03	50	Rắn
4	Dầu nhớt thải	17 02 03	200	Lỏng
5	Que hàn thải	07 04 01	10	Rắn
6	Phế liệu kim loại nhiễm thành phần nguy hại	11 04 01	100	Rắn
	Tổng cộng		**390 kg/ tháng**	

(Nguồn: Số liệu dự báo)

Đánh giá tác động: Dầu mỡ là các hợp chất hydrocacbon khó phân hủy sinh học và có chứa các chất phụ gia độc hại. Do vậy, tuy phát sinh với lưu lượng thấp nhưng nếu xả thải trực tiếp ra môi trường đất sẽ gây ra tác động tích lũy ảnh hưởng đến chất lượng môi trường đất và có thể ảnh hưởng đến chất lượng nước ngầm tại vị trí xả thải (cụ thể là tại vị trí tập kết, bảo trì máy móc trên công trường).

Tuy nhiên, các chất thải nguy hại phát sinh gián đoạn (2-4 lần/năm vào các thời điểm bảo trì định kỳ máy móc) nên tác động diễn ra không thường xuyên.

Mặc dù vậy, Chủ dự án sẽ yêu cầu các nhà thầu thi công phải có những biện pháp kỹ thuật thu gom, xử lí dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu mỡ nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực đối với môi trường khu vực Dự án.

3.1.1.2. Nguồn tác động không liên quan đến chất thải

a. Tiếng ồn

Nguồn phát sinh tiếng ồn trong quá trình phát quang, giải phóng mặt bằng chủ yếu từ máy đào, máy ủi,…. Theo tính toán ảnh hưởng của tiếng ồn theo U.S. Federal Transit Administration (FTA), mức ồn cách nguồn 15 m của các phương tiện và thiết bị thi công sẽ giảm dần theo khoảng cách ảnh hưởng và có thể ước tính như sau:

$Leq(x) = EL + 20 \log10(xo/x)$

Trong đó:

- EL: mức ồn cách nguồn xo (dBA), với x_o =15m
- Leq(x): mức ồn tại vị trí cần tính toán cách nguồn x m (dBA)
- x: khoảng cách từ vị trí cần tính toán đến nguồn gây ồn (m)

Mức ồn tại nguồn của một số phương tiện, thiết bị trong giai đoạn phát quang được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.12. Mức ồn gây ra bởi một số phương tiện, máy móc thi công

TT	Các phương tiện	Mức ồn cách nguồn (dBA)				QCVN 24:2016/BYT
		15m	30m	50m	100m	
1	Máy đào	85	79	75	69	85 dBA
2	Máy san tự hành	85	79	75	69	
3	Máy ủi	85	79	75	69	

(Nguồn: U.S. Federal Transit Administration, 2006)

Ghi chú:

QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn- Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

Như vậy, tiếng ồn chủ yếu ảnh hưởng tới công nhân thi công ở khoảng cách gần nhất (công nhân điều hành máy) < 50m. Nhà thầu thi công công trình xây dựng sẽ có kế hoạch sử dụng các thiết bị thi công một cách hợp lý, lựa chọn phương tiện tốt nhất để giảm bớt nguồn phát sinh tiếng ồn.

Tiếng ồn trong quá trình đào móng, thi công các hạng mục công trình

Trong quá trình thi công xây dựng của dự án, tiếng ồn gây ra chủ yếu do các máy móc thi công trên công trường và do sự va chạm của máy móc thiết bị, các loại vật liệu bằng kim loại, đóng cọc bê tông, đầm nền,...

Theo U.S. Federal Transit Administration (FTA) 2006, trong quá trình xây dựng mức ồn cách nguồn 15m của các phương tiện vận chuyển và thiết bị thi công cơ giới được trình bày như sau:

Mức ồn sẽ giảm dần theo khoảng cách ảnh hưởng và có thể ước tính:

Leq(x) = EL + 20 log10(xo/x)

Trong đó:

- EL: mức ồn cách nguồn xo (dBA), với xo =15m

- Leq(x): mức ồn tại vị trí cần tính toán cách nguồn x m (dBA)

- x: khoảng cách từ vị trí cần tính toán đến nguồn gây ồn (m)

Bảng 3.13. Mức độ ồn của các phương tiện san lấp và thi công xây dựng

STT	Các phương tiện	Mức ồn cách nguồn (dBA)			
		15m	**30m**	**50m**	**100m**
1	Máy san	85	79	75	69
2	Máy ủi	85	79	75	69
3	Máy dầm	82	76	72	66
4	Máy nén khí	81	75	71	65
5	Máy trộn bê tông	85	79	75	69
6	Máy bơm bê tông	82	76	72	66
8	Máy khoan	98	92	84	82
9	Máy cắt kim loại	84	78	74	68
10	Máy đóng cọc	96	80	76	70
11	Xe cần cẩu	83	77	73	67
12	Máy hàn	77	71	67	61
13	Xe lu	73	67	63	57
14	Xe tưới nước	88	82	78	72
QCVN 24:2016/BYT		**85 dBA**			

(Nguồn: U.*S. Federal Transit Administration, 2006)*

Ghi chú: QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn- Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc

Từ các số liệu bên trên cho thấy mức ồn tại các khu vực thi công của dự án có thể lên đến 98 dBA. Mức ồn này cao hơn quy định cho phép theo so với QCVN 24:2016/BYT về tiếng ồn- Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc. Mức ồn sẽ giảm và không gây tác động khi ở phạm vi cách nguồn trên 30m (trừ máy khoan, phải trên 50m)

Ô nhiễm tiếng ồn sẽ gây ra những ảnh hưởng xấu đối với con người trong vùng chịu ảnh hưởng. Với cường độ ồn thường xuyên lớn hơn 85 dBA có thể gây nhức đầu, mệt mỏi, thậm chí nếu tiếp xúc lâu có nguy cơ gây điếc cho công nhân thi công trong bán kính 50 m. Nhận thức được tầm ảnh hưởng và tác động của tiếng ồn tới con người, chủ dự án sẽ có các giải pháp nhằm hạn chế, khống chế, giảm thiểu tiếng ồn từ hoạt động thi công xây dựng.

b. Độ rung

Nguồn gây rung động là do hoạt động của các phương tiện trọng tải cao, máy móc thi công chủ yếu là đóng cọc, đầm nén, khoan .... Mức độ rung động có thể biến thiên lớn phụ thuộc vào nhiều yếu tố trong đó đặc biệt quan trọng là nền đất, móng công trình; để xác định mức độ rung động, ngoài việc thực hiện các khảo sát, đo đạc đối với những trường hợp có điều kiện tương tự với dự án ngoài thực tế, còn có thể xác định nhanh trên cơ sở số liệu của U.S. Federal Transit Administration (FTA).

Theo U.S. Federal Transit Administration (FTA), trong quá trình xây dựng mức rung cách nguồn 7,62m (tương đương 25ft) của các phương tiện vận chuyển và thiết bị thi công cơ giới được trình bày như sau:

Mức rung sẽ giảm dần theo khoảng cách ảnh hưởng và được tính toán như sau:

PPVthiết bị = PPVref (25/D)1,5

T*rong đó:*

- PPVref: mức rung cách nguồn 7,62m (25feet)

- D: khoảng cách từ thiết bị đến vị trí tiếp nhận

Bảng 3.14. Mức độ gây rung của một số máy móc xây dựng

STT	Các phương tiện	Mức rung cách nguồn (dB)					
		7,62m	**8m**	**9m**	**10m**	**20m**	**30m**
1	Máy trộn bê tông	83	78	66	57	20	11
2	Máy đầm rung	90	85	72	62	21	11
3	Máy khoan	79	74	63	55	19	10
4	Xe ủi	87	82	70	60	21	11
5	Xe tưới	86	81	69	59	21	11
6	Máy đào*				80		
7	Máy nén khí*				81		71
8	Máy đóng cọc bằng khoan dẫn*				98		83
QCVN 27:2016/BYT		70 dB					

(Nguồn: U*.S. Federal Transit Administration, 2006)*

Ghi chú: :(*) Tổng cục môi trường, 2010

QCVN 27:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về rung - Giá trị cho phép tại nơi làm việc (trong đó 1,4m/s2 =70 dB).

Nhìn chung mức rung sẽ giảm dần khi cách xa nguồn và ở vị trí cách nguồn từ 10 m trở đi sẽ nhỏ hơn giới hạn cho phép theo QCVN 27:2016/BYT, hơn nữa khu vực

dự án nằm khu vực thưa thớt dân cư nên khả gây rung động từ quá trình thi công đến các khu vực xung quanh gần như không xảy ra. Tuy nhiên, búa máy đóng cọc chỉ được sử dụng trong lúc đóng cọc BTCT, thời gian sử dụng ngắn và gián đoạn. Ở khoảng cách ≤ 10 m, người công nhân sẽ bị ảnh hưởng bởi độ rung, vì vậy nhà thầu phải áp dụng các biện pháp giảm thiểu để bảo đảm sức khoẻ cho công nhân lao động trên công trường

c. Tác động trong công tác rà phá bom mìn

Trước khi tiến hành thi công san lấp mặt bằng xây dựng Dự án, Chủ đầu tư cùng với các đơn vị thi công sẽ làm việc với đơn vị có chức năng để lập kế hoạch và lên phương án cho công tác rà soát bom mìn vùng thi công Dự án. Hạn chế tối đa các tác động và thiệt hại do nổ bom mìn gây ra.

Phương án rà phá bom mìn như sau:

- Khảo sát, thu thập các tài liệu hồ sơ lưu trữ qua chính quyền địa phương và lực lượng vũ trang để xác định tình hình bom mìn tại khu vực.

- Tiến hành khảo sát tại thực địa.

- Lập phương án dò tìm, xử lý: phương án này kèm theo thông tin tình hình bom mìn của cơ quan quân sự và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Khoanh khu vực dò tìm, xử lý bom mìn.

- Dọn dẹp sơ bộ mặt bằng.

- Dò tìm bằng bằng máy dò bom mìn.

- Đào đất kiểm tra và xử lý tín hiệu.

Nếu công tác này không được triển khai đồng bộ, hợp lý và không có phương án cụ thể có khả năng dẫn đến những thiệt hại đáng kể về người và tài sản của người dân lân cận.

d. Tác động kinh tế – xã hội

Quá trình xây dựng Dự án có thể gây nên những tác động tích cực hoặc tiêu cực tới môi trường kinh tế xã hội:

- Các tác động tích cực: thúc đẩy sự phát triển của một số ngành vận tải, vật liệu xây dựng; gia tăng hoạt động dịch vụ cho sinh hoạt (ăn uống,...), tạo công ăn việc làm cho người dân, gia tăng thu nhập.

- Các tác động tiêu cực: sự tập trung của lao động trên công trường thi công với

phần đông lực lượng lao động là nam giới, trình độ lao động phổ thông tiềm ẩn nguy cơ phát sinh các tệ nạn xã hội (cờ bạc, mại dâm, trộm cắp,...), xung đột giữa nhân dân khu vực và công nhân xây dựng do khác biệt về phong tục tập quán.

Theo như kết quả điều tra tình hình kinh tế xã hội tại phường Đông Mai cho thấy tình hình an ninh khu vực khá tốt và được chính quyền địa phương kiểm soát rất chặt chẽ. Do vậy, khi Dự án đi vào hoạt động, Chủ đầu tư đã có sự phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương, hạn chế các tác động tiêu cực xảy ra.

e. Tác động giao thông khu vực

Quá trình xây dựng của Dự án làm gia tăng mật độ giao thông vận tải, gây cản trở cho các phương tiện tham gia giao thông trong khu vực do các hoạt động vận chuyển VLXD và tập kết máy thi công.

Hơn nữa, việc gia tăng mật độ giao thông trên các tuyến đường đặc biệt là phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu có trọng tải lớn sẽ gây áp lực lớn đối với hạ tầng kỹ thuật, giao thông khu vực, ảnh hưởng tới chất lượng mặt đường, có thể gây nứt, hư hỏng mặt đường nếu không có biện pháp quản lý phù hợp.

g. Tác động qua lại giữa hoạt động thi công xây dựng phần diện tích 65,72ha ở phía Nam và phần diện tích đã thi công xong

Khu vực 116,7ha của dự án đã thi công xong các hệ thống hạ tầng kỹ thuật, do đó sau khi thi công 65,72ha phía Nam KCN Hải Yên thì chủ dự án chỉ tiến hành đấu nối hạ tầng kỹ thuật vào phần đã thi công xong. Mặt khác, giai đoạn thi công 65,72ha của dự án thi công nằm riêng biệt ở phía Nam do đó tác động của hoạt động thi công giai đoạn này chỉ bao gồm tăng lượng phương tiện ra vào khu vực hoạt động của dự án do hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu thi công và san nền của dự án dẫn đến tăng nguy cơ tai nạn giao thông do có sử dụng chung tuyến đường trung tâm vào Khu công nghiệp.

3.1.1.3. Các rủi ro, sự cố trong giai đoạn xây dựng

a. Sự cố cháy, nổ

Cháy nổ bắt nguồn từ các sự cố điện có thể xảy ra trên hệ thống dẫn điện và các thiết bị điện trên công trường gây nguy hiểm tới tính mạng con người và thiệt hại về tài sản. Nguyên nhân của các sự cố về điện thường là do thao tác không đúng kĩ thuật của công nhân; do kĩ thuật điện chưa đảm bảo (quá tải trên hệ thống dẫn điện; chập

điện trên thiết bị,...); do mưa bão v.v...

Sự cố cháy nổ sẽ gây ra hậu quả rất nghiêm trọng đối với sức khỏe, tính mạng của CBCNV làm việc trên công trường, làm hư hỏng, tổn thất đối với máy móc, thiết bị... Nguy cơ cháy nổ tập trung ở khu vực nhà điều hành, kho chứa nguyên vật liệu của dự án. Do đó chủ dự án cũng như nhà thầu thi công cần có biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố phù hợp.

b. Sự cố tai nạn giao thông

Tai nạn do giao thông trong khu vực công trường, do sự bất cẩn của lái xe, do người chưa có bằng lái xe, tuỳ tiện sử dụng xe (đã xảy ra ở một số công trường xây dựng), do bố trí đường vận tải trên công trường không hợp lý,...

Sự cố tai nạn giao thông sẽ ảnh hưởng đến tính mạng của CBCNV làm việc tại dự án, bên cạnh đó còn làm thiệt hại đến tài sản, làm chậm tiến độ thi công. Vì vậy vấn đề đảm bảo an toàn cho công nhân tham gia xây dựng được Chủ dự án đặc biệt quan tâm.

c. Sự cố liên quan ngập úng do sạt lở, hệ thống thoát nước xung quanh khu vực thực hiện dự án

Khu vực dự án nếu có sự cố sạt lở, gây tác động xấu với hệ thống thoát nước xung quanh gây lụt lội, dẫn tới những hậu quả sau:

+ Nước mưa chảy tràn có thể gây ngập úng cục bộ;

+ Hệ thống thoát nước xung quanh không được lưu thông, chất thải tích tụ lâu ngày trong hệ thống thoát nước sẽ tràn lên bề mặt, gây ô nhiễm môi trường không khí, môi trường đất của khu vực lân cận.

+ Do ngập úng, các loại động thực vật cạn sẽ bị chết, quá trình phân hủy xác các loại động vật này làm phát sinh mùi hôi thối khó chịu gây ảnh hưởng không nhỏ tới khu vực dự án.

Nhằm hạn chế nguy cơ xảy ra và các tác động do sự cố sạt lở, ngập lụt, Chủ dự án đã thực hiện một số các biện pháp phòng ngừa, ứng phó ở mục đề xuất các biện pháp giảm thiểu.

3.1.2. Các công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải và biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực khác đến môi trường

Trong giai đoạn này, các tác động diễn ra chủ yếu là GPMB, san nền, xây dựng

các công trình hạ tầng kỹ thuật. Các hoạt động này sẽ gây tác động đến các hộ dân bị mất đất, tác động môi trường không khí xung quanh; biểu hiện tác động thông qua ô nhiễm bụi, tiếng ồn, các chất khí độc, nước chảy tràn bề mặt xây dựng và nước thải sinh hoạt...

Tác động tích cực của giai đoạn này tạo việc làm cho công nhân, nhưng cũng gây ra các mặt tiêu cực gây ảnh hưởng không đáng kể đến môi trường khu vực. Việc thực hiện các biện pháp khắc phục ô nhiễm môi trường này sẽ được chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu thi công thực hiện.

3.1.2.1. Các biện pháp, công trình BVMT có liên quan đến chất thải

a. Biện pháp giảm thiểu các tác động đến môi trường không khí

a.1. Biện pháp giảm thiểu các tác động đến môi trường không khí

Để hạn chế bụi, khí thải từ hoạt động vận chuyển vật liệu thi công cần thực hiện các biện pháp giảm thiểu như:

Các phương tiện chuyên chở vật liệu thi công phải đạt các tiêu chuẩn quy định của Cục Đăng kiểm Việt Nam; che phủ bạt kín khi vận chuyển, không để rơi rớt vật liệu; không chở hàng hóa quá tải trọng cho phép.

Phun rửa các tuyến đường vận chuyển vật liệu trong dự án với tần suất 01 lần/ngày.

Quét dọn, thu gom vật liệu, đất rơi vãi với tần suất 01 lần/ngày.

Phân bố mật độ xe ra vào chuyên chở nguyên vật liệu, đất dư phù hợp, tránh ùn tắc gây ô nhiễm khói bụi cho khu vực.

Trước khi ra khỏi công trường, xe được vệ sinh tránh làm rơi vãi đất đá ra đường giao thông, làm sạch bùn đất bám tại lốp xe tại cửa ra bằng phương pháp cơ học.

Chủ đầu tư sẽ chịu trách nhiệm trong trường hợp nguyên vật liệu bị rơi vãi gây bụi và ô nhiễm môi trường không khí xung quanh.

a.2. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do bụi, khí thải tại khu vực thi công

Các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm do bụi, khí thải tại khu vực thi công xây dựng được thực hiện như sau:

Chủ dự án sẽ lựa chọn nhà thầu xây dựng có kinh nghiệm, áp dụng các biện pháp thi công tiên tiến, máy móc thiết bị mới, hiện đại, cơ giới hóa các thao tác và quá trình thi công ở mức tối đa.

Các phương tiện, máy móc thi công cơ giới không vượt quá công suất thiết kế, đạt tiêu chuẩn quy định của Cục đăng kiểm về mức độ an toàn kỹ thuật và an toàn môi trường; sử dụng nhiên liệu đạt quy chuẩn Việt Nam cho phép.

Sử dụng nhiên liệu đúng chất lượng quy định của máy móc, nhiên liệu có hàm lượng lưu huỳnh thấp.

Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị trong quá trình thi công đảm bảo các phương tiện, thiết bị luôn hoạt động tốt để giảm thiểu tối đa lượng khí thải phát sinh.

Thiết lập hàng rào tôn cao 2,5 m tại các khu vực thi công; tại các công trình cao tầng thực hiện che lưới phủ quanh công trình đang xây dựng để chống bụi.

Bố trí công nhân dọn dẹp vật liệu xây dựng rơi vãi trên công trình vào cuối mỗi ngày làm việc;

Trong trường hợp phải tập kết vật liệu thi công tại công trường thì đối với các vật liệu, nhiên liệu như xi măng, sắt thép, dầu nhớt,... được bảo quản cẩn thận trong kho chứa tránh tác động của mưa nắng, gió gây hư hỏng và giảm thiểu khả năng phát tán bụi cũng như các chất ô nhiễm khác ra môi trường. Đối với đá, cát có thể tập kết ngoài trời sẽ được che bạt để giảm thiểu phát tán bụi và hao hụt do mưa.

Tưới nước giảm bụi tại khu vực làm việc trên công trường và các bãi tập kết vật liệu vào các thời điểm phát sinh nhiều bụi nhằm giảm thiểu bụi tới mức thấp nhất ở khu vực dự án.

Chủ đầu tư và các đơn vị thi công cam kết thực hiện đầy đủ các biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường và an toàn lao động theo các yêu cầu trong công tác xây dựng cơ bản của nhà nước hiện hành;

Tuân thủ các quy định về an toàn lao động. Trang bị đầy đủ các trang thiết bị bảo hộ lao động (găng tay, nón bảo hộ, kính bảo vệ mắt, khẩu trang…) cho công nhân làm việc tại công trường, nhất là công nhân trực tiếp vận hành máy móc, thiết bị hoặc trực tiếp tiếp xúc với các máy móc thiết bị để hạn chế ảnh hưởng do các khí ô nhiễm.

Các biện pháp nêu trên nếu được thực hiện đầy đủ, nghiêm túc hoàn toàn có thể khống chế ô nhiễm do bụi phát tán trên công trường, khí thải của các máy móc thiết bị thi công, bảo vệ sức khỏe cho công nhân xây dựng.

b. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do nước thải sinh hoạt

b.1. Nước thải sinh hoạt

Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng sẽ được thu gom, xử lý bằng nhà vệ sinh di động mà các nhà thầu xây dựng phải bố trí trong phạm vi xây dựng công trình. Số lượng nhà vệ sinh di động dự kiến lắp đặt là 04 nhà vệ sinh. Định kỳ 01 tháng/lần sẽ thuê đơn vị hút bể phốt để chuyển đi xử lý theo quy định. Nhà vệ sinh di động có kết cấu bằng nhựa composite, có thể được lắp đặt nhanh chóng và dễ dàng, có thể sử dụng được ngay sau khi lắp đặt nên rất phù hợp sử dụng tại các Công trình xây dựng.

Lắp đặt tại công trường thi công 04 nhà vệ sinh di động, dung tích mỗi nhà vệ sinh di động khoảng 1,0 m^3/nhà vệ sinh để thu gom toàn bộ nước thải sinh hoạt; hợp đồng với đơn vị có chức năng định kỳ thu gom, vận chuyển, xử lý khi đầy bể, không xả nước thải thải ra môi trường.

Quy trình thực hiện: Nước thải sinh hoạt → nhà vệ sinh lưu động → đơn vị chức năng bơm hút, vận chuyển, xử lý.

Nhà vệ sinh lưu động được thiết kế có đường nước sạch vào, có van xả đáy của bể chứa nước sạch và có van xả của bể chứa chất thải với các đặc tính sau:

+ Có khả năng chịu lực tác động cơ học tốt, ít bị vỡ nứt nhờ kết cấu composite với các sợi thuỷ tinh bên trong;

+ Không bị ăn mòn hóa học bởi các loại axit và hoá chất, ít bị ảnh hưởng từ các tác động của môi trường.

Ngoài ra, để hạn chế lượng chất thải sinh hoạt phát sinh trên công trường thì cần tăng cường tuyển dụng công nhân xây dựng có điều kiện ăn ở tự túc tại nhà trong địa bàn phường Móng Cái 3.

b.2. Giảm thiểu tác động do nước thải xây dựng

Nhằm hạn chế nước thải xây dựng phát sinh từ các thiết bị trong quá trình thi công, nhà thầu sẽ sử dụng máy móc, thiết bị phối trộn hiện đại, làm tới đâu trộn xi măng tới đó. Đơn vị thi công sẽ thường xuyên kiểm tra, nạo vét, khơi thông mương rạch trong khu vực và hệ thống thoát nước, không để phế thải xây dựng, chất thải rắn xâm nhập vào hệ thống thoát nước của dự án và gây tắc nghẽn hệ thống, làm giảm khả năng thoát nước và gia tăng độ đục của nguồn nước mặt ở khu vực, gây bồi lắng, ngập úng.

Đối với lượng nước thải thi công (bao gồm súc rửa thiết bị, dụng cụ thi công,..) chủ yếu là các chất lơ lửng, cát, đất, ximăng,…sẽ được dẫn vào 1 bể lắng cát và 1 bể

tách dầu tại mỗi khu vực thi công; sau khi qua bể lắng cát và tách dầu (đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B), tác động của nước thải thi công đến môi trường là không đáng kể, lượng nước này được sử dụng để tưới ẩm sân bãi, giúp giảm bụi trên công trường. Thể tích bể lắng là $1m^3$. Cặn lắng tại bể lắng được thu gom về kho chứa chất thải khu tập trung chất thải xây dựng có diện tích 20 m^2 được bố trí tại phía Nam dự án và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

b.3. Giảm thiểu tác động do nước mưa chảy tràn

Như đã trình bày bên trên, lượng nước mưa chảy tràn trên bề mặt công trường thi công có thể bị nhiễm bẩn bởi dầu cặn, vật liệu xây dựng, chất thải rắn sinh hoạt rơi vãi... trong thời gian xây dựng. Biện pháp giảm thiểu trong giai đoạn này là đơn vị thi công sẽ có kế hoạch quản lý nguyên vật liệu cũng như phế liệu, chất thải rắn, khơi thông dòng chảy. Các biện pháp giảm thiểu tác động đối với môi trường nước chủ dự án sẽ được thực hiện gồm:

Thu gom vào hệ thống thoát tạm thời của Dự án trước khi thoát ra hệ thống thoát nước chung của khu vực. Thường xuyên khơi thông hệ thống thoát nước mưa, dọc tuyến thoát nước mưa tại khu vực thi công, dọc theo các rãnh thoát nước sẽ bố trí các hố ga với khoảng cách trung bình cứ 25 m/hố để thu bùn cát và được nạo vét định kỳ 03 tháng/01 lần; thực hiện che chắn và hạn chế vật liệu xây dựng rơi vãi trên công trường.

Bố trí bãi tạm tập kết vật liệu (cát, đá….), thiết bị trộn bê tông cho công trình; khu vực trạm điện, trạm cấp nước, lán trại cho công nhân xây dựng; văn phòng cho quản lý và chỉ huy công trình; kho chứa vật tư thiết bị ở các vị trí cách xa dòng chảy, tuyến thoát nước

Đào mương, rãnh thoát nước tạm thời xung quanh khu vực xây dựng. Dọc tuyến thoát nước mưa tạm đều được bố trí song chắn rác nhằm ngăn chặn rác thải trôi trực tiếp ra khe tụ thủy ở khu vực. Cuối tuyến thoát nước mưa đều bố trí hố lắng cặn trước khi thải ra khe tụ thủy ở khu vực thung lũng. Thường xuyên khơi thông dòng chảy dọc tuyến thoát nước mưa nhằm hạn chế tình trạng ứ đọng, ngập úng, sình lầy.

Che chắn nguyên vật liệu xây dựng như cát, đá, gạch bằng vải bạt nhằm tránh bị nước mưa rơi trực tiếp vào vật liệu, cuốn trôi bụi, cát vào tuyến thoát nước mưa. Các

loại vật liệu khác có khả năng hư hỏng do nước mưa như xi măng, bột trét, sắt thép, que hàn sẽ được lưu chứa trong kho tạm tại công trường. Đảm bảo khu vực tập trung nguyên vật liệu phải cao hơn các nơi khác nhằm tránh trường hợp nước mưa có khả năng chảy tràn qua khu vực này.

Quản lý hoạt động thi công xây dựng nhằm hạn chế dầu mỡ, xăng nhớt rơi vãi từ các thiết bị sử dụng các loại nhiên liệu trên. Đồng thời, hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý lượng kịp thời lượng dầu mỡ thải phát sinh trong quá trình vận hành các thiết bị thi công.

Bố trí thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt cho khu vực công trường. Thùng chứa phải đảm bảo tránh xâm nhập của nước mưa, phát tán nước rỉ rác. Biện pháp sử dụng nguồn nhân lực tại địa phương phục vụ cho công trường xây dựng sẽ được ưu tiên áp dụng nhằm hạn chế chất thải từ sinh hoạt của công nhân xây dựng.

Trang bị các nhà vệ sinh di động cho công nhân, tránh trường hợp phân, nước tiểu trên mặt đất cuốn theo nước mưa gây ô nhiễm nguồn nước mặt trong khu vực. Xây dựng nội quy cấm phóng uế, vứt rác sinh hoạt, đổ nước thải bừa bãi gây ô nhiễm môi trường.

Trường hợp nước mưa xâm nhập vào các khu vực vật tư, khu vực lưu giữ chất thải, chủ dự án sẽ bố trí người nhanh chóng di chuyển các vật tư đến vị trí khô, cách ly các vật tư này với các vật tư khác.

Đề phòng ngừa ngập úng, chủ đầu tư sẽ chủ động thuê công nhân nạo vét, khai thông hệ thống đường cống theo định kỳ.

c. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm do CTR

Trong giai đoạn này, chất thải rắn bao gồm: Chất thải sinh hoạt, chất thải phát sinh trong quá trình thi công xây dựng và chất thải nguy hại và chất thải từ hoạt động phát quang cây cối, thảm thực bì trong giai đoạn chuẩn bị. Chủ dự án sẽ áp dụng các biện pháp giảm thiểu sau:

c.1. Giảm thiểu tác động chất thải rắn sinh hoạt

Thực hiện quản lý chất thải phát sinh theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và Thông tư số 08/2017/TT-BXD về quản lý CTR xây dựng.

Theo tính toán tại Mục 3.1.1, lượng rác sinh hoạt phát sinh trong giai đoạn phát quang và thi công xây dựng tối đa khoảng 50,4 kg/ngày.

Với Hệ số quy đổi: 1m^3 rác = 04 thùng 240 lít = 08 thùng 120 lít = 420 kg. Với khối lượng 50,4 kg/ngày lượng chất thải rắn sinh hoạt chỉ cần chứa trong 3 thùng 100 lít là đủ. Bố trí 03 thùng chứa rác loại 100lít theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, có nắp đậy tại khu vực thi công, khu nghỉ chân công nhân.

Các thùng chứa đều được lót bên trong bằng túi ni lông để tiện thu gom. Chất thải sau khi thu gom sẽ được bảo quản cẩn thận, không để xảy ra tình trạng các thùng chứa chất thải bị ảnh hưởng bởi nước mưa và ánh sáng mặt trời.

Thùng chứa rác sinh hoạt được đặt gần khu vực phát sinh chất thải (như lán trại, nhà nghỉ ngơi, ăn uống của công nhân) thuận tiện cho quá trình thu gom, vào cuối ngày, công nhân vệ sinh sẽ đưa thùng rác về khu vực tập trung, thuận tiện cho công tác thu gom, vận chuyển.

Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đem đi xử lý theo quy định hiện hành.

Phổ biến các kiến thức về bảo vệ môi trường cho công nhân và có nội quy khu vực lán trại, cấm việc phóng uế, đổ rác thải bừa bãi gây mất vệ sinh và ô nhiễm môi trường. Nghiêm cấm tuyệt đối hành vi xả thải hoặc thải bỏ chất thải sinh hoạt ra môi trường khu vực dự án.

Bố trí công nhân chuyên thu dọn, vệ sinh khu vực công trường xây dựng.

c.2. Giảm thiểu tác động chất thải rắn xây dựng

Chất thải rắn chủ yếu trong giai đoạn này bao gồm đất, cát, đá, coffa, sắt thép,... sẽ được tập trung tại bãi chứa quy định.

Thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 08/2017/TT-BXD- Quy định về Quản lý Chất thải rắn xây dựng.

Ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý lượng đất đào đắp dư từ hoạt động san nền theo quy định.

Thu gom chất thải xây dựng và tập kết về khu tập trung chất thải xây dựng và hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

Quét dọn, thu gom vật liệu, đất rơi vãi với tần suất 01 lần/ngày.

Các loại sắt thép vụn, gỗ,… có thể thu gom tái sử dụng, bán cho các đơn vị có

nhu cầu.

Sau khi thi công hoàn tất đơn vị thi công sẽ dọn sạch mặt bằng khu vực, hạn chế các tác động xấu đến môi trường nước.

C3. Bùn đất từ quá trình nạo vét đất nông nghiệp

Lượng đất này không đủ tiêu chuẩn đáp ứng san nền, do đó phải tiến hành nạo vét. Khối lượng bùn nạo vét nếu không được xử lý sẽ gây ô nhiễm tới khu vực đổ thải, tuy nhiên lượng bùn đất này sẽ được tận dụng làm đất màu để trồng cây xanh trong KCN, không tiến hành đổ thải ra ngoài, do đó tác động của lượng bùn đất này không đáng kể.

c.4. Giảm thiểu, xử lý đối với chất thải từ hoạt động phát quang

Các loại chất thải này là chất thải không độc hại, ít ô nhiễm. Biện pháp xử lý chất thải rắn của chủ dự án sẽ được nghiên cứu, thực hiện phù hợp với các yêu cầu của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 08/2017/TT-BXD, Quy định về Quản lý Chất thải rắn xây dựng. Cụ thể như sau:

- Chủ dự án sẽ bố trí công nhân thực hiện công tác thu gom, phân loại chất thải rắn triệt để sau khi phát quang cỏ dại, cây bụi. Chất thải phát quang được tập kết về khu tập trung chất thải xây dựng và hợp đồng với đơn vị có chức năng hàng ngày thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.
- Không đốt các chất thải sau khi phát quang tại khu vực dự án.
- Hợp đồng với đơn vị chức năng chuyển giao xử lý theo quy định.

d. Biện pháp giảm thiểu, xử lý đối với chất thải nguy hại

Trong quá trình phát quang, thi công xây dựng sẽ phát sinh một lượng chất thải nguy hại như: nhớt thải, các giẻ lau dính dầu mỡ và thùng chứa sơn,... chủ đầu tư sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động, cụ thể theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Các giải pháp phòng ngừa và biện pháp quản lý, xử lý bao gồm:

- *Giải pháp phòng ngừa:*

Hạn chế tối đa và không cho dầu mỡ, xăng nhớt chảy tràn hoặc thấm vào đất.

Ưu tiên sử dụng các nguyên vật liệu, thiết bị ít tạo ra chất thải nguy hại, thân

thiện với môi trường nếu có thể như: bóng đèn led, sơn không dung môi,… hoặc sử dụng các nguyên nhiên liệu tiết kiệm.

Giảm thiểu nhớt thải, dầu mỡ thải, giẻ lau dính dầu bằng cách hạn chế việc sửa chữa các phương tiện thi công trong khu vực dự án. Khu vực bảo dưỡng sẽ được bố trí tạm và có hệ thống thu gom dầu mỡ thải từ quá trình bảo dưỡng, duy tu thiết bị thi công cơ giới.

- *Giải pháp thu gom, phân loại, lưu giữ:*

Các loại chất thải nguy hại được thu gom, phân loại và lưu trữ trong 03 thùng chứa chất thải 120 lít có nắp đậy kín, đảm bảo không rò rỉ, bay hơi, rơi vãi, phát tán ra môi trường và có gắn dấu hiệu cảnh báo nguy hại.

Thiết bị lưu chứa có biển dấu hiệu cảnh báo theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại với diện tích 4 m^2 gần khu vực láng trại đáp ứng các yêu cầu sau: mặt sàn trong khu vực lưu giữ chất thải nguy hại bảo đảm kín khít, không bị thẩm thấu và tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa cho toàn bộ khu vực lưu giữ chất thải nguy hại; khu lưu giữ chất thải nguy hại phải bảo đảm không chảy tràn chất lỏng ra bên ngoài khi có sự cố rò rỉ, đổ tràn.

- *Giải pháp xử lý:*

Chủ dự án sẽ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển để chuyển giao xử lý theo quy định.

3.1.2.2. Biện pháp giảm thiểu các tác động không liên quan đến chất thải

a. Biện pháp giảm thiểu tác động do giải phóng mặt bằng, chiếm dụng đất, di dân, tái định cư

a) <u>Chính sách về bồi thường, giải phóng mặt bằng</u>

Phương án giải phóng mặt bằng cho diện tích khu vực phần mở rộng của dự án sẽ được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai. Cụ thể:

- Luật Đất đai số 45/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩ Việt Nam khoá XIII ban hành ngày 29 tháng 11 năm 2013;

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Căn cứ vào từng loại đất đai trong khu vực;

- Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Quyết định số 3238/QĐ-UBND ngày 26/12/2014 về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

- Đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi căn cứ theo QĐ số 4234/2015/QĐ-UBND ngày 28/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ninh;

- Các số liệu tham khảo từ các phương án đền bù giải phóng mặt bằng của các dự án đã và đang thực hiện trên địa bàn các phường Móng Cái 3 - tỉnh Quảng Ninh, các chính sách đền bù giải phóng mặt bằng của tỉnh Quảng Ninh áp dụng cho các dự án đầu tư tại Quảng Ninh.

b) Tổ chức thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng

Sau khi dự án được thẩm định Tổng Công ty Viglacera - CTCP cùng với UBND phường Móng Cái 3 sẽ căn cứ vào quyết định thành lập ban đền bù giải phóng mặt bằng gồm:

+ Đại diện Tổng Công ty Viglacera - CTCP

+ Đại diện UBND và địa chính phường Móng Cái 3.

Ban giải phóng mặt bằng căn cứ vào các quy định của tỉnh thông báo quy hoạch, họp dân cư để thống nhất nội dung và hình thức đền bù, hỗ trợ đời sống nhân dân cho thoả đáng tránh những khiếu kiện gây ách tắc quá trình thực hiện dự án của Chủ dự án.

Chi phí đền bù sẽ được xác định sau khi áp giá đền bù của địa phương tại thời điểm lập phương án giải phóng mặt bằng.

b. Biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn và độ rung

Tiếng ồn cũng là nguồn ô nhiễm đặc trưng chung của hầu hết các công trình xây dựng có sử dụng máy móc. Hoạt động phát quang, đào móng và thi công các hạng mục công trình sẽ phát sinh tiếng ồn. Do vậy, một số biện pháp để giảm thiểu tác động do tiếng ồn như sau:

Lựa chọn nhà thầu xây dựng có các phương tiện, thiết bị và phương pháp thi công hiện đại, khả năng phát sinh ồn thấp; Không sử dụng máy móc, thiết bị thi công quá cũ, gây tiếng ồn lớn. Thường xuyên kiểm tra bảo dưỡng thiết bị, bộ phận giảm âm,

giảm chấn.

Kiểm tra mức ồn, rung từ các phương tiện, từ hoạt động xây dựng, từ đó chủ dự án và nhà thầu sẽ thực hiện điều phối phương tiện thi công hợp lý, tránh tình trạng các phương tiện hoạt động đồng thời gia tăng tiếng ồn gây ảnh hưởng cộng hưởng, tác động đến sức khỏe công nhân thi công.

Sử dụng máy móc, phương tiện đạt tiêu chuẩn kỹ thuật, có mức âm thấp. Tại các bộ phận dễ gây ồn của máy móc sẽ được chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu lắp các bộ phận giảm thanh hoặc có đệm cao su, các lò xo chống rung ở những máy có công suất lớn.

Các máy móc trên công trường có độ ồn cao không hoạt động vào thời gian từ 22h đến 6h sáng hôm sau.

Che chắn xung quanh khu vực công trường bằng tôn với chiều cao 2,5m.

Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị máy móc, phương tiện; không sử dụng các loại phương tiện, máy móc không đảm bảo tiêu chuẩn về môi trường.

Kiểm tra mức độ ồn trong khu vực thi công để bố trí lịch thi công cho phù hợp và đạt mức độ ồn cho phép.

Kê cân bằng máy.

Dùng các kết cấu đàn hồi giảm rung.

Trang bị các thiết bị chống ồn như nút bịt tai cho công nhân xây dựng khi thi công gần các nguồn phát sinh độ ồn cao; luân phiên, có chế độ nghỉ ngơi thích hợp (không làm việc liên tục trên 2 giờ) cho công nhân làm việc với máy móc có mức ồn cao.

c. Giảm thiểu tác động đến môi trường tự nhiên, kinh tế xã hội

- Dự án tập trung một lực lượng lao động làm việc hàng ngày trong suốt thời gian thi công là điều kiện dễ nảy sinh mâu thuẫn giữa công nhân và người dân địa phương. Sự xáo trộn xã hội, kéo theo một số hiện tượng tiêu cực có thể dẫn đến các tệ nạn xã hội (cờ bạc, rượu chè, ma túy, mại dâm,...). Chính vì vậy, chủ dự án có các biện pháp phòng ngừa ứng phó kịp thời như:

Biện pháp 1: Tăng cường công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát các khu vực thi công

Biện pháp 2: Kết hợp với chính quyền địa phương trong việc quản lý công nhân lao động, ưu tiên tuyển dụng lao động tại chỗ.

Biện pháp 3: Đối với hệ thống đường giao thông: Kiểm tra độ chịu tải của hệ thống

giao thông khu vực để xác định loại xe vận chuyển có trọng tải phù hợp khi tham gia giao thông. Có các giải pháp khắc phục và sửa chữa các tuyến đường hư hỏng do quá trình thi công của dự án gây ra để đảm bảo không ảnh hưởng đến đi lại của người dân trong khu vực, thống nhất đơn vị quản lý giao thông đặt hệ thống các biển báo và cùng với địa phương làm công tác tuyên truyền giáo dục cộng đồng nâng cao nhận thức về an toàn giao thông.

Biện pháp 4: Tuyên truyền giáo dục cho công nhân xây dựng về mối quan hệ với người dân địa phương, thực hiện tốt chế độ khai báo tạm trú theo quy định.

Biện pháp 5: Thường xuyên liên hệ, phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước tại địa phương để thực hiện tốt vấn đề quản lý lao động.

3.1.2.3. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

a. Phòng ngừa ứng phó sự cố chấy nổ

- Tuyên truyền, phổ biến các nội quy về phòng, chống chữa cháy cho toàn bộ CBCNV.

- Cấm CBCNV vứt tàn thuốc, nhóm lửa, đốt lửa gần các khu vực dễ cháy nổ hoặc tiềm ẩn nguy cơ cháy nổ cao.

- Trang bị đầy đủ các phương tiện phòng cháy và chữa cháy

- Đề ra kế hoạch huy động, sử dụng lực lượng, phương tiện, tổ chức chỉ huy, biện pháp kỹ thuật, chiến thuật chữa cháy và công việc phục vụ chữa cháy phù hợp với từng giai đoạn của từng tình huống cháy.

- Trang bị hệ thống chữa cháy bên ngoài (họng chữa cháy...)

b. Phòng ngừa và ứng phó sự cố ngập úng

- Thực hiện vệ sinh môi trường khu vực, khai thông cống rãnh thường xuyên để hạn chế tối đa khả năng gây ra ngập úng.

- Lên kế hoạch ứng phó khi mùa mưa đến.

- Thành lập đội thường trực phòng chống bão lũ để kịp thời ứng cứu khi có sự cố xảy ra.

3.2. Đánh giá tác động và đề xuất các biện pháp, công trình bảo vệ môi trường trong giai đoạn vận hành

3.2.1. Đánh giá dự báo các tác động

Bảng 3.15. Nguồn tác động liên quan đến chất thải trong giai đoạn vận hành

TT	Nguồn tác động	Loại chất thải có khả năng phát sinh
1	Hoạt động sinh hoạt của ban quản lý điều hành khu công nghiệp	Các chất thải, rác thải, nước thải sinh hoạt
2	Hoạt động của các cơ sở kinh doanh, dịch vụ nhà máy thứ cấp	Chất thải thông thường (chất thải rắn, nước thải sinh hoạt, nước thải thông thường)
3	Các tuyến đường nội bộ	Ngập úng, chất thải
4	Hoạt động của phương tiện giao thông ra vào dự án	Bụi, khí độc

Bảng 3.16. Nguồn tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn vận hành

TT	Không liên quan đến chất thải	Yếu tố gây tác động
1	Hoạt động của phương tiện giao thông ra vào Dự án	Ồn
2	Hoạt động của các cơ sở kinh doanh, dịch vụ nhà máy thứ cấp	An ninh trật tự, nguy cơ cháy nổ

3.2.1.1. Đánh giá, dự báo tác động liên quan đến chất thải

a. Tác động do bụi và khí thải

a.1. Bụi và khí thải do hoạt động của các phương tiện vận chuyển

Bụi phát sinh từ các phương tiện giao thông ra vào khu công nghiệp (phương tiện đi lại của các cán bộ công nhân viên làm việc trong khu công nghiệp, xe chở nguyên vật liệu, sản phẩm cung cấp cho các cơ sở thứ cấp; từ các phương tiện vận chuyển chất thải).

Ước tính khoảng 1.000 lượt xe ra vào khu vực dự án mỗi ngày, trong đó có 10% là xe đạp thô sơ, 70% là xe máy, 20% là ô tô và xe tải nhỏ. Số lượng xe ô tô và xe tải sử dụng nhiên liệu là dầu chiếm khoản 30%, còn lại là sử dụng nhiêu liệu xăng. Quảng đường vận chuyển trung bình mỗi phương tiện chạy trong khu vực và gần dự án ước tính khoảng 10 km/ngày thì lượng nhiên liệu cần cung cấp cho hoạt động giao thông được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.17. Lượng nhiên liệu cần cung cấp cho hoạt động giao thông trong 01 ngày

STT	Loại xe	Số lượt xe	Mức tiêu thụ (kg/lượt xe)	Tổng lượng nhiên liệu sử dụng (kg/lượt xe)
1	Xe gắn máy >50cc, 4 thì	700	0,03	210
2	Ô tô động cơ < 1400cc	70	0,15	105
3	Ô tô động cơ 1400 – 2000cc	100	0,15	150
4	Ô tô động cơ > 2000cc	50	0,15	75
5	Xe động cơ diesel <3,5T (chạy dầu)	80	0,3	240

Các phương tiện vận chuyển ra vào KDC chủ yếu là các xe tải sử dụng nhiên liệu là dầu Diesel sẽ thải ra môi trường một lượng khói thải có chứa các chất ô nhiễm như: Bụi, CO, NOx, SOx, CxHy...gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường. Tải lượng các chất ô nhiễm chứa trong khí thải giao thông vận tải phụ thuộc vào số lượng xe lưu thông, chất lượng nhiên liệu sử dụng , tình trạng kỹ thuật của phương tiện và chất lượng đường giao thông. Ngoài ra nó còn phụ thuộc vào chế độ vận hành, ví dụ lúc khởi động, chạy nhanh, chạy chậm, thắng…

Bảng 3.18. Hệ số ô nhiễm do khí thải giao thông của Tổ chức Y tế thế giới

Loại xe	Đơn vị (U)	TSP (kg/U)	SO_2 (kg/U)	NO_x (kg/U)	CO (kg/U)
Ô tô					
Ô tô động cơ < 1400cc	1000 km	0,05	0,8S	2,06	6,69
Ô tô động cơ 1400 – 2000cc	1000 km	0,05	0,97S	2,31	6,99
Ô tô động cơ > 2000cc	1000 km	0,05	1,17S	3,14	6,99
Xe động cơ diesel >3,5T	1000 km	0,45	3,7S	7,5	5,5
Xe động cơ diesel <3,5T	1000 km	0,15	0,84S	0,55	0,85
Xe tải nặng diesel 5,5 – 16T	1000 km	0,9	4,15S	14,4	2,9
Xe tải nặng, xe kéo diesel > 16T	1000 km	1,6	7,43S	24,1	3,7
Xe gắn máy < 50cc, 2 thì	1000 km	0,12	0,36S	0,05	10
Xe gắn máy > 50cc, 4 thì	1000 km	-	0,76S	0,3	20

(Nguồn: Rapid Environment Assessment, WHO, 1993)

Ghi chú: S là hàm lượng lưu huỳnh trong dầu DO (0,05%)

Dựa vào hệ số ô nhiễm và mức tiêu thụ nhiên liệu của các phương tiện, khối lượng riêng của xăng là 0,7kg/l thì tính được tải lượng ô nhiễm do các phương tiện

giao thông ra vào khu vực Khu công nghiệp được trình bày trong bảng dưới dây:

Bảng 3.19. Lượng nhiên liệu cần cung cấp cho hoạt động giao thông trong 01 ngày

STT	Loại xe	Số lượt xe	Mức tiêu thụ (kg/lượt xe)	Tổng lượng nhiên liệu sử dụng (kg/lượt xe)
1	Xe gắn máy >50cc, 4 thì	700	0,03	210
2	Ô tô động cơ < 1400cc	70	0,15	105
3	Ô tô động cơ 1400 – 2000cc	100	0,15	150
4	Ô tô động cơ > 2000cc	50	0,15	75
5	Xe động cơ diesel <3,5T (chạy dầu)	80	0,3	240

(Nguồn: Tổng Công ty Viglacera - CTCP)

Ghi chú: (-): Rất ít

Khi đốt 1kg xăng dầu thì phát sinh khoảng 18m3 khí thải, dựa vào lượng xăng dầu sử dụng cho mỗi loại động cơ thì tính được lượng khí thải phát sinh từ mỗi loại động cơ và nồng độ các chất ô nhiễm như sau:

Bảng 3.20. Nồng độ ô nhiễm không khí do các phương tiện giao thông

Loại xe	Lưu lượng khí thải	TSP (mg/m^3)	SO2 (mg/m^3)	NOx (mg/m^3)	CO (mg/m^3)
Xe gắn máy >50cc, 4 thì	2.646	-	0,031	0,252	16,53
Ô tô động cơ < 1400cc	756	0,035	0,031	2,618	27,37
Ô tô động cơ 1400 – 2000cc	756	0,027	0,031	2,427	21,46
Ô tô động cơ > 2000cc	756	0,024	0,031	2,988	18,71
Xe động cơ diesel <3,5T (chạy dầu)	2.592	0,032	0,028	0,386	0,58
Tổng cộng	7.506	0,12	0,15	8,67	84,7
QCVN 05:2013/BTNMT		**0,3**	**0,35**	**0,2**	**30**

(Nguồn: Tổng Công ty Viglacera - CTCP)

Ghi chú: (-): Rất ít

Nhận xét: So sách với QCVN 05:2023/BTNMT cho thấy một số các chỉ tiêu có giá trị tính toán thấp hơn quy chuẩn quy định, chỉ tiêu CO và NO_x có giá trị tính toán vượt tiêu chuẩn. Tuy nhiên, mức độ ảnh hưởng do ô nhiễm không khí sẽ được giảm thiểu khi áp dụng các biện pháp vệ sinh đường xá, tăng cường công tác quản lý chất lượng xe cộ ra, vào rải rác trong ngày. Mặt khác, đây là nguồn ô nhiễm di động nên

lượng chất ô nhiễm sẽ rải đều trên những đoạn đường mà xe đi qua.

a.2. Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của các cơ sở thứ cấp

Việc xác định các nguồn khí thải phát sinh tại KCN tùy thuộc vào các ngành nghề sản xuất và loại hình công nghệ đầu tư vào KCN. Do đó, dựa vào ngành nghề thu hút đầu tư có thể thống kê thành phần các chất ô nhiễm môi trường không khí có thể phát sinh như sau:

Bảng 3.21: Tổng hợp thành phần khí thải phát sinh từ các nhà máy thứ cấp đầu tư

STT	Ngành nghề đề xuất	Các chất ô nhiễm đặc trưng
1	Sản xuất chế biến thực phẩm	Bụi, SO_2, CO, NO_x, H_2S
2	Sản xuất đồ uống	Bụi, SO_2, CO, NO_x, H_2S
3	Dệt (không bao gồm công đoạn nhuộm)	Bụi, Clo, SO_2
4	Sản xuất trang phục	Bụi, Clo, SO_2
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	Bụi, SO_2, CO, NO_2, VOC
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	Bụi, CO
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (trừ mã 1701 - Sản xuất bột giấy, giấy và bìa)	C17
8	In, sao chép bản ghi các loại	Bụi, SO_2, CO, NO_2, VOC
9	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	Bụi, SO_2, CO, NO_2, VOC,…
10	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
11	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	Bụi, SO_2, CO, NO_2, hơi hữu cơ
12	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	Bụi kim loại đặc thù, hơi hóa chất, hơi dung môi hữu cơ, SO_2, NO_x, CO
13	Sản xuất kim loại	Bụi kim loại đặc thù, hơi hóa chất, hơi dung môi hữu cơ, SO_2, NO_x, CO
14	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	Bụi kim loại đặc thù, hơi hóa chất, hơi dung môi hữu cơ, SO_2, NO_x, CO
15	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	Hơi dung môi hữu cơ đặc thù
16	Sản xuất thiết bị điện	Hơi dung môi hữu cơ đặc thù
17	Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	Hơi dung môi hữu cơ đặc thù
18	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	Bụi, SO_2, CO, NO_2

19	Sản xuất phương tiện vận tải khác	Bụi, SO_2, CO, NO_2
20	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	Bụi, CO
21	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	Bụi, SO_2, CO, NO_2
22	Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	Bụi, SO_2, CO, NO_2
23	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	Bụi, SO_2, CO, NO_2
24	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	Bụi, SO_2, CO, NO_2
25	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	-
26	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	Hơi dung môi hữu cơ đặc thù
27	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	-
28	Sửa chữa máy tính và thiết bị liên lạc	Bụi, SO_2, CO, NO_2
29	Hoạt động tư vấn quản lý	-

Nguồn: Tổng hợp từ Văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BTNMT ngày 10/12/2018; Báo cáo hiện trạng môi tường Quốc gia nễm 2009 – Môi trường khu công nghiệp Việt Nam; Báo cáo hiện trạng môi tường Quốc gia nễm 2013 – Môi trường không khí; Báo cáo hiện trạng môi tường Quốc gia nễm 2021 – Môi trường không khí thực trạng và giải pháp

Đối với khu công nghiệp, cễn cứ hệ số ô nhiễm theo WHO (tính trung bình trên diện tích khu công nghiệp): Bụi là 8,18 kg/ha/ngđ, khí SO_2 là 78,27 kg/ha/ngđ, khí NO_2 là 5,11 kg/ha/ngđ, khí CO là 2,42 kg/ha/ngđ, ước tính tải lượng các chất ô nhiễm môi trường không khí của toàn khu công nghiệp như sau:

Bảng 3.22: Tải lượng ô nhiễm không khí của khu công nghiệp

Diện tích KCN (ha)	**Tải lượng các chất ô nhiễm (kg/ngày.đêm)**			
	Bụi TSP	**SO_2**	**NO_2**	**CO**
182,42	1.492,2	14.278,01	932,17	441,46

Ghi chú: Tải lượng (kg/ngày đêm) = Hệ số ô nhiễm (kg/ha/ngày.đêm) x Diện tích (ha).

Nồng độ các chất ô nhiễm như sau:

Bảng 3.23: Nồng độ các chất ô nhiễm KCN Hải Yên

Thể tích tính toán (m^3)	Nồng độ các chất ô nhiễm (mg/m^3)			
	Bụi TSP	**SO_2**	**NO_2**	**CO**
18.241.480 (được tính bằng diện tích x chiều cao tính toán: 1.824.148 x 10m = 18.241.480	10,224	97,84	6,38	3,03
QCVN 05:2023/BTNMT	0,3	0,35	0,2	30

Ghi chú:

- Nồng độ ô nhiễm (mg/m^3) = (Tải lượng (kg/ngày đêm) x 10^6) / (Thể tích tác động (m^3) x thời gian làm việc (8 tiếng/ngày))

- Thể tích tác động (m^3) = diện tích KCN (m^2) x chiều cao tính toán (10m).

Dựa vào kết quả dự báo tải lượng và nồng độ ô nhiễm từ bảng trên cho thấy, hàm lượng bụi và nồng độ SO_2, NO_2 vượt QCVN 05:2023/BTNMT, riêng nồng độ khí CO thấp hơn QCVN 05:2023/BTNMT. Do đó, trong quá trình hoạt động của các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN có ngành nghề sản xuất phát sinh khí thải, chủ dự án KCN sẽ yêu cầu các doanh nghiệp thứ cấp phải có biện pháp xử lý khí thải đạt theo quy chuẩn hiện hành về khí thải trước khi xả thải ra môi trường.

Tác động của các chất ô nhiễm trong bụi, khí thải của các ngành nghề đầu tư vào cụm công nghiệp (dựa theo chất ô nhiễm chỉ thị đặc trưng từng ngành nghề) như sau:

Bụi: Tùy theo mức độ ô nhiễm cũng như thời gian tiếp xúc với các nguồn bụi mà người lao động có thể nhiễm các bệnh khác nhau: bệnh bụi phổi: có thể làm sơ hóa phổi và làm giảm chức nêng hô hấp, các loại bệnh đường hô hấp (mũi, họng, khí quản, phế quản ...), các loại bệnh ngoài da (nhiễm trùng da, làm khô da, viêm da ...), các loại bệnh về mắt (bụi bắn vào mắt gây ra kích thích màng tiếp hợp, viêm mi mắt ...), các loại bệnh đường tiêu hóa.

- Bụi kim loại, bụi khoáng to, nhọn, cạnh sắc vào dạ dày có thể có ảnh hưởng, gây rối loạn tiêu hóa. Một số bụi kim loại mang tính phóng xạ còn gây bệnh ung thư phổi như bụi cobalt, kền, crom, nhựa đường. Bệnh ngoài da: bụi đồng có thể gây nhiễm khuẩn da rất khó chữa. Bụi còn tác động lên các tuyến nhờn, làm cho khô da, phát sinh các bệnh da như trứng cá, viêm da, gặp ở công nhân đốt lò hơi, thợ máy, sản xuất xi mĕng, sành sứ,...

Bụi bông ảnh hưởng đến sức khỏe chủ yếu là thông khí phổi. Bụi bông gây nên

bệnh bụi phổi bông. Bụi có chứa chất gây co thắt khí quản, làm phù nề niêm mạc đường hô hấp.

Khí SO_2: ảnh hưởng trực tiếp đến hệ sinh hô hấp gây ra khó thở, làm loét niêm mạc và hòa tan trong giác mạc. Là một trong các tác nhân gây ra mưa axít.

Khí Nitơ oxit (NO_x): khí NO_2 với nồng độ 15 – 50 ppm gây nguy hiểm cho phổi, tim, gan sau vài giờ tiếp xúc, nồng độ 100 ppm có thể gây chết người chỉ sau vài phút tiếp xúc.

Khí CO: là chất gây ngạt. Ở nồng độ thấp CO có thể gây đau đầu, chóng mặt. Với nồng độ 10 ppm có thể gây gia tĕng các bệnh tim. Ở nồng độ 250 ppm có thể gây tửvong. Công nhân làm việc tại các khu vực nhiều CO thường bị xanh xao, gầy yếu.

Khí Sulfua hydro (H2S): khí H2S là sản phẩm của quá trình phân hủy các chất hữu cơ, có mùi trứng thối khó chịu. Ngư ng nhận biết bằng mùi của khí H_2S dao động trong khoảng 0,0005 - 0,13 ppm. Khí H_2S ở nồng độ 10 – 20 ppm làm chảy nước mắt, viêm mắt, ở nồng độ lớn hơn 150 ppm gây tê liệt cơ quan khứu giác.

Khí Amoniac (NH_3): khí amoniac là sản phẩm phân hủy của các chất hữu cơ có chứa Nitơ. Tác hại chủ yếu của khí amoniac là làm viêm da và đường hô hấp. Mùi amoniac có thể nhận biết được ở nồng độ 5 – 10 ppm, ở nồng độ 150 – 200 ppm gây cảm giác khó chịu và cay mắt, ở nồng độ 400 – 700 ppm gây viêm mắt, mũi, tai và họng với mức độ nghiêm trọng, ở nồng độ >2000 ppm làm da bị cháy bỏng, gây ngạt thở và có thể dẫn đến tử vong trong vòng vài phút tiếp xúc.

CH_4: Metan hoàn toàn không độc. Nguy hiểm đối với sức khỏe là nó có thể gây bỏng nhiệt. Nó dễ cháy và có thể tác dụng với không khí tạo ra sản phẩm dễ cháy nổ. Mêtan rất hoạt động đối với các chất ôxi hoá, halogen và một vài hợp chất của halogen. Mêtan là một chất gây ngạt và có thể chiếm chỗ ôxy (trong không khí) trong điều kiện bình thường. Ngạt hơi có thể xảy ra nếu mật độ oxy hạ xuống dưới 18%.

Khí Clo: gây ngứa, ngạt thở, đau rát xương ức, ho, ngứa mắt và miệng, chảy nước mắt, tiết nhiều nước bọt. Nếu bị nhiễm nặng có thể đau đầu, đau thượng vị, nôn mửa, vàng da, thậm chí phù nề phổi.

Hợp chất hữu cơ bay hơi (VOC): VOC sinh ra ở các khâu như bồn chứa xăng dầu, phương tiện vận chuyển, các công đoạn có sử dụng dung môi hữu cơ,... Các hợp chất hữu cơ bay hơi trong đó chủ yếu là cacbua hydro có hại cho sức khoẻ: gây nhiễm

độc, gây kích thích,... Dưới ánh sáng mặt trời, các VOC với NO_x tạo thành ozon hoặc những chất oxy hóa mạnh khác có hại cho sức khỏe con người.

Hơi dung môi: sinh ra ở các khâu như bồn chứa xăng dầu, phương tiện vận chuyển, các công đoạn có sử dụng dung môi hữu cơ,... Các hợp chất hữu cơ bay hơi trong đó chủ yếu là cacbua hydro có hại cho sức khoẻ: gây nhiễm độc, gây kích thích,... Dưới ánh sáng mặt trời, các VOC với NO_x tạo thành ozon hoặc những chất oxy hóa mạnh khác có hại cho sức khỏe con người.

a.3. Khí thải, mùi hôi từ HTXL nước thải

Cơ chế phát sinh mùi trong hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ sinh học thường liên quan đến các quá trình phân hủy và xử lý chất hữu cơ bởi vi sinh vật. Dưới đây là các nguồn gốc và cơ chế phát sinh mùi cụ thể:

- Phân hủy kỵ khí

Quá trình phân hủy kỵ khí: Trong điều kiện kỵ khí, vi sinh vật phân hủy chất hữu cơ thành các sản phẩm cuối như methane (CH_4), carbon dioxide (CO_2), và các hợp chất chứa lưu huỳnh như hydrogen sulfide (H_2S), gây ra mùi hôi thối đặc trưng.

Nguồn gốc mùi: Bể chứa bùn kỵ khí và các khu vực có lượng oxy thấp.

- Phân hủy hiếu khí

Quá trình phân hủy hiếu khí: Trong điều kiện hiếu khí, vi sinh vật phân hủy chất hữu cơ tạo ra các sản phẩm như CO_2 và nước, tuy nhiên, trong một số trường hợp, khi điều kiện hiếu khí không đủ, có thể phát sinh mùi do sự hình thành của các hợp chất hữu cơ bay hơi (VOCs) và ammonia (NH_3).

Nguồn gốc mùi: Bể aeroten, bể lắng, và các khu vực có quá trình xử lý hiếu khí không hoàn thiện.

- Hợp chất chứa nitơ

Phân hủy protein và hợp chất hữu cơ chứa nitơ: Quá trình phân hủy các hợp chất hữu cơ chứa nitơ, đặc biệt là protein, có thể tạo ra ammonia (NH_3) và các amin, các hợp chất này có mùi khó chịu.

Nguồn gốc mùi: Bể điều hòa, bể aeroten, bể bùn, và các khu vực xử lý nước thải giàu chất hữu cơ chứa nitơ

Đánh giá tác động:

Khí NH_3: Khí amoniac thâm nhập vào cơ thể người qua đường hô hấp, ăn uống

và thẩm thấu qua da. Amoniac đi qua các lớp mô rất nhanh kể cả lớp biểu bì ngoài da và rất linh động trong các niêm mạc và các dịch trong cơ thể. Tác động của amoniac trước hết là gây kích thích mạnh và phá huỷ các niêm mạc mũi, mắt và để lại hậu quả. Khi hàm lượng amoni trong não khoảng 50mg/kg, xuất hiện hiện tượng co cứng các cơ và sau đó bị đi vào hôn mê.

Hidrosunfua (H_2S) có mùi trứng thối, dễ có thể nhận biết. H_2S là khí gây ngạt vì chúng hấp thụ ôxy rất mạnh; khi hít phải nạn nhân có thể bị ngạt, bị viêm màng kết do H_2S tác động vào mắt, bị các bệnh về phổi vì hệ thống hô hấp bị kích thích mạnh do thiếu ôxy, có thể gây thở gấp và ngừng thở. H_2S ở nồng độ cao có thể gây tê liệt hô hấp và nạn nhân bị chết ngạt.

b. Đánh giá tác động do nước thải

b.1. Nước thải sinh

Nguồn phát sinh: Nguồn nước thải phát sinh chủ yếu của KCN là từ các doanh nghiệp thứ cấp hoạt động trong KCN (bao gồm nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt đã qua xử lý cục bộ đạt chuẩn đấu nối vào hệ thống cống chung của KCN).

Lưu lượng: Theo Quyết định phê duyệt ĐTM của KCN Hải Yên số 2951/QĐ-UBND ngày 16/08/2007, hệ thống xử lý nước thải của KCN là 5.500 m^3/ngày.đêm. Hiện nay theo văn bản số 2073/UBND-QH2 ngày 27/04/2020 về việc lập điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái (lần 3) nay là phường Móng Cái 3, tỉnh Quảng Ninh với nội dung "điều chỉnh diện tích 65,72ha phía Tây KCN Hải Yên do vướng mắc GPMB ra ngoài phạm vi ranh giới KCN, bổ sung phần diện tích tương ứng nằm phía Nam KCN với diện tích 65,72ha để đảm bảo quy mô KCN Hải Yên sau điều chỉnh ranh giới thì vẫn giữ nguyên theo Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt là 182,42ha" nên lưu lượng nước thải vẫn không thay đổi. Tổng lượng nước thải của KCN Hải Yên cần xử lý là 5.500 m^3/ngày.đêm.

Thành phần tính chất nước thải:

- Thông số ô nhiễm nước thải sinh hoạt đặc trưng: BOD_5, chất rắn lơ lửng, tổng Nito, tổng Photpho, Amoni

- Thông số ô nhiễm nước thải từ công trình dịch vụ và công cộng: Lượng nước thải phát sinh từ công trình dịch vụ và công cộng chủ yếu từ quá trình lau rửa sàn

và sinh hoạt của nhân viên. Thành phần ô nhiễm chủ yếu gồm BOD_5, tổng Nitơ, tổng Photpho, coliform (theo văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BTNMT ngày 10/12/2018).

- Nước thải từ khu hạ tầng kỹ thuật: Lượng nước thải phát sinh từ khu vực hạ tầng kỹ thuật chủ yếu phát sinh từ máy ép bùn, hoạt động phân tích kiểm nghiệm chất lượng thải trước và sau xử lý tại phòng thí nghiệm của trạm XLNTTT. Thành phần ô nhiễm chủ yếu gồm: nhiệt độ, chất rắn lơ lửng, Tổng Nitơ, tổng Phốt pho, amoni, dầu m khoáng, BOD5, COD, colifrom, màu (theo văn bản hợp nhất số 15/VBHN-BTNMT ngày 10/12/2018 và theo QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp).

- Nước thải sản xuất từ các doanh nghiệp thứ cấp trong khu công nghiệp: Nước thải sản xuất phát sinh từ các quá trình sản xuất khác nhau của các nhà máy, xí nghiệp có tính chất đa dạng, phụ thuộc vào đặc điểm và tính chất của từng loại hình sản xuất cụ thể.

Tùy theo từng loại hình công nghệ sản xuất mà nước thải có tải lượng, thành phần và nồng độ các chất ô nhiễm khác nhau.

Đối với nước thải sản xuất, theo vẽn bản hợp nhất số 15/VBHN-BTNMT ngày 10/12/2018 và theo QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, thành phần nước thải đặc trưng của các ngành công nghiệp đầu tư vào KCN như sau:

Bảng 3.24: Tổng hợp thành phần nước thải phát sinh từ các nhà máy thứ cấp

STT	Ngành nghề đề xuất	Các chất ô nhiễm đặc trưng
1	Sản xuất chế biến thực phẩm	BOD_5, COD, chất rắn lơ lửng, sunfua, colifrom, tổng nitơ, tổng photpho, Amoni, tổng Nitơ, tổng Photpho, dầu mỡ động thực vật
2	Sản xuất đồ uống	BOD_5, chất rắn lơ lửng, sunfua, colifrom, tổng nitơ, tổng photpho, Amoni, tổng Nitơ, tổng Photpho, dầu mỡ động thực vật
3	Dệt (không bao gồm công đoạn nhuộm)	Độ màu, COD, Chất rắn lơ lửng, Tổng Nitơ, tổng Photpho, amoni
4	Sản xuất trang phục	Chất rắn lơ lửng, BOD_5, COD, Tổng Nitơ, tổng Photpho, amoni, chất hoạt động bề mặt anion.
5	Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	BOD_5, COD, chất rắn lơ lửng, Crom (VI), sunfua, Tổng Nitơ, tổng Photpho, amoni, độ màu, dầu mỡ động thực vật, chất hoạt động

		bề mặt anion.
6	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	BOD_5, COD, chất rắn lơ lửng, phenol, Độ màu, dầu mỡ khoáng
7	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (trừ mã 1701 - Sản xuất bột giấy, giấy và bìa)	BOD_5, COD, chất rắn lơ lửng, màu, sunfua, nhiệt độ, Tổng Nitơ, tổng Photpho, amoni, độ màu, dầu mỡ khoáng, sunfua
8	In, sao chép bản ghi các loại	Bụi, SO_2, CO, NO_2, VOC
9	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	BOD_5, COD, kim loại nặng, hóa chất đặc thù, Độ màu, amoni.
10	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	COD, BOD_5, chất rắn lơ lửng, Tổng Nitơ, tổng Photpho, amoni.
11	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	BOD_5, COD, tổng nitơ, chất rắn lơ lửng, Amoni, dầu mỡ khoáng.
12	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	Bụi kim loại đặc thù, hơi hóa chất, hơi dung môi hữu cơ, SO_2, NO_x, CO
13	Sản xuất kim loại	Kim loại nặng, độ đục, nhiệt độ, chất rắn lơ lửng, Độ màu, Florua, dầu mỡ khoáng, amoni
14	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	Amoni, dầu mỡ khoáng
15	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	Amoni, dầu mỡ khoáng, chất rắn lơ lửng
16	Sản xuất thiết bị điện	COD, Amoni, dầu mỡ khoáng, chì, chất rắn lơ lửng
17	Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	Amoni, dầu mỡ khoáng.
18	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	BOD_5, COD, kim loại nặng, colifrom, Amoni, dầu mỡ khoáng
19	Sản xuất phương tiện vận tải khác	Amoni, dầu mỡ khoáng.
20	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	Amoni, chất rắn lơ lửng
21	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	BOD_5, COD, Dầu mỡ khoáng, colifrom, Amoni
22	Sửa chữa bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	BOD_5, COD, Dầu mỡ khoáng, colifrom, Amoni
23	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	BOD_5, COD, chất rắn lơ lửng, phenol, Độ màu, dầu mỡ khoáng
24	Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	BOD_5, COD, chất rắn lơ lửng, phenol, Độ màu, dầu mỡ khoáng

25	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	BOD_5, chất rắn lơ lửng, Amoni
26	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	BOD_5, chất rắn lơ lửng, Amoni
27	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	Amoni, dầu mỡ khoáng
28	Sửa chữa máy tính và thiết bị liên lạc	BOD_5, COD, Dầu mỡ khoáng, colifrom, Amoni
29	Hoạt động tư vấn quản lý	BOD_5, chất rắn lơ lửng, Amoni

(Nguồn: Đánh giá hệ thống xử lý nước thải hiện tại của KCN theo QCVN 40:2025/BTNMT)

a.2. Nước mưa chảy tràn

Tương tự như trong giai đoạn thi công, xây dựng dự án, khi dự án đi vào hoạt động, tổng lượng nước mưa chảy tràn qua khu vực dựa án:

Để tính toán lượng nước chảy qua mặt bằng dự án ta áp dụng công thức sau:

$$Q = \varphi \times q \times F$$

Trong đó:

+ Q: lưu lượng nước mưa chảy tràn (m^3)

+ φ: hệ số dòng chảy phụ thuộc vào mặt phủ của lưu vực tính toán. Đối với khu dự án trong giai đoạn hoạt động φ = 0,92 đối với mặt phủ bê tông, φ = 0,4 tương ứng với mặt cỏ < 50%, độ dốc trong lưu vực trung bình từ 2 - 7 %, bảng 5, TCVN 7957:2008.

+ F: diện tích lưu vực tính toán: F = 1.842.148m^2. trong đó diện tích bê tông hóa: 1.392.804 m^2. Diện tích thảm cỏ, cây xanh, giao thông, sân bãi là 449.344 m^2

+ q: cường độ mưa (mm/ngày). Ở khu vực dự án lượng nước mưa cao nhất là tháng 7, năm 2023, lượng mưa cao nhất là 686,7 mm (Đài khí tượng thuỷ văn tỉnh Quảng Ninh, 2023).

Như vậy, lượng nước mưa chảy tràn trung bình trong khu vực dự án: Q = [(0,92 x 686,7/30 x 1/1.000) x 1.392.804] + [(0,4 x 686,7/30 x 1/1.000) x 449.344] = 38.793,43 m^3/ngày (tương đương 0,45 m^3/s) đối với tháng mưa nhiều nhất.

Sau khi hoàn thiện quá trình xây dựng hạ tầng, khu vực dự án được bê tông hóa bề mặt và thường xuyên được dọn dẹp vệ sinh. Do vậy, thành phần của nước mưa chảy tràn trong giai đoạn này không còn chứa nhiều chất rắn lơ lửng bị cuốn trôi như trong

giai đoạn thi công.

Nước mưa chảy tràn cuốn theo một khối lượng các vật chất như bụi, rác thải sinh hoạt khác trên bề mặt sân bê tông dẫn đến gia tăng các chất lơ lửng, các chất hữu cơ, tăng độ đục, tăng khả năng bồi lắng nguồn nước tiếp nhận là đường thoát nước chung trong trang trại. Trên thực tế, nước mưa chảy tràn không có khả năng gây ô nhiễm nguồn nước. Tuy nhiên, nước mưa chảy tràn có thể cuốn theo các loại chất thải trên bề mặt xuống hệ thống thu gom và tiếp nhận nước mưa của khu vực. Các chất có thể bị nước mưa rửa trôi tại mặt bằng dự án chủ yếu như đất, cát, bụi... gây ô nhiễm nơi tiếp nhận. Nếu các tuyến cống thoát nước mưa chảy tràn trên bề mặt sân đường nội bộ và mái các công trình có bùn cặn, rác lắng đọng nhiều, khi nước mưa thoát không kịp sẽ gây ngập úng tức thời. Trong nước mưa đợt đầu thường chứa lượng lớn các chất bẩn tích luỹ trên bề mặt như dầu mỡ, bụi và rác thải. Tuy nhiên, khi dự án đi vào hoạt động, cơ sở hạ tầng dự án được hoàn thiện, hệ thống thu gom và thoát nước mưa được xây dựng hoàn chỉnh với các hố ga lắng cặn thì những tác động do nước mưa chảy tràn qua bề mặt dự án được đánh giá ở mức độ trung bình và có thể kiểm soát được.

c. Đánh giá tác động do chất thải rắn

c.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Trong quá trình hoạt động, lượng chất thải rắn phát sinh chủ yếu là chất thải sinh hoạt của cán bộ, nhân viên trung tâm điều hành và công nhân trong các nhà máy.

Đối với chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ các nhà đầu tư thứ cấp trong KCN: Khối lượng chất thải này của dự án đầu tư thứ cấp sẽ được trình bày chi tiết trong từng hồ sơ môi trường như ĐTM hoặc GPMT của dự án.

Tại khu vực trung tâm điều hành và quản lý hạ tầng KCN, ước tính lượng nhân viên làm việc tại khu vực này khoảng 50 người. Tổng lượng rác thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của nhân viên làm việc tại khu vực trung tâm điều hành và quản lý hạ tầng KCN là: 50 × 0,3 = 15 (kg/ngày).

Tác động của chất thải rắn sinh hoạt như sau:

- Tác động của CTR sinh hoạt tới môi trường phụ thuộc vào khả năng thu gom và xử lý, nếu thu gom không hết thì lượng CTR còn sót lại sẽ theo nước mưa chảy xuống nguồn tiếp nhận.

- Các chất thải này có thể bị phân hủy hết hoặc không bị phân hủy làm gia tăng

nồng độ các chất dinh dư ng, tạo ra các hợp chất vô cơ, hữu cơ độc hại,... làm ô nhiễm nguồn nước, môi trường đất, các sinh vật thủy sinh trong nước hay tạo điều kiện cho vi khuẩn có hại phát triển và là nguyên nhân gây các dịch bệnh.

- Ngoài ra, CTR sinh ra các chất khí độc hại như CO_2, CO, CH_4, H_2S, NH_3,... gây ô nhiễm cục bộ môi trường không khí khu vực dự án và khu vực dân cư liền kề.

c.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

Nguồn phát sinh: từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp thứ cấp và hoạt động điều hành của KCN.

- Đối với khối lượng CTRCN thông thường phát sinh từ các cơ sở sản xuất, sẽ được đánh giá đối với từng cơ sở khi tiến hành lập hồ sơ chuẩn bị đầu tư trong các Báo cáo ĐTM, GPMT của từng dự án.
- Đối với chất thải rắn phát sinh của KCN

- Bùn từ HTXL nước thải tập trung

Quá trình xử lý nước thải sinh hoạt tại trạm XLNT tập trung sẽ làm phát sinh một lượng bùn thải. Vì quá trình xử lý chủ yếu sử dụng biện pháp sinh học nên lượng bùn sinh ra từ các công trình bể thuộc dạng bùn sinh học, dễ phân hủy.

Lượng bùn sinh ra hàng ngày tại trạm XLNT tập trung phụ thuộc vào đặc tính của nước thải, tuổi thọ của bùn và hệ số phân hủy nội bào... Tổng khối lượng bùn cặn thu được trong bể lắng theo trọng lượng cặn khô được tính theo công thức:

$$G = Q \times (0,8 \times SS + 0,3 \times S) \times 10^{-3}$$

Trong đó:

Q: Lưu lượng nước thải cần xử lý (m^3/ngày)

SS: Hàm lượng cặn lơ lửng (mg/l) (SS = 250mg/l)

S: Lượng BOD_5 trong nước thải (mg/l) (S = 200mg/l)

Như vậy, lượng bùn thải phát sinh hàng ngày tại trạm xử lý nước thải như sau:

$$G = 3.500 \times (0,8 \times 250 + 0,3 \times 200) \times 10^{-3} = 910 \text{ kg/ngày} = 37,92\text{kg/giờ}$$

Lượng bùn này chủ dự án sẽ kiểm soát các thông số ô nhiễm theo QCVN 50:2013/BTNMT – Quy chuẩn quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước thải.

- Bùn từ bể tự hoại

Theo TCVN 7957:2008, Thoát nước – Mạng lưới công trình và bên ngoài –

Tiêu chuẩn thiết kế, lượng chất rắn lơ lửng trong nước thải sinh hoạt đưa vào bể tự hoại khoảng 65g/người/ngày, sau khi qua bể tự hoại sẽ giảm khoảng 65%. Như vậy lượng cặn lắng giữ lại bể tự hoại ước khoảng 35% tương đương 23 g/người/ngày.

Lượng bùn lắng trong bể tự hoại phát sinh tối đa từ cơ sở là: (50) người x 23 g/người/ngày/1000 = 1,15 kg/ngày. Tương đương 0,4 tấn/năm

- Bùn từ quá trình nạo vét hệ thống thu gom thoát nước mưa, nước thải

Lượng bùn thải phát sinh từ hoạt động nạo vét cống thoát nước mưa được tính toán theo TCVN 13958:2024 – Bùn thải thoát nước – Các yêu cầu quản lý kỹ thuật với công thức tính toán như sau:

$$M = M_{max} \times (1-e^{-Kz \times T}), \text{ kg/ha}$$

Trong đó:

- M_{max} – Lượng chất bẩn có thể tích tụ lớn nhất sau thời gian không có mưa T, ngày. Lấy T = 5 ngày không mưa. Giá trị M_{max} phụ thuộc vào cấp đô thị và được lấy như sau:

+ Đối với vùng đô thị có điều kiện sinh hoạt cao, mật độ giao thông thấp, M_{max} = (10÷20) kg/ha;

+ Đối với vùng trung tâm hành chính, thương mại, M_{max} = (100÷140) kg/ha;

+ Đối với khu công nghiệp và khu vực mật độ giao thông lớn, M_{max} = (200÷250) kg/ha.

→ Chọn M_{max} = 250 kg/ha.

- Kz – Hệ số động học tích lũy chất bẩn, phụ thuộc vào loại đô thị, chọn từ 0,2 (đô thị loại 5 và loại 4) đến 0,5 ngày (đô thị loại 1 và đô thị loại đặc biệt) → chọn Kz = 0,2 ngày.

→ Lượng bùn thải phát sinh từ hoạt động nạo vét cống thoát nước mưa là 158,03 kg/5 ngày/ha. Vậy lượng bùn thải phát sinh từ hoạt động nạo vét cống thoát nước mưa với tần suất 1 lần/năm và với diện tích KCN là 151,27 ha là 286.862,63 kg/năm.Lượng bùn thải này sẽ được chủ dự án thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

d. Chất thải nguy hại

Nguồn phát sinh: từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp thứ cấp và hoạt động điều hành của KCN.

- Đối với các công ty thứ cấp

CTNH phát sinh từ các nhà máy, doanh nghiệp thứ cấp trong KCN rất đa dạng, chứa đựng nhiều chất nguy hại, tiềm ẩn khả nẽng gây ô nhiễm môi trường rất lớn. Phát sinh từ hoạt động sản xuất của các doanh nghiệp: Cụ thể chi tiết mã, chủng loại, số lượng CTNH sẽ được trình bày tại các ĐTM hoặc giấy phép môi trường, đăng ký môi trường chi tiết của các cơ sở nhà máy, doanh nghiệp.

- Đối với hạ tầng kỹ thuật của KCN

Bảng 3.25: Chủng loại, khối lượng phát sinh tại KCN

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Khối lượng đề xuất (kg/năm)
1	Vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay, vải bảo vệ dính dầu, mỡ	18 02 01	50
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	100
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thuỷ tinh hoạt tính thải	16 01 06	10
4	Lọ thủy tinh, téc đựng mẫu hóa chất thí nghiệm	11 02 01	6
5	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý sinh học nước công nghiệp (bao gồm cả bùn thải công nghiệp không độc hại)	12 06 05	3.500
6	Bao bì mềm thải	18 01 01	20
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	30
8	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	50
9	Các thiết bị, linh kiện, bộ phận có thành phần nguy hại.	15 02 07	60
	Tổng khối lượng chất thải nguy hại		**3.826**

(Nguồn: Tổng Công ty Viglacera – CTCP)

Tác động của các chất thải nguy hại:

- Bóng đèn là loại dễ v , dễ gây tổn thương cho con người khi giẫm đạp. Nếu có 1 bóng đèn huỳnh quang bị vỡ thì có 5 mg thủy ngân độc hại được phát tán ra môi trường và gây ảnh hưởng đến sức khỏe của những người tiếp xúc trực tiếp. Theo khuyến cáo của Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa KHỳ (EPA, 2009): Tiếp xúc thủy ngân ở lượng thấp (dưới 5 mg) có thể gây ra các hiện tượng run, thay đổi tính tình, bị mất ngủ, mệt mỏi cơ bắp, nhức đầu. Nếu tiếp xúc ở liều lượng cao hoặc tiếp xúc lâu

dài có thể dẫn đến chứng đần độn, thay đổi nhân cách, điếc, mất trí nhớ, ảnh hưởng tế bào thần kinh, não, và thận.

- Các kim loại nặng và chất hữu cơ khó phân hủy gây độc có thể gây các tác động đến hệ thần kinh, hô hấp, tiêu hóa lên sinh vật phơi nhiễm, gây ảnh hưởng đến sức khỏe và sự sống của sinh vật.

3.2.1.2. Đánh giá, dự báo tác động từ các nguồn không liên quan đến chất thải

Các nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải trong giai đoạn hoạt động của Dự án là không lớn và đáng kể so với các nguồn gây tác động có liên quan đến chất thải. Tuy nhiên, báo cáo cũng dự báo một số nguồn tác động không liên quan đến chất thải có thể xảy ra do hoạt động của Dự án và được trình bày như trong bảng sau:

Bảng 3.26. Nguồn gây tác động không liên quan đến chất thải giai đoạn hoạt động

STT	Nguồn gây tác động	Tác động
1	Hoạt động của các phương tiện giao thông trong khu vực Dự án.	Tiếng ồn Hư hỏng, sụt lún lòng, lề đường giao thông, gây tai nạn giao thông.
2	Hoạt động của các công ty thứ cấp trong KCN và hoạt động quản lý hạ tầng kỹ thuật KCN Hải Yên	Khai thác quy đất, thúc đẩy nền kinh tế, phát triển nền sản xuất công nghiệp, dịch vụ cho địa phương. Gây ra xáo trộn thay đổi đời sống xã hội địa phương, xung đột văn hóa, tôn giáo, tệ nạn xã hội
3	Hoạt động trạm XLNT tập trung	Tiếng ồn Sự cố rò rỉ nước thải, HTXL nước thải không đạt gây ảnh hưởng tới môi trường sống.

a. Ô nhiễm tiếng ồn, độ rung

a.1. Tiếng ồn

Nguồn phát sinh tiếng ồn từ các hoạt động của Trạm xử lý nước thải tập trung KCN, từ hoạt động giao thông KCN.

- Việc vận hành Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN cũng là nguyên nhân làm phát sinh ra tiếng ồn, cụ thể tại các hoạt động sau.

Bảng 3.27. Tiếng ồn phát sinh bởi các phương tiện giao thông

STT	Các hoạt động	Đơn vị	Mức ồn
1	Hoạt động của máy thổi khí	**(dBA)**	85

2	Hoạt động của các thiết bị máy bơm trong trạm (tiếng ồn tổng cộng)	**(dBA)**	85

(Nguồn: Giáo trình Ô nhiễm không khí, NXB ĐHQG-TPHCM 2007)

Các hoạt động này có mức ồn phát sinh tương đối cao, một số nguồn ồn là liên tục nên sẽ ảnh hưởng đến sinh hoạt của cán bộ nhân viên vận hành tại công trình này. Do các công trình này cách xa các khu dân cư nên yếu tố này không bị ảnh hưởng.

- Tác động do tiếng ồn từ các phương tiện giao thông được xác định trên cơ sở số lượng xe ra vào khu công nghiệp. Giá trị tiếng ồn tương đương trung bình tích phân trong một khoảng thời gian được dùng để đánh giá tiếng ồn từ dòng xe trong thời gian cao điểm. Tiếng ồn được tính bằng công thức:

LA7 = LA7TC + ∑ρLAi , (dB)

Trong đó:

- LA7: là tiếng ồn tương đương trung bình của dòng xe, dBA.

- LA7TC : là tiếng ồn tương đương trung bình của dòng xe ở độ cao 1,5m và cách trục dòng xe 7,5m trong điều kiện chuẩn (dBA).

- ∑ρLAi: là tổng các số hiệu chỉnh cho các trường hợp khác nhau.

Từ số liệu dòng xe và tiếng ồn tương đương trung bình của dòng xe ở điều kiện chuẩn, dự báo tiếng ồn của dòng xe ở khu vực dự án như sau:

Bảng 3.28: Tiếng ồn trung bình của dòng xe ở điều kiện chuẩn

Lưu lượng dòng xe (xe/h)	40	60	80	100	150	200	300	500	700	900	1000
Mức ồn LA7TC (dBA)	68	69	70	70	71	72	73	74	75	76	76

(Nguồn : Phạm Ngọc Đăng, Môi trường không khí - NXB KHKT, 2003)

Bảng 3.29: Tiếng ồn từ dòng xe ở khu vực dự án

Lượng xe (lượt xe/giờ)	**Tiếng ồn (dBA)**
68,5	69

Tính toán tiếng ồn suy giảm theo khoảng cách dựa vào công thức:

ΔL = 10lg x (r1/r2) (dBA)

Trong đó:

- △L: Tiếng ồn suy giảm ở khoảng cách r2 so với nguồn ồn.
- r1: Khoảng cách của mức âm đặc trưng cho nguồn gây ồn (r1=8 m).
- a: Hệ số kể đến ảnh hưởng hấp thụ tiếng ồn của địa hình mặt đất (a=0,1)

Bảng 3.30: Tiếng ồn suy giảm theo khoảng cách

Khoảng cách (mét)	10	15	25	50	100
Tiếng ồn (dBA)	67,9	65,7	63,9	61,5	59,2
QCVN 26:2010/BTNMT	**70**				

Ghi chú: QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn khu vực thông thường.

Kết quả tính toán ở bảng trên cho thấy, tiếng ồn của dòng xe ra vào khu công nghiệp nằm trong giới hạn cho phép ở khoảng cách từ 10m trở lên theo QCVN 26:2010/BTNMT.

Như vậy, tiếng ồn từ phương tiện đi lại không có khả năng tác động đến dân cư, tuyến đường dân cư xung quanh và tuyến đường QL18, đối tượng chịu tác động chỉ là người tham gia giao thông và cán bộ công nhân viên đang làm việc trong nhà máy.

a.2. Độ rung

Độ rung chủ yếu phát sinh từ các phương tiện vận chuyển do lực tác động xuống nền đường, đặc biệt là tại các điểm có gờ giảm tốc. Tuy nhiên, toàn bộ các xe vận chuyển đều phải đảm bảo chỉ trở đủ tải trọng, được đăng kiểm và bảo dưỡng theo đúng quy định, do vậy mức độ tác động từ độ rung là không đáng kể, không có khả năng ảnh hưởng đến các công trình xung quanh.

b. Tác động đến đa dạng sinh học, di sản thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa

Xung quanh khu vực thực hiện dự án không có các khu bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - vẽn hóa được xếp hạng, do đó quá trình hoạt động của dự án không gây ra những tác động tiêu cực với các đối tượng này.

c. Tác động đến kinh tế xã hội

Việc hình thành KCN Hải Yên vừa có những tác động tích cực, vừa có những tác động tiêu cực đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cụ thể như sau:

- *Những tác động tích cực*

Việc vận hành KCN Hải Yên phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế của đất nước nói chung và tỉnh Quảng Ninh nói riêng, mang lại những tác động tích cực đến các hoạt động kinh tế - xã hội.

Việc hình thành KCN Hải Yên sẽ giúp mở rộng diện tích đất công nghiệp, đồng bộ hóa cơ sở hạ tầng kỹ thuật, khớp nối với hạ tầng kỹ thuật KCN Hải Yên, thu hút các nhà đầu tư, đồng thời khai thác có hiệu quả tiềm năng về đất, góp phần vào quá trình phát triển kinh tế xã hội.

Giải quyết công ăn việc làm, từng bước ổn định thu nhập cho các công nhân lao động trực tiếp tại các Nhà máy trong KCN và các dịch vụ đi kèm, góp phần thay đổi cơ cấu ngành nghề, nâng cao đời sống người dân tại địa phương.

Tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương thông qua các khoản thu từ thuế.

- *Những tác động tiêu cực*

KCN sẽ thu hút công nhân đến làm việc, điều đó làm gia tăng dân số cơ học trong khu vực. Nếu công tác quản lý nhân sự không được thực hiện tốt rất dễ xảy ra các xung đột trong mối quan hệ với người dân địa phương như xung đột về văn hóa, tập quán, hoặc có thể phát sinh các tệ nạn như cờ bạc, cá độ, ma túy,... gây mất an ninh trật tự và làm gia tăng áp lực lên bộ máy quản lý của địa phương. Để đảm bảo điều kiện sinh hoạt của người lao động, Ban quản lý KCN Hải Yên sẽ phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác quản lý nhân sự, khai báo tạm trú theo đúng quy định.

Tác động đến hoạt động giao thông trong khu vực: Khu công nghiệp đi vào hoạt động sẽ làm gia tăng mật độ giao thông trong khu vực do hoạt động chuyên chở nguyên vật liệu và sản phẩm của các nhà máy thành viên cũng như việc đi lại của công nhân viên dự kiến làm việc tại KCN, nhất là vào giờ đi làm. Điều này dẫn đến tăng nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông, gây nguy hiểm đến tính mạng của người dân trong vùng. Hoạt động giao thông còn làm giảm chất lượng đường sá trong khu vực. Để hạn chế tác động tiêu cực trên, Chủ dự án sẽ yêu cầu và phối hợp với các nhà đầu tư bố trí các tuyến xe để đưa đón công nhân, hạn chế số lượng xe lưu thông trên đường cũng như mật độ xe trong giờ cao điểm.

Tác động động đến sức khỏe con người: Quá trình hoạt động của khu công nghiệp sẽ ít nhiều ảnh hưởng đến sức khỏe của người dân bởi nước thải và khí thải.

Tuy nhiên, quá trình hoạt động, Chủ đầu tư luôn đảm bảo xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn của vùng. Các doanh nghiệp phát sinh khí thải sản xuất đều phải xử lý đạt quy chuẩn mới được xả ra môi trường xung quanh. Quá trình xử lý này sẽ chịu sự giám sát chặt chẽ của Ban quản lý KCN, các sở ban ngành có liên quan và chính quyền địa phương. Do đó, khả năng ảnh hưởng tới sức khỏe người dân ở mức thấp.

Tác động tiêu cực tới môi trường: Trong quá trình hoạt động, không tránh khỏi các tác động tiêu cực tới môi trường tự nhiên. Chính vì vậy, việc phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường cần được thực hiện hài hò a với nhau. Tất cả các nguồn thải đều được chủ đầu tư thu gom và xử lý theo đúng quy định trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

d. Các đối tượng bị tác động khi dự án đi vào hoạt động

- *Môi trường nước*

Môi trường nước bị tác động bởi nước thải sinh hoạt nếu không được xử lý sẽ gây ô nhiễm môi trường nước và ảnh hưởng đến hệ sinh thái khu.

Với nồng độ và tải lượng như dự báo, nếu nước thải sinh hoạt dự án không được xử lý, không tiêu thoát tốt, các chất bẩn trong nước thải bị phân hủy bốc mùi hôi thối, tạo điều kiện thuận lợi cho các loại vi trùng, ruồi muỗi phát triển nhanh chóng, dễ dẫn đến các dịch bệnh lan truyền.

- *Môi trường không khí*

Môi trường không khí tại các khu xung quanh dự án sẽ chịu tác động trực tiếp do bụi, tiếng ồn, rung động trong quá trình hoạt động do sự gia tăng mật độ giao thông. Ngoài ra, nhiệt độ không khí còn tăng lên do mùi hôi, khó chịu từ quá trình phân hủy chất thải rắn.

- *Môi trường đất*

Môi trường đất ở khu vực Dự án chủ yếu bị tác động do các chất thải sinh hoạt, các chất thải nguy hại nếu không được thu gom xử lý sẽ ngấm vào đất, gây tác động không nhỏ tới môi trường đất, gây tác động xấu đến các thành phần cơ lý và chất lượng đất.

Ngoài ra, các vấn đề tiêu thoát nước, nước mưa và nước thải sinh hoạt nếu thực hiện không tốt có thể đọng lại, gây ngập úng trong khu vực.

- *Tác động do quá trình vận hành Trạm xử lý nước thải đối với khu vực xung quanh*

Chủ yếu là phát sinh tiếng ồn từ máy thổi khí và máy bơm; phát sinh mùi hôi khó chịu từ quá trình phân hủy yếm khí chất hữu cơ. Ngoài ra trong quá trình vận hành Trạm XLNT còn có thể xảy ra một số sự cố như cháy nổ, rò rỉ hóa chất, rò rỉ đường ống khí gây ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng và tài sản khu vực xung quanh.

3.2.1.3. Rủi ro, sự cố trong giai đoạn vận hành

a. Sự cố cháy, nổ

Khả năng cháy nổ tại khu Dự án bắt nguồn từ việc sử dụng và lưu trữ các vật liệu có thể gây cháy như: nhiên liệu, hóa chất…Các vật liệu trên đều rất dễ bắt lửa và gây ra cháy, nổ. Các nguyên nhân dẫn đến cháy nổ có thể do:

- Vứt bừa tàn thuốc hay những nguồn lửa khác vào các khu vực dễ cháy như khu vực cửa xăng dầu, bao bì giấy, gỗ....

- Tàng trữ hóa chất, nhiên liệu không đúng quy định.

- Tồn trữ các loại rác, bao bì giấy, nilon trong khu vực có lửa hay nhiệt độ cao.

- Sự cố về các thiết bị điện: dây điện, động cơ, quạt.... bị quá tải trong quá trình vận hành, phát sinh nhiệt và dẫn đến cháy.

- Sự cố sét đánh. Do các trường hợp sự cố này có thể xảy ra bất kỳ lúc nào, Chủ Đầu tư cần thiết lập hệ thống PCCC tại chỗ, đặt nhiều nơi trong từng khối hạng mục công trình riêng biệt, như khu vẽn phòng, các khu dịch vụ công cộng, ... để nhân viên có thể dễ lấy dễ dàng, chữa cháy kịp thời nếu hỏa hoạn xảy ra trước khi Đội PCCC chuyên nghiệp của khu vực đến.

b. Sự cố tai nạn lao động

Tai nạn lao động có thể xảy ra khi các nhà máy đang hoạt động. Các yếu tố chủ yếu gồm:

- Các bộ phận truyền động và chuyển động: Những trục máy, bánh răng, dây đai chuyền và các loại cơ cấu truyền động khác tạo nguy cơ cuốn, cán, kẹp, cắt... Tai nạn gây ra có thể làm cho người lao động bị chấn thương hoặc chết.

- Nguồn nhiệt: Ở các lò hơi, máy ép, sấy,... tạo nguy cơ bỏng, nguy cơ cháy nổ.

- Nguồn điện: Theo từng mức điện áp và cường độ dòng điện tạo nguy cơ điện giật, điện phóng, điện từ trường, cháy do chập điện...; làm tê liệt hệ thống hô hấp, tim mạch.

- Vật rơi, đổ, sập: Đổ hàng hóa trong sắp xếp kho tàng...

- Vật văng bắn: Thường gặp là phoi của máy gia công như: máy mài, máy tiện, đục kim loại; gỗ đánh lại ở các máy gia công gỗ ...

- Thời tiết cực đoan: Vi khí hậu là trạng thái lý học của không khí trong khoảng không gian thu hẹp của nơi làm việc bao gồm yếu tố nhiệt độ, độ ẩm, bức xạ nhiệt và tốc độ vận chuyển của không khí. Các yếu tố này phải đảm bảo ở giới hạn nhất định, phù hợp với sinh lý con người.

- Nhiệt độ cao hơn hoặc thấp hơn tiêu chuẩn cho phép làm suy nhược cơ thể, làm tê liệt sự vận động, do đó làm tăng mức độ nguy hiểm khi sử dụng máy móc thiết bị... Nhiệt độ quá cao sẽ gây bệnh thần kinh, tim mạch, bệnh ngoài da, say nóng, say nắng, đục nhãn mắt nghề nghiệp. Nhiệt độ quá thấp sẽ gây ra các bệnh về hô hấp, bệnh thấp khớp, khô niêm mạc, cảm lạnh...

- Độ ẩm cao có thể dẫn đến tăng độ dẫn điện của vật cách điện, tăng nguy cơ nổ do bụi khí, làm con người khó bài tiết qua mồ hôi.

- Các yếu tố tốc độ gió, bức xạ nhiệt nếu cao hoặc thấp hơn tiêu chuẩn vệ sinh cho phép đều ảnh hưởng đến sức khoẻ, gây bệnh tật và giảm khả năng lao động của con người.

- Chiếu sáng không hợp lý (chói quá hoặc tối quá): Trong đời sống và lao động, mắt người đòi hỏi điều kiện ánh sáng thích hợp. Chiếu sáng thích hợp sẽ bảo vệ thị lực, chống mệt mỏi, tránh tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp, đồng thời tăng năng suất lao động. - Các yếu tố về cường độ lao động, tư thế lao động gò bó và đơn điệu trong lao động không phù hợp với hoạt động tâm sinh lý bình thường và nhân trắc của cơ thể người lao động trong lao động.

c. Sự cố tai nạn giao thông

Sự cố tai nạn giao thông có thể xảy ra bất kỳ lúc nào trong quá trình hoạt động của Dự án, trong việc chuyên chở nguyên vật liệu sản xuất. Nguyên nhân có thể do phương tiện vận chuyển không đảm bảo kỹ thuật hoặc do công nhân điều khiển không chú ý hoặc không tuân thủ các nguyên tắc an toàn giao thông. Sự cố này hoàn toàn phòng tránh được bằng cách kiểm tra tình trạng kỹ thuật các phương tiện vận tải để đảm bảo an toàn giao thông, tuyên truyền nâng cao ý thức chấp hành luật lệ giao thông cho công nhân điều khiển.

d. Sự cố trạm xử lý nước thải tập trung

d.1. Sự cố rò rỉ và chảy tràn hóa chất

Sự cố rò rỉ, chảy tràn hóa chất sẽ tạo ra mùi gây độc cho con người, động thực vật và dẫn đến nguy cơ gây cháy, nổ cao... Các sự cố loại này có thể ảnh hưởng tới môi trường khí, đất, nước của các khu vực lân cận.

Các nguyên nhân thường gặp dẫn đến sự cố có thể liệt kê như sau:

- Va chạm giữa các dụng cụ sắc, nhọn trong thao tác bốc dỡ hóa chất với các bao bì, thùng chứa, gây thủng thùng, bồn chứa, rách bao bì nhựa, giấy.

- Hệ thống thiết bị pha hóa chất tự động bị hư hỏng

- Bất cẩn của công nhân bốc xếp, gây đổ, vỡ hóa chất

- Các yêu cầu kỹ thuật về bao gói, bảo quản và vận chuyển của mỗi loại hoá chất không đúng quy định.

- Không có bản đánh giá mức độ an toàn và khả nẽng xảy ra sự cố

- Không có kế hoạch xử lý sự cố khẩn cấp

- Ảnh hưởng của các yếu tố môi trường khách quan: nhiệt độ, độ ẩm, nước mưa

- Không có trang thiết bị lao động cho công nhân tiếp xúc với hóa chất

- Không có hướng dẫn sử dụng, pha hóa chất

- Các quy định về kho chứa không đảm bảo và được thống nhất

- Các phương án xử lý sự cố, hệ thống báo sự cố hoạt động không hiệu quả Hóa chất khi bị rò rỉ, nếu không được phát hiện và thông báo kịp thời sẽ gây gây nên tình trạng chảy tràn trong kho chứa gây nguy hiểm đến sức khỏe, tính mạng của công nhân và làm ô nhiễm môi trường xung quanh.

d.2. Sự cố rò rỉ đường ống, vỡ các bể chứa nước, vỡ đường ống dẫn nước

Trong quá trình hoạt động của dự án, hiện tượng rò rỉ của hệ thống đường ống thu gom và vỡ bể các bể của trạm xử lý là có khả năng xảy ra do các nguyên nhân sau:

- Thiết kế thi công:

+ Chất lượng đường ống, nguyên liệu xây dựng không đảm bảo không tốt

+ Quá trình thi công nền móng công trình chưa đảm bảo về kỹ thuật, khi trạm xử lý có nước thải làm nứt thành bể gây rò rỉ nước thải.

+ Hệ thống các bể, đường ống không được chống thấm tốt.

- Các tác động bên ngoài:

+ Đường ống, các công trình đơn vị chịu sự va đập mạnh của các hoạt động của con người như bị va đập của các vật có trọng lượng lớn, tại nạn giao thông, sụt lún trong quá trình xây dựng các cơ cở hạ tầng xung quanh.

+ Các tác động khách quan như thiên tai, lũ lụt, động đất...

- Vận hành bảo trì:

+ Các công trình đơn vị, đường ống, máy móc thiết bị không được bảo trì, bảo dư ng định kì.

d.3. Sự cố trong quá trình vận hành

Tại trạm xử lý nước thải tập trung, các sự cố thường gặp có thể xảy ra như sau:

- Các sự cố về thiết bị điện ở các tủ điện điều khiển trong quá trình vận hành của công nhân, gây cháy nổ, nguy hiểm đến tính mạng của công nhân vận hành.

- Do hệ thống xử lý chủ yếu là keo tụ tạo bông, lắng, lọc nên quá trình vận hành thường gặp các sự cố như sau:

+ Hư hỏng bơm định lượng hóa chất,...

+ Sự cố của các thiết bị điều khiển tự động PLC, các đèn tín hiệu...

+ Sự cố về các công trình và thiết bị khác như đường ống, van, máy bơm nước, do chất lượng thiết bị ngay từ giai đoạn chuẩn bị vật tư và thi công lắp đặt không đảm bảo, gây ảnh hưởng tới hoạt động của toàn bộ hệ thống xử lý (ngừng hoạt động, quá tải...).

d.4. Sự cố nước thải bắt nguồn từ các đơn vị thứ cấp trong KCN

Sự cố này cũng có khả năng xảy ra do các nhà máy, xí nghiệp trong quá trình hoạt động gặp sự cố về nước thải. Khi đó, nếu các nhà máy xí nghiệp không có biện pháp ứng phó sự cố nước thải tại mỗi nhà máy thì nước thải sẽ xả thằng ra hệ thống thu gom nước thải của KCN, chảy về trạm xử lý nước thải tập trung. Trạm xử lý nước thải tập trung không đáp ứng được yêu cầu xử lý do chất lượng nước đầu vào bị thay đổi, cũng sẽ dẫn đến sự cố trong quá trình hoạt động, nếu tiếp tục xả ra suối Khe Rè sẽ để lại hậu quả nghiêm trọng cho vùng tiếp nhận, gây ô nhiễm môi trường và các ảnh hưởng khác. Dự báo mức độ tác động do sự cố này rất khó do phạm vi ảnh hưởng phụ thuộc vào mức độ xả thải của doanh nghiệp gặp sự cố.

Tuy nhiên, sự cố này được kiểm soát ngay từ khi các xí nghiệp, nhà máy đầu tư vào KCN:

- Đối với mỗi dự án, trong báo cáo ĐTM/giấy phép môi trường đều có biện pháp quản lý, ứng phó đối với sự cố nước thải của mỗi nhà máy.

- Trong trường hợp khi các nhà máy không quản lý được sự cố nước thải, dẫn đến nước thải xả ra hệ thống thu gom của KCN thì nước thải sẽ được chứa trong bể sự cố của trạm xử lý nước thải. Ngoài ra, nếu như bể sự cố của trạm xử lý nước thải có thể gặp sự cố hoặc bị vượt quá công suất chứa.

3.2.2. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đề xuất thực hiện

3.2.2.1. Giảm thiểu các tác động có liên quan đến chất thải

a. Giảm thiểu tác động của bụi, khí thải

a.1. Giảm thiểu tác động do bụi và khí thải từ hoạt động giao thông vận tải

- Biện pháp áp dụng đối với các nhà máy thành viên: Chủ Dự án đưa các nội dung giảm thiểu bụi và khí thải từ hoạt động vận chuyển trong KCN vào quy chế quản lý xây dựng KCN yêu cầu các nhà máy thành viên thực hiện, cụ thể như sau:

+ Các nhà máy thành viên phải lên kế hoạch vận chuyển hợp lý, không được vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm vào đầu và cuối các ca sản xuất để tránh tập trung nhiều xe cùng một lúc.

+ Sử dụng phương tiện vận chuyển đảm bảo an toàn về môi trường.

+ Bảo dưỡng phương tiện vận chuyển định kỳ để không bị xuống cấp.

+ Trong quá trình vận chuyển phải phủ kín thùng xe bằng bạt và chở đúng tải trọng cho phép không để rơi vãi xuống đường.

+ Có quy định để xử lý đối với các doanh nghiệp có hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu rơi vãi ảnh hưởng đến tuyến đường nội bộ trong khu công nghiệp

- Biện pháp áp dụng cho toàn KCN:

+ Bê tông nhựa toàn bộ các tuyến đường giao thông nội bộ trong KCN để giảm thiểu phát sinh bụi, kết hợp trồng cây xanh trên vỉa hè để hấp thụ bớt bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động giao thông trong KCN.

+ Vào những ngày hanh khô, nhiều gió, tiến hành phun nước trên các tuyến đường nội bộ và tại cổng KCN để hạn chế cuốn bụi theo các phương tiện vận chuyển, thời gian phun sẽ tập trung vào trước các giờ cao điểm (đầu và cuối ca sản xuất).

a.2. Giảm thiểu bụi và khí thải khi xây dựng các nhà máy trong KCN

Chủ Dự án yêu cầu các nhà máy thành viên khi xây dựng nhà máy trong KCN

phải tự chịu trách nhiệm thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường.. Các biện pháp yêu cầu phải áp dụng cụ thể như sau:

- Lập rào chắn tạm thời xung quanh khu đất của nhà máy trước khi xây dựng công trình để hạn chế phát tán bụi, khí thải ra môi trường xung quanh, gây ảnh hưởng đến các nhà máy lân cận trong KCN.

- Đảm bảo các xe vận chuyển nguyên vật liệu xây dựng phải được phủ bạt kín và chở đúng tải trọng cho phép, không được để rơi vãi nguyên vật liệu trong quá trình vận chuyển.

- Phun tưới nước hằng ngày trên tuyến đường vận chuyển trong KCN. - Không vận chuyển vào giờ cao điểm để tránh gây cản trở giao thông trong KCN.

a.4. Giảm thiểu bụi, khí thải từ hoạt động sản xuất của KCN

Việc giảm thiểu các tác động đến môi trường không khí trong quá trình hoạt động của KCN phải được thực hiện dựa trên sự phối hợp chặt chẽ giữa Chủ Dự án và các nhà máy thành viên.

- Biện pháp áp dụng đối với các nhà máy thành viên: Chủ Dự án KCN sẽ thực hiện các biện pháp quản lý chung để giảm thiểu nguồn phát sinh ô nhiễm tại các nhà máy thành viên bằng cách:

+ Các nhà máy thành viên trong KCN sử dụng công nghệ sản xuất tiên tiến, sạch về môi trường, công nghệ khép kín, ít chất thải.

+ Yêu cầu các nhà máy thành viên có phát sinh khí thải phải xây dựng hệ thống xử lý đảm bảo chất lượng khí thải đầu ra đạt quy chuẩn hiện hành, trong đó đặc biệt quan tâm đến việc xử lý bụi, NO_x, SO_2 và andehyt từ khí thải dây chuyền sản xuất, lò hơi, lò sấy...đảm bảo môi trường không khí xung quanh và môi trường lao động.

+ Yêu cầu các nhà máy thành viên phải tuân thủ tỷ lệ diện tích cây xanh trong nhà máy theo các qui định hiện hành.

+ Yêu cầu các Nhà máy thành viên phải có báo cáo ĐTM hoặc Giấy phép môi trường đã được cơ quan quản lý Nhà nước có chức nẽng thẩm định và phê duyệt.

+ Giám sát việc triển khai thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường tại từng nhà máy (theo đúng các phương án đã đề xuất trong Báo cáo ĐTM hoặc Giấy phép môi trường đã được phê duyệt) bằng cách phối hợp với các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường tổ chức các đợt kiểm tra trong giai đoạn xây dựng và vận hành thử

nghiệm các hệ thống xử lý môi trường trước khi cho phép các nhà máy chính thức đi vào sản xuất và trong suốt quá trình hoạt động.

- Biện pháp áp dụng cho toàn KCN:

+ Để hấp thụ bớt bụi và khí thải, hạn chế khuếch tán ra khu vực xung quanh, KCN được quy hoạch với tổng diện tích trồng cây xanh, mặt nước, đảm bảo theo Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/8/2022 và QCVN 01:2021/BXD (quy định diện tích đất được phủ cây xanh tối thiểu bằng 10% tổng diện tích toàn KCN).

+ Ngoài ra, Chủ Dự án sẽ phối hợp với các đơn vị có chức năng tiến hành giám sát môi trường không khí định kỳ trong toàn KCN để theo dõi diễn biến môi trường không khí tại KCN, trên cơ sở đó nghiên cứu đề xuất các biện pháp xử lý kịp thời.

a.5. Công trình xử lý mùi của HTXL nước thải tập trung số 02

Mùi phát sinh từ trạm xử lý nước thải tập trung số 02 công suất 3.500 m^3/ngày đêm KCN sẽ được thu gom bằng các tuyến ống, đường ống hút mùi chất liệu nhựa PP, uPVC, D90, D110, D200, D355 và các điểm hút mùi tại các bể gom, bể lắng cát tách dầu mỡ, bể điều hoà và bể chứa bùn. Các bể này được xây kín, khí thải được thu gom nhờ hệ thống quạt hút công suất: 4kw, lưu lượng hút khí thải lớn nhất: 4.500 m^3/h đưa về tháp xử lý mùi để xử lý. Công trình đã được chủ đầu tư hoàn thành vào năm 2024 và đang trong quá trình làm giấy phép môi trường.

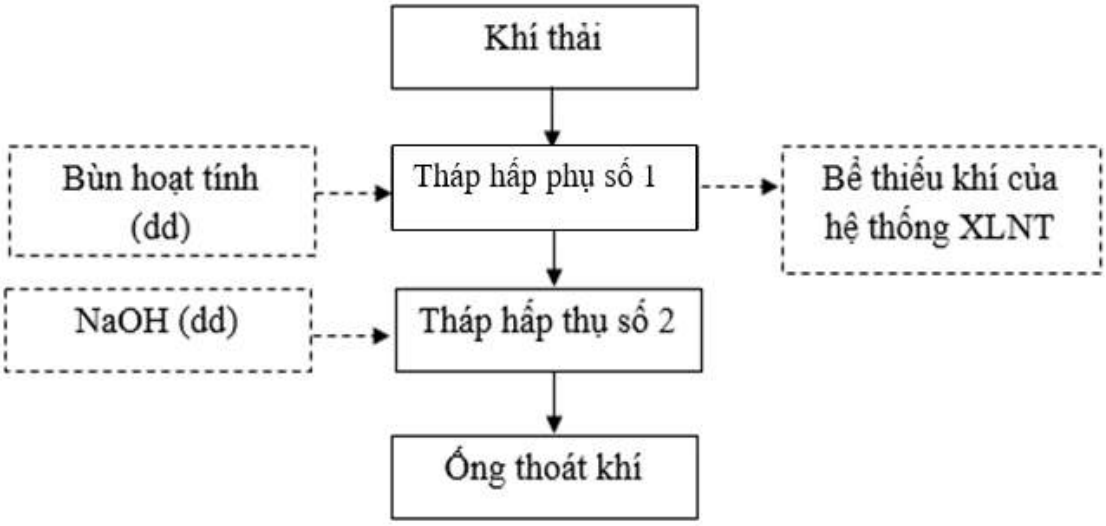

Hình 3.1: Sơ đồ nguyên lý hệ thống xử lý mùi, khí thải của HTXL nước thải tập trung số 02 công suất 3.500 m^3/ngày.đêm

Thuyết minh quy trình:

Do khí thải phát sinh gây mùi từ trạm xử lý chủ yếu là H_2S; NH_3; nên giải pháp đề xuất lựa chọn là sử dụng phương pháp hấp phụ bằng dung dịch bùn hoạt tính tại tháp thứ nhất và phương pháp hấp thụ dung dịch kiềm loãng tại tháp thứ 2.

Khí gây mùi (chủ yếu là H_2S) sẽ được hấp thụ vào trong pha lỏng bởi các phản ứng hóa học.

$$H_2S + 2NaOH \rightarrow Na_2S + 2H_2O$$

$$H_2S + NaOH \rightarrow NaHS + H_2O$$

Khí thải phát sinh từ trạm xử lý sẽ được thu gom bằng quạt hút thông qua hệ thống đường ống thu mùi. Quạt hút được tính toán với lưu lượng lớn hơn lượng khí sinh ra để tạo áp suất âm trong các bể, giảm thiểu phát tán mùi ra bên ngoài thông qua các cửa thăm trên mặt bể.

Tại tháp hấp thụ số 1, khí gây mùi sẽ được hút vào tháp hấp thụ từ phía dưới đáy tháp đi lên. Dung dịch bùn hoạt tính được bơm từ bể hiếu khí sẽ được phun từ phía trên tháp. Khí và dung dịch sẽ được tiếp xúc thông qua lớp đệm bố trí trong tháp để tăng cường quá trình tiếp xúc giữa 2 pha khí – lỏng. Quá trình hấp thụ hóa lý được xẩy ra. Dung dịch bùn hoạt tính sau hấp thụ được xả về bể thiếu khí.

Tại tháp hấp thụ số 2, khí gây mùi sau tháp số 1 qua quạt hút được thổi vào tháp hấp thụ số 2 từ dưới lên. Dung dịch hóa chất hấp thụ (môi trường kiềm loãng) sẽ được phun từ phía trên tháp. Khí và dung dịch sẽ được tiếp xúc thông qua lớp đệm bố trí trong tháp để tăng cường quá trình tiếp xúc giữa 2 pha khí - lỏng. Quá trình hấp thụ hóa học sẽ xảy ra. Dung dịch sau khi hấp thụ sẽ được chứa trong bể chứa dung dịch tuần hoàn và bơm trở lại đỉnh tháp. Định kỳ, hóa chất NaOH sẽ được cấp vào bể chứa. Dung dịch sau hấp thụ khi đã bão hòa được xả về bể điều hòa để xử lý. Nước sạch cũng được bổ sung vào bể chứa dung dịch tuần hoàn để đảm bảo lưu lượng cho quá trình xử lý.

Khí thải sau khi được xử lý không còn các phần tử gây mùi sẽ được xả ra ngoài môi trường.

Hình 3.2: Hệ thống xử lý khí thải (mùi) của hệ thống xử lý nước thải tập trung số 02 công suất 3.500 m^3/ngày.đêm

Thông số kỹ thuật

Bảng 3.31: Thông số kỹ thuật hệ thống xử lý khí thải (mùi) của trạm XLNT tập trung số 02 công suất 3.500m^3/ngày.đêm

TT	Hạng mục	Thông số, quy cách kỹ thuật	Đơn vị	Khối lượng
1	Quạt hút mùi	Loại: Quạt ly tâm truyền động trực tiếp Lưu lượng: 3500 - 4500 m^3/h Cột áp: 2550-1800Pa Công suất: 4kw, 380V/ 3 phase/ 50Hz Vật liệu: Phần tiếp xúc SUS 304	Cái	2,00
2	Tháp hấp thụ xử lý mùi 1	Kích thước: DxH =2000x4300mm Vật liệu: PP Vật liệu tiếp xúc: PVC	Bộ	1,00

3	Bơm tuần hoàn xử lý mùi 1	Loại: Bơm ly tâm trục ngang cánh hở Lưu lượng: 10.66 m3/h Cột áp: 17.05 m Công suất: 3 kW, 380V/ 3 phase/ 50Hz Cấp bảo vệ: IP55 Cấp cách điện: F Vật liệu: Đầu bơm: inox Cánh bơm: Inox Trục: Inox	Bộ	2,00
4	Tháp hấp thụ hóa học	Kích thước: DxH =2000x4300mm Vật liệu: PP Vật liệu tiếp xúc: PVC	Bộ	1,00
5	Bơm tuần hoàn xử lý mùi 2	Loại: Bơm ly tâm trục ngang cánh kín Lưu lượng: 10.53 m3/h Cột áp: 33.23 m Công suất: 2.2 kW, 380V/ 3 phase/ 50Hz Cấp bảo vệ: IP55 Cấp cách điện: F Vật liệu: Đầu bơm: inox Cánh bơm: Inox Trục: Inox	Bộ	2,00
6	Đồng hồ đo áp suất	Loại: không màng Dải đo: 0 - 4 bar	Cái	1,00
7	Sàn thao tác lấy mẫu	Vật Liệu: Thép CT3 + sơn chống gỉ 2 lớp + sơn epoxy Chế tạo theo thiết kế	Bộ	1,00

(Nguồn: Tổng Công ty Viglacera – CTCP)

b. Giảm thiểu tác động do nước thải

b.1. Nước thải của khu công nghiệp

KCN đã xây dựng hoàn thành và đi vào hoạt động, công trình thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh như: các cơ sở thứ cấp trong KCN; nhà điều hành, dịch vụ, phòng thí nghiệm, sau đó thu gom về hệ thống XLNT tập trung số 01 công suất 2.000 m^3/ngày đêm để xử lý theo quy định; đã được cấp Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 35/GXN-TNMT ngày 04/09/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh hạng mục trạm xử lý nước thải giai đoạn I nâng công suất 1.000 m^3/ngày đêm lên công suất 2.000 m^3/ngày đêm tại khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh. Giấy phép xả thải vào nguồn nước số 3573/QĐ-UBND ngày 16/09/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh về việc

KCN Hải Yên của Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng công ty Viglacera - CTCP tại phường Hải Yên thành Phố Móng Cái tỉnh Quảng Ninh (gia hạn lần 1). *(đính kèm phụ lục báo cáo)*.

Hình 3.3: Hệ thống xử lý nước thải tập trung số 01 công suất 2.000 m^3/ngày.đêm đã đi vào hoạt động

Hiện nay hệ thống xử lý nước thải tập trung số 02 công suất 3.500 m^3/ngày.đêm đã được chủ đầu tư hoàn thành. Lượng nước thải của khu vực 65,72ha phía Nam của KCN Hải Yên sẽ được đưa về hệ thống xử lý tập trung số 02 công suất 3.500 m^3/ngày.đêm để xử lý đạt tiêu chuẩn QCDP 03:2020/QN cột B (K_q = 0,9; K_f = 0,9; K_{QN}= 0,95) – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

Chế độ xả: xả mặt

Quy trình công nghệ xử lý: Nước thải đầu vào → Tách rác thô → Bể thu gom nước thải → Tách rác tinh → Bể tách cát, mỡ → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể trung gian → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể khử trùng → nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn QCDP 03:2020/QN cột B (Kq = 0,9; Kf = 0,9; KQN= 0,95) → Suối Khe Rè.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X(m) = 2382234,97; Y(m) = 517464,42 (theo hệ toạ

độ VN 2000, múi chiếu 3^o, kinh tuyến trục 107^{o}45').

Hình 3.4: Trạm xử lý nước thải tập trung số 02 công suất 3.500 m^3/ngày.đêm đã xây dựng hoàn thành

Sơ đồ công nghệ:

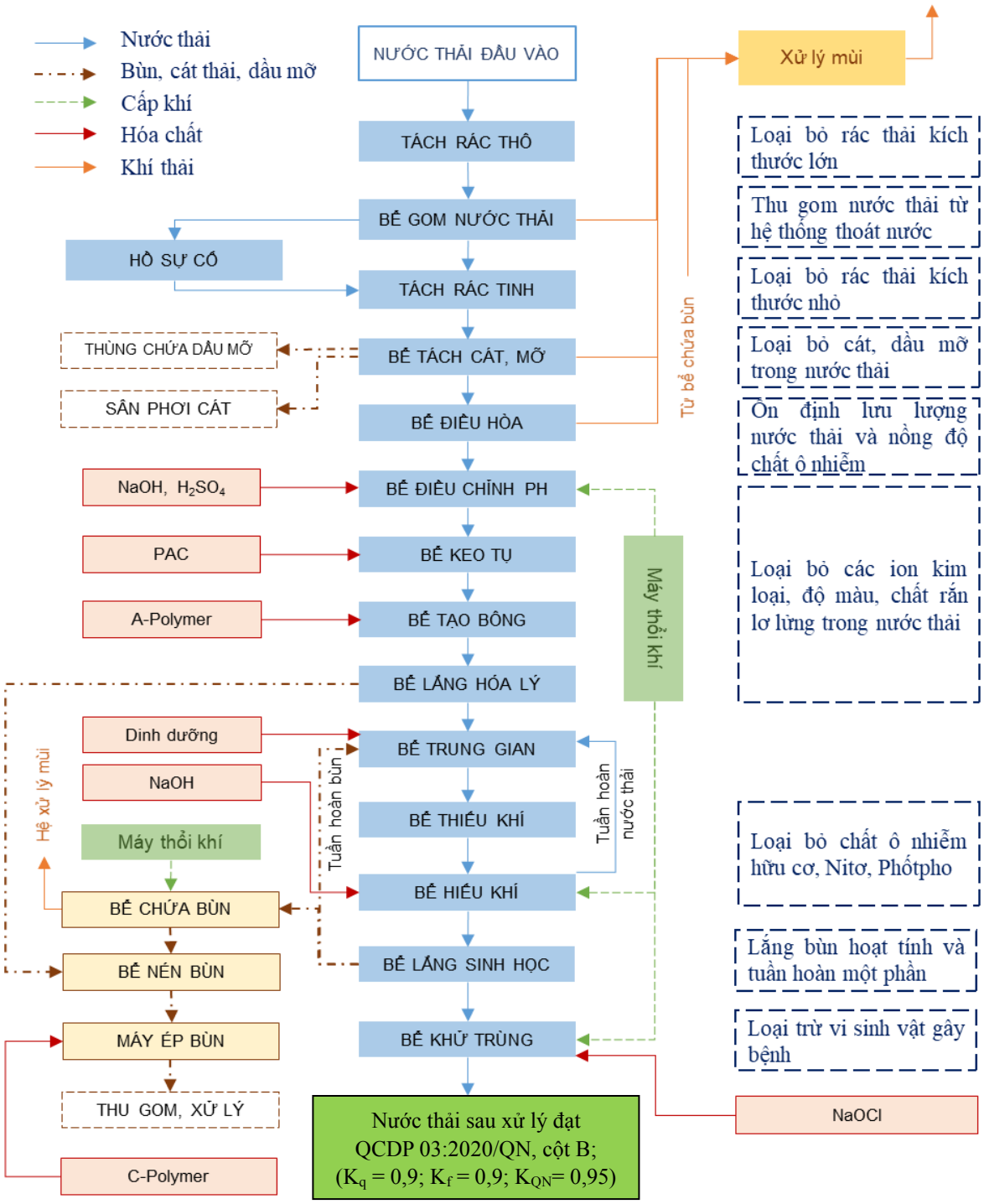

Hình 3.5. Sơ đồ quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải tập trung số 02 công suất 3.500 m^3/ngày

Thuyết minh quy trình

a) Xử lý sơ bộ:

Chức năng: Loại bỏ các chất ô nhiễm: rác thải, dầu mỡ, cát, ổn định lưu lượng nước thải đầu vào.

Nước thải từ các nhà máy, cơ sở sản xuất trong KCN đã được xử lý sơ bộ đạt

quy chuẩn KCN sẽ được thu về bể gom trạm xử lý nước thải tập trung của KCN. Từ bể gom này nước thải sẽ được bơm lên cụm công trình xử lý.

a1) Song chắn rác

Rác thải có kích thước nếu đi vào hệ thống sẽ gây cản trở đến các công đoạn xử lý, ví dụ như cành cây, lá cây, các túi nilon (PE, PVC)… Chúng có thể làm tắc đầu hút của bơm, giảm công suất xử lý của hệ thống, hay gây cháy bơm…

Song chắn rác đặt ở đầu vào bể gom sẽ giữ lại rác thải kích thước lớn, giảm thiểu mức độ ảnh hưởng của các loại rác thải này tới các công đoạn xử lý phía sau. Rác thải sẽ được thu gom, vận chuyển và đem đi chôn lấp hợp vệ sinh.

a2) Bể gom nước thải

Bể gom có nhiệm vụ thu gom nước thải từ mạng thoát nước thải trong KCN, từ đây nước thải sẽ được bơm lên cụm bể xử lý chính.

a3) Bể tách mỡ, tách cát

+ *Tách rác tinh:* Để đảm bảo hiệu quả xử lý, nước thải được dẫn qua thiết bị lược rác tinh để tiếp tục loại bỏ rác thải có kích thước nhỏ (≥ 2.0 mm). Định kỳ, người vận hành kiểm tra thùng chứa rác, thu gom và vận chuyển rác thải, đem đi chôn lấp hợp vệ sinh.

+ *Bể lắng cát:* Cát, xi măng, vật chất rắn lơ lửng có kích thước nhỏ đi qua song chắn rác hòa trong dòng nước thải đầu vào. Các chất rắn lơ lửng này không xử lý sinh học được mà cần tách thông qua lắng trọng lực. Bể lắng ngang được sử dụng nhằm mục đích loại bỏ lượng cát có trong dòng nước thải đầu vào này. Cát lắng ở đáy bể lắng được đưa sang sân phơi cát sau đó được thu gom đem chôn lấp hợp vệ sinh.

+ *Tách dầu, mỡ:* Dầu mỡ có thể đóng cặn trong ống khi nhiệt độ thấp hoặc có thể tạo một lớp màng trên mặt nước thải, làm giảm hiệu quả xử lý. Dầu mỡ, váng nổi trên bề mặt được phễu hút về thùng chứa và được nhân viên vận hành sẽ tiến hành thu gom định kỳ.

a4) Sân phơi cát

Cát từ bể tách cát định kỳ sẽ được xả sang sân phơi cát để làm khô, loại bỏ nước. Cát khô sẽ được thu gom, chở đến đơn vị chuyên môn để xử lý.

a5) Bể điều hòa

Nước thải đầu vào thay đổi lưu lượng và tải lượng theo khung thời gian sản

xuất và đặc thù của các nhà máy trong khu công nghiệp. Tuy nhiên yêu cầu của hệ thống xử lý hóa lý, sinh học cần thiết có sự ổn định về tải lượng ô nhiễm cũng như lưu lượng nước thải. Vì vậy cần điều hòa lưu lượng và tải lượng ô nhiễm trong nước thải.

Bể điều hòa được thiết kế với thời gian lưu nước thích hợp, đảm bảo lưu lượng và tải lượng ổn định cho hệ thống xử lý hóa lý cũng như sinh học phía sau.

Máy khuấy trộn lắp đặt trong bể điều hòa giúp đảo trộn đều nước thải, cân bằng nồng độ các chất ô nhiễm trong bể, tránh tạo điều kiện cho phân hủy yếm khí và gây mùi.

Nước thải từ bể điều hòa sẽ được bơm nước sang cụm xử lý tiếp theo. Lưu lượng nước thải được điều chỉnh ổn định bởi lưu lượng kế.

b) Xử lý hóa lý

Cụm xử lý hóa lý có chức năng xử lý các chỉ tiêu ion kim loại nặng, TSS, độ màu và một phần chất ô nhiễm hữu cơ.

b1) Bể điều chỉnh pH

Để chuẩn bị cho phản ứng tạo bông, pH của nước thải phải được điều chỉnh đến điều kiện tối ưu (pH 6-7) và được kiểm soát liên tục bằng đầu đo pH trong bể.

Hóa chất sử dụng để điều chỉnh pH là NaOH. Khi đó, phản ứng trung hòa xảy ra:

$$H^+ + OH^- \rightarrow H_2O$$

Cũng tại bể này, các ion kim loại sẽ tác động với ion OH- để tạo thành hydroxit kim loại kết tủa:

$$Fe^{3+} + OH^- \rightarrow Fe(OH)_3\downarrow$$

Nước thải sau bể điều chỉnh pH chảy sang bể keo tụ.

b2) Bể keo tụ

Hóa chất sử dụng là poly aluminum chloride (PAC).

Keo tụ là một quá trình được sử dụng để trung hòa các chất mang điện và tạo thành mạng gel để bẫy (hoặc nối) các hạt, dẫn đến tạo thành hạt đủ lớn để lắng hoặc được giữ lại trong thiết bị lọc.

Chất keo tụ là các hạt mang điện trái dấu với điện tích của chất rắn lơ lửng. Chất keo tụ được thêm vào nước để trung hòa các điện tích âm trong các chất rắn không lắng phân tán trong nước thải, ví dụ như đất sét hay các chất hữu cơ.

Trong nước thải, các hạt keo được tích điện âm và PAC được thêm vào để tạo ra ion mang điện dương (Al^{3+}). Một khi các hạt mang điện âm đã được trung hòa (do các hạt trái dấu hút nhau), lực van der Waals sẽ khiến các hạt bám lấy nhau để tạo thành các bông nhỏ.

Sau bể keo tụ, nước chảy đến bể tạo bông.

b3) Bể tạo bông

Quá trình tạo bông gắn với việc thêm các polymer để kết các hạt nhỏ, đã được trung hòa lại thành khối lớn hơn để chúng có thể được tách ra một cách dễ dàng khỏi nước. Tạo bông là một quá trình vật lý và không liên quan đến việc trung hòa điện tích. Keo tụ và tạo bông được sử dụng cùng nhau để làm sạch nước.

Cả quá trình được kiểm soát bởi bơm định lượng với nồng độ hóa chất được tính toán trước.

Sau quá trình xử lý hóa lý, các hạt có thể lắng được sẽ lắng trong bể lắng hóa lý.

b4) Bể lắng hóa lý

Các cụm chất rắn lơ lửng lắng xuống đáy bể lắng và được bơm sang bể chứa bùn. Nước thải sẽ tiếp tục chảy đến cụm đơn vị xử lý sinh học.

c) Xử lý sinh học:

c1) Bể trung gian

Nước thải sau xử lý hóa lý sẽ chảy vào ngăn phân phối. Nước thải chảy vào bể này có nước từ bể lắng hóa lý, nước tuần hoàn từ bể hiếu khí và bùn tuần hoàn từ bể lắng sinh học.

Từ bể này, nước thải sẽ được phân bổ đều vào 2 bể thiếu khí nhờ hệ van cửa phai (trong 2 đơn nguyên xử lý sinh học). Trong thời gian đầu, khi lượng nước thải vào trạm chưa nhiều, chỉ cần chạy 1 đơn nguyên, hoặc khi muốn dừng 1 đơn nguyên sinh học để sửa chữa, có thể đóng van nước vào 1 bể thiếu khí để dừng cụm xử lý sinh học tương ứng.

Ngoài ra, do quá trình chuyển hóa NH4+ thành NO3- làm giảm pH của nước thải, NaOH sẽ được châm vào ngăn trung gian nhằm đảm bảo pH của bể hiếu khí luôn ổn định, điều khiển bằng thiết bị đo pH. Đồng thời trong gian đoạn đầu, dinh dưỡng cũng được cấp vào bể trung gian nhằm tối ưu cho vi sinh vật sinh trưởng và phát triển.

c2) Bể xử lý sinh học thiếu khí

Trong điều kiện thiếu khí và đảo trộn hoàn toàn bởi máy khuấy chìm, trong bể xảy ra quá trình khử nitrat hóa.

Quá trình khử nitrat hóa liên quan đến quá trình oxy hóa sinh học các hợp chất hữu cơ trong nước thải sử dụng nitrate hoặc nitrite là chất nhận electron thay vì oxy:

NO_3- + Chất ô nhiễm hữu cơ = $C5H_7NO_2 + N_2 + HCO_3$- (có tính kiềm)

Quá trình trao đổi chất này được thực hiện bởi vi khuẩn khử nitrat, có trong 10-80% khối lượng vi khuẩn trong bùn hoạt tính. Tốc độ khử nitrat dao động từ 0,04 đến 0,42 gN-NO_3-/gMLSS.ngày. Giá trị F/M (chất hữu cơ/bùn vi sinh) càng cao, tốc độ khử nitrat càng cao.

Sau bể thiếu khí, nước thải chảy sang bể hiếu khí.

c3) Bể xử lý sinh học hiếu khí

Bể hiếu khí xử lý chất ô nhiễm hữu cơ (BOD,COD) trong nước thải. Quá trình này là quá trình vi khuẩn sinh trưởng hiếu khí, chuyển hóa các hợp chất hữu cơ tan trong nước thành bùn hoạt tính tồn tại ở dạng rắn.

Quá trình xử lý này gồm 2 bước:

Vi sinh vật hiếu khí sử dụng oxy và các hợp chất hữu cơ tan trong nước để tổng hợp các tế bào vi sinh vật mới (sinh tổng hợp tế bào). Quá trình này được mô tả trong phương trình sau:

$$C_{18}H_{19}O_9N + 0,74NH_3 + 8,8O_2 \rightarrow 1,74C_5H_7NO_2 + 9,3CO_2\uparrow + 4,52H_2O$$

(Theo Mogens Henze, Poul Harremoës, Jes la Cour Jansen, Erik Arvin, Wastewater Treatment: Biological and Chemical Processes, trang 68)

Vi khuẩn sử dụng oxy để oxy hóa các hợp chất hữu cơ tan trong nước, chuyển hóa chúng thành khí (chủ yếu là CO2) và các thành phần khác. Ngoài ra lượng oxy dư còn được dùng để chuyển hoá các hợp chất chứa nitơ (chủ yếu là NH4+) thành NO2- và NO3-.Quá trình được mô tả chỉ tiết bằng phương trình sau:

$$C18H19O9N + 19,5O2 \rightarrow 18CO2\uparrow + 9H2O + H+ + NO3-$$

(Theo Mogens Henze, Poul Harremoës, Jes la Cour Jansen, Erik Arvin, Wastewater Treatment: Biological and Chemical Processes, trang 66)

Quá trình xử lý này chủ yếu sử dụng các chủng vi sinh vật như: chủng VSV Nitrosomonas, Nitrobacter.

Do yêu cầu công nghệ, nồng độ oxy hòa tan trong bể hiếu khí phải luôn được

giữ ổn định để cung cấp cho quá trình tổng hợp các tế bào vi sinh, để chuyển hóa tối đa lượng các chất ô nhiễm thành tế bào vi sinh vật.

Không khí sẽ được cấp cho bể hiếu khí bởi máy thổi khí.

Tại bể này sẽ lắp đặt thiết bị đo DO để kiểm soát nồng độ oxy trong nước thải.

Ngoài ra, do quá trình chuyển hóa NH4+ thành NO3- làm giảm pH của nước thải, NaOH sẽ được châm vào bể hiếu khí nhằm đảm bảo pH của bể hiếu khí luôn ổn định, điều khiển bằng thiết bị đo pH.

Nước thải từ hai bể hiếu khí sẽ chảy vào bể trung gian. Từ đây, một phần nước thải sẽ được bơm tuần hoàn lại bể phân phối, phần còn lại sẽ chảy vào ống trung tâm bể lắng để phân tách bùn – nước thải.

c4) Bể lắng sinh học

Chức năng của bể này là để tách pha rắn ra khỏi pha lỏng. Vì khối lượng riêng của pha rắn (bùn hoạt tính) lớn hơn pha lỏng (nước sạch) nên khi để tĩnh một thời gian, hầu hết bùn sẽ lắng và có thể được loại bỏ dễ dàng khỏi pha lỏng.

Một phần bùn hoạt tính sẽ được tuần hoàn về ngăn phân phối.

d) Xử lý hoàn thiện

Bước này sẽ tiếp tục xử lý các chất ô nhiễm còn lại trong nước thải để đảm bảo nước thải đầu ra đạt tiêu chuẩn.

d1) Bể khử trùng

Hầu hết các bước xử lý trước không xử lý được virus và vi khuẩn. Để hoàn thành quá trình xử lý, tại bể này dung dịch NaOCl (chất oxy hóa mạnh) được bổ sung vào nguồn nước để tiêu diệt các vi sinh vật gây bệnh như E.Coli, Coliform,…

e) Xử lý bùn

e1) Bể chứa bùn

Bùn dư của quá trình xử lý sinh học sẽ được gom lại bể chứa bùn.

Tại bể này, không khí sẽ được cung cấp để tránh phân hủy bùn kị khí, tạo ra khí độc, có mùi cũng như để giảm thể tích bùn và tăng nồng độ bùn. Tùy vào mực nước trong bể mà van điện sẽ đóng hoặc mở để cấp khí vào bể chứa.

e2) Bể nén bùn

Bùn của quá trình xử lý hòa lý và bùn sau bể chứa bùn được chuyển sang bể nén bùn.

Bể nén bùn có tác dụng giảm thể tích bùn. Dưới tác động của trọng lực, bùn sẽ lắng xuống đáy bể, tăng nồng độ bùn, phần nước trong phía trên sẽ chảy tràn về hố thu nước rò rỉ.

e3) Hệ thống ép bùn

Định kỳ hàng ngày, bùn trong bể chứa bùn sẽ được bơm vào máy ép bùn để giảm lượng nước trong bùn, tạo điều kiện thuận lợi cho công đoạn vận chuyển và xử lý bùn về sau.

C - Polymer sẽ được châm cho máy ép bùn để tăng khả năng kết dính giữa các hạt bùn.

Bảng 3.32: Thông số tính toán kỹ thuật của HTXL nước thải tập trung số 02 công suất 3.500 m^3/ngày.đêm

STT	Hạng mục	Dài	Rộng	S	H nước	H_{xd}	Số bể	V nước	V xd	T lưu
1	Bể gom nước thải	10,00	6,00	60,00	1,50	6,00	1,00	90,00	360,0	0,20
2	Bể lắng cát, tách mỡ	14,50	4,00	58,00	1,80	2,20	1,00	104,40	127,60	0,48
3	Bể điều hòa	22,50	14,50	326,25	4,50	5,00	1,00	1.468	1.631	10,07
4	Bể điều chỉnh pH	3,20	1,80	5,76	4,60	5,00	1,00	26,50	28,80	0,18
5	Bể keo tụ	3,50	3,20	11,20	4,60	5,00	1,00	51,52	56,00	0,35
6	Bể tạo bông	3,60	3,20	11,52	4,60	5,00	1,00	52,99	57,60	0,36
7	Bể lắng 1	11,00	11,00	121,00	4,50	5,00	1,00	544,50	605,00	3,73
8	Ngăn bơm bùn lắng 1	3,20	1,20	3,84	4,50	5,00	1,00	17,28	19,20	0,12
9	Bể trung gian	3,40	2,70	9,18	1,30	2,00	1,00	11,93	18,36	0,08
10	Bể thiếu khí	12,00	7,80	93,60	4,30	5,00	2,00	793,03	917,64	5,44
11	Bể hiếu khí	13,40	12,00	160,80	4,30	5,00	2,00	1.383	1.608	9,48
12	Bể lắng	12,00	12,00	144,00	4,20	5,00	2,00	1.209,60	1.440	8,29

	2									
13	Ngăn bơm bùn lắng 2	1,70	1,40	2,38	4,20	5,00	2,00	19,99	23,80	0,14
14	Bể khử trùng	-	-	45,00	3,50	4,00	1,00	157,50	180,00	1,08
15	Bể chứa bùn	-	-	27,68	4,50	5,00	1,00	124,56	138,40	0,85
16	Bể nén bùn	4,00	4,00	16,00	4,50	5,00	1,00	72,00	80,00	0,49

(Nguồn: Tổng Công ty Viglacera – CTCP)

b.2. Nước mưa chảy tràn

Khu công nghiệp Hải Yên có hệ thống thu gom nước mưa và nước thải riêng biệt nhau. KCN có tổng diện tích 182,42ha

- Hệ thống thu gom, tiêu thoát nước mưa cho toàn bộ các nguồn phát sinh trong KCN bao gồm:

+ Nước mưa chảy tràn bề mặt trên toàn bộ KCN;

+ Nước rửa đường, sân bãi, tưới cây;

+ Nước mưa trên mái các công trình trong KCN

- Quy trình vận hành hệ thống thu gom, thoát nước mưa:

+ Hướng thoát nước mưa theo hướng san nền và đảm bảo nguyên tắc tự chảy

+ Khu vực quy hoạch được chia thành các lưu vực thoát nước về Suối Khe Rè, bằng hình thức tự chảy.

+ Khu phía Bắc hướng thoát nước chính từ giữa KCN ra các tuyến mương hở tiết diện hình thang ở ranh giới phía Tây, Đông và phía Nam KCN. Hai tuyến mương này chảy theo hướng từ Tây, Đông có nhiệm vụ thoát nước mưa cho KCN để thoát vào suối Khe Rè phía Đông KCN. Vật liệu sử dụng là cống tròn BTCT có đường kính từ D400 đến D1500 để thu dẫn nước mưa xả ra các tuyến mương tiêu xung quanh KCN. Trên các tuyến cống bố trí các hố ga thu nước cách nhau 40-50m để thu nước mặt đường. Trên các tuyến đường bao quanh KCN nước mưa được xả thẳng ra các tuyến mương tiêu, các lô đất giáp tuyến đường bao đặt hố ga chờ và cống ngang đường D750 xả ra mương.

+ Trên các tuyến đường trong KCN đặt hai tuyến cống hai bên hè đường để thu nước mưa xả ra mương tiêu chính.

- Độ dốc đường ống, cống thoát nước chọn trên cơ sở đảm bảo tốc độ nước chảy trong cống V ≥ 0,6m/s. Vận tốc lớn nhất Vmax=7m/s.

Các hạng mục chính của hệ thống thoát nước mưa đều được xây dựng thiết kế đồng bộ như sau:

+ Cống tròn thu gom thoát nước mưa: là các tuyến cống BTCT D400, D600, D750, D800, D1000, D1250 nắp đậy đan bằng BTCT.

+ Mương hở thoát nước bằng mương đất B 1,5m đầm chặt k =0,95; mương taluy 1/1,5 được trồng cỏ bảo vệ thành mương.

+ Máng thu nước mưa trên mái các công trình có khổ B200, dày 1mm, có các phễu thu D76, và cút, ống thoát nước UPVC C2, D76;

+ Hố ga thu gom thoát nước mưa (kiểu A, B1, B2, B3, B4) xây gạch, trát xi măng, nắp đạy BTCT D400, D600, D750, D800, D1000, D1250.

+ Cửa xả: Các cửa xả nước mưa được xây dựng gạch, đá, BTCT, có móng tại các vị trí cuối các đường cống thoát nước mưa bao quanh KCN để xả nước mưa từ hệ thống cống ra mương tiêu địa phương.

Bảng 3.33: Khối lượng hệ thống thu gom thoát nước mưa của dự án

TT	CHỦNG LOẠT VẬT LIỆU	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
I	***Giai đoạn 1+2: Đã có Giấy XNHT các công tình BVMT***		
1	Cống BTCT D400	m	555
2	Cống BTCT D600	m	130
3	Cống BTCT D750	m	2849
4	Cống BTCT D800	m	1040
5	Cống BTCT D1000	m	668
6	Cống BTCT D1250	m	1017
7	Cống BTCT D500	m	325
8	Mương hở B=1.5m	m	328
9	Hố ga D600	cái	3
10	Hố ga D750	cái	110
11	Hố ga D800	cái	25
12	Hố ga D1000	cái	15
13	Hố ga D1250	cái	31
14	Cửa xả D750	cái	2

15	Cửa xả D1250	cái	5
II	***Giai đoạn sau (65,72ha)***		
1	Cống BTCT D800	m	4583
2	Cống BTCT D1000	m	814
3	Cống BTCT D1250	m	778
4	Cống BTCT D1500	m	1162
5	Hố ga D800	cái	105
6	Hố ga D1000	cái	18
7	Hố ga D1250	cái	20
8	Hố ga D1500	cái	33
9	Cửa xả D800	cái	6
10	Cửa xả D1000	cái	1
11	Cửa xả D1500	cái	2

(Nguồn: Tổng Công ty Viglacera – CTCP)

c. Giảm thiểu tác động do chất thải rắn

c.1. Rác thải sinh hoạt

Công tác quản lý CTR thông thường tại các cơ sở thứ cấp và quá trình vận hành các công trình hạ tầng kỹ thuật của Chủ cơ sở được thực hiện theo đúng quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Đối với các đơn vị thứ cấp trong KCN

Các doanh nghiệp đầu tư thứ cấp trong KCN sẽ chủ động quản lý và trực tiếp ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển đi xử lý các loại chất thải sinh hoạt, CTR phát sinh từ quá trình sản xuất của cơ sở theo đúng quy định.

- Đối với hoạt động vận hành quản lý của KCN.

- Thiết bị lưu giữ:

+ Thùng đựng rác được bố trí ở các vị trí trong khu trạm xử lý nước thải tập trung, văn phòng, khu điều hành, khu dịch vụ, dọc các tuyến giao thông nội bộ của KCN thuận tiện cho việc bàn giao cho đơn vị thu gom vận chuyển rác thải đi xử lý theo quy định.

- Chủng loại, khối lượng chất thải sinh hoạt phát sinh do hoạt động quản lý vận hành KCN:

Bảng 3.34: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt dự tính phát sinh

TT	Loại chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Rác thải sinh hoạt	4
	Tổng khối lượng rác thải sinh hoạt của Khu công nghiệp	**4**

(Nguồn: Tổng Công ty Viglacera – CTCP)

- Biện pháp lưu giữ chất thải tại nguồn phát sinh: CTR sinh hoạt được thu gom tập trung trong các thùng đựng rác có nắp đậy để tránh sự phân hủy gây ảnh hưởng đến môi trường và sức khỏe cán bộ công nhân viên. Tần suất thu gom: 1 ngày/lần.

- Cách xử lý CTR sinh hoạt: Chất thải rắn sinh hoạt được chủ cơ sở kí hợp đồng với đơn vị Công ty TNHH Nhà sạch Móng Cái chức năng để thu gom, vận chuyển chất thải đi xử lý theo đúng quy định. (Hợp đồng được đính kèm phụ lục báo cáo). Trong thời gian tới vẫn tiếp tục duy trì ký hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo quy định.

c.2. Bùn từ hệ thống xử lý nước thải tập trung

Bùn được sinh ra từ quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung với khối lượng 37,92kg/giờ tương đương 910kg/ngày sẽ được đưa về bể chứa bùn trước khi làm khô bằng máy ép bùn chuyên dụng. Bùn trong bể làm đặc bùn sẽ được các bơm bùn bơm tới máy ép bùn. Sau khi đạt độ khô từ 18-22%, bùn sau ép sẽ được chứa tại nơi gần vị trí đặt máy ép bùn và sẽ được định kỳ thuê đơn vị thu gom. Nước rỉ rác từ máy ép bùn được dẫn ngược về đầu bể điều hòa để xử lý

Khối lượng bùn sau khi qua máy ép bùn sẽ trở nên khô và trọng lượng được giảm xuống, khối lượng thực tế chỉ còn 182 kg/ngày. Chủ Dự án hàng ngày tiến hành thu gom bùn thải của hệ thống xử lý nước thải tập trung này sau đó ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom và xử lý. Tần suất là 1 tuần/lần.

d. Chất thải nguy hại

- Đối với các đơn vị thứ cấp trong KCN.

Các doanh nghiệp đầu tư thứ cấp trong KCN sẽ chủ động quản lý và trực tiếp ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển đi xử lý các loại chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sản xuất của cơ sở theo đúng quy định.

- Đối với khu công nghiệp.

- Đối với giai đoạn 1 và giai đoạn 2 của KCN đã xây dựng và đi vào hoạt động

Hiện tại, kho lưu chứa chất thải nguy hại với diện tích khoảng 10 m^2 đã được tháo dỡ và chuyển về kho lưu chứa chất thải mới trong giai đoạn tiếp theo đã được xây dựng hoàn thiện để chủ cơ sở dễ dàng quản lý và thu gom vận chuyển bàn giao chất thải cho đơn vị có chức năng xử lý. Bên cạnh đó, kho chứa bùn thải sau xử lý ép bùn có diện tích khoảng 35 m^2 được đặt chung với máy ép bùn vẫn được sử dụng, bùn ép được lưu chứa bàn giao cho đơn vị chịu trách nhiệm vận chuyển xử lý theo đúng quy định. (đã có Giấy xác nhận hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường số 35/BXN-TNMT ngày 04/09/2019).

- Đối với giai đoạn tiếp theo của giai đoạn 1 và giai đoạn 2 của KCN, CĐT đã xây dựng mới các kho giữ chất thải nguy hại để đảm bảo diện tích lưu chứa như sau:

+ Kho chứa CTNH (lưu chứa các chất thải nguy hại trừ bùn thải từ các công trình xử lý nước thải tập trung và bùn nạo vét từ công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải như bóng điền huỳnh quang hỏng, vỏ bao bì đựng hoá chất, dầu thải, …): có diện tích 15,4m^2. Kho được xây tường gạch, mái lợp tôn, nền tôn cao bê tông chống thấm, có đường rãnh thu gom chất lỏng rò rỉ, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển báo và dán nhãn theo quy định.

+ Kho chứa CTNH (lưu chứa bùn thải từ các công trình xử lý nước thải tập trung và bùn nạo vét từ công trình thu gom, thoát nước mưa, nước thải): có diện tích 43 m^2. Kho được xây tường gạch, và quây tấm nhựa lấy sáng trắng mái lợp tôn; nền tôn cao bê tông chống thấm, có đường rãnh thu nước rò rỉ, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định.

Tất cả khu vực lưu giữ chất thải nguy hại có trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều. Trong giai đoạn tiếp theo khi đưa 65,72ha khu vực phía Nam vào hoạt động vẫn sẽ tiếp tục sử dụng các kho lưu chứa chất thải nguy hại này.

3.2.2.2. Giảm thiểu các tác động không liên quan đến chất thải

a. Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu tác động do tiếng ồn

Mức ồn phát sinh trong KCN do hoạt động giao thông vận chuyển, vận hành HTXL nước thải. Để giảm thiểu tối đa mức ồn trong KCN trong giai đoạn vận hành, chủ đầu tư sẽ áp dụng đồng bộ các biện pháp sau:

Kết nối giao thông nội bộ với trục giao thông chính của khu vực là đường quốc lộ. Xe ra vào yêu cầu đi với tốc độ chậm 15km/h, không bóp còi.

Các tuyến đường nội bộ thường xuyên được kiểm tra, kịp thời sửa chữa khi có sự cố hư hỏng

Trồng cây xanh tại các khu vực quy hoạch hoa viên, khuôn viên, vỉa hè để giảm cường độ ồn và tạo không khí xanh mát. Trồng cây xanh cách ly xung quanh khu vực HTXL nước thải tập trung để giảm thiểu ồn.

Phòng đặt máy thổi khí được xây dựng tường bằng bê tông, tường dày 40cm, cửa kính khép kín đảm bảo tiếng ồn, độ rung không phát ra bên ngoài. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí và sàn đặt máy được kê đệm cao su tạo độ êm và giảm độ rung.

Lập các tổ trật tự giúp đỡ phân luồng giao thông vào giờ cao điểm, nhất là đối với đoạn đường kết nối với các KCN.

Bên cạnh đó, Chủ đầu tư kết hợp với cảnh sát giao thông giáo dục tuyên truyền ý thức chấp hành luật giao thông đường bộ cho công nhân viên làm việc tại Dự án, chấp hành đúng luật lệ giao thông như không vượt đèn đỏ; không lấn tuyến, không đậu xe trái phép,…

b. Giảm thiểu tác động đến Kinh tế – Xã hội trong khu vực

Nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực đến kinh tế - xã hội trong giai đoạn vận hành dự án, chủ đầu tư áp dụng các biện pháp sau:

- Thường xuyên kiểm tra, tuyên truyền về pháp luật, về tệ nạn xã hội.

- Kết hợp cơ quan quản lý địa phương thực hiện công tác quản lý công nhân nhập cư tại địa bàn.

- Tổ chức và khuyến khích người dân tham gia các hoạt động vui chơi, giải trí lành mạnh.

- Lập các tổ trật tự trong khu phố để kịp thời nhắc nhở các trường hợp gây ồn, gây mất an ninh trật tự.

3.2.2.3. Giảm thiểu rủi ro, sự cố trong giai đoạn vận hành

a. Phòng chống sự cố cháy nổ và biện pháp giải quyết tình huống

Yêu cầu về phòng cháy:

- Bố trí tổng đồ và khoảng cách phòng hoả giữa các vật kiến trúc của công trình tuân thủ "Quy phạm phòng chống cháy cho công trình".
- Tại các buồng điều khiển, buồng phân phối cao hạ thế, buồng máy biến thế, lắp đặt bộ cảm biến khói, cảm biến nhiệt độ và nút cảnh báo bằng tay, bộ cảnh báo bằng đèn, còi.
- Tất cả lỗ cáp vào ra trạm biến thế, buồng điện đều sử dụng vật liệu chống cháy, cáp điện, liệu quét chống cháy hoặc cuốn băng chống cháy, khu nhiệt độ cao dùng cáp chịu nhiệt khó cháy.
- Xây dựng phương án phòng chống cháy, nổ và nội quy an toàn cháy, nổ;
- Trang bị hệ thống thông tin liên lạc: Gồm các máy điện thoại cố định tại phòng thông tin và các phòng làm việc, máy điện thoại di động của các đồng chí lãnh đạo, trực lãnh đạo tại văn phòng và kho, các máy bộ đàm cầm tay của những người quản lý khu công nghiệp và đội bảo vệ.
- Trang bị hệ thống đèn chiếu sáng bảo vệ trong khu vực Dự án.
- Đối với các loại nhiên liệu dễ cháy sẽ được lưu trữ trong các kho cách ly riêng biệt, tránh xa các nguồn có khả năng phát lửa và tia lửa điện, các bồn chứa sẽ được lắp đặt các van an toàn, thiết bị theo dõi nhiệt độ và báo cháy.
- Biên chế và tổ chức thực tập chữa cháy thường xuyên;
- Xây dựng quy trình ứng phó sự cố tình trạng khẩn cấp.

Yêu cầu về chữa cháy:

- Trang thiết bị chữa cháy phải sẵn sàng ở chế độ thường trực, khi xảy ra cháy phải sử dụng ngay được.
- Trang bị các dụng cụ chữa cháy như các máy bơm chữa cháy cố định và máy bơm di động (gồm cả máy bơm bọt và bơm nước chữa cháy); bình dập lửa bằng khí CO_2; dụng cụ bảo hộ lao động khi chữa cháy. Thiết bị phải đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật, được Cảnh sát phòng cháy chữa cháy chấp thuận.
- Thiết bị chữa cháy luôn được kiểm tra, bổ sung, thay thế định kỳ, đảm bảo tốt nhất cho công việc khi sự cố xảy ra.
- Trang thiết bị hệ thống PCCC được lắp đặt đầy đủ ở các hành lang của mỗi

tầng khu vực Dự án, phòng họp, phòng khách, nhà bếp,… theo đúng kế hoạch PCCC đã được phê duyệt.

- Công tác phát hiện và chữa cháy phải diễn ra sớm, nhanh chóng, kịp thời, ngăn không cho đám cháy lan ra các khu vực khác thành đám cháy lớn, khó cứu chữa

Khi xảy ra cháy:

- Báo động toàn bộ cơ sở, cử người gọi điện thoại đến PCCC chuyên nghiệp số 114. Cúp điện bên trong các cơ sở, hộ gia định.

- Gọi điện thoại báo chính quyền địa phương như Công An, Quân Đội đến để phối hợp chữa cháy.

- Tổ chức chữa cháy bằng các loại phương tiện chữa cháy tại chỗ đã được trang bị để dập lửa và chống cháy lan ra xung quanh và cùng phối hợp tổ chức cứu chữa với lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp

- Nếu có người bị nạn phải tổ chức sơ cấp cứu và đưa đi bệnh viện gần nhất.

- Tổ chức sơ tán người ra khỏi khu vực cháy, tập trung về khu vực an toàn và tiến hành kiểm tra số lượng cán bộ, công nhân viên.

b. Ngăn ngừa và ứng phó các sự cố hệ thống xử lý nước thải

Để phòng ngừa và hạn chế sự cố liên quan đến hệ thống xử lý môi trường có thể xảy ra trong quá trình vận hành của Dự án, các biện pháp phòng ngừa được đề xuất như sau:

Biện pháp quản lý

Công ty sẽ có 01 kỹ sư môi trường chuyên phụ trách việc kiểm tra và bảo dưỡng bảo trì các hạng mục bảo vệ môi trường;

Lập hồ sơ báo cáo kết quả quan trắc định kỳ để báo cáo lên cơ quan quản lý;

Lấy mẫu và phân tích chất lượng mẫu nước thải trước khi xả ra nguồn tiếp nhận và mẫu nước mặt tại nguồn tiếp nhận để kịp thời có biện pháp khắc phục khi có sự cố.

Giáo dục ý thức vệ sinh môi trường cho người dân. Thực hiện thường xuyên và có khoa học các chương trình vệ sinh, quản lý chất thải.

Biện pháp kỹ thuật

Đối với đường ống thoát nước thải:

Đường ống cấp, thoát nước phải có đường cách ly an toàn;

Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống đường

ống dẫn, tiến hành nạo vét hệ thống cống rảnh định kỳ;

Đảm bảo không xây lắp bất kỳ công trình nào trên đường ống dẫn nước.

Bảng 3.35. Biện pháp khắc phục một số sự cố thường gặp khi vận hành trạm XLNT

STT	Biểu hiện	Nguyên nhân	Biện pháp
1	Tiếng ồn khác thường	a) Dây đai không thẳng b) Lỗi do bệ đỡ c) Vật lạ vào bánh răng	a) Đo và chỉnh lại b) Thay đổi c) Làm sạch bánh răng
2	Máy thổi khí không quay	Roto bị rỉ hoặc có vật thể lạ trong máy Dây curoa bị trượt hoặc bật ra ngoài Lỗi động cơ	Làm sạch roto, sạch máy Điều chỉnh lại độ dãn dây curoa hoặc thay mới Kiểm tra động cơ và nguồn điện
3	Máy thổi khí nóng	a) Do dây đai bị nhiễm bẩn b) Bị kẹt các khe c) Quá tải	a) Làm sạch hay thay mới b) Làm sạch và thông các khe c) Điều chỉnh hay tháo bớt
4	Dòng khí ra ít	a) Rò rỉ trên đường ống b) Khí thoát ra van an toàn c) Ống giảm ồn bị nghẹt d) Dây đai bị trượt e) Áp suất tăng không bình thường	a) Làm lại các khớp nối b) Chỉnh lại van an toàn c) Thay thế hay làm sạch ống giảm ồn d) Chỉnh căng lại dây đai e) Chỉnh lại và rửa sạch chốt cho bạc đạn.
5	Dây đai bên ngoài rung	Mòn dây đai	Kiểm tra kỹ hay thay mới nếu cần
6	Động cơ máy thổi khí nóng	a) Quá tải b) Nguồn điện không ổn định	a) Điều chỉnh áp suất ra b) Cải thiện thiết bị cung cấp điện
7	Dầu chảy	Dầu trong hộp số nhiều	Chỉnh lại mức dầu
8	Bơm không khởi động được hoặc khởi động được nhưng ngừng ngay.	Nguồn điện cung cấp không phù hợp. Bảng điều khiển bị sự cố. Có vật lạ vướng vào cánh bơm. Motor bị hỏng. Hở mạch. Phao bơm bị sự cố.	Nối với nguồn của cty hoặc xưởng. Tìm ra nguyên nhân để sửa chữa. Kiểm tra bơm và lấy vật lạ ra khỏi cánh bơm nếu có. Sửa chữa hoặc thay thế. Thay thế hoặc nối với dây nguồn khác. Loại bỏ những sự cố và kiểm tra lại sự hoạt động của phao bơm.
9	Thiết bị bảo vệ motor ngắt.	Motor bị hỏng. Làm việc ở tần số 50 Hz, nhưng lại dùng 60 Hz.	Sửa chữa hoặc thay thế. Kiểm tra lại bảng tên và thay thế bơm.

STT	Biểu hiện	Nguyên nhân	Biện pháp
		Nhiệt độ của nước > 40^{o}C . Bơm hoạt động trong không khí 1 thời gian dài. Do mực nước quá cạn. Cường độ dòng điện bị quá tải Phao chế độ ngừng bị hư.	Làm giảm nhiệt độ nguồn nước. Dừng bơm sau đó kiểm tra lại mức nước. Kiểm tra lại hệ thống: bơm, đường ống, van... Kiểm tra sự cố và kiểm tra sự hoạt động của phao dừng.
10	Bơm vẫn hoạt động nhưng không có nước.	Có không khí trong bơm. Bơm hoặc ống bị nghẹt. Ống bị nghẹt cục bộ hoặc van hoạt động không đúng cách. Motor quay ngược chiều.	Dừng bơm ngay tức khắc sau đó khởi động lại hoặc loại bỏ không khí ra khỏi bơm. Làm sạch những vật gây nghẹt. Loại bỏ vật gây nghẹt hoặc sửa chữa hoặc thay thế van. Đổi đầu dây nguồn cung cấp.
11	Lượng nước bơm được không nhiều.	Cánh bơm hoặc vỏ bơm bị mòn, hỏng. Tổn thất đường ống quá lớn. Mực nước quá thấp, nước bơm lên có lẫn không khí. Bơm sử dụng 60 Hz, nhưng lại dùng 50 Hz. Đường ống bị rò rỉ. Ống hoặc bơm bị nghẹt bởi vật lạ.	Sửa chữa hoặc thay thế. Xem xét lại cách bố trí đường ống. Nâng cao mực nước lên. Hoặc hạ thấp vị trí của bơm xuống. Kiểm tra bảng tên và thay thế bơm hoặc cánh bơm. Kiểm tra và sửa chữa. Làm sạch vật lạ vướng vào bơm.
12	Dòng điện quá tải	Điện áp nguồn cung cấp không ổn định. Giảm điện áp. Bị mất pha. Bơm dùng 50 Hz, nhưng sử dụng 60 Hz. Motor quay ngược chiều. Bơm bị vướng vật lạ. Bạc đạn của motor bị hỏng.	Nối với nguồn điện của công ty. Kiểm tra sự tiếp xúc của công tắc điện. Kiểm tra bảng tên và thay thế bơm. Đổi đầu dây nguồn. Loại bỏ vật lạ vướng vào bơm. Tháo bơm ra và thay bạc đạn.
13	Bơm làm việc ở chế độ tự động nhưng không ngừng được.	Chế độ khởi động và dùng của phao bơm có vấn đề. Công tắc của phao bơm bị hỏng. Mực nước cài đặt chế độ ngừng thấp hơn mực nước tối thiểu để bơm hoạt	Loại bỏ sự cố, hoặc thay thế phụ tùng. Cài đặt lại mực nước của phao dừng cao hơn mực nước tối thiểu để bơm hoạt động.

STT	Biểu hiện	Nguyên nhân	Biện pháp
		động.	
14	Bơm vận hành không đúng.	Cài đặt phao chưa đúng. Có bộ phận của bơm bị sự cố.	Cài đặt lại mực nước cho đúng. Sửa chữa hoặc thay thế bơm.

c. Sự cố vỡ đường ống cấp nước

Tổ chức đội sửa chữa chuyên nghiệp thường trực

Các nhân viên vận hành luôn được đào tạo nâng cao năng lực

Sử dụng các nguyên liệu có độ bền cao và đạt yêu cầu về kỹ thuật

Bố trí các thiết bị trên tuyến ống như: van chặn, van xả khí, van xả cặn, họng cứu hỏa,… với độ dốc đặt ống phù hợp địa hình khu vực dự án

Đường ống cấp nước phải có đường cách ly an toàn

Phải được kiểm tra áp lực và thực hiện súc xả, khử trùng trước khi đưa vào sử dụng

Thường xuyên kiểm tra, bảo trì các mối nối, van khóa trên hệ thống đường ống dẫn, đảm bảo các tuyến ống đều phải có độ bền, độ kín khít an toàn nhất;

Thực hiện tẩy rửa và súc xả trên đường ống theo chu kỳ hoặc đột xuất đối với các tuyến ống bị giảm hệ số tổn thất thủy lực bất thường.

Không có bất kỳ các công trình xây dựng nào trên đường ống dẫn nước.

d. Phòng ngừa và ứng phó sự cố trong trường hợp trạm xử lý nước thải gặp sự cố

- Tuân thủ đúng các yêu cầu thiết kế, xây dựng, vận hành, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Nhân viên vận hành xử lý nước thải được tập huấn về chương trình vận hành và bảo dưỡng của hệ thống. Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng trạm xử lý nước thải của Dự án.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của các máy móc, tình trạng hoạt động của các bể xử lý để có biện pháp khắc phục kịp thời. Bố trí thiết bị dự phòng đối với một số máy móc dễ hư hỏng đảm bảo sẵn sàng thay thế ngay khi xảy ra sự cố về thiết bị của trạm xử lý nước thải.

- Trạm xử lý nước thải được thiết kế để vận hành liên tục; thiết kế hệ thống van chặn tại các bể chứa thành phần để tăng thể tích lưu chứa đảm bảo thời gian lưu chứa tối đa trong trường hợp xảy ra sự cố.

- Bố trí nguồn điện dự phòng cho trạm xử lý nước thải tập trung, bố trí động cơ/máy bơm tại trạm có 01 máy chạy, 01 máy dự phòng (hoạt động luân phiên), đảm bảo khi có 01 máy bơm đang sửa chữa thì hệ thống vẫn hoạt động bình thường.

- Trường hợp trạm xử lý nước thải gặp sự cố hỏng hóc máy móc, thiết bị không thể tiếp tục vận hành, lập tức đóng van cửa xả, nước thải được lưu chứa tạm thời tại các bể của trạm xử lý nước thải để xác định nguyên nhân, vị trí gặp sự cố và nhanh chóng khắc phục sự cố. Sau khi khắc phục sự cố, nước thải được bơm về bể điều hòa và vận hành tối đa công suất thiết kế của trạm xử lý nước thải để xử lý toàn bộ nước thải của Dự án đạt yêu cầu theo quy định. Trường hợp nước thải vượt quá khả năng lưu chứa của các bể, hợp đồng với đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định. Chỉ được xả nước thải ra suối Khe Rè sau khi xử lý đạt chuẩn.

3.3. Tổ chức thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

3.3.1. Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

Bảng 3.36. Danh mục các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

TT	Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án	
1	Môi trường nước	Hệ thống thu gom riêng biệt nước mưa, nước thải
		Trạm XLNT công suất 3.500 m^3/ngày đêm
2	Bụi, khí thải	Hệ thống quạt thông gió cho công trình được thiết kế lắp đặt chủ yếu cho các khu vệ sinh, khu vực nhà bếp,…
		Biện pháp trồng cây xanh và bê tông hóa sân đường
		Sử dụng các xe phun nước, máy bơm nước rửa đường nhằm làm sạch bụi trên các tuyến giao thông nội bộ
		Thu gom, vận chuyển chất thải hằng ngày để hạn chế mùi hôi từ khu tập kết tạm thời
3	Chất thải rắn	Thiết bị công trình lưu giữ, thu gom chất thải sinh hoạt
		Thiết bị lưu giữ, thu gom chất thải nguy hại
		Khu tập kết chất thải sinh hoạt, kho lưu chứa chất thải nguy hại
4	Các hạng mục công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố	Hệ thống phòng chống cháy nổ, chống sét
		Biện pháp an toàn lao động
		Biện pháp an toàn giao thông

TT	Danh mục công trình, biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án	
	và các công trình khác	Biện pháp phòng chống, ứng phó với sự cố của hệ thống xử lý nước thải; biện pháp phòng chống rò rỉ hóa chất
		Các giải pháp quản lý và đảm bảo an ninh, trật tự xã hội

3.3.2. Kế hoạch xây lắp và danh mục công trình bảo vệ môi trường

Bảng 3.37. Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường

TT	Các công trình, thiết bị bảo vệ môi trường	Kế hoạch xây lắp
1	Hệ thống thu gom nước mưa, nước thải riêng biệt	2025-2027
2	Trạm XLNT công suất 3.500 m^3/ngày đêm	Đã hoàn thành
3	Kho lưu chứa chất thải thải nguy hại, chất thải sinh hoạt	Đã hoàn thành

Ghi chú: Kế hoạch xây lắp các công trình bảo vệ môi trường chưa có thời gian cụ thể do phụ thuộc vào tiến độ của từng công trình trong Dự án.

3.3.3. Tóm tắt dự toán kinh phí đối với từng công trình, biện pháp BVMT

Bảng 3.38. Kinh phí đầu tư các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường

TT	Nội Dung	Kinh phí (VNĐ)
I	**Giai đoạn xây dựng**	**110.000.000**
1	Tưới nước làm ẩm đường	30.000.000
2	Sử dụng bạt để che phủ đống vật liệu, xe vận chuyển	30.000.000
3	Khơi thông dòng chảy khi mưa lớn	10.000.000
4	Lắp đặt nhà vệ sinh lưu động	30.000.000
5	Lắp đặt các thùng chứa rác thải	10.000.000
6	Hợp đồng với đơn vị đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt, xây dựng và CTNH	30.000.000
II	**Giai đoạn vận hành**	**13.100.000.000**
1	Xây dựng hệ thống thoát nước mưa	5.000.000.000
2	Xây dựng hệ thống thu gom nước thải	6.000.000.000
3	Xây dựng Trạm XLNT, công suất 3.500 m^3/ngày đêm	Đã hoàn thành
4	Xây dựng khu vực lưu chứa chất thải nguy hại và chất thải sinh hoạt	Đã hoàn thành
5	Lắp đặt các hệ thống PCCC	1.300.000.000
6	Lắp đặt các thiết bị chống sét, an toàn sử dụng điện	800.000.000
Tổng		**13.210.000.000**

3.3.4. Tổ chức, bộ máy quản lý, vận hành các công trình bảo vệ môi trường

a. Giai đoạn thi công xây dựng

Chủ dự án ký hợp đồng thi công xây dựng với các nhà thầu, sẽ có điều khoản đảm bảo rằng Nhà thầu thực thi các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong giai đoạn thi công xây dựng đã đề ra trong báo cáo ĐTM của Dự án. Chủ dự án sẽ có nhân viên chuyên trách theo dõi và giám sát trực tiếp trong suốt quá trình thi công xây dựng, đảm bảo rằng những biện pháp giảm thiểu và các yêu cầu giám sát được nêu trong kế hoạch QLMT sẽ được thực hiện trên thực tế.

UBND phường Móng Cái 3 giám sát, thực hiện chức năng quản lý nhà nước tại địa phương đối với việc thực hiện dự án của chủ đầu tư đảm bảo đúng quy định của pháp luật trên các lĩnh vực, đúng mục tiêu đầu tư đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, giám sát việc lắp đặt bảng thông tin dự án tại vị trí dự án theo chỉ đạo, trường hợp có vi phạm thì tiến hành xử lý theo thẩm quyền, kịp thời báo cáo các sở, ngành tỉnh, UBND tỉnh để chỉ đạo xử lý nếu vượt quá thẩm quyền.

Tích cực thực hiện, hỗ trợ nhà đầu tư thực hiện công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của dự án theo quy định của pháp luật.

b. Giai đoạn vận hành

Trong giai đoạn vận hành, Chủ dự án sẽ tiếp tục quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật và công trình công cộng cấp điện, cấp, thoát nước, đường giao thông, cây xanh,…).

3.4. Nhận xét về mức độ chi tiết, độ tin cậy của các kết quả nhận dạng, đánh giá, dự báo

3.4.1. Nhận xét khách quan về mức độ chi tiết của các kết quả đánh giá, dự báo

Đánh giá các tác động môi trường của Dự án đến các đối tượng chịu tác động đều tuân thủ theo một trình tự:

Xác định và định lượng (nếu có thể) nguồn gây tác động theo từng hoạt động (hoặc từng thành phần của các hoạt động) gây tác động của Dự án;

Xác định quy mô không gian và thời gian của các đối tượng bị tác động;

Đánh giá tác động dựa trên quy mô nguồn gốc tác động, quy mô không gian, thời gian, tính nhạy cảm của đối tượng chịu tác động.

Các đánh giá không chỉ xem xét tới các tác động trực tiếp từ hoạt động của Dự án mà còn được xem xét tới những tác động gián tiếp như là hậu quả của những biến đổi của các yếu tố môi trường đối với các tác động này.

Các đánh giá về các tác động của Dự án là khá chi tiết và cụ thể. Chính vì vậy mà trên cơ sở các đánh giá, dự án đã đề ra được các biện pháp giảm thiểu các tác động xấu, phòng ngừa và ứng phó sự cố một cách khả thi.

3.4.2. Nhận xét khách quan về mức độ tin cậy của các kết quả đánh giá, dự báo

Độ tin cậy của các đánh giá tác động môi trường liên quan đến chất thải được trình bày trong bảng sau:

Bảng 3.39. Mức độ tin cậy của các đánh giá giai đoạn hoạt động

STT	Các đánh giá	Mức độ chi tiết	Độ tin cậy	Diễn giải
1	Khí thải từ hoạt động giao thông vận tải, sử dụng máy móc, thiết bị thi công	Định lượng tác động. Hệ số ô nhiễm do Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) và UNEP thiết lập	Trung bình	Độ tin cậy trung bình do tác động ở mức định tính
2	Nước thải sinh hoạt	Định lượng tác động. Tham khảo QCVN 01:2021/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng	Cao	Xác định thành phần và tính chất nước thải. Định lượng tải lượng và nồng độ nước thải phát sinh. Độ tin cậy cao, sử dụng các số liệu của dự án (căn cứ trên các định mức cụ thể)
3	Chất thải rắn	Tổng hợp tài liệu nghiên cứu	Cao	Độ tin cậy cao, sử dụng các số liệu của dự án (căn cứ trên các định mức cụ thể)
4	Đánh giá tác động không liên quan đến chất thải	Tổng hợp các tài liệu về kết quả tình hình ô nhiễm tại xưởng nhuộm hiện hữu; So sánh với các dự án tương tự; So sánh với tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam	Trung bình	Độ tin cậy trung bình do tác động ở mức định tính
5	Đánh giá các sự cố, rủi ro của dự án	Tổng hợp tài liệu nghiên cứu các sự cố có khả năng xảy ra và các giải pháp thực hiện hiệu quả	Trung bình	Đánh giá định tính

CHƯƠNG 4. PHƯƠNG ÁN CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG, PHƯƠNG ÁN BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Yên" không thuộc đối tượng phải thực hiện phương án cải tạo, phục hồi môi trường, phương án bồi hoàn đa dạng sinh học.

CHƯƠNG 5. CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ VÀ GIÁM SÁT MÔI TRƯỜNG

5.1. Chương trình quản lý môi trường của chủ dự án

5.1.1. Mục tiêu

Đề ra chương trình nhằm quản lý các vấn đề về bảo vệ môi trường trong quá trình chuẩn bị, xây dựng và vận hành của Dự án, bao gồm:

- Đưa ra một kế hoạch quản lý việc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động môi trường đã được cơ quan quản lý môi trường phê duyệt và được chuyển hoá thành các điều khoản trong chỉ dẫn kỹ thuật của Dự án;
- Đảm bảo quản lý đúng các chất thải, đưa ra được cơ cấu phản ứng nhanh các vấn đề và sự cố môi trường và quản lý giải quyết khẩn cấp các sự cố môi trường;
- Thu thập một cách liên tục các thông tin về sự biến đổi chất lượng môi trường trong quá trình thực hiện Dự án, để kịp thời phát hiện bổ sung những tác động xấu đến môi trường và đề xuất các biện pháp ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm môi trường theo TCVN và QCVN hiện hành.

Các thông tin thu được trong quá trình quản lý môi trường của Dự án đảm bảo được các thuộc tính cơ bản sau đây:

- Độ chính xác của số liệu: Độ chính xác của số liệu quan trắc được đánh giá bằng khả năng tương đồng giữa các số liệu và thực tế;
- Tính đặc trưng của số liệu: Số liệu thu được tại một điểm quan trắc là đại diện cho một không gian nhất định;
- Tính đồng nhất của số liệu: Các số liệu thu thập được tại các địa điểm khác nhau vào những thời điểm khác nhau của khu vực Dự án có khả năng so sánh được với nhau. Khả năng so sánh của các số liệu được gọi là tính đồng nhất của các số liệu;
- Khả năng theo dõi liên tục theo thời gian: Được thực hiện theo chương trình quan trắc môi trường đã xác định trong suốt thời gian thực hiện Dự án;

Tính đồng bộ của số liệu: Số liệu bao gồm đủ lớn các thông tin về bản thân yếu tố đó và các yếu tố có liên quan

5.1.2. Chương trình quản lý môi trường của dự án

Chương trình quản lý môi trường của Dự án được tổng hợp tại bảng sau:

Bảng 5.1. Chương trình quản lý môi trường của Dự án

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của Dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
Giai đoạn thi công, xây dựng	Hoạt động rà phá bom mìn Hoạt động giải phóng mặt bằng, san nền	- Bụi, tiếng ồn, khí thải độc hại - Sinh khối thực vật, đất đào - Chất thải rắn xây dựng - Tiếng ồn, độ rung - Tai nạn giao thông	- Thi công san nền trong ngày ít gió - Lắp đặt rào chắn bằng tole để giảm thiểu bụi phát tán ra ngoài môi trường và ảnh hưởng đến dân cư xung quanh khu vực dự án - Tổ chức thi công phù hợp; Sử dụng máy móc thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, bảo dưỡng định kỳ - Tận dụng tối đa đất đào giảm thiểu lựng chất thải phát sinh cần vận chuyển đổ thải	Tiến hành trước khi thi công xây dựng
	Hoạt động vận chuyển vật liệu xây dựng, máy móc	- Bụi, khí thải - Tiếng ồn, độ rung - Tai nạn giao thông	- Ưu tiên chọn nguồn cung cấp vật liệu gần khu vực dự án - Sử dụng bạt che phủ phía trên cho các phương tiện vận chuyển thiết bị, nguyên vật liệu xây dựng, chất thải phát quang - Các phương tiện vận chuyển phải được kiểm định về an toàn môi trường, vận chuyển đúng tải trọng - Bố trí thời gian làm việc hợp lý tránh làm việc vào giờ nghỉ của dân cư	Trong quá trình thi công xây dựng
	Hoạt động thi công xây dựng các hạng mục công trình	- Bụi, khí thải - Tiếng ồn, độ rung - Tai nạn lao động	- Tổ chức thi công xây lắp phù hợp - Sử dụng máy móc thiết bị thi công đạt tiêu chuẩn, bảo dưỡng định kỳ - Che chắn nguyên vật liệu khi vận chuyển; Tưới nước trên nền đất công trường và tuyến đường vận chuyển - Thành lập đội vệ sinh, tiến hành dọn vệ sinh hàng ngày vào các giờ quy định trong khu vực dự án và khu ra vào dự án. - Thực hiện chế độ quan trắc, giám sát khí thải và bụi trong suốt thời	Trong quá trình thi công xây dựng

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của Dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
			gian thi công. - Trang bị bảo hộ lao động đầy đủ đối với công nhân. - Thực hiện kiểm tra sức khỏe định kỳ đối với các công nhân tham gia thi công. - Tận dụng tối đa đất đào giảm thiểu lựng chất thải phát sinh cần vận chuyển đổ thải.	
		- Nước thải sinh hoạt - Nước thải xây dựng - Nước mưa chảy tràn	- Lắp đặt nhà vệ sinh lưu động tại khu vực công trường (02 nhà vệ sinh lưu động); - Kiểm soát nước thải thi công, dầu mỡ thải từ các phương tiện, máy móc thi công, bố trí bể lắng xử lý sơ bộ nước thải thi công và tái sử dụng. - Thường xuyên nạo vét, khơi thông tuyến thoát nước; - Tuyên truyền nâng cao nhận thức của công nhân, tiết kiệm nước, giữ gìn vệ sinh sạch sẽ... - Che chắn vật liệu thi công.	Trong quá trình thi công xây dựng
		- Chất thải rắn xây dựng - Chất thải rắn nguy hại	- Chất thải rắn xây dựng: + Đơn vị thi công sẽ chủ động tiến hành phân loại chất thải răn tại nguồn. + Đối với chất thải là đất đá thừa, Chủ dự án sẽ yêu cầu nhà thầu thi công hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, xử lý lượng CTR xây dựng phát sinh hàng ngày. + Các loại vật liệu được tập kết, dự trữ trong giai đoạn thi công được thực hiện lưu chứa trong các nhà kho tạm hoặc được che phủ khi để ngoài trời. - Chất thải nguy hại: + Thùng sơn, phụ gia được các đơn vị cung cấp thu gom và mua lại.	Trong quá trình thi công xây dựng

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của Dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
			+ Đối với giẻ lau dính dầu sau khi sử dụng sẽ ký hợp đồng với đơn vị hành nghề thu gom, vận chuyển và xử lý đúng nơi quy định. + Không tiến hành bảo dưỡng và sửa chữa lớn trong công trường thi công mà thực hiện tại các gara trong khu vực giảm thiểu tối đa dầu thải và các chất thải nguy hại phát sinh.	
	Các hoạt động xây dựng gây sự cố, rủi ro môi trường (cháy nổ, tai nạn lao động…)	- Tai nạn lao động - Tác động đến hệ sinh thái và giao thông	- Xây dựng nội quy làm việc, an toàn lao động; quy định giao thông - Trang bị bảo hộ lao động cho công nhân xây dựng - Trang bị biển báo, xây dựng nội quy và phương án phòng chống cháy, nổ, trang thiết bị chữa cháy (bình xịt).	Trong quá trình thi công xây dựng
Giai đoạn vận hành	Hoạt động của các công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, các đơn vị thứ cấp	- Bụi, khí thải - Tiếng ồn, độ rung	- Các phương tiện vận tải vận hành đúng tiêu chuẩn cho phép - Trồng cây xanh theo đúng quy hoạch - Tổ chức giao thông hợp lý - Đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường 20m với các trạm xử lý nước thải và đảm bảo dải cây xanh cách ly là 10m tại các trạm xử lý nước thải và trạm trung chuyển rác.	Trong suốt quá trình hoạt động
		- Nước thải sinh hoạt - Nước thải công nghiệp	- Xử lý tại trạm xử lý có công suất 3.500 m^3/ngày.đêm - Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý bùn thải.	Trong suốt quá trình hoạt động
		- Chất thải rắn sinh hoạt - Chất thải rắn nguy hại	- Chất thải rắn sinh hoạt: + Đặt các thùng rác thu gom, phân loại trên từng khu vực của dự án. + Lưu chứa tại khu vực tập trung tại khu hạ tầng kỹ thuật và thuê các	Trong suốt quá trình hoạt động

Các giai đoạn của dự án	Các hoạt động của Dự án	Các tác động môi trường	Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường	Thời gian thực hiện và hoàn thành
			đơn vị có chức năng vận chuyển và xử lý. - Chất thải rắn nguy hại: lưu chứa trong kho chứa CTNH và thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển xử lý.	
		- Tai nạn giao thông	- Trang bị các biển báo, lăn vạch sơn, hệ thống chiếu sáng đảm bảo	Trong suốt quá trình hoạt động
	Sự cố, rủi ro môi trường	- Sự cố cháy nổ, chập điện	- Phổ biến quy định về an toàn giao thông - Xây dựng nội quy và phương án phòng chống cháy, nổ, trang bị hệ thống chữa cháy, chống sét và bảo hộ lao động.	Trong suốt quá trình hoạt động
		- Sự cố trạm xử lý nước thải	- Thực hiện đầu tư đầy đủ kinh phí thực hiện duy trì hoạt động của trạm xử lý nước thải. - Thường xuyên kiểm tra hệ thống thoát nước. - Thực hiện nghiêm túc các nội dung chương trình phòng ngừa và ứng phó sự cố.	Trong suốt quá trình hoạt động

5.2. Chương trình quan trắc, giám sát môi trường của dự án

5.2.1. Giám sát môi trường giai đoạn thi công xây dựng

a. Không khí xung quanh

- Vị trí giám sát: Vị trí giám sát: 02 điểm
  + KK01: Tại khu vực ranh giới giáp khu dân cư hiện hữu phía Nam dự án.
  + KK02: tại cổng ra vào dự án.
- Thông số giám sát: Bụi, tiếng ồn, độ rung, SO_2, CO, NO_2
- Tần suất: 06 tháng/lần.
- Quy chuẩn áp dụng: QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

b. Chất thải rắn sinh hoạt

- Thông số giám sát: Tổng lượng thải, thành phần, biện pháp thu gom, xử lý.
- Địa điểm giám sát: 01 điểm tại khu vực lưu trữ chất thải rắn.
- Tần suất giám sát: Hằng ngày.
- Quy chuẩn so sánh: Chất thải được thu gom, quản lý,…theo Nghị định 08/2022/NĐ-CP về quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường và Thông tư 02/2020/TT-BTNMT – Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

c. Chất thải nguy hại

- Thu gom, lưu trữ và thuê đơn vị chức năng xử lý theo quy định Thông tư 02/2020/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.
- Thông số giám sát: tổng lượng thải, thành phần.
- Địa điểm giám sát: Tại kho lưu chứa CTNH.
- Tần suất giám sát: hằng ngày**.**

5.2.2. Giám sát môi trường giai đoạn vận hành thử nghiệm

Giai đoạn vận hành thử nghiệm: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường:

- Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Thời gian vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải dự kiến hoàn thành

của dự án đầu tư: tối đa 06 tháng.

Thời gian bắt đầu: Sau khi đã hoàn thành xây dựng các công trình xử lý chất thải (vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đồng thời với quá trình vận hành thử nghiệm toàn bộ dự án).

Thời gian kết thúc: 6 tháng kể từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm.

a. Công trình xử lý nước thải công suất 3.500m^3/ngày.đêm

Thời gian vận hành thử nghiệm là 03 đến 06 tháng (tính từ thời điểm bắt đầu vận hành thử nghiệm) được quy định tại điểm a, khoản 6, điều 31, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025.

Theo quy định tại khoản 4, điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 1 Thông tư 07/2025/TT BTNMT ngày 28/02/2025 nên dự án KCN Hải Yên sẽ thực hiện quan trắc chất thải trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý và trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý.

- Trong giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý

- Thời gian đánh giá: 75 ngày (kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm)

- Tần suất quan trắc: 15 ngày/lần.

- Vị trí quan trắc: vị trí tại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải và vị trí tại bể thu nước sau khi xử lý.

- Số lượng mẫu cho một lần quan trắc: 02 mẫu nước thải tổ hợp (mẫu tổ hợp được lấy theo thời gian gồm 03 mẫu đơn lấy ở 03 thời điểm khác nhau trong ngày (sáng, trưa – chiều, chiều – tối) được trộn đều với nhau)

- Thông số quan trắc: Nhiệt độ, Màu, pH, BOD_5 (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Tổng crom, Ểồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng Xianua, Tổng Phenol, Tổng dầu m khoáng, Sunfua, Florua, Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Clorua, Clo dư, Tổng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật clo hữu cơ, Tổng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ, Tổng PCB, Coliform, formaldehyde, 1,4-Dioxane, chất hoạt động bề mặt anion, dầu mỡ động thực vật.

- Quy chuẩn so sánh: QCDP 03:2020/QN cột B (K_q = 0,9; K_f = 0,9; K_{QN}= 0,95) –

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh.

- Trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình quản lý:

- Thời gian đánh giá: 7 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần.

- Vị trí lấy mẫu: vị trí tại đầu vào của hệ thống xử lý nước thải và vị trí tại bể thu nước sau khi xử lý.

- Số lượng mẫu: 01 mẫu đơn nước thải đầu vào và 07 mẫu đơn nước thải đầu ra của 07 ngày liên tiếp. - Thông số quan trắc: Nhiệt độ, Màu, pH, BOD_5 (20°C), COD, Chất rắn lơ lửng, Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Tổng Crom, Ểồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng Xianua, Tổng Phenol, Tổng dầu m khoáng, Sunfua, Florua, Amoni (tính theo N), Tổng Nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Clorua, Clo dư, Tổng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật clo hữu cơ, Tổng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ, Tổng PCB, Coliform, formaldehyde, 1,4-Dioxane, chất hoạt động bề mặt anion, dầu mỡ động thực vật.

- Quy chuẩn so sánh: QCDP 03:2020/QN cột B (K_q = 0,9; K_f = 0,9; K_{QN}= 0,95) – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh.

b. Công trình xử lý mùi, khí thải

Theo quy định tại điểm a, khoản 6, Điều 31 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/222 của Chính phủ được sửa đổi bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ, thời gian vận hành thử nghiệm đối với dự án là khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp từ 03 tháng đến 06 tháng.

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả

- Thời gian đánh giá: 75 ngày (kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm)

- Tần suất quan trắc: 15 ngày/lần.

- Vị trí quan trắc: tại ống thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý khí thải.

- Số lượng mẫu cho một lần quan trắc: 01 mẫu tổ hợp (mẫu tổ hợp được lấy theo phương pháp liên tục, mẫu tổ hợp được xác định kết quả là giá trị trung bình của 03 kết quả đo đạc của thiết bị đo nhanh tại hiện trường tại 03 thời điểm khác nhau trong ngày (sáng, trưa – chiều, chiều – tối)).

- Thông số quan trắc: NH_3, H_2S.

- Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2009 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

- Giai đoạn vận hành ổn định

- Thời gian đánh giá: 7 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả của công trình xử lý.

- Tần suất quan trắc: 01 ngày/lần.

- Vị trí lấy mẫu: tại ống thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý khí thải.

- Số lượng mẫu: 07 mẫu đơn tại ống thải sau khi xử lý của hệ thống xử lý khí thải. - Thông số quan trắc: NH_3, H_2S.

- Quy chuẩn so sánh: Cột B, QCVN 19:2009 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

5.2.3. Giám sát môi trường giai đoạn vận hành chính thức

a. Giám sát chất lượng nước thải

- Quan trắc nước thải tự động

- Thông số quan trắc tự động, liên tục: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, COD, TSS, Amoni.

- Thời gian thực hiện: liên tục trong suốt giai đoạn vận hành dự án.

- Quy chuẩn so sánh: QCDP 03:2020/QN cột B (K_q = 0,9; K_f = 0,9; K_{QN}= 0,95) – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh.

- Quan trắc nước thải định kỳ.

Căn cứ điểm a, khoản 2, điều 97 và Phụ lục XXVIII, Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 được sửa đổi, bổ sung quy định tại khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, dự án khu công nghiệp Hải Yên có xả nước thải ra ngoài môi trường (nguồn tiếp nhận: suối Khe Rè), do đó dự án thuộc đối tượng thực hiện quan trắc quan trắc nước thải tự động, liên tục và quan trắc nước thải định kỳ.

- Tuần suất quan trắc: 3 tháng/lần (quy định tại điểm b, khoản 3, điều 97, Nghị định 08/2022/NĐ-CP).

- Vị trí quan trắc: tại bể thu nước sau khi xử lý của hệ thống xử lý nước thải.

- Thông số quan trắc: Màu, BOD_5 (20°C), Asen, Thủy ngân, Chì, Cadimi, Crom (VI), Tổng Crom, Đồng, Kẽm, Niken, Mangan, Sắt, Tổng Xianua, Tổng Phenol, Tổng

dầu m khoáng, Sunfua, Florua, Tổng Nitơ, Tổng phốt pho (tính theo P), Clorua, Clo dư, Tổng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật clo hữu cơ, Tổng hóa chất thuốc bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ, Tổng PCB, Coliform, formaldehyde, 1,4-Dioxane, chất hoạt động bề mặt anion, dầu mỡ động thực vật.

- Quy chuẩn so sánh: QCDP 03:2020/QN cột B (K_q = 0,9; K_f = 0,9; K_{QN}= 0,95) – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh.

b. Giám sát chất lượng khí thải

Theo quy định tại Điều 98 và Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, căn cứ theo loại công trình, thiết bị xả khí thải và căn cứ công suất của công trình, thiết bị xả khí thải của dự án, do đó dự án không phải thực hiện quan trắc khí thải tự động liên tục và quan trắc khí thải định kỳ.

c. Giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại

- Nội dung giám sát: giám sát chất thải rắn và chất thải nguy hại trong suốt thời gian vận hành dự án

- Tần suất giám sát: trong suốt thời gian vận hành dự án

- Vị trí giám sát: Khu vực phát sinh chất thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại; khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại.

- Thông số giám sát: Khối lượng, chủng loại, hợp đồng của chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại; hóa đơn thu gom chất thải rắn sinh hoạt; biên bản bàn giao chất thải rắn thông thường; chứng từ giao nhận chất thải nguy hại.

- Quy định áp dụng: Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP của Chính phủ), Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường).

- Đối với bùn thải phát sinh từ hệ thống XLNT TT: phân định bùn thải (tại khu vực lưu chứa bùn khô) để kiểm tra ngư ng nguy hại của bùn (so sánh với quy chuẩn

QCVN 50:2013/BTNMT để xác định tính chất nguy hại) để có phương án thu gom và xử lý theo đúng thực tế chất lượng bùn phát sinh sau đó chuyển giao cho đơn vị có chức nếng thu gom và xử lý theo quy định.

CHƯƠNG 6. KẾT QUẢ THAM VẤN

6.1. Tham vấn cộng đồng

6.2. Tham vấn chuyên gia, nhà khoa học, các tổ chức chuyên môn

Theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP, dự án xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường với lưu lượng nhỏ hơn 10.000 m^3/ngày đêm. Do vậy, dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện tham vấn chuyên gia, nhà khoa học.

KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ VÀ CAM KẾT

1. KẾT LUẬN

Các tác động ứng với từng hoạt đọng trong các giai đoạn của Dự án đã được nhận dạng tương đối đầy đủ. Việc đánh giá tác động tới từng đối tượng theo các tác nhân tác động gây phát sinh từ các hoạt động đã được định lượng tối đa. Mức độ quy mô của các tác động chính gây ra bởi các hoạt động của Dự án đến môi trường theo thứ tự giảm dần sau:

Tác động tới giao thông đường bộ và cản trở hoạt động đi lại trong quá trình thi công và do vật liệu rơi vãi trong quá trình vận chuyển;

Tác động đến chất lượng môi trường nước, tác động đến mỹ quan do các chất thải rắn, lỏng phát sinh chủ yếu trong quá trình thi công xây dựng Dự án;

Tác động đến chất lượng môi trường nước, tác động đến mỹ quan do các chất thải rắn, lỏng phát sinh chủ yếu trong quá trình thi công xây dựng Dự án;

Tác động đến chất lượng môi trường không khí, ồn, rung;

Tác động do tập trung công nhân trong giai đoạn xây dựng.

Đây là những tác động đáng kể cần được giảm thiểu đã được phân tích chi tiết để có biện pháp giảm thiểu thích hợp.

Các biện pháp giảm thiểu đề xuất với các tác động chính và các tác động khác có tính khả thi và hiệu quả thực hiện cao. Tuy nhiên, nhằm đảm bảo tác động tàn dư có thể chấp nhận được, sẽ thực hiện các giám sát môi trường tại nguồn thải để có những biện pháp điều chỉnh thích hợp, kịp thời. Cụ thể:

Đối với tác động do các chất thải phát sinh: Các tác động được nghiên cứu giảm thiểu ngay tại nguồn. Các chất thải phát sinh được thu gom, vận chuyển và xử lý theo các quy định của pháp luật.

Đối với các tác động do giao thông: Các biện pháp được đưa ra theo hướng giảm thiểu tối đa các tác động đến giao thông đi lại trên các tuyến đường hiện hữu phù hợp với điều kiện thực tế của Dự án. Việc hạn chế lấn chiếm hành lang giao thông đường bộ, bố trí biển báo, người chỉ dẫn giao thông nếu cần thiết là các biện pháp chủ yếu ngăn ngừa các tác động đến giao thông trong giai đoạn xây dựng của Dự án;

Sự cố môi trường: Tiềm ẩn các sự cố về kỹ thuật, cháy nổ, tai nạn lao động… yêu cầu có Kế hoạch an toàn và thực hiện kế hoạch này có giám sát để bảo đảm tác động tàn dư có thể chấp nhận được;

- Báo cáo đã nhận dạng và đánh giá được cơ bản những tác động tiêu cực của Dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế, xã hội. Các đánh giá tác động tới môi trường từ giai đoạn xây dựng đến giai đoạn đi vào hoạt động nêu trong Chương 3 của báo cáo này là sát thực tế, có căn cứ khoa học.

2. KIẾN NGHỊ

Thông qua Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án, Chủ đầu tư xin kiến nghị một số nội dung sau:

- Kiến nghị các cấp, các ngành và các cơ quan có chức năng liên quan xem xét, phê duyệt, cấp Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM của dự án nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho Dự án sớm được triển khai, đi vào hoạt động đạt hiệu quả và cũng là góp phần vào công cuộc phát triển kinh tế chung của khu vực.

- Kiến nghị với các cơ quan quản lý Nhà nước về môi trường và các ngành có liên quan giúp đỡ Chủ đầu tư các vấn đề vượt quá khả năng giải quyết của chúng tôi (nếu có) trong quá trình dự án đi vào hoạt động.

3. CAM KẾT CỦA CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

Chủ đầu tư cam kết thực hiện hoàn thành các công trình BVMT đúng tiến độ, vận hành thử nghiệm theo quy định. Chủ đầu tư cam kết xây dựng kế hoạch/biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất trước khi dự án đi vào hoạt động.

Cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thực hiện chương trình quản lý môi trường, chương trình giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo và thực hiện các cam kết với cộng động địa phương, tuân thủ các quy định chung về bảo vệ môi trường có liên quan đến các giai đoạn của Dự án.

Cam kết về các giải pháp, biện pháp bảo vệ môi trường sẽ thực hiện trong các giai đoạn của Dự án: Chủ Đầu tư cam kết sẽ thực hiện nghiêm chỉnh các biện pháp giảm thiểu đã được đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường (chương 3), cam kết các hoạt động của Dự án đảm bảo các tiêu chuẩn về môi trường như đã quy định theo TCVN, QCVN. Chủ đầu tư cam kết vận hành các công trình bảo vệ môi trường của dự án, cam kết tuân thủ và xử lý chất thải đảm bảo đạt giới hạn cho phép của các tiêu chuẩn, quy chuẩn Việt Nam về môi trường đã ban hành:

- QCVN 02:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc;

- QCVN 03:2019/BYT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc

cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc;

- QCDP 03:2020/QN cột B (Kq = 0,9; Kf = 0,9; KQN= 0,95) – Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

- QCVN 08:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;

- QCVN 09:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất;

- QCVN 05:2023/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh;

- QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;

- QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;

- QCVN 14:2008/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- QCVN 03:2023/BTNMT – Quy định về giới hạn cho phép của một số kim loại nặng trong đất.

- QCVN 07:2009/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại;

- QCVN 50:2013/BTNMT về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải

- QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để xảy ra sự cố về môi trường và chịu trách nhiệm khắc phục ô nhiễm và bồi thường thiệt hại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tổng cục thống kê, niên giám thống kê tỉnh Quảng Ninh.
2. WHO, tài liệu đánh giá nhanh, 2003;
3. S Garbarino, J Holland, impact quantitative system, Quantitative and qualitative methods in impact evaluation and measuring result, 2009;
4. Nguyễn Văn Phước, Giáo trình quản lý và xử lý CTR, NXB Xây dựng, 2008;
5. Ủy ban BVMT U.S – Tiếng ồn từ các thiết bị xây dựng và máy móc xây dựng NJID;
6. QCVN 02:2009/BXD – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, số liệu điều kiện tự nhiên dùng trong xây dựng;
7. Lakes Environmental, mô hình AERMOD VIEW, 2019;
8. EMEP/EEA air pollutant emission inventory guidebook 2019, 2.A.1 Cement production, bảng 3.1. trang 10;
9. NPI national pollutant inventory, Emission Estimation Technique Manual for Cement Manufacturing, 1999. Bảng 3, bảng 4 trang 12, 13;
10. Emission Estimation technique Manual for fossil fuel electric Power generation;
11. Emission factors for brack coal combustion (SO2, NOx, CO and PM);
12. Emission factor for oil combustion, SO2, NOx, CO and PM10;
13. Emission Estimation technique Manual for fossil fuel electric Power generation,1999.

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ QUẢNG NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ ĐẦU TƯ

Mã số dự án: 4375381868

Chứng nhận lần đầu: Ngày 24 tháng 6 năm 2025

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật số 03/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 19/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Đầu tư về thủ tục đầu tư đặc biệt;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở; số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản; số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 1586/QĐ-TTg ngày 09 tháng 10 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh, tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 9 tháng 4 năm 2021 quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 9 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 19/2012/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Móng Cái đến năm 2040;

GCNĐKĐT: 4375381868 (2)

Căn cứ Văn bản số 1350/TTg-CN ngày 09 tháng 9 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự án Khu công nghiệp Hải Yên, tỉnh Quảng Ninh; Văn bản số 2628/TTg-KTN ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp và hệ thống xử lý nước thải tập trung các khu công nghiệp; Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2005 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên tại thị xã Móng Cái; Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2005 của UBND tỉnh về việc thành lập Khu công nghiệp Hải Yên, thị xã Móng Cái;

Căn cứ Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 3750/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Móng Cái;

Căn cứ Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu C1.1 - Khu đô thị tích hợp và khu công nghiệp công nghệ cao tại phường Hải Yên thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái;

Căn cứ Văn bản số 1350/TTg-CN ngày 09 tháng 9 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự án Khu công nghiệp Hải Yên, tỉnh Quảng Ninh; Văn bản số 2628/TTg-KTN ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp và hệ thống xử lý nước thải tập trung các khu công nghiệp; Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2005 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên tại thị xã Móng Cái; Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2005 của UBND tỉnh về việc thành lập Khu công nghiệp Hải Yên, thị xã Móng Cái; Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 03 tháng 6 năm 2025 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hải Yên, thị xã Móng Cái (nay là thành phố Móng Cái), tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Văn bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do Tổng Công ty Viglacera - CTCP nộp ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Xét đề nghị của Phòng Quản lý Đầu tư tại Phiếu trình số 355/PTr-ĐT ngày 24 tháng 6 năm 2025,

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ QUẢNG NINH

Chứng nhận:

Nhà đầu tư: **TỔNG CÔNG TY VIGLACERA – CTCP**

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp CTCP, mã số doanh nghiệp 0100108173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 02 năm 2025.

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 16-17, tòa nhà Viglacera, số 1, đại lộ Thăng Long, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 02435.536.660 Fax: 02435.536.671.

Thông tin về người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

Họ tên: **Nguyễn Anh Tuấn**. Giới tính: Nam. Chức danh: Tổng Giám đốc. Sinh ngày: 18/11/1961. Quốc tịch: Việt Nam. Căn cước công dân: 001061065716 cấp ngày 30/8/2021 tại Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội. Địa chỉ thường trú: Nhà 6 Ngõ 103, phố Kim Mã, phường Kim Mã, Quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Địa chỉ liên lạc: T3/2, Khu đô thị Nam Thăng Long, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Đăng ký thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Nội dung dự án đầu tư

1. Tên dự án đầu tư: DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ KINH DOANH KẾT CẤU HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP HẢI YÊN, THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH.

2. Mục tiêu dự án:

STT	Mục tiêu hoạt động	Mã ngành theo VSIC *(Mã ngành cấp 4)*
1	Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp	6810 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

3. Quy mô dự án:

- Cơ cấu sử dụng đất: Theo Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu C1.1 - Khu đô thị tích hợp và khu công nghiệp công nghệ cao tại phường Hải Yên thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái. Trong đó, Khu công nghiệp Hải Yên thuộc phân khu C1.1.1 có tổng diện tích là 182,42 ha.

- Quy mô đầu tư: Thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch và hồ sơ thiết kế của dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

4. Địa điểm thực hiện dự án: Tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh. Ranh giới cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đường Quốc lộ 18; phía Đông giáp Khe Rè, khu dân cư đô thị mới và cụm công nghiệp Hải Yên; phía Tây giáp khu 1 phường Hải Yên và Khu công nghiệp Hải Yên mở rộng; phía Nam giáp đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái.

5. Diện tích đất sử dụng: 182,42 ha.

6. Tổng vốn đầu tư của dự án: khoảng 1.209.272.603.000 đồng[1] (*Bằng chữ: Một nghìn hai trăm linh chín tỷ hai trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm linh ba nghìn đồng*). Trong đó:

- Vốn góp của nhà đầu tư: 192.346.000.000 *(Một trăm chín mươi hai tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu)* đồng, chiếm 15,91% tổng vốn đầu tư.

- Vốn huy động: 1.016.927.000.000 *(Một nghìn không trăm mười sáu tỷ, chín trăm hai mươi bẩy triệu)* đồng, chiếm 84,09% tổng vốn đầu tư.

7. Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (*Năm mươi*) năm kể từ ngày được UBND tỉnh giao đất, cho thuê đất lần đầu (ngày 19/12/2007).

8. Tiến độ thực hiện dự án:

a) Tiến độ góp vốn và dự kiến huy động các nguồn vốn: Theo tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động, khai thác vận hành của dự án.

b) Tiến độ xây dựng cơ bản và đưa công trình vào hoạt động hoặc khai thác vận hành: Hoàn thành dự án trong năm 2027.

Điều 2: Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư

- Dự án được hưởng các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

- Trong quá trình thực hiện dự án đầu tư, nếu Dự án không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư thì không được hưởng ưu đãi đầu tư.

- Nhà đầu tư căn cứ các quy định pháp luật có liên quan, tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư cho Dự án tại cơ quan thuế, cơ quan tài chính, cơ quan hải quan và các cơ quan có thẩm quyền tương ứng với từng loại ưu đãi đầu tư.

Điều 3: Các quy định đối với Nhà đầu tư thực hiện Dự án

1. Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án phải làm thủ tục đăng ký cấp tài khoản sử dụng trên Hệ thống thông tin quốc gia Việt Nam về đầu tư theo quy định của pháp luật; cập nhật đầy đủ, kịp thời, chính xác các thông tin liên quan vào Hệ thống thông tin quốc gia Việt Nam về đầu tư theo quy định tại Khoản 3, Điều 71 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020.

2. Nhà đầu tư, Tổ chức kinh tế thực hiện dự án có trách nhiệm:

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ dự án và văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tuân thủ quy định của pháp luật trong việc thực hiện dự án theo Quyết định này; chịu mọi rủi ro, chi phí và chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định tại Điều 47 và Điều 48 Luật Đầu tư được bổ sung bởi Khoản 10 Điều 2 Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu 2024 trong trường hợp vi phạm quy định của pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật về đất đai.

---

[1] Nguồn vốn đầu tư dự án do Nhà đầu tư xác định và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

- Triển khai thực hiện Dự án theo đúng mục tiêu, quy mô, tiến độ và các nội dung khác được quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; tuân thủ các nội dung đã cam kết trong Hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đã nộp và các quy định của pháp luật Việt Nam về đầu tư, quy hoạch, xây dựng, đất đai, môi trường, lao động và các quy định khác của pháp luật Việt Nam có liên quan trong suốt quá trình triển khai thực hiện Dự án; thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước theo quy định.

- Thu hút các dự án đầu tư vào khu công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển theo Nghị quyết số 81/2023/QH15; phương hướng phát triển các ngành công nghiệp tại khoản 1 Phần III và phương hướng phát triển khu công nghiệp tại điểm b khoản 1 phần V Điều 1 Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024; phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp tại điểm a khoản 1 Phần III và khoản 3 phần IV Điều 1 Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; định hướng phát triển của khu vực theo điểm h khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều 1 Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040; Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu C1.1 - Khu đô thị tích hợp và khu công nghiệp công nghệ cao tại phường Hải Yên thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái.

- Chỉ được thực hiện hoạt động đầu tư kinh doanh các ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật Việt Nam.

- Phối hợp với UBND thành phố Móng Cái, các sở, ban, ngành thuộc tỉnh trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đầu tư xây dựng nhà ở công nhân, các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp.

- Thực hiện đầy đủ các thủ tục và biện pháp quản lý, xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, phòng chống cháy nổ và an toàn lao động, phòng chống sự cố hóa chất (nếu có) theo các quy định của pháp luật Việt Nam trong suốt quá trình hoạt động của Dự án.

- Việc tuyển dụng, đào tạo và sử dụng lao động làm việc cho Dự án phải tuân thủ theo các quy định của pháp luật Việt Nam về lao động.

- Thực hiện chế độ báo cáo hoạt động đầu tư theo quy định tại Điều 72 LuậtĐầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 và và các chế độ báo cáo khác (nếu có) theo quy định của pháp luật Việt Nam; chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam; cung cấp các hồ sơ, tài liệu và thông tin liên quan đến nội dung kiểm tra, thanh tra và giám sát hoạt động đầu tư cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Dự án đầu tư bị ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 47 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 và Khoản 9 Điều 2 Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024; bị chấm dứt hoặc chấm dứt một phần hoạt động nếu thuộc một trong các trường hợp quy định tại Điều 48 Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 và Khoản 10 Điều 2 Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024.

Điều 4: Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư này được lập thành 02 (hai) bản gốc: Tổng Công ty Viglacera - CTCP được cấp 01 (một) bản; 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh và được đăng tải lên Hệ thống thông tin quốc gia Việt Nam về đầu tư./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Lưu: ĐT.

TRƯỞNG BAN

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ QUẢNG NINH TỈNH QUẢNG NINH

Phạm Xuân Đài

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1819/QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 03 tháng 6 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH CHẤP THUẬN ĐIỀU CHỈNH CHỦ TRƯƠNG ĐẦU TƯ

Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hải Yên, thị xã Móng Cái (nay là thành phố Móng Cái), tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020; Luật số 03/2022/QH15 ngày 11 tháng 01 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư đối tác công tư và Luật Đấu thầu; Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023; Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 19/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Đầu tư về thủ tục đầu tư đặc biệt;

Căn cứ Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở; Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản; Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư của Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư; Thông tư số 25/2023/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2021/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định mẫu văn bản, báo cáo liên quan đến hoạt động đầu tư tại Việt Nam, đầu tư từ Việt Nam ra nước ngoài và xúc tiến đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ

Scanned with CamScanner

tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 19/2012/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Móng Cái đến năm 2040;

Căn cứ Văn bản số 1350/TTg-CN ngày 09 tháng 9 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự án Khu công nghiệp Hải Yên, tỉnh Quảng Ninh; Văn bản số 2628/TTg-KTN ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh quy hoạch phát triển các khu công nghiệp và hệ thống xử lý nước thải tập trung các khu công nghiệp; Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2005 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên tại thị xã Móng Cái; Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2005 của UBND tỉnh về việc thành lập Khu công nghiệp Hải Yên, thị xã Móng Cái;

Căn cứ Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 3750/QĐ-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của thành phố Móng Cái;

Căn cứ Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu C1.1 - Khu đô thị tích hợp và khu công nghiệp công nghệ cao tại phường Hải Yên thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái;

Căn cứ Văn bản số 868/BKHĐT-QLKKT ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc các hồ sơ dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Văn bản số 1550/BCA-ANKT ngày 22/4/2025 của Bộ Công an; Thực hiện Văn bản số 2020-CV/TU ngày 02 tháng 5 năm 2024 của Tỉnh ủy;

Xét Báo cáo thẩm định số 473/BC-BQLKKT ngày 11 tháng 3 năm 2025, Văn bản số 1119/BQLKKT-ĐT ngày 27 tháng 5 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh về Hồ sơ đề nghị điều chỉnh Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hải Yên, thị xã Móng Cái do Tổng Công ty Viglacera – CTCP đề xuất; ý kiến tham gia của các thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hải Yên, thị xã Móng Cái (nay là thành phố Móng Cái) đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép, chấp thuận đầu tư dự án tại Văn bản số 1350/TTg-CN ngày 09 tháng 9 năm 2005, Văn bản số 2628/TTg-KTN ngày 22 tháng 12 năm 2014; Ủy ban nhân dân

Scanned with CamScanner

tỉnh phê duyệt dự án tại Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2005, thành lập khu công nghiệp tại Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2005 với nội dung điều chỉnh như sau:

1. Nội dung điều chỉnh thứ nhất:

- Điều chỉnh tên dự án quy định tại điểm 1 Điều 1 Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2005, điểm 1 Điều 2 Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2005 của UBND tỉnh được điều chỉnh như sau:

"Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh".

- Lý do: Để phù hợp với quy định tại khoản 12 Điều 2 Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý Khu công nghiệp và Khu kinh tế.

2. Nội dung điều chỉnh thứ hai:

- Điều chỉnh thông tin Nhà đầu tư quy định tại Văn bản số 1350/TTg-CN ngày 09 tháng 9 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ và điểm 1 Điều 1 Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2005, điểm 2 Điều 2 Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2005 của UBND tỉnh được điều chỉnh như sau:

"Nhà đầu tư: Tổng Công ty Viglacera - CTCP

+ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp CTCP, mã số doanh nghiệp 0100108173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 28 tháng 02 năm 2025.

+ Địa chỉ trụ sở: Tầng 16-17, tòa nhà Viglacera, số 1, đại lộ Thăng Long, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Điện thoại: 02435.536.660. Fax: 02435.536.671. Email: vgc@hn.vnn.vn. Website: http//www.viglacera.vn.

+ Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp/tổ chức: Nguyễn Anh Tuấn".

- Lý do: Cập nhật thông tin Nhà đầu tư trong quá trình hình thành và phát triển của Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Tổng Công ty Viglacera - CTCP) theo giấy đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Nội dung điều chỉnh thứ ba:

- Điều chỉnh thông tin về địa điểm xây dựng quy định tại điểm 3 Điều 1 Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2005, điểm 3 Điều 2 Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2005 của UBND tỉnh được điều chỉnh như sau:

"Địa điểm thực hiện dự án: Tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh. Ranh giới cụ thể như sau: Phía Bắc giáp đường Quốc lộ 18;

Scanned with CamScanner

phía Đông giáp Khe Rè, khu dân cư đô thị mới và cụm công nghiệp Hải Yên; phía Tây giáp khu 1 phường Hải Yên và Khu công nghiệp Hải Yên mở rộng; phía Nam giáp đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái".

- Lý do: Cập nhật thông tin theo Nghị định số 03/NĐ-CP ngày 24/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập thành phố Móng Cái thuộc tỉnh Quảng Ninh (trước đây là thị xã Móng Cái) và quy hoạch xây dựng khu vực.

4. Nội dung điều chỉnh thứ tư:

- Điều chỉnh về tính chất khu công nghiệp quy định tại điểm 4 Điều 1 Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2005, điểm 6 Điều 2 Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2005 của UBND tỉnh được điều chỉnh như sau:

"Tính chất khu công nghiệp: Là khu công nghiệp công nghệ cao, hiện đại đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật; là khu công nghiệp đa ngành, không gây ô nhiễm, gồm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, dệt may, lắp máy, cơ khí chính xác, chế biến nông, lâm sản, vật liệu xây dựng, chế biến thực phẩm và lắp đặt thiết bị điện, điện tử, kho vận và các ngành nghề khác không gây ô nhiễm".

- Lý do: Cập nhật, bổ sung để phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch vùng đồng bằng sông Hồng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái và Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu C1.1 - Khu đô thị tích hợp và khu công nghiệp công nghệ cao tại phường Hải Yên thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

5. Nội dung điều chỉnh thứ năm:

- Điều chỉnh quy mô, cơ cấu sử dụng đất quy định tại điểm 5.1 Điều 1 Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2005, điểm 4 Điều 2 Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2005 của UBND tỉnh được điều chỉnh như sau:

"Cơ cấu sử dụng đất: Theo Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu C1.1 - Khu đô thị tích hợp và khu công nghiệp công nghệ cao tại phường Hải Yên thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái. Trong đó, Khu công nghiệp Hải Yên thuộc phân khu C1.1.1 có tổng diện tích là 182,42 ha với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

Stt	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất xây dựng nhà máy, kho tàng	127,97	70,15
2	Đất các khu hạ tầng kỹ thuật	3,99	2,19
3	Đất hành chính, dịch vụ khu công nghiệp	5,52	3,03
4	Đất cây xanh, mặt nước	21,02	11,52
5	Đất giao thông	23,92	13,11
	Tổng cộng	182,42	100,00

Scanned with CamScanner

- Lý do: Cập nhật, điều chỉnh để phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái và Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu C1.1 - Khu đô thị tích hợp và khu công nghiệp công nghệ cao tại phường Hải Yên thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

6. Nội dung điều chỉnh thứ sáu:

- Điều chỉnh tổng mức đầu tư và nguồn vốn quy định tại điểm 8 Điều 1 Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2005, điểm 7 và điểm 8 Điều 2 Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2005 của UBND tỉnh được điều chỉnh như sau:

"Tổng vốn đầu tư của dự án khoảng 1.209.272.603.000 đồng (Bằng chữ: Một nghìn hai trăm linh chín tỷ hai trăm bảy mươi hai triệu sáu trăm linh ba nghìn đồng), trong đó nhà đầu tư phải đảm bảo vốn góp chủ sở hữu không thấp hơn 15% tổng mức đầu tư dự án; nguồn vốn đầu tư dự án do Nhà đầu tư xác định và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật."

- Lý do: Phù hợp, đồng bộ, thống nhất với quy mô diện tích điều chỉnh và các chi phí nguyên vật liệu đầu vào, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền sử dụng đất qua các thời kỳ bảo đảm đúng hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng tại Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng.

7. Nội dung điều chỉnh thứ bảy:

- Điều chỉnh tiến độ xây dựng quy định tại điểm 10 Điều 1 Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2005 của UBND tỉnh được điều chỉnh như sau:

"Tiến độ thực hiện dự án: Hoàn thành dự án trong năm 2027".

- Lý do: Đảm bảo tính khả thi về thời gian hoàn thành công tác giải phóng mặt bằng, thực hiện các thủ tục pháp lý (về đất đai, xây dựng...) và triển khai thi công xây dựng các hạng mục công trình theo quy hoạch được duyệt.

8. Nội dung điều chỉnh thứ tám:

- Điều chỉnh thời gian hoạt động của dự án quy định tại điểm10 Điều 1 Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2005, điểm 9 Điều 2 Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2005 của UBND tỉnh như sau:

"Thời hạn hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm kể từ ngày được UBND tỉnh giao đất, cho thuê đất lần đầu (ngày 19/12/2007)".

- Lý do: Phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Đầu tư 2020, khoản 1 Điều 27 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư quy định về thời hạn hoạt động của dự án đầu tư.

Scanned with CamScanner

9. Nội dung điều chỉnh thứ chín:

- Điều chỉnh nội dung đầu tư và khối lượng xây dựng chủ yếu quy định tại điểm 6 Điều 1 Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2005 của UBND tỉnh được điều chỉnh thành như sau:

"Nội dung và quy mô đầu tư: Thực hiện đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật theo quy hoạch và hồ sơ thiết kế của dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt".

- Lý do: Để phù hợp với quy định pháp luật về trình tự đầu tư xây dựng theo quy định tại Điều 50 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi bởi Khoản 9 Điều 1 Luật Xây dựng sửa đổi 2020, được hướng dẫn bởi Điều 4 Nghị định 175/2024/NĐ-CP.

10. Nội dung điều chỉnh thứ mười:

- Cập nhật mục tiêu của dự án quy định tại mục 2 Điều 1 Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2005, điểm 5 Điều 2 Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2005 của UBND tỉnh được điều chỉnh như sau: "Mục tiêu dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp (Mã ngành theo VSIC: 6810)".

- Bãi bỏ các nội dung quy định tại mục 5.2 (phân khu chức năng), mục 7 (giải pháp bảo vệ môi trường), mục 9 (các chỉ tiêu kinh tế dự án và hiệu quả kinh tế xã hội), mục 11 (phương án đền bù và giải phóng mặt bằng), mục 12 (quản lý đầu tư xây dựng, vận hành) thuộc Điều 1 Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2005 của UBND tỉnh.

- Lý do: Để phù hợp với quy định pháp luật về đầu tư, trình tự đầu tư xây dựng theo quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Tổng Công ty Viglacera – CTCP (nhà đầu tư):

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ dự án và văn bản gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền; tuân thủ quy định của pháp luật trong việc thực hiện dự án theo Quyết định này; chịu mọi rủi ro, chi phí và chịu hoàn toàn trách nhiệm theo quy định tại Điều 47 và Điều 48 Luật Đầu tư được bổ sung bởi Khoản 10 Điều 2 Luật sửa đổi Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu 2024 trong trường hợp vi phạm quy định của pháp luật về đầu tư và quy định khác của pháp luật về đất đai.

- Báo cáo cơ quan có thẩm quyền về nghĩa vụ tài chính (phát sinh nếu có) do việc điều chỉnh quy hoạch, điều chỉnh chủ trương đầu tư theo đúng quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm toàn diện và phối hợp chặt chẽ với các bên liên quan để đảm bảo việc đầu tư xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật tại khu công nghiệp, cung ứng đầy đủ, kịp thời cơ sở hạ tầng và tiện ích cho các khách hàng thứ cấp tại khu công nghiệp.

Scanned with CamScanner

- Phối hợp với UBND thành phố Móng Cái, các sở, ban, ngành thuộc tỉnh trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và đầu tư xây dựng nhà ở công nhân, các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng cho người lao động làm việc trong khu công nghiệp.

- Thực hiện đầy đủ các thủ tục về bảo vệ môi trường.

- Thu hút các dự án đầu tư vào khu công nghiệp phù hợp với định hướng phát triển theo Nghị quyết số 81/2023/QH15; phương hướng phát triển các ngành công nghiệp tại khoản 1 Phần III và phương hướng phát triển khu công nghiệp tại điểm b khoản 1 phần V Điều 1 Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 04 tháng 5 năm 2024; phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp tại điểm a khoản 1 Phần III và khoản 3 phần IV Điều 1 Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 11 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; định hướng phát triển của khu vực theo điểm h khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều 1 Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 16 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040; Quyết định số 3033/QĐ-UBND ngày 17 tháng 10 năm 2023 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu C1.1 - Khu đô thị tích hợp và khu công nghiệp công nghệ cao tại phường Hải Yên thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái.

- Thực hiện các nghĩa vụ khác của nhà đầu tư đối với dự án theo quy định của pháp luật.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh:

- Chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu báo cáo và các nội dung báo cáo thẩm định theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện chức năng, nhiệm vụ của cơ quan đăng ký đầu tư đối với dự án, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và phù hợp với Quyết định này; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát nhà đầu tư hoàn thành thủ tục xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng, đảm bảo phù hợp với chủ trương đầu tư dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt; cơ cấu sử dụng đất của dự án và khoảng cách an toàn về môi trường tuân thủ Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Thực hiện trách nhiệm giám sát, đánh giá dự án đầu tư của cơ quan đăng ký đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 2 và điểm c khoản 3 Điều 70 Luật Đầu tư, Điều 71 và Điều 94 Nghị định số 29/2021/NĐ-CP.

3. Các Sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan thuộc tỉnh căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ được giao phối hợp hỗ trợ, hướng dẫn nhà đầu tư trong quá trình hoàn thiện các thủ tục pháp lý liên quan và triển khai thực hiện dự án; thực hiện chức năng quản lý nhà nước về lĩnh vực ngành quản lý theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái:

- Thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động của dự án theo

Scanned with CamScanner

chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao. Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan theo thẩm quyền tổ chức xây dựng và thực hiện phương án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, báo cáo UBND tỉnh về chuyển đổi mục đích sử dụng đất, cho thuê đất để thực hiện dự án phù hợp với các văn bản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt về quy mô diện tích, địa điểm và tiến độ thực hiện dự án; trường hợp trong khu vực thực hiện dự án có tài sản công, thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

- Thực hiện trách nhiệm giám sát, đánh giá dự án đầu tư của cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư theo quy định. Kiểm tra, xử lý các trường hợp vi phạm lĩnh vực đầu tư, quy hoạch, trật tự xây dựng, đất đai, môi trường, tài nguyên theo thẩm quyền, quy định; chủ động phối hợp với Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh, các đơn vị liên quan đề xuất UBND tỉnh thu hồi, chấm dứt hoạt động của dự án trong trường hợp nhà đầu tư triển khai dự án chậm tiến độ theo quy định; kịp thời báo cáo UBND tỉnh các khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền trong quá trình triển khai dự án (nếu có).

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư này có hiệu lực kể từ ngày ban hành và là một bộ phận không tách rời của Văn bản số 1350/TTg-CN ngày 09 tháng 9 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ, Văn bản số 2628/TTg-KTN ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2005, Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 26 tháng 10 năm 2005 của UBND tỉnh.

2. Các sở, ban, ngành: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh, Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái và các cơ quan, đơn vị có liên quan, Tổng Công ty Viglacera – CTCP có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Quyết định này được cấp cho Tổng Công ty Viglacera – CTCP và một bản được lưu tại Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- V0-2, XD&MT, TC;
- Lưu: VT, QH1.

QĐ 22.25

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Cao Tường Huy

BẢN SAO

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Số 1350 /TTg-CN

V/v dự án KCN Hải Yên, tỉnh Quảng Ninh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 9 năm 2005

C.TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 621
Ngày 10-9-2005

VP: Lg

Kính gửi :
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại công văn số 1495/UB ngày 28 tháng 6 năm 2005 và ý kiến thẩm tra của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại công văn số 5947/BKH-TĐ&GSĐT ngày 01 tháng 9 năm 2005 về dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Hải Yên, tỉnh Quảng Ninh, Thủ tướng Chính phủ có ý kiến như sau :

1. Cho phép thành lập và cho phép đầu tư khu công nghiệp Hải Yên, tỉnh Quảng Ninh với quy mô diện tích 192,7 ha do Tổng công ty Thuỷ tinh và Gốm xây dựng (Bộ Xây dựng) làm chủ đầu tư.

Khu công nghiệp Hải Yên được tổ chức và hoạt động theo Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh chỉ đạo chủ đầu tư tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành có liên quan để hoàn thiện dự án đầu tư; tổ chức thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp Hải Yên và quyết định thành lập khu công nghiệp theo đúng quy định hiện hành./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng

Nơi nhận :
- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Phó TTg Nguyễn Tấn Dũng;
- Các Bộ: Tài chính, Xây dựng, Quốc phòng, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường, Khoa học và Công nghệ;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- Ban QL các KCN và ĐTNN Quảng Ninh;
- Tổng công ty VIGLACERA;
- VPCP: BTCN, PCN Nguyễn Công Bình, Người phát ngôn của TTg, các Vụ: ĐP, NN, TTBC;
- Lưu: VT, CN (5). 26

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH.
Số chứng thực: 074 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày: 06-04-2012
CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG TRUNG HÒA

K/T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Phạm Thị Mai

BẢN SAO

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3867 /QĐ-UBND	*Hạ Long, ngày 14 tháng 10 năm 2005*

QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH
"Về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên tại thị xã Móng Cái"

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;
- Căn cứ Nghị định số 36/1997/NĐ-CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ về việc ban hành quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Căn cứ văn bản số 1350/TTg-CN ngày 09/9/2005 của của Thủ tướng Chính phủ "Dự án Khu công nghiệp Hải Yên, tỉnh Quảng Ninh";
- Căn cứ văn bản số 2184/BXD-KTQH ngày 23/12/2004 của Bộ Xây Dựng chấp thuận Đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên;
- Xét đề nghị của Tổng Công ty Thuỷ tinh và Gốm xây dựng tại Tờ trình số 793/TCT-KHĐT ngày 15/9/2005; đề nghị của Ban Quản lý các khu công nghiệp và đầu tư nước ngoài tỉnh Quảng Ninh tại Tờ trình số 655TT/KCN-ĐTNN ngày 06/10/2005;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên tại thị xã Móng Cái với những nội dung sau:

1/ Tên dự án, Chủ đầu tư:

- Tên dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hải Yên, thị xã Móng Cái.
- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Thuỷ tinh và Gốm xây dựng (VIGLACERA).

2/ Mục tiêu của dự án:

- Đầu tư san tạo mặt bằng, xây dựng các hệ thống hạ tầng kỹ thuật về giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước và xử lý chất thải, thông tin liên lạc,... để kinh doanh dưới hình thức cho thuê lại đất có hạ tầng và cung cấp các dịch vụ

phục vụ khu công nghiệp theo Nghị định số 36/1997/NĐ-CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ.

3/ Địa điểm xây dựng: tại xã Hải Yên, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh có ranh giới cụ thể như sau:

- Phía Bắc giáp Quốc lộ 18A.
- Phía Đông giáp Khe Rè và khu dân cư.
- Phía Tây giáp thôn 2 - xã Hải Yên.
- Phía Nam giáp thôn 3 và thôn 6 - xã Hải Yên.

4/ Tính chất Khu công nghiệp: Khu công nghiệp dành cho các cơ sở sản xuất, dịch vụ có quy mô vừa và nhỏ trong các lĩnh vực sản xuất và chế biến tổng hợp; công nghiệp nhẹ không hoặc ít gây ô nhiễm môi trường, gồm các loại hình công nghiệp chính như: sản xuất vật liệu xây dựng, trang trí nội thất, sản xuất hàng tiêu dùng, may mặc xuất khẩu, cơ khí, lắp ráp điện tử, chế biến nông sản, kho tàng,...

5/ Phương án quy hoạch mặt bằng:

5.1/ Cơ cấu sử dụng đất: Theo Quy hoạch chi tiết đã được Bộ Xây dựng thoả thuận, Khu công nghiệp có tổng diện tích là 192,7 ha với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

TT	Loại đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất công nghiệp	111,50	57,86
2	Đất kho tàng	8,82	4,58
3	Đất kỹ thuật	3,58	1,86
4	Đất trung tâm điều hành và dịch vụ	5,88	3,05
5	Đất cây xanh, mặt nước	35,30	18,32
6	Giao thông	27,62	14,33
	Tổng cộng	192,70	100,00

5.2/ Phân khu chức năng:

- Khu Nhà máy và kho tàng: được chia làm nhiều cụm, mỗi cụm có diện tích từ 10 ÷ 20 (ha) và các cụm được chia thành các lô đất từ 1 ÷ 5 (ha). Tổng diện tích đất công nghiệp là 120,32 ha, chiếm 62,44%, mật độ xây dựng từ 50÷60(%).

- Khu trung tâm điều hành và dịch vụ, gồm các bộ phận: Nhà điều hành Ban quản lý Khu công nghiệp, văn phòng đại diện các Công ty, Công an, Thuế, Hải Quan, Phòng cháy chữa cháy, Khối dịch vụ..., Diện tích 5,88 ha, chiếm 3,05%, mật độ xây dựng 30÷40(%).

- Khu đảm bảo kỹ thuật chung, gồm: các trạm cung cấp và phân phối điện, cấp nước, các công trình kỹ thuật phục vụ chung, khu xử lý nước thải được bố trí ở phía Tây Nam khu đất. Diện tích là 3,58 ha, chiếm 1,86%.

- Cây xanh: được bố trí đan xen ngay khu điều hành, dọc theo quốc lộ 18A; dọc theo hai bên đường nội bộ và ranh giới các khu công nghiệp; tập trung bảo hộ phía Nam và dọc hành lang dẫn dầu. Diện tích là 35,30 ha, chiếm 18,32%.

- Hệ thống giao thông: được tổ chức theo lưới dạng ô bàn cờ; diện tích là 27,62 ha, chiếm 14,33%.

6/ Nội dung đầu tư và khối lượng xây dựng chủ yếu:

6.1/ San nền:

- Cao độ thiết kế san nền: thấp nhất là +7,2m; cao nhất là +7,7m.

- Hướng thoát nước từ trong nền các lô đất về hệ thống thoát nước đặt dọc theo đường giao thông xung quanh các lô đất.

- Giải pháp thi công: Vét bùn đáy mương, ao với chiều dày trung bình 0,7m và bóc hữu cơ mặt ruộng với chiều dày trung bình 0,2m, đổ vào vị trí trồng cây xanh. San nền thành từng lớp đầm nén đạt K= 0,9; vật liệu đắp nền tự điều phối trong mặt bằng.

- Khối lượng san nền dự kiến: Tổng khối lượng đắp là 1.973.000m^3; Tổng khối lượng đào là 1.986.000m^3.

6.2/ Hệ thống giao thông:

- Mạng giao thông: Các tuyến chính giao với đường quanh khu vực có khoảng cách lớn hơn 600m. Các tuyến đường nội bộ được thiết kế giao nhau khoảng từ 300m ÷ 400(m).

- Đường trung tâm Khu công nghiệp có mặt cắt ngang là 43,5m (mặt đường: 2x11,25 m; dải phân cách: 5 m; hè đường: 2x8 m).

- Đường chính Khu công nghiệp có mặt cắt ngang là 33m (mặt đường: 2x7,5 m; dải phân cách: 2,0 m; hè đường: 2x8 m).

- Đường nhánh: Loại 1 có mặt cắt ngang là 27,25 m (mặt đường: 11,25m; hè đường: 2x8 m); Loại 2 có mặt cắt ngang là 19,50m (mặt đường: 7,5 m; hè đường: 2x6m).

- Đường vành đai có mặt cắt ngang là 21,25 m (mặt đường: 11,25m; hè đường: 8m + 2m).

- Đường tiểu khu công cộng có mặt cắt ngang là 13,00 m (mặt đường: 7 m; hè đường: 3m + 3m).

- Kết cấu đường: theo tiêu chuẩn 22TCN 211-93 với tải trọng tính toán H30 với kết cấu từ trên xuống dưới như sau:

+ Bê tông nhựa hạt mịn dày 4 cm
+ Bê tông nhựa hạt thô dày 6 cm
+ Móng cấp phối đá dăm loại 1 dày 20 cm
+ Móng cấp phối đá dăm loại 2 dày 25 cm
+ Đất đồi dày 30 cm đầm nén đạt K=0,98 và các lớp dưới đầm nén đạt K=0,95

- Vỉa hè: sử dụng cho người đi bộ, kết hợp bố trí đèn chiếu sáng, trồng cây xanh và các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác. Vỉa hè lát gạch xi măng tự chèn dày 6 cm, đệm cát dày 10 cm, nền đất đầm nén đạt K= 0,90. Bó vỉa bằng viên bê tông đúc sẵn tiêu chuẩn mác 200.

- Khối lượng chính: Tổng diện tích mặt đường là 125.300 m^2.

6.3/ Hệ thống cấp nước:

- Nguồn nước: Dự án nhà máy nước được đầu tư riêng, nguồn nước thô được lấy từ hồ chứa nước Tràng Vinh. Giai đoạn đầu, dự án sử dụng nước từ Nhà máy nước Móng Cái.

- Nhu cầu: sử dụng tính toán 6.389 m^3/ngày, trong đó: nước sinh hoạt và sản xuất là 6.227m^3, dự phòng chữa cháy là 162m^3.

- Hệ thống cấp nước: Gồm một trạm cấp nước và mạng lưới đường ống phân phối nước đến từng lô đất.

+ Trạm cấp nước gồm: Bể chứa nước dung tích 2.672 m3, kết cấu bê tông cốt thép kiểu nửa chìm, nửa nổi. Trạm bơm cấp 2 cấp nước sinh hoạt sản xuất và nước cứu hoả khi có cháy, công suất 524 m^3/giờ.

+ Mạng lưới đường ống: kết hợp cấp nước sản xuất - sinh hoạt và chữa cháy theo một đường ống chung mạnh vòng, đặt bên dưới vỉa hè, sử dụng ống gang dẻo.

+ Trụ cứu hoả kiểu nổi theo tiêu chuẩn 6379-1998 bố trí tại các ngã ba, ngã tư đường và dọc tuyến ống với cự ly giữa hai trụ từ 120÷150(m).

- Khối lượng xây dựng chính: Ống gang dẻo DN100: 4.150 m, DN150: 2.350 m, DN 200: 645 m, DN 300: 1.480 m, DN400: 150 m; Trụ cứu hoả: 38 cái.

6.4/ Hệ thống thoát nước mưa:

- Tuyến chính bố trí chạy dọc đường 18A cũ và đường 18A mới, theo hướng Tây - Đông; thoát nước thoát từ Tây sang Đông và xả vào suối ở phía Đông.

- Kết cấu mạng lưới: Các tuyến thoát chính dạng mương hở, tiết diện hình thang, gia cố bằng kè xây đá hộc. Các tuyến mương trong Khu công nghiệp bố trí dọc các tuyến đường sử dụng loại cống tròn BTCT.

- Khối lượng xây dựng chính : Mương hở kè đá B = 1 m, dài 630 m; B = 2m dài 1.410m; B = 3 m dài 1.850m; Cống tròn bê tông cốt thép D600 dài 1.940m, D800 dài 5.060 m, D1000 dài 5.200 m, D1250 dài 1.360 m, D1500 dài 1.320 m; Hố thu: 400 cái, Hố ga: 420 cái.

6.5/ Hệ thống thoát nước bẩn công nghiệp:

- Nước thải của mỗi nhà máy được xử lý cục bộ đạt tiêu chuẩn quy định trước khi đổ vào khu xử lý chung của Khu công nghiệp. Các tuyến ống bê tông cốt thép đúc sẵn đặt bên hè đường để thu nước thải từ các nhà máy dẫn tự chảy về trạm xử lý nước thải tập trung.

- Trạm xử lý nước thải có công suất 9.000 m^3/ngày, gồm: nước thải công nghiệp là 6.000 m^3/ngày, nước thải sinh hoạt từ 2.500÷3.000 (m^3/ngày) cho cả khu dân cư ở phía Đông. Công nghệ xử lý nước thải bằng phương pháp cơ lý hóa kết hợp vi sinh. Nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn B trước khi xả vào kênh thoát chung.

- Trạm bơm 1: công suất Q = 200m^3/h; Trạm bơm 2: công suất Q = 413m^3/h; Trạm bơm 3: công suất Q = 787m^3/h.

- Khối lượng chính: Ống bê tông cốt thép D300 dài 9.796m, D400 dài 898m, D500, 600 dài 230 m; Trạm xử lý nước thải công nghiệp 6.000 m^3/ngày: 01 trạm; Trạm xử lý nước thải sinh hoạt 2.500 m^3/ngày: 01 trạm

6.6/ Hệ thống cấp điện:

- Nguồn điện: Nguồn 110KV cấp điện cho trạm biến thế của Khu công nghiệp được lấy từ tuyến 110KV, ở phía Đông Bắc Khu công nghiệp.

- Trạm biến áp: Toàn Khu công nghiệp được bố trí 01 trạm biến áp 110/22KV (2x16)MVA tại đầu phía Đông Khu công nghiệp và 2 trạm 22/0,4KV-250KVA cấp điện cho khu trung tâm và 1 trạm 22/0,4-250KVA cấp điện cho khu xử lý nước, các trạm này cấp điện cho đèn đường.

- Mạng lưới điện trung áp 22KV: xây dựng mạng đường dây trên không bám theo các trục đường giao thông trong Khu công nghiệp. Mạng 22KV là mạng hỗn hợp mạch vòng chính 95-185(mm^2). Các tuyến mạch rẽ theo các trục đường giao thông ngang Khu công nghiệp thông qua các trạm cắt 22KV các tuyến rẽ nhánh có tiết diện từ 70-95 (mm^2)

- Mạng lưới điện hạ áp 0,4KV: Mạng 0,4KV của khu trung tâm và các khu xử lý nước thải, trạm cấp nước dùng cáp treo trên cột có tiết diện 50-70(mm^2).

- Mạng lưới điện chiếu sáng: Chiếu sáng trong Khu công nghiệp dùng đèn thuỷ ngân cao áp có công suất từ 150÷250(W), cột thép tráng kẽm cao từ 8÷10(m). Khoảng cách giữa các cột đèn từ 35÷40(m). Các đường chính có độ rọi là 1,2cd/m^2, các đường phụ từ 0,6÷0,8(cd/m^2). Cấp điện cho hệ thống đèn đường dùng cáp ngầm có tiết diện từ (4x16)÷(4x25)mm^2. Nguồn cấp cho hệ thống đèn đường là hệ thống 220/380V được lấy từ tủ hạ thế của các trạm biến thế của khu xử lý nước và khu điều hành.

- Khối lượng chính: đường dây trên không mạch kép 22 KV dài 2,02 km; mạch đơn 22 KV dài 3,10 km; Trạm biến áp 22/0,4 KV - 250 KVA : 03 trạm

7/ Giải pháp bảo vệ môi trường:

- Dành tỉ lệ đất để trồng cây xanh tập trung như đồ án kiến nghị, cây xanh phân tán theo các tuyến đường giao thông và cây xanh cách ly xung quanh Khu công nghiệp; Bố trí các xí nghiệp theo các cụm ngành nghề theo quy hoạch để giảm thiểu tiếng ồn và bụi theo tiêu chuẩn môi trường quy định.

- Xử lý nước thải công nghiệp: Hệ thống thoát nước thải công nghiệp được thoát riêng bằng các đường ống, tập trung về khu xử lý đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định trước khi thoát ra hệ thống tiêu chung của khu vực.

- Chất thải rắn được tập kết và phân loại trước khi đưa đi xử lý tập trung tại khu xử lý chung.

- Các dự án trong khu công nghiệp phải có báo cáo đánh giá tác động môi trường. Nước thải từ các nhà máy phải tuân theo TCVN 5945 – 1995.

8/ Tổng mức đầu tư và nguồn vốn:

8.1/ Vốn đầu tư xây dựng trong tường rào Khu công nghiệp là: 316.660 triệu (Ba trăm mười sáu tỷ, sáu trăm sáu mươi triệu) đồng, bao gồm:

TT	Nội dung	Chi phí (triệu đồng)
A	Vốn xây lắp	197.590
1	San nền	46.130
2	Đường giao thông	47.420
3	Hệ thống cấp thoát nước	72.890
4	Hệ thống điện, chiếu sáng	8.420
5	Các hạng mục khác (Nhà điều hành, cây xanh, hàng rào)	18.110
B	Thiết bị	12.370
C	Chi phí khác	16.140
D	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, rà mìn	63.660
E	Dự phòng 10%	28.510
	Cộng vốn XD hạ tầng (A+B+C+D+E)	**313.660**
G	Lãi vay vốn huy động đầu tư	3.000
	Tổng mức đầu tư (A+B+C+D+E+G)	**316.660**

8.2/ Vốn đầu tư xây dựng các công trình ngoài hàng rào Khu công nghiệp là: 40.900 triệu (Bốn mươi tỷ, chín trăm triệu) đồng; bao gồm: Lắp đặt 2 trạm biến thế 110/22KV- 16MVA và tuyến day 110KV phục vụ cho Khu công nghiệp.

8.3/ Nguồn vốn đầu tư:

- Vốn đầu tư cho dự án (trong tường rào Khu công nghiệp) được huy động từ các nguồn:

+ Vốn tự có của chủ đầu tư, vốn ứng trước trước của khách hàng thuê đất: 171.000 triệu đồng, bằng 54%;

+ Vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương cho đền bù giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn: 63.660 triệu đồng, bằng 20,1%:

+ Vốn hợp tác kinh doanh: 52.000 triệu đồng, bằng 16,4%;

+ Vốn vay ngân hàng lãi suất 12%/năm: 30.000 triệu đồng, bằng 9,5%.

- Vốn đầu tư các công trình ngoài hàng rào Khu công nghiệp: do các ngành chức năng đầu tư theo quy định.

9/ Các chỉ tiêu kinh tế dự án và hiệu quả kinh tế xã hội:

9.1/ Một số chỉ tiêu kinh tế:

- Diện tích đất kinh doanh/ Diện tích đất KCN là : 126,2 ha/192,7 ha.

- Suất đầu tư xây dựng hạ tầng : 1,64 tỷ đồng/ha đất KCN.
2,51 tỷ đồng/ha đất kinh doanh KCN.
- Bảo đảm nguồn trả nợ vốn vay trong 08 năm, bắt đầu trả nợ từ năm thứ nhất.

9.2/ Giá cho thuê đất :

- Giá thuê đất thô đối với dự án đầu tư và kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp là: 115 VN đồng/m^2/năm (một trăm mười lăm đồng Việt Nam trên 1m^2 trên 1năm) (theo Biên bản liên ngành Ban quản lý các Khu công nghiệp và Đầu tư nước ngoài, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường và Uỷ ban Nhân dân thị xã Móng Cái lập ngày 15/3/2005).
- Giá cho thuê lại đất công nghiệp : 0,34USD/m^2/năm (không phẩy ba mươi bốn đô la Mỹ trên 1m^2 trên 1năm) đối với hình thức trả tiền trước cho toàn bộ thời gian hoạt động của Khu công nghiệp; các hình thức thanh toán khác được tính thêm ảnh hưởng của lãi vay ngân hàng thương mại.
- Phí sử dụng hạ tầng Khu công nghiệp thanh toán từng năm: 0,15 USD/m2/năm (không phẩy mười lăm đô la Mỹ trên 1 m^2 trên 1 năm)

10/ Tiến độ xây dựng và thời hạn chính thực hiện dự án:

- Tiến độ xây dựng: 5 năm, tính từ ngày dự án được quyết định đầu tư.
- Thời gian hoạt động của dự án: 50 (năm mươi) năm.

11/ Phương án đền bù và giải phóng mặt bằng:

11.1/ Đền bù giải phóng mặt bằng:

- Khối lượng: các loại đất đai, hoa màu, cây công nghiệp cho toàn bộ diện tích 192,7 ha, trong đó có 119 ha đất nông nghiệp một vụ; di chuyển 120 hộ dân.
- Chính sách đền bù: đất đai (đất nông nghiệp, đất trồng rừng, đất ở của các hộ dân cư); vật kiến trúc (nhà ở tự xây, bếp, chuồng trại, bể nước, sân phơi. ..) cây trồng trên đất được đền bù theo đơn giá hiện hành và theo quy định của Uỷ ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Các hộ dân phải di chuyển, lao động nông nghiệp bị thu hồi đất được hưởng các chính sách: bố trí đất tái định cư, hỗ trợ di chuyển, chuyển nghề theo quy định hiện hành.
- Chi phí đền bù khái toán: 59,80 tỷ đồng.

11.2/ Rà vật liệu nổ:

- Khối lượng: rà phá cho toàn bộ diện tích khu công nghiệp.
- Chi phí khái toán: 3,86 tỷ đồng.

12/ Quản lý đầu tư xây dựng, vận hành:

- Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý thực hiện dự án.
- Quản lý vận hành: Khu công nghiệp do chủ đầu tư quản lý, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật dưới hình thức cho thuê lại đất và cung cấp các dịch vụ hạ tầng theo Nghị định số 36/1997/NĐ-CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ về việc ban hành quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao.

Điều 2: Tổ chức thực hiện:

- Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Đầu tư nước ngoài chịu trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng các công trình hạ tầng Khu công nghiệp, hạ tầng ngoài hàng rào và quản lý hoạt động của khu công nghiệp theo Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao ban hành tại Nghị định số 36/1997/NĐ-CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ; xây dựng và trình duyệt Điều lệ quản lý Khu công nghiệp theo đúng quy định hiện hành.

- Uỷ ban Nhân dân thị xã Móng Cái chủ trì phối hợp cùng chủ đầu tư thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và bố trí tái định cư theo quy định hiện hành.

- Công ty Thi công và cấp nước Quảng Ninh, Điện lực Quảng Ninh, Bưu điện tỉnh Quảng Ninh chịu trách nhiệm đầu tư hạ tầng kỹ thuật và cung cấp các sản phẩm dịch vụ cho Khu công nghiệp theo quy định chung và các thoả thuận khác với chủ đầu tư.

- Tổng công ty Thuỷ tinh và Gốm xây dựng chịu trách nhiệm thực hiện đầu tư xây dựng dự án đảm bảo tiến độ, chất lượng công trình và tổ chức vận hành Khu công nghiệp trên cơ sở các quy định về quản lý đầu tư xây dựng, bảo vệ môi trường theo đúng các quy định của pháp luật.

Điều 3:

- Quyết định có hiệu lực từ ngày ký;

- Các ông, bà: Chánh văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh; Trưởng Ban Quản lý các Khu công nghiệp và Đầu tư nước ngoài tỉnh Quảng Ninh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công nghiệp, Giao thông vận tải; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thị xã Móng Cái; Tổng giám đốc Tổng công ty Thuỷ tinh và Gốm xây dựng; Giám đốc Điện lực Quảng Ninh, Giám đốc Bưu điện Quảng Ninh, Giám đốc Công ty Thi công và Cấp nước Quảng Ninh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỨNG NHẬN BẢN SAO NÀY
ĐÚNG BẢN CHÍNH
Số: 6732 Quyển 3S
Ngày 20 10 2005

Nơi nhận:
- Thủ tướng Chính phủ (báo cáo),
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo),
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Giao thông - Vận tải, Tài nguyên - Môi trường, Quốc phòng (báo cáo),
- TT Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (báo cáo),
- CT, các PTC.UBND tỉnh,
- Như điều 3 (thực hiện),
- Công an tỉnh, BCH quân sự tỉnh, BCH Bộ đội biên phòng tỉnh,
- Cục Thuế, Cục Hải quan, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển tỉnh,
- V0, V1, QH2, XD, CN, GPMB, GTBH, STN&MT,
- Lưu: XD, VP/UB.

60XD - QĐ298

T/M UBND TỈNH QUẢNG NINH
K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Hưng

CÔNG CHỨNG VIÊN
Ngô Văn Sơn

BẢN SAO

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

Số: 4065 /QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 26 tháng 10 năm 2005

CTY ĐẦU TƯ ... CÔNG VĂN ĐẾN Số: 3514 Ngày 29 10 2005

QUYẾT ĐỊNH CỦA UBND TỈNH
Về việc thành lập Khu công nghiệp Hải Yên tại thị xã Móng Cái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND (sửa đổi) ngày 21/6/1994;

- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/3/2003; Nghị định số 16/2005/NĐ-CP ngày 07/02/2005 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

- Căn cứ Nghị định số 36/1997/NĐ-CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ về việc ban hành quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;

- Căn cứ văn bản số 1350/TTg-CN ngày 09/9/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc cho phép thành lập và đầu tư khu công nghiệp Hải Yên;

- Căn cứ Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14/10/2005 của UBND tỉnh Quảng Ninh, về việc phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hải Yên tại thị xã Móng Cái;

- Xét đề nghị của Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp và đầu tư nước ngoài tỉnh Quảng Ninh tại tờ trình số 655 TT/KCN-ĐTNN ngày 06/10/2005;

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Khu công nghiệp Hải Yên - Quảng Ninh.

Khu công nghiệp Hải Yên - Quảng Ninh hoạt động theo Quy chế khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao ban hành kèm theo Nghị định 36/CP ngày 24/4/1997 của Chính phủ và chịu sự quản lý trực tiếp của Ban Quản lý các khu công nghiệp và đầu tư nước ngoài tỉnh Quảng Ninh.

Điều 2. Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hải Yên - Quảng Ninh gồm những nội dung chính sau:

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Hải Yên - Quảng Ninh.

2. Chủ đầu tư: Tổng Công ty Thuỷ tinh và Gốm xây dựng (VIGLACERA)- Bộ Xây dựng.

Trụ sở chính: số 628, đường Hoàng Hoa Thám, quận Tây Hồ - Hà Nội.

3. Địa điểm xây dựng: xã Hải Yên, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

4. Quy mô khu công nghiệp: 192,7 ha.

5. Mục tiêu của dự án: Đầu xây dựng các hệ thống hạ tầng kỹ thuật về giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước và xử lý chất thải, thông tin liên lạc...để kinh

doanh dưới hình thức cho thuê lại đất có hạ tầng và cung cấp các dịch vụ phục vụ khu công nghiệp.

6. Tính chất Khu công nghiệp: Khu công nghiệp dành cho các cơ sở sản xuất, dịch vụ có quy mô vừa và nhỏ trong các lĩnh vực sản xuất và chế biến tổng hợp; công nghiệp nhẹ, không hoặc ít gây ô nhiễm môi trường. Gồm các loại hình công nghiệp chính: sản xuất VLXD, trang trí nội thất, sản xuất hàng tiêu dùng, may mặc xuất khẩu, cơ khí, lắp ráp điện tử, chế biến nông sản, kho tàng...

7. Tổng mức đầu tư của dự án: 316,66 tỷ đồng.

8. Nguồn vốn: Vốn tự có của chủ đầu tư, vốn ứng trước trước của khách hàng thuê lại đất; vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương; vốn hợp tác kinh doanh và vốn vay ngân hàng.

9. Thời gian hoạt động: 50 năm, kể từ ngày quyết định đầu tư.

Điều 3.

- Giao Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp và đầu tư nước ngoài phối hợp với các sở, ngành, địa phương chỉ đạo, hướng dẫn và hỗ trợ chủ đầu tư thực hiện dự án theo quy định hiện hành; lập kế hoạch đầu tư đồng bộ các công trình hạ tầng kỹ thuật ngoài hàng rào khu công nghiệp; xây dựng Điều lệ quản lý KCN, trình UBND tỉnh phê duyệt.

- Giao Hội đồng quản trị Tổng công ty Thuỷ tinh và Gốm xây dựng tổ chức triển khai thực hiện đầu tư dự án (phê duyệt Kế hoạch đấu thầu, tổ chức đấu thầu, phê duyệt thiết kế kỹ thuật và tổng dự toán) và quản lý, vận hành dự án theo quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định có hiệu lực từ ngày ký; Chánh văn phòng UBND tỉnh; Trưởng Ban Quản lý các khu công nghiệp và đầu tư nước ngoài; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công nghiệp, Giao thông vận tải, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chủ tịch UBND thị xã Móng Cái; Giám đốc: Điện lực Quảng Ninh, Bưu điện Quảng Ninh; Tổng giám đốc Tổng công ty Thuỷ tinh và Gốm xây dựng và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4 (thực hiện),
- Văn phòng Chính phủ (báo cáo),
- Các bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính (báo cáo),
- TT Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (báo cáo),
- CT, P1, P2.UBND tỉnh,
- Các sở: Lao động, Thương mại,
- Công an tỉnh, BCH quân sự tỉnh, Bộ đội biên phòng QN,
- Cục Thuế, Cục Hải quan, Ngân hàng Nhà nước, Quỹ Hỗ trợ phát triển QN,
- V0, V1, QH1, XD, CN,
- Lưu: TH, VP/UB.

TM. UBND TỈNH QUẢNG NINH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

CHỨNG NHẬN
SAO ĐÚNG BẢN CHÍNH
NGÀY: 08 -11- 2005
SỐ: 6049 QUYỂN: TP/CC-SCC

Nguyễn Quang Hưng

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Quang Huy

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 2951 /QĐ- UBND	*Hạ Long, ngày 16 tháng 8 năm 2007*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Yên - thị xã Móng Cái của Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng thuộc Tổng Công ty Thuỷ tinh và Gốm xây dựng

CTY ĐT PT HẠ TẦNG VIGLACERA
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 523
Ngày 24 tháng 8 năm 2007

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 80/CP ngày 9 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Yên - thị xã Móng Cái đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Văn bản giải trình số 321/CTHT ngày 16/7/2007 của Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng thuộcTổng Công ty Thuỷ tinh và Gốm xây dựng;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 349/TTr-TNMT ngày 07/8/ 2007 "Về việc đề nghị phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Yên - thị xã Móng Cái của Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng thuộc Tổng Công ty Thuỷ tinh và Gốm xây dựng",

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) của của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Yên - thị xã Móng Cái của Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng thuộc Tổng Công ty Thuỷ tinh và Gốm xây dựng (sau đây gọi là Chủ dự án).

Điều 2: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung đã nêu trong báo cáo ĐTM và những yêu cầu bắt buộc về bảo vệ môi trường như sau:

1. Trong giai đoạn san lấp mặt bằng và xây dựng hạ tầng kỹ thuật:

- Trên tuyến vận chuyển:

+ Tuân thủ Quyết định số 4662/2005/QĐ-UBND ngày 15/12/2005 của Uỷ ban nhân dân tỉnh "V/v quy định đối với các tổ chức, cá nhân có phương tiện vận

chuyển đất, đá, than, vật liệu rời trên các tuyến đường bộ thuộc địa bàn Quảng Ninh".

+ Đăng ký với chính quyền địa phương để được cấp phép đối với các phương tiện, tuyến đường và phương án vận chuyển.

+ Phương tiện vận chuyển phải được phủ bạt kín theo đúng quy định, vệ sinh lópp xe sạch sẽ trước khi tham gia giao thông, tốc độ xe chạy phải theo phương án được duyệt; bố trí nhân công quét dọn sạch sẽ vật liệu rơi vãi trong ngày và thường xuyên phun nước chống bụi trên tuyến đường vận chuyển.

+ Đường vận chuyển trong khu vực dự án dành cho các phương tiện vận chuyển trước khi đấu nối vào đường đô thị phải có ít nhất 300 m đường có mặt cứng để tránh kéo bùn đất vào đường công cộng.

- Tại khu vực dự án:

+ Thi công theo thiết kế được duyệt.

+ Thực hiện giải pháp xây kè hoặc đê bao ngăn đất đá bị sạt lở, rửa trôi gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp và các công trình xung quanh thường tiến hành san gạt mặt bằng.

+ Có phương án thoát nước tạm thời trong quá trình thi công tôn tạo mặt bằng đảm bảo tiêu thoát nước triệt để cho khu vực xung quanh, không ngập úng trong khu vực.

- Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước mặt, tạo hố lắng để thu gom, xử lý nước rửa trôi bề mặt, nước thải xây dựng đạt Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam: TCVN 5945 –2005 - Nước thải công nghiệp – Tiêu chuẩn thải; TCVN 6772 –2000 - Chất lượng nước - Nước thải sinh hoạt - Giới hạn ô nhiễm cho phép; TCVN 5942-1995- Chất lượng nước – Tiêu chuẩn chất lượng nước mặt. Định kỳ kiểm tra, nạo vét hệ thống thoát nước đảm bảo thoát nước kịp thời không làm ngập úng khu vực xung quanh.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu và xử lý bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung đạt Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam: TCVN 5937-2005 - Chất lượng không khí – Tiêu chuẩn chất lượng không khí xung quanh; TCVN 5938 –2005- Chất lượng không khí - Nồng độ tối đa cho phép của một số chất độc hại trong không khí xung quanh; TCVN 5939 – 2005- Chất lượng không khí – Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; TCVN 5949 – 1998 – Âm học - Tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư - Mức ồn tối đa cho phép; TCVN 6438:2001 Phương tiện giao thông đường độ - Giới hạn cho phép lớn nhất của khí thải; TCVN 6962 –2001- Rung động và chấn động – Rung động do các hoạt động xây dựng và sản xuất công nghiệp - Mức tối đa cho phép đối với môi trường khu công cộng và khu dân cư.

- Thu gom và xử lý chất thải rắn theo quy định, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Đối với chất thải nguy hại phải được thu gom, xử lý theo Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường " Hướng dẫn điều kiện hành nghề và thủ tục lập hồ sơ, đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại"; Quyết định số 23/2006/QĐ – BTNMT ngày

26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường "V/v ban hành danh mục chất thải nguy hại".

- Thực hiện các biện pháp chống tiếng ồn đảm bảo Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam TCVN 5949 – 1998 – Âm học - Tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư - Mức ồn tối đa cho phép.

- Bố trí đủ công trình vệ sinh công cộng; phương tiện, thiết bị thu gom chất thải và các điểm tập trung chất thải đáp ứng nhu cầu giữ gìn vệ sinh môi trường.

- Có đủ lực lượng thu gom chất thải, làm vệ sinh môi trường trong phạm vi quản lý.

2. Khi dự án đi vào hoạt động

Thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đã nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường. Khu công nghiệp chỉ đầu tư những ngành công nghiệp sạch đã đăng ký trong báo cáo đánh giá tác động môi trường (Công ngfhiệp sản xuất hàng tiêu dùng; Công nghiệp may thêu xuất khẩu; Công nghiệp lắp ráp điện tử; Công nghiệp chế biến nông lâm sản; Công nghiệp vật liệu xây dựng, trang trí nội thất; công nghiệp lắp ráp điện tử; kho tàng, bãi tập kết nguyên liệu); sau này nếu đầu tư các ngành khác phải có tờ trình xin phép và được sự chấp thuận của Uỷ ban nhân dân tỉnh.

a- Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đúng các nội dung đã nêu trong báo cáo ĐTM và chỉ được triển khai các dự án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ bên trong khu công nghiệp sau khi đã đã đáp ứng đầy đủ các yêu cầu quy định sau:

- Xây dựng quy chế bảo vệ môi trường cho Khu công nghiệp

- Quy hoạch, bố trí các khu chức năng, loại hình hoạt động phải gắn với bảo vệ môi trường.

- Có đầy đủ các thiết bị, dụng cụ thu gom, tập trung chất thải rắn thông thường và đáp ứng nhu cầu tiếp nhận chất thải đã được phân loại tại nguồn từ các cơ sở trong khu sản xuất. Đối với chất thải nguy hại phải được thu gom, xử lý theo Thông tư số 12/2006/TT-BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường " Hướng dẫn điều kiện hành nghề và thủ tục lập hồ sơ, đăng ký, cấp phép hành nghề, mã số quản lý chất thải nguy hại"; Quyết định số 23/2006/QĐ – BTNMT ngày 26/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường "V/v ban hành danh mục chất thải nguy hại".

- Xây dựng hệ thống rãnh thoát nước mưa và nước thải công nghiệp riêng theo đúng thiết kế được phê duyệt và đấu nối phù hợp với hệ thống thoát nước chung của khu vực. Trạm xử lý nước thải phải đảm bảo nước thải sau khi xử lý đạt Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam: TCVN 5945 –2005 - Nước thải công nghiệp – Tiêu chuẩn thải và được vận hành thường xuyên.

- Đảm bảo vận hành các công trình bảo vệ môi trường đáp ứng nhu cầu xử lý các chất thải của các doanh nghiệp đã đầu tư vào khu công nghiệp theo từng giai đoạn, không chờ khi lấp đầy khu công nghiệp, các công trình bảo vệ môi trường mới đi vào hoạt động.

- Đảm bảo nguồn lực, trang thiết bị đáp ứng khả năng phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường.

- Có bộ phận chuyên môn đủ năng lực thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường bắt buộc:

+ Kiểm tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu bảo vệ môi trường đối với các cơ sở, dự án đầu tư bên trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

+ Quản lý hệ thống thu gom, tập trung chất thải thông thường, chất thải nguy hại; hệ thống thu gom và xử lý khí thải.

+ Tổ chức quan trắc, đánh giá hiện trạng môi trường, tổng hợp, xây dựng báo cáo môi trường và định kỳ báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

+ Tư vấn cho Ban quản lý giải quyết tranh chấp liên quan đến môi trường giữa các dự án trong khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung.

b. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong khu công nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu bảo vệ môi trường sau đây:

- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của nhà nước trước khi xin cấp phép đầu tư.

- Có hệ thống kết cấu hạ tầng thu gom và xử lsy nước thải đạt Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam: TCVN 5945 –2005 - Nước thải công nghiệp – Tiêu chuẩn thải (cột B).

- Có đủ phương tiện, thiết bị thu gom, lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại theo đúng quy định của Nhà nước và phải thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn.

- Thực hiện các biện pháp giảm thiểu và xử lý bụi, khí thải, tiếng ồn, độ rung đạt Tiêu chuẩn môi trường Việt Nam: TCVN 5937-2005 - Chất lượng không khí – Tiêu chuẩn chất lượng không khí xung quanh; TCVN 5938 –2005- Chất lượng không khí - Nồng độ tối đa cho phép của một số chất độc hại trong không khí xung quanh; TCVN 5939 – 2005- Chất lượng không khí – Tiêu chuẩn khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; TCVN 5949 – 1998 – Âm học - Tiếng ồn khu vực công cộng và dân cư - Mức ồn tối đa cho phép; TCVN 6438:2001 Phương tiện giao thông đường độ - Giới hạn cho phép lớn nhất của khí thải; TCVN 6962 –2001- Rung động và chấn động – Rung động do các hoạt động xây dựng và sản xuất công nghiệp - Mức tối đa cho phép đối với môi trường khu công cộng và khu dân cư; Bảo đảm không gây rò rỉ, phát tán khí thải, hơi, khí độc hại ra môi trường; hạn chế tiếng ồn, phát sáng, phát nhiệt gây ảnh hưởng xấu tới môi trường xung quanh và người lao động.

- Thực hiện nộp phí nước thải theo quy định tại Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ "Về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải" và Nghị định số 04/2007NĐ-CP ngày 08/01/2007 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2003/NĐ-CP.

3. Định kỳ 3 tháng/lần quan trắc, giám sát môi trường giai đoạn san nền tạo mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng; 6 tháng/ lần giai đoạn dự án đi vào hoạt động; số liệu quan trắc phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

4. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao ý thức của cán bộ công nhân trong việc bảo vệ môi trường; - Định kỳ 6 tháng /lần báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường về công tác bảo vệ môi trường của đơn vị (gửi kèm theo kết quả quan trắc môi trường trong khu vực dự án và các khu vực lân cận).

Điều 3: Sau khi báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt:

- Chủ dự án phải thực hiện đúng các quy định nêu tại Điều 23 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 14 Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và các quy định về bảo vệ môi trường có liên quan.

- Giao Sở Tài nguyên và Môi trường xác nhận và gửi hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt cho Chủ dự án và các cơ quan liên quan khác theo quy định; Kiểm tra, giám sát và xét cấp giấy xác nhận việc thực hiện các nội dung của báo cáo ĐTM theo yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo ĐTM.

Điều 4: Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và những yêu cầu tại Điều 2, Điều 3 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm soát việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

- Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng kế hoạch và tiến hành kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và các yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án; Xử lý theo thẩm quyền hoặc kiến nghị xử lý những vi phạm xảy ra.

Điều 5: Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Uỷ ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thị xã Móng Cái, Giám đốc Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng thuộc Tổng Công ty Thuỷ tinh và Gốm xây dựng và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 5;
- CT, P2 UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành: Xây dựng, GT-VT, Công an tỉnh, Ban Quản lý các khu công nghiệp của tỉnh;
- Tổng Công ty Thuỷ tinh và Gốm xây dựng;
- V0, V1, V2, MT, QH2, QLĐĐ, CN1, XD;
- Lưu: VT, MT;
25 bản, H-QĐ 73

TM. UBND TỈNH QUẢNG NINH
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Quang Hưng

UBND TỈNH QUẢNG NINH
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ

Số: 652 /KKT-TNMT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 5 năm 2015

GIẤY XÁC NHẬN
VIỆC ĐÃ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG PHỤC VỤ GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH

giai đoạn 1, giai đoạn 2 của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh do Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera làm chủ đầu tư

CTY ĐT PT HẠ TẦNG VIGLACERA
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 358
Ngày 15 tháng 5 năm 2015

TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 929/QĐ-UBND ngày 09/5/2014 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2777/2013/QĐ-UBND ngày 11/10/2013 của UBND tỉnh về việc ban hành quy định về trình tự, thủ tục đầu tư trực tiếp tại khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Biên bản kiểm tra ngày 07/11/2014 về việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn 1, giai đoạn 2 của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên;

Căn cứ Văn bản số 1667/KKT-TNMT ngày 10/11/2014 của Ban Quản lý Khu kinh tế về việc hoàn thiện hồ sơ xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn 1, giai đoạn 2 của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên;

Căn cứ Văn bản số 296/CTHT-KCNHY đề ngày 22/4/2015 và hồ sơ kèm theo của Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera làm chủ đầu tư về việc khắc phục các nội dung tồn tại của công trình, biện pháp bảo vệ môi

trường đoạn 1, giai đoạn 2 của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên và hồ sơ kèm theo (theo phiếu tiếp nhận hồ sơ số 46/PTNHS-BPMC ngày 07/5/2015 của Ban Quản lý Khu kinh tế);

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Phiếu trình số 22/PTr-TNMT ngày 08/5/2015,

XÁC NHẬN

Điều 1. Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera (sau đây gọi là Chủ dự án) đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường giai đoạn 1, giai đoạn 2 (với diện tích 62 ha/182,42 ha) của Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh với nội dung như sau:

1. Hoàn thành công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước mưa tự nhiên chảy tràn, nước thải

- Hệ thống thu gom nước mưa tự nhiên chảy tràn KCN: Công ty đã xây dựng hệ thống thu gom nước mưa tự nhiên chảy tràn dọc 2 bên đường nội bộ KCN và bố trí các điểm đấu nối nước mưa tự nhiên chảy tràn phát sinh từ các dự án thứ cấp vào hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn của KCN và riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải. Nước mưa chảy tràn của KCN được đấu nối vào suối Khe rè.

- Hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung KCN: Công ty đã xây dựng hệ thống thu gom nước thải phát sinh từ các dự án thứ cấp (sau khi đã được xử lý sơ bộ tại từng dự án) về trạm xử lý nước thải tập trung của KCN với quy mô 1.000 m3/ngày đêm (quy trình xử lý nước thải: Nước thải chảy qua song tách rác vào bể thu gom, trạm bơm tăng áp đến bể điều hòa, bể Anoxic, bể Aeroten, bể lắng, bể khử trùng, hồ sinh thái, sau đó chảy ra nguồn tiếp nhận). Nguồn tiếp nhận nước thải là suối Khe Rè.

2. Hoàn thành công trình, biện pháp thu gom, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại

- Rác thải sinh hoạt:

+ Công ty đã bố trí khu vực thu gom rác thải sinh hoạt ký hợp đồng với Công ty TNHH Nhà sạch Móng Cái thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt theo quy định.

- Chất thải rắn nguy hại:

+ Công ty đã đăng ký và được Sở Tài nguyên và Môi trường cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải số 22000484.T ngày 11/12/2014 (cấp lại lần 3).

+ Công ty đã bố trí kho lưu giữ chất thải nguy hại tại khu vực trạm xử lý nước thải tập trung KCN theo quy định tại Thông tư số 12/2011/TT-BTNMT ngày 14/4/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

+ Công ty đã ký hợp đồng với Công ty CP Môi trường đô thị và Công nghiệp 10 – URENCO 10 (địa điểm xử lý tại Khu xử lý chất thải công nghiệp, nguy hại của với Công ty CP Môi trường đô thị và Công nghiệp 10– URENCO 10 – Khu liên hợp xử lý chất thải Nam Sơn tại xã Nam Sơn, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội) để thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh của trạm xử lý nước thải tập trung và các hoạt động khác của Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera tại KCN Hải Yên.

3. Hoàn thành công trình, biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải

Công ty đã bê tông nhựa toàn bộ tuyến đường giao thông nội bộ KCN và trồng cây xanh dọc 2 ven đường đối với 62 ha/182,42 ha đã đầu tư hạ tầng kỹ thuật.

4. Hoàn thành công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác

Công ty đã tiến hành quan trắc định kỳ theo báo cáo ĐTM được duyệt.

5. Công trình, biện pháp bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành của Dự án đã được điều chỉnh, thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt: Không.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các yêu cầu bắt buộc sau đây trong giai đoạn tiếp theo của Dự án:

1. Thực hiện đúng, đầy đủ các nội dung bảo vệ môi trường nêu trong Báo cáo, các yêu cầu của Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án.

2. Vận hành các công trình xử lý chất thải đã được nêu tại Điều 1 Giấy xác nhận này theo đúng thiết kế, đảm bảo các quy trình, quy phạm kỹ thuật.

3. Tiếp tục thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, đảm bảo các quy định, quy chuẩn, tiêu chuẩn môi trường có liên quan của pháp luật hiện hành.

4. Chủ động xử lý, khắc phục kịp thời các sự cố và các tình huống bất lợi xảy ra gây ảnh hưởng tiêu cực đến môi trường trong suốt quá trình vận hành của Dự án và báo cáo ngay về Ban Quản lý Khu kinh tế, Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan nhà nước có liên quan khác để được hướng dẫn, hỗ trợ.

5. Quản lý, giám sát việc đấu nối nước mưa, nước thải của các dự án thứ cấp vào hệ thống thu gom của KCN theo đúng quy định.

6. Chủ động cập nhật, thực hiện các nội dung quy định về công tác bảo vệ môi trường, các văn bản quy phạm pháp luật và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường do các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành.

7. Chịu sự kiểm tra, giám sát của các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Ban Quản lý Khu kinh tế gửi Giấy xác nhận này đến các ông (bà): Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái, Giám Đốc Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera,

thủ trưởng các cơ quan liên quan căn cứ thực hiện. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Các đ/c Lãnh đạo Ban;
- Các phòng: QH, ĐT, DN, T.tra, VPĐD, TM;
- Lưu: TNMT, VT.

KT.TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN

Hoàng Trung Kiên

FROM : FAX NO. : 15 May 2015 10:33PM P2

UBND TỈNH QUẢNG NINH **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 35 /GXN-TNMT	*Quảng Ninh, ngày 04 tháng 9 năm 2019*

GIẤY XÁC NHẬN
HOÀN THÀNH CÔNG TRÌNH BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
của hạng mục trạm xử lý nước thải giai đoạn I nâng công suất 1000 m^3/ngày đêm lên công suất 2000 m^3/ngày tại khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC NHẬN:

I. Thông tin chung về dự án: hạng mục trạm xử lý nước thải giai đoạn I nâng công suất 1000 m^3/ngày đêm lên công suất 2000 m^3/ngày đêm tại khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh

- Tên chủ dự án: Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera
- Địa chỉ văn phòng: Tầng 12, tòa nhà Viglacera, số 01 Đại lộ Thăng Long, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
- Địa điểm hoạt động: KCN Hải yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.
- Điện thoại: 0243.553.7888 Fax: 0243.553.7166
- Tài khoản số: 102010000010412 tại Ngân hàng công thương Hoàn Kiếm - Hà Nội
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh, Mã số doanh nghiệp: 0100108173-012, đăng ký lần đầu ngày 22/06/1998, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 09/01/2019. Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội.
- Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường số 2951/QĐ-UBND ngày 16/8/2007 của UBND tỉnh Quảng Ninh.

II. Nội dung xác nhận:

Xác nhận hoàn thành công trình BVMT hạng mục trạm xử lý nước thải giai đoạn I nâng công suất 1000 m^3/ngày đêm lên công suất 2000 m^3/ngày đêm tại khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái của Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera (tại phụ lục kèm theo).

III. Trách nhiệm của Chủ dự án:

Tuân thủ các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; thường xuyên vận hành các công trình bảo vệ môi trường đã nêu tại mục 1 của Phụ lục kèm theo Giấy xác nhận này và Giấy xác nhận số 652/KKT-TNMT ngày 11/5/2015 của Ban quản lý Khu kinh tế; thực hiện chế độ báo cáo về bảo vệ môi trường và chương trình giám sát môi trường theo quy định của pháp luật.

IV. Tổ chức thực hiện:

Giấy xác nhận này là căn cứ để Chủ dự án đưa Dự án vào hoạt động chính thức; là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của cơ sở./.

Nơi nhận:
- Như mục I;
- UBND tỉnh;
- Đ/c Giám đốc Sở;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- UBND thành phố Móng Cái;
- Trung tâm HCC tỉnh;
- Thanh tra Sở, NKB;
- Lưu: VP, BVMT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH QUẢNG NINH

Phạm Văn Cường

PHỤ LỤC

(Kèm theo Giấy xác nhận số: 35 /GXN-TNMT ngày 04 tháng 9 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường)

1. Công xử lý nước thải:

- Chủ đầu tư đã đầu tư nâng cấp hệ thống trạm xử lý nước thải công suất 1.000m3/ngày đêm để đạt công suất xử lý 2000 m^3/ngày đêm. Quy trình xử lý nước thải như sau:

Nước thải → Bể điều hòa → Bể keo tụ, tạo bông → Bể lắng sơ cấp → Bể kỵ khí → Bể hiếu khí → Bể lắng thư cấp → Bể khử trùng → Hồ sinh thái → Thải ra môi trường.

- Dung tích các bể chi tiết tại báo cáo của đơn vị.

- Hạng mục nâng cấp bổ sung thêm bao gồm: 01 bể điều hòa, 01 bể keo tụ, 01 bể tạo bông, bổ sung giá thể MBR cho bể hiếu khí, 01 bể lắng thứ cấp

2. Hồ sơ kèm theo Giấy xác nhận:

Hồ sơ sau đây được Sở Tài nguyên và Môi trường đóng dấu xác nhận trang bìa và dấu giáp lai là bộ phận không tách rời kèm theo Giấy xác nhận này:

Bộ hồ sơ đề nghị xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường với dòng chữ sau trên bìa: "Kèm theo giấy xác nhận số 35 /GXN-TNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lần 01 ngày..04. tháng 9. năm 2019".

3. Yêu cầu khác:

3.1 Vận hành thường xuyên trạm xử lý nước thải tập trung của KCN, đảm bảo hệ thống hoạt động đúng công suất, hiệu suất xử lý và nước thải sau xử lý phải đạt quy chuẩn kỹ thuật QCVN hiện hành.

3.2 Trạm xử lý nước thải tập trung phải có đồng hồ công tơ điện tử riêng biệt, có nhận ký vận hành được ghi chép, đo hàng ngày theo quy định hiện hành; xây dựng kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố môi trường trong KCN, hoàn thiện lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động theo đúng quy định trước ngày 31/12/2019 và thực hiện công tác bảo vệ môi trường theo đúng quy định hiện hành

3.3 Để đảm bảo ứng phó sự cố môi trường đối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN phải xây dựng hồ sự cố theo quy định tại Điểm 7 Khoản 19 Điều 3 Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường, hoàn thành trước ngày 31/12/2020.

3.4 Trong quá trình hoạt động, nếu có sự cố bất thường xảy ra đối với công trình bảo vệ môi trường hoặc có sự thay đổi nội dung trong Giấy xác nhận này, Chủ cơ sở phải báo cáo bằng văn bản đến cơ quan xác nhận để kịp thời xử lý hoặc điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn./.

A. Tâm
PKHKD, PTCKT, XN Hải Yên

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1581/UBND – MT V/v thực hiện báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh và kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Yên – Móng Cái của Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera	*Quảng Ninh, ngày 14 tháng 3 năm 2019*

CTY ĐT PT HẠ TẦNG VIGLACERA
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 272
Ngày 21 tháng 3 năm 2019

Kính gửi:
- Các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu Kinh tế;
- UBND thành phố Móng Cái;
- Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera.

Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản số 1223/TNMT-BVMT ngày 08/3/2019 về việc bổ sung dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì từ phế liệu nhựa nhập khẩu của Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Sản xuất Seido vào Khu công nghiệp Hải Yên; Ủy ban nhân dân Tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Đồng ý với đề xuất của Liên ngành (*gồm: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Xây dựng, Ban Quản lý Khu Kinh tế, UBND thành phố Móng Cái*) tại Biên bản làm việc ngày 06/3/2019 và được Sở Tài nguyên và Môi trường đại diện, tổng hợp và đề xuất tại văn bản số 1223/TNMT-BVMT ngày 08/3/2019.

Cho phép Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera không phải lập lại báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Yên – thị xã Móng Cái (nay là thành phố Móng Cái) của Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (nay là Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera) đã được UBND Tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2951/QĐ-UBND ngày 16/8/2007 trong trường hợp Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Sản xuất Seido được phép thực hiện dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì từ nhựa phế liệu tại Khu công nghiệp Hải Yên.

Nội dung trên làm căn cứ cho Công ty Đầu tư Phát triển hạ tầng Viglacera và Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Sản xuất Seido thực hiện các thủ tục pháp lý có liên quan đến việc báo cáo cơ quan có thẩm quyền cho phép được thực

hiện dự án Nhà máy sản xuất hạt nhựa và bao bì từ nhựa phế liệu tại Khu công nghiệp Hải Yên theo quy định và không đồng nghĩa với việc cho phép triển khai thực hiện dự án.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý Khu Kinh tế, UBND thành phố Móng Cái căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao hướng dẫn, đôn đốc các đơn vị có liên quan thực hiện theo quy định.

Ủy ban nhân dân Tỉnh yêu cầu các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ chỉ đạo trên thực hiện./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Như kính gửi;
- V0, V3, MT;
- Lưu: VT, MT.
8 bản, M-CV35

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Đặng Huy Hậu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NIÊM PHONG
HỆ THỐNG QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG TỰ ĐỘNG TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI KCN HẢI YÊN

Căn cứ Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư 24/2017/TT-BTNMT ngày 01/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kỹ thuật quan trắc môi trường;

Căn cứ vào đề nghị của Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera về việc xem xét niêm phong hệ thống quan trắc nước thải tự động của Công ty;

Hôm nay, ngày 9/9/2020 tại Văn phòng điều hành KCN Hải Yên, chúng tôi gồm:

A. Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường

Ông: Phạm Văn Cường	Chức vụ:	Phó Giám đốc
Ông: Nguyễn Như Hạnh	Chức vụ:	Chi cục trưởng CCBVMT
Ông: Nguyễn Thành Long	Chức vụ:	Chuyên viên Chi cục BVMT
Ông: Nguyễn Ngọc Biển	Chức vụ:	TP. Quản lý HTQTMTTĐ - TT QT TN&MT
Ông: Tạ Ngọc Thanh	Chức vụ:	Nhân viên TT QT TN&MT
Ông: Trần Hoàng Nam	Chức vụ:	Nhân viên TT QT TN&MT

B. Đại diện Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera

Ông: Trần Xuân Hùng	Chức vụ:	Phó giám đốc
Ông: Nguyễn Anh Hùng	Chức vụ:	Phó giám đốc xí nghiệp
Ông: Hoàng Ngọc Anh	Chức vụ	Cán bộ phòng thiết bị

Các bên đã cùng nhau tiến hành kiểm tra, xem xét, niêm phong các thiết bị của hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục và bộ truyền số liệu quan trắc tự động tại trạm nước xử lý nước thải KCN Hải Yên về Sở Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

1. Hồ sơ quản lý của hệ thống trạm quan trắc nước thải tự động liên tục trạm xử lý nước thải KCN Đông Mai

1.1. Hồ sơ quản lý của hệ thống trạm quan trắc nước thải tự động gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường đề nghị xem xét niêm phong

Scanned with CamScanner

TT	Tên hồ sơ	Tình trạng
1.	Kết quả thực hiện việc kiểm soát chất lượng của hệ thống: Biên bản kiểm tra các đặc tính kỹ thuật, tính năng và độ chính xác tương đối của Hệ thống	Có
2.	Bản vẽ thiết kế và mô tả về Hệ thống;	Có
3.	Danh mục và đặc tính kỹ thuật của thiết bị đo	Có
4.	Giấy chứng nhận kèm theo báo cáo kết quả kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị	Có
5.	Địa chỉ IP tĩnh gắn liền với hệ thống:	Có

1.2. Hồ sơ quản lý của hệ thống trạm quan trắc nước thải tự động lưu giữ tại đơn vị

TT	Tên hồ sơ	Tình trạng
1.	Danh mục các thông số quan trắc	Có
2.	Danh mục, đặc tính kỹ thuật của các thiết bị quan trắc, báo cáo kết quả kiểm tra thiết bị (test report) của nhà sản xuất thiết bị;	Có
3.	Hướng dẫn sử dụng thiết bị;	Có
4.	Bản vẽ thiết kế và mô tả về Hệ thống;	Có
5.	Quy trình vận hành chuẩn (SOP)	Có
6.	Các trang thiết bị và linh phụ kiện dự phòng;	Chưa có
7.	Sổ nhật ký về hoạt động bảo trì, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị;	Có
8.	Sổ tay một số lỗi thường gặp và cách khắc phục các sự cố trong quá trình quản lý, vận hành hệ thống;	Có
9.	Sổ theo dõi, kiểm tra hoạt động hàng ngày của Hệ thống;	Có
10.	Giấy chứng nhận kèm theo báo cáo kết quả kiểm định, hiệu chuẩn các thiết bị quan trắc của Hệ thống;	Có
11.	Biên bản kiểm tra độ chính xác tương đối của Hệ thống;	Có

2. Kiểm tra hoạt động của hệ thống

- Các thành phần cơ bản của Hệ thống quan trắc nước thải tự động liên tục tại Trạm xử lý nước thải KCN Hải Yên đáp ứng các yêu cầu chung theo Thông tư 24/2017/TT-BTNMT;

- Vị trí quan trắc (sau hệ thống xử lý nước thải và trước khi xả ra nguồn tiếp nhận): đã đáp ứng theo quy định tại khoản 2 Điều 50 Thông tư 24/2017/TT-BTNMT;

Scanned with CamScanner

- Kết quả kiểm tra thiết bị quan trắc tự động bằng chất chuẩn tại thời điểm kiểm tra đạt yêu cầu, tuy nhiên thiết bị Amoni có thời gian đáp ứng chất chuẩn chậm, không đảm bảo yêu cầu, màng đo chưa thay thế từ tháng 3/2019 theo khuyến cáo của nhà sản xuất (6 tháng phải thay). Các thông số cài đặt thiết bị tại thời điểm kiểm tra như sau:

TT	Tên thiết bị	Thông số cài đặt
1.	pH	Slope 55,23mV
2.	COD	Factor 1,1764. Offset 0
3.	TSS	Factor 1. Offset 0

- Đặc tính kỹ thuật của các thiết bị đo và phân tích: đúng theo hồ sơ đã gửi về Sở TNMT; Giới hạn đo của các thiết bị phân tích TSS, COD đảm bảo yêu cầu gấp 3 -5 lần giá trị giới hạn theo QCVN 40:2011/BTNMT.

- Amoni: Dải đo của thiết bị đo Amoni: từ 0,1-1000 mg/l đảm bảo yêu cầu gấp từ 03-05 lần giá trị giới hạn theo QCVN 40:2011/BTNMT theo quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BTNMT.

- Chất chuẩn tại thời điểm kiểm tra còn hạn sử dụng, có độ chính xác tối thiểu ±5% và các chất chuẩn pH, TSS, COD, Amoni được liên kết chuẩn với tổ chức NIST, VMI;

- Thiết bị lấy mẫu tự động tại thời điểm kiểm tra cho phép kích hoạt lấy mẫu từ xa và lấy mẫu khi vượt ngưỡng.

- Hình ảnh camera giám sát bên trong trạm và tại cửa xả đo lưu lượng đã truyền về Sở TNMT theo quy định;

- Tính năng thu thập, lưu giữ và truyền dữ liệu quan trắc liên tục, tự động của Hệ thống: lưu nhiều hơn 1 tháng với chu kỳ 5 phút. Hệ thống đã truyền tập tin dữ liệu đúng theo quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BTNMT về Sở TNMT: số liệu trùng khớp giữa thiết bị đo tại trạm và tập tin nhận được tại Sở TNMT.

- Thông số trạng thái hoạt động của thiết bị truyền tự động về Sở TNMT theo quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BTNMT.

- Biên bản kiểm tra các đặc tính kỹ thuật, tính năng và độ chính xác tương đối của hệ thống đơn vị cung cấp đạt yêu cầu theo quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BTNMT.

3. Niêm phong vật lý:

Scanned with CamScanner

TT	Tên thiết bị	Model/serial thiết bị đo/năm sản xuất	Giới hạn đo thiết bị	Số GCN/tem/ hạn kiểm định	Tình trạng thiết bị	Vị trí/ serial tem niêm phong
I	**Hệ thống quan trắc nước thải**					
1	pH	Orbipac CPF81D	0-14	CAE19.KĐ.03114	Hoạt động bình thường	000406
2	COD	CAS51D	0 - 447 mg/l	CAE20HC1572	Hoạt động Bình thường	000407
3	TSS	Turbimax CUS51D	0-4000 mg/l	CAE20HC1572	Hoạt động bình thường	000405
4	Lưu lượng đầu vào	Promag 10	4-100 m^3/h	CAE20HC1573	Hoạt động bình thường	000404; 00410
5	Lưu lượng đầu ra	Prosonic S FMU 90	0-3328 m^3/h	CAE20HC4324	Hoạt động bình thường	000404; 00410
6	Amoni	ISEmax CAS40D	0,1-1000 mg/l	CAE20HC1572	Hoạt động bình thường	000408
8	Thiết bị lấy mẫu tự động	Liquistation CSF33	-	-	Hoạt động bình thường	000411; 000412
II	**Hệ thống truyền nhận dữ liệu**					
9	Datalogger	ENVIDATA 1801	-	-	Hoạt động bình thường	000401; 000402; 000403
10	Data controller		-	-	Hoạt động bình thường	

4. Quản lý quyền truy cập datalogger

Đại diện Sở Tài nguyên và Môi trường thay đổi và quản lý mật khẩu đăng nhập bộ Datalogger điều khiển các thiết bị truyền nhận tín hiệu về Sở Tài nguyên và Môi trường và bộ điều khiển lấy mẫu tự động.

Số lượng thiết bị do Sở TN&MT quản lý quyền truy cập: 01 thiết bị datalogger, 01 thiết bị Data controller và 01 hệ thống lấy mẫu tự động

5. Kết luận, Kiến nghị

Tem niêm phong được sử dụng niêm phong các thiết bị thuộc 01 hệ thống quan trắc nước thải của Trạm xử lý nước thải KCN Hải Yên. Tình trạng tem niêm phong khi sử dụng còn nguyên vẹn, không rách rời và chắp vá. Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera có trách nhiệm bảo quản tem niêm phong đúng theo hiện trạng ban đầu.

Scanned with CamScanner

Để đảm bảo các quy định về hoạt động lắp đặt hệ thống quan trắc môi trường tự động theo đúng quy định, yêu cầu Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera thực hiện các nội dung sau:

- Đăng kí lịch kiểm tra định kỳ bằng chất chuẩn đảm bảo tối thiểu 1 tháng/lần và gửi về Sở trước ngày 20/9/2020.

- Khi thay thế, sửa chữa, bảo dưỡng, kiểm định, hiệu chuẩn… thiết bị của hệ thống quan trắc tự động làm thay đổi hiện trạng ban đầu của tem niêm phong, đề nghị Công ty liên hệ Sở Tài nguyên và Môi trường để giám sát và niêm phong.

- Đảm bảo vật tư, thiết bị dự phòng kịp thời thay thế, khắc phục các sự trong quá trình vận hành hệ thống quan trắc nước thải tự động. Thay thế màng đo Amoni, pH theo đúng khuyến cáo của nhà sản xuất.

Biên bản được lập xong hồi 11h30 ngày 9/9/2020 tại Văn phòng điều hành KCN Hải Yên, được đọc cho những người tham dự cùng nghe và thống nhất nội dung.

Biên bản được lập thành 04 bản có nội dung như nhau, mỗi bên giữ 02 bản./.

ĐẠI DIỆN **Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera**	**ĐẠI DIỆN** **SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG**
M.S.C.N: 0100108173-012 - C.T.C.P CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VIGLACERA CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY VIGLACERA Q. NAM TỪ LIÊM - TP HÀ NỘI	
PHÓ GIÁM ĐỐC KS. Trần Xuân Hùng	**Phạm Văn Cường**

Scanned with CamScanner

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 3573/QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 16 tháng 9 năm 2020*

GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC

Khu công nghiệp Hải Yên của Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh

(Gia hạn lần 1)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tài nguyên nước ngày 21/6/2012;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước; số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 Quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường; số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước; số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 3063/2014/QĐ-UBND ngày 15/12/2014 về việc ban hành Quy định quản lý tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; số 4358/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 về việc phê duyệt Quy hoạch tài nguyên nước tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Xét Đơn đề nghị cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước của Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 130/TTr-TNMT-NKB ngày 10/9/2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera, địa chỉ: phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội (ĐT: 02435537145) được xả nước thải công nghiệp sau xử lý của Trạm xử lý nước thải tập trung tại Khu công nghiệp Hải Yên, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái vào nguồn nước, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nguồn nước tiếp nhận nước thải: Suối Khe Rè thuộc địa bàn phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

2. Vị trí nơi xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

- Tọa độ vị trí xả nước thải:

TT	Vị trí	Hệ tọa độ VN2000, Kinh tuyến trục 107, 45', múi chiếu 3°	
		X (m)	Y (m)
1	Cửa xả nước thải công nghiệp sau xử lý	2382454	517563

3. Phương thức xả nước thải: nước thải công nghiệp sau Trạm xử lý nước thải tập trung tự chảy vào nguồn tiếp nhận; xả mặt và ven bờ.

4. Chế độ xả nước thải: liên tục, 24 giờ/ngày đêm.

5. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 2.000 m^3/ngày đêm.

6. Chất lượng nước thải:

Thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (cột B, áp dụng hệ số Kq=0,9, Kf=1,0), cụ thể như sau (Bảng 1):

Bảng 1. Giới hạn thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải công nghiệp xả ra môi trường

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, Kq=0,9; Kf=1,0)
1.	Nhiệt độ	°C	40
2.	pH	-	5,5 - 9
3.	Màu	Pt/Co	150
4.	$BOD_5(20^0C)$	mg/l	45
5.	COD	mg/l	135
6.	Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	90
7.	Amoni (tính theo N)	mg/l	9
8.	Asen	mg/l	0,09
9.	Thuỷ ngân	mg/l	0,009

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn QCVN 40:2011/BTNMT (Cột B, Kq=0,9; Kf=1,0)
10.	Chì	mg/l	0,45
11.	Cadimi	mg/l	0,009
12.	Mangan	mg/l	0,9
13.	Sắt	mg/l	4,5
14.	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9
15.	Coliform	Vi khuẩn/100ml	5.000

7. Thời hạn của giấy phép: 05 (năm) năm.

Điều 2. Các yêu cầu đối với Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera:

1. Tuân thủ các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép. Mọi thay đổi nội dung quy định tại Điều 1 phải được cơ quan có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản.

2. Thực hiện quan trắc nước thải:

- Quan trắc tự động: Giám sát lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra; giám sát chất lượng nước thải sau xử lý tự động liên tục và truyền số liệu trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại Điều 39 Nghị định 38/2015/NĐ-CP của Chính phủ đối với các thông số: pH, COD, TSS, Amonia.

- Quan trắc định kỳ chất lượng nước thải trước và sau xử lý với các vị trí quan trắc, thông số và tần suất, cụ thể như sau:

+ Vị trí quan trắc: tại 02 (hai) vị trí, trong đó: 01 điểm nước thải công nghiệp trước khi vào trạm xử lý tập trung và 01 điểm nước thải công nghiệp sau trạm xử lý tập trung, tại cửa xả nước thải.

+ Các thông số quan trắc: các thông số như quy định tại Bảng 1 Khoản 6 Điều 1 của Giấy phép này.

+ Tần suất quan trắc: 03 tháng/01 lần.

3. Thu gom triệt để và vận hành công trình xử lý nước thải đảm bảo các thông số chất lượng nước thải đạt quy chuẩn quy định tại Khoản 6, Điều 1 của Giấy phép đúng theo quy trình được duyệt; có sổ nhật ký vận hành các công trình xử lý nước thải trong suốt quá trình hoạt động (đảm bảo ghi chép về lượng hóa chất sử dụng, chỉ số đồng hồ và lưu lượng nước xả thải hàng ngày, các sự cố và sửa chữa, khắc phục...).

4. Thực hiện đúng các cam kết như đã nêu trong hồ sơ đề nghị cấp phép. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt tiêu chuẩn theo quy định của Giấy phép. Khi phát hiện có dấu hiệu ô nhiễm, suy giảm nguồn nước tiếp nhận hoặc khi các công trình xử lý nước thải gặp sự cố, đơn vị phải tạm dừng hoạt động xả nước thải và phải có biện pháp khắc phục, báo cáo các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để kiểm tra, giải quyết.

5. Thực hiện kê khai, nộp phí bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2 Điều 38 Luật Tài nguyên nước, các nghĩa vụ tài chính và các trách nhiệm khác theo quy định hiện hành.

6. Hàng năm (trước ngày 30 tháng 01), tổng hợp báo cáo UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường) về tình hình thu gom, xử lý nước thải, xả nước thải và các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý nước thải; các kết quả quan trắc lưu lượng, chất lượng nước thải theo quy định tại Khoản 2 Điều này.

Điều 3. Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera được hưởng các quyền hợp pháp theo quy định tại Khoản 1, Điều 38 của Luật Tài nguyên nước và các quyền lợi hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Chậm nhất chín mươi (90) ngày trước khi Giấy phép hết hạn, nếu Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera còn tiếp tục xả nước thải vào nguồn nước với các nội dung quy định tại Điều 1 của Giấy phép này thì phải làm thủ tục gia hạn giấy phép theo quy định.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND thành phố Móng Cái, Người đại diện theo pháp luật của Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera - Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera và các cơ quan có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Như Điều 5;
- Cục Quản lý TNN – Bộ TNMT;
- Ban Quản lý Khu Kinh tế;
- Công an tỉnh;
- V0, V1-5, MT;
- Lưu: VT, MT;
  08 bản, M-QĐ 161

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Cao Tường Huy

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4009 /QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 29 tháng 11 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh (lần 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ "V/v lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị"; Nghị định 44/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; các Thông tư hướng dẫn thực hiện và Quy chuẩn, Quy phạm và Tiêu chuẩn xây dựng hiện hành; Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 18/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 04/6/2012;

Căn cứ Văn bản số 3566/UBND-QH2 ngày 22/06/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera đề nghị điều chỉnh quy hoạch Khu công nghiệp Hải Yên, lập quy hoạch khu nhà ở công nhân và chuyên gia Khu công nghiệp Hải Yên, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 480/TTr-SXD ngày 11/11/2016 kèm hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh được Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái và Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh thỏa thuận; Sở Xây dựng thẩm định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi ranh giới, diện tích:

1.1. Phạm vi ranh giới: Thuộc phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh; cụ thể :

- Phía Đông giáp Khe Rè và khu dân cư.

- Phía Tây giáp thôn 2, phường Hải Yên;

- Phía Nam giáp đường liên xã.

- Phía Bắc giáp dân cư đường Quốc lộ 18 và Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Texhong Ngân Long.

1.2. Diện tích (không thay đổi về diện tích quy hoạch theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 04/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh): Tổng diện tích quy hoạch 182,42 ha được giới hạn bởi các điểm A, B, C, D, E, G, H, I, K1, K3, K4, K5, K6, K7, K8, K9, K10, Q1, 1, 2, 3, 4, R1, R2, 2*, R3, S, T, A; Trong đó, các điểm A, B, C, D, E, G,H, I, K1, T, S giữ nguyên theo Quy hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 04/6/2012.

2. Tính chất: Khu công nghiệp đa ngành, không gây ô nhiễm gồm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; dệt may; lắp máy; cơ khí chính xác; chế biến nông, lâm sản; vật liệu xây dựng và sản xuất hàng tiêu dùng; chế biến thực phẩm.

3. Nội dung chính:

3.1 Cơ cấu sử dụng đất và phân khu chức năng:

- Cơ cấu phân khu chức năng, gồm:

(1) Đất xây dựng trung tâm hành chính, điều hành Khu công nghiệp – ký hiệu TT: Diện tích 6,08 ha chiếm 3,33% tổng diện tích đất Khu công nghiệp;

(2) Đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp – ký hiệu CN: Khu đất xây dựng các nhà máy công nghiệp, kho tàng diện tích 130,92 ha chiếm 71,77%;

(3) Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật – ký hiệu HTKT: khoảng 3,24 ha chiếm 1,78%;

(4) Đất giao thông: Đất giao thông 23,71 ha chiếm 13%;

(5) Đất cây xanh và mương nước: Đất cây xanh có diện tích 18,47 ha chiếm 10,12 %.

- Bảng cơ cấu sử dụng đất (so phương án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết (lần 1) được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 04/6/2012:

STT	Loại đất	Phương án điều chỉnh Quy hoạch được duyệt năm 2012 (lần 1)		Phương án điều chỉnh quy hoạch năm 2016		Nội dung điều chỉnh, bổ sung
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
1	Đất Trung tâm điều hành	6,09	*3,34*	6,08	*3,33*	Bố trí thêm trạm điện 110/22kva.
2	Đất xây dựng nhà máy công nghiệp	112,70	*61,78*	130,92	*71,77*	Điều chỉnh quy hoạch 02 lô đất ký hiệu CX3 và CN8 (phương án điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt năm 2012) thành 06 lô đất công nghiệp (kí hiệu CN-8.1, CN-8.2, CN-8.3, CN-8.4, CN-8.5, CN-8.6); bỏ lô đất CN7 (phương án điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt năm 2012) ra ngoài ranh giới quy hoạch Khu công nghiệp; Điều chỉnh gộp 03 lô đất (KHO1, KHO2 và CN8) (phương án điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt năm 2012) thành 01 lô đất (kí hiệu CN7); Bổ sung khu đất công nghiệp kí hiệu CN-9.2.
3	Kho tàng	11,29	*6,19*	-	-	Chuyển đổi thành đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp do không còn nhu cầu.
4	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	3,23	*1,82*	3,24	*1,78*	Di chuyển Khu HTKT 3 (phương án điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt năm 2012) về phía Đông, giáp Khu Khe Rè. Bổ sung trạm điện 110kv cho Khu công nghiệp tại lô đất HTKT2

						do trạm cấp điện tại vị trí khu HTKT1 (theo điều chỉnh Quy hoạch được duyệt năm 2012) đã được UBND đã giao cho Công ty TNHH khoa học Texhong Ngân Long sử dụng toàn bộ trạm điện với mục đích chỉ phục vụ Dự án nhà máy sản xuất sợi tại Khu công nghiệp Hải Yên.
5	Đất cây xanh, mặt nước	24,262	*13,30*	18,47	*10,12*	Phần diện tích cây xanh được phân bố thành dải cây xanh cách ly bám theo dọc phía Nam và Đông của Khu công nghiệp.
6	Đất giao thông	24,758	*13,57*	23,71	*13,00*	Bỏ tuyến đường giữa khu KHO1 và KHO2 (theo điều chỉnh Quy hoạch được duyệt năm 2012) để lập Khu CN-7, điều chỉnh và nối dài thêm một số tuyến đường đảm bảo phù hợp với điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất của Khu công nghiệp.
	Tổng cộng	**182,420**	*100,00*	**182,42**	*100,00*	

- Bảng danh mục sử dụng đất các khu chức năng:

STT	Loại đất	Kí hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD (%)	Tầng cao (Tầng)
I	**Trung tâm điều hành**	**TT**	**6.08**	**3.33**	**40**	**03**
II	**Nhà máy công nghiệp**	**CN**	**130.92**	**71.77**	**60**	**03**
1	Nhà máy công nghiệp - 01	CN-1	35.15			
2	Nhà máy công nghiệp - 02	CN-2	4.13			
3	Nhà máy công nghiệp - 03	CN-3	6.76			
4	Nhà máy công nghiệp - 04	CN-4	14.11			
5	Nhà máy công nghiệp - 05	CN-5	10.75			

6	Nhà máy công nghiệp - 06	CN-6	15.47			
7	Nhà máy công nghiệp - 07	CN-7	19.36			
8	Nhà máy công nghiệp - 08	CN-8	11.02			
8.1	*Lô nhà máy – 8.1*	*CN-8.1*	*1.24*			
8.2	*Lô nhà máy – 8.2*	*CN-8.2*	*1.16*			
8.3	*Lô nhà máy – 8.3*	*CN-8.3*	*2.03*			
8.4	*Lô nhà máy – 8.4*	*CN-8.4*	*1.81*			
8.5	*Lô nhà máy – 8.5*	*CN-8.5*	*2.16*			
8.4	*Lô nhà máy – 8.6*	*CN-8.6*	*2.32*			
9	Nhà máy công nghiệp - 09	CN-9	14.17			
9.1	*Lô nhà máy – 9.1*	*CN-8.1*	*8.14*			
9.2	*Lô nhà máy – 9.2*	*CN-9.2*	*6.03*			
III	**Cây xanh - mặt nước**	**CX-MN**	**18.47**	**10.12**	--	--
1	Cây xanh - 01	CX-1	1.50			
2	Cây xanh - 02	CX-2	5.94			
3	Cây xanh - 03	CX-3	3.12			
4	Cây xanh - 04	CX-4	4.50			
5	Mặt nước - 01	MN-1	0.95			
6	Mặt nước - 02	MN-2	0.76			
7	Mặt nước - 03	MN-3	0.68			
8	Mặt nước - 04	MN-4	1.02			
iv	**Hạ tầng kỹ thuật**		**3.24**	**1.78**	**40**	**01**
1	Hạ tầng kỹ thuật - 01	HTKT-1	0.38			
2	Hạ tầng kỹ thuật - 02	HTKT-2	0.50			
3	Hạ tầng kỹ thuật - 03	HTKT-3	2.36			
v	**Giao thông**		**23.71**	**13.00**	--	--
Tổng diện tích			**182.42**	**100**		

3.2. Định hướng tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Vị trí Khu trung tâm điều hành sau khi điều chỉnh có ký hiệu TT với diện tích 6,08ha. Với hệ thống đường giao thông bao quanh tạo không gian kiến trúc cảnh quan mới, mang đậm phong cách kiến trúc đặc trưng công nghiệp hiện đại.

- Khu vực cây xanh, mặt nước được thiết kế theo điều chỉnh quy hoạch, chọn lựa hợp lý cho các loại cây phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương.

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp được quy hoạch hợp lý, bố trí không gian xanh kết hợp sản xuất công nghiệp đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường và cảnh quan của khu vực.

- Khu đất hạ tầng kỹ thuật bố trí tại các vị trí thuận lợi việc quản lý vận hành sau khi đưa vào sử dụng.

- Các công trình xây dựng trong khu công nghiệp:

+ Mật độ xây dựng khoảng 40 - 60%, nhà 01- 03 tầng, bố trí khoảng không gian trước, sau và xung quanh các nhà máy để trồng cây xanh và các tiểu cảnh kiến trúc đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường, tạo cảnh quan chung của khu vực.

+ Hình thức kiến trúc đơn giản, phù hợp với khí hậu và địa hình cũng như đặc trưng của các ngành nghề; công nghiệp chế biến, cơ khí sửa chữa thiết bị giao thông vận tải, công nghiệp vật liệu xây dựng, trang trí nội thất.

- Các công trình xây dựng phải tuân thủ theo các yêu cầu về tổ chức không gian cảnh quan kiến trúc, bên cạnh các quy định về sử dụng đất với các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, phải tuân theo quy định về chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng được khống chế tại bản đồ chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng từng lô đất.

3.3. Hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch giao thông:

- Giao thông đối ngoại: Tuyến đường trục chính KCN được bố trí chạy dọc KCN, nối quốc lộ 18 phía Bắc và đường liên xã phía Nam; quy hoạch các tuyến đường nhánh kết nối các tiểu khu với đường trục chính; đường trục chính thiết kế 02 làn, mỗi làn 11.25m, giải phân cách trồng cây xanh rộng 05m, vỉa hè mỗi bên rộng 08m.

- Giao thông nội bộ được thiết kế theo dạng ô vuông tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân khu chức năng các loại hình công nghiệp, thuận lợi cho việc khai thác các lô đất, cụ thể:

+ Đường chính khu công nghiệp (mặt cắt 2-2): Rộng 33m, lòng đường 2 x 7.5m, giải phân cách giữa rộng 2m, Chiều rộng vỉa hè: 2x8 m.

+ Đường vành đai trong khu công nghiệp (mặt cắt 3-3): Chiều rộng mặt đường: 11,25 m, vỉa hè: 2x8 m;

+ Đường nhánh khu công nghiệp (mặt cắt 7-7, 8-8, 9-9): Chiều rộng mặt đường: 7m ÷ 7.5m, vỉa hè: 2m ÷ 3m ;

- Vỉa hè lát gạch phục vụ người đi bộ, ngoài ra kết hợp bố trí đèn chiếu sáng, trồng cây xanh và các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác. Chiều rộng lát hè mỗi bên rộng 2 m.

- Cao độ khống chế tại các nút giao được khớp nối với cao độ hiện trạng của đường quốc lộ 18 ở phía Bắc dự án và hiện trạng xây dựng giai đoạn I.

- Kết cấu mặt đường, hè đường và bó vỉa: Đường chính, đường phụ của khu được tính toán lựa chọn kết cấu đảm bảo phù hợp với tải trọng mục đích sử dụng, yêu cầu phát triển khu công nghiệp.

b. Quy hoạch san nền:

i) Nguyên tắc chung:

- Căn cứ hiện trạng xây dựng giai đoạn I của Khu công nghiệp đang hoạt động. Cao độ đường quốc lộ 18A và khu vực lân cận.

- Cao độ nền xây dựng đảm bảo khu vực nghiên cứu không bị ngập lụt cục bộ và không làm ảnh hưởng đến tiêu thoát nước chung của toàn khu vực. Nền thiết kế phù hợp với nền địa hình xung quanh khu vực nghiên cứu. Hệ thống thoát nước mưa đảm bảo sự tiêu thoát nước nhanh, không ngập lụt cục bộ khu vực nghiên cứu trong quá trình sử dụng; đảm bảo sự thống nhất với các khu vực đã lập quy hoạch, không làm ảnh hưởng đến hoạt động tiêu, thoát hiện có của khu vực lân cận.

ii) Phương án thiết kế:

- Lô CN-1, CN-2 đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng tại quyết định số 1280/QĐ-UBND.

- Các Lô đất TT và HTKT-2 cao độ san nền được giữ nguyên theo Quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 1280/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ninh từ 8,2m – 9,2m; Độ dốc san nền đảm bảo thoát nước tự chảy i=0,002 đến 0,004.

- Các Lô đất từ CN-3 đến CN-6 cao độ san nền được giữ nguyên theo Quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 1280/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ninh từ 7,4m – 9,1m; Độ dốc san nền đảm bảo thoát nước tự chảy i=0,002.

- Lô đất CN-7 cao độ san nền cao độ san nền được giữ nguyên theo Quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 1280/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ninh từ 7.5m – 7.7m; Độ dốc san nền đảm bảo thoát nước tự chảy i=0.002. Ranh giới phía tây khu công nghiệp giáp với đất ruộng kết hợp sử dụng kè đá với ta luy đất; Chiều cao kè đá 2m, chiều cao taluy đất từ 1m-2m, độ dốc mái ta luy m=1/1,5.

- Lô đất CN-8 (từ CN-8.1 đến CN-8.6) điều chỉnh cao độ san nền từ 8,2m – 8,9m thành 7,3m – 8,1m; Độ dốc san nền đảm bảo thoát nước tự chảy i=0,003.

- Lô đất CN-9 (từ CN-9.1 đến CN-9.2) và lô đất HTKT-3 điều chỉnh cao độ san nền từ 8,2m – 9,1m thành 7,3m – 8,1m đối với lô CN-9.1 và 6,0m – 8,9m đối với lô CN-9.1và khu HTKT-3; Độ dốc san nền đảm bảo thoát nước tự chảy i=0,003; Giật cấp mái ta luy giữa lô CN-9.2 với lô CN-9.1và khu HTKT-3, Chiều cao giật cấp h= 1,7m - 2m, độ dốc mái ta luy m=1/1,5.

c. Thoát nước mưa:

- Hướng thoát nước chính từ giữa KCN ra các tuyến mương hở tiết diện hình thang ở ranh giới phía Bắc, Đông và phía Nam KCN. Hai tuyến mương này chảy theo hướng Tây, Đông có nhiệm vụ dẫn thoát nước mưa trong KCN và thu nước mưa từ lưu vực phía Bắc thoát qua các cống ngang đường 18 để thoát vào suối ở phía Đông KCN.

- Trong KCN sử dụng các tuyến cống tròn BTCT từ D750 đến D1500 thu dẫn toàn bộ nước mưa trong KCN xả ra các tuyến mương tiêu xung quanh KCN. Trên các tuyến cống bố trí các hố ga thu nước cách nhau 40-50m để thu nước trên mặt đường. Trên các tuyến đường bao quanh KCN nước mưa được xả thẳng ra các tuyến mương tiêu, các lô đất giáp tuyến đường bao dự kiến đặt hố ga chờ và cống ngang đường D750 xả ra mương.

- Trên các tuyến đường trong KCN đặt hai tuyến cống hai bên hè đường để thu nước mưa xả ra mương tiêu chính.

d. Quy hoạch cấp nước: Giữ nguyên nội dung theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 04/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Nguồn nước: Lấy từ Nhà máy nước Móng Cái (theo quy hoạch tại khu vực ven hồ Tràng Vinh) dẫn theo Quốc lộ 18 về trạm xử lý nước KCN.

- Xây dựng trạm xử lý nước sạch trong ô đất HTKT2 diện tích 0,49ha để điều phối nước cho toàn bộ khu công nghiệp với công suất dự kiến 14.000 m3/ngày đêm.

- Mạng lưới thiết kế: Hệ thống cấp nước cho KCN gồm một trạm cấp nước và mạng lưới đường ống phân phối nước đến từng lô đất. Bố trí các tuyến ống chính D400, D300, D200, D150, D100 đặt bên dưới vỉa hè, độ sâu đặt ống trung bình 1m (tính đến đỉnh ống).

- Cấp nước chữa cháy :

+ Họng cứu hoả được bố trí trên các tuyến ống 100mm trở lên.

+ Họng cứu hỏa phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy: ở ngã ba, ngã tư đường giao thông.

e. Quy hoạch cấp điện:

- Nhu cầu dùng điện của khu công nghiệp Hải Yên là 23.418 KVA (trừ khu CN1 (có nhu cầu dùng điện khoảng 100 MVA) đã được bố trí 01 trạm biến áp 110/22KV-2x63MVA tại khu hạ tầng kỹ thuật HTKT-1)

- Tại khu hạ tầng kỹ thuật HTKT-2 bố trí 01 trạm biến áp 110/22KV-25MVA để phục vụ cho khu công nghiệp Hải Yên. Từ điểm đấu nối ngoài hàng rào sử dụng cáp điện 110KV chôn ngầm đất cấp đến trạm biến áp 110KV này.

- Mạng điện chiếu sáng: Chiếu sáng giao thông trong KCN được bố trí hệ thống chiếu sáng bằng đèn cao áp, sử dụng cáp ngầm để cấp điện

f. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Xây dựng trạm xử lý nước thải về phía Nam KCN có ký hiệu HTKT3 diện tích 2,70ha công xuất trạm dự kiến 13.000 m3/ngày đêm. Công nghệ xử lý nước thải bằng phương pháp cơ lý hóa kết hợp vi sinh. Nước thải được xử lý đạt mức độ B theo QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường bên ngoài vào mương tiêu ở phía Nam.

- Các tuyến ống thoát nước thải sử dụng ống BTCT đúc sẵn đặt bên hè đường để thu nước thải từ các nhà máy dẫn tự chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của cả khu công nghiệp.

g. Quy hoạch thu gom và xử lý CTR:

- Bố trí 01 điểm thu gom chất thải rắn KCN Hải Yên trong khu đất HTKT-3.

- Phân loại sơ cấp chất thải rắn (CTR) tại nguồn phát thải; phân loại CTR thứ cấp tại các khu phân loại tập trung; CTR sau khi phân loại thu gom chuyển về xử lý tại khu xử lý CTR tập trung theo quy hoạch của tỉnh.

- CTR sinh hoạt: Được thu gom tập trung, phân loại tại nguồn thành CTR vô cơ và CTR hữu cơ; CTR vô cơ được định kì thu gom và tận dụng tối đa đem đi tái chế; CTR hữu cơ được thu gom hàng ngày đem đi khu xử lý CTR tập trung để tái sản xuất.

- Chất thải rắn công nghiệp khác: Phân loại chất thải ngay tại nguồn, tận thu, tái sử dụng đối với chất thải có thể tái sử dụng; CTR không sử dụng được sẽ vận chuyển ra ngoài để xử lý tại bãi rác chung của thành phố; CTR độc hại các nhà máy phải có phương án xử lý riêng.

4. Tổ chức thực hiện:

- Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera – Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera triển khai các bước tiếp theo quy định; công bố công khai, phối hợp với UBND thành phố Móng Cái và Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh cắm mốc quy hoạch được duyệt làm cơ sở quản lý; lưu trữ hồ sơ.

- Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái phối hợp với Chủ đầu tư và Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh công bố công khai quy hoạch; quản lý giám sát việc xây dựng công trình theo quy hoạch được duyệt; đình chỉ xây dựng, xử phạt hành chính, cưỡng chế phá dỡ những công trình xây dựng trái phép, xây dựng sai phép, xây dựng không tuân theo quy hoạch được duyệt theo quy định;

- Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện các đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 480/TTr-SXD ngày 11/112016 khi hướng dẫn, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 các khu chức năng, các dự án theo quy hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về quy hoạch xây dựng theo quy định;

- Các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ chức năng, nhiệm vụ được

giao thực hiện quản lý Nhà nước đối với Dự án; hướng dẫn, đôn đốc Chủ đầu tư triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

(Quy hoạch này thay thế cho Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 04/06/2012).

Điều 2. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Khoa học và Công nghệ; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái; Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Giám đốc Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera – Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera; Thủ trưởng các ngành và đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 2, 3 (thực hiện);
- Các Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- V0-5, QLĐĐ1, XD1-5, QH2, TH1;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, QH2.

15 bản-QĐ-11.07

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Long

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2703/UBND-QH2 V/v lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Hải Yên, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái (lần 3).	*Quảng Ninh, ngày 27 tháng 4 năm 2020*

Kính gửi:
- Các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương;
- Ban Quản lý Khu kinh tế;
- UBND thành phố Móng Cái;
- Tổng Công ty Viglacera – Công ty cổ phần.

Căn cứ Thông báo số 1730-TB/TU ngày 16/4/2020 thông báo kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương điều chỉnh quy hoạch Khu công nghiệp Hải Yên, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, Thông báo số 96-TB/BCSĐ ngày 04/3/2020 của Ban Cán sự đảng UBND tỉnh về ý kiến chỉ đạo của Ban Cán sự đảng UBND tỉnh và Thường trực UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 28/02/2020, nội dung đề xuất của Ban Quản lý Khu kinh tế tại văn bản số 256/BQLKKT-QHXD ngày 12/02/2020; Ủy ban nhân dân tỉnh có ý kiến chỉ đạo như sau:

1. Đồng ý nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch Khu công nghiệp Hải Yên, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái theo phương án điều chỉnh diện tích 65,72ha phía Tây Khu công nghiệp Hải Yên do vướng mắc GPMB ra ngoài phạm vi ranh giới Khu công nghiệp, bổ sung phần diện tích tương ứng nằm phía Nam Khu công nghiệp với diện tích 65,72ha để đảm bảo quy mô Khu công nghiệp Hải Yên sau điều chỉnh ranh giới thì diện tích vẫn giữ nguyên theo Quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt (diện tích 182,42ha).

- Tổng Công ty Viglacera – Công ty cổ phần triển khai thực hiện các thủ tục tiếp theo quy định pháp luật hiện hành, quá trình thực hiện rà soát, đánh giá kỹ hiện trạng, các quy hoạch định hướng đã được cấp thẩm quyền phê duyệt, điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đang triển khai thực hiện, đề xuất phương án điều chỉnh quy hoạch Khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái khả thi, phù hợp định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, quy hoạch chung xây dựng, kế hoạch sử dụng đất của thành phố Móng Cái đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật về quy hoạch xây dựng, các quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế; tiêu chuẩn, quy chuẩn xây dựng hiện hành.

- Hiện điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đang được triển khai thực hiện, để đảm bảo đồng bộ, thống nhất các quy hoạch, tuân thủ đúng quy định pháp luật hiện hành, việc thẩm định, phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch Khu công nghiệp Hải Yên, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái (lần 3) được thực hiện ngay sau khi điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Tổng Công ty Viglacera – Công ty cổ phần chủ động nghiên cứu phương án điều chỉnh quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Hải Yên song song quá trình Tỉnh triển khai lập điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1744/QĐ-TTg ngày 04/12/2019, phối hợp chặt chẽ với Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND thành phố Móng Cái cập nhật phương án điều chỉnh quy hoạch Khu công nghiệp Hải Yên vào đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, kế hoạch đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ các quy hoạch.

Quá trình thực hiện, yêu cầu Tổng Công ty Viglacera – Công ty cổ phần tuân thủ nội dung chỉ đạo của Tỉnh ủy tại Thông báo số 1730-TB/TU ngày 16/4/2020 về phương án điều chỉnh quy hoạch được lập: *"(1) Tuân thủ Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 18/9/2015 và định hướng tại nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1744/QĐ-TTg ngày 04/12/2019; (2) Giữ nguyên diện tích rừng tự nhiên ngập mặn hiện có, thực hiện đầy đủ việc xin ý kiến chủ trương điều chỉnh theo quy định của pháp luật; (3) Trước khi thẩm định, phê duyệt quy hoạch cần lấy ý kiến tham gia theo quy định của pháp luật."*

- Đồng thời, yêu cầu Tổng Công ty Viglacera – Công ty cổ phần khẩn trương triển khai hoàn thiện các thủ tục đầu tư, thực hiện việc đầu tư xây dựng đối với phần diện tích đã thực hiện xong GPMB theo tiến độ cam kết.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế chủ trì, phối hợp Sở Xây dựng, UBND thành phố Móng Cái hướng dẫn Tổng Công ty Viglacera – Công ty cổ phần triển khai việc lập điều chỉnh quy hoạch Khu công nghiệp Hải Yên, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái theo quy định.

- Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND thành phố Móng Cái có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, theo dõi, hướng dẫn Tổng Công ty Viglacera – Công ty cổ phần triển khai các nội dung trên đảm bảo tiến độ và tuân thủ theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

3. Sau khi điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái được cấp thẩm quyền phê duyệt, giao Sở Xây dựng thẩm định, trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt Nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch, hồ sơ điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên,

phường Hải Yên, thành phố Móng Cái (lần 3) đảm bảo quy định, lưu ý nội dung chỉ đạo của Tỉnh ủy tại Thông báo số 1730-TB/TU ngày 16/4/2020./.

Nơi nhận:
- Thường trực Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Như kính gửi;
- V0-5, XD1, QLĐĐ1-3, QH2;
- Lưu: VT, QH2.
  8H–CV-04.19

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Cao Tường Huy

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Số: 19/2012/QĐ-TTg

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2012

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Số: 2547
Ngày: 11/4

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về việc thành lập Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

Điều 1. Thành lập Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

1. Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh là khu vực có ranh giới địa lý xác định, thuộc lãnh thổ và chủ quyền quốc gia, có không gian kinh tế riêng biệt.

Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái gồm toàn bộ thành phố Móng Cái (bao gồm 17 đơn vị hành chính trực thuộc là các phường: Trà Cổ, Trần Phú, Ka Long, Ninh Dương, Hải Yên, Hải Hoà, Bình Ngọc, Hoà Lạc và các xã: Hải Tiến, Vạn Ninh, Hải Đông, Quảng Nghĩa, Vĩnh Thực, Vĩnh Trung, Hải Sơn, Hải Xuân, Bắc Sơn); Khu công nghiệp - cảng biển Hải Hà (bao gồm 3 đơn vị hành chính là các xã: Quảng Điền, Quảng Phong và Phú Hải); thị trấn Quảng Hà và các xã Quảng Thắng, Quảng Thành, Quảng Minh, Quảng Trung, Cái Chiên (huyện Hải Hà). Toàn bộ diện tích tự nhiên khu kinh tế khoảng 121.197 ha, trong đó diện tích đất liền là 66.197 ha và diện tích mặt biển là 55.000 ha. Ranh giới địa lý được xác định như sau:

a) Phía Bắc: Giáp thành phố Đông Hưng (Trung Quốc).

b) Phía Tây: Giáp một số xã của huyện Đầm Hà và huyện Vân Đồn.

c) Phía Đông và Nam: Giáp biển Đông (Vịnh Bắc Bộ).

2. Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái được tổ chức thành khu phi thuế quan và các khu chức năng như: Khu cửa khẩu quốc tế, các khu công nghiệp, trung tâm tài chính, khu đô thị, khu trung tâm hành chính, khu dân cư và các khu chức năng khác. Quy mô, vị trí từng khu vực được xác định trong quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái.

Điều 2. Hoạt động và các cơ chế, chính sách đối với Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh thực hiện theo Luật đầu tư và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật đầu tư, Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế, Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với Khu kinh tế cửa khẩu và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2012.

Bãi bỏ Quyết định số 675/TTg ngày 18 tháng 9 năm 1996 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng thí điểm một số chính sách tại khu vực cửa khẩu Móng Cái.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách Xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTTH (5b). XH 250

THỦ TƯỚNG

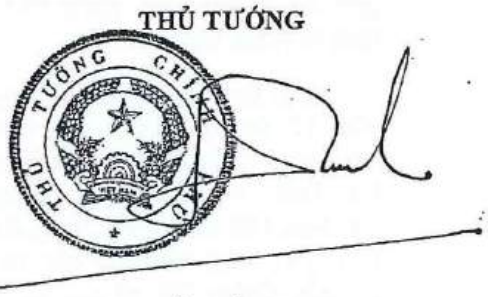

Nguyễn Tấn Dũng

VGP Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 21.09.2015 09:30:10 +07:00

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1626/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 9
Ngày: 20/9

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế;

Xét đề nghị của Bộ Xây dựng và Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 với những nội dung chủ yếu sau:

1. Phạm vi, ranh giới

Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái gồm toàn bộ thành phố Móng Cái (bao gồm 17 đơn vị hành chính trực thuộc là các phường: Trà Cổ, Trần Phú, Ka Long, Ninh Dương, Hải Yên, Hải Hòa, Bình Ngọc, Hòa Lạc và các xã: Hải Tiến, Vạn Ninh, Hải Đông, Quảng Nghĩa, Vĩnh Thực, Vĩnh Trung, Hải Sơn, Hải Xuân, Bắc Sơn); Khu công nghiệp - Cảng biển Hải Hà (bao gồm 3 đơn vị hành chính là các xã: Quảng Điền, Quảng Phong và Phú Hải); thị trấn Quảng Hà và các xã Quảng Thắng, Quảng Thành, Quảng Minh, Quảng Trung, Cái Chiên (huyện Hải Hà). Toàn bộ diện tích tự nhiên khu kinh tế khoảng 121.197 ha, trong đó diện tích đất liền là 66.197 ha và diện tích mặt biển là 55.000 ha. Ranh giới địa lý được xác định như sau:

- Phía Bắc: Giáp thành phố Đông Hưng (Trung Quốc).

- Phía Tây: Giáp một số xã của huyện Đầm Hà và huyện Vân Đồn.

- Phía Đông và Nam: Giáp biển Đông (vịnh Bắc Bộ).

2. Tính chất

Là trung tâm phát triển kinh tế, thương mại, du lịch, dịch vụ và cảng biển của vùng Trung du và miền núi phía Bắc, của vành đai kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ và đầu mối với hành lang kinh tế Côn Minh (Trung Quốc); có vị trí quan trọng về an ninh, quốc phòng của vùng đồng bằng sông Hồng và quốc gia.

3. Mục tiêu phát triển

Phát triển khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái trở thành một cực tăng trưởng kinh tế năng động bền vững của tỉnh Quảng Ninh và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, là khu kinh tế có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ và hiện đại, có mạng lưới dịch vụ hoàn thiện; trung tâm du lịch quốc tế, một trọng điểm du lịch hàng đầu quốc gia; có hệ thống cơ sở vật chất đồng bộ, hiện đại, sản phẩm du lịch đa dạng, phong phú; đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân ngày càng được nâng cao; quốc phòng - an ninh được đảm bảo, là phòng tuyến vững chắc bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia.

4. Dự báo phát triển

a) Quy mô dân số:

- Dân số hiện trạng toàn khu kinh tế (năm 2013) là 126.000 người.

- Dự kiến đến năm 2020 khoảng 177.000 người - 200.000 người; trong đó dân số đô thị khoảng 124.000 người, dân số nông thôn khoảng 53.000 người.

- Dự kiến đến năm 2030 khoảng 340.000 người - 350.000 người; trong đó dân số đô thị khoảng 293.000 người, dân số nông thôn khoảng 47.000 người.

b) Quy mô đất đai:

- Dự kiến đến năm 2020: Đất xây dựng đô thị khoảng 3.900 ha, bình quân 316 m^2/người. Trong đó: Đất dân dụng khoảng 1.500 ha, bình quân 123 m^2/người; đất ngoài dân dụng khoảng 2.400 ha.

- Dự kiến đến năm 2030: Đất xây dựng đô thị khoảng 10.400 ha, bình quân 354 m^2/người. Trong đó: Đất dân dụng khoảng 2.500 ha, bình quân 85,3 m^2/người; đất ngoài dân dụng khoảng 7.900 ha.

5. Định hướng phát triển không gian

a) Mô hình và cấu trúc không gian khu kinh tế:

- Phát triển theo mô hình và cấu trúc không gian theo hướng 01 trục 02 vùng (phía Bắc và phía Nam) với 03 trung tâm (01 trung tâm hạt nhân là đô thị tích hợp mới (Khu trung tâm hành chính) và 02 trung tâm động lực là trung tâm Khu công nghiệp Cảng biển Hải Hà và thành phố cửa khẩu Móng Cái).

- Cấu trúc không gian thành 05 khu vực phát triển chính: (1) Khu A: Đô thị Móng Cái (trung tâm động lực); (2) Khu B: Khu vực Hải Hà (trung tâm động lực); (3) Khu C: Đô thị trung tâm hành chính, dịch vụ tổng hợp mới (trung tâm hạt nhân); (4) Khu D: Khu vực du lịch biển đảo phía Nam (vùng phía Nam); (5) Khu E: Dịch vụ thương mại vùng biên và phát triển nông thôn mới (vùng phía Bắc). Trong từng khu vực có các phân khu đảm bảo các chức năng bao gồm: Khu vực cửa khẩu quốc tế; khu công nghiệp; trung tâm tài chính; khu đô thị, khu dân cư và các khu chức năng xây dựng khác.

b) Định hướng phát triển không gian khu kinh tế:

(1) Khu A - Đô thị Móng Cái (trung tâm động lực):

- Diện tích khoảng 32.410 ha, gồm các phân khu chức năng: Khu trung tâm đô thị hiện hữu (Khu A1); khu đô thị đường vành đai 2, 3 (Khu A2); khu công nghiệp Hải Yên (Khu A3); khu hợp tác kinh tế song phương (Khu A4); khu vực xã Hải Xuân và xã Vạn Ninh (Khu A5); khu du lịch Trà Cổ - Bình Ngọc (Khu A6).

- Định hướng phát triển không gian thành phố Móng Cái chủ yếu phát triển về phía Tây, Đông và Nam lấy sông Ka Long là trục cảnh quan chính của đô thị. Trong đó: Không gian chính thành phố Móng Cái tập trung tại khu trung tâm đô thị; khu vực phía Nam chủ yếu phát triển về du lịch tại Trà Cổ, Bình Ngọc và du lịch cao cấp tại đảo Vĩnh Trung, Vĩnh Thực; khu vực phía Tây tập trung phát triển đô thị trung tâm của Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái; khu vực phía Bắc phát triển khu du lịch sinh thái ven hồ nước và các khu biên giới phục vụ quốc phòng - an ninh.

- Khu trung tâm đô thị hiện hữu (Khu A1):

+ Tiếp tục phát triển thành khu trung tâm dịch vụ thương mại cửa khẩu gắn liền với cửa khẩu Bắc Luân I và cửa khẩu Bắc Luân II hình thành khu hợp tác thương mại;

+ Tập trung phát triển mật độ cao trong khu vực tiếp giáp với các cửa khẩu Bắc Luân I, Bắc Luân II và khu hợp tác kinh tế qua biên giới; phát triển mạnh các dịch vụ hỗ trợ du lịch, hỗ trợ đời sống và dịch vụ cho các thương gia từ nước ngoài có thể ở ngắn hạn như khu vực 100 ha giữa 2 cửa khẩu Bắc Luân I và Bắc Luân II, Khu đô thị phía Nam, Khu hợp tác kinh tế Móng Cái;

+ Xây dựng hoàn thiện các dự án đã và đang triển khai;

+ Hình thành các tuyến phố dịch vụ thương mại, tài chính ngân hàng, nối kết 2 bờ sông Ka Long cùng với hệ thống công viên, cây xanh mặt nước. Các tuyến phố này cần bảo đảm tăng cường thiết kế đô thị, cải tạo chỉnh trang, gắn với bảo tồn hệ sinh thái cây xanh mặt nước tại Khu trung tâm.

- Khu Đô thị vành đai 2, 3 (Khu A2): Phát triển đô thị với các không gian công cộng, không gian xanh...; phát triển đô thị từ đường vành đai 1 (Đại lộ Hòa Bình) ra tới đường cao tốc Hạ Long - Móng Cái; trên trục đường ra cầu Bắc Luân I, về phía khu Trà Cổ và Bình Ngọc, phát triển các khu đô thị nhỏ (quy mô khoảng 100 ha) hình thành các khu sinh thái, thân thiện với môi trường; dự trữ quỹ đất phát triển khu đô thị mới, quy mô nhỏ dọc tỉnh lộ 341.

- Khu công nghiệp Hải Yên và xã Hải Xuân (Khu vực A3): Xây dựng hoàn chỉnh Khu công nghiệp Hải Yên với xu hướng chuyển dần sang công nghiệp sạch. Nghiên cứu bố trí một số cụm công nghiệp quy mô nhỏ, trên cơ sở đánh giá điều kiện thực tế và nhu cầu đầu tư xây dựng bảo đảm yêu cầu về môi trường. Hình thành không gian cây xanh mật độ lớn tại khu vực xã Hải Xuân để tạo vành đai xanh bao quanh và giới hạn sự phát triển của khu vực đô thị trung tâm.

- Khu hợp tác kinh tế qua biên giới (Khu A4): Khu hợp tác kinh tế qua biên giới được bố trí xây dựng tại khu vực cầu Bắc Luân II, có diện tích khoảng 1.350 ha. Đây là khu vực giao thương giữa Việt Nam - Trung Quốc, ASEAN - Trung Quốc; phát triển thành đầu mối quan hệ kinh tế đối ngoại, hợp tác hữu nghị trực tiếp giữa tỉnh Quảng Ninh (Việt Nam) và tỉnh Quảng Tây (Trung Quốc) với các hoạt động thương mại, dịch vụ xuất nhập khẩu, du lịch, xúc tiến thương mại, đầu tư; sản xuất, gia công, chế biến nông, lâm sản, lắp ráp, sản xuất hàng công nghiệp tiêu dùng, phát triển du lịch... Bố trí các khu chức năng chính gồm:

+ Khu sản xuất, gia công xuất khẩu;

+ Khu mậu dịch qua biên giới;

+ Khu tài chính quốc tế;

+ Khu logistic hiện đại;

+ Khu du lịch qua biên giới;

+ Khu hội chợ triển lãm quốc tế;

+ Các khu chức năng khác;

+ Khu đô thị phụ trợ.

- Khu vực xã Hải Xuân và xã Vạn Ninh (Khu A5): Hình thành 02 trục không gian hướng tâm; gắn kết với các khu nuôi trồng thủy hải sản; nâng cấp và bổ sung các cảng, bến thủy nội địa...

- Khu du lịch Trà Cổ - Bình Ngọc (Khu A6):

+ Xây dựng Khu du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo và triển lãm phục vụ thương nhân công tác ngắn hạn tại khu vực ngã ba Trà Cổ, Bình Ngọc;

+ Quy hoạch xây dựng bãi biển Trà Cổ thành khu dịch vụ du lịch cao cấp phục vụ khách du lịch trong nước và quốc tế;

+ Quy hoạch xây dựng một số khu đô thị với quy mô nhỏ từ cầu Bắc Luân I ra khu vực Trà Cổ và Bình Ngọc, phát triển mô hình nhà ở sinh thái;

+ Hoàn chỉnh mạng lưới giao thông kết nối phía Đông - Tây của khu vực Trà Cổ - Bình Ngọc với đường bộ ra đảo Vĩnh Trung - Vĩnh Thực để đẩy mạnh phát triển kinh tế, du lịch, đảm bảo quốc phòng - an ninh.

(2) Khu B - Khu vực Hải Hà (trung tâm động lực):

- Diện tích khoảng 18.630 ha, gồm các phân khu chức năng: Khu công nghiệp Cảng biển Hải Hà (Khu B1); Khu thị trấn Quảng Hà (Khu B2); Khu đô thị mới Quảng Minh (Khu B3); Khu trung tâm đô thị mới khu vực Quảng Minh - Quảng Thắng (Khu B4); khu dân cư cải tạo, chỉnh trang (Khu B5); các khu vực còn lại (Khu B6).

- Phát triển Khu công nghiệp Cảng biển Hải Hà theo hướng hiện đại, thân thiện với môi trường.

- Thị trấn Quảng Hà: Cải tạo chỉnh trang đô thị hiện hữu; hình thành các khu đô thị mới về phía Đông; tập trung phát triển nông nghiệp công nghệ cao về phía Tây.

- Hình thành các khu đô thị mới dọc tuyến đường kết nối giữa Hải Hà và Móng Cái. Tổ chức khai thác du lịch sinh thái gắn với bảo tồn rừng ngập mặn; hình thành các khu dịch vụ và khu nhà ở xã hội tại phía Bắc Khu công nghiệp Cảng biển Hải Hà để giải quyết nhu cầu nhà ở cho Khu công nghiệp và Cảng biển Hải Hà.

(3) Khu C - Trung tâm đô thị tích hợp mới (trung tâm hạt nhân):

- Diện tích khoảng 11.200 ha, gồm các khu chức năng: Trung tâm đô thị tích hợp mới (Khu C1); khu công nghiệp công nghệ cao (Khu C2); khu vực đô thị mới (Khu C3); các khu vực còn lại (Khu C4).

- Quy hoạch xây dựng khu đô thị trung tâm hành chính, dịch vụ tổng hợp mới tại xã Hải Đông, đáp ứng được yêu cầu về quỹ đất, kết nối giao thông cho việc hình thành và phát triển khu kinh tế.

- Khu vực phía Nam, quy hoạch xây dựng khu dịch vụ du lịch và hình thành đô thị ven biển (quy mô 200 ha).

(4) Khu D - Khu vực du lịch biển đảo phía Nam (vùng phía Nam):

- Diện tích khoảng 35.650 ha, gồm các khu chức năng: Khu du lịch đảo Vĩnh Trung - Vĩnh Thực (Khu D1); khu du lịch đảo Cái Chiên (Khu D2).

- Hình thành hành lang du lịch biển đảo tầm cỡ khu vực và quốc tế trên cơ sở kết nối quần thể du lịch ven biển Quảng Ninh (từ đảo Hoàng Tân - Tuần Châu - Hạ Long - Bái Tử Long - Vân Đồn - Móng Cái - Trà Cổ); xây dựng một số khách sạn, khu resort với quy mô thích hợp, có hình thức kiến trúc độc đáo, đạt tiêu chuẩn quốc tế để phục vụ nhu cầu tham quan đầu tư, du lịch và nghỉ dưỡng.

- Khu vực đảo Vĩnh Trung - Vĩnh Thực tiến hành xây dựng khu du lịch dịch vụ chất lượng cao; xây dựng tuyến cáp treo từ Trà Cổ - Bình Ngọc ra đảo Vĩnh Trung - Vĩnh Thực phục vụ nhu cầu tham quan du lịch biển đảo; xây dựng cảng Vạn Gia là cảng hành khách quốc tế, tiếp nhận khách du lịch trong và ngoài nước.

- Khu vực đảo Cái Chiên tập trung phát triển các loại hình du lịch cao cấp, tại khu vực phía Đông kết hợp hoạt động du lịch gắn với việc xây dựng bến cảng nước sâu đa năng, phục vụ phát triển dịch vụ cảng biển.

(5) Khu E - Dịch vụ thương mại vùng biên và phát triển nông thôn mới (vùng phía Bắc): Quy mô diện tích khoảng 23.310 ha, gồm các khu chức năng:

- Khu vực phát triển kinh tế - xã hội vùng biên gắn với đảm bảo quốc phòng - an ninh (Khu E1) có quy mô diện tích khoảng 210 ha. Hình thành các trung tâm thương mại - dịch vụ, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, đồng thời tăng cường ổn định kinh tế cho khu vực vùng biên.

- Khu vực phát triển du lịch sinh thái nghỉ dưỡng 5 hồ (Khu E2) có quy mô diện tích khoảng 1.600 ha. Phát triển các khu du lịch sinh thái gắn với 5 hồ kết hợp với cảnh quan đồi núi, xây dựng khu nghỉ dưỡng cao cấp thân thiện với cảnh quan thiên nhiên, gắn phát triển kinh tế với đảm bảo quốc phòng - an ninh.

- Các khu vực còn lại (Khu E3) có quy mô diện tích khoảng 21.500 ha. Tập trung phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới gắn liền với bảo vệ quốc phòng - an ninh. Xây dựng và hoàn thiện mô hình nông thôn mới tại các xã trên địa bàn khu kinh tế.

c) Định hướng phát triển hệ thống các trung tâm chuyên ngành:

- Hệ thống các khu ở và nhà ở:

+ Các khu tái định cư cho xây dựng, giải phóng mặt bằng; các công trình tái định cư, nhà ở cho người lao động và các công trình dịch vụ, tiện ích công cộng phục vụ Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái;

+ Khu đô thị tập trung với định hướng hoàn thiện, nâng cấp các khu đô thị hiện hữu, xây dựng mới tại thành phố Móng Cái và thị trấn Quảng Hà;

+ Khu dân cư hiện trạng, chỉnh trang cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật đảm bảo chất lượng cuộc sống của người dân đô thị;

+ Khu vực dân cư dịch vụ và công trình phụ trợ: Gồm các khu, cụm dân cư, công trình nhà trẻ, trường học, nhà văn hóa...;

+ Khu dân cư biên giới dọc tuyến đường vành đai biên giới và các khu dân cư nông thôn.

- Hệ thống trung tâm hành chính: Xây dựng khu đô thị trung tâm hành chính, dịch vụ tổng hợp mới tại khu đô thị tích hợp.

- Hệ thống các trung tâm y tế - giáo dục:

+ Hình thành và xây dựng Bệnh viện quốc tế Móng Cái (200 giường);

+ Xây dựng Trường đại học quốc tế Móng Cái.

- Hệ thống các trung tâm du lịch:

Phát triển theo Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 bao gồm: Du lịch biển, nghỉ dưỡng, ẩm thực tại Trà Cổ, đảo Vĩnh Thực (thành phố Móng Cái), đảo Cái Chiên (huyện Hải Hà); du lịch biên giới - thương mại, mua sắm tại cửa khẩu Móng Cái (thành phố Móng Cái); du lịch kết hợp hội nghị, hội thảo và triển lãm tại khu vực ngã ba Trà Cổ, Bình Ngọc; du lịch sinh thái tại hồ Tràng Vinh, hồ Quất Đông, hồ Phềnh Hồ, hồ Mán Thí (thành phố Móng Cái), hồ Trúc Bài Sơn, đảo Cái Chiên (huyện Hải Hà); du lịch văn hóa - tâm linh tại Móng Cái, Trà Cổ (đền, chùa, nhà thờ) và các loại hình khác.

- Hệ thống các khu, cụm, cơ sở sản xuất công nghiệp: Các khu công nghiệp tập trung phát triển theo hướng tích hợp đa năng và phát triển bền vững, cụ thể:

+ Khu công nghiệp Cảng biển Hải Hà quy mô khoảng 5.000 ha bao gồm nhiều loại hình công nghiệp như: Dệt may, vận tải logistic, cảng nước sâu, dịch vụ cảng và phụ trợ...;

+ Khu công nghiệp Hải Yên phát triển mở rộng với quy mô 300 ha;

+ Hình thành một số cụm công nghiệp mới, quy mô nhỏ để phát triển ngành công nghiệp đóng gói, chế biến nông sản, thủy hải sản và kho vận phục vụ thương mại, xuất nhập khẩu vùng biên. Đối với các cụm công nghiệp vừa và nhỏ tập trung phát triển theo hướng hiện đại, đối với các làng nghề cần hoàn thiện và đảm bảo các giải pháp bảo vệ môi trường.

d) Định hướng kiến trúc cảnh quan và thiết kế đô thị:

- Thiết kế đô thị tổng thể:

+ Đối với các khu đô thị cũ: Khu vực ưu tiên bảo tồn, cải tạo chỉnh trang đô thị gồm phường Trần Phú, Ka Long và Hòa Lạc của thành phố Móng Cái; khu phố cũ tại thị trấn Quảng Hà, huyện Hải Hà. Ưu tiên phát triển công trình kiến trúc hiện đại tại các trục chính đô thị. Khuyến khích phát triển công trình kiến trúc cao tầng tại một số khu vực công cộng có không gian lớn như quảng trường, nút giao thông...;

+ Đối với các khu đô thị mới: Phát triển hình thức kiến trúc hiện đại, cao tầng, đồng bộ về hệ thống xã hội và hạ tầng kỹ thuật.

- Các không gian, trục cảnh quan chính:

+ Cải tạo nâng cấp các quảng trường hiện có như trung tâm chợ Móng Cái, đại lộ Hòa Bình, cửa khẩu quốc tế Móng Cái, thị trấn Quảng Hà bằng các giải pháp chiếu sáng, cây xanh và mặt nước. Hoàn thiện hệ thống biển báo, biển chỉ dẫn;

+ Thiết kế đô thị các tuyến phố chính theo các chủ đề như: Tuyến phố thương mại dịch vụ gồm các đường: Hùng Vương, Trần Phú, Thương Mại, Hòa Bình xây dựng tập trung các công trình thương mại lớn với kiến trúc hiện đại; tuyến phố đi bộ, lễ hội, ẩm thực để tăng thêm tính hấp dẫn cho đô thị gồm: Lò Bát, Đoàn Kết, Lê Hồng Phong, Ngô Gia Tự.

- Các công trình điểm nhấn:

Xây dựng công trình kiến trúc điểm nhấn tại từng khu chức năng như Đại học quốc tế Móng Cái, trung tâm triển lãm, hội chợ thương mại, Bệnh viện quốc tế Móng Cái, trung tâm hành chính của đô thị tích hợp và trung tâm thương mại du lịch Trà Cổ...

6. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Giao thông:

- Giao thông đối ngoại:

+ Đường bộ: Xây dựng tuyến cao tốc Hạ Long - Khu kinh tế Vân Đồn - Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, quy mô 6 - 8 làn xe; xây dựng tuyến đường ven biển liên kết Khu kinh tế Vân Đồn với Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái quy mô 4 - 6 làn xe; nâng cấp đầu tư các tuyến quốc lộ: 18, 18B, 18C và 4B theo quy hoạch; cải tạo nâng cấp đường vành đai biên giới, kết nối các cửa khẩu Bắc Luân I, Bắc Luân II và Bắc Luân III với cửa khẩu Bắc Phong Sinh và cửa khẩu Hoành Mô - Đồng Văn quy mô đạt cấp IV miền núi; xây dựng đường tuần tra biên giới nối từ khu vực Hải Hòa ra mũi Sa Vĩ;

+ Đường sắt: Nghiên cứu xây dựng mới tuyến đường sắt Hạ Long - Móng Cái, xây dựng tuyến nhánh kết nối đường sắt Hạ Long - Móng Cái với Cảng biển Hải Hà; xây dựng 03 ga chính trong phạm vi Khu kinh tế: Quảng Hà, Móng Cái và ga tiền cảng;

+ Đường thủy:

. Hàng hải: Phát triển vận tải và dịch vụ vận tải biển; phát triển hệ thống cảng biển phù hợp với quy hoạch nhóm cảng biển phía Bắc đã được phê duyệt; xây dựng cảng nước sâu đa năng tại Khu công nghiệp Hải Hà và đảo Cái Chiên, huyện Hải Hà; cải tạo nâng cấp cảng tổng hợp Vạn Gia.

. Đường thủy nội địa: Phát triển dịch vụ du lịch biển đảo và đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thủy hải sản; xây dựng cảng chuyên dụng và cơ sở đóng mới sửa chữa phương tiện đường thủy phục vụ phát triển tổ hợp công nghiệp và năng lượng; cải tạo nâng cấp hệ thống cảng bến thủy nội địa kết nối các khu chức năng, các khu vực biển đảo phù hợp với quy hoạch được duyệt.

+ Đường không: Nâng cấp cải tạo sân bay Hồng Kỳ tại khu vực phường Ninh Dương, kết hợp khai thác dân dụng (sân bay taxi) và cứu nạn, quy mô sân bay cấp 2B. Dự trữ quỹ đất để xây dựng sân bay tại xã Vạn Ninh khi có nhu cầu phát triển.

- Giao thông nội thị:

+ Đường trục chính Khu kinh tế: Hình thành các trục dọc (quốc lộ 18, tuyến đường ven biển) và các trục ngang kết nối các khu vực chức năng của Khu kinh tế (cải tạo nâng cấp quốc lộ 18B, tỉnh lộ 341);

+ Đường trục chính khu vực đô thị: Xây dựng các tuyến đường vành đai 1, vành đai 2 và các trục hướng tâm kết nối hệ thống giao thông nội thị với giao thông đối ngoại;

+ Hệ thống bãi đỗ xe: Tận dụng tối đa không gian vườn hoa công viên, quảng trường giao thông để làm bãi đỗ xe ngầm, bãi đỗ xe nổi.

- Hệ thống các công trình đầu mối giao thông:

+ Xây dựng các nút giao khác mức giữa đường cao tốc Hạ Long - Móng Cái với các tuyến: Đường trục chính Khu công nghiệp Hải Hà, quốc lộ 18 hiện có, trục chính vào đô thị tích hợp mới của Khu kinh tế, tỉnh lộ 335...;

+ Hệ thống bến xe: Xây dựng mới bến xe khách liên tỉnh kết hợp với ga đường sắt Móng Cái, bến xe khách Móng Cái 2, bến xe Hải Hà 2; cải tạo nâng cấp bến xe Móng Cái hiện tại, bến xe Hải Hà thành bến xe nội tỉnh và phục vụ giao thông công cộng.

b) San nền thoát nước mưa:

- Định hướng san nền:

+ Yêu cầu chung: Tận dụng tối đa địa hình và mặt phủ tự nhiên, gìn giữ hệ thống cây xanh hiện có, hạn chế khối lượng - chiều cao đất đắp đất và đảm bảo việc tổ chức hệ thống thoát nước mưa an toàn, phù hợp;

+ Cao độ san nền (Hxd) được tính toán cho từng khu chức năng của Khu kinh tế, trong đó có tính đến ảnh hưởng của hiện tượng biến đổi khí hậu do nước biển dâng, cụ thể:

. Thành phố Móng Cái: Theo từng khu vực phát triển để xác định cao độ san nền theo tần suất (P%) phù hợp, đảm bảo tối thiểu Hxd ≥ +7,0 m. Khu vực Trà Cổ đảm bảo tối thiểu Hxd ≥ +4,5 m. Khu vực cây xanh Hxd ≥ +3,0 m.

. Huyện Hải Hà: Theo từng khu vực phát triển để xác định cao độ san nền theo tần suất (P%) phù hợp, đảm bảo tối thiểu Hxd ≥ +3,5 m. Khu vực cây xanh Hxd ≥ +3,0 m.

. Khu đô thị tích hợp: Theo từng khu vực phát triển để xác định cao độ san nền theo tần suất (P%) phù hợp, đảm bảo tối thiểu Hxd ≥ +3,5 m. Khu vực cây xanh Hxd ≥ +3,0 m.

. Các khu vực xây dựng ven biển: Theo từng khu vực phát triển để xác định cao độ san nền theo tần suất (P%) phù hợp, đảm bảo tối thiểu Hxd ≥ +3,5 m. Khu vực cây xanh Hxd ≥ +3,0 m.

- Định hướng thoát nước mưa:

+ Đảm bảo thoát nước mưa khu vực xây dựng đô thị và khu công nghiệp toàn Khu kinh tế, tổ chức quy hoạch hệ thống thoát nước mưa phân 14 lưu vực chính tiêu thoát nước kết nối hệ thống tiêu thuỷ lợi và các trục sông suối, kênh mương của khu vực;

+ Khu vực đô thị đã có hệ thống thoát nước chung và khu dân cư nông thôn xây dựng hệ thống thoát nước chung, cải tạo từng phần thành hệ thống thoát nước riêng;

+ Khu vực xây dựng mới: Xây dựng hệ thống thoát riêng giữa nước mưa và nước thải.

- Công tác chuẩn bị kỹ thuật khác:

+ Bảo vệ, cải tạo thường xuyên các tuyến mương, cống thoát nước; nạo vét định kỳ và xây dựng kè bờ các đoạn ven biển sông, suối, hồ trong khu vực, xây tường chắn tại các khu vực có nguy cơ sạt lở;

+ Đối với khu vực dân cư ven các sông, suối, sườn dốc, ven chân đồi, núi... đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về phòng, chống lũ quét, sạt lở đất; tổ chức di dời dân ra khỏi vùng nguy hiểm; xây dựng các công trình phòng, chống thiên tai cảnh báo sớm và nâng cao năng lực tổ chức ứng cứu, khắc phục thiên tai.

c) Định hướng cấp nước:

Quy hoạch cấp nước cho khu kinh tế thành 04 vùng chính như sau:

Vùng 1: Bao gồm Khu A, C, E.

- Nhu cầu: Đến năm 2020 là 75.000 m^3/ngày đêm; đến năm 2030 là 110.000 m^3/ngày đêm.

- Nguồn nước:

+ Đối với Khu A - Đô thị Móng Cái và Khu C - Trung tâm đô thị tích hợp: Sử dụng nước từ các nhà máy nước Đoan Tĩnh, Kim Tinh hiện có và nhà máy nước Quất Đông xây mới;

+ Nhà máy nước Đoan Tĩnh lấy nước thô từ hồ Quất Đông, công suất đến năm 2020 và đến năm 2030 là 5.400 m^3/ngày đêm. Nhà máy nước Kim Tinh lấy nước từ hồ Kim Tinh, nâng công suất đến năm 2020 là 2.000 m^3/ngày đêm và đến năm 2030 là 10.000 m^3/ngày đêm. Nhà máy nước Quất Đông xây mới tại xã Hải Đông, lây nước thô từ hồ Quất Đông, công suất đến năm 2020 là 68.000 m^3/ngày đêm; đến năm 2030 là 95.000 m^3/ngày đêm;

+ Đối với Khu E - Dịch vụ thương mại vùng biên và khu vực nông thôn mới sử dụng nguồn nước giếng đào đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh.

- Mạng lưới cấp nước: Xây dựng các tuyến ống cấp nước mới kết nối với các tuyến ống hiện có. Xây dựng mới các tuyến ống chuyển tải chính có đường kính Φ400 ÷ Φ900 mm từ nhà máy nước Quất Đông chạy dọc quốc lộ 18 kết nối với đô thị.

Vùng 2: Xã đảo Vĩnh Trung, Vĩnh Thực thuộc khu D - Khu du lịch biển đảo phía Nam.

- Nhu cầu: Đến năm 2020 là 1.000 m^3/ngày đêm, đến năm 2030 là 3.000 m^3/ngày đêm.

- Nguồn nước: Đối với khu vực dân cư tập trung sử dụng nước từ trạm cấp nước Vạn Gia hiện có, nước thô hồ Vạn Gia, nâng công suất trạm đến năm 2020 là 1.000 m^3/ngày đêm, đến năm 2030 là 3.000 m^3/ngày đêm.

- Mạng lưới cấp nước: Xây dựng các tuyến ống cấp nước mới kết nối với các tuyến ống hiện có. Xây dựng mới tuyến ống chuyển tải chính đường kính Φ250 mm.

Vùng 3: Khu B - Khu vực Hải Hà (bao gồm khu công nghiệp cảng biển Hải Hà, thị trấn Quảng Hà và các xã Quảng Thắng, Quảng Thành, Quảng Minh, Quảng Trung).

- Nhu cầu: Đến năm 2020 là 210.000 m^3/ngày đêm; năm 2030 là 230.000 m^3/ngày đêm. Trong đó nhu cầu nước sinh hoạt đến năm 2020 là 10.000 m^3/ngày đêm và đến năm 2030 là 30.000 m^3/ngày đêm. Nhu cầu khu công nghiệp, Cảng biển Hải Hà đến năm 2030 là 200.000 m^3/ngày đêm.

- Nguồn nước:

+ Đối với cấp nước sinh hoạt: Sử dụng nước từ Nhà máy nước Hải Hà hiện có và nhà máy nước Quảng Minh xây mới. Nhà máy nước Hải Hà lấy nước thô sông Hà Cối, công suất đến năm 2020 là 3.000 m^3/ngày đêm, nâng công suất đến năm 2030 là 6.000 m^3/ngày đêm. Nhà máy nước Quảng Minh lấy nước thô hồ Tràng Vinh, công suất đến năm 2020 là 10.000 m^3/ngày đêm, đến năm 2030 là 30.000 m^3/ngày đêm;

+ Đối với cấp nước công nghiệp: Sử dụng nước từ Nhà máy nước Hải Hà 1 và Nhà máy nước Hải Hà 2 được xây mới tại Khu công nghiệp Hải Hà. Nhà máy nước Hải Hà 1 lấy nước thô từ các hồ Tài Chi, Tràng Vinh, công suất đến năm 2020 và đến năm 2030 là 120.000 m^3/ngày đêm. Nhà máy nước Hải Hà 2 lấy nước thô từ hồ Tràng Vinh, công suất đến năm 2020 và đến năm 2030 là 80.000 m^3/ngày đêm;

+ Đối với khu vực nông thôn: Kết hợp nguồn cung cấp từ trạm cấp nước sạch và cấp nước hộ gia đình (giếng đào).

- Mạng lưới cấp nước:

+ Đối với cấp nước sinh hoạt: Xây dựng các tuyến ống cấp nước mới kết nối với các tuyến ống hiện có;

+ Đối với cấp nước công nghiệp: Xây dựng các tuyến ống cấp nước mới phục vụ khu công nghiệp.

Vùng 4: Khu D bao gồm xã đảo Cái Chiên và khu vực biển đảo phía Nam khu kinh tế.

- Nhu cầu: Đến năm 2020 là 500 m^3/ngày đêm và đến năm 2030 là 1.000 m^3/ngày đêm.

- Nguồn nước: Từ trạm cấp nước Cái Chiên xây mới, sử dụng nguồn nước ngầm tại chỗ, công suất trạm đến năm 2020 là 500 m^3/ngày đêm, đến năm 2030 là 1.000 m^3/ngày đêm.

- Mạng lưới cấp nước: Xây dựng mới các tuyến ống đường kính Φ150 mm ÷ Φ100 mm.

d) Cấp điện:

- Nguồn điện:

+ Đến năm 2020: Xây dựng mới Nhà máy nhiệt điện Miền Bắc (1.000 MW); xây dựng mới trạm 220 KV Móng Cái (250+150) MVA, trạm 220 KV Hải Hà (2x250) MVA... và nâng công suất trạm 110 KV Hải Hà 1 (2x40) MVA;

+ Đến năm 2030: Nâng công suất Nhà máy nhiệt điện Miền Bắc (2.000 MW). Nâng công suất trạm 220 KV Hải Hà (3x250 MW) và Trạm 220 KV Móng Cái (2x250) MVA, cải tạo 12 trạm 110 KV phân phối đến các cụm phụ tải.

- Mạng cấp điện:

+ Lưới cao thế: Đến năm 2020 xây mới tuyến đường dây mạch kép liên kết các trạm 220 KV, trạm 110 KV khu vực Hải Hà và Móng Cái; đến năm 2030 hoàn thiện và nâng cấp tiết diện các tuyến đường dây 220 KV và 110 KV;

+ Lưới trung thế: Đến năm 2020 hình thành các mạch vòng, vận hành hở đảm bảo cấp điện linh hoạt liên tục. Xây dựng tuyến cáp ngầm chuyên dụng 22 KV qua biển cấp điện cho khu du lịch đảo Cái Chiên; đến năm 2030 ngầm hóa toàn bộ khu vực nội thị và đô thị mới;

+ Lưới hạ áp và chiếu sáng: Thiết kế theo tiêu chuẩn hiện hành, đảm bảo cung cấp điện và chiếu sáng đường phố, quảng trường... đảm bảo an toàn, ổn định.

đ) Thoát nước thải, quản lý chất thải rắn, nghĩa trang:

- Định hướng thoát nước thải:

+ Khu vực thành phố Móng Cái chia làm 5 lưu vực thoát nước thải. Nước thải được thu gom theo từng lưu vực dẫn về 06 trạm xử lý nước thải có tổng công suất 64.000 m^3/ngày đêm. Nước thải được xử lý theo Quy chuẩn hiện hành trước khi xả ra môi trường;

+ Khu vực huyện Hải Hà chia làm 3 lưu vực thoát nước thải. Nước thải được thu gom theo từng lưu vực dẫn về 03 trạm xử lý nước thải có tổng công suất 22.000 m^3/ngày đêm. Nước thải được xử lý theo Quy chuẩn hiện hành trước khi xả ra môi trường;

+ Khu công nghiệp Cảng biển Hải Hà: Hệ thống thoát nước thải được thu gom theo các cụm công nghiệp tập trung, dẫn về 06 trạm xử lý nước thải có tổng công suất là 90.000 m^3/ngày đêm. Nước thải được xử lý theo Quy chuẩn hiện hành trước khi xả ra môi trường;

+ Nước thải các bệnh viện phải được xử lý riêng theo quy chuẩn hiện hành trước khi xả ra môi trường.

- Định hướng quản lý chất thải rắn:

+ Tổng lượng chất thải rắn phát sinh đến năm 2030 khoảng 1.500 tấn/ngày;

+ Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh được phân loại tại nguồn, thu gom, vận chuyển đến cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt của khu kinh tế;

+ Chất thải rắn công nghiệp nguy hại được thu gom và vận chuyển theo kênh riêng đến cơ sở xử lý chất thải rắn công nghiệp của khu kinh tế, được bố trí khu vực xử lý riêng theo công nghệ đốt đảm bảo vệ sinh môi trường;

+ Chất thải rắn y tế được xử lý ngay tại cơ sở y tế.

- Định hướng nghĩa trang:

+ Nhu cầu đất nghĩa trang đến năm 2030 khoảng 21 ha;

+ Khu vực thành phố Móng Cái tiếp tục sử dụng nghĩa trang nhân dân Hải Yên, quy mô khoảng 12 ha; Quy hoạch mới nghĩa trang công viên thành phố Móng Cái tại xã Quảng Nghĩa, quy mô khoảng 25 ha;

+ Khu vực huyện Hải Hà quy hoạch mới nghĩa trang công viên Hải Hà, quy mô khoảng 20 ha;

+ Khuyến khích sử dụng công nghệ hỏa táng đạt tỷ lệ 30% đến năm 2020 và 40% đến năm 2030. Xác định lộ trình di dời đất nghĩa trang phân tán trong khu vực đô thị về các nghĩa trang tập trung theo quy hoạch;

+ Xây dựng mới 2 nhà tang lễ, quy mô mỗi nhà tang lễ rộng 01 ha phục vụ nhu cầu trên địa bàn.

e) Định hướng thông tin liên lạc:

- Nhu cầu thuê bao: Dự báo đến năm 2020 cần có hệ thống chuyển mạch với tổng dung lượng khoảng 95.000 thuê bao; đến năm 2030 cần có hệ thống chuyển mạch với tổng dung lượng khoảng 210.000 thuê bao.

- Phát triển kết cấu hạ tầng viễn thông khu kinh tế theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu truyền dẫn thông tin dữ liệu, hỗ trợ cải cách hành chính và xây dựng chính quyền điện tử.

g) Đánh giá tác động môi trường chiến lược:

Quy hoạch Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái gắn với định hướng phát triển đề xuất các giải pháp bảo vệ môi trường sinh thái theo hướng phát triển bền vững, đặc biệt là các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu theo kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng đã được dự báo.

7. Chương trình chiến lược và dự án ưu tiên đầu tư

a) Chương trình chiến lược

- Chương trình xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái.

- Tái cấu trúc khu trung tâm Móng Cái và Hải Hà.

- Đầu tư và phát triển Khu hợp tác kinh tế qua biên giới, Khu công nghiệp Cảng biển Hải Hà.

- Xây dựng khu đô thị trung tâm hành chính, dịch vụ tổng hợp mới.

b) Dự án ưu tiên đến năm 2020:

Xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật chính:

- Hạ tầng kỹ thuật:

+ Xây dựng hệ thống đường dẫn cầu Bắc Luân II; xây dựng đường bộ nối thị trấn Quảng Hà với Khu công nghiệp Cảng biển Hải Hà; xây dựng cảng Hải Hà (giai đoạn I), nâng cấp Cảng Vạn Gia đạt công suất 1.000.000 tấn/năm; cải tạo, nâng cấp tuyến đường vành đai biên giới; xây dựng cảng quốc phòng trên các đảo kết hợp phát triển kinh tế với quốc phòng - an ninh;

+ Xây dựng các công trình: Nhà máy nước Quất Đông 68.000 m^3/ngày đêm; nhà máy nước Quảng Minh 10.000 m^3/ngày đêm; trạm cấp nước Cái Chiên 500 m^3/ngày đêm. Nâng công suất trạm cấp nước Vạn Gia lên 1.000 m^3/ngày đêm, nhà máy nước Hải Hà 1 và nhà máy nước Hải Hà 2 lên tổng công suất 120.000 m^3/ngày đêm;

+ Xây dựng Nhà máy nhiệt điện tại Hải Hà công suất 900 MW (giai đoạn I); đường dây và trạm 220 KV tại Hải Hà (2x250) MW và Móng Cái (1x250) MW; xây mới trạm 110 KV Biên Mậu (2x63) MW, Hải Đông (2x40) MW. Xây dựng tuyến cáp ngầm 22 KV từ đảo Vĩnh Trung - Vĩnh Thực ra đảo Cái Chiên;

+ Xây dựng 5 trạm xử lý nước thải tại thành phố Móng Cái với tổng công suất 64.000 m^3/ngày đêm; Khu Liên hiệp xử lý chất thải rắn Quảng Nghĩa quy mô 22 ha tại xã Quảng Nghĩa; công viên nghĩa trang Móng Cái diện tích 25 ha.

- Hạ tầng kinh tế:

+ Xây dựng và hoàn thiện hạ tầng khung cho Khu du lịch Trà Cổ;

+ Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp các trung tâm thương mại tại Móng Cái;

+ Xây dựng hoàn thiện hệ thống lưu trú, bổ sung các khách sạn 3 và 4 sao tại các khu, điểm du lịch.

- Hạ tầng xã hội: Cải tạo và chỉnh trang cảnh quan hai bên sông Ka Long và Hà Cối.

- Phát triển đô thị và nông thôn:

+ Hoàn thiện các dự án hạ tầng, lấp đầy các khu đô thị, khu dân cư hiện có;

+ Xây dựng và hoàn thiện các xã theo mô hình nông thôn mới.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh:

Tổ chức công bố, công khai đồ án quy hoạch theo quy định; ban hành Quy định quản lý theo đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Lập chương trình phát triển đô thị, hồ sơ khu vực phát triển đô thị, lập các quy hoạch đô thị tiếp theo để cụ thể hóa đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Xây dựng và ban hành quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc đô thị.

- Các Bộ, ngành Trung ương liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh thực hiện Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Quốc phòng, Ngoại giao, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Quảng Ninh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ: TH, KTTH, NC, V.III, KGVX;
- Lưu: VT, KTN (3b).Q 41

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Hoàng Trung Hải

Cơ quan phát hành: Văn phòng Chính phủ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 368 /QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 16 tháng 3 năm 2021*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại Tờ trình số 1162/TTr-UBND ngày 01 tháng 3 năm 2021 và đề nghị của Bộ Xây dựng tại Báo cáo thẩm định số 23/BC-BXD ngày 05 tháng 3 năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040, với những nội dung chính sau:

1. Phạm vi, quy mô lập quy hoạch

a) Phạm vi lập quy hoạch theo ranh giới thành lập Khu kinh tế cửa khẩu

Móng Cái (Quyết định số 19/2012/QĐ-TTg ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh), bao gồm thành phố Móng Cái (gồm 17 đơn vị hành chính là các phường Hải Yên, Ka Long, Trần Phú, Hòa Lạc, Hải Hòa, Ninh Dương, Bình Ngọc, Trà Cổ; các xã Hải Sơn, Bắc Sơn, Quảng Nghĩa, Hải Tiến, Hải Đông, Hải Xuân, Vạn Ninh, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực); huyện Hải Hà gồm: Thị trấn Quảng Hà và các xã Quảng Minh, Quảng Thành, Cái Chiên và Quảng Phong.

b) Quy mô lập quy hoạch: Diện tích tự nhiên khoảng 121.197 ha, trong đó diện tích đất tự nhiên là 69.399 ha và diện tích mặt biển là 51.798 ha.

2. Tính chất chức năng

- Là khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm quốc gia, trung tâm phát triển kinh tế quan trọng của vùng Bắc Bộ, của vành đai kinh tế ven biển Bắc Bộ và hành lang kinh tế Côn Minh (Trung Quốc) - Hà Nội - Hải Phòng - Móng Cái - Phòng Thành (Trung Quốc);

- Trung tâm kinh tế thương mại cửa khẩu, công nghiệp và cảng biển, logistics, dịch vụ tổng hợp của tỉnh Quảng Ninh và vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ;

- Khu du lịch quốc gia có tính chất du lịch biển đảo, thương mại cửa khẩu;

- Đô thị biển hiện đại và bền vững;

- Khu vực có vị trí đặc biệt về chiến lược, quan trọng về quốc phòng, an ninh.

3. Quy mô dân số, đất đai

a) Quy mô dân số:

- Đến năm 2030: Khoảng 310.000 - 320.000 người (trong đó khu vực thành phố Móng Cái khoảng 210.000 - 215.000 người và các khu vực thuộc huyện Hải Hà khoảng 100.000 - 105.000 người), trong đó bao gồm dân số quy đổi từ lượng khách du lịch khoảng 5 - 6 triệu lượt khách/năm;

- Đến năm 2040: Khoảng 460.000 - 470.000 người (trong đó khu vực thành phố Móng Cái khoảng 310.000 - 320.000 người và các khu vực thuộc huyện Hải Hà khoảng 150.000 người), trong đó bao gồm dân số quy đổi từ lượng khách du lịch khoảng 8 - 9 triệu lượt khách/năm.

b) Quy mô đất xây dựng:

- Đến năm 2030: Đất xây dựng khoảng 15.500 - 16.000 ha (trong đó khu vực thành phố Móng Cái khoảng 8.500 ha, khu vực thuộc huyện Hải Hà khoảng 7.500 ha);

- Đến năm 2040: Đất xây dựng khoảng 25.400 - 26.000 ha (trong đó khu vực thành phố Móng Cái khoảng 15.000 ha, khu vực thuộc huyện Hải Hà khoảng 11.000 ha).

c) Các tiêu chuẩn kinh tế, kỹ thuật chính: Khu vực phát triển đô thị tập trung áp dụng các tiêu chuẩn đô thị loại I; khu vực Trà Cổ - Bình Ngọc, khu công nghiệp cảng biển Hải Hà, khu vực nông thôn và các khu vực đảo (Vĩnh Trung - Vĩnh Thực và Cái Chiên) áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn phù hợp.

4. Định hướng phát triển không gian

a) Mô hình và cấu trúc phát triển

Mô hình cấu trúc gồm 03 hành lang (gồm hành lang đô thị, dịch vụ dọc quốc lộ 18; hành lang du lịch, nông nghiệp và dịch vụ cảng; hành lang sinh thái và biên giới) và 02 vùng phát triển động lực là thành phố Móng Cái và Khu đô thị - công nghiệp cảng biển Hải Hà.

Cấu trúc phát triển không gian thành 05 khu vực chính: (1) Khu A - Khu trung tâm thành phố Móng Cái; (2) Khu B - Khu vực Hải Hà; (3) Khu C - Trung tâm dịch vụ tích hợp; (4) Khu D - Khu vực du lịch biển đảo phía Nam; (5) Khu E - Dịch vụ thương mại vùng biên và phát triển nông thôn mới.

b) Định hướng phát triển không gian tổng thể

Phát triển theo 02 vùng động lực là thành phố Móng Cái và Khu đô thị - công nghiệp cảng biển Hải Hà, từng bước hình thành không gian khu kinh tế - đô thị đồng bộ thống nhất với các phân vùng chức năng đặc thù của từng khu vực. Khu vực đô thị dịch vụ tập trung phát triển theo hành lang giới hạn giữa quốc lộ 18 và đường ven biển.

Khu vực ven biển và đảo phát triển các khu đô thị, khu du lịch, khu nông nghiệp công nghệ cao và các dự án sinh thái trên cơ sở bảo vệ cảnh quan, hệ sinh thái; ưu tiên tập trung phát triển các dự án dịch vụ du lịch chất lượng cao.

Khu vực đồi núi phía Bắc quốc lộ 18 đến biên giới Việt - Trung phát triển theo hướng bảo vệ hệ sinh thái đồi rừng, bảo vệ nguồn nước; chuyển đổi hoạt động trồng rừng sản xuất sang trồng cây lâu năm kết hợp phát triển các trang trại nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ du lịch. Khu vực vành đai

biên giới phát triển chuỗi dịch vụ, hạ tầng phục vụ hoạt động thương mại biên giới, du lịch và nâng cao điều kiện sống của người dân.

Thành phố Móng Cái được phát triển theo cấu trúc vành đai và hướng tâm; gồm trung tâm hiện hữu, vành đai dịch vụ đô thị, vành đai chức năng và vành đai sinh thái. Phát triển các trục hướng tâm gắn với các chức năng chủ đạo của khu kinh tế như: trục thương mại Hải Yên - Bắc Luân 3 với trọng điểm là Khu hợp tác kinh tế; trục dịch vụ du lịch từ trung tâm đến Trà Cổ; trục dịch vụ hỗ trợ từ trung tâm tới cảng Vạn Ninh; trục sản xuất công nghiệp công nghệ cao theo hành lang kết nối với Hải Hà; trục dịch vụ sinh thái nông lâm nghiệp hướng Tây.

Khu vực Hải Hà phát triển mở rộng về phía Tây gắn với Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà và trục kết nối cao tốc Vân Đồn - Móng Cái; về phía Đông gắn với phát triển đô thị dịch vụ sinh thái. Phát triển theo cấu trúc mạng ô cờ, sắp xếp lại không gian các khu vực hiện trạng để tạo nên không gian đô thị đồng bộ, hiện đại.

Khu vực Trà Cổ - Bình Ngọc phát triển thành trung tâm dịch vụ du lịch biển gắn với văn hóa và vui chơi giải trí; trong đó ưu tiên bổ sung các khu công viên vui chơi giải trí, các khu nghỉ dưỡng cao cấp, các công trình hạ tầng dịch vụ du lịch. Quá trình phát triển cần bảo vệ các khu vực rừng phòng hộ ven biển, các điểm di tích văn hóa lịch sử, các khu vực rừng ngập mặn, bãi bồi …

Khu vực các đảo: Vĩnh Trung - Vĩnh Thực, Cái Chiên, Vạn Mặc, Vạn Nước, Thoi Xanh… phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, phù hợp với cảnh quan địa hình, thảm thực vật, hệ sinh thái ven biển. Phát triển các kiến trúc xanh, sinh thái, thân thiện với môi trường, được kết nối dễ dàng bằng hệ thống giao thông thủy, cáp treo và các khu dịch vụ bến cảng du thuyền.

c) Định hướng phát triển đô thị

Thành phố Móng Cái tiếp tục mở rộng đô thị về phía Nam gắn với khu vực Trà Cổ - Bình Ngọc và về phía Tây (các xã Hải Đông, Hải Tiến, Quảng Nghĩa) gắn với đô thị Hải Hà để tạo nên vùng phát triển đô thị, từng bước đáp ứng các tiêu chí của đô thị loại I. Các khu vực phát triển mở rộng được thực hiện theo hướng hình thành các khu chức năng dịch vụ, sản xuất, du lịch đồng bộ, gắn với các dự án chiến lược.

Thị trấn Quảng Hà được quy hoạch, đô thị hóa mở rộng ra các xã Quảng Minh, Quảng Thành, Quảng Thịnh, Quảng Long, Quảng Phong để tạo nên vùng lõi của đô thị Hải Hà và tạo thành vùng đô thị hóa gắn với thành phố Móng Cái, từng bước đáp ứng các tiêu chí đô thị loại I.

d) Định hướng phát triển khu vực nông thôn

Khu vực các xã Hải Sơn, Bắc Sơn, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Cái Chiên phát triển theo các mô hình đặc thù, kết hợp mở rộng các trung tâm xã để phục vụ dân cư hiện trạng và hình thành các trung tâm dịch vụ công cộng, thương mại, dịch vụ du lịch, sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Từng bước di dời, các điểm dân cư phân tán vào các cụm điểm dân cư tập trung, gắn với cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội đồng bộ. Dành mặt bằng để thu hút, phát triển các dự án đầu tư về dịch vụ du lịch, dịch vụ thương mại, sản xuất công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật đầu mối.

Cải tạo các điểm dân cư hiện trạng, xây dựng các khu dân cư nông thôn mới theo tiêu chuẩn đô thị, kiểm soát đồng bộ về không gian kiến trúc cảnh quan, kiến trúc công trình, hạ tầng cơ sở đồng bộ theo chất lượng chung.

đ) Định hướng không gian khu vực biên giới, cửa khẩu

Thực hiện các giải pháp xây dựng để đảm bảo ổn định đường biên giới, tuyến sông, không gian lãnh thổ, cột mốc biên giới. Phát triển các dự án đô thị, khu chức năng, công trình dịch vụ, công trình hạ tầng, điểm dân cư nông thôn dọc biên giới theo định hướng chung để tạo lập hình ảnh cân bằng phát triển giữa hai bên biên giới. Khai thác các vị trí có giá trị về văn hóa - lịch sử, cảnh quan để hình thành các điểm, tuyến, khu dịch vụ du lịch dọc theo biên giới.

Xây dựng hoàn thiện các cơ sở hạ tầng hỗ trợ khu vực cửa khẩu, lối mở. Phát triển một số công trình kiến trúc biểu tượng dọc biên giới để tạo hình ảnh cho đô thị và là các điểm dừng chân trên tuyến du lịch dọc đường biên giới.

e) Định hướng phát triển khu du lịch quốc gia Trà Cổ:

Phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp tại khu vực Trà Cổ, Bình Ngọc, đảo Vĩnh Trung - Vĩnh Thực gắn với bảo tồn và phát huy giá trị cảnh quan sinh thái tại khu vực. Phát triển các sản phẩm du lịch gắn với biển, hệ sinh thái rừng ngập mặn và các khu vực đồi núi.

Phát triển dịch vụ du lịch, thương mại cửa khẩu tại khu vực trung tâm của thành phố Móng Cái, khu vực hai bên tuyến đường ven biển. Bảo tồn và phát huy các công trình văn hóa hiện có, phát triển hệ thống các thiết chế văn hóa mới để phục vụ phát triển du lịch - văn hóa.

Phát triển các khu đô thị gắn với các tổ hợp vui chơi giải trí tại khu vực

Hải Hòa, Hải Xuân, Bình Ngọc và đảo Vĩnh Trung - Vĩnh Thực để đa dạng sản phẩm dịch vụ du lịch.

Hình thành các tuyến du lịch chủ đạo gồm: tuyến Móng Cái - Trà Cổ, tuyến dọc đường ven biển, tuyến đường thủy Bình Ngọc - Vĩnh Thực - Cái Chiên, tuyến dọc biên giới phía Bắc.

Phát triển hệ thống cơ sở lưu trú chất lượng cao, đa dạng về sản phẩm, đa dạng theo các mùa du lịch với số lượng khoảng 25.000 - 30.000 buồng phòng, đất dịch vụ du lịch khoảng 1.500 - 1.800 ha.

g) Định hướng khai thác sử dụng khu vực mặt biển

Khai thác khu vực mặt biển cho các hoạt động kinh tế bao gồm: hành lang cho hoạt động lưu thông đường thủy, khu trú đậu tàu thuyền, bến, cảng; bố trí các vùng mặt nước thuận lợi cho các hoạt động du lịch trên mặt nước như lưu trú nổi, vui chơi giải trí, thể thao trên nước. Khai thác một phần vùng bán ngập nước để nuôi trồng thủy hải sản và mở rộng diện tích trồng rừng ngập mặn. Khi sử dụng khu vực mặt biển tuân thủ các quy định pháp luật về biển, bảo vệ tài nguyên môi trường và bảo vệ vùng ngập nước, hành lang bảo vệ bờ biển.

h) Định hướng phát triển các khu vực:

- Khu A - Khu trung tâm thành phố Móng Cái (thuộc các đơn vị hành chính: các phường Hòa Lạc, Trần Phú, KaLong, Hải Hòa, Ninh Dương, Hải Yên, Trà Cổ, Bình Ngọc và các xã Hải Xuân, Vạn Ninh - thành phố Móng Cái): Diện tích tự nhiên khoảng: 16.180 ha, gồm đất xây dựng các khu chức năng: khoảng 9.640 ha và đất khác: 6.540 ha; dân số khoảng: 230.000 - 237.000 người (trong đó dân số thường trú khoảng 200.000 - 210.000); phát triển theo cấu trúc vành đai và hướng tâm, trong đó phát triển các khu đô thị, dịch vụ tập trung phía Bắc đường ven biển, khu vực phía Nam phát triển hệ thống cảng biển, hậu cần cảng và các khu công nghiệp chế tạo công nghệ cao trên cơ sở ưu tiên bảo vệ hệ sinh thái ven biển, hệ thống sinh thái đảo kết hợp phát triển dịch vụ du lịch cao cấp. Gồm các khu chức năng:

+ Khu A1 - Khu vực đô thị hiện trạng cải tạo: Diện tích tự nhiên khoảng 2.770 ha; dân số khoảng 112.000 người. Định hướng cải tạo chỉnh trang không gian và cơ sở hạ tầng đô thị đáp ứng các tiêu chí đô thị loại I, gắn với chức năng thương mại cửa khẩu.

+ Khu A2 - Khu đô thị mở rộng: Diện tích tự nhiên khoảng 1.690 ha; dân số khoảng 55.500 người. Phát triển vành đai đô thị mở rộng gắn với các

chức năng dịch vụ thương mại, logistics, giáo dục, y tế và thể dục thể thao, công viên cây xanh, gắn với các dự án khu đô thị đồng bộ, hiện đại.

+ Khu A3 - Khu hợp tác kinh tế: Diện tích tự nhiên khoảng 1.960 ha; phát triển các khu chức năng về sản xuất, dịch vụ, du lịch, hỗ trợ gắn với thí điểm các chính sách hợp tác kinh tế qua biên giới, tạo động lực thúc đẩy dịch vụ, thương mại cửa khẩu quốc tế.

+ Khu A4 - Khu đô thị, công nghiệp, logistics, dịch vụ cảng biển: Diện tích tự nhiên khoảng 5.100 ha; dân số khoảng 18.400 người; phát triển khu đô thị công nghiệp thông minh và dự án cảng biển Vạn Ninh.

+ Khu A5 - Khu đô thị dịch vụ thương mại du lịch: Diện tích tự nhiên khoảng 2.210 ha; dân số khoảng 15.000 người; phát triển các dự án khu đô thị dịch vụ hỗ trợ du lịch.

+ Khu A6 - Khu đô thị du lịch biển: Diện tích tự nhiên khoảng 2.450 ha; dân số khoảng 32.000 người. Phát triển các dự án khu du lịch, vui chơi giải trí, thể dục thể thao, bến thuyền du lịch, gắn với phát huy lợi thế cảnh quan sinh thái biển Trà Cổ, tạo động lực phát triển Khu du lịch quốc gia Trà Cổ.

- Khu B - Khu vực Hải Hà (thuộc các đơn vị hành chính: thị trấn Quảng Hà, xã Quảng Phong, xã Quảng Minh, xã Quảng Thành - huyện Hải Hà): Diện tích đất tự nhiên khoảng: 13.600 ha (trong đó đất xây dựng các khu chức năng: khoảng 10.000 - 10.500 ha và đất khác khoảng: 3.100 - 3.600 ha); dân số khoảng: 150.000 - 160.000 (trong đó dân số thường trú khoảng 130.000 - 140.000 người); phát triển Khu công nghiệp Cảng biển Hải Hà, Khu công nghiệp Hải Hà 1; Khu công nghiệp Hải Hà 2 theo hướng hiện đại, thân thiện với môi trường tạo động lực phát triển cho khu kinh tế và huyện Hải Hà. Đô thị Quảng Hà được phát triển mở rộng về phía Tây gắn với bổ trợ hạ tầng xã hội cho khu công nghiệp, về phía Đông để khai thác lợi thế dịch vụ và hành lang kết nối với Móng Cái và phát triển về phía Bắc. Gồm các khu chức năng:

+ Khu B1 - Khu công nghiệp cảng biển Hải Hà: Diện tích tự nhiên khoảng 4.990 ha. Phát triển công nghiệp gắn với các ngành nghề: dệt may, điện tử, năng lượng và hỗ trợ. Xây dựng hoàn thiện cảng biển Hải Hà thành động lực phát triển của vùng.

+ Khu B2 - Khu đô thị công nghiệp và dịch vụ hỗ trợ: Diện tích tự nhiên khoảng 3.500 ha; dân số khoảng 65.000 người; mở rộng đô thị Quảng Hà thành đô thị dịch vụ hỗ trợ công nghiệp; phát triển mới Khu công nghiệp Hải Hà 1 tại xã Quảng Phong để thu hút các lĩnh vực công nghiệp y dược, công nghiệp công nghệ cao.

+ Khu B3 - Khu đô thị dịch vụ: Diện tích tự nhiên khoảng 3.410 ha; dân số khoảng 85.000 người. Phát triển đô thị hóa khu vực các xã Quảng Minh, Quảng Thành thành đô thị dịch vụ chất lượng cao; phát triển mới khu công nghiệp Hải Hà 2 gắn với đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái.

- Khu C - Khu đô thị dịch vụ tích hợp (thuộc các đơn vị hành chính: phường Hải Yên, các xã Hải Đông, Hải Tiến, Quảng Nghĩa - thành phố Móng Cái). Gồm các chức năng: Khu công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ logistics và các dịch vụ công cộng chất lượng cao.

+ Diện tích đất tự nhiên khoảng: 6.340 ha (Trong đó đất xây dựng các khu chức năng: khoảng 2.220 ha và đất khác khoảng: 4.120 ha). Dân số khoảng: 48.000 - 50.000 người (trong đó dân số thường trú khoảng 42.000 - 45.000).

+ Phát triển của Khu C theo hướng kết hợp với trung tâm Móng Cái trở thành trục phát triển về dịch vụ logistics, sản xuất công nghệ cao và thu hút các hoạt động sản xuất tiên tiến, ứng dụng chuyển giao công nghệ mới. Dự trữ quỹ đất để thu hút các dự án đầu tư chiến lược mới.

- Khu D - Khu du lịch biển đảo (thuộc các đơn vị hành chính: xã Vĩnh Trung, Vĩnh Thực - thành phố Móng Cái và xã Cái Chiên - huyện Hải Hà), gồm các chức năng: du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và vui chơi giải trí cao cấp.

+ Khu D1 - đảo Vĩnh Trung - Vĩnh Thực: Diện tích đất tự nhiên khoảng: 4.630 ha. (Trong đó đất xây dựng các khu chức năng: khoảng 1.350 ha và đất khác khoảng: 3.280 ha). Dân số khoảng: 19.000 - 25.000 người (trong đó dân số thường trú khoảng 11.000 - 15.000 người).

+ Khu D2 - đảo Cái Chiên: Diện tích đất tự nhiên khoảng 2.660 ha, (Trong đó đất xây dựng các khu chức năng: khoảng 410 ha và đất khác khoảng 2.250 ha. Dân số khoảng 8.000 - 15.000 người (trong đó dân số thường trú khoảng 1.000 - 2.000 người).

- Khu E - Dịch vụ thương mại vùng biên và phát triển nông thôn (thuộc các đơn vị hành chính: các xã Bắc Sơn, Hải Sơn, Quảng Nghĩa, Hải Tiến, Hải Đông, phường Hải Yên - thành phố Móng Cái và xã Quảng Thành - huyện Hải Hà), gồm các chức năng: thương mại vùng biên, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ du lịch sinh thái. Diện tích đất tự nhiên khoảng: 23.060 ha (Trong đó: Đất xây dựng các khu chức năng: khoảng 1.220 ha và đất khác: 21.840 ha. Dân số khoảng: 9.000 - 13.000 người (trong đó dân số thường trú khoảng 5.000 - 7.000 người).

i) Thiết kế đô thị và định hướng kiến trúc cảnh quan:

Phát triển kiến trúc cảnh quan hiện đại, dựa trên cấu trúc cảnh quan sinh thái tự nhiên, đặc biệt là khai thác cảnh quan ven biển, các đảo; phù hợp với đặc điểm hoạt động của các khu vực đô thị, công nghiệp, du lịch, nông nghiệp. Tăng cường hệ thống không gian công cộng, quảng trường, không gian cảnh quan tự nhiên, đặc biệt là các khu vực trung tâm đô thị Móng Cái, Hải Hà, các khu vực ven biển Trà Cổ, Vĩnh Thực, Cái Chiên. Phát triển các tuyến sông Kalong, Lục Lầm, Hà Cối, Tài Chi thành các trục sông cảnh quan đi qua khu vực đô thị.

Định hướng xây dựng tập trung, cao tầng tại khu vực trung tâm đô thị; xây dựng thấp tầng, mật độ thấp tại các khu vực biển đảo để hài hòa với cảnh quan biển đảo tại khu kinh tế cửa khẩu; xây dựng các công trình, bố trí tầng cao theo các tuyến địa hình, đảm bảo tôn trọng địa hình tự nhiên, khuyến khích các mô hình nhà ở sinh thái, công trình xanh, thông minh và tiết kiệm năng lượng; đối với khu vực đồi núi khai thác quy mô và khoảng cách hợp lý và làm tăng thêm giá trị địa hình và cảnh quan tự nhiên.

Kiểm soát chặt chẽ phát triển công trình xây dựng cao tầng, bố trí công trình cao tầng tại khu vực phát triển đô thị mở rộng dọc đường ven biển, tuyến đường vành đai thành phố Móng Cái và khu vực giáp cửa khẩu Bắc Luân 1, Bắc Luân 2, Bắc Luân 3, Hải Yên tạo điểm nhấn cho không gian đô thị. Hạn chế xây dựng công trình kiến trúc lớn, cao tầng trên các khu vực đồi núi, tại các khu vực dân cư hiện trạng cải tạo, hành lang ven biển, có mặt đứng che chắn tầm nhìn, hướng gió giữa khu vực chức năng và không gian biển; khu vực mặt nước khai thác phát triển gắn với bảo tồn sự đa dạng sinh học và môi trường tự nhiên.

5. Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế và hạ tầng xã hội

a) Định hướng phát triển hạ tầng kinh tế

- Công nghiệp: Phát triển công nghiệp theo hướng ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistics gắn với cửa khẩu quốc tế, cảng biển và đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái. Bố trí khoảng 7.350 - 7.850 ha đất công nghiệp, gắn với Khu công nghiệp Cảng biển Hải Hà diện tích 4.988 ha (đất công nghiệp khoảng 3.370 ha); Khu công nghiệp Hải Yên khoảng 180 - 360 ha; Khu công nghiệp và dịch vụ logictics Vạn Ninh khoảng 1.500 - 2.000 ha, Khu công nghiệp Hải Hà 1 khoảng 750 ha; Khu công nghiệp Hải Hà 2 khoảng 720 ha; đất khu, cụm công nghiệp thuộc Khu hợp tác kinh tế khoảng 200 - 500 ha, các cơ sở sản xuất công nghiệp phân tán khoảng 150 ha.

- Dịch vụ thương mại: Phát triển thương mại gắn với các cửa khẩu, cặp chợ, lối mở song phương. Xây dựng khu hợp tác kinh tế thúc đẩy dịch vụ thương mại quốc tế và các dịch vụ thương mại cao cấp hỗ trợ phát triển dịch vụ du lịch. Phát triển các trung tâm thương mại, dịch vụ logictics gắn với các điểm nút giao đường cao tốc và ven biển hỗ trợ phát triển dịch vụ và tạo động lực phát triển đô thị; khai thác các vị trí có giá trị về văn hóa - lịch sử, cảnh quan để hình thành các điểm, tuyến, khu dịch vụ du lịch dọc theo biên giới.

- Dịch vụ du lịch: Phát triển đa dạng các cơ sở hạ tầng dịch vụ du lịch tập trung tại khu vực trung tâm Móng Cái gắn với du lịch cửa khẩu, khu vực bán đảo Trà Cổ - Bình Ngọc và phát triển các khu du lịch nghỉ dưỡng cao cấp tại các đảo Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Cái Chiên, Thoi Xanh với diện tích khoảng 1.500 - 1.800 ha.

- Nông, lâm nghiệp: Phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản tạo sản phẩm hàng hóa chất lượng cao và kết hợp dịch vụ du lịch.

b) Định hướng phát triển hạ tầng xã hội

- Trụ sở làm việc: Rà soát, sắp xếp hệ thống trụ sở phân tán, có cơ chế tạo nguồn lực để cải tạo, nâng cấp hoặc xây mới Trụ sở hành chính tập trung của thành phố Móng Cái và huyện Hải Hà tại các vị trí phù hợp để đáp ứng yêu cầu làm việc và cung cấp dịch vụ hành chính công. Dự trữ phát triển trung tâm hành chính tập trung tại Khu C đáp ứng yêu cầu mở rộng, hợp nhất của Khu kinh tế trong tương lai.

- Nhà ở: Từng bước cải thiện và nâng cao chất lượng nhà ở, phù hợp với các giai đoạn phát triển của Khu kinh tế, đồng bộ với phát triển hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật; đầu tư phát triển các khu tái định cư và các khu nhà ở cho thuê, nhà ở xã hội phục vụ lao động dịch cư, người thu nhập thấp và khách du lịch. Cải thiện chất lượng nhà ở nông thôn.

- Giáo dục: Xây dựng 2 cụm trường đại học, cao đẳng tập trung tại Ninh Dương và Quảng Hà với tổng diện tích khoảng 80 - 100 ha, đáp ứng quy mô đào tạo 30.000 - 40.000 sinh viên.

- Y tế: Bố trí quỹ đất khoảng 40 ha để xây dựng hệ thống cơ sở y tế với số lượng khoảng 2.000 giường bệnh, đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân, du khách, lao động tại khu vực Móng Cái, Hải Hà và khu vực lân cận. Cải tạo nâng cấp trung tâm y tế thành phố Móng Cái và huyện Hải Hà. Phát triển các cơ sở dịch vụ y tế chất lượng cao để phục vụ nhu cầu của người dân.

- Văn hóa, thể dục thể thao: Xây dựng hệ thống công trình văn hóa để thu hút các hoạt động, sự kiện. Bố trí các công trình văn hóa tại khu vực ven biển như Trà Cổ, Bình Ngọc, Hải Hòa, Quảng Minh; khuyến khích các dự án phát triển các trung tâm dịch vụ văn hóa chung cho toàn khu kinh tế. Bảo tồn và phát triển các cơ sở, công trình di tích văn hóa lịch sử hiện hữu, các công trình gắn với khu du lịch quốc gia Trà Cổ. Phát triển các hoạt động thể thao, vui chơi giải trí đa dạng để phục vụ du lịch.

6. Quy hoạch sử dụng đất

a) Đến năm 2030:

- Đất xây dựng các khu chức năng khoảng 15.500 - 16.000 ha (chiếm 20% diện tích đất tự nhiên khu kinh tế), bao gồm:

+ Đất xây dựng các khu đô thị - khu dân cư: khoảng 5.000 - 5.100 ha. Trong đó: đất đơn vị ở mới: khoảng 890 - 900 ha, đất dân cư hiện trạng cải tạo: khoảng 2.800 - 2.900 ha; đất công cộng đô thị khoảng 150 - 170 ha; đất công viên, thể dục thể thao khoảng 220 - 250 ha;

+ Đất hỗn hợp (ở, công cộng, dịch vụ, thương mại) khoảng 500 ha;

+ Đất hợp tác kinh tế: khoảng 500 - 600 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ, logictics: khoảng 350 - 370 ha;

+ Đất phát triển các khu du lịch khoảng 1.200 - 1.300 ha;

+ Đất khu, cụm, điểm công nghiệp khoảng 4.600 - 4.700 ha;

+ Đất đào tạo khoảng 75 - 85 ha;

+ Đất công viên, cây xanh khoảng 950 - 970 ha;

+ Đất an ninh quốc phòng khoảng 580 - 590 ha;

+ Đất giao thông chính khoảng 950 - 1.000 ha;

+ Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối, bến cảng khoảng 1.100 - 1.200 ha.

- Đất khác: khoảng 55.000 - 55.500 ha (chiếm gần 80% diện tích đất tự nhiên khu kinh tế):

+ Đất nghĩa trang khoảng 250 - 270 ha;

+ Đất nông nghiệp khoảng 3.800 - 3.850 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản khoảng 2.180 - 2.200 ha;

+ Đất lâm nghiệp khoảng 33.900 - 34.000 ha;

+ Đất khác (mặt nước, kênh mương, thủy lợi, đất dự trữ phát triển, đất khác,...) khoảng 15.380 - 15.400 ha.

b) Đến năm 2040:

- Đất xây dựng các khu chức năng khoảng 25.400 - 26.000 ha (chiếm 36% diện tích đất tự nhiên khu kinh tế), bao gồm:

+ Đất xây dựng các khu đô thị - khu dân cư: khoảng 6.400 - 6.600 ha. Trong đó: đất đơn vị ở mới: khoảng 1.550 - 1.600 ha, đất dân cư hiện trạng cải tạo: khoảng 3.050 - 3.100 ha; đất công cộng đô thị khoảng 200 - 210 ha; đất công viên, thể dục thể thao khoảng 350 - 400 ha;

+ Đất hỗn hợp (ở, công cộng, dịch vụ, thương mại) khoảng 1.000 - 1.050 ha;

+ Đất hợp tác kinh tế: khoảng 800 - 900 ha;

+ Đất thương mại dịch vụ, logictics: khoảng 720 - 750 ha;

+ Đất phát triển các khu du lịch khoảng 1.500 - 1.800 ha;

+ Đất khu, cụm, điểm công nghiệp khoảng 7.350 - 7.850 ha;

+ Đất đào tạo khoảng 80 - 100 ha;

+ Đất công viên, cây xanh khoảng 2.000 - 2.050 ha;

+ Đất an ninh quốc phòng khoảng 580 - 590 ha;

+ Đất giao thông khoảng 2.400 - 2.450 ha;

+ Đất hạ tầng kỹ thuật đầu mối, bến cảng khoảng 2.200 - 2.250 ha.

- Đất khác: khoảng 45.190 - 45.790 ha (chiếm 64% diện tích đất tự nhiên

khu kinh tế):

+ Đất nghĩa trang khoảng 400 - 410 ha;

+ Đất nông nghiệp khoảng 3.900 - 4.000 ha;

+ Đất nuôi trồng thủy sản khoảng 900 - 950 ha;

+ Đất lâm nghiệp khoảng 31.700 - 31.800 ha;

+ Đất khác (mặt nước, kênh mương, thủy lợi, đất dự trữ phát triển, đất khác,...) khoảng 8.500 - 8.700 ha.

7. Định hướng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

a) Quy hoạch giao thông:

- Giao thông đối ngoại

+ Đường bộ: Đảm bảo hành lang an toàn, bổ sung các nút giao khác mức trên tuyến cao tốc Vân Đồn - Móng Cái. Nâng cấp, cải tạo các tuyến quốc lộ 18, 18B, 18C. Hoàn thiện tuyến đường kết nối từ nút giao cao tốc Vân Đồn - Móng Cái vào khu công nghiệp Hải Hà với quốc lộ 18 và quốc lộ 18B. Xây dựng mới đoạn tuyến quốc lộ 18 tránh trung tâm huyện Hải Hà, tuyến đường bao biển kết nối các đô thị ven biển từ Hải Hà đến Móng Cái. Xây dựng tuyến đường tuần tra biên giới từ Hải Hòa đến mũi Sa Vĩ. Hệ thống cửa khẩu đường bộ bao gồm 5 cửa khẩu chính Bắc Luân 1 (nâng cấp cải tạo); Bắc Luân 2, Bắc Luân 3 (xây mới), khu vực Hải Yên (xây mới), Bắc Phong Sinh.

+ Đường sắt: Quy hoạch tuyến đường sắt quốc gia Hạ Long - Móng Cái, dự kiến kết nối với tuyến đường sắt Đông Hưng (Trung Quốc); tuyến nhánh kết nối cảng biển Hải Hà. Xây dựng hệ thống các ga tại khu vực Hải Yên, Quảng Thịnh, khu công nghiệp Hải Hà. Dự trữ hành lang phát triển tuyến đường sắt cao tốc song song với đường sắt quốc gia.

+ Đường thủy: Phát triển vận tải và dịch vụ tải biển. Nâng cấp, xây dựng cụm cảng tổng hợp Vạn Ninh - Vạn Gia (đón tàu đến 20.000 tấn); cảng tổng hợp Hải Hà (đón tàu đến 80.000 tấn); cảng Cái Chiên. Xây dựng cảng chuyên dụng và cơ sở đóng mới sửa chữa phương tiện đường thủy phục vụ phát triển tổ hợp công nghiệp và năng lượng tại khu công nghiệp Hải Hà. Cải tạo, nâng cấp hệ thống cảng nội địa Dân Tiến, Hà Cối, Cầu Voi, cảng khu hợp tác kinh tế; cảng hành khách Mũi Ngọc.

+ Đường không: Nâng cấp, cải tạo, mở rộng sân bay Hồng Kỳ tại khu vực phường Ninh Dương, kết hợp khai thác dân dụng (sân bay taxi) và cứu nạn.

+ Công trình giao thông: Xây dựng mới các bến xe khách tại phường Hải Hòa, Hải Yên (thành phố Móng Cái), Quảng Hà (huyện Hải Hà).

- Giao thông đối nội

Hình thành các tuyến đường trục chính (quốc lộ 18, 18B, 18C, đường ven biển); các tuyến đường vành đai và các trục hướng tâm kết nối hệ thống giao thông nội thị và giao thông đối ngoại. Xây dựng các nút giao khác mức, cầu vượt, hầm chui để kết nối hai bên cao tốc Vân Đồn - Móng Cái và tại các nút giao lớn.

Xây dựng các tuyến đường liên khu vực, đường chính khu vực đáp ứng tiêu chuẩn đô thị. Đối với các tuyến đường xây dựng mới được quy hoạch theo tiêu chuẩn, đảm bảo phục vụ các phương tiện cơ giới, phương tiện công cộng, xe đạp và được thiết kế cảnh quan đồng bộ.

Cải tạo nâng cấp các tuyến đường hiện có, đảm bảo khả năng thông hành và kết nối.

Bố trí bãi đỗ xe tại các khu trung tâm thương mại, dịch vụ, du lịch, cửa khẩu và đầu mối giao thông các khu vực.

+ Đường thủy: Xây dựng hệ thống cảng, bến phục vụ du lịch trên các khu vực sông Ka Long, mũi Sa Vĩ, Núi Đỏ, đảo Cái Chiên, đảo Vĩnh Thực, Quảng Hà.

+ Giao thông nông thôn: Hoàn thiện hệ thống khung giao thông nông thôn tại khu vực Hải Hà và các xã của thành phố Móng Cái theo mô hình nông thôn mới. Nâng cấp mở rộng các tuyến đường kết nối đến các khu cửa khẩu, lối mở.

+ Khu vực các đảo: Hạn chế tối đa việc sử dụng xe cơ giới sử dụng nhiên liệu hóa thạch trong các hoạt động giao thông sinh hoạt, dịch vụ du lịch. Xây dựng các cảng, bến kết nối các đảo, các tuyến đường chính đảo kết nối các khu vực, kết nối với các đường nội bộ vào từng khu vực. Bổ sung các tuyến cáp treo kết nối Mũi Ngọc - Vĩnh Thực (Móng Cái) - Cái Chiên (Hải Hà)...

- Giao thông công cộng

Triển khai nhanh hệ thống giao thông công cộng, thúc đẩy sử dụng hiệu quả phương tiện vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt. Dự trữ hành lang phát triển các loại hình phương tiện giao thông công cộng mới: đường sắt đô thị, đường sắt một ray (monorail), taxi nước, thủy phi cơ....

b) Quy hoạch cao độ nền:

- Quy hoạch cao độ xây dựng nền các khu vực phù hợp địa hình tự nhiên, ưu tiên giữ lại hệ thống cây xanh mặt nước hiện có, hạn chế khối lượng đào đắp và đảm bảo tổ chức hệ thống thoát nước mưa an toàn, phù hợp.

- Cao độ xây dựng mới (Hxd) có tính đến ảnh hưởng của hiện tượng biến đổi khí hậu do nước biển dâng.

- Khu vực dân cư hiện hữu và các dự án xây dựng đã triển khai (dự án chuyển tiếp) cần có giải pháp kỹ thuật bổ sung, đảm bảo chống ngập úng.

- Các dự án, công trình mới xen kẹp trong khu vực xây dựng hiện hữu: cao độ xây dựng lựa chọn phù hợp với nền xây dựng hiện trạng, đảm bảo đấu nối giao thông, thoát nước tự chảy thuận lợi. Bổ sung giải pháp kỹ thuật cần thiết chống ngập úng.

c) Quy hoạch thoát nước mặt và công tác chuẩn bị kỹ thuật khác

Thoát nước theo nguyên tắc tự chảy, kết hợp hệ thống thoát nước riêng đối với các khu xây dựng mới và nửa riêng, tách nước thải đối với các khu vực hiện trạng. Khuyến khích sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

Khu vực nghiên cứu chia thành các tiểu lưu vực theo đặc điểm địa hình tự nhiên, nước mặt thoát theo các suối, trục tiêu đổ ra sông và cuối cùng ra biển.

Bảo vệ, cải tạo thường xuyên các tuyến mương, cống thoát nước; nạo vét định kỳ và xây dựng kè bờ các đoạn ven biển, sông, suối, hồ trong khu vực; xây dựng tường chắn tại các khu vực có nguy cơ sạt lở. Cao trình đỉnh kè biển xác định theo TCVN 9901:2014.

Xây dựng bản đồ dự báo, cảnh báo vùng có nguy cơ sạt lở đất, lũ quét, ngập úng và cập nhật hàng năm. Làm tốt công tác kiểm tra hiện trường, tuyên truyền cho người dân các biện pháp phòng chống, sơ tán khi có mưa bão bất thường. Bố trí các điểm tái định cư phục vụ nhu cầu di dời khỏi các khu vực có nguy cơ cao về tai biến thiên nhiên.

d) Quy hoạch cấp điện:

- Nhu cầu phụ tải đến năm 2030 khoảng 800MW, đến năm 2040 khoảng 1.550MW.

- Nguồn điện:

+ Xây dựng nhà máy điện Hải Hà công suất khoảng 2.100 MW với công nghệ sạch, hạn chế tác động tiêu cực tới hoạt động sản xuất, dịch vụ, phát triển đô thị và môi trường của khu vực.

+ Đến năm 2030: Xây dựng mới trạm 220 KV Móng Cái (125 + 250 MVA), nâng công suất trạm 220 KV Hải Hà (2 x 250 MVA). Nâng công suất 04 trạm 110 KV: Móng Cái (2 x 40 MVA); Quảng Hà (25 + 40 MVA); Texhong Hải Yên (2 x 63 MVA); Texhong Hải Hà 1 (2 x 63 MVA) và xây dựng khoảng 10 trạm 110 KV mới.

+ Đến năm 2040: Nâng công suất trạm 220 KV Hải Hà (3 x 250 MW) và trạm 220 KV Móng Cái (3 x 250 MVA). Cải tạo nâng cấp 14 trạm 110 KV và xây dựng mới 03 trạm 110 KV để phân phối đến các cụm phụ tải.

- Mạng cấp điện:

Lưới cao thế: Đến năm 2030 xây mới tuyến đường dây mạch kép liên kết các trạm 220 KV, trạm 110 KV khu vực Hải Hà và Móng Cái. Đến năm 2040 hoàn thiện, nâng cấp tiết diện các tuyến đường dây 220 KV và 110 KV, hạ ngầm các tuyến 110 KV đi trong nội thị thành phố Móng Cái.

Lưới điện trung thế: Sử dụng lưới điện trung thế 22 KV. Tuyến điện 22 KV khu vực nội thị thành phố Móng Cái, thị trấn Quảng Hà; khu vực đô thị xây dựng mới, khu vực trung tâm du lịch phải sử dụng cáp ngầm. Các khu vực khác khuyến khích hạ ngầm.

Lưới điện hạ thế dùng cáp điện ngầm trong khu vực nội thị thành phố Móng Cái, thị trấn Quảng Hà, các khu vực đô thị xây dựng mới, khu du lịch. Các khu vực khác khuyến khích hạ ngầm.

- Năng lượng tái tạo (năng lượng mặt trời, năng lượng gió...): khuyến khích sử dụng tại các đảo và các khu vực tiềm năng.

đ) Quy hoạch thông tin truyền thông:

Nhu cầu thuê bao: Dự báo đến năm 2030 khoảng 810.000 thuê bao; đến

năm 2040 khoảng 1.700.000 thuê bao.

Phát triển kết cấu hạ tầng viễn thông khu kinh tế theo hướng hiện đại, đáp ứng nhu cầu truyền dẫn thông tin dữ liệu, hỗ trợ cải cách hành chính và xây dựng chính quyền điện tử.

e) Quy hoạch cấp nước:

- Nhu cầu cấp nước đến năm 2030 khoảng 190.000 m^3/ngày đêm; đến năm 2040 khoảng 360.000 m^3/ngày đêm.

- Nguồn nước và công trình đầu mối: Quy hoạch công trình đầu mối theo các phân vùng cấp nước như sau:

+ Khu A, C (Khu trung tâm thành phố Móng Cái và khu vực Hải Yên, Hải Tiến) sử dụng các nhà máy nước Kim Tinh (công suất khoảng 10.000 m^3/ngày đêm, nguồn nước hồ Kim Tinh và kênh thủy lợi Tràng Vinh); Đoan Tĩnh (công suất khoảng 10.000 m^3/ngày đêm, nguồn nước hồ Đoan Tĩnh và kênh thủy lợi Tràng Vinh); Quất Đông (công suất khoảng 80.000 m^3/ngày đêm, nguồn nước hồ Quất Đông và hồ Tràng Vinh); Hải Xuân (công suất khoảng 3.000 m^3/ngày đêm, nguồn nước kênh thủy lợi Tràng Vinh); Hải Tiến (công suất khoảng 5.000 m^3/ngày đêm, nguồn nước hồ Tràng Vinh).

+ Khu B (Khu Hải Hà) sử dụng các nhà máy nước: Hải Hà (công suất khoảng 9.000 m^3/ngày đêm, nguồn nước sông Hà Cối và hồ Chúc Bài Sơn); Quảng Minh (công suất khoảng 60.000 m^3/ngày đêm, nguồn nước hồ Tài Chi); Hải Hà 1 (công suất khoảng 60.000 m^3/ngày đêm; nguồn nước các hồ Chúc Bài Sơn và Tài Chi, sông Hà Cối); Hải Hà 2 (công suất khoảng 150.000 m^3/ngày đêm, nguồn nước hồ Tài Chi và Tràng Vinh).

+ Khu D1 (đảo Vĩnh Trung - Vĩnh Thực) sử dụng các nhà máy nước: Vạn Gia (công suất khoảng 1.500 m^3/ngày đêm, nguồn nước hồ Vạn Gia); Vĩnh Trung (công suất khoảng 1.500 m^3/ngày đêm, nguồn nước hồ Khe Cầu và hồ Cái Vĩnh).

+ Khu D2 (đảo Cái Chiên) sử dụng các nhà máy nước: Cái Chiên (công suất khoảng 1.000 m^3/ngày đêm, nguồn nước hồ Khe Dầu); nhà máy nước Cái Chiên 2 (công suất khoảng 500 m^3/ngày đêm, nguồn nước hồ Khe Đình).

+ Khu E (vùng núi biên giới) sử dụng các trạm cấp nước quy mô nhỏ. Cấp nước phân tán kết hợp sử dụng nguồn nước mặt, nước ngầm tại chỗ và dự trữ, sử dụng nước mưa.

- Mạng lưới cấp nước: Mạng lưới thiết kế theo mạng vòng, liên kết giữa các nhà máy nước để đảm bảo an toàn cấp nước. Mạng lưới cấp nước chữa cháy chung với mạng lưới cấp nước của toàn khu kinh tế. Các nhà máy, xí nghiệp công nghiệp phải có hệ thống phòng cháy, chữa cháy riêng đảm bảo quy định.

- Quản lý: Thực hiện các biện pháp quản lý kết hợp với ứng dụng khoa học công nghệ để giảm nhu cầu nước cung cấp. Quản lý chặt chẽ hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định.

g) Quy hoạch thu gom xử lý nước thải:

- Nhu cầu xử lý nước thải đến năm 2030 khoảng 160.000 m^3/ngày đêm; đến năm 2040 khoảng 300.000 m^3/ngày đêm.

- Nước thải sinh hoạt:

Các khu dân cư hiện có đã có hệ thống thoát nước chung sẽ xây dựng hệ thống thoát nước nửa riêng (có hệ thống cống bao tách nước thải đưa về các trạm xử lý), khuyến khích xây dựng hệ thống thoát nước riêng; các khu vực xây mới xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng.

+ Khu Đông Ka Long: Bổ sung hệ thống thu gom cho các khu vực phát triển mới theo quy hoạch. Khu xử lý tập trung bố trí tại xã Hải Xuân, công suất dài hạn khoảng 15.000 m^3/ngày đêm.

+ Khu Tây Ka Long: Bổ sung hệ thống thu gom cho các khu vực phát triển mới theo quy hoạch. Khu xử lý tập trung bố trí tại xã Hải Yên, công suất dài hạn khoảng 10.000 m^3/ngày đêm.

+ Khu đô thị dịch vụ tích hợp: Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung với tổng công suất khoảng 6.000 m^3/ngày đêm.

+ Khu vực Hải Yên, Ninh Dương, Vạn Ninh phía Nam đường cao tốc. Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung với công suất khoảng 5.000 m^3/ngày đêm.

+ Khu vực Trà Cổ: Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung tại phường Trà Cổ và Bình Ngọc với tổng công suất khoảng 5.000 m^3/ngày đêm.

+ Khu vực Vĩnh Trung - Vĩnh Thực: Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung tại xã Vĩnh Thực và xã Vĩnh Trung với tổng công suất khoảng 3.000 m^3/ngày đêm.

+ Khu vực đô thị phía Tây sông Hà Cối thuộc huyện Hải Hà: Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung với công suất khoảng 9.000 m^3/ngày đêm.

+ Khu vực đô thị phía Đông sông Hà Cối và Tây sông Tài Chi thuộc huyện Hải Hà: Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung với công suất khoảng 1.000 m^3/ngày đêm.

+ Khu vực đô thị phía Đông sông Tài Chi thuộc huyện Hải Hà: Xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung với công suất khoảng 12.000 m^3/ngày đêm.

+ Các xã miền núi, các xã xa khu vực trung tâm xây dựng hệ thống thoát nước phân tán theo từng cụm.

Nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt tiêu chuẩn B; đối với các nguồn thải ra biển phải đạt chuẩn A theo QCVN 14:2015-MT/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt. Tái sử dụng tối đa nước thải sau xử lý phục vụ các nhu cầu phi sinh hoạt, giảm áp lực cung cấp nước sạch.

Áp dụng công nghệ hiện đại đối với các trạm xử lý nước thải tập trung để tiết kiệm quỹ đất và hạn chế ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường.

- Nước thải sản xuất: Nước thải các nhà máy được xử lý sơ bộ trong nhà máy sau đó đưa về xử lý tại trạm xử lý nước thải tập trung của khu, cụm công nghiệp đạt tiêu chuẩn B; đối với các nguồn thải ra biển phải đạt chuẩn A theo QCVN 40:2011 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi xả ra môi trường bên ngoài.

- Nước thải y tế: Nước thải y tế cần được thu gom và xử lý riêng trong từng bệnh viện đạt QCVN 28/2010/BTNMT trước khi thoát ra hệ thống thu gom chung.

h) Quy hoạch thu gom và xử lý chất thải rắn:

Tổng khối lượng chất thải rắn dự kiến phát sinh đến năm 2030 khoảng 1.100 tấn/ngày đêm; đến năm 2040 khoảng 2.000 tấn/ngày đêm.

Tất cả các loại hình chất thải rắn phải được phân loại tại nguồn. Chất thải rắn công nghiệp và y tế nguy hại phải thu gom và vận chuyển riêng.

Chất thải rắn sinh hoạt: Xử lý tập trung tại khu xử lý chất thải rắn theo quy hoạch. Mở rộng khu xử lý chất thải rắn Quảng Nghĩa (thành phố Móng Cái) lên quy mô khoảng 40 ha; bổ sung khu vực xử lý chất thải rắn tập trung tại khu vực xã Quảng Long (huyện Hải Hà) với quy mô khoảng 22 ha. Các

khu xử lý chất thải rắn tập trung cần áp dụng công nghệ hiện đại, hạn chế chôn lấp để tiết kiệm quỹ đất.

Chất thải rắn sinh hoạt, du lịch khu vực các đảo Cái Chiên, Vĩnh Trung - Vĩnh Thực: Xây dựng lò đốt chất thải rắn riêng kết hợp khu chôn lấp tro và chất trơ cho mỗi đảo. Các đảo nhỏ, chỉ có hoạt động du lịch thu gom tập trung về đất liền xử lý.

Khu vực các xã miền núi: Tiếp tục định hướng xây dựng các lò đốt chất thải rắn với công nghệ đảm bảo môi trường khi chưa có điều kiện thu gom về khu xử lý tập trung.

i) Quy hoạch quản lý nghĩa trang

Kết hợp khai thác sử dụng các nghĩa trạng hiện có tại khu vực và sử dụng các nghĩa trang tập trung để đáp ứng nhu cầu an táng của người dân.

- Khu vực nội thành thành phố Móng Cái: Mở rộng nghĩa trang thành phố tại phường Hải Yên phục vụ nhu cầu trước mắt. Định hướng xây dựng nghĩa trang công viên của thành phố tại xã Quảng Nghĩa, quy mô dự kiến khoảng 100 - 200 ha.

- Khu vực đô thị huyện Hải Hà: Sử dụng nghĩa trang xã Quảng Phong đến hết diện tích. Dài hạn xây dựng nghĩa trang công viên mới tại xã Quảng Thành, quy mô dự kiến 40 - 50 ha.

- Khu vực Trà Cổ - Bình Ngọc; Vĩnh Trung - Vĩnh Thực, đảo Cái Chiên: bố trí nghĩa trang tập trung, ưu tiên phát triển trên cơ sở nghĩa trang hiện có.

Đối với các nghĩa trang, nghĩa địa hiện hữu không đủ khoảng cách ly vệ sinh cần khoanh vùng, không mở rộng thêm, tiến tới đóng cửa.

Nhà tang lễ: Bố trí cho khu vực đô thị Móng Cái và Hải Hà. Các nhà tang lễ trong đô thị bố trí gắn với các bệnh viện phát triển mới; 2 khu nghĩa trang tập trung tại Quảng Thành (Hải Hà) và Hải Yên (Móng Cái) xây dựng nhà tang lễ trong khuôn viên.

8. Đánh giá môi trường chiến lược

Phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái gắn với bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu và phòng chống thiên tai theo định hướng phát triển bền vững:

- Đối với khu vực phát triển du lịch, dịch vụ Hải Xuân - Trà Cổ - Bình Ngọc; Khu du lịch đảo Vĩnh Trung - Vĩnh Thực, Cái Chiên: kiểm soát, quản lý các nguồn chất thải từ hoạt động du lịch, dịch vụ; bảo tồn các di sản, duy trì cảnh quan tự nhiên đảm bảo quyền tiếp cận của cộng đồng đối với các khu du lịch.

- Đối với khu vực phát triển đô thị, khu dân cư tại trung tâm đô thị Móng Cái và Hải Hà: cải thiện môi trường khu đô thị hiện hữu; đầu tư cơ sở hạ tầng xử lý nước thải, thu gom, xử lý chất thải rắn; duy trì hành lang thoát lũ ven sông, kênh tạo vành đai cây xanh.

- Đối với khu vực phát triển công nghiệp: kiểm soát, quản lý các nguồn chất thải; ưu tiên thu hút đầu tư công nghiệp sạch; duy trì hành lang xanh cách ly với khu vực chịu ảnh hưởng.

- Đối với vùng ven bờ biển và hành lang sinh thái ngập mặn phía Nam đường ven biển: Bảo vệ hành lang sinh thái ven bờ, phát triển rừng ngập mặn, đất ngập nước ven biển, bảo tồn nguồn lợi sinh vật biển, dạng sinh học vùng bãi triều; bảo vệ cơ sở hạ tầng ven biển, chống xói lở; tái định cư vùng sạt lở bờ biển.

9. Chương trình, dự án ưu tiên đầu tư:

a) Phân kỳ đầu tư theo giai đoạn:

- Giai đoạn 2021 - 2030: Phát triển hệ thống hạ tầng khung, giao thông động lực, trọng điểm, mở rộng không gian đô thị, tạo quỹ đất thu hút đầu tư các dự án chiến lược phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái trở thành một trong tám Khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm (để ưu tiên đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 theo Văn bản số 1804/TTg-CN ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ); từng bước hoàn thiện chương trình phát triển hạ tầng thương mại biên giới Việt Nam (theo Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ); phát triển các dự án trọng điểm như: Cao tốc Vân Đồn Móng Cái và các nút giao thông, đường kết nối; đường ven biển liên kết khu kinh tế Vân Đồn đến khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, đoạn từ khu công nghiệp cảng biển Hải Hà đến Cầu Voi, thành phố Móng Cái; đường dẫn cầu Bắc Luân III và cầu Bắc Luân III, thành phố Móng Cái; mở rộng, nâng cấp đường kết nối từ cửa khẩu Bắc Luân I (vòng xuyến Ngân hàng Nông nghiệp) đi Trà Cổ, thành phố Móng Cái; đường kết nối từ Khu công nghiệp Hải Yên đến Khu công nghiệp và dịch vụ logistics Vạn Ninh sang phường Bình Ngọc; Trụ sở liên cơ quan - Trung tâm hội nghị thành phố Móng Cái; các khu đô thị, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp; khu công nghiệp cảng biển Hải Hà, cảng biển tổng hợp Vạn Ninh (cỡ tàu quy hoạch đến 20.000 tấn), hạ tầng kỹ thuật đầu mối.

- Giai đoạn 2030 - 2040: Tiếp tục hoàn thiện đồng bộ các dự án gắn với quy hoạch như dự án về thương mại (Khu hợp tác kinh tế qua biên giới, các cửa khẩu quốc tế); dịch vụ du lịch (Trà Cổ, Vĩnh Trung, Vĩnh Thực, Cái Chiên); công nghiệp (Hải Hà, Hải Yên, Vạn Ninh).

b) Chương trình, dự án ưu tiên đầu tư:

Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật khung khu kinh tế; tái cấu trúc khu trung tâm Móng Cái và Hải Hà theo chương trình phát triển và nâng cấp đô thị; đầu tư và phát triển Khu hợp tác kinh tế qua biên giới, Khu công nghiệp Cảng biển Hải Hà, Khu công nghiệp Hải Hà 1, Khu công nghiệp Hải Hà 2, Khu công nghiệp Hải Yên, Khu công nghiệp và dịch vụ logistics Vạn Ninh; hạ tầng giao thông liên kết khu kinh tế Vân Đồn và khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái; hạ tầng giao thông kết nối cửa khẩu Bắc Luân III, thành phố Móng Cái.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh thực hiện:

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Xây dựng công bố công khai đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040;

- Phê duyệt và ban hành Quy định quản lý theo đồ án Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040;

- Xây dựng các chương trình, kế hoạch thực hiện quy hoạch, rà soát, điều chỉnh các quy hoạch có liên quan bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040; tổ chức triển khai lập các quy hoạch phân khu xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng, thiết kế đô thị cho các khu chức năng trong khu kinh tế làm cơ sở quản lý quy hoạch, triển khai các dự án đầu tư xây dựng;

- Lập và phê duyệt quy hoạch xây dựng có liên quan để quản lý khu vực còn lại của huyện Hải Hà đảm bảo phát triển thống nhất với khu kinh tế về không gian, hạ tầng kỹ thuật;

- Xây dựng, đề xuất cơ chế chính sách, nguồn lực tài chính, nhân lực, thực hiện các dự án hạ tầng kỹ thuật tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Quảng Ninh.

2. Giao các bộ, ngành và địa phương có liên quan trên cơ sở quy hoạch được duyệt phối hợp với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh triển khai thực hiện các quy hoạch ngành, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị tại địa phương đảm bảo tính đồng bộ và thống nhất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh, và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ: Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường, Quốc phòng, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Ngoại giao, Công an, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Quảng Ninh;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, các Vụ: TH, KTTH, QHĐP, KGVX, NN, NC;
- Lưu: VT, CN (3b). Tuấn

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trịnh Đình Dũng

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 80/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết 119/NQ-CP ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về các nhiệm vụ và giải pháp để nâng cao chất lượng và đẩy nhanh tiến độ lập các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 479/QĐ-TTg ngày 07 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại Tờ trình số 6199/TTr-UBND ngày 15 tháng 12 năm 2022 về việc đề nghị phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại các văn bản: số 457/BKHĐT-QLQH ngày 18 tháng 01 năm 2023; số 766/BKHĐT-QLQH ngày 08 năm 02 năm 2023 và số 823/BKHĐT-QLQH ngày 08 tháng 02 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (Quy hoạch tỉnh) với những nội dung chủ yếu sau:

I. PHẠM VI, RANH GIỚI QUY HOẠCH

Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch tỉnh Quảng Ninh bao gồm toàn bộ tỉnh Quảng Ninh với tổng diện tích tự nhiên trên đất liền 6.206,9 km^2 và phần diện tích biển có ranh giới ngoài cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình nhiều năm một khoảng cách 06 hải lý do Bộ Tài nguyên và Môi trường xác định và công bố, với 13 đơn vị hành chính gồm: 04 thành phố (Hạ Long, Móng Cái, Cẩm Phả, Uông Bí); 02 thị xã (Quảng Yên, Đông Triều) và 07 huyện (Bình Liêu, Tiên Yên, Đầm Hà, Hải Hà, Ba Chẽ, Vân Đồn, Cô Tô). Ranh giới tọa độ địa lý khoảng 106°26' đến 108°31' kinh độ Đông và từ 20°40' đến 21°39'49,8 vĩ độ Bắc. Phía bắc giáp Trung Quốc; phía Đông và Nam giáp Vịnh Bắc Bộ; phía Tây Nam giáp tỉnh Hải Dương và thành phố Hải Phòng; phía Tây Bắc giáp tỉnh Bắc Giang và tỉnh Lạng Sơn.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

Một là, quy hoạch tỉnh phải tuân thủ và phù hợp với định hướng, tầm nhìn phát triển đất nước, tinh thần Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 của cả nước; các quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành cấp quốc gia và quy hoạch cấp vùng.

Hai là, chủ động, kiến tạo và tiếp tục đổi mới toàn diện, mạnh mẽ tư duy phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, bao trùm đồng bộ về kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, môi trường sinh thái, bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh và chủ quyền biên giới quốc gia. Phát huy tối đa, hiệu quả các tiềm năng, lợi thế riêng có, khác biệt, nguồn lực của tỉnh; huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực theo phương châm nội lực là căn bản, ngoại lực là quan trọng, kết hợp chặt chẽ nội lực với ngoại lực tạo ra nguồn lực tổng hợp tối ưu, lấy "đầu tư công làm vốn mồi, dẫn dắt, kích hoạt đầu tư ngoài xã hội"; khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; tận dụng tối đa lợi thế cạnh tranh mang lại nhờ hệ thống kết cấu hạ tầng động lực về kinh tế - xã hội ngày càng hoàn thiện, đồng bộ, hiện đại, hội nhập sâu rộng, phát triển kinh tế tổng hợp,

toàn diện, hiện đại với độ mở cao. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng xanh, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế trên nền tảng nguồn nhân lực chất lượng cao, yếu tố đổi mới sáng tạo, ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ, tham gia sâu rộng vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu.

Ba là, chuyển đổi phương thức phát triển từ "nâu" sang "xanh" theo hướng bền vững dựa vào ba trụ cột: thiên nhiên, con người, văn hóa kết hợp với tận dụng xu thế hòa bình, hợp tác, hội nhập, cơ hội mới và công nghệ mới của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 mang lại và tham gia sâu rộng, có hiệu quả vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu. Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể, nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển; khơi dậy và phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Quảng Ninh, truyền thống cách mạng, văn hóa, sự năng động và khát vọng đổi mới, sáng tạo, ý chí tự lực, tự cường, vượt lên mạnh mẽ và bền vững của nhân dân các dân tộc tỉnh Quảng Ninh. Lấy đầu tư, phát triển giáo dục và đào tạo là nền tảng cho sự phát triển bền vững, lâu dài; tạo chuyển biến căn bản trong đào tạo, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao gắn với tăng quy mô và chất lượng dân số để tăng năng suất lao động, chuyển dịch mô hình tăng trưởng theo chiều sâu.

Bốn là, kiên trì thực hiện mô hình tổ chức không gian phát triển "một tâm, hai tuyến đa chiều, hai mũi đột phá, ba vùng động lực", kiến tạo các hành lang giao thông gắn với các hành lang kinh tế, hành lang đô thị, hướng tới xây dựng thành thành phố trực thuộc trung ương và thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng, phân công và hợp tác lãnh thổ, bảo đảm các tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh từng địa phương của tỉnh, trong tam giác động lực phía Bắc, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng đồng bằng sông Hồng được phát huy tối đa, bổ sung cho nhau, cùng phát triển bền vững.

Năm là, bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền biên giới quốc gia; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh.

2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu đến năm 2030

- Mục tiêu tổng quát:

Xây dựng, phát triển Quảng Ninh là một tỉnh tiêu biểu của cả nước về mọi mặt; tỉnh kiểu mẫu giàu đẹp, văn minh, hiện đại, nâng cao đời sống mọi mặt của nhân dân; cực tăng trưởng của khu vực phía Bắc; một trong những trung

tâm phát triển năng động, toàn diện; trung tâm du lịch quốc tế, trung tâm kinh tế biển, cửa ngõ của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước; đô thị phát triển bền vững theo mô hình tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng; là khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc về quốc phòng - an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế.

- Mục tiêu cụ thể

+ Về kinh tế: (1) Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) bình quân giai đoạn 2021 - 2030 là 10%/năm, trong đó: Nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3 - 4%/năm; công nghiệp xây dựng 9 - 10%/năm; dịch vụ 11 - 12%/năm; (2) Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm khoảng 3 - 4%; công nghiệp xây dựng chiếm khoảng 47 - 48%; dịch vụ chiếm khoảng 38 - 39% và Thuế sản phẩm 9 - 10%; (3) GRDP bình quân đầu người đạt 19.000 - 20.000 USD; (4) Đóng góp vào GRDP một số lĩnh vực kinh tế quan trọng: Kinh tế số khoảng 30%, kinh tế biển khoảng 25%; chế biến chế tạo trên 20%; mức đóng góp năng suất của các nhân tố tổng hợp (TFP) trên 50%; (5) Tốc độ tăng tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân giai đoạn 2021 - 2030 khoảng 10%/năm; (6) Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt trên 8%/năm; (7) Tỷ lệ đô thị hóa trên 75%; (8) Thuộc nhóm dẫn đầu cả nước về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index), Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS) và Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công (PAPI); Chỉ số chuyển đổi số (DTI);

+ Về văn hóa - xã hội: (1) Tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt khoảng 1,9%/năm; đến 2030 dân số toàn tỉnh khoảng 2,64 triệu người, trong đó dân số thường trú khoảng 1,63 triệu người; (2) Diện tích nhà ở bình quân đầu người khoảng 33 m^2 sàn/người; (3) Số bác sỹ/1 vạn dân là 16 bác sỹ; Số giường bệnh/1 vạn dân là 72,7 giường (trong đó bao gồm 65 giường công lập/vạn dân và 7,7 giường tư nhân/vạn dân); (4) Duy trì chỉ số phát triển con người (HDI) của tỉnh ở nhóm 5 tỉnh thành phố đứng đầu cả nước; (5) Tuổi thọ trung bình người dân trên 77 tuổi; (6) Tỷ lệ thất nghiệp dưới 2%; tỷ lệ hộ nghèo dưới 1%; (7) Tỷ lệ đạt trường chuẩn quốc gia đạt trên 95%; (8) Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 90%, trong đó: đào tạo có văn bằng, chứng chỉ đạt trên 55%; (9) Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm trên 95%; (10) Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao đạt 65% và kiểu mẫu đạt 35%;

+ Về môi trường: (1) Giữ vững tỷ lệ che phủ rừng 55% đến năm 2025, trên 50% đến năm 2030 và nâng cao chất lượng rừng; (2) Tỷ lệ thu gom và xử lý chất thải rắn sinh hoạt tại các đô thị, các xã đảo, xã có hoạt động du lịch, dịch vụ bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn đạt trên 99% và tại các khu vực nông thôn đạt 90%; (3) Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định đạt gần 100%; (4) Tỷ lệ thu gom, xử lý nước thải đạt trên 70% tại các khu đô thị tập trung (Hạ Long, Cẩm Phả, Vân Đồn, Quảng Yên) và trên 50%

tại các địa phương (Đông Triều, Uông Bí, Móng Cái); (5) Tỷ lệ khu công nghiệp, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn xả thải ra môi trường đạt 100%; (6) Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung đạt 100%; tỷ lệ số hộ dân nông thôn được sử dụng nước sạch đạt chất lượng theo quy chuẩn, tối thiểu 60 lít/người/ngày đạt trên 85%;

+ Về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội: Bảo đảm vững chắc quốc phòng - an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự, an toàn xã hội, chủ quyền biên giới quốc gia; mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động đối ngoại và hội nhập quốc tế. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển. Xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương, an ninh, an toàn, văn minh. Xây dựng Quảng Ninh trở thành khu vực phòng thủ tỉnh vững chắc về quốc phòng - an ninh và phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế.

b) Tầm nhìn phát triển đến năm 2050

Quảng Ninh là tỉnh dịch vụ, công nghiệp hiện đại, vùng đô thị lớn mang tầm khu vực và quốc tế, là một trong những đầu tàu thúc đẩy phát triển kinh tế quốc gia với động lực tăng trưởng chính là dịch vụ, du lịch, đổi mới sáng tạo, có cơ sở kinh tế vững chắc, sức cạnh tranh cao; người dân có mức thu nhập tương đương các nước phát triển; phát triển kinh tế hài hòa giữa các khu vực đô thị và nông thôn; đảm bảo vững chắc quốc phòng - an ninh.

III. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH, LĨNH VỰC QUAN TRỌNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ XÃ HỘI

1. Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực quan trọng

a) Ngành công nghiệp

Phát triển công nghiệp xanh, tăng nhanh tỷ trọng đóng góp của công nghiệp chế biến, chế tạo công nghệ cao, giá trị gia tăng lớn; đưa ngành công nghiệp chế biến chế tạo trở thành một trụ cột chính trong nền kinh tế. Phát triển công nghiệp năng lượng thân thiện với môi trường; tiếp tục duy trì là một trung tâm năng lượng của quốc gia (một trong những trung tâm điện gió, điện khí LNG của miền Bắc), chuyển dần sang phát triển năng lượng sạch và năng lượng tái tạo. Không mở rộng các nhà máy nhiệt điện than; đầu tư nâng cao hiệu suất các nhà máy hiện tại, bảo vệ môi trường. Phát triển hợp lý, bền vững ngành công nghiệp khai khoáng, trọng điểm là ngành Than góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia theo quy hoạch; giai đoạn 2021 - 2030, sản lượng khai thác than của Quảng Ninh cơ bản ổn định và tăng trưởng với tốc độ bình quân khoảng 1,2%/năm; đến năm 2030, sản lượng khai thác đạt trên 49 triệu tấn.

b) Ngành dịch vụ

Phát triển dịch vụ tổng hợp hiện đại ngày càng giữ vai trò chủ đạo; phát triển Quảng Ninh là trung tâm logistics, cửa ngõ trung chuyển vận tải đa phương thức kết nối với Trung Quốc, Đông Bắc Á và ASEAN; sân bay quốc tế Vân Đồn thành một trung tâm logsitics của Việt Nam, hướng tới là điểm trung chuyển cho khu vực Đông Nam Á. Du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn với hệ thống dịch vụ chất lượng cao, đẳng cấp quốc tế, giá trị gia tăng lớn; Quảng Ninh là đầu tàu du lịch quốc gia, trung tâm du lịch quốc tế; đón khách quanh năm, phấn đấu đến năm 2030 đón khoảng 25 triệu lượt du khách (trong đó khoảng 8 triệu lượt khách quốc tế), đạt tốc độ tăng trưởng du khách bình quân khoảng 6%/năm.

c) Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phát triển nền nông nghiệp sinh thái xanh - sạch, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh, lấy người nông dân làm chủ thể, trung tâm, làm cơ sở cho sự phát triển bền vững. Phát triển thủy sản là ngành mũi nhọn trên cơ sở phát huy lợi thế biển, đảo; hoàn chỉnh hệ thống hậu cần nghề cá, nuôi biển, chế biến đồng bộ, hiện đại, xây dựng Quảng Ninh thành Trung tâm thủy sản miền Bắc. Phát triển các khu ứng dụng công nghệ cao Đông Triều, Đầm Hà, Tiên Yên và phát triển sản xuất tập trung về chăn nuôi, trồng trọt, thủy sản; xây dựng các vùng phát triển rừng bền vững, rừng gỗ lớn, phát triển công nghiệp chế biến lâm sản gắn với quy hoạch các vùng trồng rừng nguyên liệu, đưa Quảng Ninh trở thành trung tâm chế biến, xuất khẩu đồ gỗ của miền Bắc. Phát triển nền nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao theo hướng tăng cường liên kết theo chuỗi, nâng cao giá trị gia tăng, hiệu quả kinh tế của các sản phẩm OCOP gắn với xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu bền vững, giàu bản sắc văn hóa.

d) Kinh tế biển

- Xây dựng, phát triển Quảng Ninh trở thành một trung tâm kinh tế biển bền vững của cả nước trên cơ sở phát triển du lịch - dịch vụ kết nối khu vực và quốc tế; đầu tư xây dựng hệ thống cảng biển nước sâu, các âu tàu du lịch đẳng cấp quốc tế gắn với phát triển kinh tế chuỗi khu kinh tế, khu đô thị biển - ven biển cận kề và là một trong những trung tâm logistics trọng điểm của cả nước. Đồng thời xây dựng Quảng Ninh thành một trong những cửa ngõ trung chuyển hướng biển của khu vực; tăng khả năng liên kết không gian kinh tế ven bờ, biển và đảo, tạo động lực phát triển cho vùng Đông Bắc và cả nước.

- Phát triển khai thác và nuôi trồng thủy sản ven biển và trên biển (nuôi biển) công nghệ cao, hiệu quả và bền vững; khuyến khích nuôi các đối tượng làm dược liệu biển và thực phẩm dinh dưỡng từ sản phẩm biển; ứng dụng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong chế biến sâu, bảo quản sau thu hoạch,... để tạo giá trị gia tăng của sản phẩm biển, góp phần tiết kiệm tài nguyên biển. Quy hoạch không gian ven biển, ven bờ (ven đảo lớn) cho phát triển du lịch bền vững kết hợp phát triển các lĩnh vực kinh tế - dịch vụ dựa vào bảo tồn biển là thế mạnh vượt trội ở Quảng Ninh.

- Ưu tiên xây dựng đồng bộ và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng đa mục tiêu, nhằm bảo đảm "lợi ích kép" trong phát triển. Chuyển dần sang phát triển mạnh năng lượng tái tạo. Coi trọng hợp tác quốc tế và khu vực trong phát triển kinh tế biển bền vững và đào tạo nguồn nhân lực biển hiệu quả. Tổ chức lại không gian phát triển kinh tế biển trên cơ sở phân vùng không gian dựa vào hệ sinh thái và theo chức năng sử dụng biển, đảo và vùng ven biển; phân bổ không gian biển, vùng ven biển và đảo cho các ngành/lĩnh vực theo nguyên tắc bảo đảm hài hòa lợi ích và giảm xung đột không gian trong khai thác, sử dụng cùng một vùng ven biển, đảo và biển, giữa các tập thể và cá nhân. Phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ nguồn tài nguyên, môi trường sinh thái, đảm bảo vững chắc quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo; đồng thời giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hóa biển đặc trưng Quảng Ninh để phát triển du lịch bền vững. Phát triển và quản lý bền vững kinh tế biển của tỉnh theo phương thức quản trị biển dựa vào không gian, liên ngành với sự tham gia thực chất của các cộng đồng dân cư và doanh nghiệp.

đ) Phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực khác

- Giáo dục và đào tạo, nguồn nhân lực chất lượng cao, lao động có kỹ năng

+ Tạo chuyển biến căn bản về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo; xây dựng nền giáo dục mở, hiện đại, tiên tiến, cơ cấu, phương thức phù hợp điều kiện thực tiễn địa phương, đảm bảo liên thông, phục vụ học tập suốt đời của người dân, cung cấp dịch vụ có chất lượng cao, tiệm cận với trình độ quốc tế, phát triển toàn diện năng lực của người học. Đảm bảo phát triển hệ thống giáo dục hài hòa giữa giáo dục công lập và ngoài công lập, giữa giáo dục chính quy và không chính quy theo phương châm ngân sách nhà nước là chủ đạo, kết hợp với huy động tối đa nguồn lực ngoài ngân sách và nguồn lực trong Nhân dân, chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, có cơ chế khuyến khích phát triển giáo dục ngoài công lập, hài hòa lợi ích nhà nước - người dân - người học - nhà đầu tư theo phương châm tất cả học sinh đều được đến trường với chất lượng giáo dục ngày càng tốt hơn. Chủ động, tích cực tận dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật, nhất là thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và xu hướng chuyển đổi số để tạo đột phá phát triển giáo dục thông minh, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo của tỉnh Quảng Ninh gắn với yêu cầu của hội nhập quốc tế; đưa Quảng Ninh nằm trong nhóm 15 tỉnh thành phố dẫn đầu cả nước về trình độ, chất lượng phát triển giáo dục, đào tạo, một trong những trung tâm giáo dục, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của Vùng, tỉnh học tập tham gia mạng lưới thành phố/tỉnh học tập toàn cầu UNESCO;

+ Xây dựng lộ trình đào tạo, đào tạo lại và chuyển đổi nghề cho lao động ngành than đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng xanh, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả phù hợp với nhu cầu phát triển của Tập đoàn Than khoáng sản Việt Nam, Tổng Công ty Đông Bắc và nhu cầu thị trường.

- Y tế và chăm sóc sức khỏe

Phát triển hệ thống y tế hiện đại, đồng bộ, đồng đều, cân đối giữa y tế dự phòng và y tế điều trị, chú trọng y tế cơ sở, bảo đảm tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe với chất lượng ngày càng cao cho mọi người dân, nhất là ở vùng miền núi, biên giới, hải đảo, đối tượng yếu thế; phát triển nhanh các dịch vụ y tế chất lượng cao, xã hội hóa đầu tư một số bệnh viện với dịch vụ chất lượng cao ngang tầm khu vực; xây dựng Quảng Ninh trở thành một trong những trung tâm dịch vụ y tế kỹ thuật cao của cả nước để góp phần thúc đẩy phát triển du lịch. Nâng cao năng lực phòng, chống dịch bệnh gắn với đổi mới y tế cơ sở; phát triển nguồn nhân lực y tế đạt trình độ cao. Hình thành hệ thống trung tâm kiểm soát dịch bệnh đồng bộ ở tất cả các cấp và kết nối với mạng lưới kiểm soát bệnh tật thế giới. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Chương trình tổng thể phòng chống dịch, thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch COVID-19, chăm lo bảo vệ sức khỏe nhân dân, ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, sẵn sàng ứng phó có hiệu quả với đại dịch trong tương lai.

- An sinh xã hội

Huy động tối đa các nguồn lực để đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông, y tế, văn hóa, giáo dục, chuyển đổi số, cung cấp nước sạch theo quy chuẩn của khu vực nông thôn, miền núi, đồng bộ, hiện đại, kết nối liên thông, tổng thể với đô thị, để thúc đẩy phát triển sản xuất - kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu lao động... nhanh chóng thu hẹp khoảng cách phát triển giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền; bảo đảm an sinh xã hội, tiến bộ, công bằng xã hội, đặc biệt là đối với người có công, đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi, biên giới, hải đảo, người có thu nhập thấp, đối tượng yếu thế; thực hiện đầy đủ các quyền trẻ em, đảm bảo môi trường an toàn và lành mạnh để trẻ em phát triển toàn diện; nâng cao chất lượng sống mọi mặt của nhân dân, bảo đảm hài hòa giữa đời sống vật chất và đời sống văn hóa tinh thần theo các tiêu chí của "hạnh phúc"; phấn đấu chậm nhất đến năm 2025 không còn hộ nghèo theo chuẩn quốc gia và giảm nghèo bền vững.

- Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

+ Phát triển nhân lực khoa học công nghệ; nâng cao năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đủ khả năng tiếp thu, làm chủ, phát triển và chuyển giao các công nghệ tiên tiến để hiện đại hóa công nghệ truyền thống. Phấn đấu đến năm 2030, Quảng Ninh trở thành một điểm đến triển lãm quốc tế hàng năm về khoa học biển, cảng biển và khoa học bảo vệ môi trường...

+ Mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, nhất là thành tựu của cuộc cách mạng 4.0, công nghệ vật liệu mới, công nghệ sinh học... trọng tâm vào các lĩnh vực: công nghiệp chế biến chế tạo, cải cách hành chính, quản lý nhà nước, y tế, giáo dục,

văn hóa, an ninh, du lịch, bảo vệ môi trường, công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông,... xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số và xây dựng đô thị thông minh để tạo động lực chính cho tăng trưởng kinh tế tỉnh, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh, đổi mới mô hình tăng trưởng và bảo đảm tính bền vững.

- Thông tin, truyền thông

Đến năm 2030, Quảng Ninh thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước về chuyển đổi số toàn diện. Phát triển mạnh mẽ các loại hình thông tin báo chí, đặc biệt chú trọng phát triển các loại hình thông tin điện tử; ứng dụng công nghệ Internet kết nối vạn vật (IoT), trí tuệ nhân tạo (AI) trong thu thập và xử lý thông tin, sản xuất chương trình; tăng cường quản lý truyền thông trên nền tảng số. Từng bước xây dựng và phát triển nền kinh tế báo chí để trở thành động lực phát triển cho ngành báo chí của tỉnh.

- Văn hóa, thể thao

+ Phát triển văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh, động lực quan trọng để phát triển kinh tế nhanh, bền vững của tỉnh. Xây dựng nền văn hóa giàu bản sắc Quảng Ninh gắn với thu hẹp nhanh khoảng cách giàu nghèo và chênh lệch vùng miền. Chăm lo xây dựng đời sống văn hóa cơ sở, nhất là ở khu vực nông thôn, vùng sâu, vùng xa, miền núi, biên giới, hải đảo của tỉnh;

+ Kết hợp chặt chẽ giữa bảo tồn và phát huy các di sản văn hóa, giá trị văn hóa các dân tộc; vận dụng cơ chế thị trường để chuyển hóa các tài nguyên văn hóa thành nguồn lực văn hóa, "vốn hóa" các giá trị văn hóa địa phương để hình thành nên các sản phẩm văn hóa đa dạng, độc đáo phục vụ du lịch - dịch vụ. Tập trung bảo tồn và phát huy giá trị kho tàng di sản văn hóa của tỉnh, trong đó ưu tiên nguồn lực cho các di sản được UNESCO ghi danh, các di tích quốc gia đặc biệt, bảo vật quốc gia và di sản văn hóa phi vật thể thuộc Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia. Thường xuyên tu bổ, tôn tạo các di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia chống xuống cấp phù hợp với điều kiện thực tiễn địa phương. Từng bước phát triển các ngành công nghiệp văn hóa, giải trí trên địa bàn tỉnh hướng tới xuất khẩu văn hóa góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển bền vững. Xây dựng Quảng Ninh trở thành trung tâm văn hóa nghệ thuật cấp vùng; điểm đến hấp dẫn hàng đầu về du lịch di sản văn hóa khu vực châu Á và thế giới được bình chọn hằng năm; thành phố Hạ Long trở thành thành viên của mạng lưới các thành phố sáng tạo trên thế giới (của UNESCO);

+ Đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa thể dục thể thao; phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các môn thế mạnh, môn thể thao Olympic; phấn đấu đến năm 2030, Quảng Ninh, là một trong những trung tâm trọng điểm thể thao thành tích cao của cả nước.

- Quốc phòng, an ninh

Xây dựng, củng cố khu vực phòng thủ vững chắc về quốc phòng, an ninh, phòng tuyến hợp tác, cạnh tranh kinh tế quốc tế; giữ vững chủ quyền an ninh biên giới trên đất liền, trên biển đảo. Thực hiện kết hợp giữa quốc phòng, an ninh với kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại; kiên quyết không đánh đổi yêu cầu về an ninh, an toàn lấy lợi nhuận, lợi ích kinh tế đơn thuần hay nhu cầu văn hóa tầm thường. Xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác và phát triển. Mở rộng quan hệ hợp tác và nâng cao hiệu quả hội nhập quốc tế.

2. Phương án tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội

Tổ chức các hoạt động kinh tế - xã hội theo mô hình tổ chức không gian phát triển "một tâm, hai tuyến đa chiều, hai mũi đột phá, ba vùng động lực", kiến tạo các hành lang giao thông gắn với các hành lang kinh tế, hành lang đô thị, hướng tới xây dựng thành thành phố trực thuộc trung ương và thúc đẩy liên kết nội vùng, liên kết vùng, phân công và hợp tác lãnh thổ, bảo đảm các tiềm năng, thế mạnh, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh từng địa phương của tỉnh, trong tam giác động lực phía Bắc, Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Vùng đồng bằng sông Hồng được phát huy tối đa, bổ sung cho nhau, cùng phát triển. Trong đó:

- Tâm là thành phố Hạ Long, trung tâm chính trị - hành chính - kinh tế - văn hóa của tỉnh; phát triển đô thị theo mô hình đa cực, lấy vịnh Cửa Lục làm trung tâm kết nối, mở rộng đô thị về phía Bắc.

- Tuyến hành lang phía Tây xuất phát từ Hạ Long đến Đông Triều hướng tới đồng bằng sông Hồng và Thủ đô Hà Nội; phát triển chuỗi đô thị - công nghiệp xanh, công nghiệp sạch, công nghệ cao và du lịch văn hóa, lịch sử, tâm linh; trong đó Khu kinh tế ven biển Quảng Yên là hạt nhân, động lực tăng trưởng mới của tuyến phía Tây và của tỉnh, phát triển theo mô hình "Thành phố thông minh" với các khu công nghiệp - dịch vụ - đô thị - cảng biển thông minh, hiện đại, trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao.

- Tuyến hành lang phía Đông xuất phát từ Hạ Long đến Móng Cái và hướng tới thị trường Đông Bắc Á; phát triển chuỗi đô thị sinh thái - dịch vụ, thương mại, du lịch tổng hợp cao cấp, nông nghiệp sạch - công nghệ cao và kinh tế biển; lấy phát triển công nghiệp để dẫn dắt nông nghiệp. Phát triển Khu kinh tế Vân Đồn và Khu kinh tế Cửa khẩu Móng Cái là hai mũi đột phá.

- Ba vùng động lực gồm: (1) Phân vùng đại đô thị Hạ Long mở rộng (Hạ Long, Cẩm Phả, Quảng Yên, Uông Bí, Đông Triều); (2) Phân vùng đô thị du lịch biển và núi rừng (Vân Đồn, Ba Chẽ, Tiên Yên, Cô Tô); (3) Phân vùng đô thị kinh tế cửa khẩu (Móng Cái, Hải Hà, Bình Liêu, Đầm Hà).

IV. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Quy hoạch hệ thống đô thị

- Đến năm 2025, tỉnh Quảng Ninh có 13 đơn vị hành chính với 13 đô thị; đến năm 2030, tỉnh Quảng Ninh có 12 đơn vị hành chính với 13 đô thị; Quảng Ninh trở thành thành phố trực thuộc trung ương trên cơ sở hình thành khu vực nội thành bao gồm 07 thành phố (Hạ Long, Cẩm Phả, Uông Bí, Móng Cái - Hải Hà, Đông Triều, Quảng Yên, Vân Đồn) và tái lập thị xã Tiên Yên.

- Gắn kết hài hòa phát triển giữa đô thị và nông thôn, thúc đẩy liên kết vùng. Đẩy nhanh tốc độ và nâng cao chất lượng đô thị hóa gắn với nâng cao hiệu quả kinh tế đô thị, phát triển các đô thị đồng bộ về kinh tế, xã hội, kết cấu hạ tầng, kiến trúc, nhà ở, chất lượng sống của người dân; chú trọng các công trình, dự án xây dựng thấp tầng, thiết kế tự nhiên, thân thiện với môi trường tại các khu du lịch ven biển. Mở rộng không gian phát triển đô thị của thành phố Hạ Long, lấy vịnh Cửa Lục làm trung tâm kết nối phát triển đô thị theo mô hình đa cực, mở rộng đô thị lên phía Bắc. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội thành phố Hạ Long đồng bộ, hiện đại, giữ vững tiêu chí đô thị loại I. Xây dựng thành phố Móng Cái và thị trấn Quảng Hà gắn với xây dựng Khu kinh tế Cửa khẩu Móng Cái và Khu công nghiệp dịch vụ - cảng biển Hải Hà có hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, mạng lưới dịch vụ hoàn thiện; hấp dẫn đầu tư, thu hút lực lượng lao động, đảm bảo môi trường xanh, sạch, đẹp. Xây dựng, phát triển đô thị, kinh tế thương mại biên giới tại các khu kinh tế cửa khẩu Bắc Phong Sinh, Hoành Mô - Đồng Văn gắn liền với bảo đảm quốc phòng - an ninh. Xây dựng và phát triển đô thị thích ứng với biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh, thông minh, văn minh, giàu bản sắc và có tính tiên phong dẫn dắt các hoạt động đổi mới sáng tạo, trở thành động lực của phát triển.

(Chi tiết theo Phụ lục I)

2. Phương án phát triển khu vực nông thôn

- Định hướng tổ chức không gian lãnh thổ khu vực nông thôn trên cơ sở điều kiện tự nhiên, hiện trạng đảm bảo phù hợp với mục tiêu xây dựng nông thôn mới, chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quá trình đô thị hóa của tỉnh; quy hoạch xây dựng các điểm dân cư nông thôn theo hướng tập trung, tiết kiệm chi phí xây dựng công trình hạ tầng gắn với các vùng sản xuất nông nghiệp.

- Khẩn trương hoàn thiện kết cấu hạ tầng nông thôn (giao thông, hệ thống cung cấp nước sạch và thoát nước thải) thích ứng với biến đổi khí hậu, từng bước nâng cao chất lượng, môi trường sống nông thôn (trong đó có bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa làng, xã) và bảo tồn môi trường tự nhiên; triển khai các mô hình, giải pháp xã thông minh để tăng cường liên kết, phát triển kinh tế, xã hội của địa phương.

3. Quy hoạch các khu chức năng

Đổi mới, nâng cao hiệu quả công tác thu hút đầu tư, đặc biệt là các nhà đầu tư lớn, có thương hiệu; ưu tiên thu hút các ngành có hàm lượng công nghệ cao, thân thiện môi trường, mang lại giá trị gia tăng cao, tăng nhanh tỷ lệ lấp đầy, nâng cao hiệu quả kinh tế các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp đã thành lập. Phát triển theo chiều sâu các khu kinh tế, khu công nghiệp để tăng tính cạnh tranh quốc gia và quốc tế, tăng tính liên kết giữa các khu công nghiệp, khu kinh tế của Quảng Ninh - Hải Phòng, hình thành các cụm sản xuất có quy mô lớn, tập hợp các ngành liên kết. Thu hút mọi nguồn lực đầu tư, khai thác hiệu quả tiềm năng, lợi thế, thúc đẩy phát triển các khu kinh tế trọng điểm, trong đó: Xây dựng, phát triển Khu kinh tế ven biển Quảng Yên là hạt nhân, động lực tăng trưởng mới của tuyến phía Tây của tỉnh và của Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, trở thành đô thị - công nghiệp - dịch vụ - cảng biển thông minh, hiện đại. Xây dựng Khu kinh tế Vân Đồn trở thành trung tâm công nghiệp giải trí, công nghiệp văn hóa có casino, du lịch biển đảo cao cấp, dịch vụ tổng hợp đẳng cấp quốc tế với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại gắn với bảo tồn và phát huy giá trị vịnh Bái Tử Long; phát triển theo mô hình đô thị thông minh, trung tâm kinh tế và văn hóa của khu vực. Xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái trở thành một trong những cực tăng trưởng kinh tế phát triển năng động, bền vững của tỉnh và của vùng Đông Bắc, đồng thời là trung tâm phát triển kinh tế quan trọng của vành đai kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ.

Quy hoạch các Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao phù hợp với tiềm năng lợi thế của tỉnh. Phát triển khu công nghiệp mới với các mô hình phù hợp với điều kiện và phát huy lợi thế từng khu vực như: khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ (Đông Triều 2, Vạn Ninh); khu công nghiệp công nghệ cao (Uông Bí); khu công nghiệp chuyên ngành (Việt Hưng). Ưu tiên phát triển các khu công nghiệp đồng bộ hạ tầng kỹ thuật hiện đại theo hướng sản xuất sạch, thân thiện môi trường, sử dụng hiệu quả tài nguyên, cộng sinh công nghiệp, hướng tới tiêu chí khu công nghiệp sinh thái. Quy hoạch mới 8 khu công nghiệp, đến năm 2030 toàn tỉnh có 23 khu công nghiệp với tổng diện tích khoảng 18.842 ha, trong đó diện tích sử dụng đất đến năm 2030 khoảng 5.904 ha; quy hoạch mới các cụm công nghiệp đảm bảo sử dụng nguồn lực đất đai tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất; đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

(Chi tiết theo Phụ lục II, III, IV, V)

V. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông vận tải

- Bám sát định hướng của quy hoạch cấp quốc gia để phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông chiến lược của tỉnh bảo đảm đồng bộ, hiện đại, liên thông, tổng thể, thúc đẩy liên kết vùng (Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng,

Lạng Sơn, Bắc Giang...), nội vùng (nhất là giữa các khu vực vùng cao, miền núi với các vùng động lực, trung tâm đô thị) gắn với các hành lang phát triển kinh tế (Hành lang kinh tế Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; hành lang kinh tế Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh; hành lang kinh tế ven biển từ Móng Cái, Quảng Ninh đến Cà Mau), trong đó tập trung các công trình: cầu Rừng; cầu Lại Xuân; cầu và đường kết nối Uông Bí với Thủy Nguyên; cầu/hầm nối từ khu vực Tiền Phong với Lạch Huyện; đường ven sông kết nối từ đường cao tốc Hạ Long - Hải Phòng đến thị xã Đông Triều; đầu tư mở rộng quốc lộ 279 kết nối liên thông với đường bao biển Hạ Long - Cẩm Phả; cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 342 từ Hạ Long qua Ba Chẽ đến giáp ranh địa phận tỉnh Lạng Sơn; cao tốc Tiên Yên - Lạng Sơn, quốc lộ 4B,... Hạ tầng giao thông kết nối các đảo từ Đầm Hà - Cái Chiên - Vĩnh Thực; các đảo của huyện Vân Đồn.

- Quy hoạch đường sắt đô thị kết nối các địa phương: Đông Triều - Uông Bí - Quảng Yên - Hạ Long - Cẩm Phả - Vân Đồn; Hải Hà - Móng Cái. Phát triển hệ thống giao thông đường sắt tốc độ cao, tàu điện trên cao sau năm 2030 từ Đông Triều tới Móng Cái và có gắn với liên kết vùng, hợp tác quốc tế,... Kêu gọi, thu hút đầu tư xây dựng một số cảng biển quan trọng như: Nam Tiền Phong (khu bến Yên Hưng), Con Ong - Hòn Nét, Hải Hà, Mũi Chùa; xây dựng các bến du thuyền tiêu chuẩn quốc tế tại vịnh Cửa Lục. Quy hoạch các trung tâm logistics gắn với hệ thống cảng biển; trung tâm logistics chuyên dùng gắn với sân bay Vân Đồn; trung tâm logistics gắn với cửa khẩu: Móng Cái, Hoành Mô - Đồng Văn, Bắc Phong Sinh và các trung tâm logistics gắn với công nghiệp, đô thị, các vùng nông nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh. Định hướng phát triển các cảng, bến trên các tuyến vận tải chính, các tuyến luồng đường thủy nội địa quốc gia, luồng đường thủy nội địa địa phương.

- Ứng dụng các kỹ thuật công nghệ tiên tiến, thành tựu khoa học kỹ thuật trong phát triển hệ thống giao thông thông minh, điều hành và quản lý hệ thống giao thông vận tải một cách hiệu quả, đảm bảo an toàn giao thông, giảm thời gian, chi phí đi lại, thuận tiện và thân thiện với môi trường... nhất là hệ thống giao thông kết nối giữa các đảo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội về lâu dài. Hình thành các bãi đỗ xe thông minh ở các khu đô thị trọng điểm.

(Chi tiết theo Phụ lục VI, VII, VIII, IX, X, XI, XII, XIII, XIV)

2. Phương án phát triển mạng lưới cấp điện

Duy trì phát triển các nguồn điện hiện có trên địa bàn tỉnh, hạn chế mở mới nhiệt điện than; phát triển điện khí LNG tại thành phố Cẩm Phả; chuyển đổi 1.640 MW điện than được phê duyệt tại Quy hoạch điện VII điều chỉnh sang điện khí; phát triển nguồn điện gió trên bờ, gần bờ và ngoài khơi với tổng công suất bước đầu khoảng 2.500 MW; điện tự dùng tận dụng nhiệt thải kết hợp xử lý bùn thải trong khu công nghiệp khoảng 49,5MW và điện tận dụng từ nguồn nhiệt thải của nhà máy xi măng khoảng 12MW; điện sinh khối

khoảng 107 MW và các dự án điện tận dụng khí, nhiệt thải để phát điện; điện rác, thủy điện, điện mặt trời theo quy hoạch. Duy trì phát triển hệ thống truyền tải điện 500 kV, 220 kV, hệ thống lưới điện phân phối 110 kV và nguồn điện trung thế và hạ thế đáp ứng yêu cầu.

(Chi tiết theo Phụ lục XV)

3. Phương án phát triển mạng lưới viễn thông

- Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, mạng kết nối vạn vật (IoT) liên thông, đồng bộ, hiện đại nhằm phục vụ chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế, xã hội số; tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông.

- Xây dựng Trung tâm bưu chính cấp Vùng trên địa bàn tỉnh, triển khai nền tảng địa chỉ số gắn với bản đồ số trên địa bàn tỉnh. Phát triển mạng lưới hạ tầng viễn thông, trong đó tập trung phát triển hạ tầng mạng băng rộng. Ngầm hóa mạng cáp ngoại vi trên địa bàn tỉnh; cải tạo mạng truyền dẫn, tăng cường chia sẻ, sử dụng chung hạ tầng viễn thông đảm bảo chất lượng dịch vụ, tiết kiệm nguồn lực đầu tư, an toàn mạng lưới và mỹ quan đô thị.

4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước, thoát nước

- Phát triển thủy lợi theo hướng hiện đại, bảo đảm cấp, thoát nước cho dân sinh, phục vụ chữa cháy và các ngành kinh tế; chủ động phòng chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Nghiên cứu đầu tư, nâng cấp hệ thống các moong chứa nước, hệ thống xử lý nước thải ngành than tạo nguồn nước phục vụ các ngành kinh tế.

- Tổng nhu cầu sử dụng nước đến năm 2030 khoảng 1.553.600 m^3/ngày đêm. Xây dựng, nâng cấp hệ thống cấp nước đô thị và nông thôn, quy hoạch, bố trí các trụ nước chữa cháy để đáp ứng nhu cầu cấp nước sản xuất, sinh hoạt, chữa cháy; ưu tiên xây dựng hệ thống cấp nước tập trung, quy mô liên đô thị, liên xã. Xây dựng mới hệ thống cấp nước tập trung tại các xã, các đảo để phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt, sản xuất và chữa cháy.

- Tiếp tục nâng cấp, mở rộng, nâng cao hiệu quả thu gom, xử lý của các hệ thống xử lý nước thải tập trung quy mô lớn tại các đô thị, khu kinh tế và các khu, cụm công nghiệp; quan tâm xây dựng hệ thống thoát nước thải đô thị, nông thôn.

(Chi tiết theo Phụ lục XVI)

5. Về kết cấu hạ tầng khác

a) Phương án phát triển hạ tầng văn hóa, thể thao

Đẩy mạnh công tác xã hội hoá hoạt động thể dục thể thao, trở thành phong trào sâu rộng với nhiều chủ thể, nhiều nguồn lực. Đổi mới cơ chế quản lý để phát huy tối đa hiệu quả của các thiết chế văn hóa, thể thao, nhất là nhà thi đấu, sân

vận động, cung quy hoạch, hội chợ và triển lãm tỉnh phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt văn hóa của nhân dân. Nâng cấp trung tâm thể dục thể thao tỉnh trở thành Khu liên hợp thể thao cấp vùng đáp ứng yêu cầu tổ chức một số giải thi đấu thể thao cấp vùng, quốc gia và quốc tế, thường xuyên diễn ra các sự kiện, giải thi đấu thể thao cấp tỉnh, cấp quốc gia và quốc tế góp phần phát triển du lịch, dịch vụ. Phát triển các sân golf phục vụ thể thao và du lịch gồm: 06 sân golf đang triển khai thực hiện và quy hoạch mới 16 sân golf đảm bảo khai thác, sử dụng tiết kiệm, bền vững, hiệu quả cao nhất nguồn lực đất đai. Phát triển sâu rộng và bền vững hoạt động thể dục thể thao, phát triển thể thao thành tích cao, tập trung vào các bộ môn trong hệ thống Olympic và những bộ môn thế mạnh của tỉnh. Phấn đấu trong tốp 10 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương dẫn đầu cả nước tại Đại hội thể dục thể thao Toàn quốc.

(Chi tiết theo Phụ lục XVII, XVIII)

b) Phương án phát triển hạ tầng giáo dục và đào tạo

Xây dựng Trường Đại học Hạ Long theo mô hình đô thị đại học, phấn đấu trở thành một trong những trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao của khu vực; Trường Cao đẳng Việt - Hàn theo hướng chất lượng cao. Tiếp tục rà soát, ưu tiên quỹ đất, quy hoạch, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục đảm bảo đồng bộ, phù hợp, đầu tư chuẩn hóa về cơ sở vật chất tiên tiến, đồng bộ, hiện đại, nhất là ở khu vực nông thôn, miền núi, biên giới, hải đảo. Thu hút đầu tư các trường cao đẳng, trung cấp tư thục, các trung tâm đào tạo và nghiên cứu phát triển tại Quảng Yên, Vân Đồn, Hải Hà và Móng Cái...; nâng cao năng lực các cơ sở đào tạo, dạy nghề theo hướng chất lượng cao, ưu tiên các lĩnh vực ngành nghề như công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch, dịch vụ, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, điện tử, kinh tế cảng biển và dịch vụ cảng biển…

(Chi tiết theo Phụ lục XIX)

c) Phương án phát triển hạ tầng y tế, an sinh xã hội

Phát triển hợp lý hệ thống y tế thông minh; đẩy mạnh xã hội hóa thu hút các nguồn lực xây dựng, phát triển các cơ sở y tế chất lượng cao; thu hút các bệnh viện tư nhân chất lượng cao, hướng tới tiêu chuẩn quốc tế tại Hạ Long, Móng Cái và Vân Đồn; thu hút đầu tư các Viện dưỡng lão tại Hạ Long, Vân Đồn, Tiên Yên, Ba Chẽ đáp ứng nhu cầu dân sinh kết hợp phát triển kinh tế xã hội; xây dựng và phát triển các cơ sở chăm sóc và nuôi dưỡng đối với trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt và người già neo đơn, không nơi nương tựa.

(Chi tiết theo Phụ lục XX, XXI)

d) Phương án phát triển hạ tầng thương mại

- Phát triển các trung tâm thương mại đa năng, phức hợp, tổng hợp mang tầm khu vực Đông Nam Á, các đại siêu thị và siêu thị (hạng I) đáp ứng nhu cầu mua sắm kết hợp vui chơi, giải trí gồm: Trung tâm thương mại tổng hợp tại thành phố Hạ Long phía Bắc vịnh Cửa Lục, tại khu vực cảng Cái Lân; Trung tâm thương mại tổng hợp, hệ thống outlet, casino tại khu vực gần cửa khẩu, thành phố Móng Cái; Trung tâm thương mại đa năng, casino tại khu vực đảo Cái Bầu, huyện Vân Đồn.

- Phát triển hệ thống hạ tầng cung ứng, dự trữ xăng dầu, khí đốt đảm bảo đầy đủ, an toàn, liên tục cho phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của tỉnh Quảng Ninh và khu vực Bắc Bộ với tổng trữ lượng khoảng 1.610.000 m^3 xăng dầu, 747.130 m^3 khí (LPG, LNG).

đ) Phương án phát triển hạ tầng khoa học công nghệ

Phát triển hạ tầng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của tỉnh đủ năng lực hấp thụ, làm chủ công nghệ tiên tiến; hạ tầng khoa học công nghệ phải được phát triển đồng bộ trong hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh. Hình thành các Trung tâm khám phá khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo tại Hạ Long, Quảng Yên, Vân Đồn và Móng Cái; Khu công nghệ thông tin tập trung (Hạ Long ICT Park); các Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Đông Triều, Đầm Hà; khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Tiên Yên; Khu trình diễn, giới thiệu, mô hình, thực nghiệm ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ, lưu trữ nguồn gen tại Tiên Yên.

e) Phương án phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy

Quy hoạch phát triển hạ tầng phòng cháy chữa cháy theo từng thời kỳ, đáp ứng yêu cầu phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Giai đoạn 2021 - 2030 đảm bảo mỗi địa phương có tối thiểu 01 đội chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ được bố trí xây dựng tại các địa điểm thuận tiện về giao thông, nguồn nước, thông tin liên lạc; quy hoạch hệ thống cung cấp nước, giao thông, thông tin liên lạc phục vụ cho công tác phòng cháy và chữa cháy theo đúng quy định của quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng.

VI. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN

1. Quy hoạch xây dựng các vùng liên huyện:

- Vùng liên huyện Hạ Long gồm: Thành phố Hạ Long, thị xã Quảng Yên, thành phố Uông Bí, thị xã Đông Triều, thành phố Cẩm Phả, trong đó thành phố Hạ Long là trung tâm vùng, thị xã Quảng Yên gắn với khu kinh tế ven biển Quảng Yên là động lực tăng trưởng mới. Quy mô dân số khoảng 1,9 triệu người; diện tích khoảng 3.028 km^2. Đây là trung tâm động lực tổng hợp đa ngành của

tỉnh Quảng Ninh, với ngành kinh tế trọng tâm là du lịch, dịch vụ, công nghiệp chế biến chế tạo, công nghệ cao, công nghiệp khai khoáng, cảng biển, các ngành năng lượng sạch,...

- Vùng liên huyện Vân Đồn gồm: Huyện Vân Đồn, huyện Cô Tô, huyện Tiên Yên, huyện Ba Chẽ, trong đó khu vực đô thị trung tâm huyện Vân Đồn là trung tâm vùng. Quy mô dân số khoảng 323,5 nghìn người; diện tích khoảng 4.145 km^2. Đây là vùng kinh tế du lịch, công nghiệp sạch và công nghệ cao, logistics, nông lâm ngư nghiệp, trong đó Vân Đồn là khu kinh tế ven biển, mũi đột phá, trung tâm phát triển và tăng cường kết nối đến các vùng miền núi phía Bắc và vùng biển đảo phía Nam. Là một cửa ngõ mới ra biển của vùng miền núi phía Đông Bắc.

- Vùng liên huyện Móng Cái gồm: Thành phố Móng Cái, huyện Hải Hà, huyện Đầm Hà, huyện Bình Liêu, trong đó thành phố Móng Cái gắn với Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái là mũi đột phá, trung tâm vùng. Quy mô dân số khoảng 418,9 nghìn người; diện tích khoảng 2.671 km^2. Đây là vùng trọng điểm phát triển kinh tế cửa khẩu, du lịch biên giới, cửa ngõ của ASEAN với các nước Đông Bắc Á với hạ tầng đường cao tốc, cảng biển quy mô lớn Hải Hà, Vạn Ninh.

2. Quy hoạch xây dựng các vùng huyện

Quy hoạch 12 vùng huyện đảm bảo phù hợp với mục tiêu định hướng phát triển tổng thể của tỉnh gồm: (1) Vùng thành phố Hạ Long; (2) Vùng thành phố Cẩm Phả; (3) Vùng thành phố Uông Bí; (4) Vùng thị xã Quảng Yên; (5) Vùng thị xã Đông Triều; (6) Vùng huyện Vân Đồn; (7) Vùng huyện Tiên Yên; (8) Vùng huyện Ba Chẽ; (9) Vùng huyện đảo Cô Tô; (10) Vùng Móng Cái - Hải Hà; (11) Vùng huyện Đầm Hà; (12) Vùng huyện Bình Liêu.

VII. BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN; PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học

a) Bảo vệ môi trường

Phân vùng môi trường tỉnh theo 3 vùng: (i) Vùng bảo vệ nghiêm ngặt (N), bao gồm 2 tiểu vùng: Tiểu vùng bảo tồn nghiêm ngặt và tiểu vùng bảo vệ có kiểm soát; (ii) Vùng hạn chế phát thải (H), bao gồm 7 tiểu vùng: Tiểu vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên, khu di tích lịch sử - văn hóa - danh lam thắng cảnh, khu di sản thiên nhiên, khu vực khác không phải khu dân cư tập trung ở đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III), tiểu vùng đất ngập nước quan trọng, tiểu vùng hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, tiểu vùng khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V, tiểu vùng khu vui chơi giải trí dưới nước, tiểu vùng khu vực có yếu tố nhạy cảm về môi trường dễ bị tổn thương trước tác động của ô nhiễm môi trường cần được bảo vệ và tiểu vùng cảnh quan sinh thái quan trọng; (iii) Vùng khác (K).

(Chi tiết theo Phụ lục XXII)

b) Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Quy hoạch các khu vực: Khu vực đa dạng sinh học cao (SHC), các vùng đất ngập nước quan trọng (ĐQT), các khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng (CQT), hành lang đa dạng sinh học (HL), khu bảo tồn thiên nhiên (BT), các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học (CS).

(Chi tiết theo Phụ lục XXII)

c) Các trạm, điểm quan trắc môi trường

Đến 2030, có khoảng 127 trạm, điểm quan trắc môi trường nước mặt, nước thải; 08 điểm quan trắc định kỳ môi trường nước dưới đất; có 80 trạm, điểm quan trắc môi trường không khí; 47 điểm quan trắc định kỳ môi trường đất; 106 trạm, điểm quan trắc môi trường nước biển ven bờ; 44 điểm quan trắc định kỳ môi trường trầm tích, 26 điểm quan trắc nhựa và vi nhựa; 03 trạm, điểm quan trắc môi trường phóng xạ, 14 điểm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu.

(Chi tiết theo Phụ lục XXIII)

d) Bảo vệ và phát triển rừng

- Bảo vệ và phục hồi hiệu quả tối đa diện tích rừng tự nhiên; duy trì, củng cố các khu rừng đặc dụng hiện có; thành lập mới, khôi phục, tái phát triển một số khu rừng đặc dụng; trong đó mở rộng diện tích gắn với bảo vệ hệ sinh thái tại các khu bảo tồn thiên nhiên và di sản thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long, vườn quốc gia Bái Tử Long, rừng quốc gia Yên Tử, các khu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng nguyên sinh.

- Bảo vệ đa dạng sinh học tại các vùng đất ngập nước, rừng ngập mặn, bảo tồn hệ sinh thái núi đá tại Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long và vùng phụ cận. Thành lập khu bảo tồn thiên nhiên Quảng Nam Châu (huyện Hải Hà); vườn quốc gia Bái Tử Long; rừng Quốc gia Yên Tử. Xây dựng các công trình, kết cấu hạ tầng phục vụ bảo vệ, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, hệ sinh thái rừng đặc dụng Đồng Sơn - Kỳ Thượng trở thành công viên rừng có thương hiệu gắn với Di sản - kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long.

đ) Các khu nghĩa trang, cơ sở hỏa táng và nhà tang lễ

Định hướng quy hoạch xây dựng nghĩa trang, cơ sở hỏa táng tập trung đô thị theo quy hoạch đô thị, nghĩa trang tập trung xã theo định hướng quy hoạch xây dựng nông thôn; bố trí nhà tang lễ tại các đô thị đảm bảo tiêu chuẩn về phân loại đô thị; duy trì các nghĩa trang hiện trạng đến khi lấp đầy; di dời đối với các nghĩa trang trong khu vực phát triển đô thị hoặc không đảm bảo yêu cầu môi trường.

(Chi tiết theo Phụ lục XXIV)

e) Các khu xử lý chất thải

- Dự báo khối lượng chất thải rắn khoảng 2.948.074 tấn/năm.

- Quy hoạch các cơ sở xử lý chất thải rắn phân tán tại các huyện, thị xã thành phố (mỗi địa phương bố trí tối thiểu 01 cơ sở xử lý hoặc dự trữ quỹ đất để bố trí khu xử lý chất thải rắn đảo bảo thu gom, xử lý cho địa phương hoặc liên huyện).

- Thu gom, xử lý: Chất thải rắn sinh hoạt, công nghiệp thông thường của từng huyện thành phố sẽ được thu gom và đưa về các khu xử lý chất thải rắn của từng huyện; chất thải rắn nguy hại được thu gom xử lý tại các cơ sở có chức năng xử chất thải rắn nguy hại; chất thải rắn y tế được thu gom và xử lý đưa về các khu xử lý được phân theo vùng, theo cụm.

- Dự báo khối lượng nước thải đến năm 2030 khoảng 1.126.120 m^3/ngày đêm (tính bằng tiêu chuẩn cấp). Định hướng thoát nước: (1) Nước thải đô thị, nông thôn phải được thu gom, xử lý đảm bảo tiêu chuẩn trước khi thoát ra môi trường. Đối với khu dân cư hiện hữu, sử dụng hệ thống thoát nước nửa riêng để tách nước thải đưa về trạm xử lý chung. Đối với khu vực nông thôn khuyến khích sử dụng nhà tiêu hợp vệ sinh, lâu dài thu gom, xử lý tập trung theo từng cụm, điểm dân cư; (2) Đối với nước thải công nghiệp, nước thải ngành than, nước thải y tế: phải được thu gom xử lý tại cơ sở đảm bảo các tiêu chuẩn, quy chuẩn trước khi xả ra nguồn tiếp nhận.

(Chi tiết theo Phụ lục XXV)

2. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên

a) Về thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản

Quy hoạch thăm dò, khai thác và chế biến các khu, điểm mỏ khoáng sản phải theo quan điểm phát triển bền vững, tăng trưởng xanh, gắn với thực hiện lộ trình dừng các khu vực khai thác lộ thiên, các mỏ đá vôi, các nhà máy xi măng, nhiệt điện trên địa bàn thành phố Hạ Long. Phấn đấu đến năm 2025 dừng khai thác các mỏ đá vôi và chấm dứt khai thác cát, sỏi trên toàn bộ các xã đảo, tuyến đảo. Không cấp mới, gia hạn khai thác các mỏ sét và có lộ trình dừng hoạt động các mỏ sét gây ô nhiễm môi trường trong các khu dân cư, du lịch, Vịnh Hạ Long trước năm 2030. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đối với công tác quản lý tài nguyên, than, khoáng sản trên địa bàn theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tận dụng tối đa nguồn đất, đá thải mỏ làm vật liệu san lấp mặt bằng các dự án phát triển hạ tầng đô thị, giảm áp lực lên các bãi thải mỏ.

(Chi tiết theo Phụ lục XXVI)

b) Các mỏ, khu vực địa điểm có khoáng sản chưa khai thác, cấm khai thác cần bảo vệ với từng loại khoáng sản

- Khu vực cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ theo quy định của Luật Di sản văn hóa; khu vực đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch trồng rừng phòng hộ, khu bảo tồn địa chất; khu vực đất quy hoạch dành cho mục đích quốc phòng, an ninh hoặc gây ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng, an ninh; đất do cơ sở tôn giáo sử dụng; đất thuộc hành lang hoặc phạm vi bảo vệ công trình giao thông, thủy lợi, đê điều; hệ thống cấp nước, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc.

- Khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, gồm: Khu vực yêu cầu về quốc phòng, an ninh; bảo tồn thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đang được Nhà nước xem xét, công nhận hoặc phát hiện trong quá trình thăm dò, khai thác khoáng sản; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai.

3. Khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra

- Ưu tiên phân bổ nguồn nước cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước theo thứ tự: (1) Nhu cầu nước cho sinh hoạt; (2) Nhu cầu nước cho công nghiệp; (3) Nhu cầu sử dụng nước cho du lịch, dịch vụ; (4) Nhu cầu sử dụng nước cho thủy sản và các lĩnh vực khác.

- Triển khai cắm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước. Thực việc các biện pháp hạn chế khai thác và phòng ngừa, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước dưới đất. Xây dựng hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước mặt và nước dưới đất. Thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm từ các nguồn thải. Xây dựng các công trình phòng chống hạn hán, xâm nhập mặn và tiêu úng như các trạm bơm, cống tiêu, nạo vét trục tiêu và triển khai đầu tư công trình đê điều, phòng chống lũ. Hoàn thiện, nâng cấp mạng lưới các trạm cảnh báo thiên tai hiện có. Rà soát các công trình đập dâng, hồ chứa nước đã xuống cấp để gia cố, nâng cấp. Ổn định mái dốc, chống sạt lở cho những khu vực có nguy cơ lũ quét cao...

4. Phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu

- Phân vùng rủi ro đối với từng loại thiên tai trên địa bàn tỉnh và xác định các khu vực ưu tiên phòng, chống đối với từng loại thiên tai.

- Củng cố hệ thống đê sông, đê biển, hồ chứa nước, các công trình phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu. Nâng cao năng lực chống chịu với biến đổi khí hậu của hệ thống cơ sở hạ tầng. Thiết lập hệ thống giám sát và đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng, cập nhật cơ sở

dữ liệu phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh. Triển khai các phương án giảm nhẹ phát thải khí nhà kính: kiểm kê khí nhà kính và thúc đẩy phát triển thị trường các-bon; thúc đẩy sử dụng tiết kiệm, hiệu quả năng lượng, phát triển và sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo; đẩy mạnh các hành động giảm nhẹ khí nhà kính và tăng cường các bể hấp thu khí nhà kính; có lộ trình thay thế các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than và khí bằng năng lượng tái tạo, hướng tới phát thải ròng bằng không đến năm 2050; thực hiện các hành động phục hồi thiên nhiên.

VIII. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

Nguồn lực đất đai phải được điều tra, đánh giá, thống kê, kiểm kê, lượng hóa, hạch toán đầy đủ trong nền kinh tế, được quy hoạch sử dụng hiệu quả, hợp lý, tiết kiệm, bền vững với tầm nhìn dài hạn; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh; phát triển giáo dục, văn hóa, thể thao; bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu; tạo động lực cho sự phát triển của tỉnh. Đảm bảo việc bố trí sử dụng đất hợp lý trên cơ sở cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực phù hợp với chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030

(Chi tiết theo Phụ lục XXVII)

IX. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ

Trên cơ sở định hướng phát triển các ngành, lĩnh vực trọng điểm, xác định các dự án lớn, có tính chất quan trọng, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội để đầu tư và thu hút đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

(Chi tiết theo Phụ lục XXVIII)

X. CÁC NHÓM GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút đầu tư

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành thu, chi ngân sách và đầu tư công. Siết chặt kỷ luật, kỷ cương tài chính - ngân sách; tăng cường công tác quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn lực tài chính, tài sản công ở tất cả các cấp ngân sách gắn với phòng chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí, "lợi ích nhóm". Tiếp tục cơ cấu lại ngân sách, tăng tỷ trọng các nguồn thu bền vững; tăng cường giải pháp tăng thu ngân sách, chống thất thu thuế; triển khai rộng rãi hóa đơn điện tử. Tái cơ cấu, nâng cao hiệu quả phân bổ, quản lý, sử dụng vốn; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, nâng cao tỷ lệ giải ngân gắn với chất lượng công trình và hoàn thành đúng tiến độ các dự án; ưu tiên bố trí phù hợp các nguồn lực từ ngân sách nhà nước để dẫn dắt và thúc đẩy thu hút các nguồn lực ngoài nhà nước cho đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng trên địa bàn theo phương châm "lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư". Không bố trí vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước vào các lĩnh vực, dự án mà các thành phần kinh tế khác có thể tham gia.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh để tạo đột phá thu hút vốn đầu tư theo phương thức hợp tác công - tư (PPP) trong phát triển hạ tầng chiến lược, nhất là hệ thống hạ tầng giao thông. Kiên quyết loại bỏ các rào cản bất hợp lý, các chi phí không chính thức; củng cố, đổi mới cơ chế, phát huy hiệu quả mô hình trung tâm phục vụ hành chính công, cơ chế một cửa, một cửa liên thông các cấp phù hợp với xu hướng chuyển đổi số toàn diện. Thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện, xây dựng chính quyền số, phát triển kinh tế số, xã hội số, công dân số để tăng năng suất và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân có trọng tâm, trọng điểm.

- Phát triển mạnh khu vực kinh tế tư nhân cả về số lượng, chất lượng, hiệu quả, bền vững, ngày càng thực sự trở thành một trong những động lực quan trọng thúc đẩy chuyển đổi phương thức phát triển, cơ cấu lại nền kinh tế của tỉnh. Phát triển sản phẩm chủ lực và xây dựng thương hiệu của tỉnh, tạo sự liên kết giữa các thành phần kinh tế và thúc đẩy liên kết vùng. Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút các nhà đầu tư chiến lược có khả năng dẫn dắt, hình thành hệ sinh thái các ngành kinh tế trọng điểm, tạo động lực lan tỏa thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp khác.

2. Giải pháp phát triển nguồn lực đất đai

- Đẩy mạnh chuyển đổi số trong lĩnh vực quản lý và sử dụng đất; khẩn trương hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đất đai; bảo đảm quản lý, vận hành, kết nối và chia sẻ thông tin tập trung, thống nhất từ trung ương đến cấp tỉnh, cấp huyện; xây dựng hệ thống thông tin thị trường bất động sản gắn với thông tin đất đai.

- Thực hiện tốt công tác giải phóng mặt bằng, chuẩn bị quỹ đất sạch, mặt bằng sản xuất sẵn sàng thu hút các dự án đầu tư phát triển công nghiệp chế biến chế tạo. Phát triển thị trường, đẩy mạnh thương mại hóa quyền sử dụng đất, tăng cường đăng ký quyền sử dụng đất và áp dụng đấu giá quyền sử dụng đất theo thị trường đảm bảo công khai, minh bạch. Rà soát, đánh giá hiện trạng từng khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh về công tác quy hoạch, quản lý, sử dụng đất, dự án đầu tư, môi trường, lao động, hạ tầng xã hội, đảm bảo an ninh trật tự, hiệu quả kinh tế - xã hội. Tăng cường kiểm tra, giám sát; kịp thời phát hiện, kiên quyết thu hồi các dự án chậm tiến độ, có sai phạm, gây lãng phí đất đai… theo quy định của pháp luật.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất đai, phát huy cao nhất giá trị nguồn lực đất đai, tạo động lực phát triển. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền phù hợp, hiệu quả đối với địa phương; đồng thời tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm; giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai; siết chặt kỷ luật, kỷ cương, phòng, chống tham nhũng, tiêu cực. Tiếp tục hoàn thiện, nâng cao năng lực các tổ chức dịch vụ công trong lĩnh vực đất đai.

3. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

- Nghiên cứu xây dựng cơ chế chính sách đột phá để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng gắn với chuyển dịch cơ cấu lao động, tăng quy mô và nâng cao chất lượng dân số, đặc biệt cơ chế chính sách về nhà ở để thu hút lao động khi làm việc tại Quảng Ninh bao gồm cả nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, nhà ở cho người có thu nhập thấp và nhà ở cho nguồn nhân lực chất lượng cao, các chuyên gia gắn với các thiết chế văn hóa để đảm bảo đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động làm việc, sinh sống lâu dài tại Quảng Ninh.

- Tập trung nguồn lực xây dựng phát triển Trường Đại học Hạ Long theo mô hình đô thị đại học để trở thành một trong những trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao hàng đầu đối với một số lĩnh vực của vùng. Mở rộng các cơ sở đào tạo, dạy nghề chất lượng cao, ưu tiên các lĩnh vực ngành nghề tinh trọng điểm (công nghiệp chế biến, chế tạo; dịch vụ, du lịch; kinh tế biển...), tăng cường kết nối giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp với thị trường lao động và doanh nghiệp. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Quảng Ninh đáp ứng các yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục các cấp; củng cố, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục, chất lượng trường đạt chuẩn quốc gia; nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông và giáo dục nghề nghiệp.

4. Giải pháp về môi trường; khoa học và công nghệ

- Chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền về vai trò, ý nghĩa của môi trường. Áp dụng tiêu chuẩn của các nước phát triển về quản lý môi trường; phát triển, ứng dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn, sản xuất sạch hơn, sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên,... đối với tất cả các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh. Đẩy mạnh hợp tác liên tỉnh với các địa phương lân cận trong công tác bảo vệ môi trường, nhất là liên quan đến bảo vệ môi trường biển, bảo vệ rừng, bảo vệ đa dạng sinh học và xử lý ô nhiễm giữa các khu vực giáp ranh, khu vực chung; đồng thời, đẩy mạnh hợp tác quốc tế, phát triển khoa học công nghệ về bảo vệ môi trường.

- Mở rộng và đẩy nhanh tốc độ ứng dụng những thành tựu của khoa học công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin đối với tất cả các lĩnh vực kinh tế như: chế biến chế tạo, sản xuất điện, khai khoáng, du lịch, thương mại, logistics, tài chính, nông nghiệp, kinh tế biển, cảng biển và các lĩnh vực xã hội như: y tế, giáo dục, văn hóa, thông tin truyền thông, xây dựng chính quyền điện tử hướng tới chính quyền số và xây dựng đô thị thông minh.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển

a) Về hợp tác quốc tế

Chủ động, tích cực, sáng tạo triển khai toàn diện, đồng bộ, có hiệu quả đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, đa phương hóa, đa dạng hóa. Chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, tạo thế đan xen lợi ích trên địa bàn tỉnh và từng địa phương. Tăng cường thông tin tuyên truyền đối ngoại, tập trung quảng bá hình ảnh mảnh

đất, con người Quảng Ninh, Việt Nam. Nâng cao năng lực hội nhập cho các chủ thể là doanh nghiệp và người dân. Triển khai thực hiện hiệu quả các cam kết quốc tế, các hiệp định thương mại tự do. Tăng cường hợp tác và hữu nghị với các địa phương của nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển, kinh tế - xã hội; xây dựng biên giới hòa bình, hữu nghị, ổn định, hợp tác, phát triển. Nghiên cứu mở rộng việc ký kết thỏa thuận thiết lập quan hệ hữu nghị và giao lưu, hợp tác với tỉnh, thành phố có điều kiện tương đồng hoặc có lợi thế so sánh khác biệt thuộc các nước khu vực ASEAN, Đông Bắc Á, Châu Âu, Châu Mỹ… để thúc đẩy đầu tư, thương mại, du lịch,...

b) Về hợp tác vùng

Tăng cường các hình thức liên kết, hợp tác phù hợp với nhu cầu và thế mạnh của các địa phương trong vùng Thủ đô, vùng đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, Tam giác, Tứ giác phát triển... tạo sự thống nhất và sức mạnh tổng hợp về kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh cho Quảng Ninh và cho mỗi địa phương, cho toàn vùng và cả nước; nhất là trên các lĩnh vực phát triển kết cấu hạ tầng giao thông; giáo dục và đào tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao và lao động có kỹ năng; sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; hình thành, phát triển các dịch vụ và chuỗi sản phẩm du lịch; quản lý, bảo vệ môi trường sinh thái, tài nguyên than, khoáng sản; phát triển kinh tế số, xã hội số, xúc tiến đầu tư và giữ gìn an ninh trật tự, an toàn xã hội... Nghiên cứu, đề xuất xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù cho vùng, trong đó có chính sách đặc thù riêng để xây dựng, phát triển Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển; xây dựng khu hợp tác kinh tế song phương Móng Cái - Đông Hưng tạo động lực thúc đẩy liên kết vùng và hợp tác quốc tế; cơ chế chính sách đột phá cho phát triển Khu kinh tế Vân Đồn,...

6. Giải pháp về quản lý và kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn

- Nghiên cứu các mô hình và thực tiễn quản lý phát triển nông thôn và đô thị toàn cầu để nâng cao năng lực quản lý và thực thi của chính quyền; ứng dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến trong quản lý phát triển đô thị và nông thôn nhằm đảm bảo sự phát triển hiện đại, văn minh và thân thiện với môi trường. Xây dựng và thực hiện đồng bộ các cơ chế, chính sách để phát triển các đô thị trung tâm vùng trở thành các đô thị hiện đại, thông minh, dẫn dắt và tạo hiệu ứng lan toả, liên kết vùng đô thị. Sử dụng các công cụ quy hoạch đô thị, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và các công cụ thị trường khác để điều tiết, kiểm soát chặt chẽ sự gia tăng dân số đô thị.

- Quản lý giám sát chặt chẽ đảm bảo việc xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật, kết nối mạng lưới hạ tầng chung của địa phương và các vùng phụ cận. Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả các đề án, chương trình quốc gia về phát triển đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; cải tạo, chỉnh trang, tái thiết và nâng cấp đô thị; xây dựng và phát triển các đô thị thông minh; xây dựng nông thôn mới phù hợp với định hướng đô thị hoá.

7. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo sự đồng thuận, nhất trí trong triển khai thực hiện. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến đầu tư, tổ chức giới thiệu, quảng bá về tiềm năng, lợi thế của địa phương với các nhà đầu tư trong và ngoài nước; giới thiệu các chương trình, dự án ưu tiên đầu tư, tập trung kêu gọi đầu tư các dự án trọng điểm.

- Thực hiện rà soát, điều chỉnh, bổ sung và xây dựng mới quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy hoạch khác theo quy định của pháp luật về quy hoạch theo hướng đồng bộ.

- Triển khai xây dựng kế hoạch hành động, thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hằng năm. Các cấp, các ngành và Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chương trình, kế hoạch phát triển bảo đảm phù hợp với quy hoạch được duyệt. Trong quá trình triển khai thực hiện, định kỳ đánh giá, giám sát việc thực hiện quy hoạch theo quy định.

- Công tác tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch cần được đổi mới phù hợp với yêu cầu của thực tiễn và thông lệ quốc tế. Bố trí bộ máy lãnh đạo tâm huyết, cán bộ đủ năng lực với cơ chế quản lý hiệu lực, hiệu quả để triển khai thực hiện thành công quy hoạch.

XI. BẢN ĐỒ QUY HOẠCH

Chi tiết danh mục bản đồ Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Phụ lục XXIX.

Điều 2.

1. Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 phê duyệt tại Quyết định này là căn cứ để triển khai lập các quy hoạch đô thị và nông thôn, quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo quy định của pháp luật có liên quan.

2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Tổ chức công bố, công khai Quy hoạch tỉnh sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch.

b) Rà soát, hoàn thiện đầy đủ hệ thống sơ đồ, bản đồ, cơ sở dữ liệu, hồ sơ Quy hoạch tỉnh theo đúng ý kiến của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 457/KHĐT-QLQH ngày 18 tháng 01 năm 2023.

c) Xây dựng, trình ban hành Kế hoạch thực hiện Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh; tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch tỉnh gắn với chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn; tổ chức đánh giá thực hiện Quy hoạch tỉnh theo quy định của Luật Quy hoạch.

d) Nghiên cứu xây dựng và ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành cơ chế, chính sách, giải pháp thu hút đầu tư, bảo đảm nguồn lực tài chính, an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển nguồn nhân lực, khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường để triển khai thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và định hướng đã được xác định trong Quy hoạch tỉnh.

đ) Tổ chức rà soát, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh Quy hoạch tỉnh đảm bảo thống nhất với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng đã được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 61/2022/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2022 của Quốc hội.

e) Đối với các dự án quy hoạch đầu tư sau năm 2030, trường hợp có nhu cầu đầu tư phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và huy động được nguồn lực thì báo cáo cấp có thẩm quyền chấp thuận cho đầu tư sớm hơn.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về tính chính xác của các nội dung, thông tin, số liệu, tài liệu, hệ thống bản đồ, cơ sở dữ liệu trong hồ sơ Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

4. Việc chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn phải phù hợp với các nội dung quy định tại Điều 1 Quyết định này, phù hợp với quy hoạch khác có liên quan, đảm bảo thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể, cơ quan có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật về việc xác định vị trí, diện tích, quy mô, công suất dự án, phân kỳ đầu tư dự án, bảo đảm phù hợp với yêu cầu thực tiễn phát triển của tỉnh trong từng giai đoạn và theo đúng các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

Điều 3. Các bộ, ngành liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm hướng dẫn Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh trong quá trình thực hiện Quy hoạch; trường hợp cần thiết, phối hợp với tỉnh nghiên cứu, xây dựng hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành một số cơ chế, chính sách phù hợp nhằm huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để thực hiện Quy hoạch.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, QHĐP (2). Huyền

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Trần Hồng Hà

Phụ lục IV

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH QUẢNG NINH THỜI KỲ 2021 - 2030

(Kèm theo Quyết định số 80/QĐ-TTg ngày 14 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng đất dự kiến (ha)
Tổng cộng:			**18.842,56**	**5.904**
I	**Các KCN đã thành lập**		**6.867,92**	**3.176,92**
1	KCN Hải Yên[1]	Thành phố Móng Cái, KKT CK Móng Cái	360	232,4
2	KCN Hải Hà[1]	Huyện Hải Hà, KKT CK Móng Cái	3.370	750
3	KCN dịch vụ Đầm Nhà Mạc[3]. Bao gồm:	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	1.735,85	1.076,45
	KCN Nam Tiền Phong		366,50	
	KCN Bắc Tiền Phong		1.192,90	
	KCN Bạch Đằng		176,45	
4	KCN Sông Khoai[3]	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	714	500
5	KCN Đông Mai[3] (Bao gồm quy hoạch mở rộng)	Thị xã Quảng Yên	317,86	247,86
6	KCN Cái Lân[3]	Thành phố Hạ Long	69,28	69,28
7	KCN Việt Hưng[3]	Thành phố Hạ Long, KKT ven biển Quảng Yên	300,93	300,93
II	**Các KCN có trong quy hoạch**		**5.385,61**	**1.103,53**
1	KCN và dịch vụ logistics Vạn Ninh[1]	Thành phố Móng Cái, KKT CK Móng Cái	2.000	150
2	KCN Hải Hà 1[1]	Huyện Hải Hà, KKT CK Móng Cái	713,8	150
3	KCN Hải Hà 2[1]	Huyện Hải Hà, KKT CK Móng Cái	743,5	150
4	KCN Cẩm Phả 1[3]	Thành phố Cẩm Phả	400	100
5	KCN Đông Triều [1]	Thị xã Đông Triều	178,31	117,83

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Diện tích sử dụng đất dự kiến (ha)
6	KCN Bắc Cái Bầu[2]	Huyện Vân Đồn, KKT ven biển Vân Đồn	550	135,7
7	KCN phía Bắc sân bay[2]	Huyện Vân Đồn, KKT ven biển Vân Đồn	450	200
8	KCN Tiên Yên[3]	Huyện Tiên Yên	350	100
III	**KCN quy hoạch mới[4]**		**6.589,03**	**1.623,55**
1	KCN phía Nam Đầm Nhà Mạc	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	1.334	300
2	KCN phía Bắc Đầm Nhà Mạc	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	1.400	200
3	KCN phía Đông sông Rút	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	340	180
4	KCN phía Tây Sông Khoai	Thị xã Quảng Yên, KKT ven biển Quảng Yên	400	163,55
5	KCN Uông Bí	Thành phố Uông Bí, KKT ven biển Quảng Yên	1.200	280
6	KCN Việt Hưng 2	Thành phố Hạ Long	500	100
7	KCN Cẩm Phả 2	Thành phố Cẩm Phả	228	150
8	KCN Đông Triều 2	Thị xã Đông Triều	1.187,03	250

Ghi chú:

Phạm vi, quy mô, diện tích khu công nghiệp trong khu kinh tế được xác định theo Quy hoạch chung xây dựng các khu kinh tế.

(1) Theo Quy hoạch chung KKT Cửa khẩu Móng Cái đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 16/3/2021.

(2) Theo Quy hoạch chung KKT ven biển Vân Đồn đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 266/QĐ-TTg ngày 17/02/2020.

(3) Theo các Văn bản số 1607/TTg-KTN ngày 09/9/2009 và Văn bản số 2628/TTg-KTN ngày 22/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định chủ trương đầu tư KCN (đối với KCN đã thành lập).

(4) Tên, quy mô và phạm vi ranh giới các KCN sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

BẢN SAO

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 85 /QĐ-UBND	

CTY ĐT PT HẠ TẦNG VIGLACERA
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 17
Ngày 09 tháng 4 năm 2009

Hạ Long, ngày 08 tháng 01 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Hải Yên thuộc phường Hải Yên, thành phố Móng Cái

Đ, PCP
CTXD
KĐT, KH
TTV, Ban KTĐT
VPC: lưu
(... : 10 bản)

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND tỉnh ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003; Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng đô thị; Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07/4/2008 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 4444/2007/QĐ-UBND ngày 29/11/2007 của UBND tỉnh "V/v ban hành quy định về trình tự chấp thuận địa điểm xây dựng và lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng...";

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UB ngày 15/3/2004 của UBND tỉnh "V/v phê duyệt địa điểm xây dựng Khu Công nghiệp - Đô thị, dịch vụ của Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (VIGLACERA) tại xã Hải Yên, thị xã Móng Cái";

Căn cứ Văn bản số 2444/UB ngày 08/11/2004 của UBND tỉnh "V/v đề nghị phê duyệt Quy hoạch Khu công nghiệp Hải Yên, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh";

Căn cứ Văn bản số 2184/BXD-KTQH ngày 23/12/2004 của Bộ Xây dựng "V/v quy hoạch chi tiết Khu công nghiệp Hải Yên, thị xã Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh";

Căn cứ Quyết định số 3867/QĐ-UBND ngày 14/10/2005 của UBND tỉnh Quảng Ninh "V/v phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên tại thị xã Móng Cái";

Căn cứ Văn bản số 1350/TTg-CN ngày 09/9/2005 của Chính phủ "V/v Dự án Khu công nghiệp Hải Yên, tỉnh Quảng Ninh";

Căn cứ Quyết định số 4065/QĐ-UBND ngày 26/10/2005 của UBND tỉnh Quảng Ninh "V/v thành lập Khu công nghiệp Hải Yên tại thị xã Móng Cái";

Căn cứ Văn bản số 2882/BXD-KTQH ngày 28/12/2006 của Bộ Xây dựng "V/v điều chỉnh ranh giới Khu công nghiệp Hải Yên, tỉnh Quảng Ninh";

Căn cứ Quyết định số 2419/QĐ-UBND ngày 31/7/2008 của UBND tỉnh "V/v phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Móng Cái đến năm 2025 và tầm nhìn ngoài năm 2025";

Căn cứ Văn bản số 4522/UBND-QH2 ngày 24/11/2008 của UBND tỉnh Quảng Ninh "V/v trình duyệt Quy hoạch Khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái";

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại văn bản số 496/SXD-QH ngày 27/10/2008; văn bản số 1526/SXD-QH ngày 23/12/2008 và Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đã được UBND thành phố Móng Cái thỏa thuận; Sở Xây dựng thẩm định, trình.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Hải Yên thuộc phường Hải Yên, thành phố Móng Cái (kèm theo Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất tỷ lệ 1/2000) với các nội dung sau:

1. Phạm vi, ranh giới:

Tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, có giới hạn như sau:

- Phía Đông giáp khe Rè và khu dân cư;

- Phía Tây giáp khu 2, phường Hải Yên;

- Phía Nam giáp khu3 và khu6, phường Hải Yên;

- Phía Bắc giáp khu dân cư, đường Quốc lộ 18A;

2. Tính chất: đầu tư xây dựng Khu công nghiệp Hải Yên; Khu công nghiệp đa ngành không gây ô nhiễm môi trường, gồm: Công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; dệt may; lắp máy; cơ khí chính xác; chế biến nông, lâm sản; vật liệu xây dựng và sản xuất hàng tiêu dùng;

3. Quy hoạch sử dụng đất:

a) Cơ cấu phân khu chức năng:

- Đất xây dựng khu trung tâm hành chính: diện tích 5,92ha; chiếm 3,25%, bao gồm: Văn phòng ban quản lý điều hành Khu công nghiệp; Thuế vụ - Hải quan; phòng chống cháy nổ; trung tâm dịch vụ thương mại; triển lãm trưng bày giới thiệu sản phẩm; ngân hàng; trạm xá.

- Đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp: diện tích 111,35ha; chiếm 61,04%; được chia thành nhiều cụm, mỗi cụm có diện tích từ 10ha đến 20ha, trong các cụm được chia các lô dất từ 1ha đến 5ha; mật độ xây dựng 60%;

- Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật: diện tích 3,98ha; chiếm 2,18%; bao gồm: Trạm điện; trạm cấp nước; trạm xử lý nước thải;

- Đất giao thông: diện tích: 26,37ha; chiếm 14,46%; bố trí trục chính và hệ thống giao thông nội bộ Khu công nghiệp;

- Đất cây xanh: diện tích: 26,07ha; chiếm 14,28%; bố trí dọc hai bên đường, ranh giới giữa các nhà máy xí nghiệp, cây xanh tập trung và dải cây xanh cách ly;

b) Các chỉ tiêu cơ bản:

- Ranh giới: A.B.C...R.S.T; diện tích: 18.242ha;

- Cơ cấu sử dụng đất:

STT	Loại đất	Diện tích (Ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất trung tâm điều hành	5,92	3,25
2	Đất xây dựng nhà máy	111,35	61,04
3	Đất kho, bãi	8,73	4,79
4	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	3,98	2,18
5	Đất giao thông	26,38	14,46
6	Đất cây xanh, mương nước	26,07	14,28
Tổng		18.242	100,0

- Danh mục sử dụng đất các khu chức năng:

STT	Khu chức năng	Ký hiệu	Diện tích (Ha)	Mật độ xây dựng (%)	Tầng cao (Tầng)
1	Đất trung tâm điều hành	TT1	2,96	40	03
2	Đất trung tâm điều hành	TT2	2,96	40	03
3	Đất xây dựng nhà máy	CN1	6,05	60	03
4	Đất xây dựng nhà máy	CN2	7,51	60	03
5	Đất xây dựng nhà máy	CN3	10,5	60	03
6	Đất xây dựng nhà máy	CN4	14,12	60	03
7	Đất xây dựng nhà máy	CN5	10,75	60	03
8	Đất xây dựng nhà máy	CN6	15,51	60	03
9	Đất xây dựng nhà máy	CN7	20,42	60	03
10	Đất xây dựng nhà máy	Cn8	5,09	60	03
11	Đất xây dựng nhà máy	CN9	5,13	60	03
12	Đất xây dựng nhà máy	CN10	7,52	60	03
13	Đất xây dựng nhà máy	CN11	4,21	60	03
14	Đất xây dựng nhà máy	CN12	4,54	60	03

15	Đất kho tàng	Kho1	5,78	60	02
16	Đất kho tàng	Kho2	2,95	60	02
17	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT1	1,43	40	01
18	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT2	2,55	40	01
19	Đất cây xanh	CX1	3,42		
20	Đất cây xanh	CX2	6,09		
21	Đất cây xanh	CX3	12,98		
22	Đất mương nước	MN1	1,77		
23	Đất mương nước	MN2	1,80		

4. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

- Quy hoạch san nền: Cao độ san nền khu 28ha từ +7,50m đến +9,10m thiết kế trên cơ sở phù hợp với Cao độ tuyến đường Quốc lộ 18A và cân bằng khối lượng đào đắp; hướng thoát nước chung của Khu công nghiệp từ Bắc xuống Nam; Cao độ san nền giai đoạn còn lại từ +7,20m đến +7,70m;

- Quy hoạch giao thông:

+ Tuyến đường trung tâm: mặt cắt 1-1: 8m+11,25m+5m+11,25m+8m (rộng 43,5m; dài 1181,41m);

+ Tuyến đường chính: mặt cắt 2-2: 8m+7,5m+2m+7,5m+8m (rộng 33m; dài 2.090,77m);

+ Tuyến đường nhánh: mặt cắt 3-3: 8m+11,25m+8m (rộng 27,25m; dài 3.296,45m);

+ Tuyến đường vành đai: mặt cắt: 4-4; 5-5; 6-6: 8m+11,25m+2m (rộng 21,25m; dài 1.829,43m);

- Quy hoạch cấp nước:

+ Nguồn nước: dự kiến lấy từ Nhà máy nước Móng Cái dẫn theo Quốc lộ 18A về Khu công nghiệp;

+ Xây dựng hệ thống cấp nước cho Khu công nghiệp gồm: Trạm cấp nước và mạng lưới đường ống cấp nước đường ống D400, D300, D150, D100 bố trí đến từng lô đất đảm báo cấp nước sinh hoạt, sản xuất, chữa cháy cho từng khu vực;

- Quy hoạch thoát nước mưa:

Trên cơ sở thiết kế quy hoạch san nền xây dựng tuyến cống BTCT D750 đến D1250 và hệ thống hố ga thu thoát nước mặt đường trong Khu công nghiệp ra hai tuyến mương hở khu vực ranh giới phía Bắc và phía Nam Khu công nghiệp sau đó xả ra mương;

- Quy hoạch thoát nước thải:

Xây dựng trạm xử lý nước thải công suất 5.560m^3/ngày và hệ thống đường ống thu nước thải về nhà máy xử lý đạt tiêu chuẩn B sau đó thải ra tuyến mương phía Nam Khu công nghiệp vào hệ thống thoát nước chung;

- Quy hoạch cấp điện:

+ Nguồn điện: đấu nối từ tuyến đường dây 110KV hiện có khu vực phí Bắc của Khu công nghiệp;

+ Xây dựng trạm điện 110/22KV (2x16)MVA để cấp nguồn 22KV cho Khu công nghiệp;

+ Mạng điện 22KV bằng các tuyến đường dây trên không bám theo các trục đường giao thông trong Khu công nghiệp. Mạng 22KV là mạng hỗn hợp mạch vòng chính và các mạch nhánh tuyến từ trạm biến áp 110/22KV đến phái Tây Khu công nghiệp đọc xây dựng tuyến kép. Trên tuyến này có các tuyến mạch rẽ theo các trục đường giao thông ngang thông qua các trạm cắt 22KV các tuyến nhánh rẽ;

+ Mạng điện 0,4KV: mạng 0,4KV của khu trung tâm và các khu xử lý nước thải (tính toán thiết kế theo công trình cụ thể sau);

+ Mạng điện chiếu sáng: sử dụng hệ thống cáp ngầm cấp cho hệ thống đèn chiếu sáng thủy ngân cao áp có công suất từ 150W đến 250W bố trí trên các cột thép tráng kẽm cao từ 8m đến 10m; bố trí khoảng cách các cột từ 35m đến 40m;

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

- Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (VIGLACERA) (Chủ đầu tư) triển khai các bước tiếp theo của dự án theo quy định công bố công khai quy hoạch được duyệt; hoàn thiện các hồ sơ thiết kế, dự án, đấu nối hạ tầng kỹ thuật; lưu trữ hồ sơ; hoàn thiện hồ sơ đất đai; cấp phép xây dựng, triển khai xây dựng công trình theo quy hoạch và thiết kế được duyệt;

- Ủy ban Nhân dân thành phố Móng Cái phối hợp với Chủ đầu tư công bố công khai quy hoạch; quản lý giám sát việc xây dựng công trình theo quy hoạch được duyệt; đình chỉ xây dựng, xử phạt hành chính, cưỡng chế phá dỡ những công trình xây dựng trái phép, xây dựng sai phép, xây dựng không tuân theo quy hoạch được duyệt theo quy định. Về lâu dài có kế hoạch di chuyển toàn bộ các hộ dân nằm kẹp giữa đường Quốc lộ 18A với Khu công nghiệp;

- Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về quy hoạch xây dựng; thẩm định thiết kế công trình, cấp giấy phép xây dựng trình thuộc thẩm quyền theo quy định.

(Quy hoạch này thay cho Quy hoạch đã được Uỷ ban Nhân dân tỉnh thỏa thuận trình Bộ Xây dựng ngày 08/11/2004).

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Uỷ ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương, Giao Thông

Vận tải; Ban Quản lý các Khu công nghiệp; Chủ tịch Uỷ ban Nhân dân thành phố Móng Cái; Tổng Giám đốc Tổng công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng (VIGLACERA); Thủ trưởng các ngành và đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT UBND tỉnh (B/c);
- Như điều 3 (thực hiện);
- V1, QH1, QLĐĐ2, TH1;
- Lưu: VT, QH2.
  20 bản-QĐ03

TM. UBND TỈNH QUẢNG NINH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH.
Số chứng thực: 071 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày: 06 -04- 2012

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG TRUNG HÒA

K/T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Phan Thị Hải Yến

BẢN SAO

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1280 /QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 04 tháng 6 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu Công nghiệp Hải Yên tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ "V/v lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị";

Căn cứ Quyết định số 2419/QĐ-UBND ngày 31/7/2008 của UBND tỉnh "V/v phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thị xã Móng Cái đến năm 2025 và định hướng ngoài 2025";

Căn cứ Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 08/01/2009 của UBND tỉnh "V/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh";

Căn cứ Văn bản số 1051/UBND-XD1 ngày 20/3/2012 của UBND tỉnh "V/v Tập đoàn Texhong đầu tư Dự án nhà máy sản xuất sợi tại KCN Hải Yên, thành phố Móng Cái"; văn bản số 1723/UBND-XD1 ngày 24/4/2012 của UBND tỉnh "V/v giải quyết các thủ tục cho Dự án nhà máy sản xuất tại KCN";

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 215/TTr-SXD ngày 30/5/2012 kèm hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh được UBND thành phố Móng Cái và Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh thỏa thuận thỏa thuận; Sở Xây dựng thẩm định.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi ranh giới, diện tích:

1.1. Phạm vi ranh giới: Thuộc phường Hải Yên, thành phố Móng Cái; cụ thể:

- Phía Đông giáp Khe Rè và khu dân cư.

- Phía Tây giáp khu 2, phường Hải Yên.

- Phía Nam giáp khu 3, khu 6 phường Hải Yên.

- Phía Bắc giáp dân cư đường Quốc lộ 18 và Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Texhong Ngân Long (dự kiến).

1.2. Diện tích (không thay đổi về diện tích quy hoạch theo Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 08/01/2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh): Tổng diện tích lập quy hoạch 182,42 ha được giới hạn bởi các điểm A, B, C... H, I, K1, K2, M, N..., P, Q, Q1, R1, R2, R3, S, T, A.

2. Tính chất: Khu công nghiệp đa ngành, không gây ô nhiễm gồm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; dệt may; lắp máy; cơ khí chính xác; chế biến nông, lâm sản; vật liệu xây dựng và sản xuất hàng tiêu dùng; chế biến thực phẩm.

3. Nội dung chính:

3.1 Cơ cấu sử dụng đất và phân khu chức năng:

- Cơ cấu sử dụng đất và phân khu chức năng:

- Cơ cấu phân khu chức năng, gồm:

(1) Đất xây dựng trung tâm hành chính, điều hành Khu Công nghiệp – ký hiệu TT: Diện tích 6,09 ha chiếm 3,33% tổng diện tích đất Khu Công nghiệp Hải Yên; được tổ chức thành 01 khu và bố trí giáp trục đường chính đi vào Khu Công nghiệp (vị trí có thay đổi một phần so với quy hoạch được duyệt năm 2009 – chuyển khu trung tâm TT2 từ phía Đông sang phía Tây đường trục chính để lấy quỹ đất xây dựng Nhà máy dệt Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Texhong Ngân Long). Bao gồm các công trình: Văn phòng ban quản lý điều hành Khu Công nghiệp, cơ quan thuế vụ - hải quan, phòng chống cháy nổ, trung tâm giao dịch thương mại, nhà triển lãm trưng bày giới thiệu sản phẩm, ngân hàng, trạm xá.

(2) Đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp: Khu đất xây dựng các Xí nghiệp công nghiệp, kho tàng diện tích 112,7 ha; chiếm 61,78% được chia làm nhiều cụm, mỗi cụm có diện tích từ 4,87ha đến 15,47ha, được chia thành các lô đất từ 1 – 4,87ha, mật độ xây dựng tối đa 60%. Trong đó riêng đối với Nhà máy dệt Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Texhong Ngân Long được bố trí theo dây chuyền sản xuất, công nghệ đặc trưng của đơn vị.

(3) Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật:

* Xây dựng trạm xử lý nước sạch để cung cấp cho nhu cầu của Khu Công nghiệp, khu xử lý nước thải, phụ trợ khác; tổng diện tích đất công trình đầu mối 3,32 ha, chiếm 1,82%. Bố trí tại hai vị trí, đối với trạm xử lý nước (ký hiệu HTKT2) bố trí tại phía Nam khu Trung tâm Khu Công nghiệp, trạm xử lý nước thải bố trí tại phía Tây Nam Khu Công nghiệp (ký hiệu HTKT3).

* Đối với Trạm điện: Ký hiệu HTKT1 diện tích 0,38ha (giới hạn bởi các mốc 3, 4, 5, 6, 3) về phía Bắc tiếp giáp với quốc lộ 18 để cấp điện cho toàn Khu Công nghiệp Hải Yên và khu nhà ký túc xá công nhân viên với tổng công suất tính toán là 120MVA.

(4) Đất giao thông: Đất giao thông 24,262 ha chiếm 13,3 %; hệ thống giao thông Khu Công nghiệp đảm bảo kế thừa giao thông thiết kế tại quy hoạch duyệt năm 2009 và hiện trạng xây dựng.

(5) Đất cây xanh và mương nước: Đất cây xanh có diện tích 24,758 ha chiếm 13,57 %. Cây xanh tập trung bố trí ngay lối vào và dọc theo QL18 kết hợp với xây xanh bố trí dọc hai bên đường nội bộ và ở ranh giới giữa các cơ sở công nghiệp tạo ra cảnh quan môi trường Khu Công nghiệp.

- Bảng cơ cấu sử dụng đất:

Stt	Loại đất	Quy hoạch duyệt năm 2009 (QĐ số 85/QĐ-UBND ngày 8/1/2009)		Điều chỉnh quy hoạch năm 2012	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất trung tâm điều hành	5,92	3,25	6,090	3,34
2	Đất xây dựng các xí nghiệp công nghiệp	111,35	61,04	112,700	61,78
3	Đất kho, bãi	8,73	4,79	11,290	6,19
4	Công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	3,98	2,18	3,320	1,82
5	Đất giao thông	26,38	14,46	24,262	13,30
6	Đất cây xanh, mương nước	26,07	14,28	24,758	13,57
	Tổng cộng	182,42	100	182,420	100,00

- Bảng danh mục sử dụng đất các khu chức năng:

Stt	Khu chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	MĐXD (%)	Tầng cao
1	Đất trung tâm điều hành	TT	6,09	40	03
2	Đất xây dựng xí nghiệp	CN1	32,57	60	03
3	Đất xây dựng xí nghiệp	CN2	4,13	60	03
4	Đất xây dựng xí nghiệp	CN3	6,76	60	03
5	Đất xây dựng xí nghiệp	CN4	14,12	60	03
6	Đất xây dựng xí nghiệp	CN5	10,75	60	03
7	Đất xây dựng xí nghiệp	CN6	15,47	60	03
8	Đất xây dựng xí nghiệp	CN7	12,32	60	03
9	Đất xây dựng xí nghiệp	CN8	7,52	60	03
10	Đất xây dựng xí nghiệp	CN9	4,19	60	03
11	Đất xây dựng xí nghiệp	CN10	4,87	60	03
12	Kho tàng	Kho1	5,78	60	02
13	Kho tàng	Kho2	5,51	60	02
14	Đất hạ tầng kỹ thuật 1	HTKT2	0,49	60	01
15	Đất hạ tầng kỹ thuật 2	HTKT3	2,83	60	01

16	Cây xanh	CX1,CX2,CX3, CX4,CX5,CX6	20,755		
21	Mương nước	MN1	1,786		
22	Mương nước	MN2	2,217		

3.2. Định hướng tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Vị trí Khu trung tâm điều hành sau khi điều chỉnh có ký hiệu TT với diện tích 6,09ha. Với hệ thống đường giao thông bao quanh tạo không gian kiến trúc cảnh quan mới, mang đậm phong cách kiến trúc đặc trưng công nghiệp hiện đại.

- Khu vực cây xanh sẽ được thiết kế theo quy hoạch, chọn lựa hợp lý cho các loại cây phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương và kết hợp tổ chức khai thác cảnh quan kết hợp kinh tế khu cây xanh theo tuyến đường ống kỹ thuật.

- Các cụm công nghiệp được quy hoạch hợp lý tạo không gian xanh kết hợp sản xuất công nghiệp đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường cảnh quan của khu vực. Riêng đối với các nhà máy tiếp giáp về phía Nam của Khu nhà ở Cán bộ công nhân viên Nhà máy dệt Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Texhong Ngân Long; yêu cầu khi lập quy hoạch chi tiết, xây dựng phải dành quỹ đất để đảm bảo khoảng cách ly vệ sinh tối thiểu 50m (tính từ mép ngoài cùng nhà xưởng đến mép ngoài cùng nhà ở Cán bộ công nhân viên và nhà dịch vụ Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Texhong Ngân Long), trong khoảng vệ sinh phải trồng dải cây xanh vệ sinh cách ly đảm bảo rộng tối thiểu 25m.

- Khu đất hạ tầng kỹ thuật được bố trí tại các vị trí thuận lợi trong việc quản lý vận hành sau khi đưa vào sử dụng.

- Các công trình xây dựng trong khu công nghiệp:

+ Mật độ xây dựng khoảng 40 - 60%, nhà 1- 3 tầng, tạo được nhiều khoảng không gian trống trước các nhà máy để trồng cây xanh và các tiểu cảnh kiến trúc.

+ Hình thức kiến trúc đơn giản, phù hợp với khí hậu và địa hình cũng như đặc trưng của các ngành nghề; công nghiệp chế biến, cơ khí sửa chữa thiết bị giao thông vận tải, công nghiệp vật liệu xây dựng, trang trí nội thất.

3.3. Chỉ giới xây dựng và định vị xây dựng công trình: Xác định theo kích thước tại Bản đồ Quy hoạch được duyệt và quy định về chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng được khống chế tại Bản đồ chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng QH6. Đối với công trình xây dựng tiếp giáp với phía Nam của Khu nhà ở Cán bộ công nhân viên Nhà máy dệt Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Texhong Ngân Long yêu cầu chỉ giới xây dựng lấy thống nhất lùi vào so với chỉ giới đường đỏ 33,75m.

3.4 Hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch giao thông:

- Giao thông đối ngoại: Dự án đấu nối với quốc lộ 18 tại 01 điểm (giữ nguyên theo quy hoạch đã duyệt năm 2009)

- Giao thông nội bộ được thiết kế theo dạng ô vuông tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân khu chức năng các loại hình ở và công cộng, thuận lợi cho việc khai thác các lô đất.

- Các thông số chính:

+ Đường trung tâm khu công nghiệp (mặt cắt 1 – 1): Rộng 43,5m (Đấu nối với quốc lộ 18 theo đúng tiêu chuẩn của ngành giao thông)

Chiều rộng mặt đường : 2 x 11,25 m

Dải phân cách : 5 m

Chiều rộng hè đường : 2x8 m

+ Đường chính khu công nghiệp (mặt cắt 2 - 2): Rộng 33m

Chiều rộng mặt đường : 2 x 7,5 m

Dải phân cách : 2,0 m

Chiều rộng hè đường : 2x8 m

+ Đường nhánh trong khu công nghiệp (mặt cắt 3 - 3): Rộng 27,25 m

Chiều rộng mặt đường : 11,25 m

Chiều rộng hè đường : 2x8 m

+ Đường vành đai khu công nghiệp (mặt cắt 4–4): Rộng 13,25 m

Chiều rộng mặt đường : 11,25 m

Chiều rộng hè đường : 2m

+ Đường vành đai khu công nghiệp (mặt cắt 5–5, 6-6): Rộng 21,25 m

Chiều rộng mặt đường : 11,25 m

Chiều rộng hè đường : 8m + 2m

+ Mặt cắt đường nhánh (mặt cắt 7 – 7, 8 - 8):

Chiều rộng mặt đường : 7,0 m – 7,5m

Chiều rộng hè đường : 2m - 3m

+ Vỉa hè lát gạch phục vụ người đi bộ, ngoài ra kết hợp bố trí đèn chiếu sáng, trồng cây xanh và các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác. Chiều rộng lát hè mỗi bên rộng 2 m.

- Cao độ khống chế tại các nút giao được khớp nối với cao độ hiện trạng của đường quốc lộ 18 ở phía Bắc dự án và hiện trạng xây dựng giai đoạn 1.

- Kết cấu mặt đường, hè đường và bó vỉa: Đường chính, đường phụ của khu được tính toán với tải trọng phù hợp với mục đích, yêu cầu phát triển. Yêu cầu bổ sung lựa chọn kết cấu đảm bảo phù hợp với mục đích sử dụng.

b. Quy hoạch san nền:

- Nguyên tắc thiết kế: Cao độ nền xây dựng đảm bảo khu vực nghiên cứu không bị ngập lụt cục bộ và không làm ảnh hưởng đến tiêu thoát nước chung của toàn khu vực. Nền thiết kế phù hợp với nền địa hình xung quanh khu vực nghiên cứu. Hệ thống thoát nước mưa đảm bảo sự tiêu thoát nước nhanh, không ngập lụt cục bộ khu vực nghiên cứu trong quá trình sử dụng; đảm bảo sự thống nhất với các khu vực đã lập quy hoạch, không làm ảnh hưởng đến hoạt động tiêu, thoát hiện có của khu vực lân cận.

- Phương án thiết kế:

+ Cao độ san nền khu đất quy hoạch được phân thành 2 cấp: Cao độ san nền giai đoạn I khu 34 ha từ +9,2m đến +9,5m (đã san gạt và thi công nền ổn định), cao độ san nền khu 28 ha từ +7,5m đến +9,1m được xác định trên cơ sở cân bằng đào đắp trong phạm vi khu đất giai đoạn I, phù hợp với cao độ của quốc lộ 18 và hướng thoát nước chung của Khu Công nghiệp từ Bắc xuống Nam. Cao độ san nền các giai đoạn còn lại từ +7,2m đến +7,7m.

+ Để tạo mặt bằng bằng phẳng xây dựng nhà xưởng với diện tích lớn đề nghị điều chỉnh quy hoạch san nền ô đất CN1. Thiết kế điều chỉnh độ dốc bốn mái (i=0,002) cốt cao nhất 9,4m cốt thấp nhất 9,0m.

c. Thoát nước mưa:

- Hướng thoát nước chính từ giữa Khu Công nghiệp ra hai tuyến mương hở tiết diện hình thang ở ranh giới phía Bắc và phía Nam Khu Công nghiệp. Hai tuyến mương này chảy theo hướng Tây, Đông có nhiệm vụ dẫn thoát nước mưa trong Khu Công nghiệp và thu nước mưa từ lưu vực phía Bắc thoát qua các cống ngang đường 18 để thoát vào suối ở phía Đông Khu Công nghiệp.

- Trong Khu Công nghiệp sử dụng các tuyến cống tròn BTCT từ D750 đến D1250 thu dẫn toàn bộ nước mưa trong Khu Công nghiệp xả ra các tuyến mương tiêu xung quanh Khu Công nghiệp. Trên các tuyến cống bố trí các hố ga thu nước cách nhau 40- 50m để thu nước trên mặt đường. Trên các tuyến đường bao quanh Khu Công nghiệp nước mưa được xả thẳng ra các tuyến mương tiêu, các lô đất giáp tuyến đường bao dự kiến đặt hố ga chờ và cống ngang đường D750 xả ra mương.

- Trên các tuyến đường trong Khu Công nghiệp đặt hai tuyến cống hai bên hè đường để thu nước mưa xả ra mương tiêu chính.

d. Quy hoạch cấp nước:

- Tổng nhu cầu dùng nước: 7.240 m3/ng.đêm.

- Nguồn nước: Lấy từ Nhà máy nước Móng Cái (theo quy hoạch tại khu vực ven hồ Tràng Vinh) dẫn theo Quốc lộ 18 về trạm cấp nước Khu Công nghiệp.

- Xây dựng trạm xử lý nước sạch trong ô đất HTKT2 diện tích 0,49ha để cấp nước cho toàn bộ khu công nghiệp với công suất dự kiến 14.000 m3/ngàyđêm.

- Mạng lưới thiết kế: Hệ thống cấp nước cho Khu Công nghiệp gồm một trạm cấp nước và mạng lưới đường ống phân phối nước đến từng lô đất. Bố trí

các tuyến ống chính D400, D300, D200, D150, D100 đặt bên dưới vỉa hè, độ sâu đặt ống trung bình 1m (tính đến đỉnh ống).

- Cấp nước chữa cháy :

+ Họng cứu hoả được bố trí trên các tuyến ống 100mm trở lên.

+ Họng cứu hỏa phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy: ở ngã ba, ngã tư đường giao thông.

e. Quy hoạch cấp điện:

- Tổng công suất tiêu thụ 27.717 KW.

- Xây dựng mới trạm điện phía Bắc của Khu Công nghiệp xây dựng trạm biến thế 110/22 KV-2 x 16MVA để cấp nguồn 22 KV cho Khu Công nghiệp. Trạm điện này bố trí tiếp giáp với Khu Công nghiệp Hải Yên và Khu nhà ở Cán bộ công nhân viên Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Texhong Ngân Long.

- Mạng điện 22 KV: Mạng 22KV được xây dựng bằng các tuyến đường dây trên không bám theo các trục đường giao thông trong khu công nghiệp. Mạng 22KV là mạng hỗn hợp mạch vòng chính và các mạch nhánh tuyến từ trạm biến thế 110/22KV đến phía Tây của Khu Công nghiệp được xây dựng tuyến mạch kép. Trên tuyến này có các tuyến mạch rẽ theo các trục đường giao thông ngang Khu Công nghiệp thông qua các trạm cắt 22KV các tuyến rẽ nhánh.

- Mạng điện 0,4 KV: Mạng 0,4KV của khu trung tâm và các khu xử lý nước thải, nước cấp dùng cáp vặn xoắn treo trên cột có tiết diện 50-70mm2. Mạng này sẽ được tính toán thiết kế theo công trình cụ thể.

- Mạng điện chiếu sáng: Chiếu sáng giao thông trong Khu Công nghiệp dùng đèn thuỷ ngân cao áp có công suất từ 150 ÷ 250W bắt trên các cột thép tráng kẽm cao từ 8 ÷ 10m. Khoảng cách giữa các cột đèn từ 35 ÷ 40 m. Cấp điện cho hệ thống đèn đường dùng cáp ngầm.

f. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Xây dựng trạm xử lý nước thải về phía Nam Khu Công nghiệp có ký hiệu HTKT3 diện tích 2,70ha công xuất trạm dự kiến 11.000 m3/ngàyđêm. Công nghệ xử lý nước thải bằng phương pháp cơ lý hóa kết hợp vi sinh. Nước thải được xử lý đạt mức độ B trước khi xả vào mương tiêu ở phía Nam.

- Các tuyến ống thoát nước thải sử dụng ống BTCT đúc sẵn đặt bên hè đường để thu nước thải từ các nhà máy dẫn tự chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của cả khu công nghiệp.

- Bố trí 01 thu gom chất thải rắn Khu Công nghiệp Hải Yên trong khu đất HTKT3.

4. Tổ chức thực hiện:

- Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera triển khai các bước tiếp theo quy định; công bố công khai, phối hợp với Ủy ban Nhân dân thành phố Móng Cái và Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh cắm mốc quy hoạch được duyệt làm cơ sở quản lý; lưu trữ hồ sơ.

- Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái phối hợp với Chủ đầu tư và Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh công bố công khai quy hoạch; quản lý giám sát việc xây dựng công trình theo quy hoạch được duyệt; đình chỉ xây dựng, xử phạt hành chính, cưỡng chế phá dỡ những công trình xây dựng trái phép, xây dựng sai phép, xây dựng không tuân theo quy hoạch được duyệt theo quy định;

- Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện các đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 215/TTr-SXD ngày 30/5/2012 khi hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500.

- Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về quy hoạch xây dựng theo quy định;

- Các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường; Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với Dự án; hướng dẫn, đôn đốc Chủ đầu tư triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

(Quy hoạch này thay thế cho Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 08/01/2009 của Ủy ban Nhân dân tỉnh "V/v phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh")

Điều 2. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Chủ tịch Ủy ban Nhân dân thành phố Móng Cái; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh; Giám đốc Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera; Thủ trưởng các ngành và đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (B/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh (B/c);
- Như điều 2 (thực hiện);
- Trung tâm Thông tin;
- V0, V2, QH1-3, QLĐĐ2, TH1;
- Lưu: VT, QH2.
  20 bản-QĐ82.5

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Đọc

UBND PHƯỜNG HẢI YÊN
P.CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Trung

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 30 tháng 10 năm 2012
Số: 6.824 Quyển số: 01

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4009 /QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 29 tháng 11 năm 2016*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh (lần 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ "V/v lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị"; Nghị định 44/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; các Thông tư hướng dẫn thực hiện và Quy chuẩn, Quy phạm và Tiêu chuẩn xây dựng hiện hành; Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù;

Căn cứ Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 18/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 04/6/2012;

Căn cứ Văn bản số 3566/UBND-QH2 ngày 22/06/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera đề nghị điều chỉnh quy hoạch Khu công nghiệp Hải Yên, lập quy hoạch khu nhà ở công nhân và chuyên gia Khu công nghiệp Hải Yên, phường Hải Yên, thành phố Móng Cái;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 480/TTr-SXD ngày 11/11/2016 kèm hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh được Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái và Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh thỏa thuận; Sở Xây dựng thẩm định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh với các nội dung chính như sau:

1. Phạm vi ranh giới, diện tích:

1.1. Phạm vi ranh giới: Thuộc phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh; cụ thể :

- Phía Đông giáp Khe Rè và khu dân cư.

- Phía Tây giáp thôn 2, phường Hải Yên;

- Phía Nam giáp đường liên xã.

- Phía Bắc giáp dân cư đường Quốc lộ 18 và Dự án Khu nhà ở cán bộ công nhân viên - Công ty TNHH khoa học kỹ thuật Texhong Ngân Long.

1.2. Diện tích (không thay đổi về diện tích quy hoạch theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 04/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh): Tổng diện tích quy hoạch 182,42 ha được giới hạn bởi các điểm A, B, C, D, E, G, H, I, K1, K3, K4, K5, K6, K7, K8, K9, K10, Q1, 1, 2, 3, 4, R1, R2, 2*, R3, S, T, A; Trong đó, các điểm A, B, C, D, E, G,H, I, K1, T, S giữ nguyên theo Quy hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 04/6/2012.

2. Tính chất: Khu công nghiệp đa ngành, không gây ô nhiễm gồm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng; dệt may; lắp máy; cơ khí chính xác; chế biến nông, lâm sản; vật liệu xây dựng và sản xuất hàng tiêu dùng; chế biến thực phẩm.

3. Nội dung chính:

3.1 Cơ cấu sử dụng đất và phân khu chức năng:

- Cơ cấu phân khu chức năng, gồm:

(1) Đất xây dựng trung tâm hành chính, điều hành Khu công nghiệp – ký hiệu TT: Diện tích 6,08 ha chiếm 3,33% tổng diện tích đất Khu công nghiệp;

(2) Đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp – ký hiệu CN: Khu đất xây dựng các nhà máy công nghiệp, kho tàng diện tích 130,92 ha chiếm 71,77%;

(3) Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật – ký hiệu HTKT: khoảng 3,24 ha chiếm 1,78%;

(4) Đất giao thông: Đất giao thông 23,71 ha chiếm 13%;

(5) Đất cây xanh và mương nước: Đất cây xanh có diện tích 18,47 ha chiếm 10,12 %.

- Bảng cơ cấu sử dụng đất (so phương án điều chỉnh Quy hoạch chi tiết (lần 1) được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 04/6/2012:

STT	Loại đất	Phương án điều chỉnh Quy hoạch được duyệt năm 2012 (lần 1)		Phương án điều chỉnh quy hoạch năm 2016		Nội dung điều chỉnh, bổ sung
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	
1	Đất Trung tâm điều hành	6,09	*3,34*	6,08	*3,33*	Bố trí thêm trạm điện 110/22kva.
2	Đất xây dựng nhà máy công nghiệp	112,70	*61,78*	130,92	*71,77*	Điều chỉnh quy hoạch 02 lô đất ký hiệu CX3 và CN8 (phương án điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt năm 2012) thành 06 lô đất công nghiệp (kí hiệu CN-8.1, CN-8.2, CN-8.3, CN-8.4, CN-8.5, CN-8.6); bỏ lô đất CN7 (phương án điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt năm 2012) ra ngoài ranh giới quy hoạch Khu công nghiệp; Điều chỉnh gộp 03 lô đất (KHO1, KHO2 và CN8) (phương án điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt năm 2012) thành 01 lô đất (kí hiệu CN7); Bổ sung khu đất công nghiệp kí hiệu CN-9.2.
3	Kho tàng	11,29	*6,19*	-	-	Chuyển đổi thành đất xây dựng nhà máy, xí nghiệp do không còn nhu cầu.
4	Đất công trình đầu mối hạ tầng kỹ thuật	3,23	*1,82*	3,24	*1,78*	Di chuyển Khu HTKT 3 (phương án điều chỉnh quy hoạch được phê duyệt năm 2012) về phía Đông, giáp Khu Khe Rè. Bổ sung trạm điện 110kv cho Khu công nghiệp tại lô đất HTKT2

						do trạm cấp điện tại vị trí khu HTKT1 (theo điều chỉnh Quy hoạch được duyệt năm 2012) đã được UBND đã giao cho Công ty TNHH khoa học Texhong Ngân Long sử dụng toàn bộ trạm điện với mục đích chỉ phục vụ Dự án nhà máy sản xuất sợi tại Khu công nghiệp Hải Yên.
5	Đất cây xanh, mặt nước	24,262	*13,30*	18,47	*10,12*	Phần diện tích cây xanh được phân bố thành dải cây xanh cách ly bám theo dọc phía Nam và Đông của Khu công nghiệp.
6	Đất giao thông	24,758	*13,57*	23,71	*13,00*	Bỏ tuyến đường giữa khu KHO1 và KHO2 (theo điều chỉnh Quy hoạch được duyệt năm 2012) để lập Khu CN-7, điều chỉnh và nối dài thêm một số tuyến đường đảm bảo phù hợp với điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất của Khu công nghiệp.
	Tổng cộng	**182,420**	*100,00*	**182,42**	*100,00*	

- Bảng danh mục sử dụng đất các khu chức năng:

STT	Loại đất	Kí hiệu	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Mật độ XD (%)	Tầng cao (Tầng)
I	**Trung tâm điều hành**	**TT**	**6.08**	**3.33**	**40**	**03**
II	**Nhà máy công nghiệp**	**CN**	**130.92**	**71.77**	**60**	**03**
1	Nhà máy công nghiệp - 01	CN-1	35.15			
2	Nhà máy công nghiệp - 02	CN-2	4.13			
3	Nhà máy công nghiệp - 03	CN-3	6.76			
4	Nhà máy công nghiệp - 04	CN-4	14.11			
5	Nhà máy công nghiệp - 05	CN-5	10.75			

6	Nhà máy công nghiệp - 06	CN-6	15.47			
7	Nhà máy công nghiệp - 07	CN-7	19.36			
8	Nhà máy công nghiệp - 08	CN-8	11.02			
8.1	*Lô nhà máy – 8.1*	*CN-8.1*	*1.24*			
8.2	*Lô nhà máy – 8.2*	*CN-8.2*	*1.16*			
8.3	*Lô nhà máy – 8.3*	*CN-8.3*	*2.03*			
8.4	*Lô nhà máy – 8.4*	*CN-8.4*	*1.81*			
8.5	*Lô nhà máy – 8.5*	*CN-8.5*	*2.16*			
8.4	*Lô nhà máy – 8.6*	*CN-8.6*	*2.32*			
9	Nhà máy công nghiệp - 09	CN-9	14.17			
9.1	*Lô nhà máy – 9.1*	*CN-8.1*	*8.14*			
9.2	*Lô nhà máy – 9.2*	*CN-9.2*	*6.03*			
III	**Cây xanh - mặt nước**	**CX-MN**	**18.47**	**10.12**	--	--
1	Cây xanh - 01	CX-1	1.50			
2	Cây xanh - 02	CX-2	5.94			
3	Cây xanh - 03	CX-3	3.12			
4	Cây xanh - 04	CX-4	4.50			
5	Mặt nước - 01	MN-1	0.95			
6	Mặt nước - 02	MN-2	0.76			
7	Mặt nước - 03	MN-3	0.68			
8	Mặt nước - 04	MN-4	1.02			
iv	**Hạ tầng kỹ thuật**		**3.24**	**1.78**	**40**	**01**
1	Hạ tầng kỹ thuật - 01	HTKT-1	0.38			
2	Hạ tầng kỹ thuật - 02	HTKT-2	0.50			
3	Hạ tầng kỹ thuật - 03	HTKT-3	2.36			
v	**Giao thông**		**23.71**	**13.00**	--	--
Tổng diện tích			**182.42**	**100**		

3.2. Định hướng tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

- Vị trí Khu trung tâm điều hành sau khi điều chỉnh có ký hiệu TT với diện tích 6,08ha. Với hệ thống đường giao thông bao quanh tạo không gian kiến trúc cảnh quan mới, mang đậm phong cách kiến trúc đặc trưng công nghiệp hiện đại.

- Khu vực cây xanh, mặt nước được thiết kế theo điều chỉnh quy hoạch, chọn lựa hợp lý cho các loại cây phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương.

- Các cơ sở sản xuất công nghiệp được quy hoạch hợp lý, bố trí không gian xanh kết hợp sản xuất công nghiệp đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường và cảnh quan của khu vực.

- Khu đất hạ tầng kỹ thuật bố trí tại các vị trí thuận lợi việc quản lý vận hành sau khi đưa vào sử dụng.

- Các công trình xây dựng trong khu công nghiệp:

+ Mật độ xây dựng khoảng 40 - 60%, nhà 01- 03 tầng, bố trí khoảng không gian trước, sau và xung quanh các nhà máy để trồng cây xanh và các tiểu cảnh kiến trúc đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường, tạo cảnh quan chung của khu vực.

+ Hình thức kiến trúc đơn giản, phù hợp với khí hậu và địa hình cũng như đặc trưng của các ngành nghề; công nghiệp chế biến, cơ khí sửa chữa thiết bị giao thông vận tải, công nghiệp vật liệu xây dựng, trang trí nội thất.

- Các công trình xây dựng phải tuân thủ theo các yêu cầu về tổ chức không gian cảnh quan kiến trúc, bên cạnh các quy định về sử dụng đất với các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật, phải tuân theo quy định về chỉ giới đường đỏ, chỉ giới xây dựng được khống chế tại bản đồ chỉ giới đường đỏ và chỉ giới xây dựng từng lô đất.

3.3. Hạ tầng kỹ thuật:

a. Quy hoạch giao thông:

- Giao thông đối ngoại: Tuyến đường trục chính KCN được bố trí chạy dọc KCN, nối quốc lộ 18 phía Bắc và đường liên xã phía Nam; quy hoạch các tuyến đường nhánh kết nối các tiểu khu với đường trục chính; đường trục chính thiết kế 02 làn, mỗi làn 11.25m, giải phân cách trồng cây xanh rộng 05m, vỉa hè mỗi bên rộng 08m.

- Giao thông nội bộ được thiết kế theo dạng ô vuông tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân khu chức năng các loại hình công nghiệp, thuận lợi cho việc khai thác các lô đất, cụ thể:

+ Đường chính khu công nghiệp (mặt cắt 2-2): Rộng 33m, lòng đường 2 x 7.5m, giải phân cách giữa rộng 2m, Chiều rộng vỉa hè: 2x8 m.

+ Đường vành đai trong khu công nghiệp (mặt cắt 3-3): Chiều rộng mặt đường: 11,25 m, vỉa hè: 2x8 m;

+ Đường nhánh khu công nghiệp (mặt cắt 7-7, 8-8, 9-9): Chiều rộng mặt đường: 7m ÷ 7.5m, vỉa hè: 2m ÷ 3m ;

- Vỉa hè lát gạch phục vụ người đi bộ, ngoài ra kết hợp bố trí đèn chiếu sáng, trồng cây xanh và các hệ thống hạ tầng kỹ thuật khác. Chiều rộng lát hè mỗi bên rộng 2 m.

- Cao độ khống chế tại các nút giao được khớp nối với cao độ hiện trạng của đường quốc lộ 18 ở phía Bắc dự án và hiện trạng xây dựng giai đoạn I.

- Kết cấu mặt đường, hè đường và bó vỉa: Đường chính, đường phụ của khu được tính toán lựa chọn kết cấu đảm bảo phù hợp với tải trọng mục đích sử dụng, yêu cầu phát triển khu công nghiệp.

b. Quy hoạch san nền:

i) Nguyên tắc chung:

- Căn cứ hiện trạng xây dựng giai đoạn I của Khu công nghiệp đang hoạt động. Cao độ đường quốc lộ 18A và khu vực lân cận.

- Cao độ nền xây dựng đảm bảo khu vực nghiên cứu không bị ngập lụt cục bộ và không làm ảnh hưởng đến tiêu thoát nước chung của toàn khu vực. Nền thiết kế phù hợp với nền địa hình xung quanh khu vực nghiên cứu. Hệ thống thoát nước mưa đảm bảo sự tiêu thoát nước nhanh, không ngập lụt cục bộ khu vực nghiên cứu trong quá trình sử dụng; đảm bảo sự thống nhất với các khu vực đã lập quy hoạch, không làm ảnh hưởng đến hoạt động tiêu, thoát hiện có của khu vực lân cận.

ii) Phương án thiết kế:

- Lô CN-1, CN-2 đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng tại quyết định số 1280/QĐ-UBND.

- Các Lô đất TT và HTKT-2 cao độ san nền được giữ nguyên theo Quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 1280/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ninh từ 8,2m – 9,2m; Độ dốc san nền đảm bảo thoát nước tự chảy i=0,002 đến 0,004.

- Các Lô đất từ CN-3 đến CN-6 cao độ san nền được giữ nguyên theo Quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 1280/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ninh từ 7,4m – 9,1m; Độ dốc san nền đảm bảo thoát nước tự chảy i=0,002.

- Lô đất CN-7 cao độ san nền cao độ san nền được giữ nguyên theo Quy hoạch đã được phê duyệt tại Quyết định số 1280/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Ninh từ 7.5m – 7.7m; Độ dốc san nền đảm bảo thoát nước tự chảy i=0.002. Ranh giới phía tây khu công nghiệp giáp với đất ruộng kết hợp sử dụng kè đá với ta luy đất; Chiều cao kè đá 2m, chiều cao taluy đất từ 1m-2m, độ dốc mái ta luy m=1/1,5.

- Lô đất CN-8 (từ CN-8.1 đến CN-8.6) điều chỉnh cao độ san nền từ 8,2m – 8,9m thành 7,3m – 8,1m; Độ dốc san nền đảm bảo thoát nước tự chảy i=0,003.

- Lô đất CN-9 (từ CN-9.1 đến CN-9.2) và lô đất HTKT-3 điều chỉnh cao độ san nền từ 8,2m – 9,1m thành 7,3m – 8,1m đối với lô CN-9.1 và 6,0m – 8,9m đối với lô CN-9.1và khu HTKT-3; Độ dốc san nền đảm bảo thoát nước tự chảy i=0,003; Giật cấp mái ta luy giữa lô CN-9.2 với lô CN-9.1và khu HTKT-3, Chiều cao giật cấp h= 1,7m - 2m, độ dốc mái ta luy m=1/1,5.

c. Thoát nước mưa:

- Hướng thoát nước chính từ giữa KCN ra các tuyến mương hở tiết diện hình thang ở ranh giới phía Bắc, Đông và phía Nam KCN. Hai tuyến mương này chảy theo hướng Tây, Đông có nhiệm vụ dẫn thoát nước mưa trong KCN và thu nước mưa từ lưu vực phía Bắc thoát qua các cống ngang đường 18 để thoát vào suối ở phía Đông KCN.

- Trong KCN sử dụng các tuyến cống tròn BTCT từ D750 đến D1500 thu dẫn toàn bộ nước mưa trong KCN xả ra các tuyến mương tiêu xung quanh KCN. Trên các tuyến cống bố trí các hố ga thu nước cách nhau 40-50m để thu nước trên mặt đường. Trên các tuyến đường bao quanh KCN nước mưa được xả thẳng ra các tuyến mương tiêu, các lô đất giáp tuyến đường bao dự kiến đặt hố ga chờ và cống ngang đường D750 xả ra mương.

- Trên các tuyến đường trong KCN đặt hai tuyến cống hai bên hè đường để thu nước mưa xả ra mương tiêu chính.

d. Quy hoạch cấp nước: Giữ nguyên nội dung theo Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 04/6/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

- Nguồn nước: Lấy từ Nhà máy nước Móng Cái (theo quy hoạch tại khu vực ven hồ Tràng Vinh) dẫn theo Quốc lộ 18 về trạm xử lý nước KCN.

- Xây dựng trạm xử lý nước sạch trong ô đất HTKT2 diện tích 0,49ha để điều phối nước cho toàn bộ khu công nghiệp với công suất dự kiến 14.000 m3/ngày đêm.

- Mạng lưới thiết kế: Hệ thống cấp nước cho KCN gồm một trạm cấp nước và mạng lưới đường ống phân phối nước đến từng lô đất. Bố trí các tuyến ống chính D400, D300, D200, D150, D100 đặt bên dưới vỉa hè, độ sâu đặt ống trung bình 1m (tính đến đỉnh ống).

- Cấp nước chữa cháy :

+ Họng cứu hoả được bố trí trên các tuyến ống 100mm trở lên.

+ Họng cứu hỏa phải được bố trí ở nơi thuận tiện cho việc lấy nước chữa cháy: ở ngã ba, ngã tư đường giao thông.

e. Quy hoạch cấp điện:

- Nhu cầu dùng điện của khu công nghiệp Hải Yên là 23.418 KVA (trừ khu CN1 (có nhu cầu dùng điện khoảng 100 MVA) đã được bố trí 01 trạm biến áp 110/22KV-2x63MVA tại khu hạ tầng kỹ thuật HTKT-1)

- Tại khu hạ tầng kỹ thuật HTKT-2 bố trí 01 trạm biến áp 110/22KV-25MVA để phục vụ cho khu công nghiệp Hải Yên. Từ điểm đấu nối ngoài hàng rào sử dụng cáp điện 110KV chôn ngầm đất cấp đến trạm biến áp 110KV này.

- Mạng điện chiếu sáng: Chiếu sáng giao thông trong KCN được bố trí hệ thống chiếu sáng bằng đèn cao áp, sử dụng cáp ngầm để cấp điện

f. Thoát nước thải và vệ sinh môi trường:

- Xây dựng trạm xử lý nước thải về phía Nam KCN có ký hiệu HTKT3 diện tích 2,70ha công xuất trạm dự kiến 13.000 m3/ngày đêm. Công nghệ xử lý nước thải bằng phương pháp cơ lý hóa kết hợp vi sinh. Nước thải được xử lý đạt mức độ B theo QCVN 40:2011/BTNMT trước khi xả ra môi trường bên ngoài vào mương tiêu ở phía Nam.

- Các tuyến ống thoát nước thải sử dụng ống BTCT đúc sẵn đặt bên hè đường để thu nước thải từ các nhà máy dẫn tự chảy về trạm xử lý nước thải tập trung của cả khu công nghiệp.

g. Quy hoạch thu gom và xử lý CTR:

- Bố trí 01 điểm thu gom chất thải rắn KCN Hải Yên trong khu đất HTKT-3.

- Phân loại sơ cấp chất thải rắn (CTR) tại nguồn phát thải; phân loại CTR thứ cấp tại các khu phân loại tập trung; CTR sau khi phân loại thu gom chuyển về xử lý tại khu xử lý CTR tập trung theo quy hoạch của tỉnh.

- CTR sinh hoạt: Được thu gom tập trung, phân loại tại nguồn thành CTR vô cơ và CTR hữu cơ; CTR vô cơ được định kì thu gom và tận dụng tối đa đem đi tái chế; CTR hữu cơ được thu gom hàng ngày đem đi khu xử lý CTR tập trung để tái sản xuất.

- Chất thải rắn công nghiệp khác: Phân loại chất thải ngay tại nguồn, tận thu, tái sử dụng đối với chất thải có thể tái sử dụng; CTR không sử dụng được sẽ vận chuyển ra ngoài để xử lý tại bãi rác chung của thành phố; CTR độc hại các nhà máy phải có phương án xử lý riêng.

4. Tổ chức thực hiện:

- Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera – Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera triển khai các bước tiếp theo quy định; công bố công khai, phối hợp với UBND thành phố Móng Cái và Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh cắm mốc quy hoạch được duyệt làm cơ sở quản lý; lưu trữ hồ sơ.

- Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái phối hợp với Chủ đầu tư và Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh công bố công khai quy hoạch; quản lý giám sát việc xây dựng công trình theo quy hoạch được duyệt; đình chỉ xây dựng, xử phạt hành chính, cưỡng chế phá dỡ những công trình xây dựng trái phép, xây dựng sai phép, xây dựng không tuân theo quy hoạch được duyệt theo quy định;

- Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện các đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 480/TTr-SXD ngày 11/112016 khi hướng dẫn, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết tỷ lệ 1/500 các khu chức năng, các dự án theo quy hoạch được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

- Sở Xây dựng thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về quy hoạch xây dựng theo quy định;

- Các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn căn cứ chức năng, nhiệm vụ được

giao thực hiện quản lý Nhà nước đối với Dự án; hướng dẫn, đôn đốc Chủ đầu tư triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành.

(Quy hoạch này thay thế cho Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Hải Yên tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1280/QĐ-UBND ngày 04/06/2012).

Điều 2. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công thương, Khoa học và Công nghệ; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái; Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh; Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Công an tỉnh; Giám đốc Công ty đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera – Chi nhánh Tổng Công ty Viglacera; Thủ trưởng các ngành và đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 2, 3 (thực hiện);
- Các Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- V0-5, QLĐĐ1, XD1-5, QH2, TH1;
- Trung tâm thông tin;
- Lưu: VT, QH2.

15 bản-QĐ-11.07

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Long

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3033 /QĐ-UBND	*Quảng Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu C1.1 - Khu đô thị tích hợp và khu công nghiệp công nghệ cao tại phường Hải Yên thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009; Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến Luật quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng; Nghị định số 72/2019/NĐ-CP ngày 30/82019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị và Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về Quy hoạch xây dựng; Thông tư số 12/2016/TT-BXD ngày 29/6/2016 của Bộ Xây dựng Quy định về hồ sơ của nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch đô thị và quy hoạch khu chức năng đặc thù; Thông tư số 01/2021/TT-BXD ngày 19/5/2021 ban hành QCVN 01:2021/BXD quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng; các Thông tư hướng dẫn hiện hành; các Quy chuẩn, Quy phạm và Tiêu chuẩn xây dựng hiện hành;

Căn cứ Nghị định của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị (Văn bản hợp nhất số 07/VBHN - BXD ngày 22/11/2019 của Bộ Xây dựng);

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 24/01/2022 của Bộ Chính trị về quy hoạch, xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 16/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ "V/v phê duyệt đồ án điều chỉnh Quy hoạch chung Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040";

Căn cứ Quyết định số 789/QĐ-UBND ngày 15/3/2021 của UBND tỉnh "V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh";

Căn cứ Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 19/7/2021 của UBND tỉnh "V/v phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu C1.1 thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh";

Căn cứ văn bản số 5059/BXD-QHKT ngày 07/12/2021của Bộ Xây dựng "V/v tham gia ý kiến nội dung đồ án Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu C1.1 thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh";

Căn cứ Thông báo số 697-TB/TU ngày 31/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về quy hoạch phân khu các khu A1, A2, và Khu C1.1 thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái; Văn bản số 4952/UBND-QH2 ngày 15/9/2022 của UBND tỉnh "V/v hoàn thiện, trình duyệt các đồ án Quy hoạch phân khu Khu A1, Khu A2, Khu C1.1 thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái";

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 120/TTr-SXD ngày 07/10/2022, Báo cáo thẩm định của Sở Xây dựng tại Báo cáo số 3751/BC-SXD ngày 07/10/2022, đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái tại Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 30/9/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu C1.1 - Khu đô thị tích hợp và khu công nghiệp công nghệ cao tại phường Hải Yên thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái với những nội dung chính như sau:

1. Tên đồ án

Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu C1.1 - Khu đô thị tích hợp và khu công nghiệp công nghệ cao tại phường Hải Yên thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

2. Vị trí, phạm vi ranh giới và diện tích nghiên cứu:

2.1. Phạm vi ranh giới quy hoạch: Theo Quy hoạch chung Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái được phê duyệt, khu vực lập quy hoạch nằm trong khu C - Khu đô thị tích hợp, thuộc địa giới hành chính của phường Hải Yên thành phố Móng Cái. Ranh giới quy hoạch được giới hạn như sau: Phía Đông giáp phân khu A1 thuộc Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái; phía Tây giáp ranh giới phường Hải Yên và xã Hải Đông; phía Nam giáp đường cao tốc Vân Đồn - Móng Cái; phía Bắc giáp kênh Tràng Vinh, hồ Kim Tinh và đường Quốc lộ 18.

2.2. Diện tích nghiên cứu quy hoạch khoảng 615,88 ha.

3. Mục tiêu lập quy hoạch

- Cụ thể hóa điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu

2.2. Diện tích nghiên cứu quy hoạch khoảng 616ha.

3. Mục tiêu lập quy hoạch

- Cụ thể hóa điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 16/3/2021) và các quy hoạch có liên quan tới khu vực;

- Phát triển khu vực C1.1 trở thành trung tâm công nghiệp có hạ tầng đồng bộ, hiện đại; kết hợp cải tạo chỉnh trang các khu vực hiện trạng và xây dựng các dự án khu đô thị, dịch vụ tạo nên khu đô thị đồng bộ về không gian và hạ tầng kỹ thuật

- Đề xuất các giải pháp quy hoạch phục vụ cho nhu cầu quản lý đô thị, thu hút đầu tư, đảm bảo phù hợp với chiến lược và cấu trúc phát triển chung của toàn đô thị, đảm bảo khớp nối về mặt tổ chức không gian, hạ tầng kỹ thuật giữa khu vực lập quy hoạch và các khu vực lân cận, đảm bảo tính đồng bộ, hiệu quả và bền vững trên cơ sở rà soát, đánh giá hiện trạng sử dụng đất, hạ tầng kỹ thuật khu vực;

- Làm cơ sở pháp lý để triển khai lập mới và điều chỉnh các đồ án quy hoạch chi tiết, dự án đầu tư và quản lý hoạt động xây dựng theo quy hoạch.

4. Tính chất:

- Là khu công nghiệp hiện đại có hạ tầng đồng bộ.

- Là cụm công nghiệp để di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp nhỏ lẻ, gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư hiện hữu; phát triển ngành công nghiệp đóng gói, chế biến nông sản, thủy hải sản phục vụ thương mại, xuất nhập khẩu.

- Khu đô thị mới và hiện trạng cải tạo chỉnh trang.

5 Quy mô dân số:

- Quy mô dân số năm 2019: khoảng 5.500 người (bao gồm cả dân số quy đổi).

- Dự báo dân số: Theo định hướng QHC Móng Cái 2021:

+ Quy mô dân số đến năm 2030: khoảng 15.500 người (bao gồm cả dân số quy đổi).

+ Quy mô dân số đến năm 2040: khoảng 19.000 người (bao gồm cả dân số quy đổi).

6. Nội dung quy hoạch phân khu

- Tổng diện tích quy hoạch: 1861,2ha, được chia thành 05 khu chức năng, cụ thể như sau:

STT	Khu chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (Tầng)
1	Khu công nghiệp Hải Yên	C1.1.1	182,41	50	5

STT	Khu chức năng	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Mật độ gộp tối đa (%)	Tầng cao tối đa (Tầng)
1	Khu công nghiệp Hải Yên	C1.1.1	182,41	50	5
2	Khu công nghiệp Hải Yên mở rộng	C1.1.2	67,20	50	5
3	Cụm công nghiệp Hải Yên	C1.1.3	58,12	50	5
4	Dự trữ phát triển Khu công nghiệp	C1.1.4	48,88	50	5
5	Khu đô thị mới và hiện trạng cải tạo chỉnh trang	C1.1.5	259,27	50	15
Tổng diện tích			**615,88**		

- *Bảng cơ cấu chỉ tiêu sử dụng đất toàn khu C1.1:*

TT	Hạng mục đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
	Tổng khu quy hoạch	**615,88**	**100,00**
A	**Đất xây dựng đô thị**	**515,89**	**83,77**
A.1	***Đất dân dụng***	***108,99***	**17,70**
1	Đất đơn vị ở	2,91	13,47
1.1	Đất nhóm nhà ở	70,87	11,51
-	Đất nhóm nhà ở hiện trạng cải tạo	59,30	9,63
-	Đất nhóm nhà ở mới	11,57	1,88
+	*Đất nhóm nhà ở mới*	*6,38*	*1,04*
+	*Đất nhóm nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ*	-	*0,00*
+	*Đất nhóm nhà ở hỗn hợp cao tầng*	*5,19*	*0,84*
I.2	Đất công cộng đơn vị ở	8,47	1,38
-	Đất công cộng đơn vị ở	4,97	0,81
-	Y tế	0,25	0,04
-	Đất trường học	3,25	0,53
1.3	Đất cây xanh đơn vị ở	3,56	0,58
2	Đất công cộng đô thị	-	0,00
-	Đất công cộng	-	0,00
-	Trường THPT	-	0,00
-	Y tế	-	0,00
3	Đất cây xanh công cộng, TDTT	4,57	0,74
4	Đất giao thông đô thị	21,51	3,49
A.2	***Đất ngoài dân dụng***	***406,90***	***66,07***
1	Đất hành chính, cơ quan	-	0,00
2	Đất hỗn hợp (văn phòng, dịch vụ thương mại,	-	0,00

	dịch vụ du lịch,….)		
3	Đất thương mại dịch vụ	5,62	0,91
4	Đất du lịch, khách sạn	-	0,00
5	Đất giao thông chính đô thị và liên khu vực	20,51	3,33
6	Đất logistics, khu công nghiệp, cụm công nghệp	363,32	58,99
7	Công viên chuyên đề	-	0,00
8	Đất cây xanh cảnh quan, cách ly	8,25	1,35
9	Đất tôn giáo, di tích	-	0,00
10	Đất an ninh, quốc phòng	-	0,00
11	Đất đào tạo	-	0,00
12	Đất hạ tầng kỹ thuật	9,20	1,49
B	**Đất khác (cây xanh, mặt nước, nông- lâm nghiệp, công nghiệp…)**	**99,99**	***16,23***
1	Mặt nước, nuôi trồng thủy sản	34,33	5,57
2	Đất ở ngoài 2030- đất dự trữ phát triển đô thị và công nghiệp	40,98	6,65
3	Đất lâm nghiệp	20,62	3,35
4	Đất nông nghiệp	2,34	0,38
5	Đất nghĩa trang	1,71	0,28

**** Khu C1.1.1 - Khu công nghiệp Hải Yên***

- Diện tích khoảng 182,41 ha.

- Bảng cơ cấu sử dụng đất Khu C1.1.1:

STT	Hạng mục đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất hành chính, dịch vụ khu công nghiệp	5,52	3,03
2	Đất nhà máy, kho tàng	127,97	70,15
3	Đất cây xanh, mặt nước	21,02	11,52
4	Đất các khu hạ tầng kỹ thuật	3,99	2,19
5	Đất giao thông	23,92	13,11
Tổng diện tích khu quy hoạch		**182,41**	**100,00**

**** Khu C1.1.2 - Khu công nghiệp Hải Yên mở rộng***

- Diện tích khoảng 67,20 ha;

- Bảng cơ cấu sử dụng đất Khu C1.1.2:

STT	Hạng mục đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất hành chính, dịch vụ khu công nghiệp	0,80	1,19

2	Đất nhà máy, kho tàng	49,47	73,62
3	Đất cây xanh, mặt nước	7,86	11,70
4	Đất các khu hạ tầng kỹ thuật	1,73	2,57
5	Đất giao thông	7,34	0,93
Tổng diện tích khu quy hoạch		**67,20**	**100**

**** Khu C1.1.3 - Cụm công nghiệp Hải Yên***

- Diện tích khoảng 58,12 ha.

- Bảng cơ cấu sử dụng đất Khu C1.1.3:

STT	Hạng mục đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất hành chính, dịch vụ khu công nghiệp	0,81	1,39
2	Đất nhà máy, kho tàng	38,35	65,99
3	Đất cây xanh, mặt nước	6,10	10,50
4	Đất các khu hạ tầng kỹ thuật	0,79	1,35
5	Đất giao thông	12,07	20,76
Tổng diện tích khu quy hoạch		**58,12**	**100,00**

**** Khu C1.1.4 - Dự trữ phát triển Khu công nghiệp***

- Diện tích khoảng 48,88 ha.

- Bảng cơ cấu sử dụng đất Khu C1.1.4:

STT	Hạng mục đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất dự trữ phát triển công nghiệp	45,30	92,66
1.1	*Đất dự trữ xây dựng nhà máy, kho tàng*	*38,45*	*78,65*
1.2	*Đất cây xanh, mặt nước*	*6,64*	*13,57*
1.3	*Đất giao thông*	*0,21*	*0,43*
2	Đất rừng phòng hộ	3,59	7,34
Tổng diện tích khu quy hoạch		**48,88**	**100,00**

**** Khu C1.1.5 - Khu đô thị mới và hiện trạng cải tạo chỉnh trang:***

- Diện tích khoảng 259,27 ha; dân số khoảng 19.000 người.

- Bảng cơ cấu sử dụng đất Khu C1.1.5:

TT	Hạng mục đất	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
A	**ĐẤT XÂY DỰNG ĐÔ THỊ**	**155,24**	**59,88**
I	**Đất ở**	**76,50**	**29,50**
1	Đất ở đô thị mới	6,38	2,46
2	Đất ở cải tạo chỉnh trang	59,30	22,87
3	Đất hỗn hợp (Có ở)	10,81	4,17
II	**Đất công cộng**	**7,19**	**2,77**
1	Đất công cộng đơn vị ở	3,94	1,52
2	Đất trường học	3,25	1,25
III	**Đất cây xanh, mặt nước**	**19,05**	**7,35**
1	Đất cây xanh đô thị	4,57	1,76
2	Đất cây xanh đơn vị ở	3,56	1,37
3	Đất mặt nước, sông, hồ, kênh thoát nước	10,91	4,21
IV	**Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật**	**9,20**	**3,55**
V	**Đất giao thông**	**43,30**	**16,70**
B	**ĐẤT NGOÀI ĐÔ THỊ**	**104,03**	**40,12**
1	Đất dự trữ phát triển đô thị	40,98	15,81
2	Đất rừng	20,62	7,95
3	Đất nông nghiệp	2,34	0,90
4	Đất nuôi trồng thủy sản	23,41	9,03
5	Đất nghĩa trang (Hiện có)	1,71	0,66
6	Đất cụm công nghiệp hiện trạng	6,71	2,59
7	Đất cây xanh cách ly	8,25	3,18
Tổng diện tích khu quy hoạch		**259,27**	**100,00**

7. Tính chất, định hướng quy hoạch các khu chức năng

Gồm 05 tiểu khu, căn cứ theo tính chất, chức năng, bố trí gộp thành 02 Khu chức năng chính cụ thể như sau:

7.1. Khu C1.1.1, C1.1.2, C1.1.3, C1.1.4 - Khu công nghiệp Hải Yên, khu

công nghiệp Hải Yên mở rộng, cụm công nghiệp và khu vực dự trữ phát triển công nghiệp giai đoạn sau năm 2030.

- Diện tích khoảng 356,61ha; không bố trí dân cư trong khu, cụm công nghiệp; tầng cao tối đa 5 tầng; mật độ xây dựng gộp tối đa 50%; Hệ số sử dụng đất tối đa 3,5 lần.

- Tính chất, chức năng: Là khu công nghiệp công nghệ cao, hiện đại đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật (HTKT); là khu công nghiệp đa ngành, không gây ô nhiễm, gồm công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, dệt may, lắp máy, cơ khí chính xác, chế biến nông, lâm sản, vật liệu xây dựng và sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến. Là cụm công nghiệp để di dời các cơ sở tiểu thủ công nghiệp nhỏ lẻ, gây ô nhiễm môi trường trong khu dân cư hiện hữu; phát triển ngành công nghiệp đóng gói, chế biến nông sản, thủy hải sản phục vụ thương mại, xuất nhập khẩu.

- Định hướng quy hoạch: Hoàn thiện xây dựng hạ tầng, kiến trúc cảnh quan khu vực 80 ha công nghiệp Hải Yên đang hoạt động. Khu vực trục đường kết nối với cao tốc Hạ Long - Móng Cái được tổ chức hai bên là các lô đất nhà máy công nghiệp thuộc khu công nghiệp Hải Yên. Bố trí dải cây xanh cách ly và khu đất dự trữ phát triển công nghiệp cho giai đoạn sau năm 2030. Khu vực từ đường trục giữa Đông - Tây theo quy hoạch và đường cao tốc Hạ Long – Móng Cái bố trí Khu công nghiệp Hải Yên mở rộng quy mô khoảng 280 ha. Giữa Khu công nghiệp và đường cao tốc có giải cây xanh cách ly rộng 50m.

7.2. Khu C1.1.5 - Khu đô thị mới và hiện trạng cải tạo chỉnh trang

- Diện tích khoảng 259,27 ha; không bố trí dân cư trong khu công nghiệp; tầng cao tối đa 15 tầng; mật độ xây dựng trung bình 30 - 50%; Hệ số sử dụng đất tối đa 3 - 5 lần.

- Tính chất, chức năng: Là khu đô thị tích hợp mới và khu dân cư hiện trạng cải tạo, chỉnh trang hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, nâng cao điều kiện sống cho nhân dân tại khu vực.

- Định hướng quy hoạch: Từ khu công nghiệp Hải Yên phía Đông, lên đến hồ Kim Tinh: Đây là khu vực gồm quỹ đất nông nghiệp và dân cư hiện hữu. Khu vực dân cư sẽ được tập trung, chỉnh trang đô thị; các khu đất nông nghiệp sẽ được xây dựng khu đô thị tích hợp mới hiện đại, hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hình thành khu đô thị phục vụ cho các khu công nghiệp xung quanh. Khu vực dọc hai bên dường quốc lộ 18 hình thành quỹ đất hỗn hợp gồm nhà ở, thương mại dịch vụ, văn phòng với vai trò trở thành trung tâm dịch vụ cho Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái. Khu vực giáp sông Bến Mười bố trí dải cây xanh cảnh quan, công viên, lối đi bộ, kết hợp với mặt nước sông tạo thành vành đai xanh xung quanh khu vực lập quy hoạch.

8. Bố trí nhà ở xã hội:

- Phát triển các khu nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, nhà cho thuê, nhà thu

nhập thấp... gắn với các khu vực phát triển khu công nghiệp, khu đô thị mới... kết hợp hài hòa với tổng thể đô thị.

- Quỹ đất phát triển nhà ở xã hội và nhà ở công nhân được định hướng như sau: Diện tích đất xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân bố trí tại phía Bắc khu công nghiệp Hải Yên mở rộng, diện tích khoảng 20,9ha.

- Vị trí, quy mô các khu nhà ở xã hội sẽ được xác định cụ thể trong quá trình lập các quy hoạch chi tiết, dự án thành phần đảm bảo quy mô, diện tích theo các quy định.

9. Định hướng tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan:

9.1. Bố cục không gian kiến trúc cho toàn khu vực

Cụ thể hóa định hướng của Quy hoạch chung, Khu C1.1 được phân thành 2 khu chức năng chính là công nghiệp và đô thị gắn với đặc điểm địa hình tự nhiên và định hướng phát triển không gian, hoạt động tại khu vực như sau:

- Khu công nghiệp:

+ Khu công nghiệp Hải Yên là khu chức năng quan trọng trong phân khu C1.1, do đó cần quy hoạch đầy đủ các chức năng đáp ứng nhu cầu phát triển của khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Bố trí hành lang cây xanh giữa khu công nghiệp, cụm công nghiệp và các khu chức năng khác đảm bảo khoảng cách an toàn môi trường, cảnh quan khu công nghiệp.

+ Khu điều hành, dịch vụ khu công nghiệp được đặt tại trục đường chính, cửa ngõ khu công nghiệp là công trình điểm nhấn của khu vực. Các công trình tại đây có vai trò dịch vụ, giao lưu kết nối các nhà máy công nghiệp trong khu công nghiệp với các khu chức năng xung quanh khu công nghiệp như các khu nhà ở công nhân, nhà ở xã hội, tiện ích công cộng và dịch vụ thương mại.

- Khu đô thị - dịch vụ:

+ Cải tạo chỉnh trang các khu dân cư hiện có, phát triển thêm các khu ở mới phía Tây và Bắc đường QL18 trở thành đô thị mới hiện đại, đồng bộ về kiến trúc cảnh quan, bố trí tổ hợp các công trình hỗn hợp phía Nam đường QL18 là các công trình cao tầng, đa chức năng đóng vai trò là công trình cửa ngõ và là điểm nhấn đô thị.

+ Khai thác hệ thống các tuyến sông, kênh nước hiện trạng thành khung cây xanh đô thị gồm các tuyến sông Bến Mười, Khe Rè. Phát triển hệ thống mặt nước khu vực tạo thành đặc trưng của đô thị, kết nối các tuyến mặt nước trong các khu vực chức năng để tạo điều kiện cho giao thông đường thủy và tạo cảnh quan đô thị.

9.2. Tổ chức không gian các tuyến trục:

- Hai bên tuyến đường quốc lộ 18: Là tuyến đường đối ngoại hiện trạng của đô thị được quản lý hành lang giao thông, kiểm soát hình ảnh kiến trúc các công trình dọc tuyến, phát triển hệ thống cây xanh tạo hình ảnh cho không gian đô thị. Công trình kiến trúc ven quốc lộ 18 chủ yếu là các cụm điểm dân cư hiện

trạng được cải tạo chỉnh trang phát triển thành các khu nhà ở tái định cư và phát triển xen cấy đô thị mới, dịch vụ công cộng, công trình hỗn hợp.

- Hai bên tuyến trục Đông Tây: Là tuyến đường tạo lập hình ảnh đô thị mới hiện đại, hấp dẫn, mới của phân khu C1.1 phát triển với khu đô thị mới phía Bắc và Khu công nghiệp Hải Yên mở rộng ở phía Nam. Bổ sung hành lang phát triển các tuyến giao thông công cộng, xe bus để phục vụ nhu cầu giao thông tại khu vực. Dọc tuyến trồng cây xanh cách ly, cây xanh cảnh quan tạo sự hấp dẫn cho các luồng giao thông đối ngoại đi qua khu vực đô thị.

- Phía Bắc cao tốc Vân Đồn - Móng Cái: Ưu tiên tối đa cho hoạt động giao thông đối ngoại, đảm bảo hành lang mở rộng khi cần thiết.Hạn chế tối đa phát triển công trình xây dựng bám dọc hành lang 2 bên tuyến, bố trí khoảng cách ly bằng cây xanh cảnh quan dọc 2 bên tuyến đường, bố trí các tuyến đường gom dọc tuyến và cầu vượt để đảm bảo hoạt động đô thị hai bên tuyến đường được thuận lợi. Đoạn nút giao dẫn vào khu công nghiệp Hải Yên, bố trí công trình biểu tượng và các khu điều hành, dịch vụ khu công nghiệp hướng ra nút giao tạo thành cụm công trình cửa ngõ vào khu công nghiệp.

- Hai bên trục đường theo hướng Bắc - Nam kết nối Khu đô thị - dịch vụ và các khu công nghiệp: Đây là những trục đường quan trọng kết nối từng khu vực chức năng trong toàn bộ phân khu với nhau. Tổ chức hai bên là các lô đất nhà máy công nghiệp thuộc khu công nghiệp Hải Yên và cụm công nghiệp Hải Yên, bố trí dải cây xanh cách ly 20-50m.

10. Thiết kế đô thị:

- Đối với khu, cụm công nghiệp:

+ Bố trí các lô đất xây dựng nhà xưởng, các khu chức năng theo quy định (mật độ xây dựng, tầng cao, không gian cây xanh...); khu trung tâm điều hành bố trí hệ thống đường giao thông bao quanh tạo không gian kiến trúc cảnh quan mới, mang đậm phong cách kiến trúc đặc trưng công nghiệp hiện đại.

+ Khu vực cây xanh sẽ được thiết kế theo quy hoạch, chọn lựa hợp lý cho các loại cây phù hợp với điều kiện khí hậu của địa phương và kết hợp tổ chức khai thác cảnh quan kết hợp khu cây xanh theo tuyến đường ống kỹ thuật.

+ Các cơ sở sản xuất công nghiệp được quy hoạch hợp lý tạo không gian xanh kết hợp sản xuất công nghiệp đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường cảnh quan của khu vực.

+ Khu đất hạ tầng kỹ thuật được bố trí tại các vị trí thuận lợi trong việc quản lý vận hành sau khi đưa vào sử dụng.

- Đối với khu vực đô thị:

+ Bố cục quy hoạch công trình được nghiên cứu trên cơ sở phân tích về các điều kiện vi khí hậu của khu đất thiết kế, lựa chọn giải pháp tối ưu để hạn chế tác động xấu của hướng nắng, hướng gió.

+ Trên cơ sở chức năng sử dụng và vị trí cụ thể cho từng lô đất việc xác định mật độ xây dựng công trình tối đa (tối thiểu) và tầng cao công trình tối đa, tối thiểu phải tuân thủ tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành.

+ Chiều cao tầng nhà, mái đón, mái hè phố, bậc thềm, ban công, các chi tiết kiến trúc phải hài hòa, đảm bảo tính thống nhất và môi tương quan về chiều cao với các công trình lân cận của từng khu chức năng và của toàn khu vực;

+ Khoảng lùi các công trình trên các đường phố phải tuân thủ khoảng lùi tối thiểu đã được quy định theo quy chuẩn, tiêu chuẩn hiện hành, đảm bảo tính thống nhất trên các tuyến phố. Khuyến khích bố trí khoảng lùi lớn hơn nhằm tạo không gian công cộng đối với các góc phố chính.

+ Hình khối, màu sắc, ánh sáng, kích thước chủ đạo của các công trình kiến trúc, hệ thống cây xanh, mặt nước, quảng trường phải phù hợp với không gian chung và mục tiêu tính chất sử dụng của công trình.

+ Tỷ lệ đất trồng cây xanh trong các lô đất không thấp hơn quy định, khuyến khích tạo lập hệ thống cây xanh lớn hơn theo quy định và nghiên cứu xây dựng công trình theo hướng đô thị xanh.

11. Quy hoạch hệ thống hạ tầng kỹ thuật:

11.1 Quy hoạch giao thông:

a. Quy hoạch giao thông đối ngoại: Cao tốc Vân Đồn – Móng Cái: nằm phía Nam khu vực quy hoạch, kết nối thông qua các tuyến đường chính đô thị, tuyến Bắc - Nam. Nâng cấp, cải tạo Quốc lộ 18, đoạn qua khu vực đề xuất trở thành đường đô thị với đường gom 2 bên.

b. Quy hoạch mạng lưới giao thông đô thị:

- Đường chính đô thị:

+ Đường nối từ Quốc lộ 18 đến đường cao tốc: Quy mô 43,5m (mặt cắt 3-3): chiều rộng mặt đường 2x11,25m, dải phân cách 5m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 8m.

+ Mặt cắt 6-6: Quy mô 66,5m, chiều rộng mặt đường rộng 2x11,25m, dải phân cách giữa rộng 5m, dải phân cách với đường gom 2 bên rộng 2x2m, mặt đường gom 2 bên rộng 2x10,5m, vỉa hè 2 bên rộng 2x7m.

- Đường liên khu vực

+ Các tuyến đường có Mặt cắt 2-2: Quy mô 76m, chiều rộng mặt đường rộng 2x11,5m, dải phân cách giữa rộng 5m, dải phân cách với đường gom 2 bên rộng 2x8m, mặt đường gom 2 bên rộng 2x10,5m, vỉa hè phía đô thị bên rộng 6m, phía khu công nghiệp rộng 7m.

+ Các tuyến đường có Mặt cắt 2*-2*: Quy mô 58,5m, chiều rộng mặt đường rộng 2x11,5m, dải phân cách giữa rộng 3m, dải phân cách với đường gom bên rộng 8m, mặt đường gom phía bên cụm công nghiệp rộng 10,5m, vỉa hè phía cụm công nghiệp rộng 6m, phía còn lại rộng 8m.

+ Các tuyến đường có Mặt cắt 4-4: Chỉ giới đường đỏ 39m, chiều rộng mặt đường 2x9m, dải phân cách rộng 5m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 8m.

+ Các tuyến đường có Mặt cắt 13-13: Chỉ giới đường đỏ 29m, chiều rộng mặt đường 15m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 7m.

- Đường khu vực

+ Các tuyến đường có Mặt cắt 3*-3*: Quy mô 33m, chiều rộng mặt đường 2x7,5m, dải phân cách rộng 2m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 8m.

+ Các tuyến đường có Mặt cắt 5-5: Quy mô 24,5m, chiều rộng mặt đường 10,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 7m.

+ Các tuyến đường có Mặt cắt 5*-5*: Quy mô 20,5m, chiều rộng mặt đường 10,5m, vỉa hè một bên rộng 7m + phía cây xanh rộng 3m.

+ Các tuyến đường có Mặt cắt 7-7: Quy mô 27,25m, chiều rộng mặt đường 11,25m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 8m.

+ Các tuyến đường có Mặt cắt 7*-7*: Quy mô 20,25m, chiều rộng mặt đường 11,25m, vỉa hè một bên rộng 8m + phía cây xanh rộng 1m.

+ Các tuyến đường có Mặt cắt 7**-7**: Quy mô 21,25m, chiều rộng mặt đường 11,25m, vỉa hè một bên rộng 8m + phía cây xanh rộng 2m.

+ Các tuyến đường có Mặt cắt 10-10: Quy mô 24,5m, chiều rộng mặt đường 10,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 7m.

+ Các tuyến đường có Mặt cắt 12-12: Quy mô 30m, chiều rộng mặt đường 14m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 8m.

- Đường phân khu vực:

+ Các tuyến đường có Mặt cắt 8-8: Quy mô 19,5m, chiều rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 6m.

+ Các tuyến đường có Mặt cắt 8*-8*: Quy mô 11,5m, chiều rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 2m.

+ Các tuyến đường có Mặt cắt 9-9: Quy mô 15,5m, chiều rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4m.

+ Các tuyến đường có Mặt cắt 9*-9*: Quy mô 15m, chiều rộng mặt đường 7m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 4m.

+ Các tuyến đường có Mặt cắt 11-11: Quy mô 17,5m, chiều rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 5m.

+ Các tuyến đường có Mặt cắt 11*-11*: Quy mô 14,5m, chiều rộng mặt đường 7,5m, vỉa hè một bên rộng 5m một bên rộng 2m.

+ Các tuyến đường có Mặt cắt 14-14: Quy mô 10m, chiều rộng mặt đường 7 m, vỉa hè hai bên mỗi bên rộng 1,5m.

- Giao thông công cộng: sử dụng kết hợp các loại hình giao thông đường sắt đô thị và xe buýt.

- Bãi đỗ xe: Bố trí các bãi đỗ xe phục vụ khu vực đảm bảo chỉ tiêu đỗ xe 3,5m2/người, với bán kính phục vụ ≤500m.

11.2. Quy hoạch cao độ nền, phòng chống thiên tai:

a. Quy hoạch cao độ nền:

- Quy hoạch cao độ nền các khu vực phù hợp với địa hình tự nhiên.

- Các dự án, công trình mới xen kẹp trong khu vực xây dựng hiện hữu, cao độ xây dựng lựa chọn phù hợp với nền xây dựng hiện trạng, đảm bảo đấu nối giao thông, thoát nước tự chảy thuận lợi.

- Căn cứ theo quy hoạch chung đã được phê duyệt và cao độ các công trình hiện có trong khu vực, cao độ san nền thấp nhất là 4.00m

- Căn cứ vào kết quả báo cáo khảo sát đánh giá thủy văn, thủy lực cho khu vực Khu công nghiệp Hải Yên do Công ty cổ phần MB Vietin thực hiện năm 2020 thì cao độ san nền thấp nhất đảm bảo thoát nước tốt và không ngập là 3.70m.

- Từ các căn cứ trên lựa chọn cao độ san nền như sau:

+ Cao độ san nền thấp nhất = 3.70 m (giáp đường cao tốc);

+ Cao độ san nền cao nhất = 9.00 m (giáp Quốc lộ 18);

+ Độ dốc thoát nước i=0.2% ÷ 1.0%;

+ Mái dốc ta luy nền đào m=1:1; nền đắp m=1:1,5;

- Các khu vực đã thi công sẽ được khớp nối đảm bảo cao độ và độ dốc thoát nước; Hướng thoát nước chung cho toàn Khu công nghiệp là từ Bắc xuống Nam.

b. Phòng chống thiên tai:

- Những khu vực xây dựng sát biển hoặc sông chịu ảnh hưởng thủy triều cần xây dựng hệ thống đê, kè bao bọc hạn chế sóng dâng, sóng leo, xâm nhập mặn ảnh hưởng xấu đến đô thị. Cao trình đỉnh kè biển được xác định theo TCVN 9901:2014.

- Xây dựng bản đồ dự báo, cảnh báo vùng có nguy cơ sạt lở đất, lũ quét, ngập úng và cập nhật hàng năm.

11.3. Quy hoạch thoát nước mặt:

- Khu vực xây dựng mới sử dụng mạng lưới thoát nước riêng giữa nước mưa và nước thải sinh hoạt. Khu vực hiện hữu sử dụng hệ thống thoát nước chung đồng thời xây dựng các giếng tách lọc gom nước thải về trạm xử lý.

- Khu vực quy hoạch được chia thành các lưu vực thoát nước về Khe Rè và Suối Khe Rè, bằng hình thức tự chảy.

+ Lưu vực 1: Phân khu C1.1.1 khu công nghiệp Hải Yên, lưu vực phía Bắc thoát ra các kênh, mương hiện hữu bao quanh khu công nghiệp. Lưu vực phía

Nam toàn bộ thoát ra suối Khe Rè;

+ Lưu vực 2: Phân khu C1.1.2 và C1.1.4, toàn bộ lưu vực thoát nước xuống phía Nam đổ ra khu rừng chống ngập;

+ Lưu vực 3: Phân khu C1.1.3, toàn bộ lưu vực thoát ra các cửa xả đổ ra suối Khe Rè;

+ Lưu vực 4: Phân khu C1.1.5, lưu vực phía Bắc đổ ra các kênh mương hiện hữu sau đó thoát ra sông Bến Mười, lưu vực phía Nam thoát ra sông Bến Mười.

- Để thuận tiện cho việc nạo vét và bảo trì cống đường kính tối thiểu của hệ thống thoát nước mưa sẽ được lấy D=600mm.

11.4. Quy hoạch Cấp điện:

- Tổng nhu cầu phụ tải cấp điện cho khu vực khoảng 128,15 MVA.

- Nguồn điện: Trạm 110/22KV TEXHONG HẢI YÊN 63+25MVA dự kiến phát triển lên 2x63MVA vào năm 2030, Trạm được định hướng cấp điện riêng cho KCN.

Trạm 110/22KV KCN HẢI YÊN 40MVA.

Trạm 110/22KV HẢI ĐÔNG 1 2x63MVA dự kiến phát triển lên 3x63MVA vào năm 2040.

- Lưới điện:

+ Lưới điện cao thế: Các tuyến điện 110KV xây dựng mới đi trong khu vực, cấp điện cho trạm 110KV KCN Hải Yên và trạm 110KV Hải Đông.

+ Lưới Lưới điện 22kV:

*Từ các trạm biến áp 110/22kV của khu công nghiệp có các xuất tuyến cáp ngầm 22kV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W tiết diện 3x240÷3x300mm2 và các xuất tuyến đường dây trên không 22kV-AC đi trên cột BTLT 18-20m tạo thành hệ thống sơ đồ mạch vòng vận hành hở cấp điện đến các phụ tải điện trong khu công nghiệp.

*Từ các trạm biến áp 110/22kV của khu đô thị có các xuất tuyến cáp 22kV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W tiết diện 3x300÷3x400mm2 tạo thành hệ thống sơ đồ mạch vòng vận hành hở cấp điện đến các trạm biến áp phân phối trong khu đô thị.

*Nhằm đảm bảo an toàn điện và mỹ quan, cáp trung thế 22kV trong khu đô thị được chôn ngầm ở độ sâu tối thiểu 0,7m trong hào cáp trên vỉa hè, khi qua đường được luồn trong ống HDPE chịu lực.

+ Lưới điện hạ thế: được đi ngầm trong hào kỹ thuật tiêu chuẩn vỉa hè đường giao thông quy hoạch. Bán kính phục vụ của mạng lưới điện hạ thế đảm

bảo nhỏ hơn hoặc bằng 300m. Kết cấu lưới hạ thế theo mạng hình tia.

+ Lưới điện chiếu sáng: Mạng lưới chiếu sáng trong khu vực sẽ được đi ngầm. Đèn chiếu sáng dùng các loại đèn có mẫu mã, hình dáng đẹp, hài hòa với cảnh quan chung. Bóng dèn ưu tiên sử dụng loại đèn tiếp kiệm điện như đèn Led chiếu sáng chung cho đường phố.

- Trạm biến thế: Cấp điện áp của trạm hạ thế xây dựng mới là 22/0,4KV. Vị trí các trạm hạ thế được lựa chọn khu vực cây xanh, quảng trường để không ảnh hưởng đến dân cư hiện có trong khu vực và gần đường giao thông để tiện thi công. Trạm biến thế sử dụng loại một trụ, kiểu kín.

11.5. Quy hoạch Thông tin liên lạc:

a. Bưu chính: Khu vực nghiên cứu được cung cấp các dịch vụ bưu chính từ bưu điện Móng Cái. Phát triển mạng lưới phục vụ bưu chính, phát hành báo chí, mở rộng nâng cấp các điểm phục vụ sẵn có (mở mới nếu cần).

b. Viễn thông:

- Tổng nhu cầu thuê bao khoảng 17.749 thuê bao.

- Định hướng công trình đầu mối thông tin liên lạc: Nâng cấp tổng đài Host Móng Cái, cấp tín hiệu cho khu vực nghiên cứu và toàn thành phố. Xây dựng các tủ cáp chính cáp chính nhận tín hiệu cáp từ tổng đài Host cấp tín hiệu cho các hộp cáp thuê bao. Các tủ cáp được xây dựng phân bố đều tại các khu vực dân cư tập trung.

11.6. Quy hoạch Cấp nước:

- Nhu cầu cấp nước: Tổng nhu cầu cấp nước 18.100m^3/ngđ.

- Nguồn cấp nước: Theo quy hoạch chung, nguồn nước cho dự án trước mắt sử dụng nguồn nước từ Nhà máy nước sạch Kim Tinh (10.000m^3/ng.đ, lấy nước mặt hồ Kim Tinh, hồ Tràng Vinh) và Nhà máy nước sạch Quất Đông (80.000m^3/ng.đ, lấy nước mặt hồ Quất Đông).

- Mạng lưới cấp nước:

+ Tuyến ống cấp nước truyền dẫn: Tuyến ống truyền dẫn Ø200 và Ø400mm từ đường ống cấp nước theo quy hoạch chung đã được duyệt.

+ Tuyến ống cấp nước phân phối: Xây dựng mạng lưới đường ống cấp nước phân phối chính có đường kính DN110 - DN450 mm đấu nối mạng vòng với các tuyến ống truyền dẫn đi qua khu vực nghiên cứu, phù hợp với các định hướng quy hoạch phân khu trong khu vực. Thiết kế bổ sung một số tuyến ống phân phối có đường kính ≥ DN110mm đảm bảo cấp nước thuận lợi tới các công trình cũng như hoàn thiện hệ thống cấp nước cứu hỏa.

+ Các tuyến ông cấp nước dự kiến được bố trí trên hè, đảm bảo khoảng cách ly an toàn đối với các công trình ngầm khác theo Quy chuẩn quy định.

- Chữa cháy:

+ Nhu cầu cấp nước chữa cháy: Wcc = 2160 (m^3)

Mạng lưới cấp nước được thiết kế chữa cháy áp lực thấp và đảm bảo chữa cháy tại giờ dùng nước lớn nhất theo quy định. Họng cứu hỏa được bố trí trên mạng lưới cấp nước chính với đường kính ống từ D100mm với khoảng cách giữa hai họng cứu hỏa là 150m.

11.7. Quy hoạch Thu gom và xử lý nước thải:

- Dự báo lượng thải: Lượng nước thải thu gom và xử lý tập trung khoảng 14.400 m3/ngđ

- Định hướng thu gom và xử lý nước thải:

+ Khu vực thiết kế sử dụng hệ thống thoát nước riêng hoàn toàn.

+ Căn cứ theo địa hình khu vực thiết kế và chức năng sử dụng đất, chia khu vực nghiên cứu thành các lưu vực chính như sau:

* Nước thải khu vực đất xây dựng đô thị C1.1.5 dẫn về trạm xử lý nước thải đặt tại khu đất HTKT-03 công suất dự kiến khoảng 3.000m^3/ng.đ.

* Nước thải khu vực đất cụm công nghiệp C1.1.3 được dẫn về trạm xử lý đặt tại khu đất HTCN-04 với tổng công suất dự kiến khoảng 1700m^3/ng.đ

* Nước thải các tiểu khu C1.1.1; C1.1.2 và Khu nhà ở công nhân KCN Hải Yên được dẫn về trạm xử lý đặt tại khu đất HTCN-03 Khu công nghiệp Hải Yên với tổng công suất 7.700m^3/ng.đ (trạm xử lý nước thải hiện trạng: 2.000m^3/ng.đ + xây mới dự kiến khoảng 5.700m^3/ng.đ). Nước thải y tế, cụm công nghiệp được thu gom và xử lý riêng đạt tiêu chuẩn trước khi thoát ra hệ thống chung.

* Nước thải sau xử lý tại các trạm XLNT tập trung phải đạt chuẩn A theo các quy chuẩn tương ứng về nước thải sinh hoạt, y tế trước khi xả ra nguồn. Khuyến khích tái sử dụng nước thải cho các mục đích phi sinh hoạt để giảm áp lực cung cấp nước sạch.

11.8. Quy hoạch Thu gom và xử lý chất thải rắn:

- Tổng lượng Chất thải rắn (CTR) phát sinh ước khoảng: 23 tấn/ngđ.

- Tất cả các các loại hình chất thải rắn phải được phân loại tại nguồn.

- Chất thải rắn sẽ được thu gom và xử lý theo những quy định tiêu chuẩn của Việt Nam. Chất thải rắn sau khi thu gom sẽ chuyển về khu xử lý tập trung của thành phố Móng Cái tại xã Quảng Nghĩa theo định hướng quy hoạch chung.

- CTR y tế: Được xếp vào loại chất thải nguy hại, phải được xử lý bằng lò đốt đạt tiêu chuẩn môi trường.

11.9. Quy hoạch Quản lý nghĩa trang:

- Khoanh vùng, cách ly và có kế hoạch chấm dứt hoạt động các nghĩa địa nhỏ lẻ gần các khu dân cư. Khi có nhu cầu sử dụng đất sẽ di dời về các nghĩa trang tập trung theo quy hoạch.

- Người dân trong khu vực sử dụng nghĩa trang phường Hải Yên. Quy mô 27 ha.

- Khuyến khích hình thức hỏa táng theo chủ trương chung của tỉnh và Nhà nước.

- Bố trí nhà tang lễ của thành phố trong khu nghĩa trang Hải Yên đáp ứng nhu cầu của phân khu vực nghiên cứu nói riêng và toàn thành phố nói chung.

12. Đánh giá môi trường chiến lược:

- Xây dựng đồng bộ hệ thống thu gom, xử lý nước thải và chất thải rắn; duy trì và phát triển hệ thống cây xanh cảnh quan, hồ điều hòa trong và xung quanh các khu vực nhạy cảm về môi trường.

- Nâng cao nhận thức và năng lực của cộng đồng, thích ứng với biến đổi khí hậu; lồng ghép vấn đề thích ứng biến đổi khí hậu vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển đô thị của khu vực chịu ảnh hưởng trong điều kiện biến đổi khí hậu. Hỗ trợ phát triển sinh kế bền vững cho cộng đồng dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu; kiên cố hóa nhà ở, công trình chịu gió bão, ngập lụt.

13. Kinh tế xây dựng

Phân kỳ thực hiện quy hoạch như sau:

- Giai đoạn 2022 - 2030: Phát triển hệ thống hạ tầng khu đô thị và Khu công nghiệp Hải Yên gồm các trục hạ tầng kết nối với đường cao tốc Hạ Long – Móng Cái, các công trình đầu mối về cấp điện, cấp nước, thu gom xử lý nước thải và hệ thống thoát nước mặt đồng bộ. Giai đoạn này ưu tiên phát triển khu công nghiệp Hải Yên làm động lực phát triển cho phần đô thị dịch vụ còn lại (xây dựngTuyến đường trục giữa Đông - Tây, tuyến đường vành đai phía Tây nối về phía Bắc, thu hút đầu tư các dự án vào KCN Hải Yên, xây dựng các công trình đầu mối hạ tầng khung của thành phố nằm trên khu quy hoạch, xây dựng hệ thống hạ tầng khung đô thị theo quy hoạch kết hợp tái định cư và sắp xếp dân cư. Bố trí tái định cư cho các khu vực dân cư hiện trạng mật độ thấp, khu vực ngoài đê, các điểm dân cư phân tán để dành mặt bằng xây dựng các khu đô thị tập trung, xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung tại phường Hải Yên với công suất giai đoạn đầu 4.000 m^3/ngđ, dài hạn nâng cấp lên 10.000 m^3/ngđ...).

- Giai đoạn 2030 - 2040: Phát triển mở rộng các khu vực dự trữ phát triển công nghiệp, khu nhà ở xã hội, nhà ở công nhân.

- Huy động các nguồn lực của cộng đồng để phát triển các khu đô thị, cải tạo chỉnh trang khu nhà ở, cung cấp các dịch vụ đô thị và tham gia quản lý xây dựng đô thị theo quy hoạch được duyệt.

14. Quy định quản lý:

Sở Xây dựng kiểm tra, rà soát, đóng dấu thẩm định Quy định quản lý quy hoạch kèm theo đồ án Quy hoạch phân khu này để quản lý quy hoạch xây dựng theo quy định.

15. Một số nội dung cần tiếp tục nghiên cứu triển khai trong quá trình lập các quy hoạch chi tiết, triển khai các dự án:

- Đối với các khu vực có liên quan đến đất rừng: Yêu cầu rà soát, kiểm tra kỹ các khu vực liên quan, diện tích đất rừng cụ thể khi triển khai các dự án thành phần, quy hoạch chi tiết 1/500 dự án thành phần đảm bảo tuân thủ Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/11/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng và quy định tại Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/08/2017, các chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh về công tác quản lý rừng trên địa bàn tỉnh...

- Đối với các khu vực có liên quan đến đất quốc phòng, đất địa hình được quy hoạch quản lý theo Quyết định 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ: Thực hiện rà soát kỹ lưỡng các khu vực liên quan, triển khai các thủ tục đầu tư đảm bảo quy định pháp luật hiện hành đảm bảo quốc phòng, an ninh gắn với phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Móng Cái nói riêng, tỉnh Quảng Ninh nói chung.

- Đối với việc phân kỳ giai đoạn thực hiện quy hoạch: Căn cứ định hướng trong điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040, kế hoạch sử dụng đất của thành phố, điều kiện hiện trạng, địa hình tự nhiên và những lợi thế phát triển của phân khu để xác định lộ trình và các giai đoạn đầu tư phát triển cho khu vực theo từng giai đoạn, ưu tiên để phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạng mục công trình... trong ranh giới thiết kế. Xác định danh mục các dự án thành phần triển khai từng khu vực theo giai đoạn đảm bảo phù hợp quy định.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ninh thực hiện lưu trữ hồ sơ, quản lý quy hoạch theo quy định;

2. Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái, Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh căn cứ chức năng nhiệm vụ, chức năng quản lý ngành và phạm vi quản lý chủ trì:

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức công bố công khai quy hoạch, cắm mốc...; quản lý giám sát việc xây dựng các dự án, công trình theo đúng định hướng quy hoạch được phê duyệt; kiên quyết đình chỉ xây dựng, xử phạt hành chính, cưỡng chế phá dỡ những công trình xây dựng trái phép, xây dựng sai phép, xây dựng không tuân theo quy hoạch được duyệt theo quy định;

- Tổ chức rà soát các đồ án quy hoạch chi tiết đã được phê duyệt nằm trong ranh giới quy hoạch này nhưng không phù hợp quy hoạch này (về tính chất, chức năng, ranh giới, tầng cao, mật độ xây dựng, hệ số sử dụng đất, khoảng lùi...) (nếu có); để thực hiện việc thu hồi, hủy bỏ hoặc phê duyệt điều chỉnh (đối với các quy hoạch do UBND thành Móng Cái, Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh phê duyệt) theo quy định hoặc báo cáo Sở Xây dựng (đối với các quy hoạch do UBND tỉnh phê duyệt) để Sở Xây dựng tổng hợp để tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh xem xét, chỉ đạo cụ thể đảm bảo quy chế làm việc.

- Căn cứ tình hình thực tế, các yêu cầu quản lý quy hoạch, đất đai, đầu tư, xây dựng, thu hút đầu tư, UBND thành phố Móng Cái, Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan triển khai thực hiện lập mới, lập điều chỉnh, thẩm định, phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng, thiết kế đô thị, quy định quản lý đối với các khu chức năng thuộc phân khu này đảm bảo phù hợp với quy hoạch phân khu được UBND tỉnh phê duyệt, tuân thủ các quy định hiện hành.

3. Việc phê duyệt các đồ án Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và Quy định quản lý theo đồ án quy hoạch của các khu chức năng, các dự án nằm trong ranh giới quy hoạch này đảm bảo:

- Phù hợp Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu Móng Cái đến năm 2040 đã được phê duyệt tại Quyết định số 368/QĐ-TTg ngày 16/3/2021; quy định quản lý theo đồ án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; định hướng Quy hoạch này và các quy định hiện hành; phù hợp với điều kiện tự nhiên hiện trạng; đảm bảo đấu nối thống nhất với các công trình, dự án liền kề và phù hợp với quy chuẩn, tiêu chuẩn quy phạm chuyên ngành liên quan và đảm bảo an toàn, môi trường khu vực. Sau khi phê duyệt, gửi hồ sơ về UBND tỉnh và Sở Xây dựng để quản lý, theo dõi theo quy định.

- Nghiên cứu hoàn thiện các giải pháp, yêu cầu kỹ thuật, thi công đảm bảo thoát nước chung, kết nối giữa khu hiện trạng và khu phát triển mới, không ngập úng cục bộ trong các khu vực dân cư hiện hữu; phù hợp với thực tế và tính toán đến ứng phó với biến đổi khí hậu và phân kỳ đầu tư, phát triển; đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất và chỉ tiêu kỹ thuật các lô đất, công trình theo quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định hiện hành.

- Thực hiện nghiêm Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Chấp hành Trung ương "Chỉ thị của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng". Rà soát đảm bảo hạn chế tối đa ảnh hưởng đến đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ hiện trạng, khu vực quốc phòng (nếu có),...

- Lấy ý kiến tham gia vào quy hoạch đảm bảo các quy định hiện hành.

4. Sở Tài nguyên và Môi trường và UBND thành phố Móng Cái cập nhật, bổ sung quy hoạch này vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thành phố Móng Cái để làm cơ sở thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất các dự án thành phần theo quy định.

5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát quy hoạch ba loại rừng tại khu vực quy hoạch phân khu này để làm cơ sở chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng trong quá trình triển khai các dự án thành phần đảm bảo quy định hiện hành.

6. Các sở, ban, ngành, các đơn vị liên quan thực hiện chức năng quản lý Nhà nước theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý đảm bảo các quy định pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Quyết định này thay thế quyết định số 4009/QĐ-UBND ngày 29/11/2016 V/v phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu công nghiệp Hải Yên tại phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh (lần 2).

Điều 4. Các Ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, ngành: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Công Thương, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giáo dục và Đào tạo, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Văn hoá và Thể thao, Du lịch, Ban Xúc tiến và Hỗ trợ đầu tư, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Móng Cái, Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh, Thủ trưởng các sở, ngành và đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4 (thực hiện);
- V0-3, QLĐĐ1-3, XD1, QH2;
- Lưu: VT, QH2.

15b QĐ-10.01

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Nguyễn Tường Văn

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SYT – NVY)
Địa chỉ PTN: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành Phố Hà Nội
ĐT: 024 32239007 Web: lienminhmoitruong.com.vn

VILAS 968

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00945/2025/PKQ-LMMT/25.488

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG LƯƠNG TÀI**
Địa chỉ : Tầng 3, số 1, ngõ 37, phố Lê Thanh Nghị, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
Loại mẫu : Không khí xung quanh **Số lượng mẫu:** 05
Ngày quan trắc : 03/04/2025
Ngày trả kết quả : 14/04/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả					Phương pháp thử nghiệm	QCVN 05:2023/ BTNMT
			KK1	KK2	KK3	KK4	KK5		Trung bình 1 giờ
1	Nhiệt độ	^oC	24	23,2	23,2	23,8	24,5	*QCVN 46:2012/BTNMT*	-
2	Độ ẩm	%	62,4	63,2	62,6	63,5	60,6	*QCVN 46:2012/BTNMT*	-
3	Vận tốc gió	*m/s*	0,5	0,6	0,6	0,6	0,6	*QCVN 46:2012/BTNMT*	-
4	Hướng gió	-	ĐĐN	ĐĐN	ĐĐN	ĐĐN	ĐĐN	*QCVN 46:2012/BTNMT*	-
5	Tiếng ồn L_{Aeq}	*dBA*	60,7	62,8	61,5	61,7	59,8	*TCVN 7878-2:2018*	*70*[1]
6	Tiếng ồn L_{Amax}	*dBA*	66,5	70,9	69,2	72,5	72,9	*TCVN 7878-2:2018*	-[1]
7	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	$\mu g/m^3$	172	147	185	211	156	*TCVN 5067:1995*	*300*
8	SO_2	$\mu g/m^3$	79,7	87	84,6	81,7	86,3	*TCVN 5971:1995*	*350*
9	NO_2	$\mu g/m^3$	144,2	152,5	112,5	125	123,3	*TCVN 6137:2009*	*200*
10	CO	$\mu g/m^3$	11.560	7.730	5.540	4.920	5.780	*SOP.PT.KXQ.03*	*30.000*

Chú thích:
1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Quá thời hạn lưu mẫu 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Công ty không giải quyết về việc khiếu nại;
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

Ghi chú:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KK1: Mẫu không khí gần trạm điện 110 kV. Tọa độ: X=2383096; Y=517274.
+ KK2: Mẫu không khí đầu cổng KCN Hải Yên. Tọa độ: X=2382955; Y=516636.
+ KK3: Mẫu không khí trung tâm của kv mở rộng giai đoạn 3. Tọa độ: X=2382028; Y=516359.
+ KK4: Mẫu không khí cuối dự án gần trạm XLNT. Tọa độ: X=2382224; Y=517088.
+ KK5: Mẫu không khí KCN Hải Yên tại kv giai đoạn 6. Tọa độ: X=2381685; Y=516119.

- Quy chuẩn so sánh:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
+ (1): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
+ (-): Không quy định.

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thế Năng

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Cường

Chú thích:

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Quá thời hạn lưu mẫu 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Công ty không giải quyết về việc khiếu nại;
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SYT – NVY)
Địa chỉ TN: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 024 32239007 Web: lienminhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00944/2025/PKQ-LMMT/25.488

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG LƯƠNG TÀI**
Địa chỉ : Tầng 3, số 1, ngõ 37, phố Lê Thanh Nghị, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
Loại mẫu : Nước dưới đất **Số lượng mẫu:** 02
Ngày quan trắc : 03/04/2025
Ngày trả kết quả : 14/04/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		Phương pháp thử nghiệm	QCVN 09:2023/ BTNMT
			NN1	NN2		Giá trị giới hạn
1	Nhiệt độ	^oC	23	22,8	*SMEWW 2550B:2017*	-
2	pH	-	6,82	6,77	*TCVN 6492:2011*	*5,8 ÷ 8,5*
3	Độ cứng tổng số	*mg/L*	48	54	*TCVN 6224:1996*	*500*
4	TSS	*mg/L*	9	8	*TCVN 6625:2000*	-
5	Amoni (NH_4^+ - N)	*mg/L*	<0,01	<0,01	*TCVN 6179-1:1996*	*1*
6	Nitrat (NO_3^- - N)	*mg/L*	<0,02	<0,02	*SMEWW 4500.NO3.E:2017*	*15*
7	Phosphat (PO_4^{3-} - P)	*mg/L*	0,93	0,09	*TCVN 6202:2008*	-
8	Tổng Nitơ	*mg/L*	<2	<2	*TCVN 6638:2000*	-
9	Tổng Photpho	*mg/L*	0,96	0,1	*TCVN 6202:2008*	-
10	Sắt (Fe)	*mg/L*	<0,02	<0,02	*TCVN 6177:1996*	*5*
11	Asen (As)	*mg/L*	<0,0005	<0,0005	*SMEWW 3113B:2017*	*0,05*
12	Đồng (Cu)	*mg/L*	<0,05	<0,05	*SMEWW 3111B:2017*	*1*
13	Chì (Pb)	*mg/L*	<0,002	<0,002	*SMEWW 3113B:2017*	*0,01*
14	Coliform	*CFU/ 100mL*	KPH	KPH	*TCVN 6187-1:2019*	*3*

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu:
+ NN1: Mẫu nước ngầm hộ gia đình ông Trương Văn Hợp, KCN Hải Yên tại kv giai đoạn 6. Tọa độ: X=2381681; Y=516119.
+ NN2: Mẫu nước ngầm hộ gia đình ông Phạm Đình Chuyên, KCN Hải Yên tại kv giai đoạn 6. Tọa độ: X=2381240; Y=516080.
- Quy chuẩn so sánh:

Chú thích:
1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Quá thời hạn lưu mẫu 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Công ty không giải quyết về việc khiếu nại;
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

+ QCVN 09:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất;
+ KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích mẫu thấp hơn Giới hạn phát hiện MDL của phương pháp;
+ (-): Không quy định.

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thế Năng

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Chú thích:
1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Quá thời hạn lưu mẫu 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Công ty không giải quyết về việc khiếu nại;
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SYT – NVY)
Địa chỉ PTN: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 024 32239007 Web: lienminhmoitruong.com.vn

VILAS 968

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00943/2025/PKQ-LMMT/25.488

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG LƯƠNG TÀI**
Địa chỉ : Tầng 3, số 1, ngõ 37, phố Lê Thanh Nghị, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
Loại mẫu : Nước mặt **Số lượng mẫu:** 02
Ngày quan trắc : 03/04/2025
Ngày trả kết quả : 14/04/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		Phương pháp thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT
			NM1	NM2		GTGH(1)
1	pH	-	7,23	7,19	*TCVN 6492:2011*	*6 ÷ 8,5(2)*
2	Nhiệt độ	*°C*	22,7	22,8	*SMEWW 2550B:2017*	-
3	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	*mg/L*	365	172	*SOP.QT.N.07*	-
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	*mg/L*	12	14	*TCVN 6625:2000*	*> 100 và Không có rác nổi(2)*
5	BOD_5	*mg/L*	4	2	*TCVN 6001-1:2008*	*≤ 10(2)*
6	COD	*mg/L*	10	8	*SMEWW 5220C:2017*	*≤ 20(2)*
7	Amoni (NH_4^+ - N)	*mg/L*	10,6	0,47	*TCVN 6179-1:1996*	*0,3*
8	Nitrat (NO_3^- - N)	*mg/L*	0,365	0,324	*TCVN 6180:1996*	-
9	Tổng Nitơ	*mg/L*	12,5	<2	*TCVN 6638:2000*	*≤ 2,0(2)*
10	Tổng Photpho	*mg/L*	0,56	0,04	*TCVN 6202:2008*	*≤ 0,5(2)*
11	Sắt (Fe)	*mg/L*	0,06	<0,02	*TCVN 6177:1996*	*0,5*
12	Asen (As)	*mg/L*	<0,0005	<0,0005	*SMEWW 3113B:2017*	*0,01*
13	Đồng (Cu)	*mg/L*	<0,05	<0,05	*SMEWW 3111B:2017*	*0,1*
14	Chì (Pb)	*mg/L*	<0,002	<0,002	*SMEWW 3113B:2017*	*0,02*
15	Tổng dầu, mỡ	*mg/L*	<0,3	<0,3	*SMEWW 5520.B:2017*	*5*

Chú thích:
1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Quá thời hạn lưu mẫu 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Công ty không giải quyết về việc khiếu nại;
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SYT – NVY)
Địa chỉ PTN: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 024 32239007 Web: lienminhmoitruong.com.vn

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		Phương pháp thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT
			NM1	NM2		GTGH(1)
16	Coliform	*MPN/100mL*	700	1.100	*SMEWW 9221B:2017*	*≤ 7.500(2)*

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu:
+ NM1: suối Khe Rè điểm tiếp nhận nuốc thải của trạm XLNT. Tọa độ: X=2382423; Y=517375.
+ NM2: mẫu nước mặt đổ ra biển của suối Khe Rè. Tọa độ: X=2381948; Y=517494.
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
+ (1): Giá trị giới hạn-Bảng 1. Giá trị giới hạn tối đa các thông số ảnh hưởng tới sức khoẻ con người;
+ (2): Mức C-Bảng 2. Giá trị giới hạn các thông số trong nước mặt phục vụ cho việc phân loại chất lượng nước sông, suối, kênh, mương, khe, rạch và bảo vệ môi trường sống dưới nước;
+ (-): Không quy định.

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thế Năng

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Mạnh Cường

Chú thích:
1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Quá thời hạn lưu mẫu 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Công ty không giải quyết về việc khiếu nại;
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN LIÊN MINH MÔI TRƯỜNG VÀ XÂY DỰNG
TRUNG TÂM PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO
(VILAS 968 – VIMCERTS 185 – CV 2345/SYT – NVY)
Địa chỉ PTN: Tòa nhà số 44, Galaxy 4, Phố Tố Hữu, P. Vạn Phúc, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội
ĐT: 024 32239007 Web: lienminhmoitruong.com.vn

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 00946/2025/PKQ-LMMT/25.488

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG LƯƠNG TÀI**
Địa chỉ : Tầng 3, số 1, ngõ 37, phố Lê Thanh Nghị, Phường Bách Khoa, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Địa điểm quan trắc : Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
Loại mẫu : Mẫu đất **Số lượng mẫu:** 02
Ngày quan trắc : 03/04/2025
Ngày trả kết quả : 14/04/2025

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả		Phương pháp thử nghiệm	QCVN 03:2023/ BTNMT
			Đ1	Đ2		Loại 3
1	Cadimi (Cd)	*mg/kg*	0,208	0,2	*US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010*	*60*
2	Đồng (Cu)	*mg/kg*	75,94	34,22	*US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B*	*2.000*
3	Chì (Pb)	*mg/kg*	0,677	0,554	*US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010*	*700*
4	Kẽm (Zn)	*mg/kg*	27,42	24,82	*US EPA Method 3050B + US EPA Method 7000B*	*2.000*
5	Asen (As)	*mg/kg*	<0,8	<0,8	*US EPA Method 3050B + US EPA Method 7010*	*200*
6	Sắt (Fe) (**)	*mg/kg*	3.822	2.850	*TCVN 6496:2009 + SMEWW 3111B:2017*	-

Ghi chú:
- Vị trí lấy mẫu:
+ Đ1: Mẫu đất gần trạm điện 110 kV. Tọa độ: X=2383091; Y=517275.
+ Đ2: Mẫu đất trung tâm của kv mở rộng giai đoạn 3. Tọa độ: X=2382020; Y=516347.
- Quy chuẩn so sánh:
+ QCVN 03:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng đất;
+ (-): Không quy định.
+ Dấu (**) : Thông số không được quy định trong thành phần môi trường đất theo Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/06/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Thông số thực hiện theo yêu cầu của khách hàng, không phục vụ cho các đoàn đánh giá, kiểm tra của cơ quan chức năng;

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thế Năng

ĐẠI DIỆN CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mạnh Cường

Chú thích:
1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc mẫu quan trắc, Công ty không chịu trách nhiệm việc lấy mẫu đối với các mẫu do khách hàng gửi đến;
2. Quá thời hạn lưu mẫu 7 ngày kể từ ngày trả kết quả, Công ty không giải quyết về việc khiếu nại;
3. Không được sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Công ty.

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Số: 301 /TCT-BQLDA

V/v Tổ chức lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Yên.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

TỔNG CÔNGTY VIGLACERA - CTCP
BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 416
Ngày 09 tháng 06 năm 2025

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân phường Hải Yên
- Ủy ban mặt trận tổ quốc phường Hải Yên

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Tổng công ty Viglacera - CTCP đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Yên.

Tổng công ty Viglacera - CTCP gửi đến Ủy ban nhân dân phường Hải Yên và Ủy ban mặt trận tổ quốc phường Hải Yên báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và rất mong nhận được ý kiến đóng góp của Ủy ban nhân dân phường Hải Yên và Ủy ban mặt trận tổ quốc phường Hải Yên về các nội dung:

+ Vị trí thực hiện dự án đầu tư;

+ Tác động môi trường của dự án đầu tư;

+ Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường;

+ Chương trình quản lý và giám sát môi trường;

+ Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

+ Các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

Ý kiến tham vấn của Ủy ban nhân dân phường Hải Yên và Ủy ban mặt trận tổ quốc phường Hải Yên về các nội dung nêu trên xin gửi về: **Tổng công ty Viglacera - CTCP có địa chỉ: Tầng 16, 17, Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội (Liên hệ: Mr. Tuấn Anh: 0913 228 554)** trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn để Tổng công ty Viglacera - CTCP hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- TGĐ (để b/c);
- Ban BĐS, BQLDA;
- Lưu VT.

M.S.D.N: 0100108173 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA CTCP
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Ngọc Anh

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Số: 302 /TCT-BQLDA

V/v Tổ chức lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Yên.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

TỔNG CÔNGTY VIGLACERA - CTCP
BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 417
Ngày 09 tháng 06 năm 2025

Kính gửi: Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Quảng Ninh

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Tổng công ty Viglacera - CTCP đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Yên.

Tổng công ty Viglacera - CTCP gửi đến Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Quảng Ninh báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và rất mong nhận được ý kiến đóng góp của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Quảng Ninh về các nội dung:

+ Vị trí thực hiện dự án đầu tư;

+ Tác động môi trường của dự án đầu tư;

+ Biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường;

+ Chương trình quản lý và giám sát môi trường;

+ Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường;

+ Các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư.

Ý kiến tham vấn của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Quảng Ninh về các nội dung nêu trên xin gửi về: **Tổng công ty Viglacera - CTCP có địa chỉ: Tầng 16, 17, Toà nhà Viglacera, Số 1 Đại lộ Thăng Long, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội (Liên hệ: Mr. Tuấn Anh: 0913 228 554)** trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản tham vấn để Tổng công ty Viglacera - CTCP hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- TGĐ (để b/c);
- Ban BĐS, BQLDA;
- Lưu VT.

M.S.D.N: 0100108173 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA CTCP
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Anh

BỘ XÂY DỰNG
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Số: 303 /TCT - BQLDA

V/v Hỗ trợ phát hành giấy mời và tổ chức họp lấy ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Yên.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 09 tháng 06 năm 2025

TỔNG CÔNGTY VIGLACERA - CTCP
BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 418
Ngày 09 tháng 06 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban nhân dân phường Hải Yên

Chúng tôi là Tổng công ty Viglacera - CTCP, chủ đầu tư Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Yên.

Thực hiện Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020, Tổng công ty Viglacera - CTCP đã thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Yên.

Căn cứ theo các quy định tại:

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường .

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Tổng công ty Viglacera - CTCP kính đề nghị Ủy ban nhân dân phường Hải Yên hỗ trợ phát hành giấy mời và tổ chức 01 cuộc họp với đại diện của Ủy ban nhân dân phường Hải Yên, Ủy ban mặt trận tổ quốc phường Hải Yên, các hội và đoàn thể phường Hải Yên, các hộ dân thuộc diện bị thu hồi đất phục vụ dự án, các tổ chức, cá nhân liên quan đến dự án để Tổng công ty Viglacera - CTCP xin tham vấn ý kiến về các vấn đề môi trường trong quá trình triển khai Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu công nghiệp Hải Yên.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- TGĐ (để b/c);
- Ban BĐS, BQLDA;
- Lưu VT.

M.S.D.N: 0100108173 - CTCP
TỔNG CÔNG TY VIGLACERA CTCP
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

KT/TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Ngọc Anh

ỦY BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG HẢI YÊN** Số: 52/GM-UBND	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Hải Yên, ngày 12 tháng 6 năm 2025

GIẤY MỜI

Kính gửi Ông(bà):.....

UBND phường Hải Yên trân trọng kính mời đại biểu dự Hội nghị.

Thời gian: 14h00' ngày 13/6/2025 (chiều thứ 6);

Địa điểm: Nhà Văn hóa khu 3, phường Hải Yên.

Thành phần:

- Phòng TNMT thành phố Móng Cái (mời dự);
- TT. UBND, MTTQ, trưởng các Đoàn thể phường;
- Lãnh đạo Công an phường.
- BQL Khu Công nghiệp và đơn vị tư vấn: Đề nghị chuẩn bị nội dung làm việc.
- Đại diện lãnh đạo khu phố 2 và 3.
- Đại diện các hộ dân khu vực liên quan Dự án, thuộc khu phố 2 và 3.

***Nội dung:** Tổ chức xin ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng khu Công nghiệp Hải Yên.

(Nội dung bổ sung: Trao đổi công tác quản lý nước thải từ khu Công nghiệp Hải Yên, theo nội dung phản ánh của cư tri và nhân dân);

Trân trọng kính mời!

**Giao Trưởng khu phố 2, 3 chuyển giấy mời nhân dân; chuẩn bị phòng họp.*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Hoàng Hải Sơn

ỦY BAN MTTQ VIỆT NAM PHƯỜNG HẢI YÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 04../CV-UBMTTQ	
V/v ý kiến tham vấn về quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	Hải Yên, ngày 13 tháng 06 năm 2025

Kính gửi: Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Uỷ ban mặt trận tổ quốc Việt Nam phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh nhận được Văn bản 301/TCT-BQLDA ngày 09 tháng 06 năm 2025 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP xin ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh". Sau khi xem xét, Uỷ ban MTTQ Việt Nam phường Hải Yên có ý kiến như sau:

1. Về vị trí thực hiện dự án đầu tư

Uỷ ban MTTQ Việt Nam phường Hải Yên đồng ý với vị trí triển khai thực hiện Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh" đã được mô tả trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án kèm theo Văn bản 301/TCT-BQLDA ngày 09 tháng 06 năm 2025 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

2. Về tác động môi trường của dự án đầu tư

Uỷ ban MTTQ Việt Nam phường Hải Yên đồng ý với các nội dung được trình bày trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh" đã được mô tả trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án kèm theo Văn bản 301/TCT-BQLDA ngày 09 tháng 06 năm 2025 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

3. Về biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường

Uỷ ban MTTQ Việt Nam phường Hải Yên đồng ý với các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của Dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế xã hội và sức khỏe cộng đồng dân cư tương ứng được trình bày trong trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án kèm theo Văn bản 301/TCT-BQLDA ngày 09 tháng 06 năm 2025 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

4. Về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Uỷ ban MTTQ Việt Nam phường Hải Yên Đồng ý với các nội dung tương ứng được trình bày trong bản báo cáo đánh giá tác động môi trường của Chủ dự án về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của dự án. Đề nghị Chủ đầu tư cần thực hiện nghiêm túc các giải pháp bảo vệ môi trường cụ thể đã nêu trong báo cáo đảm bảo theo quy định trong quá trình triển khai dự án và không gây ô nhiễm môi trường cũng như các sự cố môi trường, cháy nổ,...

5. Về các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư

- Đề nghị chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công, không kéo dài khi đã giải phóng mặt bằng :

- Đề nghị chủ đầu tư cam kết khắc phục kịp thời nếu có các sự cố về môi trường do chủ đầu tư gây ra.

- Trước khi đi vào hoạt động, các công trình xử lý môi trường trong Khu Công nghiệp phải được hoàn thành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đề phòng các rủi ro và sự cố môi trường xảy ra và thực hiện các biện pháp giảm thiểu, ứng phó với các rủi ro, sự cố. Nếu hoạt động của Khu Công nghiệp gây tác hại tới dân cư trong khu vực, Chủ dự án phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

- Đề nghị chủ dự án quan tâm tới các biện pháp xử lý nước thải, chất thải rắn phát sinh trong quá trình dự án đi vào hoạt động. Vận hành thường xuyên và liên tục các hệ thống đó. Đảm bảo xử lý các chất thải nằm trong giới hạn cho phép.

- Chủ dự án cần xây dựng phương án ứng phó sự cố môi trường có thể xảy ra khi dự án đi vào hoạt động để có biện pháp giảm thiểu và ứng phó kịp thời.

Trên đây là ý kiến của Uỷ ban MTTQ Việt Nam phường Hải Yên gửi Tổng Công ty Viglacera - CTCP để nghiên cứu, hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, UBMTTQ.

TM. UỶ BAN MTTQ
PHƯỜNG HẢI YÊN

Nguyễn Mai Quân

ỦY BAN NHÂN DÂN **PHƯỜNG HẢI YÊN** Số: 58../CV-UBND V/v ý kiến tham vấn về quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** Hải Yên, ngày 16 tháng 06 năm 2025

Kính gửi: Tổng Công ty Viglacera - CTCP

Uỷ ban nhân dân phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh nhận được Văn bản 301/TCT-BQLDA ngày 09 tháng 06 năm 2025 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP xin ý kiến tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá tác động môi trường của Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh". Sau khi xem xét, Uỷ ban nhân dân phường Hải Yên có ý kiến như sau:

1. Về vị trí thực hiện dự án đầu tư

Uỷ ban nhân dân phường Hải Yên đồng ý với vị trí triển khai thực hiện Dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh" đã được mô tả trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án kèm theo Văn bản 301/TCT-BQLDA ngày 09 tháng 06 năm 2025 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

2. Về tác động môi trường của dự án đầu tư

Uỷ ban nhân dân phường Hải Yên đồng ý với các nội dung được trình bày trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh" đã được mô tả trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án kèm theo Văn bản 301/TCT-BQLDA ngày 09 tháng 06 năm 2025 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

3. Về biện pháp giảm thiểu tác động xấu đến môi trường

Uỷ ban nhân dân phường Hải Yên đồng ý với các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực của Dự án đến môi trường tự nhiên, kinh tế xã hội và sức khỏe cộng đồng dân cư tương ứng được trình bày trong trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án kèm theo Văn bản 301/TCT-BQLDA ngày 09 tháng 06 năm 2025 của Tổng Công ty Viglacera - CTCP.

4. Về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

Uỷ ban nhân dân phường Hải Yên Đồng Đồng ý với các nội dung tương ứng được trình bày trong bản báo cáo đánh giá tác động môi trường của Chủ dự án về chương trình quản lý và giám sát môi trường; phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường của dự án. Đề nghị Chủ đầu tư cần thực hiện nghiêm túc các giải pháp bảo vệ môi trường cụ thể đã nêu trong báo cáo đảm bảo theo quy định trong quá trình triển khai dự án và không gây ô nhiễm môi trường cũng như các sự cố môi trường, cháy nổ,...

5. Về các nội dung khác có liên quan đến dự án đầu tư

- Đề nghị chủ đầu tư đẩy nhanh tiến độ thi công, không kéo dài khi đã giải phóng mặt bằng .

- Đề nghị chủ đầu tư cam kết khắc phục kịp thời nếu có các sự cố về môi trường do chủ đầu tư gây ra.

- Trước khi đi vào hoạt động, các công trình xử lý môi trường trong Khu Công nghiệp phải được hoàn thành và được cấp có thẩm quyền phê duyệt; đề phòng các rủi ro và sự cố môi trường xảy ra và thực hiện các biện pháp giảm thiểu, ứng phó với các rủi ro, sự cố. Nếu hoạt động của Khu Công nghiệp gây tác hại tới dân cư trong khu vực, Chủ dự án phải có trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

- Đề nghị chủ dự án quan tâm tới các biện pháp xử lý nước thải, chất thải rắn phát sinh trong quá trình dự án đi vào hoạt động. Vận hành thường xuyên và liên tục các hệ thống đó. Đảm bảo xử lý các chất thải nằm trong giới hạn cho phép.

- Chủ dự án cần xây dựng phương án ứng phó sự cố môi trường có thể xảy ra khi dự án đi vào hoạt động để có biện pháp giảm thiểu và ứng phó kịp thời.

Trên đây là ý kiến của Uỷ ban nhân dân phường Hải Yên gửi Tổng Công ty Viglacera - CTCP để nghiên cứu, hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật.

TM. UBND PHƯỜNG HẢI YÊN

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, UBND.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Bùi Thanh Chiến

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
--------- o0o ---------

BIÊN BẢN

Họp tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân chịu tác động trực tiếp bởi dự án

Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

Thời gian họp: ngày 13 tháng 06 năm 2025.

Địa điểm nơi họp: Nhà văn hoá Khu 3, phường Hải Yên

1. THÀNH PHẦN DỰ HỌP

1.1. Đại diện Ủy ban nhân dân cấp phường nơi thực hiện dự án chủ trì cuộc họp và chỉ định người ghi biên bản cuộc họp

- Chủ trì: Ông Bùi Thanh Chiến - Phó Chủ tịch UBND phường Hải Yên.
- Người ghi biên bản họp: Nguyễn Thị Thuỳ - Nhân viên hành chính văn phòng Xí nghiệp Quản lý vận hành KCN Hải Yên.

1.2. Đại diện có thẩm quyền của chủ dự án - Tổng Công ty Viglacera - CTCP

- Ông Minh Tuấn Anh - Phó Giám đốc Ban Quản lý dự án
- Ông Đỗ Đức Diệu - Phụ trách Ban điều hành dự án
- Ông Nguyễn Anh Hùng - Giám đốc Xí nghiệp QLVH KCN Hải Yên

1.3. Thành phần dự họp

- Ông Bùi Thanh Chiến - Phó Chủ tịch UBND phường Hải Yên
- Ông Nguyễn Như Cường - Công chức địa chính xây dựng Phường Hải Yên
- Ông Nguyễn Tiến Dũng - Phó trưởng công an phường Hải Yên
- Bà Lê Thuý Hằng - Phó Chủ tịch hội nông dân phường Hải Yên
- Bà Nguyễn Thu Phương - Chủ tịch Hội Phụ nữ phường Hải Yên
- Ông Nguyễn Tuấn Quân - Chủ tịch mặt trận tổ quốc phường Hải Yên
- Ông Trần Văn Luyến - Chủ tịch Hội cựu chiến binh phường Hải Yên
- Ông Trần Văn Cường - Bí thư, trưởng khu, Khu phố 2, phường Hải Yên
- Ông Nguyễn Tuấn Đuông - Trưởng ban công tác mặt trận Khu phố 2, phường Hải Yên
- Ông Hoàng Văn Việt – Bí thư, trưởng khu, Khu phố 3, phường Hải Yên
- Ông Tô Duy Khuê - Trưởng ban công tác mặt trận Khu phố 3, phường Hải Yên
- Các hộ dân trực tiếp bị ảnh hưởng bởi Dự án.

(Có danh sách kèm theo Biên bản này).

2. NỘI DUNG VÀ DIỄN BIẾN CUỘC HỌP

2.1. Người chủ trì cuộc họp thông báo lý do cuộc họp và giới thiệu thành phần dự họp

Ông Bùi Thanh Chiến - Phó Chủ tịch UBND phường Hải Yên chủ trì cuộc họp công bố lý do, giới thiệu thành phần dự họp, thống nhất chương trình nội dung cuộc họp.

2.2. Đại diện chủ dự án trình bày nội dung tham vấn

Ông Đỗ Đức Diệu - Phụ trách Ban điều hành dự án, đại diện Tổng Công ty Viglacera - CTCP giới thiệu lý do, xuất xứ và chủ trương đầu tư Dự án và tóm tắt các nội dung chính của Dự án.

2.3. Ý kiến của cộng đồng dân cư, cá nhân về các nội dung tham vấn

Phó chủ tịch UBND phường Hải Yên chủ trì thảo luận, xin ý kiến đóng góp của chính quyền, các đoàn thể và nhân dân phường Hải Yên với nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án, bao gồm các ý kiến sau:

*** Ý kiến của** Ông Bùi Thanh Chiến - Phó Chủ tịch UBND phường Hải Yên

+ Đồng ý với các nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được chủ đầu tư và đơn vị tư vấn đã trình bày;

+ Khi các nhà đầu tư vào hoạt động sản xuất, khí thải gây mùi sẽ ảnh hưởng đến sức khoẻ của người dân; nước thải chảy vào đồng ruộng không được xử lý đảm bảo sẽ gây chết lúa, hoa màu. Đề nghị chủ đầu tư đảm bảo xử lý chất thải phát sinh từ hoạt động của dự án.

+ Cam kết các nội dung bảo vệ môi trường đã trình bày. Thường xuyên rửa đường ống, dọn dẹp hệ thống thoát nước mưa, nước thải của Khu công nghiệp.

*** Ý kiến của** Ông Nguyễn Như Cường - Công chức địa chính xây dựng phường Hải Yên

+ Đồng ý với các nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được chủ đầu tư và đơn vị tư vấn đã trình bày và đồng ý với chủ trương thực hiện dự án.

+ Trong báo cáo đã thể hiện đầy đủ và đã cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm trong quá trình dự án.

+ Đảm bảo xây dựng quy hoạch đúng thiết kế được phê duyệt.

*** Ý kiến của** Ông Nguyễn Tiến Dũng - Phó trưởng công an phường Hải Yên

+ Đây là Dự án đầu tư hạ tầng, sau đó thu hút các dự án vào hoạt động; các nhà máy thành phần này sẽ lập hồ sơ môi trường riêng đảm bảo theo đúng quy định.

+ Đảm bảo công tác quản lý không để gây tình trạng mất trật tự an ninh xã hội.

*** Ý kiến của** Bà Lê Thuý Hằng – Phó Chủ tịch hội nông dân phường Hải Yên

+ Đề nghị xác định rõ hướng đường vận chuyển nguyên vật liệu vào công trình cho phù hợp với tải trọng của đường và an toàn giao thông. Nếu ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, hạ tầng giao thông phải có biện pháp khắc phục kịp thời.

+ Tránh ảnh hưởng do nước mưa không thoát kịp, đọng lại trên bề mặt và nước thải sinh hoạt của người dân không tiêu thoát kịp.

+ Không được để tình trạng nước thải ô nhiễm ra kênh mương nội đồng.

*** Ý kiến của** Bà Nguyễn Thu Phương - Chủ tịch Hội Phụ nữ phường Hải Yên

+ Đồng ý với các nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được chủ đầu tư và đơn vị tư vấn đã trình bày

*** Ý kiến của** Ông Nguyễn Tuấn Quân - Chủ tịch mặt trận tổ quốc phường Hải Yên

+ Đồng ý với các nội dung trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được chủ đầu tư và đơn vị tư vấn đã trình bày

*** Ý kiến của** Ông Trần Văn Luyến - Chủ tịch Hội cựu chiến binh Phường Hải Yên

+ Đồng ý với các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được chủ đầu tư và đơn vị tư vấn đã trình bày

*** Ý kiến của** Ông Trần Văn Cường – Bí thư, trưởng khu, Khu phố 2, phường Hải Yên

+ Đại diện cho bà con khu phố 2 đồng ý với các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được chủ đầu tư và đơn vị tư vấn đã trình bày

+ Đề nghị thực hiện các công tác bảo vệ môi trường

*** Ý kiến của** Ông Nguyễn Tuấn Đuông – Trưởng ban công tác mặt trận Khu phố 2, phường Hải Yên

Đồng ý với các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được chủ đầu tư và đơn vị tư vấn đã trình bày.

*** Ý kiến của** Ông Hoàng Văn Việt – Bí thư, trưởng khu, Khu phố 3, phường Hải Yên

+ Đại diện cho bà con khu phố 3 đồng ý với các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được chủ đầu tư và đơn vị tư vấn đã trình bày.

+ Đề nghị thực hiện các công tác bảo vệ môi trường

*** Ý kiến của** Ông Tô Duy Khuê - Trưởng ban công tác mặt trận Khu phố 3, phường Hải Yên

+ Đồng ý với các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được chủ đầu tư và đơn vị tư vấn đã trình bày.

*** Ý kiến của** Các hộ dân trực tiếp bị ảnh hưởng bởi Dự án.

+ Đồng ý với các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án đã được chủ đầu tư và đơn vị tư vấn đã trình bày.

2.4. Đại diện chủ dự án tiếp thu, giải trình rõ các ý kiến của cộng đồng, cá nhân

Ông Ông Đỗ Đức Diệu - Phụ trách Ban điều hành dự án - Đại diện Tổng Công ty Viglacera - CTCP có ý kiến phúc đáp lại các ý kiến đóng góp của cuộc họp như sau:

- Chủ dự án xin chân thành cảm ơn các ý kiến đóng góp của các ban ngành đoàn thể và cộng đồng dân cư nói riêng và toàn thể hội nghị nói chung,

- Công ty chúng tôi sẽ có đánh giá tác động toàn diện đến môi trường thông qua báo cáo đánh giá tác động môi trường và sẽ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt,

- Chủ đầu tư khuyến khích và sẽ ưu tiên sử dụng lao động địa phương trong quá trình thi công và vận hành. Bà con có thể định hướng cho con em theo học các ngành dự kiến đầu tư để có thể làm việc tại Khu công nghiệp.

Chủ đầu tư cam kết:

- Nghiêm túc thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động tiêu cực đối với môi trường do dự án gây ra trong quá trình xây dựng và vận hành. Trọng tâm là không gây ô nhiễm không khí, không gây tác hại đến nguồn nước mặt, nước ngầm và đất ở địa phương, không để xảy ra mâu thuẫn giữa công nhân và nhân dân địa phương gây mất an ninh trật tự của khu vực.

- Phối hợp chặt chẽ với địa phương để quản lý, theo dõi, giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình xây dựng và vận hành dự án.

3. Đại diện chủ dự án đề xuất việc tham vấn cộng đồng dân cư, cá nhân không tham gia cuộc họp tham vấn thông qua hình thức gửi phiếu lấy ý kiến

- Dự kiến thời gian gửi mẫu phiếu lấy ý kiến: ngày 13 tháng 06 năm 2025.

- Dự kiến thời điểm kết thúc lấy ý kiến: ngày 20 tháng 06 năm 2025.

4. Người chủ trì cuộc họp tổng hợp nội dung cuộc họp, kiến nghị của cộng đồng dân cư và tuyên bố kết thúc cuộc họp

Thay mặt UBND phường Hải Yên - Ông Bùi Thanh Chiến - Phó Chủ tịch UBND phường Hải Yên chủ trì cuộc họp phát biểu kết thúc cuộc họp:

- Chủ đầu tư phải thực hiện đúng theo cam kết như trình bày và trong báo cáo được duyệt về đánh giá tác động môi trường. Bổ sung, hoàn thiện hồ sơ báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án theo các ý kiến đóng góp của các đại biểu.

- Đề nghị Chủ đầu tư thực hiện tốt công tác bảo vệ môi trường tránh ảnh hưởng đến người dân và môi trường xung quanh. Ưu tiên sử dụng lao động là người của địa phương.

- Đề nghị chủ đầu tư, đơn vị tư vấn nghiêm túc tiếp thu các ý kiến, bổ sung và chỉnh sửa vào báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.

Cuộc họp tham vấn cộng đồng dân cư chịu tác động trực tiếp bởi Dự án đã diễn ra nghiêm túc, công khai và thảo luận một cách cởi mở với tinh thần dân chủ.

Toàn thể đại biểu đồng ý đối với nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án và đồng thuận đối với việc đầu tư xây dựng Dự án.

Nội dung biên bản được thông qua bởi toàn thể đại biểu tham dự. Biên bản được lập thành 04 bản gốc; trong đó UBND phường Hải Yên giữ 02 bản, Chủ dự án giữ 02 bản; Biên bản được sao thành nhiều bản gửi tới các đại biểu tham dự. Cuộc họp kết thúc vào hồi 16 giờ 30 phút, ngày 13 tháng 06 năm 2025.

ĐẠI DIỆN UBND **PHƯỜNG HẢI YÊN** TM.ỦY BAN NHÂN DÂN KT.CHỦ TỊCH PHÓ CHỦ TỊCH Bùi Thanh Chiến	**ĐẠI DIỆN CHỦ DỰ ÁN**

TT	Danh sách	Ký tên
1	Ông Nguyễn Như Cường - Công chức địa chính xây dựng, phường Hải Yên	
2	Ông Nguyễn Tiến Dũng - Phó trưởng công an, phường Hải Yên	
3	Bà Lê Thuý Hằng - Phó Chủ tịch hội nông dân, phường Hải Yên	
4	Bà Nguyễn Thu Phương - Chủ tịch Hội Phụ nữ, phường Hải Yên	
5	Ông Nguyễn Tuấn Quân - Chủ tịch mặt trận tổ quốc Phường Hải Yên	
6	Ông Trần Văn Luyến - Chủ tịch Hội cựu chiến binh, phường Hải Yên	
7	Ông Trần Văn Cường - Bí thư, trưởng khu, Khu phố 2, phường Hải Yên	
8	Ông Nguyễn Tuấn Đuông - Trưởng ban công tác mặt trận Khu phố 2, phường Hải Yên	
9	Ông Hoàng Văn Việt - Bí thư, trưởng khu, Khu phố 3 phường Hải Yên	
10	Ông Tô Duy Khuê - Trưởng ban công tác mặt trận Khu phố 3, phường Hải Yên	

DANH SÁCH THÀNH PHẦN THAM DỰ HỌP THAM VẤN CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ, CÁ NHÂN CHỊU TÁC ĐỘNG TRỰC TIẾP BỞI DỰ ÁN

Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

Thời gian họp: Ngày 13 tháng 06 năm 2025

Địa điểm họp: UBND phường Hải Yên, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh.

STT	Họ và tên	Chức vụ/Nghề nghiệp	Địa chỉ	Chữ ký
1	Bùi Thị Mão	Làm ruộng	khu 3	Mão
2	Trương Thị Hoán	Làm ruộng	khu 3	Hoán
3	Nguyễn Thị Mận	Làm ruộng	khu 3	Mận
4	Nguyễn Thị Nguyệt	Làm ruộng	khu 3	Nguyệt
5	Bùi Thị Chiêng	Làm ruộng	khu 3	Chiêng
6	Lương Thị Pản	Làm ruộng	khu 3	Pản
7	Hoàng Văn Long	Làm ruộng	khu 3	Long
8	Vương Văn Thắn	Làm ruộng	"	Thắn
9	Lê Văn Cố	Làm ruộng	"	Cố
10	Lê Văn Tạo	Làm ruộng	"	Tạo
11	Lê Minh Ngôn	Tự do	"	Ngôn
12	Ngô Bá Thanh	Tự do	"	Thanh
13	Lê Văn Dẫy	Tự do	"	Dẫy
14	Nguyễn Thị Lộc	Làm ruộng	"	Lộc
15	Hoàng Văn Lương	Làm ruộng	"	Lương
16	Lê Thị Lưng	Tự do	"	Lưng
17	Bùi Văn Đồng	Tự do	"	Đồng
18	Đặng Quang Tuấn	Làm ruộng	"	Tuấn
19	Trương Văn Phương	Tự do	"	Phương
20	Vũ Duy Thắng	Tự do	"	Thắng
21	Hoàng Văn Nam	Tự do	"	Nam
22	Hà Thị My	Làm ruộng	"	My
23	Vũ Văn Giang	Làm ruộng	"	Giang
24	Vũ Văn Tuấn	Tự do	"	Tuấn
25	Lê Minh Đăng (Chí)	Tự do	"	Đăng
26	Lê Minh Quân	Làm ruộng	"	Quân
27	Lê Thanh Hà	Tự do	"	Hà
28	Bùi Văn Hải	Làm ruộng	"	Hải
29	Bùi Đức Đại	Làm ruộng	"	Đại
30	Đặng Thị Thi	Tự do	"	Thi

STT	Họ và tên	Chức vụ/Nghề nghiệp	Địa chỉ	Chữ ký
31	Vũ Duy Thêm.	Làm ruộng	Khu 8	Thêm
32	Bùi Tiến Quân	Làm ruộng	Khu 2.	Quân
33	Tô Duy Khuê	"	Khu 3	Khuê
34	Trần Bảo Trung (Cộ)	"	2	Hiếu
35	Trần Văn Quyền	"	2	Quyền
36	Đỗ Thị Hường	"	2	Hường
37	Nguyễn Mạnh Quỳnh	Tự do	3	Quỳnh
38	Tô Duy Thắng	"	3	Thắng
39	Trịnh Thị Đán	Làm ruộng	2	Đán
40	Trần Văn Quang	"	2	Quang
41	Hoàng Thị Hường	Làm ruộng	3	Hường
42	Dương Thị Minh	"	3	Minh
43	Nguyễn Thị Giang	"	3	giang
44	Nguyễn Văn Luồng	"	3	Luồng
45	Lê Thị Huế	Tự do	2	Huế
46	Nguyễn Văn Lợi	"	3	Lợi
47	Nguyễn Thắng Đua	Làm ruộng	2	Đua
48	Nguyễn Thế Bảo	Làm ruộng	2	Bảo
49	Trịnh Thị Giang	Tự do	2	Giang
50	Nguyễn Duy Tuân	Tự do	2	Tuân
51	Tô Thị Nhung	Làm ruộng	3	Nhung
52	Lê Văn Thắng	Tự do	3	Thắng
53	Vi Thị Đỏ	Làm ruộng	3	Đỏ
54	Vũ Duy Thái	Tự do	3	Thái
55	Vũ Duy Cường	Tự do	3	Cường
56	Vũ Thị Thường (CC)	Tự do	3	Thường
57	Lê Minh Quảng	Tự do	3	Quảng
58	Nguyễn Thị Phương	"	2	Phương
59	Nguyễn Thị Nga	"	2	Nga
60	Phùng Văn Thắng	"	2	Thắng
61	Lê Thị Nâm	"	2	Nâm
62	Trần Văn Hiền (CC)	"	2	Hiền.
63	Nguyễn Thị Châu	"	2	Châu
64	Chu Thị Sở	"	2	Sở
65	Bùi Văn Tấn	"	3	Tấn
66	Bùi Văn Trung	"	2	Trung
67	Lê Thị Hối		3	Hối

STT	Họ và tên	Chức vụ/Nghề nghiệp	Địa chỉ	Chữ ký
68	Nguyễn Thị Sối	Tự do	3	
69	Dương Thị Thường	Tự do	3	
70	Nguyễn Văn Bảo	Tự do	2	
71	~~Lê Văn Quyền~~			
72	Lê Văn Khuyến	Tự do	3	
73	Nguyễn Văn Công	Tự do	3	
74	Lê Văn Hưng	Tự do	2	
75	Vi Văn Nguyện	Tự do	2	
76	Dương Thị Miêng	Tự do	3	
77	Ngô Thị Thủy	Tự do	3	
78	Nguyễn Văn Bình	4	3	
79				
80				
81				
82				
83				
84				
85				
86				
87				
88				
89				
90				
91				
92				
93				
94				
95				
96				
97				
98				
99				
100				
101				
102				

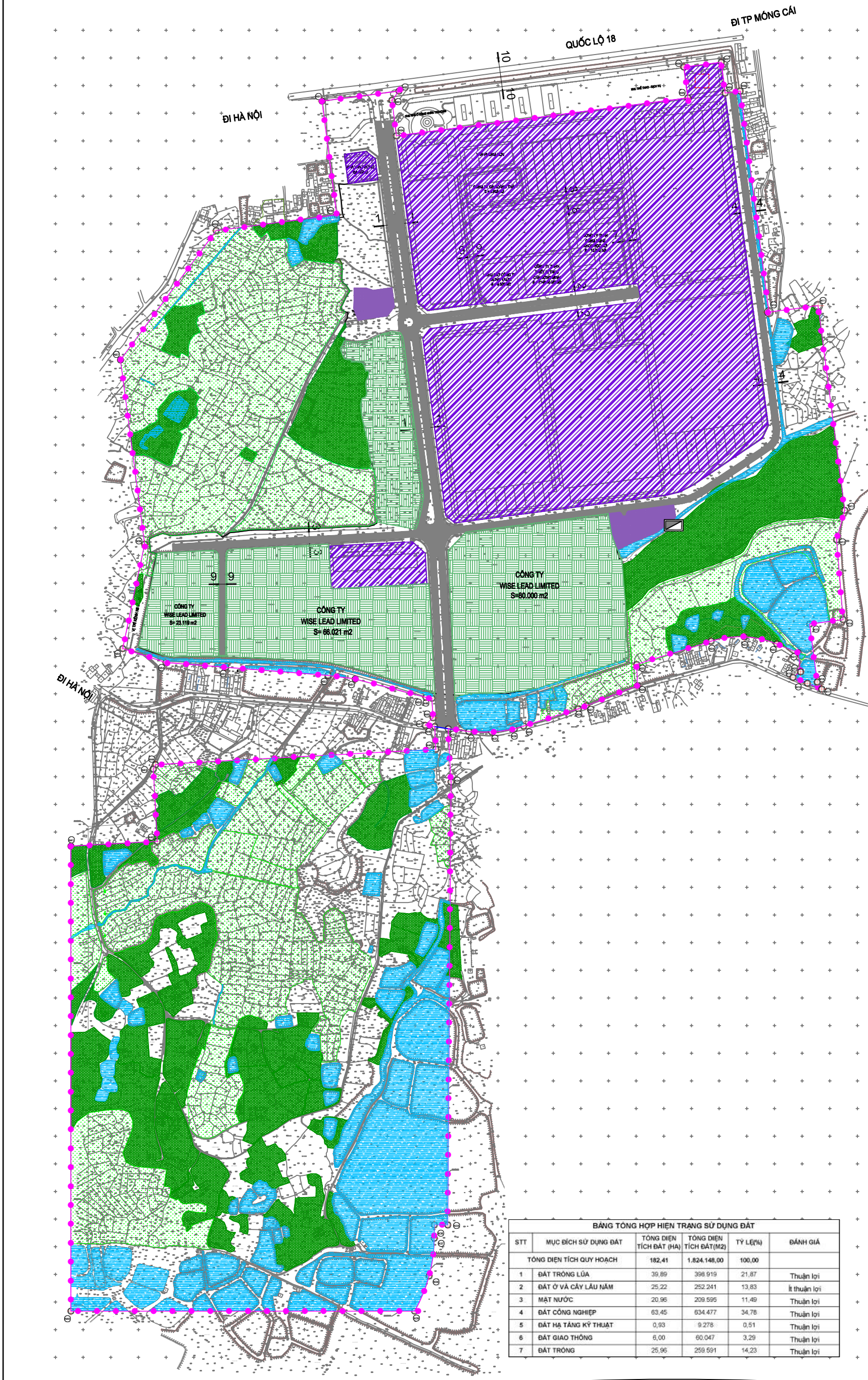

BẢNG KÊ TỌA ĐỘ GÓC RANH					
Số hiệu điểm	Tọa độ		Số hiệu điểm	Tọa độ	
	X	Y		X	Y
N01	X 2383021.882	Y 516531.823	N31	X 2381881.225	Y 516838.594
N02	X 2383040.019	Y 516670.944	N32	X 2381881.785	Y 516797.304
N03	X 2383023.532	Y 516658.264	N33	X 2381887.215	Y 516759.89
N04	X 2382959.057	Y 516666.644	N34	X 2381790.544	Y 516765.16
N05	X 2383027.703	Y 517193.463	N35	X 2380989.492	Y 516759.229
N06	X 2383083.338	Y 517186.215	N36	X 2380989.808	Y 516734.98
N07	X 2383092.129	Y 517253.662	N37	X 2380965.335	Y 516734.799
N08	X 2383036.486	Y 517260.871	N38	X 2380897.231	Y 516725.582
N09	X 2383040.034	Y 517287.894	N39	X 2380833.664	Y 516699.46
N10	X 2382640.295	Y 517339.993	N40	X 2380833.664	Y 516077.805
N11	X 2382651.865	Y 517428.764	M41	X 2381674.453	Y 516077.805
N12	X 2382281.782	Y 517476.998	M42	X 2381683.066	Y 516234.066
N13	X 2382228.532	Y 517462.214	N43	X 2381813.836	Y 516226.858
N14	X 2382084.048	Y 517474.058	N44	X 2381821.815	Y 516231.053
N15	X 2382076.166	Y 517413.542	N45	X 2381849.739	Y 516737.667
N16	X 2381971.278	Y 517427.151	N46	X 2381890.76	Y 516735.462
N17	X 2381958.481	Y 517435.361	N47	X 2381893.199	Y 516718.655
N18	X 2381969.083	Y 517409.396	N48	X 2381906.661	Y 516732.599
N19	X 2381979.685	Y 517383.431	N49	X 2381941.931	Y 516730.694
N20	X 2381989.761	Y 517397.26	N50	X 2382024.549	Y 517392.787
N21	X 2382024.551	Y 517392.694	N51	X 2381976.824	Y 516591.874
N22	X 2382040.335	Y 517354.082	N52	X 2381983.294	Y 516542.617
N23	X 2382053.18	Y 517295.207	M53	X 2381998.037	Y 516357.644
N24	X 2382045.126	Y 517235.021	M54	X 2382006.652	Y 516249.553
N25	X 2382003.035	Y 517100.884	N55	X 2382031.717	Y 516171.581
N26	X 2381964.84	Y 517102.33	N56	X 2382220.507	Y 516211.154
N27	X 2381928.315	Y 517009.528	N57	X 2382553.877	Y 516167.473
N28	X 2381922.639	Y 516995.107	N58	X 2382787.676	Y 516340.51
N29	X 2381891.664	Y 516896.426	N59	X 2382816.166	Y 516558.487
N30	X 2381886.373	Y 516879.566			

BẢNG TỔNG HỢP HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT					
STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT (HA)	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT(M2)	TỶ LỆ(%)	ĐÁNH GIÁ
TỔNG DIỆN TÍCH QUY HOẠCH		182,41	1.824.148,00	100,00	
1	ĐẤT TRỒNG LÚA	39,89	398.919	21,87	Thuận lợi
2	ĐẤT Ở VÀ CÂY LÂU NĂM	25,22	252.241	13,83	Ít thuận lợi
3	MẶT NƯỚC	20,96	209.595	11,49	Thuận lợi
4	ĐẤT CÔNG NGHIỆP	63,45	634.477	34,78	Thuận lợi
5	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT	0,93	9.278	0,51	Thuận lợi
6	ĐẤT GIAO THÔNG	6,00	60.047	3,29	Thuận lợi
7	ĐẤT TRỐNG	25,96	259.591	14,23	Thuận lợi

KÝ HIỆU :

- MẶT NƯỚC
- ĐẤT TRỒNG LÚA
- ĐẤT ĐA CANH
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG KẾT HỢP TRỒNG CÂY
- ĐẤT CÔNG NGHIỆP
- ĐẤT ĐÃ XAN LẤP
- ĐẤT TRỐNG
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- ĐƯỜNG DÂY 35KV
- ĐƯỜNG DÂY 110KV
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- TRẠM BIẾN THẾ
- TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- TRẠM CẤP NƯỚC
- 00 MỐC TỌA ĐỘ RANH GIỚI

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ QUẢNG NINH

Kèm theo Quyết định số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD
-CN TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Kèm theo Tờ trình số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
KHU CÔNG NGHIỆP HẢI YÊN (PHÂN KHU C1.1.1),
THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH
PHƯỜNG HẢI YÊN, THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG KIẾN TRÚC CẢNH QUAN, ĐÁNH GIÁ ĐẤT XÂY DỰNG

BẢN VẼ: QH-02	GHÉP: 1A0	TỶ LỆ: FIT	NĂM 2022
T.KẾ - THỂ HIỆN:	KTS. VŨ ĐÌNH TRỌNG		
CHỦ TRÌ T.KẾ:	KTS. HỨA VIẾT TRÌ		
CHỦ NHIỆM C.T:	KTS. HỨA VIẾT TRÌ		
GIÁM ĐỐC TT:	THS. KS. NGUYỄN VĂN THỊNH		
Q.L. KỸ THUẬT:	KTS. NGUYỄN SƠN		

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY:
THS. KTS. HOÀNG THỊ NGỌC LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM (VCC)
ĐC: Tầng 8-11, Số 10 Hoa Lư, Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: 024 - 39 761784 / 024 - 22206898 FAX: 024 - 22206366

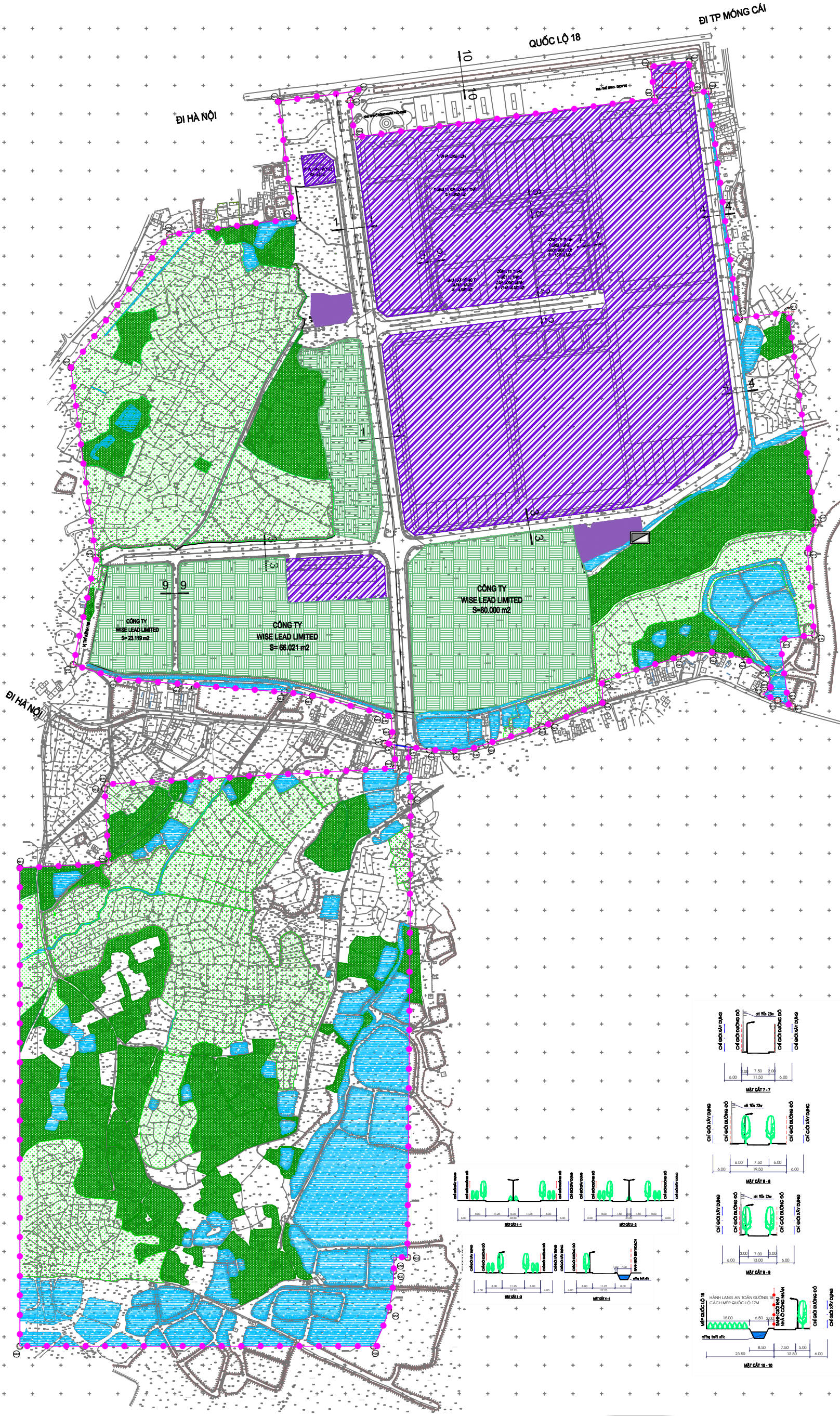

B

0 20 50 100

1 DV = 20M

BẢNG KÊ TỌA ĐỘ GÓC RANH

Số hiệu điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y	Số hiệu điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
N01	X 2383021.882	Y 516531.823	N31	X 2381881.225	Y 516838.594
N02	X 2383040.019	Y 516670.944	N32	X 2381881.785	Y 516797.304
N03	X 2383023.532	Y 516658.264	N33	X 2381887.215	Y 516759.89
N04	X 2382959.057	Y 516666.644	N34	X 2381790.544	Y 516765.16
N05	X 2383027.703	Y 517193.463	N35	X 2380989.492	Y 516759.229
N06	X 2383083.338	Y 517186.215	N36	X 2380989.808	Y 516734.98
N07	X 2383092.129	Y 517253.662	N37	X 2380965.335	Y 516734.799
N08	X 2383036.486	Y 517260.871	N38	X 2380897.231	Y 516725.582
N09	X 2383040.034	Y 517287.894	N39	X 2380833.664	Y 516699.46
N10	X 2382640.295	Y 517339.993	N40	X 2380833.664	Y 516077.805
N11	X 2382651.865	Y 517428.764	M41	X 2381674.453	Y 516077.805
N12	X 2382281.782	Y 517476.998	M42	X 2381683.066	Y 516234.066
N13	X 2382228.532	Y 517462.214	N43	X 2381813.836	Y 516226.858
N14	X 2382084.048	Y 517474.058	N44	X 2381821.815	Y 516231.053
N15	X 2382076.166	Y 517413.542	N45	X 2381849.739	Y 516737.667
N16	X 2381970.958	Y 517427.254	N46	X 2381890.76	Y 516735.462
N17	X 2381957.949	Y 517436.009	N47	X 2381893.199	Y 516718.655
N18	X 2381972.021	Y 517398.288	N48	X 2381906.661	Y 516732.599
N19	X 2381978.148	Y 517381.864	N49	X 2381941.931	Y 516730.694
N20	X 2381989.438	Y 517397.364	N50	X 2382024.549	Y 517392.787
N21	X 2382024.549	Y 517392.787	N51	X 2381976.824	Y 516591.874
N22	X 2382040.335	Y 517354.082	N52	X 2381983.294	Y 516542.617
N23	X 2382053.18	Y 517295.207	M53	X 2381998.037	Y 516357.644
N24	X 2382045.126	Y 517235.021	M54	X 2382006.652	Y 516249.553
N25	X 2382003.035	Y 517100.884	N55	X 2382031.717	Y 516171.581
N26	X 2381964.84	Y 517102.33	N56	X 2382220.507	Y 516211.154
N27	X 2381928.315	Y 517009.528	N57	X 2382553.877	Y 516167.473
N28	X 2381922.639	Y 516995.107	N58	X 2382787.676	Y 516340.51
N29	X 2381891.664	Y 516896.426	N59	X 2382816.166	Y 516558.487
N30	X 2381886.373	Y 516879.566			

KÝ HIỆU :

- MẶT NƯỚC
- ĐẤT TRỒNG LÚA
- ĐẤT ĐA CANH
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- ĐẤT Ở HIỆN TRẠNG KẾT HỢP TRỒNG CÂY
- ĐẤT CÔNG NGHIỆP
- ĐẤT ĐÃ XAN LẤP
- ĐẤT TRỐNG
- ĐƯỜNG GIAO THÔNG
- ĐƯỜNG DÂY 35KV
- ĐƯỜNG DÂY 110KV
- RANH GIỚI QUY HOẠCH
- TRẠM BIẾN THẾ
- TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- TRẠM CẤP NƯỚC
- 00 MỐC TỌA ĐỘ RANH GIỚI

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ QUẢNG NINH

Kèm theo Quyết định số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD
-CN TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Kèm theo Tờ trình số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
KHU CÔNG NGHIỆP HẢI YÊN (PHẦN KHU C1.1.1),
THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH
PHƯỜNG HẢI YÊN, THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG HẠ TẦNG KỸ THUẬT

BẢN VẼ: QH-03	GHÉP: 1A0	TỶ LỆ: FIT	NĂM 2022
T.KẾ - THỂ HIỆN:	KTS. VŨ ĐÌNH TRỌNG		
CHỦ TRÌ T.KẾ:	KTS. HỨA VIẾT TRÌ		
CHỦ NHIỆM C.T:	KTS. HỨA VIẾT TRÌ		
GIÁM ĐỐC TT:	THS. KS. NGUYỄN VĂN THỊNH		
Q.L. KỸ THUẬT:	KTS. NGUYỄN SƠN		

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY:
THS. KTS. HOÀNG THỊ NGỌC LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM (VCC)
ĐC: Tầng 8-11, Số 10 Hoa Lư, Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: 024 - 39 761784 / 024 - 22206898 FAX: 024 - 22206366

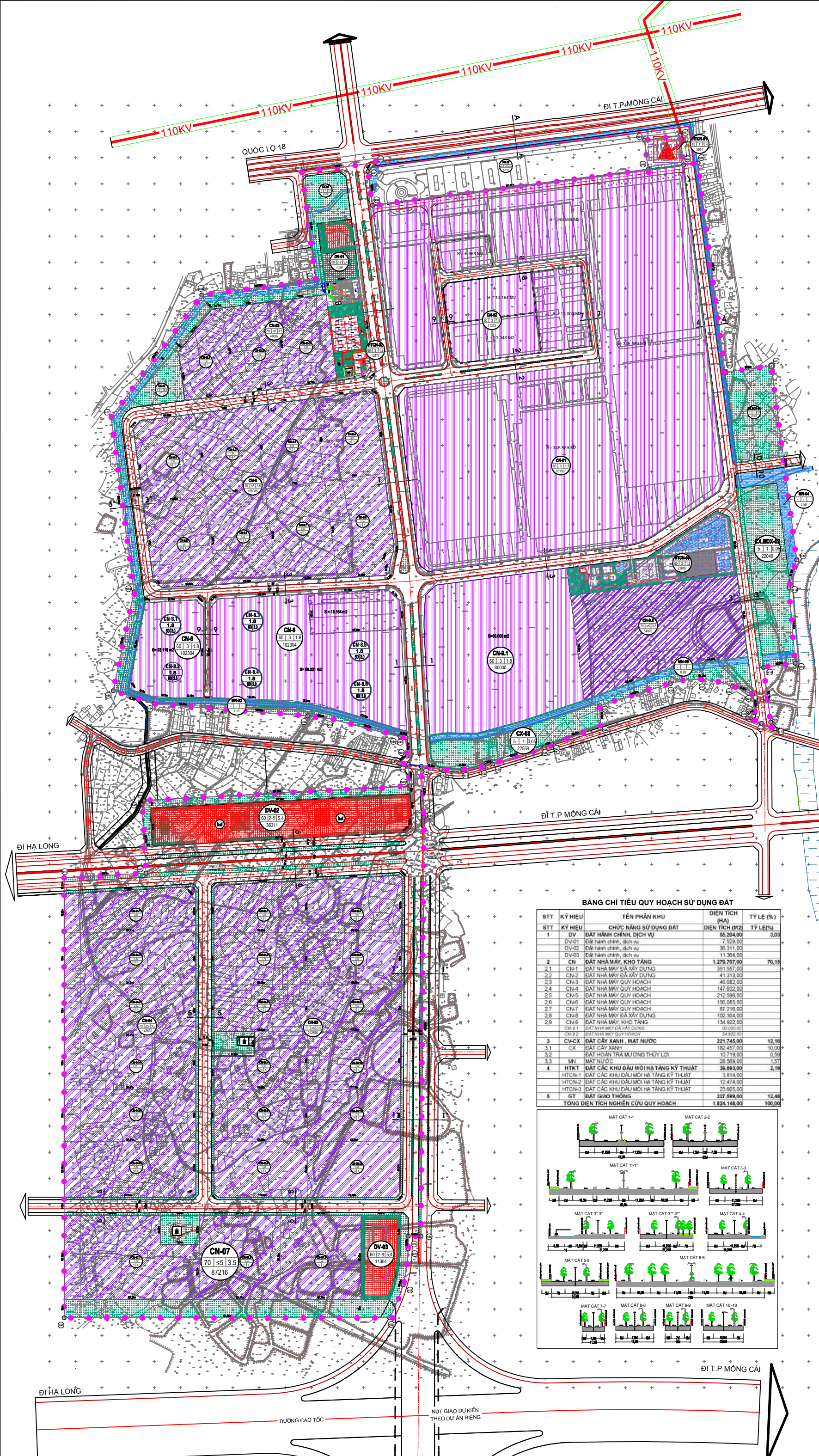

B

0 20 50 100

1 DV = 20M

BẢNG KÊ TỌA ĐỘ GÓC RANH

Số hiệu điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y	Số hiệu điểm	Tọa độ X	Tọa độ Y
N01	X 2383021.882	Y 516531.823	N31	X 2381881.225	Y 516838.594
N02	X 2383040.019	Y 516670.944	N32	X 2381881.785	Y 516797.304
N03	X 2383023.532	Y 516658.264	N33	X 2381887.215	Y 516759.89
N04	X 2382959.057	Y 516666.644	N34	X 2381790.544	Y 516765.16
N05	X 2383027.703	Y 517193.463	N35	X 2380989.492	Y 516759.229
N06	X 2383083.338	Y 517186.215	N36	X 2380989.808	Y 516734.98
N07	X 2383092.129	Y 517253.662	N37	X 2380965.335	Y 516734.799
N08	X 2383036.486	Y 517260.871	N38	X 2380897.231	Y 516725.582
N09	X 2383040.034	Y 517287.894	N39	X 2380833.664	Y 516699.46
N10	X 2382640.295	Y 517339.993	N40	X 2380833.664	Y 516077.805
N11	X 2382651.865	Y 517428.764	M41	X 2381674.453	Y 516077.805
N12	X 2382281.782	Y 517476.998	M42	X 2381683.066	Y 516234.066
N13	X 2382228.532	Y 517462.214	N43	X 2381813.836	Y 516226.858
N14	X 2382084.048	Y 517474.058	N44	X 2381821.815	Y 516231.053
N15	X 2382076.166	Y 517413.542	N45	X 2381849.739	Y 516737.667
N16	X 2381971.278	Y 517427.151	N46	X 2381890.76	Y 516735.462
N17	X 2381958.481	Y 517435.361	N47	X 2381893.199	Y 516718.655
N18	X 2381969.083	Y 517409.396	N48	X 2381906.661	Y 516732.599
N19	X 2381979.685	Y 517383.431	N49	X 2381941.931	Y 516730.694
N20	X 2381989.761	Y 517397.26	N50	X 2382024.549	Y 517392.787
N21	X 2382024.551	Y 517392.694	N51	X 2381976.824	Y 516591.874
N22	X 2382040.335	Y 517354.082	N52	X 2381983.294	Y 516542.617
N23	X 2382053.18	Y 517295.207	M53	X 2381998.037	Y 516357.644
N24	X 2382045.126	Y 517235.021	M54	X 2382006.652	Y 516249.553
N25	X 2382003.035	Y 517100.884	N55	X 2382031.717	Y 516171.581
N26	X 2381964.84	Y 517102.33	N56	X 2382220.507	Y 516211.154
N27	X 2381928.315	Y 517009.528	N57	X 2382553.877	Y 516167.473
N28	X 2381922.639	Y 516995.107	N58	X 2382787.676	Y 516340.51
N29	X 2381891.664	Y 516896.426	N59	X 23828.16.166	Y 516558.487
N30	X 2381886.373	Y 516879.566			

BẢNG CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

STT	KÝ HIỆU	TÊN PHÂN KHU	DIỆN TÍCH (HA)	TỶ LỆ (%)
STT	KÝ HIỆU	CHỨC NĂNG SỬ DỤNG ĐẤT	DIỆN TÍCH (M2)	TỶ LỆ(%)
1	DV	ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ	55.204,00	3,03
	DV-01	Đất hành chính, dịch vụ	7.529,00	
	DV-02	Đất hành chính, dịch vụ	36.311,00	
	DV-03	Đất hành chính, dịch vụ	11.364,00	
2	CN	ĐẤT NHÀ MÁY, KHO TÀNG	1.279.707,00	70,15
2,1	CN-1	ĐẤT NHÀ MÁY ĐÃ XÂY DỰNG	351.557,00	
2,2	CN-2	ĐẤT NHÀ MÁY ĐÃ XÂY DỰNG	41.313,00	
2,3	CN-3	ĐẤT NHÀ MÁY QUY HOẠCH	46.082,00	
2,4	CN-4	ĐẤT NHÀ MÁY QUY HOẠCH	147.632,00	
2,5	CN-5	ĐẤT NHÀ MÁY QUY HOẠCH	212.596,00	
2,6	CN-6	ĐẤT NHÀ MÁY QUY HOẠCH	156.085,00	
2,7	CN-7	ĐẤT NHÀ MÁY QUY HOẠCH	87.216,00	
2,8	CN-8	ĐẤT NHÀ MÁY ĐÃ XÂY DỰNG	102.304,00	
2,9	CN-9	ĐẤT NHÀ MÁY, KHO TÀNG	134.922,00	
	CN-9.1	ĐẤT NHÀ MÁY ĐÃ XÂY DỰNG	80.000,00	
	CN-9.2	ĐẤT NHÀ MÁY QUY HOẠCH	54.922,00	
3	CV-CX	ĐẤT CÂY XANH , MẶT NƯỚC	221.745,00	12,16
3,1	CX	ĐẤT CÂY XANH	182.457,00	10,00
3,2		ĐẤT HOÀN TRẢ MƯƠNG THỦY LỢI	10.719,00	0,59
3,3	MN	MẶT NƯỚC	28.569,00	1,57
4	HTKT	ĐẤT CÁC KHU ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT	39.893,00	2,19
	HTCN-1	ĐẤT CÁC KHU ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT	3.814,00	
	HTCN-2	ĐẤT CÁC KHU ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT	12.474,00	
	HTCN-3	ĐẤT CÁC KHU ĐẦU MỐI HẠ TẦNG KỸ THUẬT	23.605,00	
5	GT	ĐẤT GIAO THÔNG	227.599,00	12,48
	TỔNG DIỆN TÍCH NGHIÊN CỨU QUY HOẠCH		1.824.148,00	100,00

KÝ HIỆU:

- ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ KCN
- ĐẤT NHÀ MÁY CÔNG NGHIỆP ĐÃ GIAO ĐẤT
- ĐẤT NHÀ MÁY CÔNG NGHIỆP QUY HOẠCH
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- MẶT NƯỚC
- RANH GIỚI QUY HOẠCH

CN-05.7 — Tên thửa đất; Diện tích 1,96; Số tầng cao 7; Mật độ xây dựng 5

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ QUẢNG NINH

Kèm theo Quyết định số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD
-CN TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Kèm theo Tờ trình số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
KHU CÔNG NGHIỆP HẢI YÊN (PHÂN KHU C1.1.1),
THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH
PHƯỜNG HẢI YÊN, THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

BẢN VẼ: QH-04	GHÉP: 1A0	TỶ LỆ: FIT	NĂM 2022
T.KÉ - THỂ HIỆN:	KTS. VŨ ĐÌNH TRỌNG		
CHỦ TRÌ T.KÉ:	KTS. HỨA VIẾT TRÍ		
CHỦ NHIỆM C.T:	KTS. HỨA VIẾT TRÍ		
GIÁM ĐỐC TT:	THS. KS. NGUYỄN VĂN THỊNH		
Q.L. KỸ THUẬT:	KTS. NGUYỄN SƠN		

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY:
THS. KTS. HOÀNG THỊ NGỌC LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM (VCC)
ĐC: Tầng 8-11, Số 10 Hoa Lư, Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: 024 - 39 761784 / 024 - 22206898 FAX: 024 - 22206366

GHI CHÚ:

- CÔNG TRÌNH NHÀ MÁY HIỆN TRẠNG
- CÔNG TRÌNH NHÀ MÁY QUY HOẠCH
- ĐẤT CÂY XANH
- MẶT NƯỚC

KÝ HIỆU:

1. ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ KCN
2. ĐẤT NHÀ MÁY, KHO TÀNG
3. CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ KHU CÔNG NGHIỆP
4. ĐẤT TRẠM BIẾN ÁP
5. ĐẤT TRẠM CẤP NƯỚC
6. ĐẤT TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ QUẢNG NINH

Kèm theo Quyết định số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD
-CN TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Kèm theo Tờ trình số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
KHU CÔNG NGHIỆP HẢI YÊN (PHÂN KHU C1.1.1),
THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH
PHƯỜNG HẢI YÊN, THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔ CHỨC KHÔNG GIAN
KIẾN TRÚC CẢNH QUAN

BẢN VẼ: QH-05A	GHÉP: 1A0	TỶ LỆ: FIT	NĂM 2022
T.KẾ - THỂ HIỆN:	KTS. VŨ ĐÌNH TRỌNG		
CHỦ TRÌ T.KẾ:	KTS. HỨA VIẾT TRÍ		
CHỦ NHIỆM C.T:	KTS. HỨA VIẾT TRÍ		
GIÁM ĐỐC TT:	THS. KS. NGUYỄN VĂN THỊNH		
Q.L. KỸ THUẬT:	KTS. NGUYỄN SƠN		

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY:
THS. KTS. HOÀNG THỊ NGỌC LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM (VCC)
ĐC: Tầng 8-11, Số 10 Hoa Lư, Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: 024 - 39 761784 / 024 - 22206898 FAX: 024 - 22206366

ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT

MẶT NƯỚC

RANH GIỚI QUY HOẠCH

CHỈ GIỚI XÂY DỰNG

THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG GIAO THÔNG

STT	TÊN TUYẾN	CHIỀU DÀI (M)		CHIỀU RỘNG (M)			DIỆN TÍCH (M2)		
			TỔNG	MẶT ĐƯỜNG	DẢI P/CÁCH	HÈ ĐƯỜNG	MẶT ĐƯỜNG	DẢI P/CÁCH	HÈ ĐƯỜNG
1	MẶT CẮT 1 - 1	801,19	**801,19**	2X11,25	5.00	2X8.0	ĐÃ THI CÔNG		
2	MẶT CẮT 1* - 1*	735,73	**735,73**	2X11,25+2X10,50	5,00	2X7,00	32.004,26	3.678,65	10.300,22
3	MẶT CẮT 2 - 2	529,63	**529,63**	2X11.50+2X10.50	2X8.00+3.00	6.00+6.00	ĐÃ THI CÔNG		
4	MẶT CẮT 3 - 3	1605,07	**1605,07**	11,25		2X8,00	18.057,04		25.681,12
5	MẶT CẮT 3*- 3*	330,01	**330,01**	11,25		8,00+2,00	3.712,61		3.300,10
6	MẶT CẮT 4 - 4	703,30	**703,30**	11,25		8.00+1.00	7.912,13	-	6.329,70
7	MẶT CẮT 5 - 5	1281,72	**1281,72**	10,50	0,00	7,00+7,00	13.458,06	-	17.944,08
8	MẶT CẮT 6 - 6	684,43	**684,43**	2X11,50+2X10.50	2X8,00+3,00	7,00+6,00	30.114,92	13.004,17	8.897,59
9	MẶT CẮT 7 - 7	176,64	**176,64**	7,50		2X2,00	ĐÃ THI CÔNG		
10	MẶT CẮT 8 - 8	276,75	**276,75**	7,50		2X6,00	ĐÃ THI CÔNG		
11	MẶT CẮT 9 - 9	181,07	**181,07**	7,50		2X3,00	ĐÃ THI CÔNG		
12	MẶT CẮT 10 - 10	103,12	**103,12**	7,50		2X5,00	773,40		1.031,20
	TỔNG CỘNG						***106.032,41***	***16.682,82***	***73.484,01***

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ QUẢNG NINH

Kèm theo Quyết định số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CƠ QUAN THỎA THUẬN:

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

CHỦ ĐẦU TƯ:

BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD
-CN TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Kèm theo Tờ trình số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
KHU CÔNG NGHIỆP HẢI YÊN (PHẦN KHU C1.1.1),
THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH
PHƯỜNG HẢI YÊN, THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG GIAO THÔNG

BẢN VẼ: QH-06A	GHÉP: 1A0	TỶ LỆ: FIT	NĂM 2022
T.KẾ - THỂ HIỆN:	KS. TRẦN ĐỨC THIỆN		
CHỦ TRÌ T.KẾ:	KS. PHAN THỊ KIM ANH		
CHỦ NHIỆM C.T:	KTS. HỨA VIẾT TRÍ		
GIÁM ĐỐC TT:	THS. KS. NGUYỄN VĂN THỊNH		
Q.L. KỸ THUẬT:	KS. NGUYỄN MẬU THÀNH		

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY:

THS. KTS. HOÀNG THỊ NGỌC LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM (VCC)
ĐC: Tầng 8-11, Số 10 Hoa Lư, Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: 024 - 39 761784 / 024 - 22206898 FAX: 024 - 22206366

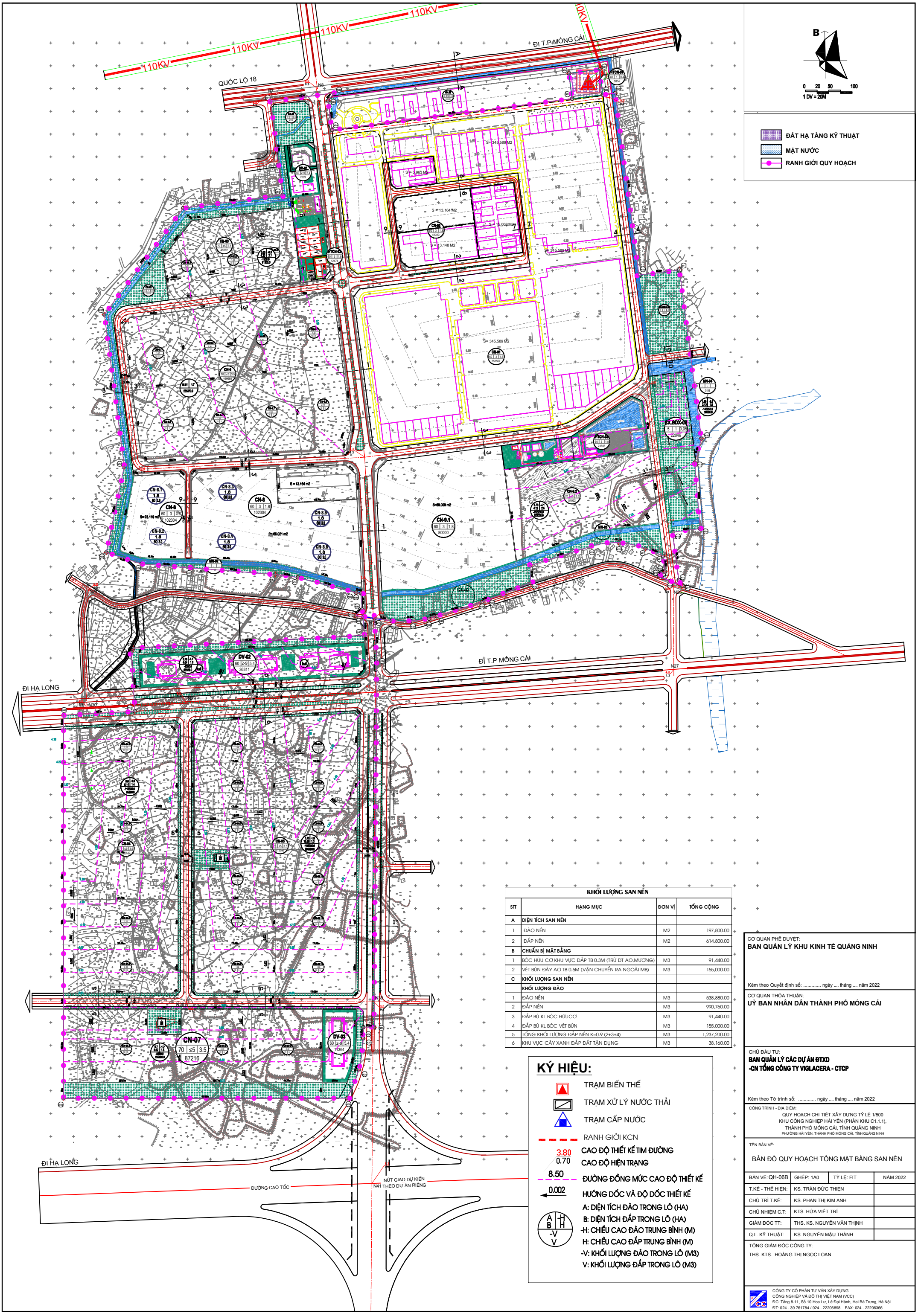

KHỐI LƯỢNG SAN NỀN

STT	HẠNG MỤC	ĐƠN VỊ	TỔNG CỘNG
A	**DIỆN TÍCH SAN NỀN**		
1	ĐÀO NỀN	M2	197,800.00
2	ĐẮP NỀN	M2	614,800.00
B	**CHUẨN BỊ MẶT BẰNG**		
1	BÓC HỮU CƠ KHU VỰC ĐẮP TB 0.3M (TRỪ DT AO,MƯƠNG)	M3	91,440.00
2	VÉT BÙN ĐÁY AO TB 0.5M (VẬN CHUYỂN RA NGOÀI MB)	M3	155,000.00
C	**KHỐI LƯỢNG SAN NỀN**		
	KHỐI LƯỢNG ĐÀO		
1	ĐÀO NỀN	M3	538,880.00
2	ĐẮP NỀN	M3	990,760.00
3	ĐẮP BÙ KL BÓC HỮUCƠ	M3	91,440.00
4	ĐẮP BÙ KL BÓC VÉT BÙN	M3	155,000.00
5	TỔNG KHỐI LƯỢNG ĐẮP NỀN K=0.9 (2+3+4)	M3	1,237,200.00
6	KHU VỰC CÂY XANH ĐẮP ĐẤT TẬN DỤNG	M3	38,160.00

KÝ HIỆU:

- TRẠM BIẾN THẾ
- TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
- TRẠM CẤP NƯỚC
- RANH GIỚI KCN
- 3.80 / 0.70 — CAO ĐỘ THIẾT KẾ TIM ĐƯỜNG / CAO ĐỘ HIỆN TRẠNG
- 8.50 — ĐƯỜNG ĐỒNG MỨC CAO ĐỘ THIẾT KẾ
- 0.002 — HƯỚNG DỐC VÀ ĐỘ DỐC THIẾT KẾ
- A: DIỆN TÍCH ĐÀO TRONG LÔ (HA)
- B: DIỆN TÍCH ĐẮP TRONG LÔ (HA)
- -H: CHIỀU CAO ĐÀO TRUNG BÌNH (M)
- H: CHIỀU CAO ĐẮP TRUNG BÌNH (M)
- -V: KHỐI LƯỢNG ĐÀO TRONG LÔ (M3)
- V: KHỐI LƯỢNG ĐẮP TRONG LÔ (M3)

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ QUẢNG NINH

Kèm theo Quyết định số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD
-CN TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Kèm theo Tờ trình số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
KHU CÔNG NGHIỆP HẢI YÊN (PHÂN KHU C1.1.1),
THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH
PHƯỜNG HẢI YÊN, THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SAN NỀN

BẢN VẼ: QH-06B	GHÉP: 1A0	TỶ LỆ: FIT	NĂM 2022
T.KẾ - THỂ HIỆN:	KS. TRẦN ĐỨC THIỆN		
CHỦ TRÌ T.KẾ:	KS. PHAN THỊ KIM ANH		
CHỦ NHIỆM C.T:	KTS. HỨA VIẾT TRÌ		
GIÁM ĐỐC TT:	THS. KS. NGUYỄN VĂN THỊNH		
Q.L. KỸ THUẬT:	KS. NGUYỄN MẠU THÀNH		

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY:
THS. KTS. HOÀNG THỊ NGỌC LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM (VCC)
ĐC: Tầng 8-11, Số 10 Hoa Lư, Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: 024 - 39 761784 / 024 - 22206898 FAX: 024 - 22206366

110KV

ĐI T.P.MÓNG CÁI

QUỐC LỘ 18

ĐI HẠ LONG

ĐI T.P MÓNG CÁI

ĐI HẠ LONG

ĐƯỜNG CAO TỐC

NÚT GIAO DỰ KIẾN THEO DỰ ÁN RIÊNG

ĐI T.P MÓNG CÁI

B

0 20 50 100

1 DV = 20M

ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT

MẶT NƯỚC

RANH GIỚI QUY HOẠCH

CHỈ GIỚI XÂY DỰNG

CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ

MẶT CẮT 1-1

MẶT CẮT 2-2

MẶT CẮT 1*-1*

MẶT CẮT 3-3

MẶT CẮT 3*-3*

MẶT CẮT 3**-3**

MẶT CẮT 4-4

MẶT CẮT 5-5

MẶT CẮT 6-6

MẶT CẮT 7-7

MẶT CẮT 8-8

MẶT CẮT 9-9

MẶT CẮT 10 -10

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ QUẢNG NINH

Kèm theo Quyết định số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CƠ QUAN THỎA THUẬN:

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

CHỦ ĐẦU TƯ:

BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD
-CN TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Kèm theo Tờ trình số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
KHU CÔNG NGHIỆP HẢI YÊN (PHẦN KHU C1.1.1),
THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH
PHƯỜNG HẢI YÊN, THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ
VÀ CHỈ GIỚI XÂY DỰNG

BẢN VẼ: QH-06C	GHÉP: 1A0	TỶ LỆ: FIT	NĂM 2022
T.KẾ - THỂ HIỆN:	KS. TRẦN ĐỨC THIỆN		
CHỦ TRÌ T.KẾ:	KS. PHAN THỊ KIM ANH		
CHỦ NHIỆM C.T:	KTS. HỨA VIẾT TRÍ		
GIÁM ĐỐC TT:	THS. KS. NGUYỄN VĂN THỊNH		
Q.L. KỸ THUẬT:	KS. NGUYỄN MẬU THÀNH		

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY:

THS. KTS. HOÀNG THỊ NGỌC LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM (VCC)
ĐC: Tầng 8-11, Số 10 Hoa Lư, Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: 024 - 39 761784 / 024 - 22206898 FAX: 024 - 22206366

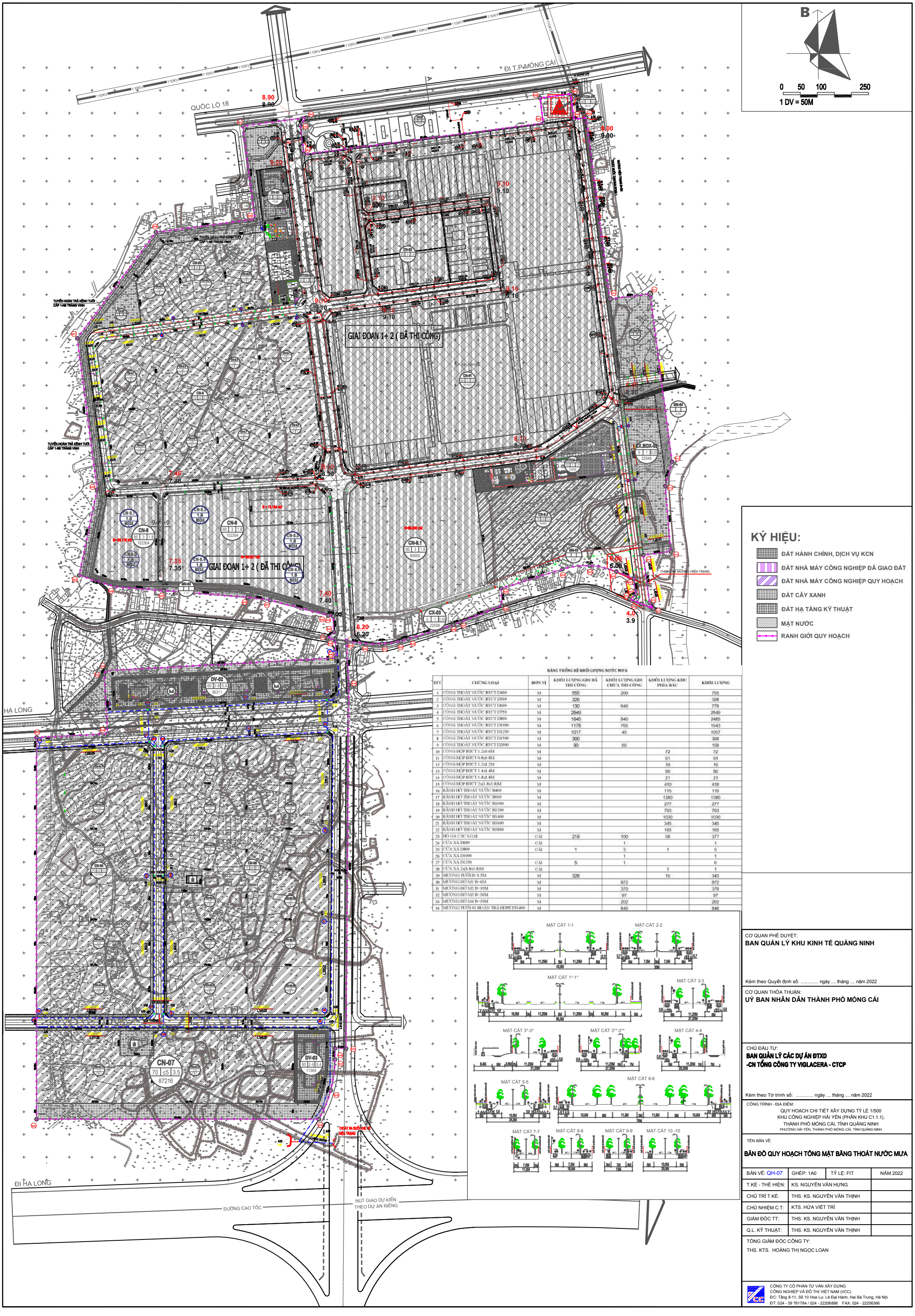
B
0 50 100 250
1 DV = 50M
QUỐC LỘ 18
ĐI T.P MÓNG CÁI
110KV
GIAI ĐOẠN 1+ 2 (ĐÃ THI CÔNG)
TUYẾN HOÀN TRẢ KÊNH TƯỚI CẤP 1-H8 TRÀNG VINH
HẠ LONG
ĐI HẠ LONG
ĐƯỜNG CAO TỐC
NÚT GIAO DỰ KIẾN THEO DỰ ÁN RIÊNG
THOÁT RA SUỐI HỒ HIỀN TRANG
CN-07
70 ≤5 3.5
87216
DV-03
60 2-9 5.4
11364
DV-02
60 2-9 5.4
36311
CX-03
5 1 0.05
22556
CN-9.1
60 3 1.8
80000
CN-6
60 3 1.8
102304
CN-8
60 3 1.8
102304
CN-8.1
1.8
60 3.0
CN-8.2
1.8
60 3.0
CN-8.3
1.8
60 3.0
CN-8.4
1.8
60 3.0
CN-8.5
1.8
60 3.0
CN-8.6
1.8
60 3.0
CN-8.7
1.8
60 3.0
CN-8.8
1.8
60 3.0
CN-01
60 3 1.8
36157
CN-02
60 3 1.8
41811
CN-03
60 3 1.8
14811
CN-04
60 3 1.8
14160
CN-05
60 3 1.8
21366
CN-9.2
60 3 1.8
14811
CN-9.3
60 3 1.8
14811
CN-9.4
60 3 1.8
14811
CN-9.5
60 3 1.8
14811
CN-9.6
60 3 1.8
14811
CN-9.7
60 3 1.8
14811
CN-9.8
60 3 1.8
14811
CN-9.9
60 3 1.8
14811
CN-9.10
60 3 1.8
14811
CN-9.11
60 3 1.8
14811
CN-9.12
60 3 1.8
14811
CN-9.13
60 3 1.8
14811
CN-9.14
60 3 1.8
14811
CN-9.15
60 3 1.8
14811
CN-9.16
60 3 1.8
14811
CN-9.17
60 3 1.8
14811

B

0 20 50 100

1 DV = 20M

110KV

ĐI T.P MÓNG CÁI

QUỐC LỘ 18

GIAI ĐOẠN 1+ 2 (ĐÃ THI CÔNG)

GIAI ĐOẠN 1+ 2 (ĐÃ THI CÔNG)

GIAI ĐOẠN 1+ 2 (ĐÃ THI CÔNG)

GIAI ĐOẠN 1+ 2 (ĐÃ THI CÔNG)

GIAI ĐOẠN 1+ 2 (ĐÃ THI CÔNG)

Điểm chờ đấu nối
Dự án khu nhà ở Công nhân

TRẠM BƠM NƯỚC THẢI 03
CÔNG SUẤT Q=6.85M3/H

TRẠM BƠM CHUYỂN BẬC

TRẠM XỬ LÝ PHÍA BẮC
CÔNG SUẤT HIỆN CÓ TXL KHU CN HẢI YÊN: 2.000M3/NGĐ
CÔNG SUẤT XÂY MỚI KHU CN HẢI YÊN: 2.700M3/NGĐ
CÔNG SUẤT XÂY MỚI KHU CN HẢI YÊN MỞ RỘNG: 2.200M3/NGĐ
CÔNG SUẤT XÂY MỚI KHU NHÀ Ở CÔNG NHÂN: 800M3/NGĐ

ĐI HẠ LONG

ĐI T.P MÓNG CÁI

KẾT NỐI HỆ THỐNG
DỰ ÁN KCN HẢI YÊN

TUYẾN ỐNG ÁP LỰC HDPE D200-L=862M

TRẠM BƠM NƯỚC THẢI 02
CÔNG SUẤT Q=175.41M3/H

ĐI HẠ LONG

DƯỜNG CAO TỐC

NÚT GIAO DỰ KIẾN
THEO DỰ ÁN RIÊNG

ĐI T.P MÓNG CÁI

D400-L=20-I0.30% ĐƯỜNG KÍNH - CHIỀU DÀI - ĐỘ DỐC

CỐNG THOÁT NƯỚC THẢI

HỐ GA THOÁT NƯỚC THẢI

TÊN GA — CAO ĐỘ HOÀN THIỆN / CAO ĐỘ ĐÁY CỐNG

TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI

TRẠM BƠM CHUYỂN BẬC

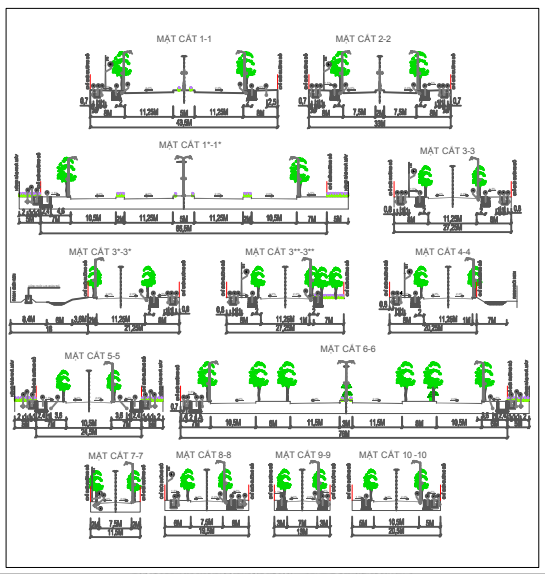

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG NƯỚC THẢI XÂY MỚI

STT	CHỦNG LOẠI	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG GĐ1+2 CHƯA THI CÔNG	KHỐI LƯỢNG GĐ3	TỔNG KHỐI LƯỢNG
1	CỐNG HDPE D400	M	1660	3860	5520
2	ỐNG ÁP LỰC HDPE D280	M		1645	1645
3	ỐNG ÁP LỰC HDPE D63	M		93	1645
4	HỐ GA CÁC LOẠI	CÁI	46	105	151
5	TRẠM BƠM NƯỚC THẢI 02	M3/H		175.41	175.41
6	TRẠM BƠM NƯỚC THẢI 03	M3/H		6.85	6.85
7	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI HTCN-03	M3/NGĐ		2700	2700

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ QUẢNG NINH

Kèm theo Quyết định số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD
-CN TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Kèm theo Tờ trình số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
KHU CÔNG NGHIỆP HẢI YÊN (PHÂN KHU C1.1.1),
THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH
PHƯỜNG HẢI YÊN, THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC THẢI

BẢN VẼ: QH-09	GHÉP: 1A0	TỶ LỆ: FIT	NĂM 2022
T.KÉ - THỂ HIỆN:	KS. NGUYỄN VĂN HƯNG		
CHỦ TRÌ T.KẾ:	THS. KS. NGUYỄN VĂN THỊNH		
CHỦ NHIỆM C.T:	KTS. HỨA VIẾT TRÍ		
GIÁM ĐỐC TT:	THS. KS. NGUYỄN VĂN THỊNH		
Q.L. KỸ THUẬT:	THS. KS. NGUYỄN VĂN THỊNH		

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY:
THS. KTS. HOÀNG THỊ NGỌC LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM (VCC)
ĐC: Tầng 8-11, Số 10 Hoa Lư, Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: 024 - 39 761784 / 024 - 22206898 FAX: 024 - 22206366

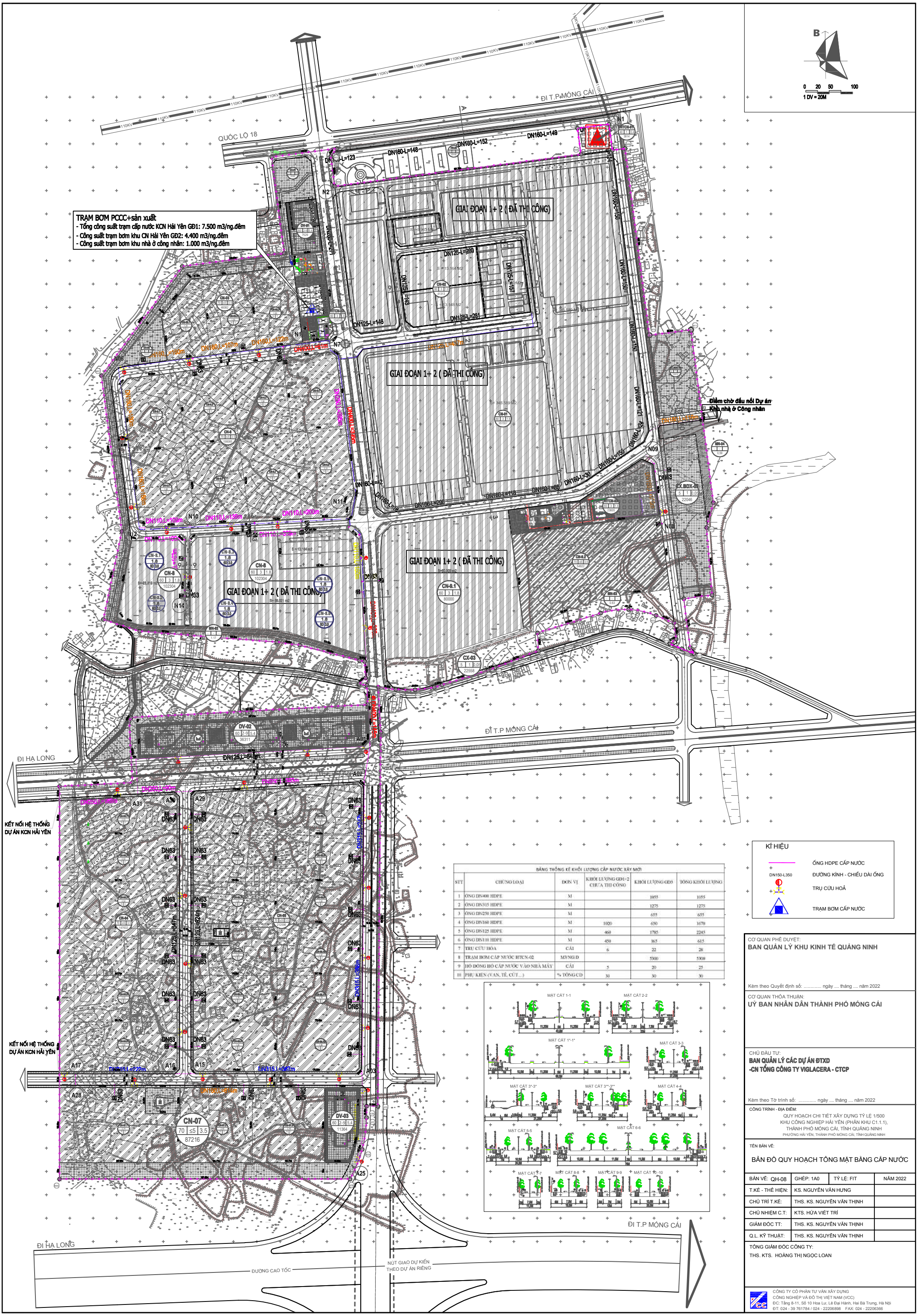

BẢNG THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG CẤP NƯỚC XÂY MỚI

STT	CHỦNG LOẠI	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG GĐ1+2 CHƯA THI CÔNG	KHỐI LƯỢNG GĐ3	TỔNG KHỐI LƯỢNG
1	ỐNG DN400 HDPE	M		1055	1055
2	ỐNG DN315 HDPE	M		1275	1275
3	ỐNG DN250 HDPE	M		655	655
4	ỐNG DN160 HDPE	M	1020	650	1670
5	ỐNG DN125 HDPE	M	460	1785	2245
6	ỐNG DN110 HDPE	M	450	165	615
7	TRỤ CỨU HỎA	CÁI	6	22	28
8	TRẠM BƠM CẤP NƯỚC HTCN-02	M3/NG.Đ		5300	5300
9	HỒ ĐỒNG HỒ CẤP NƯỚC VÀO NHÀ MÁY	CÁI	5	20	25
10	PHỤ KIỆN (VAN, TÊ, CÚT...)	% TỔNG CĐ	30	30	30

KÍ HIỆU

- ỐNG HDPE CẤP NƯỚC
- DN150-L350 — ĐƯỜNG KÍNH - CHIỀU DÀI ỐNG
- TRỤ CỨU HOẢ
- TRẠM BƠM CẤP NƯỚC

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ QUẢNG NINH

Kèm theo Quyết định số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD
-CN TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Kèm theo Tờ trình số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
KHU CÔNG NGHIỆP HẢI YÊN (PHẦN KHU C1.1.1),
THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH
PHƯỜNG HẢI YÊN, THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG CẤP NƯỚC

BẢN VẼ: QH-08	GHÉP: 1A0	TỶ LỆ: FIT	NĂM 2022
T.KẾ - THỂ HIỆN:	KS. NGUYỄN VĂN HƯNG		
CHỦ TRÌ T.KẾ:	THS. KS. NGUYỄN VĂN THỊNH		
CHỦ NHIỆM C.T:	KTS. HỨA VIẾT TRÌ		
GIÁM ĐỐC TT:	THS. KS. NGUYỄN VĂN THỊNH		
Q.L. KỸ THUẬT:	THS. KS. NGUYỄN VĂN THỊNH		

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY:
THS. KTS. HOÀNG THỊ NGỌC LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM (VCC)
ĐC: Tầng 8-11, Số 10 Hoa Lư, Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: 024 - 39 761784 / 024 - 22206898 FAX: 024 - 22206366

B

0 20 50 100

1 DV = 20M

TT	TÊN VẬT LIỆU, THIẾT BỊ CHÍNH	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	TRẠM BIẾN ÁP 110/22KV-40MVA	TRẠM	1
2	CÁP ĐIỆN NGẦM 110KV	KM	1,2
3	ĐƯỜNG DÂY TRÊN KHÔNG 22KV ĐI TRÊN CỘT BTLT 18-20M	KM	6,8
4	CÁP NGẦM 22KV-CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3X240MM2	M	610
5	TRẠM BIẾN ÁP PHÂN PHỐI 22/0,4KV-320KVA	TRẠM	1
6	TRẠM BIẾN ÁP PHÂN PHỐI 22/0,4KV-1000KVA	TRẠM	1

CÁP NGẦM 110KV CẤP ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP KHU CÔNG NGHIỆP 110/22KV-40MVA

TRẠM BIẾN ÁP 110/22KV-2x63MVA CỦA NHÀ MÁY TEXHONG NGÂN LONG (KHU CN-01)

QUỐC LỘ 18

ĐI T.P MÓNG CÁI

TRẠM BIẾN ÁP KCN 110/22KV-40MVA

TRẠM BIẾN ÁP T1 22/0,4KV-320KVA

GIAI ĐOẠN 1+ 2 (ĐÃ THI CÔNG)

GIAI ĐOẠN 1+ 2 (ĐÃ THI CÔNG)

GIAI ĐOẠN 1+ 2 (ĐÃ THI CÔNG)

GIAI ĐOẠN 1+ 2 (ĐÃ THI CÔNG)

TRẠM BIẾN ÁP T2 22/0,4KV-400KVA

TRẠM BIẾN ÁP T0 22/0,4KV-1000KVA

ĐI T.P MÓNG CÁI

ĐI HẠ LONG

ĐẤU NỐI VÀO HỆ THỐNG TRUNG THẾ KCN HẢI YÊN

TRẠM BƠM NƯỚC THẢI 02 CÔNG SUẤT Q=175.41M3/H

TRẠM BIẾN ÁP T5 22/0,4KV-320KVA

ĐI HẠ LONG

ĐƯỜNG CAO TỐC

NÚT GIAO DỰ KIẾN THEO DỰ ÁN RIÊNG

ĐI T.P MÓNG CÁI

GHI CHÚ:

- TRẠM BIẾN ÁP KHU CÔNG NGHIỆP 110/22KV-40MVA XÂY MỚI
- TRẠM BIẾN ÁP 22/0,4KV HIỆN CÓ
- TRẠM BIẾN ÁP 22/0,4KV XÂY MỚI
- CÁP ĐIỆN NGẦM 110KV XÂY MỚI
- ĐƯỜNG DÂY TRÊN KHÔNG 22KV HIỆN CÓ
- CÁP NGẦM 22KV- CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W 3X240MM2 XÂY MỚI
- ĐƯỜNG DÂY TRÊN KHÔNG 22KV XÂY MỚI

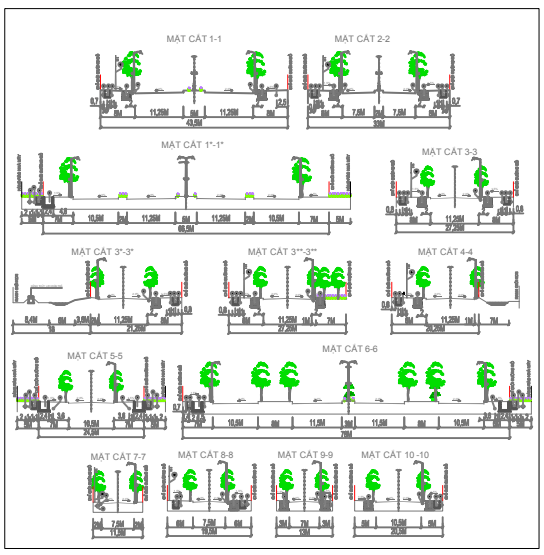

KÝ HIỆU:

- ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ KCN
- ĐẤT NHÀ MÁY CÔNG NGHIỆP ĐÃ GIAO ĐẤT
- ĐẤT NHÀ MÁY CÔNG NGHIỆP QUY HOẠCH
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- MẶT NƯỚC
- RANH GIỚI QUY HOẠCH

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ QUẢNG NINH

Kèm theo Quyết định số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD
-CN TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Kèm theo Tờ trình số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
KHU CÔNG NGHIỆP HẢI YÊN (PHẦN KHU C1.1.1),
THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH
PHƯỜNG HẢI YÊN, THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG CẤP ĐIỆN

BẢN VẼ: QH-10	GHÉP: 1A0	TỶ LỆ: FIT	NĂM 2022
T.KẾ - THỂ HIỆN:	THS.KS. NGUYỄN NGỌC VIỆT		
CHỦ TRÌ T.KẾ:	KS. NGUYỄN THÚY HẰNG		
CHỦ NHIỆM C.T:	KTS. HỨA VIẾT TRÍ		
P. GIÁM ĐỐC TT:	THS. KS. NGUYỄN VĂN THỊNH		
Q.L. KỸ THUẬT:	KS. LÊ THỊ THU CÚC		

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY:
THS. KTS. HOÀNG THỊ NGỌC LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM (VCC)
ĐC: Tầng 8-11, Số 10 Hoa Lư, Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: 024 - 39 761784 / 024 - 22206898 FAX: 024 - 22206366

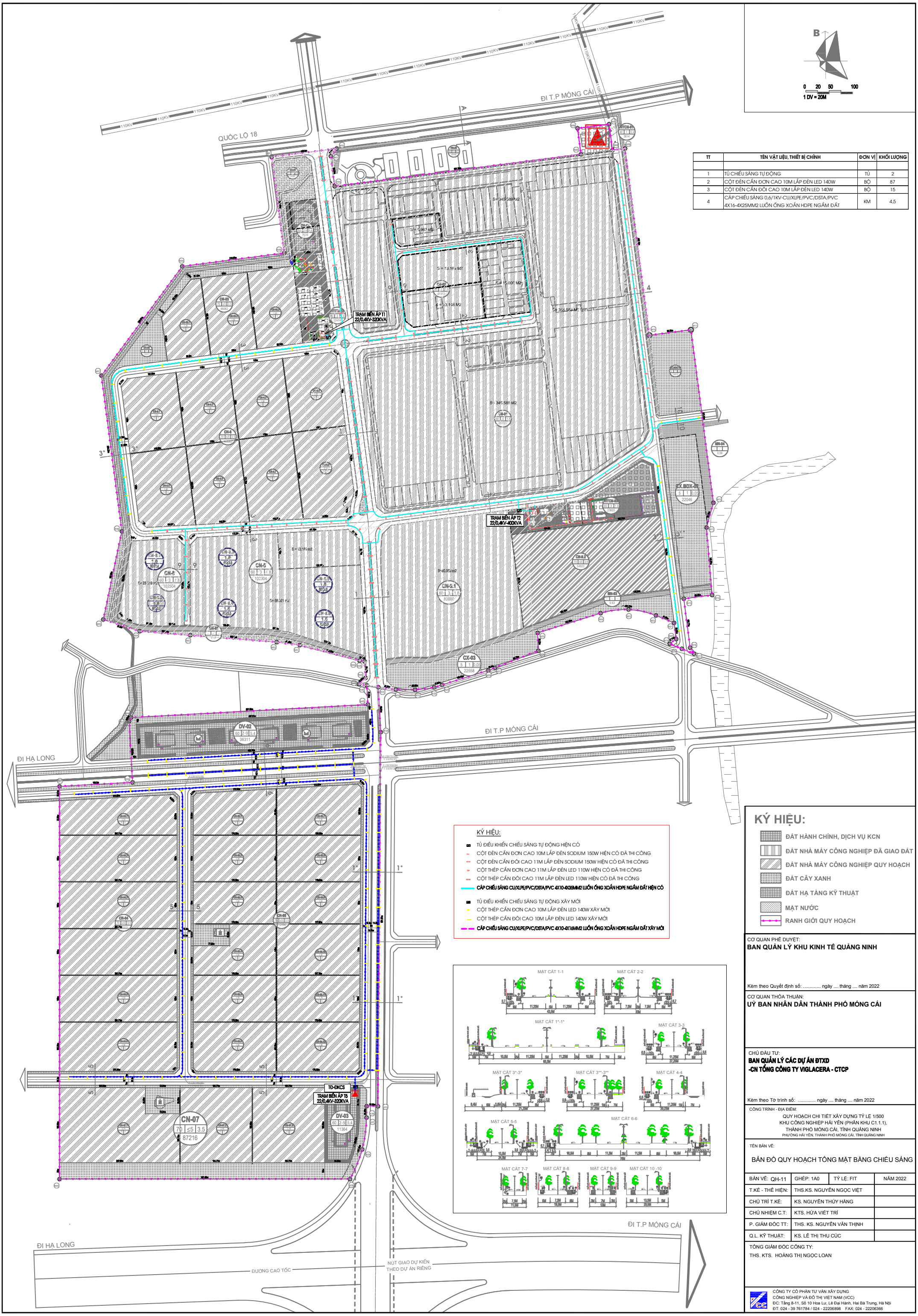

TT	TÊN VẬT LIỆU, THIẾT BỊ CHÍNH	ĐƠN VỊ	KHỐI LƯỢNG
1	TỦ CHIẾU SÁNG TỰ ĐỘNG	TỦ	2
2	CỘT ĐÈN CẦN ĐƠN CAO 10M LẮP ĐÈN LED 140W	BỘ	87
3	CỘT ĐÈN CẦN ĐÔI CAO 10M LẮP ĐÈN LED 140W	BỘ	15
4	CÁP CHIẾU SÁNG 0,6/1KV-CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X16-4X25MM2 LUỒN ỐNG XOẮN HDPE NGẦM ĐẤT	KM	4,5

KÝ HIỆU:

- TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG TỰ ĐỘNG HIỆN CÓ
- CỘT ĐÈN CẦN ĐƠN CAO 10M LẮP ĐÈN SODIUM 150W HIỆN CÓ ĐÃ THI CÔNG
- CỘT ĐÈN CẦN ĐÔI CAO 11M LẮP ĐÈN SODIUM 150W HIỆN CÓ ĐÃ THI CÔNG
- CỘT THÉP CẦN ĐƠN CAO 11M LẮP ĐÈN LED 110W HIỆN CÓ ĐÃ THI CÔNG
- CỘT THÉP CẦN ĐÔI CAO 11M LẮP ĐÈN LED 110W HIỆN CÓ ĐÃ THI CÔNG
- CÁP CHIẾU SÁNG CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X10-4X35MM2 LUỒN ỐNG XOẮN HDPE NGẦM ĐẤT HIỆN CÓ
- TỦ ĐIỀU KHIỂN CHIẾU SÁNG TỰ ĐỘNG XÂY MỚI
- CỘT THÉP CẦN ĐƠN CAO 10M LẮP ĐÈN LED 140W XÂY MỚI
- CỘT THÉP CẦN ĐÔI CAO 10M LẮP ĐÈN LED 140W XÂY MỚI
- CÁP CHIẾU SÁNG CU/XLPE/PVC/DSTA/PVC 4X10-4X16MM2 LUỒN ỐNG XOẮN HDPE NGẦM ĐẤT XÂY MỚI

KÝ HIỆU:

- ĐẤT HÀNH CHÍNH, DỊCH VỤ KCN
- ĐẤT NHÀ MÁY CÔNG NGHIỆP ĐÃ GIAO ĐẤT
- ĐẤT NHÀ MÁY CÔNG NGHIỆP QUY HOẠCH
- ĐẤT CÂY XANH
- ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
- MẶT NƯỚC
- RANH GIỚI QUY HOẠCH

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ QUẢNG NINH

Kèm theo Quyết định số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CƠ QUAN THỎA THUẬN:
UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MÓNG CÁI

CHỦ ĐẦU TƯ:
BAN QUẢN LÝ CÁC DỰ ÁN ĐTXD
-CN TỔNG CÔNG TY VIGLACERA - CTCP

Kèm theo Tờ trình số: ..... ngày .... tháng .... năm 2022

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:
QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG TỶ LỆ 1/500
KHU CÔNG NGHIỆP HẢI YÊN (PHẦN KHU C1.1.1),
THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH
PHƯỜNG HẢI YÊN, THÀNH PHỐ MÓNG CÁI, TỈNH QUẢNG NINH

TÊN BẢN VẼ:

BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG CHIẾU SÁNG

BẢN VẼ: QH-11	GHÉP: 1A0	TỶ LỆ: FIT	NĂM 2022
T.KẾ - THỂ HIỆN:	THS.KS. NGUYỄN NGỌC VIỆT		
CHỦ TRÌ T.KẾ:	KS. NGUYỄN THÚY HẰNG		
CHỦ NHIỆM C.T:	KTS. HỨA VIẾT TRÌ		
P. GIÁM ĐỐC TT:	THS. KS. NGUYỄN VĂN THỊNH		
Q.L. KỸ THUẬT:	KS. LÊ THỊ THU CÚC		

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY:
THS. KTS. HOÀNG THỊ NGỌC LOAN

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG
CÔNG NGHIỆP VÀ ĐÔ THỊ VIỆT NAM (VCC)
ĐC: Tầng 8-11, Số 10 Hoa Lư, Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội
ĐT: 024 - 39 761784 / 024 - 22206898 FAX: 024 - 22206366